góc nhìn sử Việt

Tiến sĩ Nguyễn Xuân Thọ

BƯỚC MỞ ĐẦU CỦA SỰ THIẾT LẬP HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA PHÁP Ở VIỆT NAM (1858 - 1897)

Les débuts de L'installation du
Système Colonial Français au Viet Nam (1858-1897)

alphabooks
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

TS. Nguyễn Xuân Thọ

BƯỚC MỞ ĐẦU CỦA SỰ THIẾT LẬP HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA PHÁP Ở VIỆT NAM

(1858 - 1897)

Bản quyền © Nguyễn Xuân Thọ

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, đế quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù gây tranh cãi - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay... và rất nhiều những tổ chức khác

đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ "Tri thức là sức mạnh" - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, "lỗ hổng lịch sử" ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù lấp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tênGóc nhìn sử Việtvới mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị… về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di sản.

Cuốn sách"Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam, 1858 - 1897"của tiến sĩ Nguyễn Xuân Thọ, Alpha xuất bản tuân thủ bản nguyên gốc, không chỉnh sửa nội dung, ngoại trừ chỉnh sửa lỗi chính tả theo nguyện vọng người thân, bạn bè đồng nghiệp của tác giả.

Alpha hân hạnh chuyển đến tay bạn đọc tác phẩm giá trị này.

Xin trân trọng giới thiệu.

Công ty CP Sách Alpha

LỜI ĐỀ BẠT

Paris, ngày 15 tháng 11, năm 1966

Quen biết rõ ông Nguyễn Xuân Thọ, từ nhiều năm, tôi đã có thể đánh giá cao, một cách liên tục, những đức tánh về trí thức và đạo đức của ông ấy.

Về phương diện trí thức, ông đã bắt đầu sưu tập ở Pháp và ở Tây Ban Nha (còn gọi là Y-Pha-Nho), tư liệu của một luận án Tiến sĩ, mà ông đã thuyết trình và bảo vệ tại Đại học Sorbonne, vào tháng Bảy năm 1956, về"Cuộc viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha tại Nam bộ Việt Nam1năm 1858-1862."

Cuộc sưu tập ấy đã cho thấy như công trình của một sử gia đủ tư cách, cả về mặt chính xác của phương pháp, lẫn về mặt tao nhã của hình thức (cách trình bày).

Lúc ấy, tôi là một thành viên trong ban khảo thí, có trách nhiệm sát hạch và đánh giá luận án đó, luận án đã được xếp hạng"Très Honorable"(Tối ưu).

Và ông Thọ đã tiếp tục công trình của ông, bằng cuộc nghiên cứu này, về sự thâm nhập của người Pháp vào Việt Nam (1858-1897).

Công trình này, trong đó, ông Nguyễn Xuân Thọ đã dành một phần lớn cho các tài liệu chính thức, phần nhiều là chưa được tiết lộ, giúp chúng ta hiểu rõ hơn, một số giai đoạn trong lịch sử những liên hệ giữa Pháp và Việt Nam vào thế kỷ vừa qua. Đồng thời, công trình này cũng soi sáng chúng ta về tấn thảm kịch đang chia cắt mảnh đất đau khổ này của Á châu, trên cả hai bình diện chánh trị và tôn giáo.

Về phương diện đạo đức, ông Nguyễn Xuân Thọ đã chứng tỏ với tôi một đức tánh trung thực vẹn toàn. Theo nhãn quang tôi, ông

là một trong số những người Việt Nam có khả năng đảm trách công cuộc phục hưng đất nước của ông, bằng cách sử dụng văn hóa Pháp, mà ông đã khéo kết hợp được, trong một tinh thần độc lập dân tộc và khách quan khoa học.

Maurice BAUMONT

Thành viên Viện Hàn Lâm Pháp,

Giáo sư danh dự Đại học Sorbonne.

Connaissant M.NGUYEN XUAN THO depuis plusieurs années. j'ai pu apprécier d'une facon continue ses qualités intellectuelles et morales.

Au point de vue intellectuel, il a commencé de réunir, en France et en Espagne, la documentation d'une thèse de doctorat, soutenue à la Sorbonne en juillet 1956, sur"L'expédition franco espagnole de Cochinchine (1858-1862)", et qui s'est révélée l'oeuvre d'un historien qualifié tant par la rigueur de la méthode que l'élégance de la forme. Je faisais partie du jury chargé d'examiner et de côter cette thèse qui lui a valu la mention "Très Honorable". Il a continué son travail par cette étude de la pénétration francaise au Viet Nam (1858-1897).

Ce travail, dans lequel M. NGUYEN XUAN THO a réservé une large place aux documents officiels pour la plupart inédits, nous aide à mieux comprendre certains épisodes de l'histoire des relations entre la France et le Viet Nam au siècle dernier, en même temps qu'il nous éclaire sur le drame qui déchire actuellement ce malheureux pays d'Asie tant sur le plan politique que religieux.

Au point de vue moral, M. NGUYEN XUAN THO m'a toujours donné la preuve d'une honnêteté intégrale; il est à mes yeux l'un des Vietnamiens susceptibles d'assurer le relèvement de son pays en utilisant la culture francaise qu'il a su s'incorporer dans un esprit d'indépendance nationale et d'objectivité scientifique.

Maurice BAUMONT

Membre de l'Institut,

Professeur honoraire à la Sorbornne.

CẢM ƠN

Tôi xin thành thật cảm ơn:

Bộ Ngoại giao Pháp và ông Amédée Outrey, cựu Giám đốc Văn khố, đã có mỹ ý, để kỷ niệm những năm tôi làm việc tại Bộ Ngoại giao (Quai d'Orsay, Paris), biếu tôi, đặc biệt, những bản phóng ảnh của mấy hòa ước ký kết giữa Pháp và Việt Nam, nay in trong quyển sách này.

Ban Văn khố Ngoại giao Pháp đã cho phép tôi xem những tài liệu ngoại giao chánh thức, lâu nay chưa từng được công bố ra.

Ông Martin Artajo, cựu Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Tây Ban Nha, tại Madrid, đã niềm nở thân thiện tiếp tôi nhiều lần tại Điện Viana (Palais De Viana), và đã cho phép tôi xem những tài liệu ngoại giao Tây Ban Nha.

Ông Lung Chang, cựu Đại sứ Cộng hòa Trung Quốc cạnh Trung tâm Giáo dục, Khoa học, Văn hóa Liên Hiệp Quốc (UNESCO), Paris, bạn đồng khóa và bạn thân với tôi, đã giúp tôi xem được những tài liệu ngoại giao quý báu của Trung Quốc.

Bà Nữ Hoàng thân Như Mai, con gái đầu lòng vua Hàm Nghi, đã niềm nở tiếp tôi nhiều lần và đã cho tôi biết về đời sống vua Hàm Nghi trong những năm nhà vua ở tại Alger, cho đến khi mất.

Nguyễn Xuân Thọ

KÍNH DÂNG HƯƠNG HỒN ÔNG CỤ VÀ BÀ CỤ THÂN SINH TÔI.

Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,

Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.

Bà Huyện Thanh Quan - “Qua Đèo Ngang”

Chí làm trai dặm nghìn da ngựa

Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.

.....

Hồn tử sĩ gió ù ù thổi!

Mặt chinh phu trăng dõi dõi theo!

Chinh phu tử sĩ mấy người

Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn!

“Chinh phụngâm”

(Thế kỷ thứ XVIII)

QUY CÁCH BIÊN TẬP

Tủ sách "Góc nhìn sử Việt" ra đời mục đích giới thiệu đến bạn đọc những tác phẩm hay, có giá trị, đồng thời góp phần bảo lưu gìn giữ những giá trị văn hóa của đất nước. Để thực hiện bộ sách này, chúng tôi tuân thủ một số quy cách sau:

1. Bảo toàn văn phong, nội dung nguyên gốc, từ ngữ mang đậm văn hóa vùng miền trong tác phẩm (trừ khẩu âm).
2. Biên tập đối chiếu trên bản gốc sưu tầm được và có ghi rõ tái bản trên bản năm nào.
3. Chú thích từ ngữ cổ, từ Hán Việt.
4. Tra cứu bổ sung thông tin: tiểu dẫn, tiểu sử, sự kiện, nhân vật, phụ lục (nếu cần thiết)...
5. Sửa lỗi chính tả trong bản gốc.
6. Giản lược gạch nối từ ghép, khôi phục từ Việt hóa tiếng nước ngoài khi có đủ tài liệu tra cứu tin cậy (trừ trường hợp từ ngữ đó đã dịch thành thuần Việt).
7. Trường hợp thông tin lịch sử trong sách có sai lệch so với chính sử, chúng tôi sẽ chú thích hoặc đăng phụ lục phía cuối sách.
8. Một số hình ảnh trong sách gốc bị mờ, chất lượng kém... chúng tôi sẽ đăng bổ sung - thay thế các hình ảnh có nội dung tương tự, chất lượng tốt (nếu có).

Mọi ý kiến đóng góp của độc giả sẽ giúp chúng tôi hoàn thiện tủ sách.

Alpha Books

DẪN NHẬP

Do vị trí địa lý, nước Việt Nam nằm ở một trong những ngã tư giao lưu quan trọng của châu Á. Việt Nam có khoảng 75 triệu dân, trên một diện tích 328.000 cây số vuông, bám vào sườn của châu Á, giữa bán lục địa Ấn Độ và các quốc gia Viễn Đông, như"một bàn tay rộng mở của châu Á, chìa ra chào đón Thái Bình Dương", theo cách diễn đạt của Bernard Philippe Groslier. Đất nước này từng tiếp nhận ảnh hưởng các dân tộc láng giềng, và làm bàn đạp cho các dân tộc, sau khi băng qua Việt Nam, đã tỏa về phía các đảo Nam Thái Bình Dương và sang Nhựt Bổn2.

Vai trò làm cầu nối ấy giữa hai thế giới (mondes) giữa hai vũ trụ (univers)3, không dừng lại ở thời kỳ tiền sử, và Việt Nam đã trở thành- và giờ đây, hơn bất cứ lúc nào hết - có thể vẫn tiếp tục một vùng đất của sự liên hệ, của những sự gặp gỡ; đấy là nơi mà hai thế giới, nom bề ngoài có vẻ đối nhau, đang có thể trong suốt quá trình của lịch sử, tìm ra những điểm chung.

Sau gần một thế kỷ người Pháp hiện diện ở Việt Nam, một trang sử mới, từ đây, đã mở ra cho các quan hệ giữa hai nước.

Mãi đến nay, lịch sử nước Việt Nam đã được những nhà sử học người Pháp biên soạn và nhất là về thời kỳ liên quan đến chế độ thực dân, nó đã được viết theo quan điểm người Pháp. Có một số ít người Việt Nam muốn viết về lịch sử của đất nước họ, nhưng lại không thể vượt qua được lằn ranh do chánh phủ"bảo hộ"đã vạch ra. Việc giản lược hóa các tài liệu giáo khoa, các chỉ thị chặt chẽ đã được ấn định trước, những sự cắt bỏ tinh vi, những sự giải thích sai lạc thường là cố ý... đã làm cho sự hiểu biết về lịch sử của đất nước này không tiến thêm được chút nào, từ đầu thế kỷ cho tới nay.

Chúng tôi không hề có ý định quy sự thiên lệch ấy, hoặc sự khiếm khuyết ấy cho ý đồ không tốt của các sử gia người Pháp. Họ không

phải là những người thiếu tính trung thực của nhà trí thức, họ cũng không thiếu sự vô tư, nhưng tất cả những ai chuyên tâm nghiên cứu về dân tộc Việt Nam, trong giai đoạn chiếm đóng của người Pháp, thì đều, hoặc ít, hay nhiều bị bắt buộc phải đứng trên quan điểm của"chính quốc". Vả lại, không phải tất cả mọi người trong số họ đều có thể đọc được chữ Nho và chữ Nôm. Cuối cùng, công việc của họ trở nên khó khăn hơn, do hiếm các nguồn tài liệu chính thức của phía Việt Nam.

Những công trình khoa học chuyên sâu, do hàng ngàn hậu bối như chúng ta tiến hành, nhờ khai thác các kho lưu trữ hiếm hoi của gia đình, dường như cần thiết. Trong những người Việt Nam này, có một số người vì sự lệ thuộc của đất nước, nên họ cũng bị cam tâm với những sự giải thích bế tắc cùng ngõ cụt không có lối thoát, giống như các sử gia người Pháp. Một số người khác, mà lòng trung thành với sựnghiệp quốc gia không bao giờ suy giảm, thì mong muốn điều chỉnh lạicho đúng, bằng những công cuộc nghiên cứu lịch sử một cách nghiêm túc, một số vấn đề về tình hình sinh hoạt của đất nước họ, trong quá khứ, với những tài nguyên, phẩm chất tốt đẹp của nó, cũng như những chỗ yếu kém, và họ cố gắng đề cập một cách trực diện, một số điểm còn chưa sáng tỏ, và đối với họ, thì những chỗ này, cho tới hiện nay, dường như đã được giải thích một cách lệch lạc.

Chính trên tinh thần đó, chúng tôi mong muốn nghiên cứu một cách thật sự vô tư, và dành cho những tư liệu lưu trữ này một vai trò quan trọng, các quan hệ giữa Pháp và Việt Nam trong thời kỳ gây cấn, kể từ cuộc hành quân của liên quân Pháp – Tây Ban Nha, ở Nam Bộ (1858), đến khi Việt Nam mất độc lập (1884), và sự thiết lập chế độ thuộc địa (1897).

Như vậy, chúng tôi đã khai thác các kho tư liệu của Bộ Ngoại giao Pháp, Bộ Ngoại vụ Tây Ban Nha, các Bộ Hải quân, Bộ Thuộc địa Pháp cũng như những tài liệu rất hiếm hoi của Việt Nam.

Chúng tôi nói rõ"các tư liệu chính thức rất hiếm hoi của Việt Nam", bởi lẽ chúng ta không thể nào quên rằng văn khố của triều đình Huế, của hầu hết các Bộ, các văn phòng của các nhà viết sử biên niên, của Thư viện Quốc gia, đã bị quân đội của tướng De Courcy cướp phá và thiêu hủy, ở Huế, trong những ngày sau cuộc nổi dậy ngày 5 tháng 7 năm 1885. Những vụ cướp phá và thiêu hủy ấy, mà không một tờ báo đương thời nào và từ đó tới nay, không một sử gia Pháp nào nói đến, đối với sử gia còn bi thảm hơn các vụ cướp đã tàn phá Cung Mùa Hè, ở Bắc Kinh, trước đó hai mươi lăm năm.

Chính nhờ các tài liệu ấy, hầu hết chưa được công bố, chúng tôi cố gắng hiệu chính một vài giai đoạn trong lịch sử quan hệ giữa Pháp và Việt Nam. Theo chúng tôi, cho đến nay, các quan hệ này phần lớn chưa được hiểu một cách đúng đắn.

Theo nhiều tác giả, sự thống nhất của Việt Nam"không phải có từ dân tộc, mà có từ khi Việt Nam là thuộc địa, bởi nó chỉ được xác lậpvà duy trì do kẻ xâm lược ngoại bang4". Theo chúng tôi, sự khẳng định này hoàn toàn sai lầm. Rất lâu trước khi người Pháp đến, Việt Nam đã là một quốc gia thống nhất, có nền tảng vững vàng. Từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau, có một dân tộc Việt Nam, hoàn toàn thuần nhất, chỉ nói một thứ tiếng như nhau, có phong tục tập quán như nhau. Nếu nhà cầm quyền Pháp đã chia đất nước ra làm ba"kỳ", đó không chỉ vì tiện lợi về hành chánh, mà chủ yếu nhằm mục đích"chia để trị". Theo chúng tôi, ông Louis Finot, giáo sư danh dự ở Collège de France, đã sai lầm khi nói:"... những vụ khác biệt hiện có trong các chế độ hành chánh, áp dụng trong ba xứ An Nam của Liên Hiệp... là phù hợp với các dữ kiện lịch sử, bởi lịch sử cũng thừa nhận ở đó có ba đất nước được hình thành khác nhau..."5

Vào thời thuộc địa, một thứ địa lý chính trị sơ lược, đã dẫn một số tác giả đến chỗ muốn dùng một thứ địa lý bất biến, để biện minh cho sự phân chia Việt Nam thành"Cochinchine"(Nam kỳ),"An Nam"(Trung kỳ) và"Tonkin"(Bắc kỳ), mặc dù những tên gọi này hoàn toàn xa lạ với truyền thống Việt Nam. Chúng tôi không công nhận cái ý nghĩa không mấy tốt đẹp mà nhà cầm quyền thực dân đã gán cho các từ ấy, song để độc giả phương Tây khỏi bỡ ngỡ đã quen gọi như vậy, chúng tôi giữ nguyên các thuật ngữ ấy, để chỉ Nam Bộ, Trung và Bắc Bộ, cũng như thuật ngữ Đông Dương6- để chỉ Việt Nam, Campuchia và Lào, do người Pháp đặt ra.

Bằng cách vay mượn của người Trung Quốc từ"Đông Kinh"(nghĩa từng chữ là Kinh đô ở phía Đông), để gọi tên Hà Nội, cũng như"Bắc Kinh"và"Nam Kinh", là kinh đô ở phía Bắc và kinh đô ở phíaNam, các nhà truyền giáo và các thương nhân, vào thế kỷ XVII, đã đặt tên"Tonkin"(tức Đông Kinh) cho miền Bắc Việt Nam, bằng cách dựa trên sự phiên dịch đó và trên một cơ sở ngữ âm học đáng nghi ngờ.

Còn về tên gọi"Cochinchine"(Nam kỳ), có nguồn gốc không rõ ràng thường được tranh luận trong sách vở, dường như nó bắt nguồn từ một sự biến dạng của từ Co-Cheng-Ching, là một tên gọi bằng nguồn Trung Quốc dùng để chỉ vùng đất Champa cổ, là đất phần phía Nam của nước Việt Nam, trước khi xảy ra cuộc Nam

tiến; hoặc giả nó bắt nguồn từ một từ Tây Ban Nha là Cauchi-china, và một từ tiếng Ý là Caoci Cina, cả hai từ trên đều xuất xứ từ chữ Kiaotche, hoặc Giao-chỉ, sau đó ghép thêm vào đó chữ China, hoặc Cina (Trung Quốc), để cho người ta khỏi lầm lẫn nó với thành phố Cochin, ở Ấn Độ, hoặc theo Barrow7, để khỏi lầm lẫn với Kotchindiinna (Trung Quốc phía Tây), là tên gọi dùng để chỉ một cộng đồng người Trung Quốc buộc phải rời tổ quốc, vào thời xâm lược của những người Tartares – một tên gọi có nguồn gốc Nhựt Bổn, và chuyển sang gia nhập ngôn ngữ Âu châu. Cái tên gọi"Cochinchine", trước hết, do chính những người phương Tây dùng để đặt cho miền Trung của nước Việt Nam.

Cho đến thời Napoléon III, người ta gọi vùng các cửa sông Cửu Long là"Basse-Cochinchine"(miền hạ Nam kỳ). Cũng không có lý lẽ gì hơn, đến khoảng 1870, người ta lại có thói quen truyền tên"Cochinchine"này cho vùng đất ở phía cực Nam, đồng thời người ta dành riêng cho miền Trung của Việt Nam cái tên"An Nam".

Tuy nhiên có một số người Pháp vẫn tiếp tục gọi toàn bộ đất nước này bằng cái tên mang tính chất miệt thị là"An Nam"(Miền đất phía Nam đã được bình định) - và gọi cư dân của nó là người"Annamites", có ý nghĩa nhắc nhở, và như vậy, là có ý sử dụng lại thuật ngữ"An Nam đô hộ phủ"(Phủ ở phía Nam được bình định và chinh phục), do người Trung Quốc đặt cho vào năm 679, thời kỳ nhà Đường (618-907) trực tiếp cai trị đất nước này8.

Thật lý thú khi lưu ý là từ"An Nam"không hề có trong các thơ từ chánh thức của Việt Nam và trong các văn bản bằng chữ Hán của các hiệp ước 1862, 1874, và 1884, ký kết với Pháp. Đất nước Việt Nam này đã được gọi bằng cái tên là Đại Nam (Vương quốc lớn ở phía Nam).

Chương I.

NHỮNG MỤC TIÊU ĐẦU TIÊN CỦA PHÁP TẠI VIỆT NAM - HIỆP ƯỚC VERSAILLES 1787

Vào năm 1497, khi mà Vasco de Gama9đi vòng quanh Hảo Vọng giác [Cap de Bonne Espérance], và năm 1521, Magellan đi cắt ngang mũi đất cực Nam châu Mỹ, thì người ta biết từ nay có thể đi thẳng bằng đường biển từ bờ biển châu Âu sang bờ biển Thái Bình Dương. Và công cuộc"thực dân hóa"những vùng đất thuộc bờ biển đó bắt đầu.

Đây không phải là một công cuộc thực dân chiếm thuộc địa theo nghĩa hiện đại của từ này. Các dân cư (ngoại trừ đôi khi việc buôn bán nô lệ) cũng như việc khai thác nông nghiệp, hoặc hầm mỏ, chưa lôi cuốn các kẻ đi chinh phục; người ta chỉ đi tìm một cái cảng thiên nhiên sẵn có, để thuận ra vào và người ta thực hiện với cư dân địa phương những cuộc đổi chác có lợi, trong đó mỗi người đổi những thứ ít giá trị, theo ý họ, lấy những thứ có giá trị lớn hơn cho mình.

Dĩ nhiên, xứ Hindoustan, mũi đất châu Á gần nhất đối với các đường giao thông châu Âu, là địa điểm đầu tiên người ta đặt chân lên. Người Bồ Đào Nha đã đổ bộ lên đây trong thế kỷ XV, rồi tiếp tục đi xa nữa đến tận bờ biển các nước nằm giữa Ấn Độ và Trung Quốc mà họ đặt tên cho là"Indo-chine"(Ấn Độ - Trung Quốc).

Năm 1511, Albuquerque xây dựng lên tại mỏm cuối bán đảo Malaysia một thành phố là Malacca; thành phố này đã nhanh chóng trở nên phồn thịnh giàu có và trong một thời gian dài là trung tâm thương mại chính của Âu châu, nằm giữa Trung Quốc, vùng Đại quần đảo châu Á, và Hindoustan.

Nước Pháp đã rất nhanh chóng thay chân Bồ Đào Nha trong sự nghiệp truyền đạo tại Đông Dương (tức Indochine), nhờ sự hoạt động cá nhân của linh mục Alexandre de Rhodes, thuộc dòng Jésuites (Dòng Tên), đã không ngừng làm công tác tuyên truyền tại Rome, rồi tại Pháp, với những nhân vật thân cận của Richelieu, và từ 1625 đến 1630, đã phát triển Kitô giáo tại Nam bộ và Bắc bộ. Chẳng bao lâu, những bài ký sự của vị giáo sĩ, Giám mục"vùng ngoại đạo"Francois Pallu, đã làm cho người ta chú ý nhiều đến các cư dân Việt Nam.

Vua Louis XIV quan tâm nhất là nước Xiêm. Vua đã gửi sang Xiêm nhiều phái đoàn với nhiệm vụ đàm phán về những quan hệ buôn bán, hữu nghị và cả khuyên nhà vua Xiêm theo đạo. Vua Xiêm đáp lại vinh dự mà vua nước Pháp đã dành cho mình; vậy là các phái đoàn Xiêm được tiếp đón tại cung điện Versailles, trước con mắt ngạc nhiên của các triều thần. Nhưng rồi chẳng bao lâu một phong trào bài ngoại mãnh liệt xuất hiện tại Xiêm; người Pháp bị bắt giam, hoặc bị trục xuất, và thế là vấn đề nước Xiêm, đã từng khơi gợi bao niềm hy vọng lớn, bỗng trở thành một con số không.

Vả lại,"công ty Ấn Độ"10đã nghĩ chuyện lập một thương điếm tại một vài đảo ngoài khơi bờ biển Việt Nam: từ 1686, một trong các nhânviên công ty đưa ra đề nghị chiếm Côn Đảo. Lúc đầu, không ai đáp ứng, nhưng rồi các thống đốc những thương điếm của Pháp tại Ấn Độ, Dumas và Dupleix, đã đưa ra lại đề án ấy.

Sau khi ký kết hiệp định Aix-la-Chapelle, năm 1748, công ty đã giao cho Pierre Poivre, vừa từ Viễn Đông về và có viết một báo cáo chi tiết về các tài nguyên Việt Nam, trách nhiệm thành lập tại nước này một chi nhánh. Pierre Poivre đến Đà Nẵng năm 1749, được vua Võ Vương đón tiếp tử tế ngay tại Huế; tuy nhiên, những cố gắng của ông không đi đến thành công. Mặc dù vậy, đề án trên vẫn được đưa ra lại mấy lần nữa (1753 - 1755). Sau Hiệp định Paris, một ủy ban được thành lập nhằm mục đích cổ vũ cho sự thành lập một chi nhánh công ty tại Nam bộ Việt Nam"để nó có thể, trong một chừng mực nào đó, đạt được những quyền lợi cân bằng với những quyền lợi nước Anh đã đạt được"(tại Ấn Độ). Ủy ban này rất lo sợ nước Pháp sẽ bị Anh, đi trước mình, ở Nam bộ.

Về thực tế, chính tham vọng của một ông hoàng Việt Nam muốn chiếm lại ngôi báu, bằng cách dựa vào một vị giáo sĩ Pháp, sẽ thuyết phục Louis XVI nghĩ tới một cuộc vũ trang can thiệp vào Việt Nam.

Tại Việt Nam, lúc này, giữa chúa Trịnh ở phía Bắc và chúa Nguyễn

ở phía Nam, đang có một cuộc phân tranh quyết liệt. Sông Gianh là đường ranh giới giữa hai bên. Cuộc phân tranh bắt đầu từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX mới chấm dứt, với sự tiêu diệt thế lực họ Trịnh. Những trận đánh không xảy ra liên tục.

Trong giai đoạn đầu (1620-1674), hai bên đã có những lực lượng quan trọng. Quân Nguyễn ra sức củng cố những nơi phòng thủ tự nhiên, dọc biên giới của mình và xây đắp chủ yếu là hai bức tường thành lớn, chặn lối đi của quân Bắc vào: lũy Trường Dục (1630), dọc theo sông Nhật Lệ và lũy Đồng Hới (1631), từ chân núi Đâu Mâu đến cửa sông Nhật Lệ.

Theo dòng thời gian, những cuộc nổi loạn và phiến động, do hậuquả của những cuộc chiến liên miên, giữa hai dòng họ Trịnh-Nguyễn, làm cho kiệt sức cả hai miền Bắc cũng như Nam, dẫn tới một cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân. Năm 1773, ba anh em quê làng Tây Sơn, tỉnh Bình Định, là Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ và Nguyễn Văn Lữ11lãnh đạo phong trào nổi dậy của nhân dân và đuổi chúa Định Vương Nguyễn Phước Thuần (1765-1777). Định Vương phải rời bỏ Huế, trốn vào Nam Bộ, tìm nơi ẩn lánh. Quân Tây Sơn đuổi theo, vào Sài Gòn năm 1777, bắt được Định Vương tại Long Xuyên và xử tử vào giữa tháng 10 năm 1777 tại Sài Gòn12(Định Vương lúc này 24 tuổi), cùng một lúc với Nguyễn Phước Dương13.

Quân Trịnh lợi dụng lúc quân Nguyễn đang phải đối phó với quân Tây Sơn, để gây lại chiến sự bị gián đoạn mất một trăm năm đình chiến (1674-1774) và chiếm được Huế.

Quân Trịnh đã nhân thời gian ngưng chiến này tiến hành tước đoạt của nhà Lê đang trị vì ở miền Bắc, mọi quyền hành thực tế. Ông vua cuối cùng của nhà Lê, là Lê Chiêu Thống (1781-1788), bị quân Tây Sơn đuổi, được quân Thanh đưa về một thời gian, để rồi lại rút sang Trung Quốc, sau trận đại bại của quân Thanh và mất tại Bắc Kinh năm 1793. Nhưng Nguyễn Phước Ánh14, con của Nguyễn Phước Luân, là kẻ kế thừa ngôi báu, lúc này mới 13 tuổi, phải lẩn tránh kẻ thù hung dữ nhiều nơi trong nước cùng với chú là vua Huê Vương, để khỏi mất mạng, như nhiều người tổ tiên trong dòng họ đã bị mất ngôi. Nguyễn Phước Ánh, sau này chính là Gia Long.

Sau khi Định Vương Nguyễn Phước Thuần bị giết, Nguyễn Phước Ánh liên tục bị những người nổi dậy truy kích; sau mấy lần mưu đồ chiếm lại giang sơn không thành, Nguyễn Phước Ánh phải lẩn trốn sang Bangkok. Biết mình tứ cố vô thân và trong tay không có

một tài sản, một phương tiện nào, ông bèn nghĩ tới chuyện kêu gọi người Hà Lan, người Anh, người Bồ Đào Nha, người Tây Ban Nha tại Philippines giúp ông khôi phục ngai vàng. Cuối cùng, ông hướng sang nước Pháp, theo lời khuyên nhủ của Pierre Pigneau de Béhaine, vừa được phong làm Giám mục Adran năm 1774, làm Khâm mạng Tòa thánh, thuộc Hội Truyền giáo Lazaristes.

Đối với Pigneau de Béhaine, tất cả mọi phương tiện phục vụ có lợi cho Tòa thánh và nước Pháp đều tốt. Người ta sẽ gặp ông, sau việc đi sứ mà chúng tôi sắp nói tới, trở lại Việt Nam can thiệp vào những vấn đề quân sự, việc binh đao, tỏ ra là một vị tướng lão luyện, khi cần, sẵn sàng gác cây thánh giá lại một bên để cầm lấy thanh gươm. Và người ta cũng sẽ thấy Nguyễn Phước Ánh, nhờ ông ta mà trở thành vua Gia Long15sau này, tự mình đọc bài điếu văn trước huyệt vị Giám mục. Vậy là Pigneau de Béhaine đã nhanh chóng nhận thấy được những quyền lợi đáng kể mà Tòa thánh và nước Pháp được hưởng do việc đặt lên ngai vàng của triều đình Huế một nhân vật, sau này sẽ trung thành tận tụy suốt đời. Ông ta vừa được sự tín nhiệm của vị hoàng thân, vừa được sự tín nhiệm của nhà chức trách Pháp, nhờ chức vị Giám mục của mình. Quả ít có dịp may như vậy. Ông tự cho mình có khả năng, nếu người ta phái ông đi Pondichéry (và nếu cần, đi Versailles), nhận sự giúp đỡ của Louis XVI. Ông được trao toàn quyền trong việc đàm phán và mang theo một đại diện của Việt Nam, với tư cách là đặc mệnh toàn quyền: chính vị Đông cung thái tử. Kể ra thì sự ủy nhiệm ấy hoàn toàn tự nhiên nếu như vị toàn quyền đặc mệnh ấy không phải là một cậu bé mới lên năm.

Vị Giám mục ra đi cùng với đứa trẻ ấy và đã trở thành một con tin thật sự trong tay ông ta, bảo đảm cho ông ta sự trung thành của Nguyễn Phước Ánh trong thời gian con mình vắngmặt.

Hoàng Tử Cảnh, một người con tâm phúc của Nguyễn Phước Ánh, và vài người phục dịch16, cùng với vị Giám mục, lên đường đi Ấn Độ. Tháng 2/1785, họ đến Pondichéry và ở đây cho tới tháng 7/1786, nhưng không xin được sự viện trợ như mong muốn. Pigneau bèn quyết định đi Pháp. Tháng 2/1787 họ đến Lorient.

Vị Giám mục bắt đầu cuộc vận động: dĩ nhiên“ông Hoàng con”, bây giờ dầu sao cũng đã lên bảy rồi, sẽ là“ngôi sao”của các phòng khách Paris, sẽ có những buổi đón tiếp long trọng, sẽ là nhân vật“người hùng”trong các bài ca… Dĩ nhiên với cậu bé, vấn đề“đàm phán”, cậu làm gì biết đến.

Nhưng trái lại, Pigneau de Béhaine thì hy vọng Louis XVI sẽ chấp

nhận cuộc liên minh mà ông ta đang mong muốn. Ông ta phô trương tước vị"đặc mệnh toàn quyền"của"vua Nam kỳ", trưng bày cái đại ấn của vương quốc và thuyết trình về nghị quyết của"Đại Hội đồng Vương quốc" .Nguyên văn bản nghị quyết ấy được cất giữ tại kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp và người ta có thể ít nhất là nói điều này:"Văn bản đó khó tin lắm". Dù Nguyễn Phước Ánh có mong muốn chiếm lại ngôi vua bằng mọi cách đi nữa thì cũng không ai tưởng tượng được rằng chính ông ta, cùng với"Hội đồng Hoàng gia"của ông ta, lại có thể tự mình, một cách có ý thức, đề nghị những điều kiện như vậy:

Thử xem:

Sau khi Hội đồng(Hoàng gia)đã bàn định về tình hình hiện tại của đại sự quốc gia, quyết định:

1/Sự giúp đỡ của một cường quốc châu Âu đã trở thành tối cần thiếtđể Nhà Vua khôi phục lại mọi quyền hành của mình,sẽ yêu cầu Hoàng thượng giao thác mọi quyền lợi của mình vào tay Đức vua nước Pháp,mà Hoàng thượng đã biết rõ sức mạnh, lòng nhân từ và đức tính công bằng, ưu tiên trước các cường quốc khác của châu Âu.

2/Để bắt đầu và ấn định một cuộc đàm phán quan trọng tầm cỡ ấy,đề nghị Nhà Vua nhờ đến trung gian vị Giám mục Adran, gốc người Pháp, mà đức độ khôn ngoan và lòng yêu điều thiện đã được cả nước biết đến lâu nay.

3/Nhà Vua trao cho Giám mục những quyền hành không giới hạn để nhân danh Nhà Vua,xin với triều đình Pháp những viện trợ cần thiết và thỏa thuận dàn xếp với nhau những điều hợp lý và có thể mang lại cho cả hai bên những lợi ích thiết thực nhất.

4/Để đảm bảo với triều đình Pháp về sự thẳng thắn của Nhà Vua trong các ý định của mình, yêu cầu Nhà Vua giao phó cho vị Giám mục Pháp, Hoàng thái tử, đứa con duy nhất và là Đông cung sẽ kế vị mình ngự trị quốc gia. Nhà Vua tin cậy và ủy thác vào tay Giám mục việc dạy dỗ và giáo dục một vị Hoàng tử biết bao thân thương của Nhà Vua và biết bao quý giá đối với đất nước.

5/Để tránh những điều khó khăn trong việc bảo đảm thi hành đúng nội dung những văn bản viết bằng tiếng nước ngoài và tại một nước không có ai làm phiên dịch được, ngoài chính đương sự, yêu cầu Nhà Vua giao cho vị Giám mục nói trên chiếc đại ấn, mà cả nước coi như dấu hiệu thụ phong của Nhà Vua, để trong mọi

trường hợp triều đình Pháp có thể tin vào quyền hành của Giám mục Adran và vào sự thành công của công cuộc mình sắp làm.

6/Vị Giám mục nói trên sẽ xin với triều đình Pháp, nhân danh Nhà Vua Nam kỳ, một sự viện trợ 1.500 quân, số tàu bè cần thiết để chuyên chở họ và chuyên chở trọng pháo, quân nhu cho việc chiến tranh, cùng với tất cả mọi thứ gì cần thiết và có ích cho cuộc viễn chinh.

7/Để làm Thái sư cho Thái tử Đông cung thế truyền và để đi theo cùng Giám mục Adran, Nhà Vua sẽ cử hai người trong số các sĩ quan cao cấp của triều đình, cùng với cả đoàn tháp tùng cần thiết; những sĩ quan này đều bảo đảm cho lòng chân thành của Nhà Vua mong muốn điều đình với triều đình Pháp.

8/Giám mục Adran sẽ chịu trách nhiệm, thay mặt Nhà Vua và Hội đồng Quốc gia, đề nghị sẽ nhượng lại cho Pháp và cho vua Pháp chủ quyền toàn vẹn hòn đảo nhỏ chắn ngang trước cảng chính miền Nam kỳ mà người châu Âu gọi là Tourane và người Nam kỳ gọi là Hội An, để vua Pháp có thể sử dụng xây dựng các cơ quan theo cách thức nào và dưới hình dạng nào họ thấy thích hợp nhất.

9/Ngoài ra, nước Pháp được quyền sở hữu, cùng với người Nam kỳ, cảng trên để có thể sử dụng vào việc bảo vệ sửa chữa và đóng tại chỗ tất cả những tàu bè mà triều đình Pháp thấy cần thiết.

10/Vị Giám mục nói trên sẽ đề nghị với triều đình Pháp về chủ quyền sở hữu hòn đảo mang tên Poulo-Condor (Côn Đảo).

11/Nhà Vua sẽ cho phép nước Pháp độc quyền buôn bán với Việt Nam, và gạt các nước Âu châu khác ra.

12/Nhà Vua cam kết, nếu nước Pháp khôi phục lại được địa vị cho Nhà Vua và ủng hộ Nhà Vua giữ gìn ngôi báu, sẽ giúp lại cho vua Pháp những khoản tương đương về quân nhân, thủy thủ, lương thực, tàu bè, thuyền chiến (...) mỗi khi và mỗi nơi cần đến.

13/Nhà Vua sẽ thông báo cho vị Giám mục Adran biết trước, nếu triều đình Pháp có yêu cầu Nhà vua những điều gì mà Nhà vua chưa dự kiến trước được, thì vị Giám mục nói trên phải đồng ý trong chừng mực mà những yêu cầu ấy không làm thiệt hại gì cho quyền lợi của nhân dân mà Nhà Vua vừa là người cha, vừa là người bảo vệ; vị Giám mục nói trên, là người thông hiểu phong tục tập quán người Nam kỳ, sẽ chỉ rõ cho triều đình Pháp thấy rõ rằng hiệp định ông tamuốn ký kết với Pháp chỉ có giá trị vững bền khi những điều kiện ký kết thật sự công bằng và có lợi cho cả hai

nước.

14/Sau cùng, Nhà vua sẽ nói cho Giám mục Adran rằng, khi giao phó vào tay vị Giám mục số mệnh của chính Nhà vua và của thần dân, là Nhà vua chờ đợi ở vị Giám mục sẽ vì lòng chân tình gắn bó với bản thân Nhà vua mà mang hết tinh thần khẩn trương do thời cuộc đòi hỏi, cũng như tất cả sự khôn ngoan chín chắn của mình, sự khôn ngoan chín chắn này đã được Nhà Vua luôn luôn thừa nhận để tiến hành công cuộc đàm phán; kết quả thành công trong trọng trách mà vị Giám mục đã đảm đương một cách nhiệt tình và qua những sự hy sinh lớn lao sẽ phụ thuộc vào công việc đàm phán đó. Sau nữa, bằng cách làm sáng ngời lòng nhân từ của Đấng Tối cao mà vị Giám mục thờ phượng, cũng như lòng nhân hậu của Đức vua mà mình là kẻ bầy tôi, sự thành công của việc đàm phán nói trên, vị Giám mục sẽ mãi mãi xứng đáng với những lời ca ngợi và lòng biết ơn của Đức vua và cả đất nước Nam kỳ.

"Được" bàn bạc thảo luận tại Hội đồng Hoàng gia ngày mồng 10 tháng 7 âm lịch, năm thứ 13 niên hiệu Cảnh Hưng (18/8/1782)17.

Vậy là, trước mặt bá tước De Montmorin, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, một vị Giám mục người Pháp, được một Hội đồng có tính khả nghi trao quyền hành, đại diện lợi ích của một ông vua bị dân chúng truất phế và đuổi đi, phải trốn tránh ở nước ngoài: Nguyễn Phước Ánh.

Có thể giả thiết rằng dưới con mắt của vị Giám mục, những lợi ích của nước Pháp và của Tòa thánh được đặt lên trước lợi ích của Việt Nam. Nhưng khi thấy rõ cách thức mà những nhà truyền đạo nhận định vai trò truyền giáo của mình, người ta sẽ hiểu sự ngờ vực mà dân chúng và nhà cầm quyền Việt Nam có, đối với họ.

Dù sao, người ta vẫn thảo luận những đề nghị của Pigneau de Béhaine tại Versailles, Bộ Ngoại giao tỏ ra dè dặt. Vị Giám mục không hề nản lòng, lôi kéo được một số nhân vật cao cấp ủng hộ. Ông đã đi đến chỗ tự mình đứng ra bảo vệ cho những đề nghị của ông, trước mặt vua Louis XVI, Bộ trưởng Bộ Hải quân Castries và Bộ trưởng Ngoại giao Montmorin.

Ngày 28/11/1787, nhân danh Nguyễn Phước Ánh, Giám mục Adran ký kết với bá tước De Montmorin, đại diện cho vua Louis XVI, văn kiện ngoại giao đầu tiên giữa nước Pháp và nước Việt Nam18, tại phòng Hiệp định của Bộ Ngoại giao, nay là Thư viện Versailles.

Qua hiệp định này, Nguyễn Phước Ánh cam kết, một khi đã chiếm lại được ngôi vua, đất nước thái bình sẽ nhượng cho Pháp mảnh đất và vùng biển Đà Nẵng, những đảo kề cận và đảo Côn Lôn. Ông hứa hẹn sẽ chấm dứt khủng bố các nhà truyền giáo Kitô, sẽ cho phép tự do tín ngưỡng; ông dành cho nước Pháp những quyền ưu tiên buôn bán.

Đáp lại, nước Pháp cam kết cho Nguyễn Phước Ánh, nhằm giúp ông ta thu phục giang sơn, bốn tàu chiến, cùng với 1.400 lính với đầy đủ mọi quân cụ.

Trong một bản thông cáo riêng biệt, ngày 28/11/1787, tự tay mình thảo và ký, Giám mục Adran tuyên bố rằng: căn cứ trên những quyền hành ông được giao phó…."Vua Nam kỳ sẽ chịu trách nhiệm, hoặc bằng cách cung ứng vật liệu, hoặc bằng cách chi tiền trực tiếp, theo những bản dự toán sẽ thiết lập sau, xây dựng những công trình an ninh và phòng thủ đầu tiên như thành lũy, trại lính, bệnh viện, kho hàng, những cơ sở quân sự, nhà ở"19. Ngoài ra, ông còn cam kết sẽ thuyết phục Nguyễn Phước Ánh phê chuẩn hiệp ước ông vừa ký kết.

Bề ngoài, vị Giám mục có vẻ đã thành công mỹ mãn; thực ra, năm ngày sau khi ký Hiệp định, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp nhận xét rằng ở Pháp chưa có đủ yếu tố để đánh giá thắng lợi của một cuộc viễn chinh xa xôi như vậy, đã gửi ngày 2/12/1787, không cho vị Giám mục hay, những chỉ thị cho bá tước De Conway, tư lệnh quân đội Pháp tại Ấn Độ, bảo ông ta phải dựa vào hoàn cảnh thực tế mà tiến hành, hoặc hoãn lại cuộc viễn chinh:

"Thưa ông, Đức vua đã quyết định viện trợ cho vị Hoàng thân Nam kỳ, do Giám mục Adran đã qua Pháp kêu gọi lòng tốt của Người. Đức vua đã chọn ông làm Tư lệnh cuộc viễn chinh và lãnh đạo cơ quan sẽ được thiết lập sau đó. Ý đồ của Người bộc lộ rất rõ qua những chỉ thị kèm theo thư này, một chỉ thị cụ thể, ông sẽ vận dụng theo chiều hướng nào do sự khôn ngoan lựa chọn và một chỉ thị mật. Chỉ thị mật này để ông được chủ động tiến hành, hoặc trì hoãn lại cuộc viễn chinh tùy ý kiến riêng của ông về những tài liệu mà ông đã nhận hoặc có thể nhận."20

Đồng thời với những chỉ thị mật đó gửi bá tước De Conway, cùng ngày hôm ấy, de Montmorin biên thư cho hiệp sĩ d'Entrecasteaux, Toàn quyền các đảo Iles de France và Bourbon:

"Thưa ông, trước tiên tôi phải lưu ý ông về tính chất mật của bức công hàm này… 'Khi Đức vua quyết định tiến hành cuộc viễn

chinh theo yêu cầu của Giám mục Adran và giao trách nhiệm cho bá tước Conway chỉ huy cuộc viễn chinh này, Đức vua đã để cho vị tướng lĩnh ấy toàn quyền chủ động tiến hành, hoặc hoãn lại cuộc viễn chinh, tùy theo tính chất của các tài liệu mà ông ta có được về điều kiện dễ dàng nhiều hay ít của cuộc viễn chinh và về sự lợi ích của một sự thiết lập như thế...'. Yêu cầu ông đừng nói gì với Giám mục Adran về việc Đức vua để cho ông Conway được tự do gác lại hoặc trì hoãn ngày viễn chinh..."

Vài tuần sau, ngày 17/2/1788, Bộ trưởng Ngoại giao viết công hàm cho đại sứ Pháp tại Tây Ban Nha La Vanguon, giao cho ông này thông báo cho triều đình Tây Ban Nha biết quyết định của chánh phủ Pháp sẽ tổ chức viện trợ cho Nguyễn Phước Ánh. Ông ta viết thêm vào bức công hàm:

"Hoàng thượng sở dĩ quyết định như vậy không phải nhằm chủ yếu là tạo một cơ sở thương mại ở vùng biển La Sonde, mà trước tiên là nhằm ngăn cản các cường quốc khác, nhất là nước Anh, thay chân vào chỗ chúng ta.Nếu họ đạt được mục tiêu đó thì họ sẽ có được một vị trí rất thuận lợi, cho phép họ ngăn cản sự thông thương bằng đường biển sang đất Trung Quốc và đe dọa những thuộc địa của Tây Ban Nha và của Hòa Lan tại vùng này."

Và ông đã kết thúc với câu tái bút sau đây:

"Tôi có chiều hướng tin rằng những hoàn cảnh địa phương sẽ tỏ ra bất lợi cho cuộc viễn chinh trước con mắt vị tướng ấy (De Conway), đến chỗ có thể chắc chắn là nó sẽ không được tiến hành"21.

Conway, lúc này đang bực dọc với Pigneaude Béhaine, hoặc e ngại vì những thất bại mới đây của Pháp tại Ấn Độ đã gửi công hàm trả lời Bộ trưởng ngày 15/3/1789, rằng Poulo-Condro chẳng mang lại lợi ích gì khi mà cả công ty Ấn Độ, cả người Anh đã không thể đặt chân lên cơ sở tại đó. Đà Nẵng, đối với ông ta, thì hoang vu quá không người; muốn khai thác phải đầu tư vào đó những số vốn khổng lồ và ông ta kịch liệt công kích tư cách cùng thái độ xử sự của vị Giám mục:

"Người ta có thể tha thứ cho vị Giám mụcAdran những giấc mơ của một cái đầu cuồng nhiệt...

Những tính toán của ông ta cũng chẳng chính xác gì hơn những điều ông quyết đoán. Ông ta đã dự trù chi phí cuộc viễn chinh lên tới năm hoặc sáu trăm ngàn đồng quan Pháp; những món chi tiêu

sơ bộ đã lên tới một triệu. Cuộc viễn chinh mà thực hiện sẽ tổn phí ít nhất gấp ba lần.Và cũng không phải dễ dàng tính toán trước được mỗi năm chúng ta sẽ phải chi ra bao nhiêu tiền nữa để giữ gìn và bảo vệ. Chẳng có gì dễ dàng bằng chiếm cứ lấy đất Nam kỳ, hoặc một vị trí tốt, hay một cảng. Nhưng, chi phí xây dựng và bảo quản liệu có được bù đắp lại bằngnhững món lợi mơ hồ chỉ mới hứa hẹn suông trong tương lai xa xăm?Những chỉ thị của Ngài là một lời báo trước khá rõ ràng chưa phải lúc chi tiêu những món tiền lớnnhư vậy...

Sự thận trọng trong các chỉ thị đó, thưa Ngài, ngày càng thuyết phục tôi và đã đảm bảo cho tôi tránh được những hành vi thiếu cân nhắc mà vị Giám mục đang muốn đẩy tôi vào; nhưng không bảo đảm cho tôi tránh khỏi bạo lực,khỏi những hăm dọa và những âm mưu của ông ta.Tôi rất mong muốn được vừa lòng Giám mục Adran mà không tuân thủ các mệnh lệnh của ông ta. Nhưng tôi thà chịu hậu quả thù hằn của ông ta, còn hơn vì ông ta mà hy sinh quyền lợi của Đức vua bằng cách phản bội lòng tín nhiệm vô cùng vinh dự của Ngài đối với tôi."22

Vậy là Conway chẳng phái một người nào đi đâu cả và xin những chỉ thị mới. Những chỉ thị mới ông ta chẳng bao giờ nhận được: trong kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao, tại Paris, có văn bản mệnh lệnh của Montmorin gửi cho Conway, mang chữ ký tắt và chữ ký chính thức của Louis XVI bảo ông ta đừng có trả lời bản dự án cuộc viễn chinh đánh chiếm Nam kỳ.

Pigneau de Béhaine trở lại Pondichéry vào tháng 5/1788 và chỉ nhận được một cuộc tiếp đón dè dặt, rất khác với cuộc tiếp đón mà vị Giám mục đợi chờ. Ông không thể đoán biết được vì sao. Conway không bao giờ tiết lộ cho ông những chỉ thị mà Conway đã nhận được.

Buồn lòng và bất bình sâu sắc trước cái ý nghĩ: nước Pháp sẽ không tôn trọng những lời đã hứa với một ông Hoàng nước ngoài đangđặt niềm tin trọn vẹn vào những lời người ta đã nhân danh Đức vua mà hứa hẹn với ông? Pigneau de Béhaine thoáng có ý nghĩ không trở lại Nam kỳ nữa.

Tuy vậy, vị giám mục không chịu thua, quyết tâm"làm cuộc cách mạng Nam kỳ một mình". Nhờ các thương gia Pháp giàu có ở Ấn Độ giúp đỡ, ông đã tổ chức được một đội viễn chinh 300 người, do các sĩ quan Pháp chỉ huy, đổ bộ lên cửa sông Sài Gòn vào tháng 7/1789.

Mặc dù phải nhượng bộ trước những lý lẽ của vị giáo sĩ và để có khả năng khôi phục ngai vàng phải nhờ nước ngoài viện trợ, Nguyễn Phước Ánh, về phía mình, không hề ngồi không chờ đợi. Chẳng đợi vị Giám mục trở về, ông tập hợp lại những người theo mình và sau hai năm chuẩn bị, đã mở một cuộc tấn công đánh chiếm Sài Gòn, năm 1788.

Ngày 21/01/1790, Nguyễn Phước Ánh gửi một bức thư cho Louis XVI cảm ơn thiện chí của vua Pháp và thông báo cho vua Pháp biết ông không chờ đợi sự viện trợ của Pháp mà ông đã không nhận được:

"... Còn những viện trợ đã xin với Bệ hạ, tuy tôi không nhận được, tôi vẫn hoàn toàn yên tâm khi tôi nghĩ rằng việc đó không do lỗi của Bệ hạ, mà do lỗi của người chỉ huy quân sự của Bệ hạ tại Ấn Độ. Tôi sẽ không bao giờ giải bày được hết cả tấm lòng tri ân của tôi đối với Bệ hạ đã có lòng tốt cho Hoàng tử, con tôi, trở lại với tôi, và qua việc đoàn tụ cha con, như người ta thường nói, trả về với nước một con cá từ trong nước thoát ra. Dẫu vạn ngàn xa cách tôi sẽ không bao giờ quên được những ân huệ lớn lao này.

Còn về lực lượng hiện tại của tôi, tôi đang có một đạo quân khá đông, lục quân cũng như hải quân; tôi có số quân nhu, quân lương, khả dĩ đủ cho cái chiến dịch mà tôi còn phải thực hiện. Tôi chẳng dám lộ liễu xin Bệ hạ viện trợ cho về quân lính nữa..."[23]

Bản tóm lược bức thư, do Pigneau de Béhaine dịch ra tiếng Pháp, đã được trình bày tại Hội đồng Quốc gia năm 1791. Thế rồi, sau một loạt chiến thắng và thất bại, năm 1799, quân Nguyễn Phước Ánh thắng một trận lớn chiếm được thành Quy Nhơn, là thành trì chính của anh em Tây Sơn. Giám mục Adran tham dự chiến dịch này. Bị ốm nặng sẵn, chẳng bao lâu sau đó vị Giám mục chết vì bệnh kiết ly, ngày 09/10/1799, thọ 58 tuổi. Thi hài ông được mai táng tại Gia Định, ngày 16/12 cùng năm ấy.

Hoạt động của vị Giám mục đã được người Pháp trình bày, dưới cái nhìn của người Việt Nam, như một hoạt động mở màn cho các nhà thực dân Pháp thế kỷ XIX. Vì vậy mà người ta đã dựng một bức tượng của ông tại Sài Gòn trước ngôi nhà thờ[24]xây dựng năm 1875, đối diện với con đường phố lớn nhất của thành phố - đường Catinat[25]: bức tượng diễn tả vị Giám mục, một tay che chở cho Hoàng tử Cảnh dưới tay áo dòng thụng của mình, và tay kia, giơ cao bản Hiệp ước Versailles với một cử chỉ tự hào. Người Việt Nam thì trái lại, nhìn thấy ở Giám mục Pigneau de Béhaine con người mở đầu áp đặt chế độ nô lệ tương lai lên non sông đất nước mình;

và năm 1945 cách mạng đã hạ bệ bức tượng của vị Giám mục và của kẻ mà ông đỡ đầu26.

Các sử gia Pháp thường đề cao quá mức sự giúp đỡ của Pigneau de Béhaine và các bạn hữu của ông; tuy nhiên, sự giúp đỡ ấy đã cho phép Nguyễn Phước Ánh biết cách trang bị một đội thủy quân, biết xây thành lũy theo kiểu Vauban và từ đó mà đẩy lùi dần được quân đội Tây Sơn. Sau Quy Nhơn thì Huế cũng thất thủ năm 1801 và Hà Nội năm1802. Làm chủ toàn bộ đất nước, Nguyễn Phước Ánh lên ngôi Hoàng đế năm 1802, dưới niên hiệu Gia Long (1802-1820).

Đối với người Việt Nam, Nguyễn Phước Ánh"rước voi về chà trên mồ mả ông bà".

Thực tế, đứng về mặt chính thức mà nói, nước Pháp chẳng có công gì trong việc Nguyễn Phước Ánh lên ngôi Hoàng đế cả và Hiệp ước Versailles cũng chưa hề được bắt đầu thực hiện chút nào. Mặc dầu vậy, suốt đời mình Gia Long đã tỏ rõ thái độ rất quý trọng đối với những người Pháp ở lại Việt Nam, do lòng biết ơn đối với những điều họ đã giúp ông. Hoàng tử Cảnh, là người thấm nhuần tư tưởng tình cảm thân Pháp và thân đạo, chưa có dịp thuận lợi để bộc lộ thái độ của mình, bởi ông Hoàng trẻ ấy bị một cơn sốt phát ban giết chết ngày 10/3/1801, năm 21 tuổi. Ông Hoàng trẻ đã được rửa tội vào giờ lâm chung. Lạ thay, hai đứa con và vợ của ông lúc đó, bị đầu độc chết trong những trường hợp mờ ám. Tuy vậy, trong những năm đầu lên ngôi, Gia Long không giấu giếm sự nghi ngờ của mình đối với các vị truyền giáo; những người mà ông có cảm tưởng dường như là"những tên mật thám"phục vụ tham vọng của các nước châu Âu.

Quả vậy, nước Pháp đâu có lơ là đối với Việt Nam. Ngay 1797, đại úy thủy quân Larchers có trình lên chánh phủ Đốc Chính một dự án đặt thương điếm tại Philippines và Việt Nam. Bốn năm sau, Charpentier de Cossigny, cựu Thống đốc Pondichéry, đã dự thảo một bản"hồi ký về Nam kỳ", đề nghị thực hiện tại đây một cuộc"viễn chinh thương mại". Ở tài liệu này, người ta còn thấy vị Đệ nhất Tổng tài (Bonaparte, tức Napoléon I) viết:"Gửi trở lại Bộ Hải quân, yêu cầu cho tôi biết ý kiến về cuốn ký sự này".

Sau Hòa ước Amiens 1802, tướng Decaen được phái sang Ấn Độ, cùng với một bộ tham mưu quan trọng và với sứ mệnh chiếm lại những thuộc địa của Pháp ở phía đông Hảo Vọng giác (Cap de Bonne Espérance). Felix Renouard de Sainte-Croix, cựu sĩ quan kỵ binh cóchân trong cuộc viễn chinh, tháng 11/1808 tại Macao gặp

Jean-MarieDayot, một trong những sĩ quan Pháp đã giúp Nguyễn Phước Ánh chống với quân Tây Sơn; Sainte-Croix có nhận của Dayot một cuốn"ký sự hàng hải và những bản đồ sông ngòi về Việt Nam".Khi trở về Pháp, Félix Renouard de Sainte-Croix được Champany, Bộ trưởng Ngoại giao, tiếp đón. Champany đã báo cáo lại với Napoléon về cuộc viếng thăm này. Nhưng Hoàng đế lúc này đang có nhiều điều lo lắng nghiêm trọng hơn ở châu Âu, nên không có một dự định gì về Việt Nam.

Sau Phục hưng, tình hình châu Âu tương đối bớt căng thẳng, chánh phủ Pháp tìm cách nối lại những quan hệ bị gián đoạn một thời gian với các nước Viễn Đông. Năm 1817, Công tước De Richelieu, Bộ trưởng Ngoại giao, viết một bức thư cho Jean-Baptiste Chaigneau, cựu sĩ quan Pháp đã trở thành một vị đại thần của triều đình Huế, yêu cầu Chaigneau phục vụ cho nước Pháp bằng cách cung cấp những thông tin chỉ dẫn về nước Việt Nam. Trong bức thư viết cho Chaigneau, Richelieu nhấn mạnh việc thiết lập một cơ quan thương mại hợp pháp và thường trực với Việt Nam, chú ý tránh những ý đồ có thể dẫn tới những vụ can thiệp chính trị. Các giới doanh nghiệp Pháp rất quan tâm đến những dự án này. Đặc biệt, các phòng thương mại Lorient và Bordeaux lúc này đang sôi nổi ước muốn buôn bán với Viễn Đông. Vậy là người ta liền tổ chức hai cuộc"viễn chinh thương mại"sang Việt Nam năm 1817 và 1819.

Chaigneau cũng đang mong ước thăm lại quê hương xứ sở của mình; ông xin được giấy phép nghỉ ba tháng và tháng 11/1819 xuống tàu về Pháp. Năm sau, ông ta được cử làm lãnh sự Pháp tại Việt Nam và được giao thẩm quyền ký một hiệp định thương mại với nước này. Nhưng khi ông trở lại Huế thì tình hình đã thay đổi hoàn toàn: Gia Long mất tháng 2/1820, con trai thứ hai của ông tên là Nguyễn Phước Đảm nối ngôi cha, dưới niên hiệu Minh Mạng. Minh Mạng (1820-1841) được nuôi dạy theo Nho giáo nên thấm nhuần sâu sắc về những nhiệm vụ đặt lên vai ông, do khái niệm Khổng học"Thiên Mệnh"(mệnh Trời) mà ông đảm nhận trong ngày thụ phong.

Muốn hiểu thái độ của người Việt Nam trước kia đối với quyền lực nhà vua, phải ý thức hai điều cơ bản tồn tại trong cái mà ta có thể gọi là"Hiến pháp Việt Nam": bảo vệ nhân dân, bảo đảm quyền lực. Quan niệm quyền lực của họ mang tính chất thần bí; nó là một khía cạnh thống nhất trong hệ thống siêu hình học và tôn giáo của họ: trên cơ sở đó mà đảm bảo tinh thần tôn trọng quyền lực, nhưng đồng thời vấn đề bảo vệ nhân dân cũng được đảm bảo cho mọi người, thông qua những hình phạt nặng nề đối với những

nhà chức trách thoái hóa, không làm tròn trách nhiệm.

Uy tín nhà vua dựa trên cơ sở một tín điều: tính chất thần thánh của họ, đó là tín điều trung tâm của triết học tôn giáo Việt Nam mà đặc điểm nổi bật là chủ nghĩa chiết trung cực đoan. Lịch sử hay đúng hơn là một đường lối chính trị - chứ không phải ngẫu nhiên hoặc một ý thức tập thể nào của nhân dân - đã tạo nên cái thứ lý thuyết hỗn hợp mà người ta có thể gọi là"Tôn giáo cổ truyền"Việt Nam đó. Với sự thiết lập triều đại nhà Lê ở thế kỷ XV, đồng thời với sự củng cố chế độ trung ương tập quyền về chính trị và hành chánh, nền quân chủ đã nâng Khổng giáo lên thành quốc giáo và bắt phụ thuộc vào nó vô số những dòng tôn giáo khác đang hội tụ trên nước này, kể cả Đạo giáo và Phật giáo.

Đạo"thờ vua"gắn chặt với đạo"thờ Trời"; cũng như ở Trung Quốc cổ điển, nó là một bộ phận chủ chốt của cái hỗn hợp tôn giáo mà thực chất là một bộ máy chính trị nào đó. Bởi vì chính quyền và thần quyền gắn liền với nhau: nhà vua -"con Trời"- nắm giữ mọi quyền bính bởi vì Vua có sứ mệnh phải giữ gìn kỷ cương xã hội. Thực ra, đây là một phương diện của trật tự vũ trụ do có một sự tương ứng không thể nào sai được thừa nhận như là chân lý cơ bản, giữa thế giới tinh thần và thế giới vật chất. Vua - được Trời thừa nhận và giao phó cho một"sứ mệnh"thần bí - hoàn thành sứ mệnh ấy thông qua duy nhất sự có mặt của vua trên ngai vàng.

Người Việt Nam thừa nhận trên Vua chỉ có Ngọc hoàng Thượng đế,"Trời chí tôn"và các vị Tiên đế đã chết, là tổ tiên nhà Vua, bất cứ thế lực siêu nhiên nào khác dù là những vong linh bảo vệ các gia đình hay thành hoàng các làng xã, đều dưới quyền của vị quân vương đương trị và ngồi theo vị trí trong hệ thống thứ bậc của một cơ quan hành chánh thiêng liêng. Là"con người duy nhất, thần linh dòng họ mình" -Vua là nhân vật duy nhất trong những người sống được hưởng quyền làm chủ tế trời đất và cúng tế các tiên vương, những lời chúc tụng có khả năng củng cố thêm cho Vua khả năng giữ gìn trật tự, đạo lý và phồn vinh.

Tôn giáo bảo đảm sự hòa hợp của quốc gia, bằng cách thắt chặt những nhóm chính trị và xã hội cơ bản trong những mối quan hệ thống nhất chặt chẽ về đạo lý và tinh thần. Là quốc giáo, nhưng nó không mang vẻ lạnh lùng của những tín ngưỡng"nhà nước": nó sống và sức sống ấy có được không phải nhờ dựa vào chính quyền, mà nhờ sự hòa nhập nhất trí của cả dân tộc vào lòng tin của nhân dân. Người ta thường ca ngợi tính hiệu quả của các thể chế ngày xưa của Việt Nam, sự hài hòa trong cơ cấu, tính vĩnh cữu của các thể chế đó. Người ta không lưu ý đúng mức đến sức mạnh

ấy, tức cái uy tín có tính chất tôn giáo gắn liền với sức mạnh đó và bắt buộc mọi người tuân thủ không một chút phàn nàn. Vua - hoàng đế - là cái sườn nhà của cộng đồng dân tộc; nhưng không có cái"tôn giáo vương quyền"ấy thì Vua, hay Hoàng đế cũng chẳng là gì.

Tuy nhiên, sự hỗ trợ của phương diện tinh thần mà chế độ quân chủ có thể hoàn toàn dựa vào cũng không gây ảo tưởng được. Nhà vua, vừa là quốc vương vừa là thần, về lý thuyết có quyền hành vô tận. Thực tình, nhà vua phải nêu gương tuân thủ pháp luật và kỷ cương xã hội, nếu không thì dân chúng có quyền, nói đúng hơn là có nhiệm vụ nổi dậy và tước "mệnh Trời" của nhà vua.

Như vậy, bằng một con đường vòng tinh vi, triết lý Khổng - Mạnh thực tế đã đặt chủ quyền tối cao vào tay nhân dân. Vị"con Trời"(Thiên tử) chỉ chịu trách nhiệm trước Trời: điều đó đã rõ. Nhưng kinhsách thánh hiền tuyên bố:"Đấng chí tôn"không có sủng thần. Đấng chí tôn chỉ sủng-ái-đạo-đức, lòng tin yêu của dân chúng không cố định. Dân chúng chỉ yêu mến những ông vua tốt bụng. "Trời có thể lấy lại ân huệ của Trời bất cứ lúc nào. Trời chỉ yêu quý những kẻ quan tâm làm tròn nhiệm vụ. Dân chúng có thể thu lại niềm tin yêu của mình bất cứ lúc nào; dân chúng chỉ gắn bó với những con người tốt bụng".Mạnh Tử (372-289), người đệ tử ưu tú của Khổng Tử (551-479), còn nói rõ ràng hơn:"Ý dân là ý Trời".

Vua được tôn lên để trị vì, phải trị vì hạnh phúc của thần dân và chịu trách nhiệm về sứ mệnh của mình. Kẻ mang danh hiệu vua phải hoàn thành bổn phận làm vua và phải biết xử thế như một nhà hiền triết. Nếu nhà vua áp bức dân chúng thì không xứng đáng là vua nữa; con người vua không còn là thiêng liêng và khi đó giết vua không còn là một trọng tội nữa. Sự nổi loạn chống chế độ bạo lực không những là hợp lý mà còn là một công lớn với nước và khẳng định cho kẻ nổi loạn cái quyền hợp pháp được chiếm lấy quyền lực tối cao.

Vậy là các triều đại Việt Nam, cứ theo cái đà ấy mà được hưng thịnh và sụp đổ. Chính sự quan tâm lo lắng đến vận mệnh đất nước đã hướng dẫn người dân Việt Nam, một cách thực tế, trong vấn đề trao quyền bính tối cao, ít nhất là trong việc thừa nhận những trường hợp hợp pháp.

Chế độ quân chủ nhà Nguyễn, dựa chặt chẽ vào Khổng giáo, đã biểu thị một sự thù địch sâu sắc đối với đạo Kitô, vì đạo Kitô rõ ràng là trái ngược với lễ nghi Khổng giáo. Minh Mạng là một ông

vua rất nặng ý thức tôn giáo, không phản đối những cuộc trao đổi kinh tế với người Tây phương, là những kẻ nắm trong tay nền kỹ thuật tiên tiến, nhưng trong chừng mực mà những cuộc trao đổi không hại gì đến trật tự trong nước hay đến nền độc lập đối với bên ngoài. Minh Mạng từ chối không ký dự thảo hiệp ước thương mại do Chaigneau trình lên, vì chánh phủ Pháp đòi hỏi những tranh chấp giữa người Pháp với nhau,do Lãnh sự Pháp giải quyết và trong những vụ thưa kiện giữa ngườiPháp với người Việt Nam, phải có sự có mặt của Lãnh sự để bảo vệ cho quyền lợi người Pháp.

Những cuộc rối loạn này xảy ra đồng thời với cuộc vũ trang can thiệp của nước Anh đối với Trung Quốc, năm 1839, trong cuộc"chiến tranh nha phiến"27. Đây là một lời cảnh cáo nghiêm trọng đối với Minh Mạng đang thực hiện những điều nguy hiểm mà chủ nghĩa đế quốc phương Tây đang rêu rao lúc này ở Việt Nam. Nhà vua muốn thăm dò cho biết ý đồ các cường quốc châu Âu, nhằm điều chỉnh chính sách ngoại giao của mình, đồng thời tìm cách, bằng một tạm ước, giải quyết một cách đúng đắn vụ lộn xộn do những âm mưu của các vị giáo sĩ tạo nên. Chính nhằm mục đích này mà nhà vua cử nhiều phái đoàn, từ đầu năm 1840, sang Batavia, Pénang, Calcutta, Paris và London.

Đối mặt với mưu đồ và hành động của các giáo sĩ, trong khi mà người ngoại quốc, chẳng những không chịu tuân theo pháp luật của một đất nước đang cho họ cư trú, lại còn xâm phạm nền an ninh quốc gia và tìm cách lật đổ chế độ, thì cách dùng phương tiện ngoại giao để giải quyết các vấn đề của nhà vua Việt Nam là cách đúng đắn và đáng ca ngợi hơn cả.

Phái đoàn gửi sang Pháp tháng 11/1840 không được vua Louis Philippe tiếp. Các Hội truyền giáo nước ngoài nhất định ngăn cản việc ký kết một hiệp nghị mà họ sợ bao nhiêu thiệt thòi sẽ đổ xuống đầu họ, họ liền gửi cho vua Pháp một bản báo cáo, trong đó họ kể về MinhMạng như một kẻ thù độc hại nhất của tôn giáo và yêu cầu có một sự can thiệp cứng rắn tại Việt Nam. Giáo hoàng Grégoire XVI cũng phảnđối Minh Mạng.

Khi sứ đoàn trở về Huế thì vua Minh Mạng mất (21/1/1841). Vua kế vị là Nguyễn Phước Miên Tông, niên hiệu Thiệu Trị (1841-1847), cũng tỏ ra thù địch với Kitô giáo chẳng kém gì vua trước. Nhưng dư luận công giáo Pháp đủ mạnh để buộc nội các Guizot phải có những cuộc vận động mang tính chất kết tội đối với triều đình Huế, nhằm giải cứu cho những vị giáo sĩ đã bị án tử hình. Hai lần, năm 1843 và 1845, dưới sự hăm dọa quân sự, vua Thiệu Trị đành phải nhượng bộ.

Rồi năm 1847, theo yêu cầu của các vị giáo sĩ, nền Quân chủ tháng Bảy muốn buộc vua Việt Nam phải cho Kitô giáo được tự do, cũng như nó được tự do tại Trung Quốc. Chánh phủ Pháp gửi sang Đà Nẵng hai tàu chiến"Grâcieuse"và"Victorieuse", do thiếu tá La Pierre chỉ huy. Ngày 15/4/1847, hai chiến hạm Pháp, tự cho là bị đe dọa, đã bắn chìm những tàu chiến Việt Nam bao vây chúng ngoài khơi Đà Nẵng. Trường hợp quân Pháp nổ súng vào hạm đội nhỏ bé của Việt Nam đó đã khiến Thiệu Trị thịnh nộ: vua bèn ra lệnh xử tử hết bất cứ người châu Âu nào bị bắt trên lãnh thổ Việt Nam.

Chính sách này sẽ được người con Thiệu Trị là Nguyễn Phước Hồng Nhậm (còn có tên khác là Nguyễn Phước Thì), kế vị cha tháng 11/1847, dưới niên hiệu Tự Đức (1847-1883), tiếp tục thi hành. Từ đấy, quan hệ giữa Việt Nam với Pháp là quan hệ giữa hai nước có chiến tranh.

Ngày 21/5/1857, Fray José Maria Diaz Sanjurjo, Giám mục thực thụ xứ Platea, Khâm mạng Tòa thánh tại miền Trung Bắc bộ, giáo sĩ thuộc dòng Dominicain Tây Ban Nha, bị bắt giam tại tỉnh lỵ Nam Định và bị chém đầu ngày 20/7/1857.

Nguyên nhân nào đã dẫn đến hành động khắc nghiệt ấy? Nó do ai quyết định, ai thi hành? Chẳng ai rõ chuyện đó bao giờ, mặc dù có vô số những bản báo cáo và thảo luận về vấn đề đó gởi lên trên, tại ViệtNam, cũng như tại Pháp và Tây Ban Nha. Than ôi, nó không phải là sự việc đầu tiên, cũng không phải là sự việc cuối cùng. Nó cũng sẽ bị bỏ qua đi như bao sự kiện khác, nếu nó không phải là lý do cho một sự can thiệp cá nhân của chính vị nữ hoàng nước Pháp, vốn người Tây Ban Nha, kẻ đã từng quen biết giám mục.

Dù sao, cũng chính là sự kiện đó đã bỗng nhiên đánh thức dậy trên đất nước Pháp, một sự quan tâm sâu sắc, sau 70 năm lắng đi, đối với Hiệp ước 1787 và khởi đầu một kỷ nguyên hoàn toàn mới trong mối quan hệ giữa nước Pháp với nước Việt Nam.

Ông Tổng lãnh sự Tây Ban Nha tại Trung Quốc, trụ sở tại Macao, nhận được tin bị bắt của vị giám mục nói trên qua linh mục Tổng Quản của Hội truyền giáo Tây Ban Nha tại Trung Hoa và tại Bắc kỳ. Ông ta liền chính thức yêu cầu Nam tước Gros, đại sứ đặc mệnh toàn quyền Pháp tại Trung Quốc, gửi ngay sang bờ biển Việt Nam một chiến hạm để làm thế dựa cho cuộc thương lượng cứu vị giám mục Tây Ban Nha. Tại khu vực không có một chiến hạm Tây Ban Nha nào; Manille thì ở xa quá, không thể làm căn cứ hành quân được; còn yêu cầu người Anh thì không thể được, bởi họ

không phải là người theo Kitô giáo; nếu họ nhận, tức họ sẽ lợi dụng thời cơ để mở rộng ảnh hưởng đạo Tin lành của họ và thu vén cho những lợi ích thiết thân của họ về chính trị cũng như kinh tế. Vả lại lâu nay, nước Pháp vẫn là"đứa con gái đầu lòng của Hội thánh", mà đức vua rất ngoan đạo bao giờ cũng có thể kêu gọi sự giúp đỡ một cách có hiệu quả.

Lời yêu cầu được tiếp nhận một cách rất thiện chí và ngay ngày hôm đó 01/9/1857, được chuyển tới cho Đô đốc Hải quân Rigault de Genouilly. Tổng chỉ huy hạm đội Pháp đang hành quân ven bờ biển Trung Hoa. Từ sở chỉ huy của mình tại Castle Peak, gần Hồng Kông, Rigault de Genouilly liền lập tức cho vũ trang chiếc chiến hạm "Catinat"; có chiếc tàu"Lilly"của Bồ Đào Nha cho Tây Ban Nha thuê, tại Macao, hộ tống. Chiếc"Catinat"xuất phát ngày 4/9, mang theo Bá tước De Kleckowski, Bí thư sứ bộ Pháp đảm nhiệm việc thương thuyếtđể giải thoát cho vị giáo sĩ, mà ông ta chưa biết tin đã bị hành hình. Ông ta đành chỉ trao cho chánh phủ Việt Nam một bức công hàmphản kháng nhân danh hai chánh phủ Tây Ban Nha và Pháp.

Sự kiện này là một lý do rất đầy đủ để tiến hành một cuộc viễn chinh quân sự.

Khuynh hướng thực dân của nước Pháp

Từ Sully, các khuynh hướng thực dân thường thường bị chối nhận là không có ở nước Pháp. Tocqueville khẳng định rằng nước ông"luôn luôn ở hàng đầu của những nước mạnh của lục địa... rằng việc thương mại đường biển chỉ là một tiết mục phụ trong đời sống nước ông". Prévost-Paradol nhấn mạnh: Tinh thần"thích quẩn quanh ở nhà"của người Pháp không thích hợp với việc đi chiếm thuộc địa. Leroy-Beaulieu phàn nàn tính do dự của tầng lớp tư sản trong vấn đề đầu tư vào các lãnh thổ hải ngoại.

Vì không có khuynh hướng thuộc địa, ba nhân tố chính đã can thiệp vào và đè nặng xuống trên những quyết định của các nhà cầm quyền, và tạo nên giữa năm 1830, 1870, những nền móng mới của sự bành trướng ra hải ngoại: kinh tế, quân đội, tôn giáo.

Lực lượng kinh tế chiếm một vị trí hết sức quan trọng. Trong thời gian chuẩn bị cuộc viễn chinh chống Alger (1830), những lực lượng đó chưa bộc lộ ra; nhưng về sau thì các tầng lớp thương nhân sẽ bộc lộ vai trò của mình một cách mạnh mẽ hơn, đi lại thường xuyên các bờ biển Nam Mỹ cũng như bờ biển Trung Quốc và bờ biển quần đảo La Sonde.

Quân đội cũng hành động theo chiều hướng đó và có thói quen nhìn các thuộc địa, đặc biệt là Algérie, như một lãnh thổ dành riêng. Bọn thủy thủ cũng sẽ hành động như vậy khi động tới vấn đề Việt Nam. Nhất là khi Napoléon III cần có những thành công quân sự và để duy trì cảm tình quân đội, ông ta phải mềm mỏng về chính trị theo chiều hướng mà quân đội khuyên theo.

Đường lối chính trị đó thường là phù hợp với quyền lợi của tôn giáo tại Việt Nam, và Bộ trưởng của ông ta là Chasseloup-Laubat khuyên thiết lập một thuộc địa"to lớn dễ sợ, từ đó mà nền văn minh Kitô giáo của chúng ta rọi sáng ra khắp nơi".

Nhiều trào lưu tư tưởng đã có một vai trò trong chính sách thực dân, như trào lưu"Saint-Simoniens"ở Úc châu, hay linh mục Enfantin với đồ đệ tại Algérie, phong trào các tổ chức nhân đạo chiến đấu chống chế độ nô lệ... chắc chắn để lại một ảnh hưởng nhất định trên chính sách đối với người bản xứ của Napoléon III. Trước khi có lệnh hủy bỏ chế độ nô lệ, ông ta quyết định dựng lập"thành phố tự do"(Libreville), gợi cho người ta nghĩ rằng: những kẻ tù nhân khổ sai có thể cải tạo tại các trại giam Guyane (1854), hay Nouvelle Calédonie (1863) – Hội kín Franc Maconnerie cũng ca ngợi những thành tích của sự bành trướng thực dân, gắn liền với sự phát triển văn minh.

Những vấn đề thuộc địa ấy thường là gắn liền với nền chính trị đối ngoại quốc tế của nước Pháp như một thứ phụ lục. Người ta biết rằng chính sách hải ngoại của Guizot được chỉ đạo bằng cả ý muốn làm vui lòng Tây Ban Nha, vừa để giữ quan hệ tốt với nước Anh, và hơn một lần Bộ trưởng Ngoại giao của Louis-Philippe chống đối với những sáng kiến của Nha Thuộc địa. Vừa ghi nhận trong khuôn khổ đất đai thuộc địa những kết quả đáng kể, những sự kiện như cuộc viễn chinh Syrie (1860), và cuộc viễn chinh Mexique (1861-1867), hoặc việc khai kênh đào Suez (1869)... không phụ thuộc vào một chính sách thuộc địa được xác định mà có tính chất rời rạc.

Sau khi đặt vững nền móng tại Algérie, mà lãnh thổ sẽ trở thành một cái bệ thử máy cho sự nghiệp chinh phục thuộc địa, trong bốn mươi năm (1830-1870), không theo một kế hoạch nào định trước, nước Pháp sẽ đặt chân vững vàng lên châu Phi da đen, châu Đại dương và Viễn Đông. Bên cạnh những dấu vết của lãnh thổ nguyên sơ, một lãnh thổ mới cứ thế mà thiết lập và sẽ trở thành đế quốc lớn thứ hai toàn cầu.

Chương II.

CUỘC VIỄN CHINH PHÁP - TÂY BAN NHA ĐÁNH CHIẾM NAM KỲ

(1858-1862)

Trái với dư luận lâu nay được công nhận, việc Napoléon III quyết định can thiệp vào Việt Nam không phải là hậu quả của cái chết của Giám mục Diaz Sanjurjo, thuộc dòng Dominicain Tây Ban Nha, Khâm mạng Tòa thánh tại Bắc kỳ.

Ngay từ đầu năm 1856, Hoàng đế Pháp đã ủy nhiệm cho De Montigny, người đã tạo nên khu Nhượng địa Shanghai (Thượng Hải), lúc này đang nghỉ hè tại Pháp, tiếp xúc với triều đình Huế để nối lại cuộc đàm phán và chấm dứt chính sách khủng bố các giáo sĩ. Trước lúc De Montigny tới ít lâu, viên thuyền trưởng tàu“Catinat”đã gửi cho chánh phủ Việt Nam một thông báo lời lẽ thiếu ôn hòa, vua Tự Đức không nhận; y lại gửi luôn một tối hậu thư lời lẽ quyết liệt hơn nữa, vẫn bị triều đình Huế từ chối. Tàu“Catinat”liền nổ súng bắn vào Đà Nẵng và cho quân đổ bộ vào thành phố. Khi Montigny đến, ông ta yêu cầu cho được tự do buôn bán tại một vài cảng và có sự đối xử tốt hơn với các giáo sĩ. Triều đình Huế từ chối và cuối cùng quân Pháp phải rút khỏi Đà Nẵng trước những lời chế giễu của người Việt Nam (1857).Vậy là Napoléon III cũng có điều bất bình với chánh phủ Việt Nam vàý muốn can thiệp.

Ngay trong tháng 1/1857, khi Montigny vừa đến Đà Nẵng thì linh mục Huc, nguyên là giáo sĩ truyền giáo tại Trung Quốc, đã viết thẳng cho Napoléon III bức thư như sau:

“Linh mục Huc…Trân trọng đệ lên Hoàng đế những suy nghĩ dưới đây: Viễn Đông sắp sửa biến thành sân khấu của nhiều sự kiện lớn lao. Nếu Hoàng thượng muốn, nước Pháp có thể đóng một vai trò ở đây, rất quan trọng và vinh quang. Trong lời tựa cuốn sách của tôi nhan đề ‘Đạo Kitô tại Trung Quốc, Tartarie và Tây Tạng’, tôi có điểm qua tình hình chính trị vùng Thượng Á, nhưng tôi thấy nên khôn ngoan đừng nói hết ý nghĩ của mình cùng chỉ rõ những việc lớn mà đường lối chính trị của Hoàng thượng có thể tiến hành vì lợi ích nước Pháp và vinh quang của triều đại. Đây là một sự kiện ít người biết đến và cực kỳ quan trọng.

Năm 1774,Gia Long, vua xứ Nam kỳ, bị mất nước do một cuộc khởi nghĩa. Một người Pháp, Giám mục Adran, lúc đó có ảnh hưởng rất lớn ở Nam kỳ, đã nắm lấy cơ hội tốt để mở cuộc đàm phán và ký kết một hiệp ước đồng minh giữa Pháp và Nam kỳ. Ông ta sang Pháp có mang theo đứa con trai đầu lòng của vua Gia Long và đến Pháp năm 1786. Cuộc chiến tranh châu Mỹ đã đem lại cho thế lực hải quân Pháp một bước bành trướng lớn và dự án của Giám mục Adran được Louis XVI chấp nhận một cách niềm nở. Hiệp ước được ký kết tại Versailles ngày 20/11/1787 giữa ông Bộ trưởng (Ngoại giao) của Louis XVI và Hoàng tử Cảnh, thay mặt cha mình là vua Gia Long.

Theo hiệp ước này, nước Pháp cam kết sẽ cung cấp cho vua Gia Long, lúc đó đang bị đánh đuổi khỏi đất Nam kỳ, những phương tiện để khôi phục đất nước; về phía mình, vua Gia Long nhượng cho nước Pháp cả cảng, bán đảo và tỉnh Đà Nẵng.

Vậy là Giám mục Adran trở lại Nam kỳ cùng với người con trai đầu lòng của Gia Long và một bộ phận nhân sự được lựa chọn gồm những sĩ quan, thủy thủ và quân nhân Pháp. Ông ta phải lấy thêm quândọc đường ở đảo Ile de France và Pondichéry;nhưng rồi cái tin cáchmạng Pháp đã ngăn cản công việc kia lại.Tuy vậy,các sĩ quan đi với Giám mục đã theo người Nam kỳ và chính nhờ có sự hỗ trợ kiên quyết và khôn khéo của họ mà vua Gia Long đã khôi phục được giang sơn. Những giáo dân bản xứ do Giám mục Adran tổ chức, đã biến thành bộ phận vững mạnh và tận tình nhất trong quân đội nhà vua.

Cuộc cách mạng Pháp đã là cho người ta quên xứNam kỳ và quên việc thi hành các điều khoản của Hiệp ước.

Dưới triều Louis XVIII,buổi đầu chế độ Phục hưng, nước Pháp đã cố thử đòi hỏi những quyền của mình về cảng và tỉnh Đà Nẵng. Nhưng công việc tiến hành vụng về đến nỗi chỉ dẫn tới một sự

trục xuất triệt để đối với tất cả những người Pháp ra khỏi đất Nam kỳ và một sự khủng bố cực kỳ đẫm máu đối với những giáo dân bản xứ.

Ngày nay,hoàn cảnh hoàn toàn thuận lợi cho việc chiếm lại Nam kỳ phần lãnh thổ mà nước Pháp được quyền chiếm giữ một cách hợp pháp không ai có thể phản đối, theo đúng những điều khoản của Hiệp ước ký kết tại Versailles năm 1787. Đánh chiếm Nam kỳ là một việc làm dễ dàng như trở bàn tay, mà mang lại những kết quả vô cùng lớn lao.Nước Pháp đã có sẵn, tại vùng biển Trung Quốc, thừa đủ lực lượng để thực hiện kế này và đánh lui mọi tấn công có thể có từ phía vua Nam kỳ.

Dân cư Nam kỳ đông đúc, mật độ cao, siêng năng, rất dễ truyền đạo Kitô, đang sống dưới sự áp bức chuyên chế nặng nề. Họ sẽ đón tiếp chúng ta như những người đến giải phóng cho họ, những kẻ ân nhân.Chỉ cần ít thời gian thôi là đủ để biến họ thành một xứ sở hoàn toàn công giáo và tận tụy với nước Pháp.

Đà Nẵng, trong tay người Pháp, sẽ là một hải cảng bất khả xâm phạm và là một điểm quan trọng nhất để làm chủ mọi vấn đề vùng Thượng Á.Đất đai Nam kỳ cực kỳ màu mỡ ngang hàng với những vùng đất chí tuyến giàu có nhất.Những sản phẩm chính dùng cho trao đổi mua bán hiện nay của Nam kỳ là đường, gạo, gỗ làm nhà, ngà voi. Sau nữa là vàng và bạc với những mỏ rất giàu đã được khaithác lâu nay.

Tóm lại, trong hoàn cảnh hiện nay nước Pháp rất cần có một cơ sở giàu và mạnh về mọi mặt tại Viễn Đông về tất cả mọi phương diện. Nam kỳ là một thích hợp cho chúng ta hơn cả. Chúng ta có quyền đánh chiếm nó, mà đánh chiếm nó là chuyện hết sức dễ dàng.Nó không làm hao tổn gì cho nước Pháp. Nó không thể không mang lại cho nước Pháp những kết quả huy hoàng về vinh quang cũng như về sự giàu có.

“Nước Anh đang chăm chú nhìn về Đà Nẵng.Họ sẽ đi trước chúng ta nếu như họ biết rõ những quyền của chúng ta và biết chúng ta đang có một dự kiến chiếm đóng…

Nếu bản báo cáo ngắn ngủi này gây được ấn tượng trong tâm trí Hoàng đế, thì tôi, linh mục Huc,sẽ dễ dàng cung cấp cho Hoàng thượng những điều chỉ dẫn chi tiết hơn và chính xác nhất”.

E.Huc

28, đường Bourgogne28”.

Chúng ta nên lưu ý rằng tác giả bức thư, linh mục Everiste-Régis Huc, giáo sĩ Hội Truyền giáo Saint-lazare, chỉ biết đất nước và lịch sử Việt Nam qua những cuốn sách và những chuyện kể của các bạn đồng sự của mình, và ngay ở"những chỉ dẫn chi tiết và chính xác"người ta thấy có một vài điểm sai lầm trong lời khẳng định của ông: Hiệp ước Versailles năm 1787 không phải do Hoàng tử Cảnh ký, và nhất là như chúng ta đã thấy, chưa hề được bắt đầu thực hiện chút nào.

Napoléon III, sau khi xem bức thư này, đã thành lập một tiểu ban để nghiên cứu xem nước Pháp căn cứ vào các điều khoản của Hiệp ước Versailles, có thể cho mình có quyền gì đối với Việt Nam hay không? Và nếu có thì nước Pháp có nên dùng sức mạnh buộc Việt Nam thi hành hiệp ước hay không? Tiểu ban gồm có Nam tước Brenier, Chủ tịch; ông Cintrat, Giám đốc Lưu trữ của Bộ Ngoại giao; Đô đốc Fourinchon; Thuyền trưởng Jaurès; Bá tước Fleury, đại diện bộ Thương mại. Tiểu ban họp phiên đầu tiên ngày 3/5/1857.

Tiểu ban đã thẳng thắn báo cáo rằng Hiệp ước Versailles chưa bao giờ được thực hiện, nên không thể viện dẫn nó làm căn cứ; nhưng ngoài tình trạng vô hiệu ấy ra, thì những vụ xúc phạm ngày càng nhiều đối với các giáo sĩ (chúng ta nhớ đây là những vụ xảy ra trước vụ xử tử Giám mục Sanjurjo) cũng đủ biện hộ cho sự cần thiết phải dùng đến những biện pháp cưỡng bách. Tiểu ban đề nghị đánh chiếm các thành phố Huế, Sài Gòn và Kẻ Chợ (tức Hà Nội).

Vào lúc mà người ta đang xâm phạm vào Madagascar, Xiêm, Trung Quốc và Nhật Bản, không có lý do gì lại dừng chân và chịu thất bại ở Việt Nam.

Về phía mình và vẫn trước vụ Sanjurjo, Giám mục Pellerin, Khâm mạng Tòa thánh tại miền Bắc Nam kỳ, vừa đặt chân lên cảng Marseille tháng 5/1857, cũng không chịu ngồi yên. Ngày 29/5, ông gửi một công hàm cho Nam tước Brenier, tháng 6 một bức thư dài cho Bộ trưởng Ngoại giao, Bá tước Walewski. Rồi qua trung gian Hồng y Bonnechoes, ông được Hoàng đế Napoléon III tiếp tại Biarritz, nơi Hoàng đế đang nghỉ mát. Ông van nài Hoàng đế hãy"nắm lấy trách nhiệm giải quyết vấn đề Kitô giáo tại Việt Nam", ông thống kê tên bao nhiêu giáo sĩ bị xử tử trong hai mươi lăm năm qua và cầu xin Hoàng đế"sớm chấm dứt cái chuỗi cầu kinh tang tóc ấy...".

Những lời cầu xin của Giám mục Pellerin đã gây một ấn tượng

mạnh mẽ cho Napoléon III, vốn đã bị xúc động trước bức thư dài của linh mục Huc, và lâu nay đã muốn can thiệp vào bất cứ nơi đâu mà ông có thể tạo điều kiện cho Nhà thờ Kitô giáo phát triển.

Hơn thế nữa, hoàn cảnh lúc này đang vô cùng thuận lợi. Tại Pháp, một sự can thiệp theo chiều hướng đó được đón nhận nhiệt tình ở phía những người ủng hộ Kitô giáo và tăng thêm ở họ tấm lòng gắn bó đối với đế chế. Mặc khác, bên ngoài, nước Pháp có một hạm độimạnh tại Viễn Đông chĩa vào Trung Quốc và sẵn sàng can thiệp vào Việt Nam nếu cần. Trước mắt chẳng có gì đáng ngại, đã đến lúc thẳng tiến lên một bước mới.

Trong những điều kiện thuận lợi nhất như vậy, giữa mùa hè 1857, Napoléon III quyết định hành động. Ông ta chỉ muốn thực hiện một cuộc biểu thị sức mạnh hải quân, chứ không phải một chiến dịch chính trị tầm xa. Cuộc"viễn chinh Nam kỳ"này, được coi như sự tiếp nối của những chiến dịch chống Trung Quốc và phụ thuộc vào chiến dịch đó về phương diện quân sự.

Đầu tháng 7/1857, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, Bá tước Walewski, được Napoléon III mời trình bày tại Hội đồng Bộ trưởng dự kiến của mình về cuộc can thiệp vào Việt Nam. Trước sự do dự và phản đối của một số Bộ trưởng, ông không ngần ngại nhắc nhở cho họ biết Hoàng đế không quen hành động mà không đắn đo, rằng Người đã suy nghĩ kỹ càng, rằng Người đã quyết định rồi và cuối cùng rằng mọi người cần tự đảm lấy trách nhiệm của mình. Trước lời lẽ quyết đoán ấy, các Bộ trưởng đối lập đành im lặng và nhanh chóng hiểu rằng không nên phản đối. Hoàng đế đã quyết định;"số đã định rồi". Họ bèn đồng tuyên bố công cuộc dự định này cần được thực thi. Quyết định được thông qua.

Một ít lâu sau khi tiếp Giám mục Pellerin, ngày 25/9/1857, theo chỉ thị của đích thân Napoléon III đưa xuống, Bộ trưởng Ngoại giao đã thông báo cho đồng sự của mình là Bộ trưởng Hải quân những chỉ thị cụ thể để chuyển cho Chuẩn Đô đốc Rigault de Genouilly thi hành:

"Ông Tư lệnh trưởng hạm đội hải quân đóng ở Trung Quốc…được giao trách nhiệm phát huy bằng lực lượng quân sự sẵn có, tác dụng những điều mà chúng ta trách cứ Nam kỳ và thiết lập những mối quan hệ mà chúng ta cần phải thiết lập với vương quốc ấy… Ông Chuẩn Đô đốc Rigault de Genouilly đã biết rõ chúng ta đang trách cứ chánh phủ An Nam những điều gì và hiểu rõ những quyền lợi tôn giáo, chính trị, thương mại. Một khi chúng ta có quyền thì đồng thờicũng phải có nhiệm vụ làm chấm dứt những

hànhđộng và thái độ thù địch, mà chúng ta đã thường xuyên vấp phải từ phía triều đình Huế.

... Chúng ta nhất định sẽ thất bại nếu giao cho vị chỉ huy trưởng, các lực lượng hải quân của Hoàng thượng tại Trung Quốc, dùng biện pháp đàm phán để thiết lập những mối quan hệ với triều đình Huế. Thất bại của nhiều lần đàm phán trước đây chứng minh rằng:

"Cần thiết phải yêu cầu ông Chuẩn Đô đốcnên sử dụng ưu tiên những biện pháp có hiệu quả nhanh chóng và đảm bảo hơn.

... Để hoàn thành sứ mệnh đó...[Rigault de Genouilly] phải tiến hành, một khi đã đến sát bờ biển vương quốc An Nam, đánh chiếm vịnh biển và lãnh thổ Đà Nẵng. Làm chủ được vị trí này rồi, ông ta phải nghiên cứu thăm dò tại chỗ mọi chỉ dẫn cần thiết; và lưu ý một mặt đến tầm quan trọng của những kết quả cần đạt được và mặt khác đến những mất mát có thể phải chịu, cũng như những cơ may có thể gặp trên con đường đi tới thành công, xem có nên tập trung cố gắng đạt được nền bảo hộ của Pháp lên đất nước Nam kỳ, hay chỉ giới hạn ở mức ký kết một hiệp ước thân thiện, mậu dịch và hàng hải, bằng mọi cách quy định cho phía Nam kỳ phải có những đền bù thích đáng đối với những chuyện khủng bố các giáo sĩ, mà sự an ninh phải được đảm bảo bằng những điều khoản cụ thể, thành văn.Về sự lựa chọn một trong hai phương án trên đây, Hoàng đế hoàn toàn tin cậy vào sự khôn ngoan, sáng suốt của ông Chuẩn Đô đốc Rigault de Genouilly...

Nếu một khi chiếm hữu được Đà Nẵng, ông Tư lệnh trưởng...xét thấy có thể, với nhiều hy vọng thành công, thông qua một hiệp ước hợp lệ và long trọng, đi đến sự thừa nhận nền bảo hộ của nước Pháp thì không được quên một điểm quan trọng là nền bảo hộ tất yếu bao hàm quyền lãnh đạo những quan hệ mà nước được bảo hộ có thể thiết lập sau này với các nước ngoài, thái độ đối xử nhà nước đối với các nhà buôn và các nhà hàng hải của nước bảo hộ, quyền tài phán tuyệt đối của các nhân viên, nước bảo hộ đối với tất cả các công dân của mình, bất phân biệt và về mọi phương diện...Ông Rigault deGenouillysẽ biết suy luận để tìm ra những điều khoản thích ứng và lý giải cụ thể chiều hướng làm sao củng cố được quyền bính mà nước Pháp sẽ có sứ mệnh thực hiện tại Nam kỳ.

Vả lại...dù áp đặt được sự thừa nhận nền bảo hộ của Pháp trên xứ sở Nam kỳ, hay chỉ đơn giản ký kết một bản hiệp ước bình thường, thì Rigault de Genouilly phải giữ được chủ quyền Đà Nẵng làm vật

bảo đảm, buộc phía chánh phủ Nam kỳ phải thi hành hoàn toàn hiệp định đã ký kết.

“Hoàng đế mong muốnChuẩn Đô đốc Rigault de Genouilly có thể thi hành đúng với ý định của Người trong thời gian nhanh nhất...”29

Napoléon III đã ra lệnh rành mạch dùng vũ lực quân sự để áp đặt ý đồ xâm chiếm của Pháp tại Việt Nam được khích lệ bởi sự thành công của chính sách vũ lực mà người phương Tây thực hiện lâu nay tại Viễn Đông, đồng thời dưới áp lực, chánh phủ Nhựt Bổn đã nhượng bộ và bởi sự hèn kém của triều đình Mãn Thanh nên đường lối chính trị mà nước Pháp lựa chọn chỉ có thể là rập theo con đường mà người Anh và người Mỹ đã đi. Đường lối chính trị ấy, ít nhiều đã xuất phát từ mối quan tâm muốn làm vừa lòng những thỉnh cầu của một số giáo sĩ này, những tham vọng vật chất cũng như tinh thần của một số giáo sĩ khác và cả những nỗi bất bình cay đắng của những nhà đàm phán bị khước từ.

Ngay giữa lúc đó, tin Giám mục Sanjurjo bị xử tử được truyền đi. Có thật chánh phủ trung ương Việt Nam chịu trách nhiệm về vụ xử này không? Không chắc! Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, có khi là những cơ quan địa phương tỏ ra quá nhiệt tình, đã ra lệnh xử tử, chỉ sau một xét xử sơ sài mà không đợi sự chuẩn y của triều đình Huế.

Nữ hoàng Eugénie de Montijo có quen biết Giám mục Diaz Sanjurjo trước kia tại Andalousie (Tây Ban Nha). Hoài niệm về mộttình bạn riêng tư bị tổn thương, với tinh thần tự cao dân tộc, với đứctin nồng nàn của mình, bà đã bị xúc động sâu sắc và thúc đẩy chánh phủ Pháp để có một sự bồi thường thích đáng về cái chết của vị giáo sĩ người Tây Ban Nha đó, cũng như kêu gọi Tây Ban Nha cùng tham gia can thiệp.

Ngày 01/12/1857, Madrid được chính thức yêu cầu.

Đứng về thực tế mà nói thì sự kêu gọi can thiệp của nước Pháp với chánh phủ Tây Ban Nha cũng là chuyện dĩ nhiên bởi vì chính là một đại diện của Tây Ban Nha kêu gọi trước tiên, sự giúp đỡ của nước Pháp nhằm cứu thoát Sanjurjo, người của Tây Ban Nha. Với nước Pháp thì đây cũng là một“cơ may trời cho”rất đáng quý, vì có sự tham gia của quân đội Tây Ban Nha thì sẽ giảm bớt được cho Pháp những nhọc nhằn, cũng như mất mát trong cuộc viễn chinh. Người ta có cớ để giả thiết rằng chánh phủ Tây Ban Nha sẽ không đòi hỏi quá nhiều về“giá cả”của sự tham gia đó và sẽ vui

lòng làm việc rất có lợi cho Pháp.

Trong một công hàm mật ngày 01/12/1857, được chuyển cho Quốc vụ khanh Tây Ban Nha, Martinez de la Rosa, ngày 05/12, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, Bá tước Walewski nói cho đại sứ Pháp tại Madrid, Hầu tước De Turgot rằng:

"Do sự kiện đáng buồn ấy,chánh phủ của Hoàng đế đã quyết định phái tư lệnh các lực lượng hải quân Pháp tại Trung Hoa đến vùng bờ biển nước An Nam để đòi hỏi một sự đền bù thỏa đáng, đối với đơn khiếu nại rất hợp lý hợp tình và thúc đẩy triều đình Huế phải ban hành những biện pháp cần thiết để trong tương lai những tai ương kia không còn tái diễn nữa".

Bức công hàm ấy cũng yêu cầu có một sự hợp tác chặt chẽ của triều đình Madrid, diễn đạt qua lời lẽ sau đây:

"Có thể là vị sĩ quan ấy [Rigault de Genouilly]phải cần có từ một ngàn đến hai ngàn quân bộ mới có thể làm cho cuộc viễn chinh đạt được kết quả mong chờ, và chúng tôi sẽ rất vui mừng được biết nội các Madrid, trong trường hợp họ muốn cho quân đội mình hợp tác với quân đội chúng tôi, có thể trích từ quân số của họ hiện đóng tại Philippines những số quân đổ bộ nhất thời cần thiết cho Đô đốc Rigault de Genouilly, theo dự kiến của chúng tôi hay không".

Napoléon III, về phía ông cũng vậy, không giấu giếm mong muốn của mình có được một sự cộng tác như thế, khi trong một buổi tiệc riêng do đại sứ Tây Ban Nha tại Paris, Công tước De Rivas chiêu đãi, ông đề cập tới cái chết của Giám mục Sanjurjo và nói:"... Ông kiên quyết sẽ trả thù cho sự kiện khủng khiếp ấyvà cho vong linh của vị thánh nhân đã bị hy sinh vì sự hy sinh điên cuồng của những người ngoại đạo ấy"và ông đã tổ chức một cuộc viễn chinh nhằm mục đích này. Ông tin rằng: "Hoàng hậu rất ngoan đạo [vua Tây Ban Nha], có nhiều quyền lợi trong những vùng đất ấy và dân bản xứ đang bị đe dọa khủng bố, cũng là người có đạo Thiên chúa và vị giám mục đã bị hành hình một cách dã man lại là người Tây Ban Nha. Nước Tây Ban Nha sẽ có lợi và nên hợp tác trừng phạt những hành vi ghê tởm này"30. Sau nữa, ông mong muốn có một sự hợp lực nào đó của Tây Ban Nha"và sẽ rất vui lòng được thấy Tây Ban Nha đóng góp chung vào hai nghìn hoặc ít ra cũng một nghìn rưỡi quân của các trại lính Philippines với cuộc viễn chinh của Pháp".

Martinez de la Rose, đứng trước sự nghiêm trọng của vấn đề, thấy

nhất thiết cần đưa lên Hội đồng Bộ trưởng chánh phủ ông cứu xét. Cuối cùng, người ta tuyên bố rằng:"...với lòng mong muốn được đóng góp vào một công cuộc có ích về mọi mặt như vậy, Tây Ban Nha có thể cung cấp một tiểu đoàn hoàn chỉnh gồm 1.200 người, cùng với số trọng pháo tương đương và một hoặc hai tàu thủy"31.Sự thỏa thuận ấy đã được thông báo cho đại sứ Pháp tại Madrid bằng văn bản, ngày 12/12/1857 và cho đại sứ Tây Ban Nha tại Paris cũng cùng ngày hôm ấy; đồng thời thôngbáo cho chánh phủ Pháp biết.

Ngày 25/12/1857, Bộ trưởng Chiến tranh Tây Ban Nha ra lệnh cho tư lệnh trưởng ở Philippines chuẩn bị sẵn sàng, để khi nào vị Đô đốc Pháp Rigault de Genouilly yêu cầu thì cho xuống tàu một tiểu đoàn quân bộ một ngàn người, cùng với hai đại đội kỵ binh, mỗi đại đội 150 người và một trung đội pháo binh một trăm người.

Đạo quân viễn chinh do đại tá Bernard Ruiz de Lanzarote chỉ huy; Lanzarote đã mang theo một ngàn năm trăm người của quân đội Tây Ban Nha tại Viễn Đông, hầu hết là người Philippines đã quen thủy thổ nhưỡng xứ này.

Không nói đến những động cơ nhân đạo và tôn giáo thì trong vấn đề này, sự sốt sắng của Madrid tham gia vào cuộc viễn chinh có mang động cơ, như chúng ta có quyền suy luận, mơ ước làm một cường quốc thực dân đi chinh phục những vùng đất đai mới hay không? Thuộc địa Philippines, ở ngay gần Việt Nam, phải chăng là một điều khuyến khích trước con mắt của Madrid, trong khi Pháp xa cách những 12.000km và chưa có một căn cứ nào ở đây; phải chăng đang đưa đến một điều bất lợi chắc chắn cho mình, và rất lợi cho đồng minh?

Mặc dù có ưu thế như vậy, nhưng vì quá vội vàng lao vào cuộc phiêu lưu mà không kịp chuẩn bị cho chu đáo trước, Madrid đã bỏ qua cả điều cơ bản: là ghi lại thành văn bản những điều đã dàn xếp với nhau, quy định cụ thể những quyền lợi và nhiệm vụ mỗi bên; vì vậy mà sau đó chẳng bao lâu, Tây Ban Nha đã phải chịu những nỗi thất vọng cay đắng.

Tại Tây Ban Nha, tình trạng nội bộ biến động thu hút hết sự quan tâm của các chánh phủ. Nội các Armero, đã chấp nhận hợp tác với Pháp, đã nhường chỗ cho chánh phủ Isturiz; chánh phủ này tồn tại trong một thời gian ngắn ngủi, không lưu ý chút nào về vấn đề Nam kỳ.

Tháng 6/1858, O'Donnell lên cầm quyền, Ông O'Donnell lãng mạn này, một trung thần trụ cột của Hoàng hậu Christine, là người có khả năng hơn ai hết, thể hiện cái chính trị vinh quang của nền Phụchưng Tây Ban Nha. Ông ta dĩ nhiên có phần xa rời dư luận quần chúng của đất nước và có chiều hướng đi theo đường lối chính trị Tây Ban Nha của Philippines II. Nhưng người mà sắp trở thành Công tước Tétouan, vì đã mang lại cho Tổ quốc mình cả thành phố này cùng với một phần xứ Maroc, người mà sẽ mang trở lại Saint-Dominque cho Tổ quốc và như vậy đã cùng một lúc đem Tổ quốc mình trở lại làm chủ các thuộc địa ở châu Mỹ, chỉ có thể sẵn sàng cho Tây Ban Nha đặt chân lên xứ sở Việt Nam. Và ông có thể hoàn toàn ý hợp tâm đầu với Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, Bá tước Walewski, con riêng của Napoléon I với nàng thiếu nữ Ba Lan dịu dàng Maria Walewska, năm 1807, do nhiệt tình yêu nước, đã mạnh dạn dấn mình rơi vào lòng người chinh phục diệu kỳ. O'Donnell, chẳng bao lâu đã thấy ra rằng cuộc thỏa thuận Pháp - Tây Ban Nha có một lỗ hổng quan trọng: Tây Ban Nha đã can thiệp cùng với Pháp mà không quy định rõ ràng, trước những điều kiện hợp tác, trong quá trình chiến dịch và phần sẽ thuộc về mình, sau khi chiến dịch hoàn thành.

Quốc vụ khanh Tây Ban Nha Saturnio Calderon Collantes định làm sáng tỏ vấn đề: ông ủy nhiệm đại sứ Tây Ban Nha tại Paris, Alejandro Mon, thương lượng với chánh phủ Pháp. Bộ trưởng Ngoại giao Pháp đã làm yên lòng vị đại sứ Tây Ban Nha và vị đại sứ đã báo cáo lại với chánh phủ mình rằng "ông không biết nước Pháp có quan tâm hay không quan tâm đến vấn đề chiếm cứ đất đai tại chỗ xa xôi kia. Nhưng nếu Pháp thấy việc đó có lời và chúng ta cũng thấy có lợi, thì chúng ta sẽ có phần bằng nhau. Ông ta nghĩ rằng tốt hơn hết là ký với nhau một hiệp định thương mại, trong đó hai bên cùng có những quyền lợi như nhau và dù cho kết quả ra sao thì người Tây Ban Nha cũng như người Pháp, sẽ có cùng những đền bù, những quyền lợi và những sự tiếp đón như nhau, nếu chúng ta thấy phù hợp với chúng ta, sau khi cuộc viễn chinh kết thúc"32.

Tuy vậy, vấn đề Nam kỳ không khỏi có tiếng vang đến Quốc hội. Trước hết, nó bị Nữ hoàng phê phán trong bài diễn văn khai mạc ngày 1/12/1858 và sau đó ngày 14/3/1859, khi đại biểu Salustiano Olozaga trình bày trước Quốc hội một đề nghị mà ông ta hết sức quan tâm: trong đó ông ta chất vấn chánh phủ về những việc đã tiến hành, liên quan đến cuộc viễn chinh ông phê bình các nhà lãnh đạo Tây Ban Nha đã tự động ký kết một liên minh tiến công mà không cho Quốc hội biết và vi phạm điều khoản hiến pháp quy định, trong những trường hợp phải có sự

phê chuẩn của Quốc hội.

Thực tế thì chưa có hoạt động gì trước khi ký kết, ngày 28/6/1858, bản hòa ước Pháp - Trung tại Thiên Tân, chấm dứt các hoạt động quân sự tại Pei-Ho và để cho các lực lượng quân sự Pháp của Đô đốc Rigault de Genouilly được tự do.

Ngày 31/8/1858, Rigault de Genouilly, cùng với đoàn quân viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha đến trước cảng Đà Nẵng.

Ngày 01/09, vịnh Đà Nẵng còn đang chìm trong sương mù buổi sáng, người ta bỗng nghe tiếng nổ vang những loạt đại bác đầu tiên của hạm đội Pháp - Tây Ban Nha. Sau khi ngắn ngủi truyền lệnh giao thành trước khi tuyên chiến, Rigault de Genouilly ra lệnh triệt hạ các đồn lũy Đà Nẵng. Cả đạo thủy quân chia làm ba cánh, bắt đầu hoạt động: Cánh thứ nhất được chỉ định bao vây bán đảo Sơn Trà; cánh thứ hai vào sâu thả neo trong vịnh, củng cố vị trí ngay trước cửa sông Tourane (sông Hàn); cánh thứ ba dự bị, luôn luôn sẵn sàng tham chiến tùy hoàn cảnh cuộc chiến.

Nếu cuộc tấn công bất ngờ đầu tiên thắng lợi, nếu một lần nữa những đồn lũy bảo vệ bờ biển bị phá tan, thì những đợt lấn đánh tiếp theo đã chẳng dễ dàng gì. Một vị tướng tài, Nguyễn Tri Phương và những đạo quân quyết chiến của ông đã nhanh chóng chặn đứng được cuộc hành quân vào sâu đất liền của kẻ thù. Và lính Tây Ban Nha-Pháp bị chết rất nhiều do bệnh sốt thương hàn, đã sa lầy giữa đám bùn phùsa của châu thổ.

Nếu như người Pháp muốn trả giá một cách quả quyết hơn, chắc chắn là họ đã có thể tiến thẳng đến Huế; nhưng trừ các giáo sĩ là những kẻ rất muốn vào thành để bẻ gãy cuộc chống Pháp của triều đình Huế đối với Kitô giáo của họ, chẳng có ai thiết tha gì với vấn đề này cho lắm. Ở Paris, cũng như ở Đà Nẵng, người ta ngày càng quay mắt nhìn về Sài Gòn.

Ở Paris, người ta thật tình đang lo ngại về những tham vọng của Luân Đôn, sau vụ Hồng Kông và Singapore..., người Anh muốn chiếm một chỗ đứng trung gian tại Nam kỳ.

Năm 1857, họ [người Anh] đã gửi một phái đoàn sang đàm phán để ký kết một hiệp ước thương mại, nhưng Tự Đức không chịu.

Còn Rigault de Genouilly thì rõ ràng là Huế không làm ông quan tâm. Ông không thiếu lý do để chối từ một cuộc tiếp xúc với Huế và cũng chẳng thiếu lý do để đến Sài Gòn.

Ngày 09/02/1859, hạm đội Pháp đến ngoài khơi Vũng Tàu và ngược lên sông Sài Gòn. Kinh đô miền Nam nhanh chóng bị thất thủ. Ngày 17/02, Rigault de Genouilly công bố một Nhật lệnh đầy giọng chiến thắng cho quân đội ông ta về việc chiếm lĩnh thành trì:

"... Một kho vũ khí hoàn chỉnh đầy đủ, 20.000 súng tay, 200 đại bác, 85.000 kg thuốc súng...Các kho chứa đầy... gạo đủ nuôi từ 6 đến 8.000 người trong một năm, và một quỹ quân sự chứa 130.000 quan tiền địa phương33".

Thành này vài hôm sau bị phá hủy, theo lệnh của R. de Genouilly, không đủ quân để đóng.

Sau đó, trong vài ba tháng liền, là một cuộc qua lại của bộ binh và tàu bè giữa Sài Gòn và Đà Nẵng. Tuy lực lượng đội quân viễn chinh chịu trách nhiệm giữ vững hai thành phố ấy, cách xa nhau gần 1.000km, không nhiều người ta vẫn cố giữ Sài Gòn và không rời bỏ Đà Nẵng, sợ rằng bỏ Đà Nẵng sẽ gây hậu quả tinh thần không có lợi. May cho đội quân viễn chinh, quân đội Việt Nam chỉ mở những cuộc tấn công quy mô nhỏ.

Ít lâu sau khi biết tin quân Pháp - Tây Ban Nha chiếm Đà Nẵng, chánh phủ Madrid dự đoán rằng vua Tự Đức sẽ thỏa mãn những yêu sách của hai nước đồng minh và xin giảng hòa. Họ đã dự đoán sai. Nhưng nhằm đối phó với tình hình dự đoán, Madrid đã phái đại sứ của mình tại Paris đến gặp Bá tước Walewski lần nữa,"nhằm hiểu rõ ý đồ của chánh phủ Pháp trong vấn đề này như thế nào34".

Theo như đại sứ Tây Ban Nha tại Paris nói, thì ông ta đã không thể biết được gì cả. Qua những lần hội kiến với Napoléon III và Bộ trưởng Ngoại giao, ông ta đã không tìm được một giây phút nào thuận lợi, ông ta nói vậy, để đưa vấn đề ra bàn bạc và trong những sự kiện có trước, mà văn bản còn nằm trong kho lưu trữ của Đại sứ quán Tây Ban Nha, cũng chẳng tìm ra được một duyên cớ nhỏ nào để gợi lên vấn đề đó. Trong một bức công hàm gửi cho Quốc vụ khanh ngày 28/12/1859, đại sứ Tây Ban Nha viết:

"Không hề có một hiệp định nào, không hề có một quy ước nào cả mà chỉ có hành động nhân tạo và tôn giáo thúc đẩy chúng ta, với tư cách là người Kitô giáo và người Tây Ban Nha, cùng với nước Pháp, đi trừng phạt những kẻ đã giết một người Tây Ban Nha và một người Kitô giáo và nhờ sự trừng phạt đó, cứu mạng cho những người Tây Ban Nha và Kitô giáo khác. Ngoài ra, ngài Quốc

vụ khanh đã có trong tay lời hứa hẹn cụ thể của chánh phủ Pháp rằng: 'dù kết quả cuộc viễn chinh có ra thế nào đi chăng nữa thì, nếu như có những điều lợi thì cả hai nước sẽ được hưởng bằng nhau, về giá trị cũng như về điều kiện'"35.

Rất rõ ràng là ông đại sứ Tây Ban Nha đã chẳng thiết tha gì có được những lời lẽ chính xác, cũng chẳng muốn gì gợi ý cho chánh phủ Pháp có những lời hứa hẹn phân minh, mặc dầu lệnh của Madrid là phải đạt cho được hai điều này.

Tuy nhiên, nội các Tây Ban Nha vẫn kiên trì quan điểm của mình và cố gắng hết sức mình để có những chỉ dẫn mà họ không sao tìm được ở Paris và vẫn nghĩ tới mối lợi mà họ có thể khai thác được từ một hòa ước có thể ký kết; họ bèn chuyển lại, ngày 18/01/1860, những mệnh lệnh của nhà vua cho tư lệnh tại Philippines và Tổng lãnh sự Tây Ban Nha tại Trung Quốc, yêu cầu họ gửi về những thông tin liên quan đến những tiền tài mậu dịch mà có được thì rất hay, ngoài những thông tin về bồi thường chiến tranh và thiệt hại. Nội các cũng yêu cầu cho nội các biết rõ quan điểm của hai người về"sự cần thiết lập chủ quyền của Tây Ban Nha trên một trong những hải cảng Nam kỳ - trong trường hợp Pháp có thể giữ lấy Đà Nẵng viện cớ là Pháp 'có quyền' từ trước, những cái quyền cũ ấy, ngày nay Pháp có thể đòi lại cho mình bằng sức mạnh vũ khí".Quốc vụ khanh Tây Ban Nha nói thêm, trong công hàm gửi cho Tư lệnh tại Philippines, rằng ông ta muốn có những chỉ dẫn cụ thể qua trung gian vị chỉ huy đạo quân viễn chinh:

"... Về việc này, cũng đúng lúc nên biết chánh phủ Tây Ban Nha có thể đòi hỏi Nam kỳ phải nhường cho Tây BanNha một lãnh địa, một thành phố nào tương đương như Đà Nẵng, và sự nhượng đất ấy sẽ mang đến lợi ích gì cho Tây Ban Nha, do đó nên nhằm những vùng nào trên bờ biển làm mục tiêu?"

Trung tướng Fernando de Norzagaray Escudéro, Toàn quyền Tây Ban Nha tại Philippines trả lời ông Bộ trưởng rằng ông ta không mong chờ gì chiến dịch này sẽ kết thúc sớm và sau khi đã nhấn mạnh về số tiền chi phí khổng lồ mà cuộc viễn chinh lôi cuốn theo nó, giải trình dài dòng về tình hình bấp bênh của vùng quần đảo dưới sự lãnh đạo của ông ta, rồi kết luận bản báo cáo như sau:

"... Nếu báo thù và bảo vệ cho các giáo sĩ, những người cùng một tôn giáo với ta tại Bắc kỳ, một đất nước xa lạ đối với chúng ta, là một điều vinh dự, thì cũng không nên quên rằng: những dân tộc các tỉnh Visayes hiện phải chịu đựng những cuộc khủng bố và lao tù của quân Maures vô sỉ, cũng đều là người Kitô giáo và là thần

dân của vua Tây Ban Nha. Nếu như là một sứ mạng văn minh khai hóa,công việc mang ánh sáng Phúc âm lại cho người Bắc kỳ, những người vì muốn làm nguôi lòng các pho 'tượng thần đang nổi giận' của họ, đã hy sinh đi bao nhiêu mạng sống giáo sĩ và con chiên ta, vậy thì cũng quan trọng cái việc làm cho quân Maures miền Nam, những kẻ dưới sự bảo vệ của kinh Alcoran, đang cướp phá, cắt cổ và bắt bớ hành hạ hàng trăm người Tây Ban Nha – Kitô giáo. Theo ý tôi, việc này còn có cái thuận lợi là nó động chạm đến chúng ta một cách hết sức thiết thực36".

Vậy là ở Manille cũng thế, những người đại diện có tư cách hơn cả chính những người đã được giao một phần trách nhiệm tổ chức cuộc viễn chinh, cũng chẳng mấy nhiệt tình đáp ứng tham vọng những người lãnh đạo của họ.

Ở Trung Quốc cũng chẳng hơn gì. Ông Tổng lãnh sự Tây Ban Nha Nicasio Canete y Morel, nhiệm sở tại Macao, trong một bản báo cáo trực tiếp với vị Quốc vụ khanh của mình, ngày 20/04/1860 đã không giấu giếm sự bất đồng của ông ta về vấn đề chiếm đất đai tại Việt Nam.

Còn tại nội các Madrid thì luôn luôn người ta được nghe bảo vệ luận đề sau đây: chính vì Philippines là đất Tây Ban Nha cho nên điều cơ bản đối với Tây Ban Nha là tỏ rõ uy thế của mình trên vùng bờ biển Việt Nam. Quần đảo Philippines và những thuộc địa mà Tây Ban Nha sẽ thiết lập ở vùng Đông Á, sẽ bổ sung cho nhau.

Ngay hôm sau khi đánh chiếm Sài Gòn, viên đại tá Tây Ban Nha Carlos Palanca y Gutierrez đã phàn nàn vì không được hưởng như người Pháp những quyền lợi vừa chiếm được. Paris đã giải thích sự việc đó với chánh phủ Tây Ban Nha bằng cách tuyên bố rằng:"... sự chiếm đóng Sài Gòn chỉ là một biện pháp phòng ngự tạm thời mà thời gian lâu mau tùy thuộc vào những điều có thể xảy ra. Những điều có thể xảy ra đó cũng lại tùy thuộc vào những cuộc hành quân hoặc những cuộc đàm phán của chúng ta theo đuổi lúc này tại Trung Quốc"37.

Tháng 01/1860, Phó Đô đốc Page, tới thay cho Đô đốc Rigault de Genouilly, tưởng đến lúc kết thúc mọi vấn đề với chánh phủ Việt Nam, đã viết:

"Chỉ có một việc khó khăn trước mắt là trong sự việc này, có những quân Tây Ban Nha bên cạnh quân chúng ta. Tây Ban Nha yêu cầu có một quyền lợi tương ứng tại Bắc kỳ, tại đây họ đã có những quyền lợi, những phương tiện hoạt động và ảnh hưởng, họ

sẽ tìm được cái điều họ muốn, những nhân công cho Philippines. Chánh phủ Hoàng đế có thể gỡ trách nhiệm bằng cách chiếm lấy cảng Balat và cửa sông Kẻ Chợ để sau giao lại cho Tây Ban Nha"38.

Tháng 05/1860, đến lượt Đô đốc Charner cũng viết:

"Tôi không tìm thấy gì trong đống hồ sơ tôi cất giữ một văn bản nào quy định dứt khoát tình thế của Tây Ban Nha một khi có cuộc thương lượng. Nhưng đại tá Palanca y Gutierrez, đặc mệnh toàn quyền của chánh phủ,đã được phái sang Nam kỳ để đàm phán, trên cương vị bình đẳng với chúng ta, với người An Nam. Tôi biết Tây Ban Nha mong muốn, sau cuộc chiến tranh này, có những quyền lợi ngang hàng với nước Pháp, hoặc ít nhất nếu Pháp vĩnh viễn chiếm đóng Sài Gòn thì Tây Ban Nha sẽ chiếm đóng một cảng nào đó ở Cao Miên, Nam kỳ, hoặc Bắc kỳ...

Tây Ban Nha đã xử trí như một nước đồng minh haychỉ đơn giản như một nước trợ lực?

Có thể xảy ra những trường hợp màTây Ban Nha có thể sẽ tạo ra chochúng ta những cái lợi rất quý báu"39.

Khi Đô đốc Hamelin hỏi nên trả lời như thế nào trước những câu hỏi ấy, ông Bộ trưởng Pháp đã viết cho đồng nghiệp Tây Ban Nha của mình, ngày 21/07/1860, rằng'Tây Ban Nha đã tham gia cuộc viễn chinh với tư cách là một đồng minh chứ không đơn thuần là một nước trợ lực, do đó những cuộc thương lượng, công bằng mà nói, cũng phải mang lại cho họ một đôi sự bù đắp riêng tư".Những chỉ thị gửi cho Phó Đô đốc Charner đã được quan niệm theo tinh thần đó.

Trong một bản báo cáo đệ trình Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, Charner chỉ rõ rằng những giải thích ấy không đủ làm sáng tỏ cần phải giữ một thái độ như thế nào trước những yêu cầu của viên đại tá Tây Ban Nha.

Quả thật, chưa bao giờ có cuộc trao đổi những lời giải thích có hệ thống và dứt khoát với chánh phủ Madrid về cái giá mà nước Pháp, đến một lúc nào đó, phải trả cho Tây Ban Nha đã tham gia với mình vào cuộc viễn chinh. Hình như lý do được viện dẫn, vì trên nguyên tắc người ta chỉ có đề nghị Tây Ban Nha cộng tác vào cuộc viễn chinh, bởi nguyên nhân dẫn đến cuộc viễn chinh là một sự xúc phạm trực tiếp sinh mạng của một giáo sĩ Tây Ban Nha.

Vả lại, lúc đó người ta không biết cuộc viễn chinh sẽ kết thúc bằng một hiệp ước với Việt Nam hay bằng một sự chiếm đóng lâu dài

một mảnh đất nào đó của Việt Nam; chắc chắn người ta đã giả thiết rằng chánh phủ Tây Ban Nha sẽ đủ hài lòng với vinh quang của những chiến công quân mình, trong một cuộc viễn chinh thực hiện cộng tác với nước Pháp như vậy.

Dù sao thì chánh phủ Tây Ban Nha cũng đã hành động một cách nhẹ dạ, bởi chẳng hề có một văn bản thành văn nào giữa Pháp và Tây Ban Nha về cuộc viễn chinh Nam kỳ. Nước Pháp sẽ không bỏ quên khai thác mặt yếu đó và sẽ không quên dựa vào chi tiết pháp lý để bác bỏ những yêu sách của Tây Ban Nha và sau đó gạt Tây Ban Nha ra để chiếm cả cho mình. Chẳng bao lâu, Pháp tuyên bố rằng, về mặt pháp lý nước Pháp chẳng có trách nhiệm gì đối với Tây Ban Nha trong kết cuộc của cuộc viễn chinh này.

Khi Rigault de Genouilly rời Đà Nẵng, tháng 02/1859 để vào Sài Gòn, ông ta để lại thuyền trưởng Thoyon chỉ huy căn cứ này; quân Pháp - Tây Ban Nha chỉ giữ thế phòng ngự và chịu đựng những cuộc tấn công luôn luôn tiếp diễn của người Việt Nam.

Đô đốc Rigault de Genouilly đành phải trở lại Đà Nẵng để giải tỏa cho đơn vị viễn chinh ở đây. Ông ta xin thêm viện trợ của Paris và luôn luôn nóng lòng đợi chờ viện trợ này sớm đến bởi vì quân đang bị các bệnh tật hoành hành thương tổn. Mãi ông ta mới nhận được tin là nước Pháp đang mắc chân vào cuộc chiến tranh với Áo nên không thể nào thỏa mãn được yêu cầu ông ta nhằm mục đích tiếp tục chiến dịch Việt Nam một cách thắng lợi. Bộ trưởng Hải quân loan báo rõ tin này cho ông Đô đốc và đề nghị ông ta cố gắng ký kết với Việt Nam một bản hòa ước, thậm chí có quyền tự do bỏ cuộc mà về.

Quả tình là ngay lúc này Napoléon III, trung thành với những lời hứa hẹn của Louis-Napoléon Bonaparte, cựu đảng viên Carbonari (tức Napoléon III), đã đưa quân đội Pháp vào chiến dịch Italie. Ông đang ở vào ngày hôm trước của những trận Magenta (4/6/1859) và trận Solférino (24/6/1859), là những chiến thắng vừa vặn của phút chót và quân Phổ tập trung ba trăm năm mươi ngàn người ở Mayence, với ý đồ mờ ám nhưng đáng ngại. Nếu như phải duy trì cuộc viễn chinh Trung Quốc, trong đó nước Pháp gắn liền với Anh quốc thì không thể có vấn đề tăng cường cho cuộc viễn chinh ấy được. Tình thế đã thay đổi sau đó mấy tháng, khi một hòa ước với Áo đã được ký kết và Bismarck đãkhẳng định rằng cuộc tập trung quân tại Mayence chỉ nhằm tổ chức những cuộc thao diễn lớn.

Rigault de Genouilly thông báo cho chánh phủ Pháp rằng sự rời bỏ Nam kỳ sẽ vô cùng tai hại cho uy tín của Pháp tại Viễn Đông. Ông

cho rằng do tầm quan trọng của vấn đề, bởi nó phụ thuộc vào những sự kiện châu Âu, chính là Paris sẽ quyết định, chứ không phải ông ta.

Sau cùng, ngày 22/6/1859, người ta đã đồng ý cho đại úy hải quân Lafont, đặc phái viên của Phó Đô đốc, được có một cuộc hội đàm với các đại diện Việt Nam. Lafont nói cho họ rõ những điều cơ bản sẽ dùng làm nền cho mọi sự thỏa thuận hai bên. Nói chung, những điều cơ bản ấy là: sự bổ nhiệm một đại sứ đặc mệnh toàn quyền, tự do tín ngưỡng cho các giáo sĩ và những người Công giáo Việt Nam, tự do buôn bán và sang nhượng một mảnh đất nào đó làm vật bảo đảm cho sự thỏa thuận.

Ông Đô đốc Pháp vất vả lắm mới xin được với người Việt Nam cho đại diện Tây Ban Nha tham dự đàm phán, bởi thái độ các giáo sĩ Tây Ban Nha khiến các quan triều đình Huế cảnh giác nghi ngờ.

Theo lẽ phải mà nói, những cuộc đàm phán không thể nào tiến hành được. Chánh phủ Việt Nam đâu có xa xôi gì mà không hiểu biết ít nhiều về tình hình châu Âu và những vấn đề khó khăn mà nước Pháp đang gặp phải, do cuộc chiến tranh với Áo gây nên, để cứ thản nhiên theo đuổi cuộc viễn chinh Nam kỳ. Đọc báo chí Hồng Kông và Trung Quốc, người Việt Nam rất biết về tin rút lui, có thể xảy ra, của những kẻ xâm lược. Họ thông hiểu hoàn toàn tình hình căng thẳng ở Trung Quốc, diễn ra quyết liệt tại Pei-Ho, một cách bất lợi cho người Anh và người Pháp.

Cuộc đàm phán kéo dài một tháng, rồi mới bị tan vỡ. Đạo quân viễn chinh Pháp bắt buộc phải gửi một số quân sang Trung Quốc; vậy nên phải đột ngột cắt đứt đàm phán.

Đây là một trong những hoạt động cuối cùng của Rigault de Genouilly trước khi ông xin trở về nước và được thay thế, hồi tháng12/1859, bởi Đô đốc Page. Để giữ thể diện một chút, ông ta cố gắng tổchức một cuộc tấn công nho nhỏ trước lúc đi. Để gửi một phần quân đội sang Trung Quốc, người Pháp đành phải rút lui bỏ Đà Nẵng. Page yêu cầu tổng chỉ huy quân Tây Ban Nha, Ruiz de Lanzarote, cho quân của ông ta xuống tàu trở về Manille, trừ vài trăm người cần ở lại Sài Gòn với quân lính Pháp.

Lanzarote chấp nhận: đó là nguồn gốc sự hoài nghi cảnh giác của người Tây Ban Nha, chẳng bao lâu đã biến chất và ngang nhiên trở thành một sự bất đồng ý kiến hoàn toàn về những vấn đề chính trị và kinh tế của cuộc viễn chinh, bởi sự thỏa thuận quân sự thì lại luôn luôn vẹn toàn và luôn luôn thân ái.

Mặc dù đến Việt Nam với một tiếng tăm tốt về khéo ngoại giao, Page thiếu mềm dẻo và khôn khéo đối với những quân đội Tây Ban Nha và có nhiều quyết định khiến cho họ cảm thấy bỉ mặt một cách nặng nề. Hơn nữa, ngay cả những người ở cương vị cao nhất của ngoại giao, người ta vẫn tỏ ra lãnh đạm một cách đáng chê trách đối với Tây Ban Nha. Vì vậy mà mặc dù có ghi rõ từ đầu là đạo quân Tây Ban Nha sẽ đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của Rigault de Genouilly, người ta lại quên không báo cho Madrid biết Rigault de Genouilly đã được Đô đốc Page thay thế, khiến cho các sĩ quan Tây Ban Nha tự hỏi mình có phải chịu sự chỉ huy của vị tư lệnh mới ấy không. Và chắc chắn là Page, khi cho phần lớn quân Tây Ban Nha trở về lại Manille, nhằm giữ thế lực tuyệt đối của bộ phận quân đội Pháp, do đó cũng giữ luôn ưu thế của quân Pháp về những mục tiêu kinh tế và chính trị.

Trước lệnh rút quân khỏi Đà Nẵng và trở về lại Manille, đạo quân viễn chinh Tây Ban Nha của Phó Đô đốc Page, vị toàn quyền Tây Ban Nha, đại tá Ruiz de Lanzarote, đã phản ứng như thế nào?

Người Tây Ban Nha trách toàn quyền của họ đã phản ứng“một cách không thể nào chấp nhận được đối với cái danh thơm ‘dũng tướng’ của ông ta, qua thái độ phục tùng một quyết định hoàn toàn độc đoán…”40

Tại đại bản doanh Philippines, một không khí thù địch đối với cuộc viễn chinh ngày càng tăng, làm cho tướng Norzagaray và người thay chân ông, là tướng Solano, bỏ quên luôn đơn vị Tây Ban Nha còn đóng tại Nam kỳ. Solano cam lòng chấp nhận, không một lời phản kháng, dự án rút khỏi Đà Nẵng của Đô đốc Page.

Nội các O’Connell cũng chẳng phản ứng gì hơn, lặng lẽ chuẩn y cuộc rút lui cưỡng bức, đã được tư lệnh Philippines chấp nhận.

Thái độ uể oải đó không may lại phù hợp với thái độ chung của Tây Ban Nha lúc bấy giờ và nước Pháp hẳn đã được thấy điều đó qua những lần thử nghiệm hợp tác với nhau giữa hai nước. Nhiều lần, Napoléon III đã đón nhận và gợi ý cho sự hợp tác ấy và lần nào Tây Ban Nha cũng tỏ ra mệt mỏi nửa chừng chỉ muốn tìm cách bỏ cuộc. Chẳng hạn tại Mexique, người ta tổ chức một cuộc viễn chinh Pháp - Anh - Tây Ban Nha, nhằm buộc Juarez phải bồi thường cho những người châu Âu cư trú tại Mexique đã bị nhiều thiệt hại nghiêm trọng do các cuộc nội chiến liên miên gây nên. Ngay khi vừa đổ bộ lên Vera-Cruz (tháng 01/1862), Tây Ban Nha đã tuyên bố hài lòng về những đề nghị đầu tiên của Juarez và rút luôn đội quân viễn chinh của mình ra ngoài cuộc. Sau đó ít lâu,

trong cuộc viễn chinh Roma cũng vậy. Dĩ nhiên làĐức vua rất ngoan đạo41sẵn sàng bay sang cứu Đức Giáo hoàng, nhưng đó chỉ là một ý định thoáng qua và người Tây Ban Nha không kiên trì được. Những khó khăn xã hội và kinh tế mà Tây Ban Nha phải trải qua những năm bạo lực, nổi loạn ấy chỉ có thể làm tăng thêm thái độ ấy mà thôi; sự trang bị quân nhu, quân dụng, không đáng kể; cái hạm đội vinh quang và lộng lẫy từng là sự tự hào của đất nước đã trở thành cơ hồ không tồn tại. Vậy là về mặt vật chất, Tây Ban Nha hầu như không có khả năng lo lắng những vấn đề quân sự nữa.

Cả về mặt này, nước Pháp đã tìm cách giúp Tây Ban Nha. Nữ hoàng Eugénie42không quên rằng mình là con gái một vị đại công Tây Ban Nha, bá tước Teba và luôn luôn thúc đẩy vị Hoàng đế Pháp hành động giúp đỡ tổ quốc quê hương của bà.

Nhờ vậy mà đã ký được hiệp ước thương mại Pháp - Tây Ban Nha năm 1860; theo hiệp ước này nước Pháp gửi sang cho Tây Ban Nha những kỹ sư và kỹ thuật viên. Nhưng kết quả không khích lệ lòng người cho lắm và người Pháp bị dân Tây Ban Nha nhìn bằng con mắt thiếu cảm tình, nên không làm được công trình nào có hiệu quả.

Sau nữa, người Tây Ban Nha đã không may mất một người bạn Pháp biết điều nhất trong lĩnh vực ngoại giao, là bá tước Walewski: ngày 04/1/1860 Walewski phải rời bỏ Bộ Ngoại giao; người thay thế ông là Thouvenel.

Antoine-Edouard Thouvenel là người đối lập với Walewski: ông ta là đại sứ, thượng nghị sĩ, tư sản, quá trình đào tạo khôn khéo, thận trọng, rất nền nếp và rất đúng mực, do đó đóng một vai trò to tát trong môi trường quan trọng của giới tư sản thời kỳ Đệ nhị Đế chế: không nên dựa vào ông ta để mưu toan những công chuyện có tính chất phiêu lưu mạo hiểm.

Nước Tây Ban Nha yếu đuối, luôn luôn làm mồi cho tình trạng vô chánh phủ, không thể lôi cuốn được sự quan tâm chú ý của ông và ông cũng chẳng tỏ ra mấy cảm tình sẵn sàng giúp đỡ. Sau nữa, triều đại Napoléon III càng về sau càng chìm vào những chuyện phiêu lưu; mối quan hệ giữa Pháp và Tây Ban Nha bị sứt mẻ dần để rồi kết thúc bằng cái lệnh của chánh phủ Pháp cấm Hoàng thân Léopold de Hohenzollern lên ngôi vua Tây Ban Nha. Sự kiện này dẫn đến cuộc chiến tranh Pháp - Đức và sự sụp đổ của đế quốc Napoléon.

CUỘC ĐÁNH CHIẾM NAM KỲ CỦA PHÁP VÀ DỰ ÁN VỀ SỰ HIỆN DIỆN CỦA TÂY BAN NHA Ở BẮC KỲ

Sau cuộc rút khỏi Đà Nẵng có tính chất gần như một sự thất bại, nước Pháp tập trung chú ý vào vấn đề Nam kỳ và cố hết sức để có chỗ đứng vĩnh viễn tại đó. Ngày 03/12/1859, Đô đốc Page đặt trụ sở của ông tại Sài Gòn.

Ông ta coi như mình đến tại một cơ quan của nước Pháp, một bộ phận của Đế chế đang cần được khai thác làm cho sinh lợi. Đồng thời cũng tại đó,"ông ta chờ đợi những lời đề nghị của kẻ thù". Chưa đầy mười lăm ngày ở"nhiệm sở mà ông ta đã vẽ ra những nét lớn hơn cho những dự án kinh tế của ông ta và mở rộng cảng Sài Gòn cho thương mại".

Page cũng không hề lơ là công việc quân sự của mình.

Cùng lúc với việc cử ông ta làm tổng chỉ huy, vì rất rõ về những sự chậm trễ trong các vấn đề giao thông với Viễn Đông và những hậu quả nghiêm trọng do sự chậm trễ ấy gây ra cho sự diễn biến của các cuộc hành quân và cho một cuộc đàm phán có thể xảy ra, cho nên chánh phủ Pháp đã cho ông ta toàn quyền mở những cuộc đàm phán. Cái "toàn quyền" ấy thực ra cũng khá hạn chế, cũng đã được trao cho những người đi trước và cho những kẻ đến sau ông ta.

Vậy là vừa tới Sài Gòn, để phòng xa những chuyện bất trắc, Page liền báo cho các nhà chức trách Việt Nam biết về sự có mặt của người Pháp; ngày 15/12/1859, ông ta loan báo với Tôn Thất Thiệp như sau:

“Hoàng đế nước Pháp, đấng quân vương chí tôn của tôi, trong khi giao phó cho tôi quyền tối cao chỉ huy tại các vùng biển Trung Quốc,đã đồng thời hạ cố trao cho tôi toàn quyền, nhân danh Người, mà ký kết với Đức vua Việt Nam một hiệp ước nào đó, mà tôi thấy xứng đáng với vinh quang của các chiến công Người và với cương vị của Người là kẻ đứng đầu các cường quốc châu Âu.

…Tôi mong Ngài sẽ trình Đức vua Tự Đức biết về tính chất của sứ mệnh tôi để Đức vua Việt Nam quan tâm đến những thiệt hại của chiến tranh mà tìm cách chấm dứt nó; mong Đức vua Việt Nam vui lòng cử một sứ giả đáng tin cậy để tôi có thể ký kết một bản hiệp ước,vừa đảm bảo những quyền thiêng liêng của nhân loại và của văn minh”43.

Người nhận thư chỉ trả lời đơn giản rằng:“Vị Kinh lược triều đình, thống đốc toàn bộ các tỉnh miền Nam, Tổng tư lệnh quân đội, Hoàng thân của Đức vua… đã rất vui vẻ được đọc bức công hàm…”,và vội vàng chuyển về cho Đức vua của mình.

Vua Tự Đức không phản ứng. Vua biết rất rõ những khó khăn mà cuộc viễn chinh đang gặp phải, tình trạng bị giằng xé giữa Nam kỳ một bên và Trung Quốc một bên. Các tướng lĩnh báo cáo với vua về mọi tình hình xảy ra trong các địa phương họ phụ trách; nhà vua cũng biết rõ những do dự và bối rối của các chánh phủ châu Âu. Vua hy vọng rằng việc chiếm đóng Sài Gòn, mà trước mắt tỏ ra rất bấp bênh [Page đi Hồng Kông chỉ để lại một lực lượng rất yếu], trước sau rồi cũng tan rã đi, như cuộc chiếm đóng Đà Nẵng thôi.

Nhưng, cũng chẳng hơn gì những lần trước, các tướng tá nhà vua không biết lợi dụng thời cơ để tống cổ ra biển khơi cái số ít ỏi quân chiếm đóng.

Tuy nhiên, trước khi rời Sài Gòn, Page cũng đã cố gắng thực hiện được vài cuộc thương thuyết ngay trên chiếc tàu chỉ huy của ông ta, chiếc“Primauguet”với đại diện Việt Nam. Trong các cuộc thương thuyết, Aubaret cùng dự với ông ta. Một cuộc ngưng chiến được ký kết ngày 8/1/1860. Ngày 28/1/1860, ông lại cắt đứt cả thương thuyết và ngưng chiến.

Rigault de Genouilly, tin tưởng vào sự thực thi hiệp định mà chánh phủ Trung Quốc mới ký hồi tháng 5/1858, vừa cho đại bộ phậnhạm đội và quân đội của mình hướng vào Đà Nẵng rồi vào Sài Gòn, lập tức Trung Quốc lẩn tránh hiệp ước được ký kết và tiếp tục chiến sự. Họ làm việc đó dễ dàng vì những cuộc hành quân của Rigault de Genouilly tại Việt Nam đã giam lại ở đó toàn bộ đạo

quân viễn chinh và chánh phủ Pháp đang vướng mắc vào chiến dịch Italie không thể nào cắt xén cho Viễn Đông một số quân nào khác. Vậy là người Trung Quốc tự coi như được giải thoát hoàn toàn khỏi những kẻ thù của trước ngày ký hiệp định.

Chiến dịch Italie kết thúc một cách tiềm tàng bằng chiến thắng Solfèrino, ngày 24/6/1859. Ngay từ tháng 9, nước Anh đề nghị với Napoléon III gửi một đạo quân viễn chinh mới sang Trung Quốc. Chánh phủ Pháp đồng ý nhưng không có khả năng gửi quá 6.000 quân; họ xuống tàu Toulon tháng 1/1860.

Đạo quân viễn chinh Viễn Đông và người chỉ huy của nó phải dành ưu tiên cho những sự kiện ở Trung Quốc trước Việt Nam, nên Đô đốc Page đành buộc lòng phải cho phần lớn quân lực của mình ở Nam kỳ bổ sung cho cuộc viễn chinh mới này. Vì vậy, cuối tháng 3/1860, ông ta rời bỏ Sài Gòn, chỉ để lại và giao cho đại úy hải quân d'Ariès phụ trách bảy trăm lính Pháp cùng với một toán nhỏ người Tây Ban Nha.

Tại Trung Quốc, Page sắp đạt được những thắng lợi mới, nhất là tại Bắc Kinh mà nổi tiếng với vụ tàn phá tệ hại Cung điện Mùa Hè, ngày 8/10/1860; sau đó ông ta có thể gửi những đội quân quan trọng về viện trợ cho Sài Gòn.

Quân đội Việt Nam được khích lệ trước cuộc rút lui của địch ở Đà Nẵng, họ coi như một chiến thắng do chính sự nỗ lực của họ đưa lại, đã được chuẩn bị khá sẵn sàng, mở cuộc tấn công vào đội quân của thiếu tá d'Ariès. Những cuộc tiến công tiếp diễn liên tục ấy đe dọa một cách nguy hiểm toán lính Pháp - Tây Ban Nha với số lượng giảm xuống rất nhanh.

D'Ariès và Palanca nhất trí quyết định báo cáo cho cấp trên biết tình hình bi đát của họ và yêu cầu gửi tăng cường cho họ một số quân.

Phó Đô đốc Charner đến Sài Gòn tháng 05/1860 để thay Page nhưng ở quá xa xôi không thể có một quyết định nhanh chóng được. Viên lãnh binh Pháp tại Quảng Đông gửi sang Nam kỳ 150 binh lính với số lượng cần thiết. Phía Tây Ban Nha, đại úy Olabe, lại một lần nữa nhận nhiệm vụ trong cuộc viễn chinh, đến Sài Gòn hôm 14/08/1860. Ông ta mang theo một thông báo, cùng với một bức thư viết ngày 10/07/1860 của Tư lệnh trưởng quân đội tại Philippines.

Trong hai văn bản đó, viên Tư lệnh trưởng không gửi viện trợ, bởi

vì:

"... quân đội ta trở về Manille là do lệnh của Đô đốc, thì chỉ có Đô đốc mới được quyền điều trở lại cho cuộc viễn chinh; và bởi lý do quân đội Pháp đã thiếu tôn trọng và khinh thường đối với họ tại Nam kỳ,coi họ chỉ như những kẻ trợ lực giản đơn, khi đáng lẽ phải đối xử với họ như với những kẻ đồng minh".

Và ông ta viết thêm:

"Quân Việt Nam hãy tống cổ quân Pháp ra ngoài biển! Tất cả việc tôi có thể làm là gửi một chiếc tàu sang để lượm quân Tây Ban Nha về!"44

Rất lâu trước sự rút lui của đạo quân viễn chinh Tây Ban Nha về Manille, nội các Madrid, muốn có những thông tin chi tiết hơn về cuộc viễn chinh Nam kỳ đã ra lệnh cho một trong các chỉ huy về Madrid. Đại tá Ruiz de Lanzarote, tổng chỉ huy, đã chỉ định trung tá Carlos Palanca Gutierrez, một trong những sĩ quan cao cấp đáng chú ý hơn cả, về đến Madrid trong tháng 01/1860.

Sau khi đã được thông tin về những sự kiện giai đoạn đầu chiến dịch, ngày 13/02/1860, nội các Madrid xét thấy tốt hơn cả là chỉ định ngay người thông tin làm tư lệnh trưởng đạo quân viễn chinh Tây Ban Nha, kiêm đại diện đặc mệnh toàn quyền của Tây Ban Nha tại Việt Nam, với cấp bậc đại tá thay cho Lanzarote được thăng chức thiếu tướng.

Madrid bắt đầu quan tâm hơn chút ít về vấn đề Nam kỳ, bèn cử đại sứ của mình tại Paris tiếp tục thương lượng với chánh phủ Pháp"sao cho, sau khi hiệp ước với Việt Nam, Tây Ban Nha vẫn giữ được những địa vị và thu được những món lợi hoàn toàn ngang hàng với nước bạn và đồng minh Pháp".Chắc chắn là do ảnh hưởng của Palanca, chánh phủ Tây Ban Nha đã chỉ rõ, cũng trong quyết định hoàng gia của Quốc vụ khanh đề ngày 10/3/1860, một trong những ước vọng của chánh phủ, khi nói thêm với vị đại sứ của mình:

"Dù người ta có thể kết luận, qua bức công hàm của ông Thouvenel, rằng nước Pháp chỉ tính chuyện bỏ vùng Tourane, trong trường hợp giả thiết rằng Pháp sẽ bỏ cả Sài Gòn, thì chánh phủ của Đức vua vẫn muốn rằng Tây Ban Nha sẽ giữ lấy một căn cứ tại trung tâm Bắc kỳ, được củng cố và bảo vệ hẳn hoi, nhằm mục đích duy nhất là Tây Ban Nha có thể mang lại những sự giúp đỡ, khi cần, cho các giáo sĩ chúng ta ở những xứ sở xa xôi ấy"45.

Vài ngày trước đó, trong những chỉ thị tiếp theo việc cử Palanca làm đại diện toàn quyền, chỉ thị cho chính Quốc vụ khanh đưa xuống ngày 26/2/1860, tức ba ngày sau khi Palanca rời Cadiz (23/2/1860) đi Sài Gòn, người ta nói với ông, rất đúng đắn, rằng mặc dầu có mâu thuẫn hiển nhiên với ý định ban đầu của Tây Ban Nha khi cuộc viễn chinh mới khởi sự, người ta không hề có một tham vọng đất đai nào mà tốn kém nhiều hơn ích lợi. Người ta còn nói thêm rằng:

"... Trường hợp nước Pháp có chiếm được cả một phần đất của nước ấy đi chăng nữa thì sự an ninh của giáo sĩ ta và sự cần thiết phải chứng minh là những hy sinh Tây Ban Nha chịu đựng nhằm tiến hành và tiếp tục chiến tranh đã không phải là vô hiệu,nó làm nổi bật lên sự cần thiết phải đặt tại trung tâm Bắc kỳ một căn cứ có thể dùng để cứu giúp các giáo sĩ ta, để gieo mầm và thắt chặt những mối quanhệ tiếp xúc phải có sau này giữa nước ấy với các thuộc địa của chúng ta trên quần đảo Philippines"46.

Ngay khi vừa đến Sài Gòn, ngày 15/5/1860, và thấy ở đây đạo quân viễn chinh chỉ còn có bốn sĩ quan và 233 lính dưới sự chỉ huy của đại úy Fajardo, bị các nhà chức trách Philippines bỏ quên, Palanca liền đóng vai người chủ chốt trong việc thiết lập một căn cứ Tây Ban Nha tại Bắc kỳ. Trong một bức thư mật gửi cho Quốc vụ khanh, ông ta quả quyết rằng sự án binh bất động của quân Pháp tại Trung Quốc có thể kéo dài, vậy sẽ là điều nên mong muốn nếu Tây Ban Nha tìm cách mở ra được những cảng thương mại, những chi phí đã phải tạm ứng cho cuộc chiến tranh. Chỉ cần gọi những số quân mà Đô đốc Page đã trả về Manille trở lại Bắc kỳ chiếm Nam Định và Kẻ Chợ (Hà Nội) rồi các tỉnh lệ thuộc.

Trong một bản báo cáo khác đề ngày 19/8/1860 gửi Quốc vụ khanh, Palanca lại nhấn mạnh lần nữa quyền của Tây Ban Nha được sở hữu một mảnh đất ở Bắc kỳ, hoặc được nhượng lại một phần đất Nam kỳ để bù vào những hy sinh họ đã chịu đựng. Ông ta đề cao hoàn cảnh thuận lợi đặc biệt của miền Bắc Việt Nam, giáp với Trung Quốc: tài nguyên thiên nhiên giàu có, tình hình chính trị, tình hình này tạo nên do những tham vọng của dòng họ nhà Lê cũ, mà các"con cháu"đều nằm trong tay các giáo sĩ Tây Ban Nha, rất thuận lợi cho các ý đồ của Tây Ban Nha, những ưu thế đáng quý về khả năng có cả một nhân lực to lớn và chăm chỉ siêng năng để cung cấp cho công cuộc khai thác thuộc địa Mindanao (đảo lớn cực nam của quần đảo Philippines).

Nhưng chánh phủ O'Donnell không muốn chấp nhận, cũng không muốn từ chối các gợi ý có tính chất yêu nước của viên đại

sứ toàn quyền của mình. Những bản báo cáo viết rất chi tiết cẩn thận của Palanca gửi về, được nằm yên trong sự lãng quên tại những kho lưu trữ đầy bụi bặm thuộc Bộ Ngoại giao của Đức vua rất ngoan đạo.

Tình trạng vô chánh phủ của Tây Ban Nha, nếu không thể thanh minh hoặc tha thứ cho tính chất bất động của nó vẫn có thể giải thích được. Bị dao động giữa một bên là phe"ôn hòa bảo thủ"(moderatos), của Narvaez và một bên là phe"cuồng nhiệt"tiến bộ của Espartero và Serrano, xu hướng phản động và bạo lực, sẵn sàng với mọi phong trào và nổi dậy của quần chúng. Do phe này phe kia gieo mầm, xúi giục, người Tây Ban Nha không làm sao có được một chính sách đối ngoại xác định rõ ràng, nếu không là một thứ chính trị chung chung, ngắn gọn. Bản thân Nữ hoàng cũng cảm thấy mình không ngồi vững trên ngai vàng của mình.

Vậy là mọi sự đều"trôi theo dòng nước", ai nấy chỉ lo bám giữ lấy địa vị của mình hoặc chiếm đoạt địa vị của đối thủ.

Tin thắng lợi của Pháp - Anh tại Trung Quốc truyền về Sài Gòn giữa những ngày khủng hoảng, được đội quân viễn chinh ít ỏi đón nhận với một tiếng thở dài khoan khoái. Những lực lượng quan trọng có sẵn lúc này được điều động vội vàng sang Nam kỳ để cứu viện cho đội quân viễn chinh. Charner lúc ấy không những có thể giải thoát khỏi khó khăn cho đội quân đồn trú Pháp - Tây Ban Nha bấy lâu nay vất vả lắm mới tồn tại nổi, mà còn có thể tiến hành tiếp tục cuộc chiếm đóng Nam kỳ về chiều sâu.

Trong lúc này, Paris đứng ở một lập trường rất rõ ràng; ngày 25/9/1860 Napoléon III quyết định"phải tăng cường cho quân đồn trú Sài Gòn, nhằm bảo đảm chiếm về cho nước Pháp quyền sở hữu về mảnh đất quan trọng này"47và Bộ trưởng Chasseloup-Laubat chỉ thị cho Đô đốc Charner phải"củng cố nền thống trị của chúng ta ở Sài Gòn... chúng ta quyết ở lại đó lâu dài và buôn bán dễ dàng không có gì trở ngại"48.

Vậy không còn là vấn đề"tiến hành một cuộc hành quân trừng phạt"nhằm trả thù cho những giáo sĩ bị giết; đây rõ ràng là một cuộcchiến tranh chiếm thuộc địa.

Đô đốc Charner, lần đầu tiên mang vào Nam kỳ toàn bộ lực lượng của ông lâu nay còn ở lại Trung Quốc, mặc dầu những hòa ước đầu tiên đã được ký kết. Ngay từ ngày 7/2/1861, trước khi ký hiệp định Pháp - Trung 1861, 86 chiếc tàu chiến với 474 đại bác, 80 tàu buôn thuê mướn, 3.500 bộ binh, 12 đại đội lính thủy, trọng pháo,

công binh... rời vùng vịnh Petchili đi Việt Nam. Charner có thể, nhờ vậy, triển khai một cuộc tấn công mãnh liệt. Mặc dù Nguyễn Tri Phương, một tướng tài, đã tập hợp được một lực lượng khá lớn: 20.000 quân chính quy và 10.000 lính phụ. Cuộc tấn công của quân Pháp đã đạt mục tiêu: chiếm đồn Chí Hòa là một đồn lũy được bảo vệ rất kiên cố và Mỹ Tho. Chiếm được những vị trí đó, nước Pháp làm chủ được một trong các chi lưu sông Cửu Long, là con đường lúa gạo các tỉnh miền Tây Nam kỳ xuôi về.

Đô đốc Charner dừng lại đó. Rất thận trọng và đợi thời cơ, ông không tìm cách mở rộng phạm vi chinh phục. Cũng đồng tình với Charner, tướng Cousin de Montauban, công tước de Palikao, từng chỉ huy đạo quân viễn chinh tại Trung Quốc, khi trở về Pháp, đã xin chỉ thị về vấn đề Nam kỳ.

Paris lúc đó bèn chỉ thị cho Đô đốc Charner"đừng tìm cách mở rộng sự thống trị của chúng ta ra quá giới hạn mà sự lo xa khôn ngoan bắt buộc phải dừng lại"49.

DỰ KIẾN CHIẾM THUỘC ĐỊA Ở BẮC KỲ CỦA TÂY BAN NHA

Căn cứ vào hai sứ mệnh của mình là Tư lệnh lực lượng quân sự và đại diện toàn quyền của Tây Ban Nha tại Việt Nam, ngay sau khi Đô đốc Charner đến Sài Gòn, ngày 8/2/1861, Palanca viết cho Charner một bức thư trong đó ông yêu cầu vị đại diện chánh phủ Pháp, trước khi bắt đầu những cuộc hành quân có thể lần này là dứt điểm, hãy định nghĩa rõ ràng thế đứng của Tây Ban Nha trong chiến dịch này.

Nếu về phía Tây Ban Nha không nhận thêm được một người quân, một chiếc tàu nào để tăng cường thêm cho đạo quân viễn chinh của mình, thì phía Pháp, giờ đây, đang nhận thêm một sự chi viện quan trọng. Chiến dịch Italie kết thúc, có khả năng cung cấp nhiều quân và súng đạn, cho phép Pháp có được những cố gắng cần thiết để kết thúc chiến dịch châu Á thắng lợi.

Pháp có một lực lượng trên 4.000 người, còn Tây Ban Nha chỉ có 227. Nếu không muốn nhìn thấy hai đại đội tàn tạ của mình hoàn toàn bị chìm đi trước lực lượng hùng hậu của Pháp thì Palanca phải cố gắng"kết thúc lại ý nghĩa tượng trưng mà vũ khí của Tây Ban Nha nhất định phải có đối với chánh phủ Việt Nam, với nước nhà và với nước ngoài".

Trong bức công hàm gửi cho ông Phó Đô đốc Pháp đó, viên đại tá Tây Ban Nha nói thêm rằng: theo chỉ thị của chánh phủ ông thì quyền lợi đất nước ông không nhằm việc chiếm lấy toàn bộ hay chỉ một phần đất Nam kỳ, mà nhằm sở hữu một cái cảng ở Bắc kỳ"nếu người ta nhận xét rằng cảng ấy có ích cho dự án cứu giúp các giáo sĩ, vì rằng việc cứu giúp các giáo sĩ đã được Tây Ban Nha đặt ra ngay từ đầu, khi Tây Ban Nha quyết định gửi quân sang Việt Nam".Ông ta chờ đợi ông Phó Đôđốc "sẽ hợp tác một cách có hiệu

quả để [Tây Ban Nha] chiếm cứ và thiết lập cơ quan của mình tại địa điểm đã chỉ định miền trung tâm Bắc kỳ"50. Trong thư trả lời, ngày 9/2/1861, Charner hứa sẽ đáp ứng yêu cầu của Palanca, nhưng vẫn dành cho mình cái quyền xin chỉ thị của Paris quy định"tính chất của việc Tây Ban Nha đạt được sở hữu đó";nhưng ông ta kiên trì ý kiến rằng"Sài Gòn không phải là một đối tượng để phân chia giữa hai nước"51.

Ngày 31/7/1861, Quốc vụ khanh Tây Ban Nha giao trách nhiệm cho đại sứ mình ở Paris tiếp xúc với Bộ trưởng Ngoại giao Pháp nhằm giải quyết những sự bất đồng giữa Palanca và Charner về vấn đề Sài Gòn. Trong bức công hàm ấy có nói rõ rằng"chánh phủ của Đức Vua rất không hài lòng về quyết định của Pháp coi như là thuộc địa của Pháp một điểm lãnh thổ đã chiếm được do những cố gắng chung của quân đội hai nước, cũng như do lời tuyên bố nhiều lần lập lại của Charner rằng không thể thảo luận vấn đề chia đôi mảnh đất Sài Gòn ấy".

Ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, Thouvenel thông báo cho đại sứ Tây Ban Nha tại Paris, A.Mon, với một giọng vừa thân mật vừa dứt khoát rằng:"vì Sài Gòn không thể phân chia, cũng không thể là sở hữu chung giữa hai nước, cho nên phải chiến đấu ở Bắc kỳ để tạo cho Tây Ban Nha một lãnh thổ mà Tây Ban Nha mong muốn và do đó tốt hơn là nên nhận một số tiền bù vào phần đất mà người ta yêu sách ở Sài Gòn"52.

Trong một quyết định mang ý kiến nhà vua của Quốc vụ khanh thông báo cho đại sứ Tây Ban Nha ở Pháp, ngày 22/9/1861, để chuyển cho chánh phủ có viết:

"Những khó khăn cần phải khắc phục để có được một lãnh thổ cho Tây Ban Nha tại Bắc kỳ và được chánh phủ của Nữ hoàng thừa nhận không khỏi tạo nên một sự bất bình đẳng trong vấn đề phân chia quyền lợi, bởi vì khi mà Sài Gòn không thể chia cắt làm đôi thì nước Pháp sẽ chiếm giữ căn cứ ấy cho mình và Tây Ban Nha sẽ chẳng có được cái lãnh thổ mong muốn và... nếu sự thỏa thuận mà chánh phủ Nữ hoàng luôn luôn đòi hỏi nhằm quy định những điều kiện và mục đích của cuộc viễn chinh và đã được ghi rõ, thì Tây Ban Nha đã hoàn tất cho đến chi tiết cuối cùng... và nếu hiệp ước đã được ký kết gắn liền với việc chiếm đóng thành Huế, thì không thể nào có thể đòi được ở Bắc kỳ một lãnh thổ mà Tây Ban Nha mong muốn để bảo vệ các giáo sĩ và tạo ra sự buôn bán giữa Philippines và An Nam;... do đó, nhất thiết phải đền bù vào sự chiếm đất không thực hiện được ấy bằng cách trả một khoản tiền và bằng những thuận lợi mà Pháp sẽ nhận được để bảo vệ sự buôn

bán và các hội truyền giáo của mình…”53

Tất cả những điều trên chỉ là những hình thức thông tin lịch sự giữa những nhà ngoại giao, trong đó mỗi người chỉ trao đổi những lời thanh lịch mà chẳng mấy thấy mình bị ràng buộc về nội dung. Xét cho cùng, chánh phủ Nữ hoàng chẳng nhấn mạnh vấn đề nhiều lắm; còn chánh phủ của Hoàng đế thì quả quyết sẽ là người đi đầu bảo vệ mọi quyền, nhưng trong trường hợp đặc biệt, vẫn phải căn cứ vào những điều đã quyết định.

Tại Paris, người ta tự hỏi nên coi Tây Ban Nha như đồng minh hay chỉ như một nước trợ lực.

‘Vì không có gì ghi thành văn bản với Tây Ban Nha’người ta nhấn mạnh nhận xét như vậy, do đó ‘trên nguyên tắc, người ta đã đề nghị Tây Ban Nha hợp tác trong cuộc viễn chinh duy nhất chỉ vì nguyên nhân dẫn đến cuộc viễn chinh là một vụ ám hại trực tiếp liên quan đến một giáo sĩ Tây Ban Nha.

Vả lại lúc đó người ta đâu có biết được rằng cuộc viễn chinh sẽ kết thúc bằng một hiệp định giản đơn với Nam kỳ, hay bằng một sự chiếm đóng thường xuyên, vĩnh viễn, một mảnh đất nào đó trên lãnh thổ Nam kỳ; chắc chắn người ta đã giả thiết rằng chánh phủ Tây Ban Nha, trong mọi trường hợp,sẽ mãn nguyện về cái danh dự tỏa sáng lên nền quân sự của mình từ một cuộc viễn chinh tương tự, đã được tiến hành hợp tác với ta”54.

Những cuộc can thiệp ở Sài Gòn cũng như ở Paris của các đại biểu Tây Ban Nha đã làm nổi bật những mối lo sợ của triều đình Madrid. Những vị đại diện đó bắt đầu tự hỏi mình một cách rất nghiêm túc về những lý do đã khiến họ tham gia vào cuộc viễn chinh như vậy và về những kết quả cụ thể dự kiến trước, sự hấp tấp vội vàng tham gia cuộc viễn chinh ấy của Madrid, trước khi chuẩn bị những điều kiện cần thiết, cũng đáng để lại cho những người chịu trách nhiệm lớn về nền chính trị Tây Ban Nha nhiều điều đáng suy nghĩ.

Trong các cuộc hội đàm tại Sài Gòn với Palanca, mặc dù Charner đã nhiều lần tuyên bố sẵn sàng tổ chức một cuộc viễn chinh tại Bắc kỳ vì quyền lợi của Tây Ban Nha, khi hoàn cảnh có chiều hướng thuận lợi, nhưng lời nói chưa bao giờ được gắn bó với việc làm.

Ngày 13/8/1861, Charner đưa cho đồng sự Tây Ban Nha xem, nhưng với tư cách là“bí mật với nhau”, một dự án mà để thực hiện,

ông"quả quyết gần như chắc chắn sẽ có chuẩn y của chánh phủ Pháp một khi chánh phủ Tây Ban Nha chấp nhận".Đó là chiếm lấy tỉnh Biên Hòa, cách Sài Gòn 30 km và tuyên bố Biên Hòa là thuộc quyền sở hữu của Tây Ban Nha, cùng với dòng sông của nó, là sông Đồng Nai, cho đến cửa sông.

Palanca biết rõ tầm quan trọng của Biên Hòa, hơn nữa đã nhiều lần nhấn mạnh nên chiếm lấy tỉnh này; ông ta còn muốn chiếm Biên Hòa trước cả Mỹ Tho nữa kia. Thế là ông ta sẵn sàng thuận theo đề nghị chắc chắn đó, nó còn có giá trị hơn những lời hứa suông liên quan đến việc xâm chiếm Bắc kỳ. Ông ta coi đề nghị này"như mảnh ván cứu khỏi chết đuối duy nhất trong tình thế xoay vần của sự việc hiện nay... nhằm thỏa mãn dư luận công chúng, thu hồi những số chi phí lớn lao đã bỏ ra và chỉ rõ cho thế giới biết rằng không phải là vô hiệu quả mà Tây Ban Nha đã mang vũ khí đến An Nam"55.

Nhưng không được giao trách nhiệm để nhận hay từ chối – vì những chỉ thị ông cầm trong tay chỉ liên quan đến những ước muốn của Tây Ban Nha có được một căn cứ ở Bắc kỳ – Palanca bèn đệ trình dự án này lên chánh phủ, có thêm những lời thuyết minh về cái lợi mà nó sẽ mang lại. Madrid trả lời ông ta rằng ngày 22/9 đã có những chỉ thị dứt khoát cuối cùng gửi cho đại sứ Tây Ban Nha tại Paris, nhằm thông báo cho nội các Pháp, bởi người ta cho rằng thay đổi ý kiến sẽ vừa không khôn ngoan, cũng không xứng đáng:"Nếu như lúc đầu người ta đã tưởng có được một lãnh thổ tại đất nước An Nam là điều có ích, thì thời gian đã chứng minh rằng việc tạo ra được một lãnh thổ như vậy sẽ đòi hỏi những hy sinh cho đến nay khó mà biết được".

Madrid nghĩ rằng người Pháp sẽ không nhận được sự đền bù về những hy sinh đã chịu, cũng như sẽ không củng cố được quyền hành trong những mảnh đất chiếm được mà không phải tăng cường lực lượng và nhân chi phí lên gấp nhiều lần, rằng do Tây Ban Nha có nhiều thuộc địa rộng lớn và giàu có gần kề và do chủ quyền của nó trên những lãnh thổ xa xôi khác:"Tây Ban Nha không nên mở rộng phạm vi thống trị ra, sợ làm giảm bớt sự tập trung chú ý đến những căn cứ thuộc về nó".

Về tất cả các lý do trên, Madrid ra lệnh cho Palanca phải thi hành đúng theo các chỉ thị đã nhận.

Lệnh đó là lệnh gì, bởi trong cùng một bức thông báo của chánh phủ, ông đại sứ toàn quyền được thông báo rằng Madrid không muốn mở rộng phạm vi thống trị, phải tập trung chú ý vào những

căn cứ thuộc về nó nhưng đồng thời lại đòi cả lãnh thổ Bắc kỳ?

Và Palanca than vãn vì không được cho biết về những dự án cuối cùng của chánh phủ, khiến cho ông có thể hành động trái khoáy so với những dự án cuối cùng này56.

Năm 1861 kết thúc với những công hàm đầy giọng nói mát giữa Palanca và Charner, đang sắp sửa được thay thế bởi phó Đô đốc Bonard ở cương vị tổng chỉ huy cuộc viễn chinh. Palanca, vẫn kiên trì, trở lại những khiếu nại mình về những tiền thuế cảng Sài Gòn, những chiến lợi phẩm thu được sau khi chiếm thành trì hoàn toàn bị Pháp chiếm giữ, cùng việc người Philippines đã giúp đỡ quân đội Pháp và việc tuyển mộ sung vào quân đội Pháp những người lính Tagals.

Charner tuyên bố không chịu trách nhiệm về những việc mà những nhà chức trách trước ông đã làm. Ông ta nhắc đi nhắc lại là không có vấn đề phân chia Sài Gòn mà ông ta coi là sở hữu của Pháp. Ông ta nhắc lại rằng cuộc chinh phục Nam kỳ đã được thực hiện bằng lực lượng của 6.000 lính Pháp và 250 lính Tây Ban Nha, nghĩa là trong điều kiện lực lượng so sánh bằng 24/1, và nước Pháp luôn luôn liên tục tổ chức và cai trị Nam kỳ, chịu hết tất cả mọi chi phí và không từ chối bất kỳ những món chi tiêu nào to lớn mà cần thiết. Vả lại, ông nhận mệnh lệnh của chánh phủ ông và không thể coi như kẻ chịu trách nhiệm về tất cả mọi sự việc đã được quyết định57.

Palanca phản ứng lại. Một nguyên nhân bất bình mới vừa được phát hiện:“Cái tên ‘Nam kỳ thuộc Pháp’,áp dụng cho lãnh thổ bị chiếm đóng, trên đó có mặt quân lính Tây Ban Nha”.Điều này đặt quân đội Tây Ban Nha vào một tình thế hết sức sai lầm và nhục nhã, vì có vẻ như họ chiến đấu cho lợi ích của một nước ngoài, ngay trên lãnh thổ của nước ngoài ấy. Xứ sở này đáng phải gọi tên là“Nam kỳ Pháp - Tây Ban Nha”,ít nhất cho đến ngày một hòa ước giải quyết tình thế của hai nước đồng minh.

Dĩ nhiên ông ta bị chạm lòng tự ái khi Charner nhắc đến mối tương quan lực lượng không cân đối; ông ta nhắc lại vấn đề gửi trả về Manille những người lính Tây Ban Nha ở Đà Nẵng, đã do Pháp quyết định và nhấn mạnh giá trị cũng như sự giúp đỡ của toàn quân còn lại, nhất là trong sự kiện ở ngôi chùa Tháp(Pagode des clochetons).

Hành động cuối cùng của Đô đốc Charner ở cương vị tổng chỉ huy các lực lượng, là gửi hai tàu chiến Pháp sang, nhân danh nước

Pháp, xâm chiếm đảo Côn Lôn. Thực trạng mối quan hệ giữa hai nước đồng minh lủng củng tới mức độ mà Palanca không được thông báo gì về cuộc viễn chinh đó, không có sự cộng tác của quân Tây Ban Nha.

Đầu tháng 12/1861, ngay khi Bonard vừa đặt chân đến, Palanca nhắc lại với ông ta những lời phàn nàn.

Lặp lại những buổi hội đàm theo lối xã giao, Bonard cũng lại bắt đầu bằng cách tuyên bố hoàn toàn không biết gì về các quyết định của những kẻ đi trước ông và trong tình thế không thể nào thay đổi được, mở rộng nền thống trị của Pháp lên đất Nam kỳ. Rồi ông hứa với Palanca rằng, một khi hoàn thành xong chiến dịch xung quanh Sài Gòn, ông sẵn sàng đặt dưới quyền của Tổng chỉ huy Tây Ban Nha những chiến thuyền và những số quân cần thiết cho một cuộc viễn chinh ra Bắc kỳ, chỉ cần có một điều kiện là đạo quân của Tây Ban Nha phải được tăng cường đúng mức.

Palanca không để mất thì giờ, vội vàng báo với chánh phủ Tây Ban Nha và Tổng tư lệnh Philippines và xin một số quân tăng cường rất khiêm tốn: bốn đại đội, một đội pháo chiến dịch, một trung đội kỵ binh và một tàu thủy lòng tàu cạn.

Mọi việc đều có vẻ hứa hẹn thỏa mãn được tham vọng nhiều lần nhắc đi nhắc lại của chánh phủ Madrid.

Ngay cả ở Bắc kỳ, tình hình loạn lạc đã lây lan khắp nơi từ nhiều năm nay: một cuộc nổi loạn đã xảy ra dưới sự lãnh đạo của một tên công giáo phiêu lưu, Tạ Văn Phụng, được các giáo sĩ Tây Ban Nha ủng hộ, mà đồng thời nó vẫn giữ liên lạc với các nhà chức trách Pháp. Nó chuẩn bị mặt bằng cho sự chiếm đóng của Tây Ban Nha.

Giá Madrid không khước từ cái viện trợ cỏn con ấy cho Palanca thì việc chiếm đóng Bắc kỳ đã được tiến hành ngon lành như một cuộc ngoạn du quân sự. Nhưng sau hai tháng đợi chờ, viên Tổng tư lệnh Philippines trả lời Palanca rằng ông ta“đã đệ trình lên Nữ hoàng vấn đềấy, vì ôngkhông có thẩm quyền giải quyết”58. Và Quốc vụ khanh chỉ thị cho Palanca hãy tham khảo một bức công hàm trước đó, ra lệnh cho Palanca“thảo luận nhất trí với ông toàn quyền tổng tư lệnh Philippines về mọi vấn đề liên quan đến cuộc viễn chinh”.

Trong lúc ấy, cùng đi với Đô đốc Charner, một sĩ quan tham mưu của ông ta, là trung úy hải quân Francis Garnier trở về Pháp;

Francis Garnier đã tham gia trận đánh Chí Hòa, và sau đó vài năm sẽ chinh phục cho Pháp xứ Bắc kỳ mà Tây Ban Nha đã bỏ rơi... Và cùng vào lúc đó, ngày 7/11/1862, đơn vị viễn chinh nho nhỏ của Tây Ban Nha tại Nam kỳ, dưới sự chỉ huy của Palanca, đã ngoan ngoãn và dũng cảm giúp Đô đốc Bonard và quân đội ông ta chinh phục, cho nước Pháp, tỉnh Biên Hòa mà Tây Ban Nha đã chê bỏ.

Ngày 6/4/1862, Palanca lại đặt vấn đề một lần nữa với Bonard về việc tổ chức những chiến dịch quân sự tại Bắc kỳ. Nhưng lúc đó quân lính Tây Ban Nha đang bị tan rã dần do chiến dịch ba tháng qua; ông Đô đốc Pháp, được kẻ đối thoại với mình cho biết tình hình nội bộ Bắc kỳ, nhận thấy không có khả năng mang lại cho viên đại tá Tây Ban Nha sự viện trợ mà ông ta yêu cầu.

Và như vậy, người ta tiến dần đến những đợt đầu sơ bộ của hòa ước 1862 với triều đình Huế.

Chương III.
VIỆC CHUẨN BỊ VÀ KÝ KẾT HIỆP ƯỚC SÀI GÒN (1862)

Trước sự kiện hầu như bỏ lỡ của đạo quân viễn chinh quá mỏng manh của thiếu tá d'Ariès tại Nam kỳ, triều đình Huế đã có thể nuôi hy vọng rằng, cũng như Tourane, trước sau rồi quân Pháp - Tây Ban Nha cũng sẽ rút đi mà không đánh nhau.

Khi thấy Đô đốc Charner trở lại với một lực lượng mạnh trong tay, cùng lúc với chiến dịch Trung Hoa kết thúc, làm cho khả năng về quân số cũng như về quân nhu của phía Pháp trở nên dồi dào, rồi lại thấy ông ta tiến lên một cách mạnh mẽ, thì niềm hy vọng đó không thể còn duy trì được nữa.

Tất nhiên, trong thành Huế có vẻ như hoàn toàn bảo đảm tránh được một cuộc tiến công bất ngờ ấy, Tự Đức có thể ra lệnh tổ chức một cuộc kháng chiến quyết liệt, thắng thì khen ngợi, tặng quà và chức tước, thua thì cách chức, không cần kiểm tra. Những người chiến đấu, dù có tài năng và dũng cảm, cũng đã thấy khó khăn chồng chất và cuối cùng thấy rõ mình hoàn toàn bất lực. Họ tâu lên, vua chỉ biết đáp lại bằng những câu động viên và những lời tin tưởng, khẳng định quan sẽ vượt qua được mọi khó khăn. Nhưng điều ấy không phải bao giờ cũngđủ sức mạnh để làm nghiêng cán cân lực lượng được.

Sau khi Gia Định thất thủ, Tự Đức giao cho quan Thượng thư bộ Tài chính Nguyễn Bá Nghi làm một điều tra về tình hình chung của Nam kỳ.

Nguyễn Bá Nghi vừa đến nơi liền cố gắng nghiên cứu những điều kiện để ký với nước Pháp một hòa ước. Ông không giấu giếm vua những ý định của mình; cuối cùng Tự Đức cho phép ông ta dâng

lên nhà vua những bản điều trần quyết định. Nguyễn Bá Nghi nghĩ rằng trong vấn đề Nam kỳ, tốt nhất là sớm mở chung cuộc đàm phán sáng suốt với những người đại diện của chánh phủ Pháp để ký một hòa ước. Trong thời gian sớm nhất, ông dâng lên Tự Đức một bản tường trình, trong đó chủ yếu, ông viết:

"... Nếu chúng ta tiếp tục chiến tranh với người Pháp,chúng ta không thể đưa vào lực lượng hải quân của ta vì nó quá nhỏ nhoi so với hải quân của họ, cũng không thể đưa vào bộ binh của ta vì trong trường hợp rút lui, không thể tìm được một nơi ẩn náu chắc chắn trên vùng thượng du.

Nếu chúng ta yêu cầu thẳng thắn với người Pháp đề ra những điều kiện để ký kết một hòa ước có giá trị lâu dài thì có thể hy vọng họ sẽ trả lại cho ta tỉnh Gia Định. Như vậy, chúng ta sẽ có thể bằng một vài nhượng bộ không quan trọng, giữ vững được sự thống nhất giang sơn của chúng ta chăng. Nếu trái với điều chúng ta mong đợi, họ quyết chiếm đứt Gia Định như một điều kiện tiên quyết của hòa ước đi chăng nữa thì như vậy chúng ta cũng chỉ mất đi một tỉnh mà thôi. Đứng trước những nguy cơ nghiêm trọng đang đe dọa chúng ta, chúng ta không còn có quyền chần chừ nữa. Chúng ta định kéo dài thêm một chiến tranh mà kết thúc sẽ là chúng ta mất nốt toàn bộ Nam kỳ ư?..."59

Sau khi nghiên cứu bản tường trình, Tự Đức phê vào những ý kiến sau đây, rồi gửi trở lại bản tường trình cho Nguyễn Bá Nghi:

"Trẫm cũng nghĩ như khanh, rằng tình thế hiện nay đang đặc biệt nghiêm trọng. Khanh hãy tỏ ra ngang tầm với nhiệm vụ cao cả của mình. Khanh hãy phát huy hết tất cả những phẩm chất thông minh và dũng cảm của khanh.Chỉ sau cơn giông to người ta mới biết được sức mạnh chống đỡ của một cây to"60.

Ít lâu sau ngày Bonard đến Nam kỳ, Nguyễn Bá Nghi tiếp xúc với ông ta: sau những cuộc thương thuyết ấy, ông gửi về cho vua một bản báo cáo nhấn mạnh một cách kính trọng về sự cần thiết phải ký kết ngay một hiệp ước và xin ý kiến vua về một dự thảo hiệp ước do Page chuyển cho ông qua trung gian các nhà chức trách Việt Nam ở Gia Định. Bản báo mật ấy được vua Tự Đức phê như sau:

"Một chính sách hòa dịu không hề loại trừ bạo lực, và bạo lực vẫn còn là biện pháp tốt nhất để sớm dẫn tới việc ký kết một hiệp ước hòa bình.Nhưng bỏ lỡ hoạt động quân sự để chạy theo một nền hòa bình tai hại, tức là đi vào một đường lối chính trị sai lầm, bởi

trong trường hợp ấy chúng ta còn biết lấy gì làm chỗ dựa để bắt buộc kẻ thù phải ký kết với ta?

... Trẫm tin tưởng vào khanh và chờ đợi nhiều ở khả năng xử sự khôn khéo của khanh. Khanh hãy cố gắng vận dụng hết tài năng của mình để xứng đáng là người có công với vua, với nước; và khanh sẽ được tặng thưởng xứng đáng với công lao của mình. Nhưng nếu khanh không làm sao xóa được nổi nhục của những thất bại vừa qua thì khanh sẽ mất lòng tin cậy của Trẫm và sẽ bị nhục mạ suốt đời"61.

Tự Đức muốn đàm phán trên thế mạnh để khỏi bị kẻ thù áp đặt, như thực tế bao lần chứng minh. Ý định ấy đáng ca ngợi và làm vinh dự cho nhà vua; nhưng không may cơ cấu chế độ quân chủ chuyên chế đang đè nặng lên đất nước Việt Nam lúc này không thuận lợi chút nàocho trách nhiệm của nhà vua. Vua Tự Đức luôn luôn nghi ngờ lòng thành thật của người Pháp nên không tỏ ra có thái độ hòa giải. Trước cuộc nổi loạn của Tạ Văn Phụng ở Bắc kỳ, được các giáo sĩ Tây Ban Nha ủng hộ, vua càng trở nên cứng cỏi trong thái độ của mình, xuống chỉ cho các quan hàng tỉnh phải kiểm soát chặt chẽ những người theo đạo Kitô: đàn ông, đàn bà, ông già, tất cả phải khắc lên da thịt của mình những dấu hiệu riêng cho phép người ngoài phân biệt người Kitô giáo với tất cả những người dân khác. Những làng không theo Công giáo phải được giám sát chặt chẽ để tránh sự"lây lan"do những cuộc tiếp xúc xảo trá. Các giáo sĩ, cũng như linh mục phải bị truy nã quyết liệt, bị bắt giam và quản chế nghiêm ngặt.

Nguyễn Bá Nghi xin được từ chức nhưng không được chấp thuận. Ông bèn cùng với Trần Đình Túc làm một tờ trình lên cho nhà vua về tình thế khốn đốn của Nam kỳ; không mặt nào tiến triển được chút nào cả, hành quân không, đàm phán hòa bình không. Hai người đề nghị rút các doanh trại quân đội Việt Nam và cầu viện nước ngoài. Nhà vua trả lời bằng câu khiển trách đối với cả hai viên quan ấy, bởi họ muốn có hòa bình mà không kháng chiến và họ tìm mọi cách để tránh trách nhiệm.

Rồi một vài thắng lợi nhỏ tại địa phương nào đấy lại làm thay đổi tư tưởng nhà vua; Nguyễn Bá Nghi được khen ngợi có ghi tên ở bảng vàng danh dự của các chiến công, sau đó lại được phục chức.

Tự Đức gửi mật chỉ cho ông ta quy định rõ: đề nghị giảng hòa chỉ là một cái cớ nhằm đánh lừa cảnh giác của quân Pháp thôi; chiến tranh vẫn là mục đích chính của mọi hoạt động của Việt Nam tại Nam kỳ. Vả chăng các tỉnh đều có gửi chi viện, nhờ đó Nguyễn Bá

Nghi có thể bất cứ bằng giá nào giữ được tỉnh Biên Hòa và đồn Thạch Hãn là cái chốt của cả tỉnh này.

Nhưng Nguyễn Bá Nghi chỉ thấy lối thoát ở sự giảng hòa mà lơ là các biện pháp thận trọng cảnh giác tối sơ giản do hoàn cảnh đặt ra; ônghoàn toàn tay không khi quân Pháp tấn công vào tỉnh Biên Hòa. Mặc dù quân Việt Nam bảo vệ thành chiến đấu dũng cảm, có mở những cuộc phản công cảnh giác, những chỉ đạo kém; hậu phương bị cắt đứt nhanh chóng, họ đành phải lui quân để thoát chết, bỏ lại cho kẻ thù toàn bộ tỉnh Biên Hòa.

Tự Đức trong cơn thịnh nộ bừng bừng, đã cách chức tất cả các quan có liên can trong vấn đề này, nhưng vẫn duy trì trách nhiệm của họ vì chiếu cố đến công lao trong quá khứ. Vua chỉ thị cho họ phải chống cự đến cùng, bất chấp tất cả, trong những thành trì và công sự kiên cố thỉnh thoảng đánh ra vài trận có chuẩn bị chu đáo và chỉ đạo một cách khéo léo. Đồng thời vua ra lệnh tuyển thêm những binh lính tình nguyện mới để tiến hành một cuộc chiến tranh quyết liệt chống bọn xâm lăng, hứa hẹn ban chức tước và danh vọng cho mọi thắng lợi, mọi thành công. Người nào chiếm được một phủ hoặc một huyện mặc nhiên được bổ nhiệm làm tri phủ hoặc tri huyện, phủ, huyện đó; người nào chiếm lại được từ trong tay người Pháp một tỉnh hoặc một trấn sẽ ngay tức thời trở thành Tuần vũ, một chức tước mà người được có thể truyền lại cho con cháu. Những binh lính nào lập được chiến công sẽ được trọng thưởng; họ phải được nhận ân huệ vua ban trong thời gian gần nhất, sẽ đạt tới đỉnh cao vinh quang và danh vọng qua đường tên mũi kiếm, hoặc ngã xuống sa trường mặt nhìn thẳng quân thù. Một cuộc tổng nổi dậy khắp nơi ở những vùng bị quân Pháp chiếm đóng phải được chuẩn bị hết sức chu đáo và thực hiện vào một thời cơ thuận lợi. Phải dùng chiến tranh tiêu hao và du kích liên tục tấn công truy quét địch, không để cho chúng có một giờ phút nào yên, làm cho chúng lâm vào tình thế không thể nào chịu nổi, buộc chúng phải rời bỏ những nơi chúng đã chiếm. Có thể hy vọng rằng quân Pháp mỏi mệt vì những cuộc tiến công không ngừng của quân Việt Nam, sẽ nghĩ đến việc rút lui và không còn nuôi hy vọng chiếm đóng Việt Nam vĩnh viễn.

Rủi thay, những lời công bố đẹp đẽ, những phần thưởng cao quýnhất xen lẫn những lời chê trách, hoặc trừng phạt nặng nề ấy, nhất là khi nó thốt ra từ miệng một ông vua không bao giờ rời khỏi cung điện của mình, ẩn náu giữa bốn bức tường của một thành trì kiên cố, xa dân chúng, thì quả là không đủ sức mạnh để mang trở lại cho quân Việt Nam những vũ khí họ không còn nữa và niềm tin họ đang mất đi.

Dần dần, người ta càng ngày càng mong muốn hòa bình, kể cả những hàng quan lại yêu nước.

Ký kết hiệp ước Sài Gòn (1862)

"... Tôi không giấu giếm rằng những thắng lợi mà tôi mong ước đạt được, sau khi đã nhiều lần trải qua thử thách như một quân nhân, trước hết là thắng lợi hòa bình, bởi vì chiến tranh tuy cần, tuy không thể thiếu được trong một số trường hợp, vẫn gây đổ vỡ, điêu tàn. Chỉ duy nhất hòa bình mới có thể xây dựng lên được một cái gì vững bền và tích cực.Những tờ thông báo hòa bình không được vẻ vang cho bằng, nhất là ở Pháp; nhưng dù có phải chịu mang tiếng là kẻ phản bội đi nữa, tôi tuyên bố sẽ rất hài lòng được đặt dưới chân Hoàng thượng một bản thông báo xinh xinh về một đất nước đã được khôi phục hòa bình, đã được ổn định tổ chức và đang trên đường phát triển phồn vinh, hơn là thông báo về một thành trì chiếm được, hay bị triệt hạ tan tành..."62

Bức thư này là của một Đô đốc hải quân Pháp, tổng chỉ huy đạo quân viễn chinh gửi cho Bộ trưởng của ông là Chasseloup-Laubat, ngày 14/4/1862. Bức thư đó của Bonard đến Sài Gòn thay cho Charner, không theo phong cách quen thuộc của các báo cáo. Nó bộc lộ rất cụ thể tính cách cũng như ý đồ của người viết, tức chính người đã xin được bổ nhiệm làm tổng chỉ huy quân đội tại Nam Kỳ.

Những mục đích đầu tiên đã đạt. Đạo quân viễn chinh cần được nghỉ ngơi trước khi tiến hành những chiến dịch khác; những vùng chiếm đóng cần được tổ chức lại để khai thác những lợi ích đầu tiên.

Cũng như những người trước ông, Bonard đã được Napoléon III ban cho toàn quyền hành động, qua bức thư đề ngày 19/8/1861.

"... Vì mong muốn thấy được lập lại và củng cố những mối quan hệ hữu nghị và tốt đẹp bị gián đoạn giữa đế quốc Pháp và vương quốc Nam kỳ, ta cho rằng phương tiện bảo đảm nhất để đạt tới kết quả đó là gửi sang tại chỗ một trong những tướng lĩnh giỏi nhất của hải quân, mà về mặt này, đã hoàn toàn nắm chắc những ý đồ của ta.

Vì mục đích ấy, tin tưởng hoàn toàn khả năng, ở sự khôn ngoan, ở sự nhiệt tình và sự tận tụy của ông Phó Đô đốc Bonard,... ta bổ nhiệm ông và đặt ông làm phái viên đặc mệnh toàn quyền của ta, nhằm mục đích đưa ra giải quyết những chuyện bất bình mà

chúng ta cần trách cứ phía chánh phủ An Nam, và nhận được sự đền bù thỏa đáng về những hành vi khủng bố chống các giáo sĩ để xây dựng một quy chế ổn định và thường trực về những quyền lợi tôn giáo, chính trị và mục đích của cả hai nước.Để đạt được kết quả mong muốn ấy một cách chắc chắn hơn, cũng như để đảm bảo tốt hơn những quyền lợi của nền văn minh, phải thiết lập chế độ bảo hộ của nước Pháp đối với Nam Kỳ, và cuối cùng là tận dụng mọi biện pháp ký kết mọi giấy tờ có tác dụng mang lại những kết quả mà chúng ta đề nghị vì quyền lợi chung của hai bên…"

Cần lưu ý rằng khi trao những quyền lợi ấy, trái với xu hướng của các triều thần, Napoléon III không tìm cách chiếm đất. Ông chỉ thị rõ ràng là"thiết lập nền bảo hộ của Pháp"trên đất Nam Kỳ, chứ không phải thôn tính làm thuộc địa.

Vả lại, hình như ông Đô đốc chẳng nhận được, ngoài văn bản chính thức ấy ra, những chỉ thị cụ thể nào quy định rõ những giới hạn mà ông ta phải giữ đúng, không được vượt qua.

Vậy là Bonard tự coi mình như một người binh lính và một ngườicai trị, hơn là một người chỉ đạo chiến tranh. Ngoài ra, có thể ông thừa nhận rằng quân lực của ông, tuy rất đầy đủ để đánh chiếm đất đai trong vùng ven biển và có thể được sự hỗ trợ của hạm đội, nhưng không đủ để thọc sâu vào một xứ sở rất hiếm đường xá giao thông… Ông ta dường như cũng không mấy quan tâm đến chuyện giúp đỡ những quân nổi loạn ở Bắc kỳ mà ông rất có thể làm được, hoặc nhận sự giúp đỡ mà họ có thể mang lại cho ông.

Ông ta thực hiện những cuộc hành quân ông cho là cần thiết để không còn phải sợ bị tấn công bất ngờ; bằng cách chiếm Biên Hòa và vùng phụ cận. Ông bảo đảm cho biên giới Nam kỳ được an toàn; ông ta tiến hành một cuộc biểu dương lực lượng chĩa vào kinh đô Huế, nhằm thúc đẩy triều đình phải đàm phán và ông dừng lại ở mức độ đó.

Trong lúc chờ đợi cơ hội tốt để đàm phán, ông thực hiện những sửa đổi trong vấn đề cai trị. Ông nhận thấy rằng những biện pháp đã được Đô đốc Charner vận dụng, như chỉ định những sĩ quan Pháp phụ trách những"công việc bản xứ"đã không mang lại kết quả gì: điều này có thể thấy trước được vì những sĩ quan người Pháp ấy hoàn toàn chẳng biết gì về công việc người Việt Nam cả. Vậy là ông giao quyền hành ấy cho các"quan phủ"và"quan huyện", dưới sụ kiểm soát của các sĩ quan bây giờ chỉ còn là những"thanh tra công việc bản xứ".Ông ta giải tán phần lớn các doanh trại Pháp,

giờ đây chỉ còn làm nhiệm vụ cảnh sát mà thôi.

Nhiều lần, trong thời gian chiến dịch, một vài cuộc đàm phán không đậm đà lắm được tiến hành nhằm ký một hòa ước; mỗi lần đàm phán đều thất bại, vì chẳng bên nào thực tình mong muốn gì điều họ đang đàm phán. Người Việt Nam từ chối, không nhận người Tây Ban Nha vào bàn đàm phán. Phía người Pháp cũng có thái độ tương tự: khi ông Đô đốc cử phái viên của mình đi mở đầu những cuộc đàm phán đó, ông ta luôn luôn"quên"cử một sĩ quan Tây Ban Nha cùng tham gia. Và bản dự thảo hòa ước mà ông ta đề nghị với phía Việt Nam bao giờ cũng là"nhân danh Hoàng đế người Pháp"mà quên luôn vị "Nữhoàng rất ngoan đạo"Tây Ban Nha. Điều đó gây nên những trận mưa công hàm đi, công hàm lại, và những báo cáo cho Bộ trưởng, những chỉ thị cho các đại sứ, để rồi kết thúc bằng một lời cam kết của Bộ trưởng Ngoại giao Pháp khẳng định rằng trong những cuộc đàm phán quyết định cuối cùng, Nữ hoàng [Tây Ban Nha] sẽ được chính thức đại diện và sẽ là một thành viên Hiệp ước ngang hàng với Hoàng đế [Pháp].

Những tháng đầu năm 1862, tình hình quân sự của Tự Đức không đến nỗi xấu hơn trước. Sự có mặt của kẻ thù tại Nam Kỳ, xa Huế, không gây cho vua quá nhiều phiền hà. Bởi phong trào vũ trang kháng chiến của người dân Nam kỳ, vua vẫn luôn nuôi hy vọng sẽ thấy quân Pháp và Tây Ban Nha buộc lòng phải bỏ Sài Gòn mà đi như họ đã bỏ Tourane.

Nhưng trong khi tại miền Nam, ý chí kháng chiến của các thủ lĩnh quân đội Việt Nam kích động các tầng lớp nhân dân, thì ở miền Bắc bọn"câu nước đục"xúi giục dân tình nổi loạn từ bên trong. Các giáo sĩ, những người Công giáo, nhóm Tạ Văn Phụng mở rộng hoạt động nguy hiểm luôn luôn đe dọa lòn lén. Triều đình Huế rất lo lắng. Đúng ngay lúc đó, Nguyễn Bá Nghi gửi cho Tự Đức bản báo cáo về một công hàm của Charner gửi. Charner yêu cầu Huế gửi một phái viên đặc mệnh toàn quyền, nhằm ký kết hòa ước đã nói. Và chiến hạm"Forbin", do thiếu tá hải quân Simon chỉ huy, nhằm hướng Thuận Hóa đi tới.

Viên sĩ quan Pháp trao cho triều đình Huế một bức thư của Đô đốc yêu cầu chủ yếu gửi một đại sứ Việt Nam sang Pháp trả một số tiền chiến phí và nộp số tiền 100.000 quan (khoảng 100.000 francs Pháp) làm tiền bảo lãnh cho những cuộc thương thuyết hòa bình.

Lần này, Tự Đức không khước từ ngay lập tức. Vua hội ý kiến các quan lớn trong triều: Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành đều

thuộc phái chủ hòa và cả hai phát biểu ý kiến rất tán thành đàm phán. Trương Đăng Quế cho rằng việc cử một sứ thần Việt Nam là rất có thể chấp nhận. Lâm Duy Hiệp có ý kiến nên cử ngay vị sứ thần ấy sangPháp và đóng đầy đủ số tiền đòi hỏi. Điểm này được bàn cãi sôi nổi, người đề nghị năm ngàn lượng bạc, kẻ đề nghị mười ngàn.

Trương Đăng Quế, công khai đồng ý kiến với Lâm Duy Hiệp, cho rằng trong tình thế hiện tại, có hòa bình tốt hơn là tiếp tục chiến tranh nhiều. Ông lưu ý mọi người rằng những điều kiện hòa bình khá hợp lý; nếu phía Việt Nam không biết lợi dụng những điều kiện tâm lý tương đối thuận lợi của Pháp để chấp thuận các điều khoản hòa ước đó thì có thể đem lại những chuyện phức tạp mà hậu quả khó lượng trước.

Toàn bộ các triều thần đứng về quan điểm của Lâm Duy Hiệp và khẩn thiết trình bày với Tự Đức, coi như trong hoàn cảnh hiện tại thì đây là giải pháp duy nhất có thể có ưu thế hơn cả. Tự Đức cuối cùng chấp nhận; chắc chắn là không phải bây giờ đây nhà vua tin hơn trước rằng việc ký kết một hiệp ước sẽ là khâu giải quyết cuối cùng; chắc chắn là nhà vua chỉ nghĩ chuyện tranh thủ thời gian để rồi lại tiếp tục chiến tranh, một khi hoàn cảnh cho phép. Dù sao thì Tự Đức cũng đã nhận nguyên tắc thương lượng.

Việc chọn một sứ thần đặc mệnh toàn quyền không có gì khó khăn. Cầm đầu phái đoàn ngoại giao Việt Nam là một trong những“đại thần”có uy tín nhất, Phan Thanh Giản, mà tài năng, lòng dũng cảm và lòng yêu nước đã khiến chính kẻ thù cũng phải kính trọng. Ông cầm đầu phái đoàn có Lâm Duy Hiệp đi cùng và được trao toàn quyền quyết định.

Ngày xuất hành của các sứ thần đặc mệnh toàn quyền, Tự Đức mở tiệc chiêu đãi. Cuối buổi tiệc, nhà vua mời người một ly rượu ngự và nói với họ những lời cảm động:

“Đất nước hôm nay bị dồn vào ngõ cụt khó khăn; muốn đưa nó thoát ra,chỉ có bàn tay của những người tôi trung tài năng và tận tụy.

Có hai điểm cơ bản các khanh cần luôn luôn ghi nhớ: vấn đề nhường đất và vấn đề hành đạo Cơ đốc giáo. Về hai điểm quan trọng hàng đầu ấy, các khanh đừng nhẹ dạ trong việc ký kết.Đừng vì một sự yếu đuối hay vội vàng nào đó mà làm thiệt hại đến vận mệnh và danh dự của cả giang sơn đang được giao phó vào tay các khanh. Các khanhphải xác định đinh ninh như vậy và dù bất cứ vì

lý do nào và bất cứ giá nào cũng đừng đi chệch cái chương trình đã vạch. Các khanh đi!Và cầu trời cho những lời ước nguyện của Trẫm luôn luôn theo bước các khanh! Cầu mong cho hai khanh được sớm trở về, đầy vinh quang vì đã bảo vệ danh dự của non sông và gìn giữ được sự vẹn tròn lãnh thổ. Đây là lời cầu chúc duy nhất của Trẫm cho các khanh trước lúc lên đường"63.

Với một đoàn tùy tùng gồm 100 lính thân binh, phái đoàn Việt Nam đến Sài Gòn 26/5 trên một chiếc thuyền mành do tàu"Forbin"kéo. Phái đoàn được đón tiếp chính thức bởi đại úy hải quân Rieunier và thiếu tá Olabe.

Số tiền bảo lãnh 100.000 quan đã được giao nộp. Hôm sau là lễ đón tiếp chính thức và trình quốc thư của hai sứ thần đặc mệnh toàn quyền mà người ta coi như một nghi thức thông thường chẳng mấy ai để ý.

Các cuộc thương thuyết bắt đầu ngay từ hôm 28/5. Được Bonard chỉ đạo khẩn trương, ngày 03/6 thương thuyết xong. Ngày 5/6/1862, tại Camp des Lettres - Sài Gòn đã diễn ra cuộc trao đổi sơ bộ các chu kỳ vào bản hiệp ước.

Ông Đô đốc có thể hoàn toàn thỏa mãn: những mục đích mà đã tự đích thân ông đề nghị trong bức thư ngày 14/4 đã đạt. Tuy nhiên ông cũng chẳng được hưởng một vinh quang bất diệt từ việc ký kết đó – còn lâu – bởi cách ông dắt dẫn những cuộc thương thuyết đó sẽ sinh ra bao nhiêu chuyện phiền phức đủ loại.

Dĩ nhiên, việc ký kết hiệp ước này vọng về triều đình Huế, làm dội lên những phản ứng hoàn toàn khác.

Ngày 7/6/1862, các sứ thần Việt Nam rời Sài Gòn trở về Huế tường trình nhiệm vụ của sứ bộ: kết quả đáng buồn, chẳng đáp ứng được bao nhiêu với ước vọng của nhà vua.

Đất nước bị cắt mất ba tỉnh miền Đông: Gia Định, Định Tường, Biên Hòa; người ta buộc một nước đã bị xơ xác vì bao nhiêu nạn chiến tranh và chiếm đóng phải trả một số chiến phí quá đổi nặng nề: 4 triệu đồng bạc, tức khoảng 2.800.000 lượng bạc. Sau nữa là chuẩn y mười hai điều khoản liên quan đến vấn đề hành đạo Kitô và mở cửa đất nước cho việc buôn bán đối ngoại. Dĩ nhiên là trong bữa tiệc tiễn đưa sứ đoàn, tuy có vẻ lạc quan bên ngoài, triều đình chẳng ai hy vọng họ trở về với những thắng lợi lớn. Nhưng không ai có thể nghĩ rằng họ sẽ ký kết một hòa ước tai hại như vậy.

Tự Đức khi đọc văn bản hòa ước ấy chỉ còn biết thở dài:

“Than ôi! NàoTrẫm có làm nên tội tình gì cho đến nỗi nhân dân phải chịu một số phận tàn khốc đau thương như vậy đổ xuống trên đầu?

Còn các khanh, những sứ thần khốn khổ, các khanh đã làm gì?Các khanh đã hoàn thành nhiệm vụ của mình như vậy đó sao?

Chao ôi! Các khanh không chỉ là những kẻ mang trọng tội dưới triều đại của Trẫm mà các khanh sẽ phải chịu hậu quả nặng nề về tội lỗi của mình trước lịch sử muôn ngàn đời!”64

Phan Thanh Giản, phó ngự sử đại thần, chủ tịch, tòa án lễ nghi, Thượng thư, chủ tịch tòa án tài chánh, tổng giám đốc quốc sứ quân và trường Quốc Tử Giám của Hàn lâm viện Hoàng gia, bị hạ chức làm Tổng trấn tỉnh Vĩnh Long.

Lâm Duy Hiệp, chủ tịch tòa án binh, Thượng thư, phó chủ tịch ủy ban phòng thủ kinh thành mặt biển, cũng bị hạ chức và đi làm Tổng trấn tỉnh Bình Thuận.

Cả hai người nhận được lệnh phải cố gắng nối lại thương thuyết với người Pháp, nhằm chuộc lại những sai lầm nghiêm trọng họ đã phạm phải vừa qua, khi nhận những điều kiện nhục nhã cho cả non sông đất nước như vậy.

Trước mắt, những văn bản hiệp ước mà họ đã ký đang vượt sóng sang Pháp và Tây Ban Nha để nhận chữ ký của quốc vương hai nước. Hai vị“sứ thần toàn quyền ấy”, giờ đây, chẳng có thể mang lại được kết quả gì cho công sức của họ, nhất là khi Bonard đã bắt đầu nghi ngờ triều đình Huế ngầm ủng hộ quân du kích tại Nam kỳ. Dự định thực hiện những cuộc thương thuyết mới thất bại ngay từ đầu; nhất là khi những cuộc thương thuyết ấy đều không chính thức và chánh phủ Pháp không hề lưu ý chút nào.

Phan Thanh Giản, một lần nữa, lại phải chịu đựng cơn thịnh nộ của nhà vua và bị cách chức vì bất lực về nghiệp vụ, cũng như vì đã phụ lòng tin mà nhà vua và cả đất nước Việt Nam đã đặt vào ông.

Chương IV.

HIỆP ƯỚC 1862 DƯỚI NHẬN XÉT CỦA PARIS, MADRID VÀ HUẾ

Hiệp ước vừa ký kết thừa nhận sự hiện diện của Pháp tại Việt Nam. Chánh phủ đế chế Pháp do dự nhiều về đường lối chính trị nên theo ở Nam kỳ, tham khảo ý kiến của Đô đốc Bonard. Bonard gửi cho chánh phủ một bản tường trình, trong đó ông ta phân tích:

“Giờ đây chúng ta đang có, về thực tế cũng như về pháp lý, một lãnh thổ… ở trung tâm các dân tộc châu Á. Chúng ta sẽ sử dụng nó như thế nào?

1/ Trở lại Hiệp ước đã soạn thảo trước Cách mạng(1789) ư?

2/ Từng bước trở lại với hiệp ước thế kỷ vừa qua bằng cách nhận, theo các phong tục Á châu,cho chánh phủ An Nam chuộc lại những tỉnh đã nhường (cho Pháp) theo điều khoản hiệp ước, trừ một mảnh đất hẹp làm một giao dịch buôn bán ư?

3/ Không thỏa mãn với ba tỉnh đã nhượng(cho Pháp) qua hiệp ước nói trên và đòi thêm ba tỉnh kia của miền hạ Nam kỳ ư?

4/ Bằng lòng với ba tỉnh đang chiếm được,tổ chức nó lại nhằm đảm bảo an ninh và tự do buôn bán dưới ngọn cờ nước Pháp ư?”

Như người ta có thể dự đoán trước, sau khi đã“dâng hương”cho bản hiệp ước“của mình”và khoác cho nó mọi tính chất ưu việt và quả thật có nhiều ưu việt“cho”nước Pháp, Bonard kết luận bằng cách tự mình trả lời lấy cho mình những câu hỏi tự ông vừa đặt ra

trên đây.

“Giải pháp thứ nhất biến thànhcon số không mà không một chút đền bù bao nhiêu công lao nặng nhọc từ ngày đầu chiến tranh của các quân viễn chinh cùng những số tiền chi phí khổng lồ dành cho cuộc chiến tranh đó.

Giải pháp thứ hai thu vào cho ngân khố một số tiền, tuy khá lớn, nhưng so với số tiền xuất ra thì chẳng là bao; ngược lại, nó xóa sạch mọi kết quả tinh thần–những kết quả này không thể coi là điều không giá trị trong việc tăng cường ảnh hưởng chúng ta tại Viễn Đông.

Giải pháp thứ ba kéo theo sự sụp đổ của bản hiệp ước, sự tiếp diễn chiến tranh,sự cần thiết phải tiến hành những cuộc chinh phục mới, nói tóm lại là nó dẫn đến những bất ngờ quy mô lớn mà bản hiệp ước đang tạm thời giải thoát được cho chúng ta.

Giải pháp thứ tư đòi hỏi phải có những hy sinh mới, nhưng có thể dẫn đến kết quả là tổ chức và sử dụng được cái xứ rộng lớn mà vũ khí đã may mắn đặt vào tay chúng ta.Những hy sinh này rất cần thiết để duy trì ở mức độ rất cao ảnh hưởng đến chúng ta đã gây dựng tại Viễn Đông, bằng không sẽ thấy còn bao nhiêu máu và tiền bạc đổ ra nữa, thêm vào số tiền bạc đã mất, hòng duy trì những biện pháp nửa vời mà chúng ta chẳng hy vọng gì trước mắt hoặc trong tương lai”65.

Bonard liên tưởng tới những buổi đầu của nước Anh và nước Hà Lan đi chinh phục Ấn Độ và Nam Dương, những cuộc chinh phục này đã diễn ra từng bước một, rất chậm và đinh ninh tin tưởng rằng với Hiệp ước 1862, ông ta sẽ tạo ra cho nước Pháp một căn cứ làm xuất phát điểm, từ đó mà có thể đi đến một tương lai rộng lớn trong vòng một khoảng thời gian ngắn hơn rất nhiều. Ông tin rằng đất nước rộng lớn này sẽ là một nguồn vinh quang và của cải cho nước Pháp, cũng như Ấn Độ cho Anh và Nam Dương cho Hà Lan.

Cái quy chế chiến tranh (status belli) được duy trì nguyên vẹn trong hiệp ước. Điều mà những người đi trước ông từng yêu sách mà không được nên đã cố tình dùng bạo lực, đã được thừa nhận cho nước Pháp từ đây.

Sau những đất đai mà Pháp chiếm đóng từ đầu, nay lại thêm tỉnh Biên Hòa, cùng với“người gácbiển khơi”Côn Đảo.

Do lực lượng hải quân Pháp có thêm tiềm năng làm chủ đất Nam

kỳ và làm chủ nền thương mại các tỉnh không chiếm đóng, trừ Vĩnh Long; nền thương mại ấy tất yếu phải qua Sài Gòn.

Việc mở cửa các cảng Đà Nẵng, Quảng Yên và Balat cho thương mại Pháp, cái quyền có một đại sứ ở Huế, sự bồi thường chi phí chiến tranh, tất cả những sự kiện đó sẽ tạo nên một sức đẩy to lớn cho sự phát triển mậu dịch của mảnh đất thuộc địa đang được hình thành này.

Tự do tôn giáo được hiệp ước thừa nhận. Việc dẫn độ các tên gian ác được quy định rõ ràng.

Sau này, theo đúng tinh thần và lời điều văn khoản XVII của hiệp ước thì số tiền mà Việt Nam phải trả hàng năm làm cống vật, làm cho Napoléon III thực sự trở thành, như Bonard nói,"người quyết định tối cao và là bá chủ của đất nước An Nam rộng lớn".

Thực ra, Bonard đã vi phạm mệnh lệnh của chánh phủ Pháp và lợi dụng cái sắc lệnh cử ông làm toàn quyền đại sứ để biến việc thiết lập một nền bảo hộ Pháp tại Việt Nam thành việc chiếm thuộc địa giản đơn. Sau đó bất chấp những cố gắng của Việt Nam và bất chấp sự phản đối của một bộ phận dư luận quan trọng trong dân chúng Pháp, nước Pháp vẫn thừa nhận cái"sự việc đã rồi"ấy.

Ở Quốc hội Pháp, đa số chống lại những cuộc viễn chinh quân sự, nhất là cuộc viễn chinh quá xa xôi. Nhưng những sự phản đối đóthường là vô hiệu, do sức ép của chính quyền. Rủi thay, những cuộc can thiệp như thế xảy ra hầu như thường xuyên tại quốc hội, đâu phải thực tình xuất phát từ ý thức chống chủ nghĩa thực dân, hoặc có tính chất xây dựng đối với những quyết định của chánh phủ. Cái quan điểm được phát triển ra, trước sau vẫn chỉ là vấn đề tài chính đã chi hoặc sắp sửa phải chi.

Ở Pháp, người ta nói nhiều đến sự văn minh, sự vĩ đại, những đức tính tuyệt vời, nhưng trong rất nhiều cuộc tranh luận tại quốc hội, người ta không nói đến quyền tự do của các dân tộc khác, quyền tự mình định đoạt lấy số phận mình của họ bao giờ. Người ta khen ngợi cuộc chinh phục thuộc địa nếu như nó không quá tốn kém như vậy. Đó là một trong những lý do khiến cho các ông Bộ trưởng không phải buồn lưu tâm đến những ý kiến can thiệp ấy làm gì, vả lại nó chẳng lợi gì cho người Việt Nam cả.

Ở Pháp, báo chí đóng một vai trò quan trọng trong việc làm dội lên lại vấn đề Việt Nam. Người ta tìm cách hướng dư luận dân chúng vào những cuộc viễn chinh xa xôi, uốn nắn nó, làm cho

nó“thông suốt”với quan điểm của chánh phủ. Lập luận thường thường khá chặt chẽ và dĩ nhiên là bao giờ các tội lỗi cũng là ở phía Việt Nam. Nhưng về cơ bản, dư luận công chúng đã quá“bão hòa”về những chuyện chiến tranh và chuyện cách mạng bảy mươi năm nay rồi; giờ nay chỉ cầu mong được sống trong hòa bình và hầu như hoàn toàn không quan tâm gì đến những sự kiện xảy ra ở phần bên kia trái đất.

Trong một công hàm gởi tháng 4 năm 1861, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp lưu ý rằng“không hề có một văn bản gì viết chính thức với Tây Ban Nha cả…”, “Tây Ban Nha nên bằng lòng lấy một số tiền bồi thường mà Việt Nam sẽ trả cho họ, gọi là cái giá cho sự can thiệp vũ trang của họ ở Nam Kỳ”66.

Khi đệ trình bản hiệp ước Bonard vừa ký lên cho Thouvenel, Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa Chasseloup-Laubat, trong một bức thư mật, viết tay ngày 24/8/1862, đã lưu ý đồng nghiệp mình rằng “…Tây Ban Nha không có lãnh thổ [ở Việt Nam], nhưng tham gia vào mọi thế lợi và trong số 20 triệu đồng bồi thường chiến phí, Tây Ban Nha có một phần, phần này không quy định rõ”.

Và ông viết thêm:

“… Tôi vẫn luôn luôn tin rằng chúng ta sẽ để lại nhiều chuyện khó khăn rắc rối cho những người kế tục chúng ta nếu chúng ta bỏ lại một mảnh đất nào cho Tây Ban Nha và tôi yêu cầu ông làm hết khả năng mình để sự việc không xảy ra như vậy. Vả chăng Tây Ban Nha chẳng có lợi lộc nào chính đáng để sở hữu một cái gì ở vùng Hạ Nam Kỳ - họ đã có Philippines.Và trong mọi trường hợp, chúng ta cần phải giữ lấy Sài Gòn và Biên Hòa; Tây Ban Nha sẽ ở tình thế khó xử bên cạnh chúng ta và sẽ nhanh chóng trở thành một chướng ngại vật cho chúng ta thiết lập nền thống trị của chúng ta trên cả vùng rộng lớn từ Biên Hòa cho đến Cà Mau. Đó chính là triển vọng mà tương lai dành cho chúng ta nếu chúng ta biết khai thác tốt những điều chúng ta vừa mới làm.

…Vì vậy, sẽ không thừa, nếu tôi nhấn mạnh với ông phải làm sao cho ý nghĩ ‘nhượng đất’ cho Tây Ban Nha đều bị vua từ chối; nhưng người ta phải chịu mất một phần khá quan trọng trong khoản bồi thường chiến phí và phải quy định một vài lợi thế trong việc chuyển các công hàm…

… Tôi xem như quan trọng nhất chỉ một mình chúng ta có mặt tại Nam kỳ…”67

Thật vậy, chẳng bao lâu nước Pháp chỉ một mình có mặt tại Nam kỳ; kẻ đã cùng ký hiệp ước và là đồng minh may mắn với mình, không đợi cho người ta yêu cầu để tự xóa mình đi và vì vậy để cho nước Pháp rảnh tay hành động tại Việt Nam.

HIỆP ƯỚC 1862 DƯỚI CÁI NHÌN CỦA MADRID

Sau khi lăng lẽ"chuẩn y"dự án của Pháp, nội các Tây Ban Nha bộc lộ quan điểm mình trong một công hàm, mang ý kiến của Nữ hoàng, Bộ Ngoại giao gửi cho viên Tổng chỉ huy quân lực và đại sứ toàn quyền, đại tá Carlos Palanca Gutierrez. Bức công hàm nói rõ: Nữ hoàng đã vui lòng về nhiệt tình yêu nước của ông ta, qua việc hoàn thành đầy đủ và tốt đẹp nhiệm vụ toàn quyền đại sứ của mình.

Trong một cuộc yết kiến riêng dành cho thiếu tá Olabe, người đã mang bản hiệp ước từ Sài Gòn về ngày 30/8/1863, Nữ hoàng Isabelle II tỏ ra hài lòng về sự kết thúc chiến tranh khá tốt đẹp ấy và tỏ lòng yêu thương các binh sĩ."Nữ hoàng vẫn thường xuyên theo dõi với tất cả tấm lòng yêu thương trong cuộc viễn chinh xa xôi, những chiến thắng như những đau khổ".

Về phía mình, với tư cách một quân nhân trong kỷ luật, đại tá Palanca viết:

"Tôi không có ý định đi sâu vào những lý do riêng đã khiến Nữ hoàng từ bỏ việc chiếm đóng đất đai xứ này.Vì vậy tôi chuyển sang chứng minh những cái lợi chúng ta giành được qua bản hiệp ước, mà khi ký kết tôi đã theo đúng các chỉ thị ngày 22/9/1861,điều chỉnh lại những chỉ thị ngày 25/2/1860.

Xuất phát từ những chỉ thị đó,tôi chỉ có khả năng yêu sách:

1/ Bảo vệ cho các giáo sĩ được an toàn và được tự do ở trên đất nước An Nam,nơi nào thuận tiện cho họ.

2/ Bồi thường chiến phí.

3/Quy định những điều kiện thương mại có lợi ngang nhau,cho Tây Ban Nha cũng như cho Pháp.

... Những điều kiện quy định trong điều khoản VIII có thể là đầy

đủ cho việc rút quân Tây Ban Nha ra khỏi Nam kỳ một cách vinh dự.Binh sĩ của chúng ta qua đây nhằm trả thù cho những người tuẫntiết vì đạo, giải phóng người Kitô giáo khỏi những hành vi cấm đạo dã man mà họ phải chịu, dựng cây thánh giá lên và xây đắp lâu đài Kitô giáo.

Cái đó và chỉ cái đó thôi là lý do của cuộc viễn chinh, là mục đích duy nhất mà ngọn cờ và quân đội chúng ta theo đuổi.Và những mục tiêu cao thượng này đã đạt, vì trên đất nước An Nam cây Thánh Giá, chân lý và nền văn minh thực sự vẫn tồn tại…"68

Như người ta thấy, đây là một lời biện hộ có tác dụng làm cho người ta nghĩ tới những lời phê phán mà viên toàn quyền đã phải chịu của những người không nắm được sự thực về những việc ông đã làm, không thành công, trong suốt thời gian cuộc viễn chinh, khiến bộ chỉ huy quân đội và các nhà đương cục Pháp đặt Tây Ban Nha vào đúng địa vị của họ, không những để Pháp lợi dụng"đào giếng sẵn cho họ múc nước"(tirer les marrons du feu) và coi Tây Ban Nha như một lực lượng không đáng kể.

Dường như Tây Ban Nha không có ẩn ý gì khác khi gây ra cuộc viễn chinh, chẳng đem đến được lợi lộc gì cả. Họ nghĩ thật tình rằng chỉ là một cuộc biểu dương lực lượng nhanh chóng có tính chất đe dọa mà vai trò bảo vệ giáo hội của họ bắt buộc họ. Họ đâu có dự tính sẽ là một chiến dịch kéo dài nhiều năm cùng với sự chiếm đóng đất đai.

Từ hơn một thế kỷ nay, Tây Ban Nha ngày càng chìm sâu vào trạng thái suy sụp, rã rời, làm mồi cho nội chiến, chỉ thỉnh thoảng vươn lên một chút để cứu Kitô giáo mà thôi là bởi các linh mục vẫn có quyền uy tuyệt đối ở Escurial (cung điện vua chúa cách Madrid 40 km). Ở đây, các linh mục có một ảnh hưởng rất lớn đối với các vua chúa, hơn các Bộ trưởng nhiều… Vậy là nước Pháp có thể coi nhẹ Tây Ban Nha mà không có gì đáng ngại và chỉ đề nghị đền bù cho Tây Ban Nha, một cách trừu tượng mơ hồ (vì Pháp chẳng có làm gì để bảo đảm trả số tiền đền bù ấy cho Tây Ban Nha), gọi là trả công cho họ đã tham gia cuộc chiến và xương máu binh lính của họ đã đổ ra cho cuộc viễn chinh. Và Tây Ban Nha vui lòng chấp nhận.

Ngày 4/11/1862, đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi công hàm cho Bộ trưởng Ngoại giao Pháp như sau:

"… Chánh phủ của Nữhoàng rất ngoan đạo không có ý định dùng các quyền vị của mình để đòi hỏi chia phần đất đai của vua An

Nam nhượng…

… Người khước từ các đất đai ấy một cách có lợi cho nước Pháp… và nhận một sự đền bù bằng tiền mặt.

… Chi phí lên tới 9.500.000 francs”69.

HIỆP ƯỚC 1862 DƯỚI CON MẮT CỦA TRIỀU ĐÌNH HUẾ

Ký Hiệp ước 1862, triều đình Huế thiên về sự thỏa thuận dễ dàng hơn là dân mình. Qua sự cho phép hành đạo Kitô và nhượng cho Pháp ba tỉnh, triều đình đã tạo nên một tình thế khó khăn cho ba tỉnh miền Nam, từ nay bị cắt rời khỏi lãnh thổ quốc gia.

Nếu sự chấp nhận ấy đã được quyết định một cách vội vàng do cuộc nổi loạn của Tạ Văn Phụng và phong trào nông dân Bắc kỳ đe dọa ngày càng lan rộng, làm cho tình hình trở nên phức tạp rối ren, dù sao sự chấp nhận ấy cũng làm đảo lộn không ít tâm tư tình cảm mọi người.

Hiệp ước đã được toàn thể người Việt Nam đón nhận một cách không thiện chí chút nào. Đối với họ, triều đình Huế, luôn luôn cóchiều hướng thỏa hiệp, luôn luôn thụ động, quá do dự, chỉ có thể theo đuổi một chính sách đầu hàng.

Tháng 2/1862, khi Rigault de Genouilly rời Đà Nẵng chỉ để lạimột lực lượng rất yếu, không có khả năng tấn công thì quân Việt Nam mấy tháng liền không giảm quân số, rất có nhiều khả năng mở nhiều cuộc tấn công từ nội địa nhưng lại ngồi không bất động. Họ có thể ngăn cản bước tiến của toàn đội quân Pháp - Tây Ban Nha được hải quân yểm trợ, chắc chắn có thể dễ dàng quét sạch và tống ra biển những toán lính bất lực đang đối đầu với họ. Họ đã không làm như vậy, thậm chí không hề thử làm như vậy, ngược lại chỉ lo xây dựng công sự, đào hào đắp lũy, để chiếm lại vài thước đất và chỉ quấy nhiễu quân thù bằng một vài trận mai phục nhỏ.

Giải thích thái độ ấy sao đây?

Trong khi quân Pháp, Tây Ban Nha chiếm đóng Đà Nẵng và Sài Gòn, nhiều phe phái đã chống nhau.

Có ba xu hướng tư tưởng chi phối lúc này:

Xu hướng thứ nhất là của Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản,

Lưu Lương, tóm lại là Hội đồng Cơ mật. Họ nghĩ rằng:"Chiến tranh không bằng hòa bình, song trước nhất chắc chắn phải tự vệ để sau dễ dàng thương lượng. Trong lúc này, cần giữ thế cầm cự. Sau, sẽ chuyển sang tấn công hoặc mở cuộc thương lượng điều đình".

Tóm lại là: cầm cự để thương lượng.

Phần lớn các đại thần trong triều đình tán thành ý kiến ấy và đồng thời cũng nghĩ rằng"cần tiếp tục cuộc chiến đấu đợi khi giặc mệt mỏi thì đàm phán".Dòng tư tưởng này là của nhóm Trần Văn Trung, Chu Phúc Minh, Nguyễn Hữu Thanh, Lê Dục, Lâm Duy Hiệp... được Tự Đức chuẩn duyệt.

Xu hướng thứ hai: một thiểu số các đại thần như Tô Trân, Phan Hữu Nghi, Trần Văn Vị, Lê Hiếu Hữu, Nguyễn Đăng Điền, Hồ Sĩ Thuần, thuộc phái chủ chiến quá khích và chủ trương tiến công. Xu hướng này, tuy ở trong triều là nhóm thiểu số, nhưng lại được hầu hết tất cả tổng trấn các tỉnh tán thành và tất cả các bậc sĩ phu, cũng như toàn thể dân chúng ủng hộ.

Xu hướng thứ ba: phe cực hữu, mà đại diện là Lê Chí Tín, Đoàn Thọ, Tôn Thất Thưởng, Tôn Thất Giác, Nguyễn Hào, lại chủ trương đàm phán hòa bình đơn thuần.

Khi quân Pháp rời Đà Nẵng và đem số quân chủ lực của họ vào Sài Gòn, phái theo chủ trương"cầm cự để đàm phán"tưởng thắng thế, địa vị của họ trong triều được củng cố. Họ cho rằng sớm muộn giặc cũng sẽ bỏ cuộc. Đó là lý do đã khiến Nguyễn Tri Phương, mặc dù nắm trong tay hàng ngàn quân, hàng trăm khẩu đại bác và những thành lũy công sự kiên cố vẫn do dự không chịu giải phóng Đà Nẵng, lúc này chỉ có một nhóm quân ít ỏi bảo vệ, còn đại bộ phận đã rút vào Sài Gòn, hoặc qua Trung Quốc.

Tại vùng Sài Gòn, cũng có cái lý luận tương tự ấy đã dẫn tới tình trạng án binh bất động.

Và cuộc chiến đấu cứ tiếp tục theo kiểu xen kẽ như vậy, do thái độ ngoan cố không thể nào hiểu được ấy của các quan đại thần triều đình Huế. Khi quân Pháp - Tây Ban Nha tự cảm thấy đã có đủ lực lượng, mở cuộc tấn công, chúng có đạt được một vài thắng lợi bất ngờ, nhưng rồi nhanh chóng, bị quân triều đình chặn lại: tấn công tại Nam kỳ, mưu toan trở lại Đà Nẵng, tại"doanh trại Mirador". Năm 1860, Nguyễn Tri Phương vào Nam, tổ chức lại quân đội, xây dựng lại pháo đài và tổ chức bao vây toàn diện quân thù, không

ngừng quấy nhiễu nó. Tại đây cũng vậy, lực lượng địch chỉ còn lại rất ít không đáng kể, vì đại bộ phận đã điều đi Trung Quốc rồi. Và một lần nữa, tại miền Nam cũng như miền Trung, quân đội Việt Nam bằng lòng với những cuộc hành quân nho nhỏ mà không nghĩ tới làm nhiệm vụ, chẳng khó khăn gì, là tiêu diệt kẻ thù bất lực ấy.

Quân Pháp sẽ rời bỏ Đà Nẵng, rõ ràng là do họ tự muốn vậy.

Quan điểm của Triều đình Huế là hoàn toàn sai lầm. Khi Page muốn đàm phán với Tôn Thất Cáp, sứ giả của triều đình, không phải là để có một cuộc ngưng chiến; Page đã chứng minh điều đó, ngay sau khi chiến dịch Trung Quốc kết thúc, bằng cách tập trung lực lượng đánh lại kẻ mà y đang thương lượng.

Hầu như trong toàn bộ thời gian chiến dịch, triều đình Huế cứ phân vân như thế ấy, do dự trước kẻ xâm lược, để mất bao nhiêu thời cơ thuận lợi để tống cổ kẻ thù đi. Người Việt Nam chỉ biết tiếc những khuyết điểm tai hại đó của triều đình, do sự bất đồng ý kiến giữa các quan đại thần, mà lòng yêu nước được nhân dân thừa nhận không một chút nghi ngờ. Khi quân Pháp trở lại Sài Gòn với thế mạnh và đánh bại quân Việt Nam, thì Tự Đức, dù muốn xuất phát từ một thế mạnh để điều đình trong những điều kiện tốt nhất, cũng đã quá muộn. Những cuộc tranh luận ấy đã tạo ra một không khí lo âu trong cả nước.

Thế rồi một lần nữa, triều đình lại chủ trương một chính sách đầu hàng, nó nhắc nhở lại những thời kỳ đen tối của thế kỷ trước.

Tự Đức, lâu nay luôn luôn từ khước cuộc đấu tranh vũ trang trong lúc có cơ hội thuận lợi nhất, đến ngày lại cầu xin được"chuộc lại"ba tỉnh Nam Kỳ đã bị Pháp chiếm với thái độ quá khiêm tốn, khiến cho Pháp từ chối, âu cũng là điều dễ hiểu. Cả Tự Đức, cũng sẽ ghi lại tên mình vào lịch sử một cách đáng buồn. Trong hoàn cảnh hiện tại, nhà vua đánh mất tín nhiệm của thần dân. Ai ai cũng coi triều đình Huế như một triều đình xa lạ. Người ta sẽ thấy toàn cả đất nước: các bậc sĩ phu, các hàng chức sắc, dân chúng, nổi dậy chống lại triều đình và những phường phản quốc.

Chương V.

PHẢN ỨNG CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM ĐỐI VỚI HIỆP ƯỚC 1862 VÀ CÁC GIÁO SĨ

Nhân dân Nam Bộ không công nhận hiệp ước mà các phái viên triều đình Huế vừa ký tại Sài Gòn với nước Pháp và Tây Ban Nha. Các đặc phái viên toàn quyền của Tự Đức, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp bị dân chúng gọi là"kẻ phản bội Tổ quốc"và triều đình là"coi thường dân"; "Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khi dân".

Nếu như triều đình Huế khi ký hiệp ước, là nặng tư tưởng thất bại chủ nghĩa, thì ngược lại nhân dân Việt Nam, về phần mình, lại yêu nước sâu sắc. Trong những câu thơ dưới đây của nhà thơ Nam Bộ, Phan Văn Trị diễn tả tâm trạng người dân miền Nam trong thời buổi éo le ấy. Người ta nhận thấy, cùng một lúc với giọng đầy căm giận, có lẫn trộn những dòng nước mắt và tinh thần cam chịu xót xa trước cảnh nước mất nhà tan, đồng thời là một ý chí quyết tâm chiến đấu chống cuộc xâm lược của ngoại bang:

"Tan nhà căm nỗi câu ly hận.

Cắt đất thương thay cuộc giảng hòa

Gió bụi đôi phen xiêu ngã cỏ

Ngậm cười hết nói nỗi quan ta(...)

"Thà thua xuống láng, xuống bưng

Kéo ra đầu giặc bởi chưng quần thần"

Tự Đức chẳng làm gì cụ thể để giúp những người dân các tỉnh miền Nam ấy. Ngược lại, chẳng những không thông cảm với dân về thử thách đau thương này, không quay lại với họ cùng với họ tìm một phương tiện nào có hiệu lực thu hồi các tỉnh đã mất, nhà vua lại an tâm đóng kín cửa thành, ẩn mình trong đó để làm thơ, ban hành chiếu chỉ và nhất là lấy ngân khố quốc gia xây dựng những công trình vô ích như Lăng Vạn Niên, tức ngôi mộ của nhà vua, là một minh họa hoàn chỉnh.

Bất chấp những lời cầu khẩn của nhiều người tai mắt nhắc lại cho vua nhớ những tỉnh đã bị mất vào tay kẻ thù, những cuộc nổi loạn tàn phá miền Bắc, sự nghèo đói hoành hành khắp mọi nơi đất nước non sông và yêu cầu nhà vua chấm dứt những sự lãng phí ấy đi; nhà vua không hề chút nào thông cảm với những nỗi lo, sợ hãi của nhân dân, mà chỉ trả lời…"Không những Trẫm bận trăm thứ việc lại còn bị ốm đau thường xuyên. Nếu các người quan tâm đến những chuyện vặt thì Trẫm còn làm việc thế nào được?"70Và nhà vua tiếp tục chi những số tiền khổng lồ cho việc xây dựng lăng của mình.

Chẳng những Tự Đức không phàn nàn than thở gì về chuyện để mất một phần quan trọng của giang sơn Tổ Quốc và những hy sinh của người dân, mà từ 1862 đến 1867, trong giai đoạn người dân Nam Bộ chiến đấu dũng cảm chống bọn xâm lược Pháp - Tây Ban Nha, đâu đâu khắp nước đều có những thỉnh cầu của dân chúng yêu cầu nhà vua giúp dân đánh đuổi ngoại bang xâm lấn, Tự Đức đã nhiều lần phê chú vào các đơn thỉnh cầu đáng ghi nhớ sau đây:"Từ sáng đến tối, các người chỉ yêu cầu đánh giặc [Pháp], bây giờ các người muốn cho mẹ Trẫm và Trẫm phải ra đi cả hay sao?"

Câu hỏi vặn đó của Tự Đức quả là một sự lăng nhục đối vớigiang sơn và đối với những người yêu nước kháng chiến Nam Bộ. Nó bộc lộ cái chính sách thất bại chủ nghĩa của triều đình Huế trước bọn xâm lược ngoại bang và góp phần giải thích rộng rãi vì sao Việt Nam mất độc lập dân tộc và bị nước Pháp biến thành nước lệ thuộc của mình.

Bị Tự Đức và triều đình bỏ rơi, nhân dân miền Nam đã quyết tâm chiến đấu đơn độc để giữ vững sự toàn vẹn lãnh thổ của non sông. Và phong trào kháng chiến ngày càng phát triển sâu rộng không ngừng.

Về mặt kinh tế, muốn phát triển ở miền Nam, Minh Mạng rồi Tự Đức, đã đưa vào Nam Bộ những đoàn di dân. Những tên phiêu

lãng, những gã lưu manh, những người nghèo khổ, do những công chức chuyên môn chỉ đạo, đã lập thành những"khu dinh điền"tức những khu di dân làm nông nghiệp. Tù binh, dân phát vãng, binh lính, do các quân nhân điều khiển, đã lập thành những đồn điền, tức khu di dân quân sự71.Những người"nông binh"ấy được thống chế Nguyễn TriPhương tổ chức vào khoảng giữa thế kỷ XIX, cũng tiếp tục kháng chiến chống Pháp tại Nam Bộ và chỉ giải tán sau khi Pháp hoàn toàn chiếm đóng cả đất Nam kỳ.

Phong trào kháng chiến đã tiếp tục với dân chúng các"đồn điền"dưới sự chỉ đạo của Huyện Toại, Phủ Cao, Quản Định (Trương Định), Quản Lịch (Nguyễn Trung Trực), Quản Thanh (Trần Văn Thanh), Thiên hộ Dương (Võ Duy Dương – thiên hộ cũng nghĩa như triệu phú), Thủ Khoa Huân (Nguyễn Hữu Huân). Sau ngày ký hiệp ước, người ta vẫn gặp lại các vị thủ lĩnh kháng chiến đó, cho đến năm 1873. Hầu hết các vị đó đều đã chiến đấu rất dũng cảm rồi hy sinh rất vẻ vang.

Một trong các vị lãnh đạo có uy tín ấy đã thảo ra lời cảnh cáo sau đây, gửi cho người Pháp:

"Mất sự chỉ đạo của vua ta, chúng ta sống trong tâm trạng đau buồn những đứa trẻ mất cha, mất mẹ.Đất nước các người thuộc biển Tây, đất nước chúng ta thuộc biển Đông.

Như con ngựa con trâu, khác nhau thế nào thì chúng ta với các người cũng khác như thế ấy, về chữ viết, về ngôn ngữ, về phong tục.Con người ta được tạo nên theo những giống nòi khác biệt nhau, ở đâu con người cũng có giá trị như nhau, nhưng tính chất thì không phải ai cũng giống nhau.

Lòng tri ân buộc chúng ta vào với vua ta; chúng ta sẽ rửa nhục cho Người; chúng ta sẽ chết cho Người.Nếu các người tiếp tục mang theo binh lửa vào đất nước chúng ta, đất nước sẽ bị mất ổn định lâu dài, nhưng chúng ta hành động theo lẽ trời và sự nghiệp tranh đấu của chúng ta cuối cùng sẽ thắng.

Nếu các người muốn hòa bình, hãy trả lại cho vua chúng ta toàn vẹn lãnh thổ.Chúng ta chiến đấu chỉ nhằm mục đích ấy.

... Chúng ta sợ sức mạnh của các người, nhưng chúng ta còn sợ hoàng thiên hơn sợ sức mạnh các người. Chúng ta thề sẽ chiến đấu vĩnh viễn và không ngừng lại bao giờ. Khi chúng ta không còn gì nữa,chúngta sẽ chặt cành cây vũ trang cho quân lính của chúng ta. Khi đó các người sống giữa chúng ta làm sao nổi?

Chúng ta yêu cầu các người xem xét kỹ càng những yêu sách này của chúng ta và chấm dứt cái tình trạng vô cùng tai hại cho chúng ta, cũng như cho các người hiện nay."[72]

Bức thư yêu sách cao thượng và xứng đáng này đã tìm thấy dán trên một cây to gần Gò Công. Nó là bức thư của một trí thức nông thôn; nó diễn đạt đúng tinh thần của dân chúng; dân chúng chẳng hề tị hiềm gì. Chỉ muốn đấu tranh cho được sống trong độc lập.

Không một người dân nào, dù là nông dân hay quan lại, chấp nhận chế độ thuộc địa trên non sông đất nước mình, chấp nhận cái tình thế mà người Pháp dùng sức mạnh áp đặt cho họ.

CÁC GIÁO SĨ

Chúng tôi vừa phác họa qua loa những nét lớn về tình trạng tinh thần và những phản ứng sau Hiệp ước 1862 của ba thành viên tham gia vào cuộc viễn chinh và vào hiệp ước: Pháp, Tây Ban Nha và Việt Nam.

Còn có một thành viên thứ tư, ít nhất cũng quan trọng ngang với ba thành viên kia, mà chúng ta không thể bỏ quên trong bóng tối.

Duyên cớ của cuộc viễn chinh, đó là các giáo sĩ. Trong hiệp ước, một phần quan trọng của các điều khoản là liên hệ đến các vị giáo sĩ và đến các tự do tuyệt đối mà họ phải có trong việc truyền bá Kitô giáo. Trong mỗi một ngày quan trọng, trong mỗi một hành vi chính trị, và dĩ nhiên mỗi hành động tôn giáo, người ta đều thấy ở bình diện thứ nhất, hoặc rất tích cực đằng sau sân khấu, là các giáo sĩ. Họ cho rằng họ phải có mặt ở mọi nơi, họ cần phải nói tiếng nói của họ mọi nơi, họphải được người ta đặt cho họ lên hàng đầu ở mọi nơi.

Thực tế là họ có mặt trong mọi chuyện rối ren phức tạp, trong mọi tình huống căng thẳng giữa nước Pháp với Việt Nam.

Các giáo sĩ có thể thỏa mãn với hiệp ước đã ký, trong đó mọi yêu cầu của họ đều được chấp nhận. Trong một nước Nam kỳ trở thành thuộc địa Pháp, họ chắc chắn có thể vào sâu các hang cùng ngõ hẻm, thực hiện đưa được nhiều người theo đạo Kitô.

Nhưng mặc dù họ được thỏa nguyện, họ lại hầu như ngay lập tức, tìm được một cơ hội chỉ trách: Đô đốc Bonard dám tổ chức lại công việc hành chánh bằng cách cắt bỏ các sĩ quan Pháp hoàn toàn không hiểu gì về phong tục tập quán Việt Nam ấy khỏi các trách nhiệm dân sự mà coi như họ đã đảm nhiệm mấy nay sao? Ông ta không dám tuyên bố công khai rằng người Việt Nam sẽ trở lại điều hành công việc của họ, chỉ cần các sĩ quan phụ trách“công việc

bản xứ"giám sát từ trên mà thôi sao?

Hơn nữa, chẳng phải ông ta đã đích thân tỏ ra muốn có một đường chính trị theo Nho giáo? Các giáo sĩ đã nổi giận. Một vị, phát ngôn của các giáo sĩ, là linh mục Launay, tuyên bố:

"Bonard tổ chức lại việc dạy chữ Hán và phục hồi các chức vị tiến sĩ[73]và cử nhân mà không tự hỏi xem có nên tách người An Nam ra khỏi tất cả những tư tưởng quốc gia dân tộc, nghĩa là những tư tưởng chống Pháp"[74]?

Vậy là đối với họ, vốn quen thói áp đặt quan điểm của mình cho kẻ khác và coi mọi thứ lễ nghi trước lúc họ đặt chân sang đều như không có. Họ thấy đó là một nguy cơ cho sự nghiệp truyền đạo của họ và là điều quan trọng hơn tất cả.

Đây không còn là câu chuyện truyền đạo nữa. Họ đã cố tình vượt ra ngoài khuôn khổ sứ mệnh tôn giáo của họ để đi vào lĩnh vực chính trị. Họ hoạt động nhằm nô lệ hóa dân tộc Việt Nam, áp đặt tôn giáo của họ vào Việt Nam, loại trừ mọi tôn giáo khác.

Các giáo sĩ cho rằng địa vị của họ là ở tất cả mọi nơi, rằng họ được quyền lo lắng mọi sự, được quyền ra lệnh và khuyên nhủ mọi người. Họ hiến mình cho sự nghiệp tinh thần cũng như vật chất.

Chúng ta đã thấy giám mục, Pigneau de Béhaine không những trở thành đặc phái viên toàn quyền của ông vua ngoại đạo, tuyển mộ một số quân tình nguyện nhằm ngăn cản cái mà ông ta coi như một sự bất lực của chánh phủ Pháp, mà còn trở thành đích thực một"chiến sĩ"không phải nhằm đánh đuổi quân ngoại đạo, mà nhằm đặt lên ngôi vàng Việt Nam một kẻ ngoại đạo do mình lựa chọn.

Chúng ta đã thấy một ông giáo sĩ khá kỳ quặc, là một tay du lịch bốn phương trời, linh mục Huc, không ngần ngại viết thư cho Napoléon III để nhắc Hoàng đế nhớ rằng nước Pháp cần chiếm đóng Việt Nam. Một điều cần chú ý là ông linh mục này chưa hề đặt chân lên đất Việt Nam bao giờ, không biết một chút gì về xứ sở này. Nhưng có sao đâu! Không những ông tự coi mình là kẻ đủ tư cách bàn bạc chuyện đó, mà bởi ông ta là linh mục, cho nên cuộc vận động của ông đã được Hoàng đế xem như một đề nghị tối quan trọng; nếu đề nghị ấy do một người khác đưa ra thì chắc chắn là chẳng bao giờ được chuyển đến tay Hoàng đế.

Dĩ nhiên khi một giáo sĩ bình thường mà cũng tự cho mình có tư cách để đạt những chính kiến lên với Hoàng đế, thì tập thể những

giáo sĩ ở Việt Nam ngại ngùng gì mà không quấy nhiễu các ông Đô đốc cầm quyền, về bất cứ chuyện gì và bất cứ lúc nào?

Những ông Đô đốc cầm quyền này là những kẻ ngoan đạo, ai cũng biết, bắt đầu họ đã cố gắng sống hòa hợp với những vị đồng hương mang một sứ mệnh tinh thần cao cả ấy. Họ cũng tranh thủ lợi dụng các giáo sĩ để có được những thông tin về nội bộ nước Việt Nam, về những phong trào này nọ, về các tài nguyên. Nhưng thường là những chỉ dẫn thiếu chính xác; đã nhiều lần các ông Đô đốc phải khẳng định rằng các giáo sĩ không thể làm những nhân viên do thám có thể tin cậy được.

Trong công cuộc bình định của họ, không những các Đô đốc cầm quyền không thể dựa vào các giáo sĩ được, mà còn phàn nàn một cách chua chát về thái độ cư xử của họ và những khó khăn họ thường gây ra cho các nhà chức trách quân sự và dân sự.

Ngay từ ngày 25/12/1859, Đô đốc Page đã viết cho Bộ trưởng Hải quân:

"Những năm đầu mới lên ngôi, vua Tự Đức có một thái độ đối xử khá ân cần với họ [các giáo sĩ]. Nhà vua đã ra lệnh cho các quan lại địa phương có thái độ khoan dung, rộng rãi với họ trong những chuyện làm trái pháp luật, những vụ phạm pháp nhỏ.Nhưng rồi các giáo dân, do các giáo sĩ lãnh đạo đã ngày càng xấc xược ngạo mạn đến mức độ, họ không thèm biết đến cả chính quyền địa phương. Họ công khai nổi loạn, họ tuyên bố người Kitô giáo không thể vâng lời những kẻ theo một tôn giáo khác (...)

Đâu đâu cũng loạn ly. Họ [các giáo sĩ] cưỡng ép bắt đi những em bé, những thiếu nữ rời khỏi gia đình để được Kitô hóa. Do những hành động và những phản ứng ấy (tôi tóm tắt lại trong hai từ này tất cả những lời buộc tội).Các giáo sĩ nghiễm nhiên trở thành người lãnh đạo, hoặc bao che cho tất cả những cuộc nổi loạn này: tất nhiên họ tham gia vào tất cả những hoạt động bí mật chống lại nhà vua, kể cả những hoạt động khủng khiếp nhất: sự sụp đổ của nhà nước và của non sông đang có nguy cơ xảy ra dưới ảnh hưởng một tình thế như vậy. (...)

Để giữ gìn an ninh trật tự tại Sài Gòn, tôi đã phải thiết lập một tòa thị chính. Ngạc nhiên biết bao khi ngày hôm sau, các giáo sĩ đã tới gặp tôi và tuyên bố rằng giáo dân An Nam không thể tuân phục một chính quyền ngoại đạo.Chính những "từ" mà họ dùng.

Sao, không tuân phục, kể cả đối với cơ quan cảnh sát của thành

phố?Nhằm ngăn chặn bọn trộm cắp lưu manh và bọn phiêu lãng cướp bóc thành phố hay sao?

Và tôi lấy làm xấu hổ mà phải thú nhận với ngài Bộtrưởng rằng những nguyên lý ấy được các giáo sĩ thuyết giảng công khai!

Thực tình tôi không muốn nói thêm những chi tiết khác,do những người nhất thời có địa vị to lớn trong nước khẳng định với tôi. Tôi chỉ muốn tin khi nào tôi được đích thị chứng kiến. Ngoài ra không một người công giáo Việt Nam nào là không xin được đăng lính dưới lá cờ của chúng ta. Ông vua ngoại đạo của Nam kỳ không phải vua của họ!

Bây giờ thì ngài Bộ trưởng đã hiểu vì sao cả nhà vua,lẫn các quan lại, đều coi các giáo sĩ Kitô như những kẻ thù..."75

Trong một bức thư khác đề ngày 24/7/1862 viết cho đại bản doanh Pháp ở Sài Gòn và cho ông Bộ trưởng Hải quân, người kế chức của Page, Đô đốc Bonard, cũng xác nhận những điều sai trái ấy.

"... Chính là từ phía các giáo sĩ mà các vụ rắc rối nghiêm trọng nhấtcó thể xảy ra nếu người ta không tự giới hạn mình trong việc bảo đảm che chở cho họ một cách công bằng, và nếu người ta không dựa vào cớ tôn giáo để đỡ họ trong những âm mưu chính trị lật đổ chánh phủ hiện hành, những âm mưu, trong đó không may, nhiều giáo sĩ đã bị lôi cuốn tham gia, mà chẳng thấy ai từ chối!Nâng đỡ họ trên một đường lối như vậy sẽ là nguy hiểm, bởi vì họ sẽ trở thành những kẻ phiến loạn thực sự, chứ không phải những kẻ tuẫn tiết vì đạo.

Sự đánh giá tình hình trên đây của tôi, thưa Bộ trưởng,đã được căn cứ trên những nhận xét dưới đây:

Cuộc chiến tranh Nam kỳ,không ai có thể phủ nhận được rằng nó đã được gây ra do những yêu sách của các giáo sĩ Tây Ban Nha và Pháp phàn nàn kêu ca trước những sự khủng bố bất công của triều đình Huế, mà đối tượng chính là họ.

Thực ra, cách tổ chức và trạng thái tinh thần củacác vị giáo sĩ đó như sau:

Đất Nam kỳ được chia thành nhiều địa phận, mỗi địa phận do một Giám mục lãnh đạo.Tất cả các Giám mục đó có thể chịu, đây là điều mà tôi không được biết, sự lãnh đạo chung của trung tâm truyền giáo tại châu Âu.Nhưng mỗi Giám mục trong địa phận

mình hầu như muốn làm gì tùy ý, và rất đối kỵ không muốn cho một Giám mục địa phận láng giềng can thiệp, dù trong một việc nhỏ nhoi không đáng kể, vào nội bộ, cái địa phận mênh mông mà họ coi như mình có trách nhiệm phải cai trị về mặt tinh thần. Tất cả đều ôm ấp ước mơ sẽ trở lại thời kỳ mà Giám mục Adran thật sự làm vua đất Nam kỳ, thời kỳ mà bất cứ việc gì nhất nhất đều phải thi hành theo lời khuyên nhủ hoặc sự cho phép của ông ta.

Để đạt được mục đích ấy, họ đã dùng những biện pháp sau đây:

Trong bọn họ, người nào cũng thấy các ông vua kế ngôi vua Gia Long không tuân theo đúng nguyện vọng của họ,nên họ đã phản đối tính chất chính thống của các vua trên và tìm cách đề cử một người khác có khả năng bảo đảm cho họ đạt tới mục đích hơn, nếu như người đó lật đổ được ông vua đương vị.

Một số trong bọn họ, nhằm mục đích chiếm ngôi, đã viện cớ rằng vua Gia Long đã chỉ định kế ngôi mình, không phải con trai đầu lòng mà là người con trai thứ hai, như thông thường các triều đại Viễn Đông vẫn làm. Các giáo sĩ vùng Hạ Nam kỳ theo xu hướng này.Các giáo sĩ vùng đấtcủa vương quốc An Nam, lân cận Huế, nằm trung gian giữa Bắc kỳ với Nam kỳ,còn đi xa hơn nữa trong việc phản đối tính chất chính thống của chi nhánh hoàng gia đang trị vì. Ngay cả Gia Long, họ cũng coi như một kẻ tiếm vị và họđã tìm một người con cháu nhà Lê, mà các vua biến chất thành hạng 'vua lười', đã bị một ông thừa tướng lật đổ.

Tôi nghĩ rằng các tu sĩ dòng Dominicain Tây Ban Nha,còn hăng hái và cực đoan hơn cả những giáo sĩ Pháp, đều đã liên quan với những phe đảng ấy.

Một người con cháu nhà Lê, thật hay giả, đã được đón nhận tại các nhà dòng Trung Quốc và sau khi đã giày vò hành hạ anh ta trăm đường, đến mức bắt anh ta làm người gác cổng của nhà dòng; các giáo sĩ cấp trên ấy dự định dựng anh ta lên ngôi vua, vì tin tưởng họ vẫn có một ảnh hưởng sâu sắc đối với anh ta, một khi họ thực hiện được dự định.

Trong tình thế hiện nay, dựa trên những lời nói và việc làm của các tầng lớp giáo sĩ Pháp vùng Nam kỳ, họ đang cố gắng từ bỏ những tham vọng chính trị của họ, vì họ hy vọng rằng dưới ảnh hưởng sự chiếm đóng và sở hữu thuộc địa của chúng ta,tuy chưa mang đến cho họ cái quyền uy tuyệt đối của Giám mục Adran, ít ra cũng cho phép họ tỏ ra hài lòng trong giai đoạn trước mắt. Vậy người ta có thể, bằng một chính sách vừa mềm dẻo, vừa cứng rắn,

buộc họ phải nằm yên trong những giới hạn hợp lý hợp tình của cái uy tín mà họ đang mong có được.

Các giáo sĩ vùng lân cận Huế còn lâu mới chịu chấp nhận biện pháp giảng hòa này.Một vài vị tán thành một cách uể oải, nhưng đại đasốthì qua những chuyện bất hòa, qua hành động có chiều hướng muốn chứng minh rằng họ chưa khước từ những tư tưởng cực đoan của mình. Giám mục, cùng với một vài người cộng sự thông minh nhất, tiếp thu lời tôi khuyên không nên vội vàng trong bất cứ vấn đề gì, còn ở lại Nam kỳ và sẽ hành động khôn ngoan, một khi họ trở lại địa phận của họ, sau khi hòa bình đã được củng cố vững vàng.

Những người sôi nổi hăng hái đều đã ra đi, tay làm dấu thánh giá,theo sau họ là những lũ cướp thật sự.

Từ thái độ ấy có thể xảy ra nhiều khó khăn nếu người ta không biết hành động một cách thận trọng.Với tư cách là người Pháp hoặc người công giáo, họ chắc chắn sẽ yêu cầu được bảo vệ, một khi họ bị dính líu vào những mưu đồ chính trị, bất chấp những lời khuyên bảo chí tình chí lý của tôi.

Còn những tu sĩ Dominicains người Tây Ban Nha, thường hay ở vùng thượng du Bắc kỳ, họ còn khó cai trị hơn gấp mấy lần: hăng hái và cuồng nhiệt đến mức tột cùng, một số lớn xuất thân từ những đảng du kích và những phần tử carlistes (phái quân chủ chuyên chế theo Don Carlos),đã rời bỏ Tây Ban Nha ra đi, tự nguyện với thanh kiếm, khẩu súng, cùng với cây thập tự trên tay, tham gia bằng cả tâm hồn lẫn thể xác vào những cuộc nổi loạn đang làm điêu đứng xứ Bắc kỳ.”76

Sau bức công hàm, Bonard ghi thêm mấy lời tái bút nhấn mạnh với ông Bộ trưởng rằng nước Pháp sẽ phải chịu nhiều tai họa nếu tiếp tục nâng đỡ các giáo sĩ. Và ông chứng minh một cách hùng hồn trách nhiệm của các giáo sĩ tại Việt Nam:

“P.S: Tôi vừa nhận được những thông tin mới và vội vàng chuyển tới cho Bộ trưởng.Tôi trân trọng yêu cầu ngài đặc biệt quan tâm một cách nghiêm túc những ý kiến đánh giá trên đây của tôi. Bởi vì qua lời nói và việc làm của các giáo sĩ ở Nam kỳ, có thể thấy rõ ràng họ đang cố tìm cách đưa chánh phủ vào con đường tai họa mà họ đang đeo đuổi: sự lật đổ vua Tự Đức.

Bất chấp mọi lời cảnh cáo của tôi, mặc dầu tôi đã bảo họ phải kiên trì chờ đợi những ý kiến của chánh phủ Hoàng đế về việc chuẩn y

hòa ước (5/6/1862) và hậu quả của nó, họ vẫn không ngừng gởi về Huế những phái viên mang nặng những ý đồ xấu xa và tinh thần xảo trá.

Tôi đã dứt khoát từ chối không cấp thông hành cho họ đi về ngã ấy (Huế), cho đến lúc nào tôi nhận được chỉ thị từ Pháp. Họ không màng quan tâm gì đến và chắc hẳn Ngài đã nhận được nhiều khiếu nại của họ về vấn đề này,bởi vì họ đi hành quân bất chấp những lời khuyên răn thường xuyên của tôi, họ không giấu ý đồ của họ và thái độ coi thường của họ đối với các điều khoản của hiệp ước. Đây là một mối nguy cơ mà tôi nêu lên lại với ngài không phải thừa bởi vì nếu không cảnh giác trước những bản báo cáo của các giáo sĩ đó, thì họ sẽ không lùi trước một thủ đoạn nào để đi tới mục đích bằng cách lôi kéo cả chánh phủ vào con đường tai hại cho những lợi ích chân chính của nước Pháp."77

Thái độ chống đối của các vua, các quan lại và của nhân dân Việt Nam không nhằm vào lý tưởng tôn giáo nào, mà nhằm vào cái ý thức bạo động và thống trị của những kẻ phụng sự nhà thờ Kitô giáo. Thái độ chống đối ấy được chứng minh là đứng đắn, do sự phá hoại chính quyền quốc gia một cách chậm rãi dần dà và sự xâm lấn lần lần lãnh thổ Việt Nam mà chúng ta chứng kiến và công cuộc thực dân hóa hoàn toàn Việt Nam, của nước Pháp. Công cuộc truyền giáo và chủ nghĩa thực dân đi đôi với nhau.

Tại hội đồng quốc gia, phiên họp ngày 25/5/1804, Napoléon I đã định nghĩa vai trò của các nhà truyền giáo trong cuộc thực dân hóa như sau:

"Ý định của Ta là ngôi nhà các hội truyền giáo đối ngoại phải được thiết lập trở lại.Những tu sĩ ấy sẽ rất có ích cho ta tại châu Á, châu Phi và châu Mỹ.Ta sẽ gửi họ đi thăm dò tin tức về tình hình các nước. Chiếc áo thầy tu của họ sẽ bảo vệ cho họ và dùng để che dấu những ý đồ chính trị và thương mại. Bề trên của họ sẽ không ở La Mã nữa mà ở Paris. Giới giáo sĩ được mãn nguyện và tán thành việc cải cách này. Ta sẽ cấp cho họ một số tiền trợ cấp đầu tiên là 15.000 franc. Người ta đã rõ sự lợi ích của các tu sĩ dòng Lazaristes của các hội truyền giáo trong tư cách mật vụ của phái đoàn tại Trung Quốc, Nhật Bản và cả châu Á.Tại châu Phi và Syrie nữa cũng có. Không phải mất nhiều tiền cho họ. Họ được dân dã man trọng vọng, họ lại không có một cương vị gì chính thức, nên họ không làm ảnh hưởng gì đến chánh phủ, cũng chẳng gây cho chánh phủ tai tiếng gì bất lợi. Nhiệt tình tôn giáo chan chứa trong lòng các linh mục khiến họ làm được những công việc và coi thường hiểm nguy mà các nhân viên dân sự khó lòng vượt nổi.

Các giáo sĩ có thể phục vụ cho những ý đồ thực dân của ta tại Ai Cập và trên các bờ biển của châu Phi…"78

Còn việc các giáo sĩ can thiệp vào các vấn đề dân sự và quân sự của nước Pháp thì một bức thư của Đô đốc Rigault de Genouilly viết cho Bộ trưởng Hải quân, từ Đà Nẵng, ngày 29/1/1859 đã miêu tả rõ ràng:

"… Điều mà ngài Bộ trưởng khó lòng tin được là cuộc viễn chinh Sài Gòn mà cách đây một tháng, yêu cầu bởi Giám mục Pellerin, Giám mục Biblos, đến đây chỉ với tư cách là một người phiên dịch, về phía vị giáo chủ ấy, ngay từ khi nó được giải quyết,đã là mục tiêu những cuộc tấn công mãnh liệt nhất, những lời đả kích sôi động nhất.

Bị linh mục Gaentza mua chuộc, linh mục bề trên của các tu sĩ Dominicains (Tổng tuyên úy các đội quân Tây Ban Nha)dĩ nhiên là người chỉ mơ ước chiếm Bắc kỳ và phất cờ Tây Ban Nha tại đó một cách đắc thắng, vị Giám mục đó đã công khai giảng thuyết trong phòng ăn của các sĩ quan trên tàu biển chống lại những dự định của tổng chỉ huy quân đội, trái với ý định của ông ta và thông báo rằng tôi không biết gì về những ý đồ của chánh phủ, rằng ông ta là người được chánh phủ gửi gắm tâm tư, và rằng tôi phải chịu trách nhiệm về hạnh kiểm của tôi.

Tình thế căng thẳng đến mức độ suýt nữa tôi đã cho bắt Giám mục Pellerin dẫn sang Hong Kong. Tuy nhiên, trước khi quyết định một sự việc tai tiếng rất bất lợi cho một cuộc viễn chinh, mà mục đích chủ yếu là tôn giáo và sẽ gây một tiếng vang lớn tại Pháp như vậy, tôi đã cố gắng thông qua các giáo sĩ đồng nghiệp của ông và qua linh mục Pelletier, tuyên úy trung đoàn, là người có một ảnh hưởng nhất định đối với giám mục Pellerin, thuyết phục cho ông ta nhận ra rằng ông ta đã có thái độ không ai chịu nổi và điều tốt nhất cho ông ta lúc này là qua Hồng Kông.

… Tin Giám mục Pellerin sắp đi đã xoa dịu được những lời đả kích của đại tá Lanzarote(chỉ huy đội quân Tây Ban Nha). Và cũng có lý do để nghĩ rằng những đội quân viễn chinh ấy bị kích động do tinh thần năng động và trầm tư của linh mục Gaentza là người trong thực tế đã chi phối Giám mục Pellerin hơn là chịu Giám mục Pellerin chi phối.

Ngài Bộ trưởng đã thấy rõ những khó khăn nhiều mặt mà tôi đang vấp phải trong công tác của mình…"79

Cả người Tây Ban Nha cũng đã bao nhiêu lần phàn nàn những hành động quá khích của các giáo sĩ.

Chính Palanca, khi thông báo việc ký kết Hiệp ước 1862 cho chánh phủ, đã viết về các giáo sĩ như sau:

"... Hiệp ước thỏa thuận rằng người ta khôngđược bắt buộc ai phải theo đạo.

Đôi khi một hành vi nhiệt tâm có thể đẩy người ta vượt qua giới hạn của sự vừa phải và dẫn đến những hậu quả tai hại, làm cớ cho chánh phủ An Nam thực hiện những biện pháp quyết liệt.Các giáo sĩ Nam kỳ được coi như là những kẻ xúi giục dân nổi loạn và như những tên mật vụ chính trị của một triều đại nào đó đang tìm cách làm sụp đổ triều đại hiện đang thống trị, và như một mối đe dọa đối với an ninh trật tự chung... Một vài giáo sĩ và giám mục Nam kỳ có ý đòi hỏi những quyền được miễn sai dịch và các đặc lợi đặc quyền quá đáng cho bản thân họ và cho cả giáo dân; để đạt những yêu sách trong đó lợi ích chính trị lẫn lộn lợi ích tôn giáo..."80

Những tư liệu chúng tôi vừa dẫn đã được chọn lọc từ bao nhiêu tư liệu khác, bởi vì những tư liệu này không thể để cho ai nghi ngờ rằng mang nặng những thành kiến hoặc khuynh hướng chống lại tôn giáo. Tự nó nói lên sự thật một cách hùng hồn.

Các Đô đốc thời đó chắc phải có những tình cảm buộc một chánh phủ và những nhà vua thấm nhuần tư tưởng Kitô giáo phải chấp nhận những tư liệu trên đây: mỗi lần báo cáo là họ báo với các ông Bộ trưởng cấp trên trực tiếp của họ bằng những lời lẽ cụ thể rõ ràng, sự bất đồng tình của họ đối với các giáo sĩ nói trên.

Hầu như không ai có thể tưởng tượng được rằng một đại tá quân đội của"Đức vua ngoan đạo", mà sau này sẽ được phong thống chế, tức là được sự tín nhiệm hoàn toàn của triều đình, dù có dùng lời lẽ khôn khéo đến bao nhiêu đi nữa khi đề cập tới vấn đề mà ông ta muốn phê phán, trong một bức công hàm, lại dám đưa ra những lời phê phán đối với các linh mục Tây Ban Nha bao giờ!

Lâu nay, khi nói về các giáo sĩ ấy ở Việt Nam, phần lớn các nhà sử học và nhà văn phương Tây đều đã giới thiệu họ như nạn nhân những cơn thịnh nộ khủng khiếp của các vua, quan. Theo họ, nhiều giáo sĩ đã ngã xuống như những vị"thánh tử vì đạo". Người ta không muốn nói lên đúng sự thật; không một ai tiết lộ những điều sai trái mà các giáo sĩ đã làm và những lý do thực mà tòa án

Việt Nam thời đó đã kết tội họ một cách rất phải lẽ.

Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và chánh phủ của họ đã không lầm khi họ có cùng một ý nghĩ Lamartine81tuyên bố ngày 3/8/1844:

“Trong tư tưởng của tôi, tôi thấy sự phồn vinh của tất cả mọi loại hội tôn giáo đều tai hại, nguy hiểm và gây sạt nghiệp cho quốc gia và gia đình.”

Họ có lý, khi họ cũng kết luận giống Guizot, nhà sử học và nhà hoạt động chính trị Pháp:“Quốc gia phải mang tính chất thế tục”,hoặc với Cavour, nhà hoạt động chính trị Ý ở thế kỷ XIX:“Quốc gia phải thật sự tự do”.Đó là biện pháp duy nhất hiệu nghiệm để tiến lên giải phóng dân tộc Việt Nam.

Chương VI.

NHỮNG BIỆN PHÁP ĐẦU TIÊN CỦA CHÁNH PHỦ PHÁP TẠI NAM KỲ, SỨ BỘ PHAN THANH GIẢN TẠI PHÁP QUỐC VÀ HIỆP ƯỚC AUBARET (1864)

Ngay từ khi Hiệp ước Sài Gòn được ký kết và không đợi sự phê chuẩn của hai chánh phủ, Đô đốc Bonard thống đốc xứ Nam kỳ thuộc Pháp đã bắt đầu tổ chức bộ máy cai trị của xứ thuộc địa mới.

Ông ta quy định, như chúng ta đã thấy, có sự hợp tác giữa người Pháp với người Việt Nam. Việt Nam chỉ giữ một vài nhiệm vụ trong việc cai trị, cũng như trong việc hành chánh quản lý.

Ngay từ đầu, ông ta đã vấp phải nhiều trở ngại ở sự thiếu tinh thần trách nhiệm của những phần tử thực dân cực đoan, trước tiên là các giáo sĩ; ở thái độ thù địch của người Việt Nam không chịu hợp tác. Còn sự giúp đỡ của Paris thì đúng là vô vọng và ông Thống đốc không tìm thấy chút gì tích cực ở sự giúp đỡ ấy cả.

Bonard là người rất kinh nghiệm về cuộc sống của người Việt Nam; ông hiểu sâu sắc sức mạnh của truyền thống Khổng giáo, cũng như sự bền vững của chế độ quan liêu và thôn xã, mặc dù nặng tínhchất phong kiến82. Ông chấp nhận rằng nước Pháp có thể dung hòa sự cai trị của mình với sự duy trì chế độ quan liêu đó mà không suy giảm địa vị.

Dưới thời Minh Mạng, việc quản lý quốc gia đã được tổ chức lại. Hệ

thống quan chức Việt Nam chia làm 9 bậc“phẩm”, mỗi bậc có hai hạng“chánh”và“tùng”. Một Viện Cơ mật (Cơ mật Viện) đã được thiết lập năm 1861, tựu hợp các quan chức cao cấp từ tam phẩm trở lên, nhằm giải quyết những đại sự quốc gia.

Công việc hành chánh thực dân vẫn sử dụng lại cơ cấu quan chức đó. Các quan lại từ tứ phẩm trở lên, đối với chánh phủ thực dân, là thuộc ngạch quan lại cao cấp những người gọi là“quan lớn”. Chỉ có các vị quan từ nhị phẩm trở lên mới được mang danh hiệu“đại thần”, trong công văn giấy tờ hoặc trong giao tiếp, xưng hô.

Sau đó ít lâu, ta sẽ thấy người Pháp bắt buộc người Việt Nam gọi, không phân biệt,“quan lớn”tất cả các công chức Pháp hoặc Việt Nam, to hay nhỏ của chánh phủ bảo hộ.

Bonard chắc chắn rằng chánh phủ Huế đã thấy rõ không thể nào chống lại nổi Pháp, đành hy sinh ba tỉnh Nam kỳ để cứu lấy phần còn lại của đất nước. Pháp sẽ phát huy một ảnh hưởng đúng mức với Việt Nam: Việt Nam trước kia vốn chư hầu của Trung Quốc, thì từ nay sẽ là chư hầu của Pháp; nước Pháp sẽ có một căn cứ vững vàng để tác động dần dần đến toàn bộ khu vực Viễn Đông, bằng cách lôi cuốn dần dần vào dòng thương mại của Pháp, việc khai thác những vùng đất rộng lớn và giàu có này. Ông Đô đốc hy vọng, với sự khôn ngoan và sự cứng rắn, áp dụng được nguyên tắc thứ nhất ấy mà không gặp khó khăn gì, ngoại trừ những khó khăn vụn vặt có thể khắc phục tại chỗ và không cần phải phô trương lực lượng.

Đó cũng là ý kiến cơ bản, về nguyên tắc, của Paris.

Vừa bắt đầu hoàn chỉnh hệ thống cai trị thuộc địa mới này của ông ta, Bonard chờ đợi hai bên phê chuẩn hiệp ước. Việc phê chuẩn đó không nhanh chóng chút nào. Tây Ban Nha muốn dứt điểm vấn đề để khỏi phải lo đến nữa, đã ký đầu tiên. Nước Pháp là nước đã được nhiều cái lợi lớn ngoài mong đợi, không có lý do gì để chần chừ, ngoài sự chậm trễ của bộ phận văn phòng.

Vậy là được hai nước phê chuẩn, các đại sứ chỉ còn chờ sự phê chuẩn của vua Tự Đức.

Người ta thông báo cho vị đại diện toàn quyền Việt Nam rằng trong một tháng nữa, đại diện hai chánh phủ Pháp và Tây Ban Nha sẽ tới Huế để long trọng tổ chức lễ trao đổi văn bản hiệp ước.

Trước sự do dự triều đình Huế, khi phải đau đớn mà cắt nhượng đi một phần quan trọng của lãnh thổ cha ông, các đại diện toàn

quyền Pháp và Tây Ban Nha liền gửi cho Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam, ngày 28/2/1863, một tối hậu thư đặt chánh phủ Việt Nam trước một sự lựa chọn bắt buộc: phê chuẩn hay khước từ:

"... Chúng tôi trân trọng báo tin Ngài rằng: Hòa ước ngày 5/6/1862 đã được Hoàng đế Pháp phê chuẩn và mang dấu ấn vũ khí vinh quang của Người,được Nữ hoàng các nước Tây Ban Nha phê chuẩn và mang dấu ấn vũ khí vinh quang của Người đã đến Sài Gòn.

Đúng như chúng tôi đã viết trước đây,các đại sứ toàn quyền của nước Pháp và nước Tây Ban Nha, một tháng sau khi bức công hàm đó được gửi đi, sẽ sẵn sàng có mặt tại Huế.

Chúng tôi phải báo trước cho Ngài biết rằng chữ ký của Hoàng đế Phápvà của Nữ hoàng Tây Ban Nha phải được đón nhận tại kinh đô của Ngài,không bàn cãi, không điều kiện và với một sự tôn kính tối đa như nó được tôn kính trên khắp hoàn cầu.

Nhằm tránh mọi sự hiểu lầm, chúng tôi yêu cầu Ngài trực tiếp trao tay cho thiếu tá hải quân,chỉ huy chiến hạm hiện có mặt bờ biển trước Huế, một bức thư tuyên bố rành rỏi:

1/Các vị đại diện toàn quyền sẽ được đón tiếp với tất cả nghi thức cần thiết đối với các vị những đại diện của các quốc vương vĩ đại;

2/Ngay sau khi hoàn tất những trao đổi các hiệp ước đã được các vị quốc vương Pháp và Tây Ban Nha phê chuẩn, triều đình Huế sẽ trao lại cho mỗi vị toàn quyền một văn bản hiệp ước đó đã được Đức vua An Nam phê chuẩn và mang dấu hoàng gia.

Mặc dù chúng tôi nhiệt tình mong muốn giữ hòa bình và đóng góp phần vào sự an ninh của vương quốc An Nam, mặc dù chúng đã chứng minh một cách cụ thể và cao thượng lòng mong muốn của chúng tôi bằng việc chối từ mọi quan hệ với những quân nổi loạn ở Bắc kỳ, chúng tôi phải tuyên bố rõ ràng với Ngài rằng: Nếu trong 48 giờ sau khi nhận bức công hàm này,Ngài không trả lời cụ thể 'Đồng ý' cho những yêu cầu chính đáng của chúng tôi, thì vương quốcNgài từ đây sẽ bị tước mất những điều thỏa thuận hòa bình và hữu nghị liên kết ba nước ta lại với nhau và sẽ thấy chúng tôi sẵn sàng dùng sức mạnh buộc nó phải thỏa mãn chúng tôi về những yêu sách to lớn hơn gấp bội, so với những yêu sách được ghi trong hiệp ước ngày 5/6/1862.

Vậy phải nên suy nghĩ chín chắn trước khi đáp ứng những điều chúng tôi yêu cầu, thu gọn trong một chữ 'ĐỒNG Ý'hay'KHÔNG

ĐỒNG Ý'.

'Đồng ý', là chấm dứt hết những bất hạnh của nhân dân và vương quốc An Nam.

'Không đồng ý' là sự sụp đổ của vương quốc Ngài, bởi nó kéo theo, một cách tất yếu, sự viện trợ của chúng tôi cho bọn nổi loạn Bắc kỳ và sự chiếm đóng tức thời ba tỉnh miền Nam: Vương quốcNgài sẽ cùng một lúc mất cả Nam kỳ, lẫn Bắc kỳ.

"Ngài nên biết rằng chúng tôi thành thật mong muốn hòa bình, nhưng chúng tôi muốn hòa bình không bàn cãi và đúng như những thỏa thuận đã được ký kết giữa các đại sứ toàn quyền của ba nước. Ngài hãy biết rằng nếu chánh phủ An Nam không chấp nhận hiệpướctrong những điều đã thảo luận đó, chúng tôi sẵn sàng buộc người ta phải tôn trọng chữ ký các quốc vương chúng tôi."83

Quả là đáng ngạc nhiên khi thấy để có được một chữ ký, người ta lại dùng những lời lẽ"phi ngoại giao"và một sức ép thô bạo đối với một nước mà người ta đã ký kết hòa bình như vậy.

Phải chăng, người ta lấy cớ, bất chấp sự chậm trễ rất dễ hiểu của phía chánh phủ Việt Nam, là tại Nam kỳ đang có những cuộc nổi loạn do nhân dân không thừa nhận bản hiệp ước quá thiệt thòi cho họ, đã được ký kết giữa đại diện toàn quyền của vua Tự Đức với đại diện toàn quyền của những kẻ xâm lăng và tiếp tục chiến đấu?

Thái độ của ông Đô đốc phải chăng đã bị chi phối do việc triều đình Huế phủ nhận những quyền hạn của viên toàn quyền Pháp, coi như quyền hạn đó không cho phép ông ta được quyết định như ông ta đã làm, việc nước Pháp chiếm hữu đất đai bị chạm lòng tự ái và cảm thấy sẽ phải đương đầu với một"trường hợp phá án"không thể nào bác bỏ nổi. Ông Đô đốc tìm cách lẩn tránh bằng một bức tối hậu thư, đặt triều đình Huế trước một"sự việc đã rồi"không thể bàn trở lại nữa? Cái giọng quyết liệt của bức tối hậu thư ấy chứng tỏ vị"Đô đốc-ngoại giao"ấy quả là chẳng ngoại giao chút nào.

Đất nước không thể cùng một lúc, vừa đấu tranh chống lại quân Pháp - Tây Ban Nha, vừa tiễu trừ bọn nổi loạn ở Bắc kỳ. Cho nên, mặc dầu phe chống hòa bình đông và mạnh, phe này dựa vào Thái hậu Từ Dũ, Tự Đức đã miễn cưỡng quyết định phê chuẩn hiệp ước.

Sau cuộc họp sơ bộ ngày 31/3, lễ trao đổi phê chuẩn hiệp ước được

diễn ra tại Huế ngày 14/4/1863.

Ngày 6/5, sau khi đã bàn giao quyền binh cho Đô đốc De la Grandière, Bonard xuống tàu với Palanca, mang theo hiệp ước đã được Tự Đức phê chuẩn về Pháp. Cuộc viễn chinh chấm dứt.

Nước Pháp coi mình như kẻ sở hữu hợp pháp đối với ba tỉnh Nam kỳ và có quan hệ hữu nghị với Việt Nam và nhà vua Việt Nam.

Nhưng triều đình Huế thì không quan niệm như vậy.

Lần này không phải do tư tưởng kéo dài. Đây là một hiệp ước không những được ký kết một cách không hợp lệ dưới những sự đe dọa mà không cả có giá trị so với công pháp quốc tế.

Ngay khi vừa phê chuẩn, triều đình Huế đã cho biết, bằng những tư liệu rất chính xác, rằng triều đình không thừa nhận việc nhượng ba tỉnh Nam kỳ là dứt khoát, vĩnh viễn.

Còn dân chúng Việt Nam, họ cũng không có thái độ ôn hòa hơn sau khi hiệp ước được phê chuẩn hoặc sau những lời hứa hoa mỹ của ông Đô đốc toàn quyền. Họ không chấp nhận chế độ thực dân. Với sự đồng ý ngầm ngày càng rõ rệt, mặc dầu lặng lẽ của triều đình Huế, những phong trào nổi dậy chống thực dân Pháp tại Nam kỳ ngày càng phát triển.

Nông dân vẫn thù địch với Bonard và những người thay chân ông. Phần lớn các quan lại từ chối hợp tác với chế độ mới. Họ bỏ ra đi dần, mặc dầu Bonard đã cố gắng nhiều để xoa dịu họ và giữ lại một phần lớn các phong tục tập quán địa phương, vì những cố gắng đó mà ông Đô đốc toàn quyền bị các tên thực dân và các giáo sĩ phê trách quyết liệt. Theo như nhà sử học Cultru nói,"Tầng lớp có khả năng cai trị thì hoặc vắng mặt hoặc xấu bụng, đó là 'cuộc ra đi'"hàng loạt của các bậc sĩ phu và của dân chúng rời bỏ các tỉnh miền đông Nam kỳ bị người Pháp chiếm đóng để về vùng tự do ở miền Tây và tổ chức kháng chiến.

Thái độ bất hợp tác chung khắp nơi đó buộc các Đô đốc toàn quyền muốn duy trì bộ máy hành chánh Pháp tại Nam kỳ, chỉ còn sử dụng được một số tối thiểu những công chức Việt Nam (phiên dịch, thư ký) mà thôi. Và duy chỉ có những phần tử kém hạnh kiểm nhất trong dân, tình nguyện đứng ra phục vụ cho những ông chủ mới...

"'Chúng tôi chỉ có với mình',Đô đốc Rieunier, sau này nói, 'những giáo dân và bọn du thủ du thực'"84.

“‘Bọn lang bạt bị trục xuất khỏi làng vì đói rét hoặc vì tội phạm,’đại tá Bernard viết, ‘xô về đây với cái lưng mềm dễ uốn, họ tham sống sợ chết; họ hoàn toàn hững hờ với cuộc đấu tranh của dân tộc mình, sẵn sàng phụng sự bất cứ những ông chủ nào… Người ta sẽ tuyển dụng trong số họ, tất cả nhân viên hành chánh cần thiết cho nhà nước, hoặc những người giúp việc gia đình: làm đầy tớ, làm khuân vác, làm người chạy giấy và cả những tên phiên dịch, hoặc những người ghi chép được đào tạo thô sơ qua các nhà trường của Hội truyền giáo; chính là qua sự tiếp xúc với những kẻ khốn nạn này mà bọn thực dân và công chức, vừa mới đổ bộ lên, làm quen với dân tộc Việt Nam.”

Nhà sử học Cultru kết luận:

“Hoàn toàn hời hợt về cái gọi là giáo dục phương Tây mà họ đã được tiếp thu, những thanh niên Việt Nam này đã trở thành những ông thống, ông phán, ông ký, kiểm soát, phiên dịch…ấy, lập thành tại xứ sở thuộc địa một tầng lớp những người tha hóa, chuyên lợi dụng địa vị chính thức của chúng để, nhân danh chánh phủ Pháp lúc này không đủ biện pháp cai quản họ, để áp bức, đục khoét dân chúng buộc lòng phải nhờ đến sự trung gian của họ.

… Tại Nam kỳ, chính là từ trong những người Công giáo An Nam mà người ta tuyển chọn những kẻ giúp việc cho chánh phủ Pháp, Phạm Quỳnh đã viết, ‘Họ có tài cán gì?... Phần lớn chỉ là những tay dạy giáo lý Cơ đốc, vì hạnh kiểm kém mà bị các Giám mục đuổi về và dưới một cái tên Latin (bởi vì họ nói lõm bõm tiếng Latin), là đại diện sơ lược của thủ đoạn, của sự vô trách nhiệm, và sự thoái hóa của châu Á”.

Những phong trào cách mạng lớn tiếp tục, đáng chú ý nhất là các phong trào Quản Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Quản Lịch, Quản Thanh không ngừng gương cao ngọn cờ kháng chiến và gây nhiều khó khăn cho bọn chiếm đóng. Những sĩ phu và quan lại từ chối làm việc với Pháp, những nông dân rời bỏ vùng quê bị giặc chiếm; chẳng ai ngạc nhiên khi thấy ở vùng tự do tất cả những người kháng chiến đó đều được nhân dân ủng hộ nhiệt tình.

Hơn nữa, sau khi một hiệp ước không hợp lệ đã phê chuẩn, triều đình Huế tìm mọi cách cụ thể và công khai yêu cầu chánh phủ Pháp sửa đổi lại các điều khoản; họ hy vọng sẽ tìm chánh phủ Pháp sự trung thực, biết điều.

PHÁI BỘ PHAN THANH GIẢN TẠI PHÁP HIỆP ƯỚC 5/6/1862

"Điều 6: ...Nếu không có việc quan trọng mà một trong ba bên muốn gửi lời chúc mừng cho hai bên kia thì có thể cử một đại diện..."

Dựa vào điều khoản trên đây của Hiệp ước, Tự Đức tỏ ra sẵn sàng vận dụng nó: Nhà vua muốn gửi lời chúc mừng tới Napoléon III; nhà vua còn gửi theo tặng phẩm.

Nhà vua báo trước chính thức cho chánh phủ Pháp. Chánh phủ Pháp chẳng tỏ ra hoan hỉ chút nào về cử chỉ lịch sự này.

Paris không ngờ rằng mục đích chính của phái đoàn dự định là xin với Hoàng đế Pháp sửa đổi lại hiệp ước là điều trái ý muốn các giới chính trị. Không do dự trước những biện pháp nhỏ nhen nhất, ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Drouyn de Lhuys viết, ngày 23/6/1863, cho đồng nghiệp của ông ta là Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa một bức thư như sau:

"... Vì chánh phủ Việt Nam có ý chờ đợi chúng ta lo sự chuyên chở các sứ giả của họ,rất dễ dàng cho Phó Đô đốc De la Grandière việncớ không nhận được chỉ thị cần thiết để hoãn lại vô thời hạn sự di chuyển phái đoàn Nam kỳ.

... Nếu như tôi nghĩ, không có gì trở ngại ông viết cho ông thống đốc De la Grandière một bức thư theo chiều hướng đó; tôi rất mong ông viết để gửi theo chuyến thư sắp tới và tôi cám ơn ông được ông thông báo cho biết."[85]

Hành vi nhỏ nhen ấy không có kết quả. Phái đoàn Việt Nam vẫn đi được bằng một chiếc tàu của Pháp, chiếc"Européen".

Tự Đức không khó khăn gì trong việc tìm một trưởng phái bộ: nhà vua cho triệu ông tổng trấn Vĩnh Long, vừa bị thất sủng, sau khi ký Hiệp ước 1862, Phan Thanh Giản.

Ngày 21/4/1863, sau khi dự một buổi tiếp tân long trọng tại bộ Lễ, ba sứ giả của phái đoàn rời Huế: Đó là Phan Thanh Giản, lần thứ hai làm phó Kinh lược, Phạm Phú Thứ, phó chánh án, tòa án quan lại và Ngụy Khắc Đản, phụ trách các đại lễ; họ mang theo một đoàn tùy tùng 70 người. Ngày 4/7/1863, tại Sài Gòn, họ lên tàu"Européen".

La Grandière cử một đoàn hộ tống, do đại úy hải quân Rieunier, giám đốc"Phòng bản xứ", chỉ huy. Viên sĩ quan này được giao trách nhiệm gây cảm tình với Phan Thanh Giản để nắm được ý đồ của ông. Vốn là một tên thực dân tận xương tủy, y sẽ tìm mọi cách ngăn chặn không để cho phái đoàn thực hiện được mục tiêu dự định. Ngoài ra, còn có thuyền trưởng hải quân hộ tống Aubaret cùng đi. Aubaret là thông dịch viên, mà là người tán thành các yêu sách của phái đoàn và mong muốn nước Pháp sẽ chấp nhận những yêu sách của Việt Nam.

Phái đoàn cập bến Toulon ngày 9/9/1863 và đến Paris ngày 13. Bonard lúc này đang nghỉ phép được chánh phủ Pháp biệt phái sang bên cạnh phái đoàn. Napoléon III, trong thời gian đó, đang nghỉ mát ởBiarritz86. Phái đoàn được ông Bộ trưởng Ngoại giao Drouyn de Lhuys tiếp, rồi sau đó được dẫn đi dạo chơi trong lúc đợi Napoléon III về. Hoàng đế về hôm 21/10, mời phái đoàn Việt Nam dự một cuộc duyệt binh. Phái đoàn khước từ vì chưa được hội kiến với triều đình Pháp. Mãi đến ngày 15/11/1863, phái đoàn mới được chính thức đón tiếp tại điện Tuileries ở Paris, là nơi ở của các vua Pháp xưa kia. Sau cách mạng 1789 là trụ sở chánh phủ. Từ Đế chế trở đi, là nơi ở của Hoàng đế và các vua Pháp.

Ở Paris, dĩ nhiên có những ý kiến khác nhau, ngay trong nội bộ chánh phủ về cách đáp ứng những yêu cầu của phái đoàn.

Một tài liệu của Rieunier viết, nó vừa phản ảnh một cách khái quát không khí chung của hôm khai mạc đàm phán, nó vừa bộc lộ quan điểm của tác giả:

"... Ngày phái đoàn đến Toulon, trong tháng 9/1863,có một tin đồng đăng trên báo 'Nền độc lập của nước Bỉ' do một bàn tay vụ lợi nào đó, và được đăng lại trên tất cả các tờ báo Pháp, thông báo rằng vua Tự Đức xin nộp 85 triệu francs để chuộc lại ba tỉnh đã bị Pháp chiếm nhưng vẫn để cảng Sài Gòn cho chúng ta.

Bộ trưởng Tài chính của chúng ta đang gặp nhiều khó khăn trong việc cân bằng ngân sách, những khó khăn đó do cuộc viễn chinh Mexique (Mêhicô) gây nên. Cho nên điều đó rất dễ hiểu-ông là người trước tiên nhiệt liệt tán thành những đề nghị của phái đoàn. Một báo cáo viết tay và chỉ in thành 50 bản đã được trình lên Hoàng đế và chuyển cho các Bộ trưởng và các quan chức cao cấp có liên quan đến vấn đề…

Liền sau khi tình cờ chúng ta nhận được bản báo cáo này,chúng ta đã quyết định sẽ chống đối ác liệt ngay khi có dịp bàn đến… Vả lại, những lời đầu tiên mà Hoàng đế nói trong bài đáp từ sau bài diễn văn của vị đệ nhất sứ giả, là những lời hết sức nghiêm khắc trong cách diễn đạt của nó…”87

Quả nhiên sau khi đã trao các tặng phẩm là mục tiêu chính thức của cuộc thăm viếng nước Pháp của Phái đoàn, Phan Thanh Giản đọc và trao lại cho Napoléon III một bức thư của Tự Đức viết bằng chữ Hán và đề ngày 3 tháng 5 thứ 16 niên hiệu Tự Đức (18/6/1863). Trong bức thư sau khi đề cập tới hiệp ước mà nước Việt Nam vừa ký kết với nước Pháp, nhà vua Việt Nam đã viết rõ ràng, không chút mập mờ như sau:

“… Sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng bức thư do vị đại sứ toàn quyền của Hoàng thượng đệ trình, chúng tôi thấy ủy nhiệm thư chỉ nói đến hai vấn đề là việc truyền giảng đạo Thiên chúa và tự do buôn bán.Trong ủy nhiệm thư của Nữ hoàng Tây Ban Nha cũng vậy. Trong các quyền toàn vẹn đó, không hề nói, bất cứ bằng cách nào, đến vấn đề yêu sách một mảnh đất cỏn con nào.

… Vậy mà qua hiệp ước ấy, chúng tôi cưỡng bách phải trả 4 triệu đô la,ngoài ra còn phải cắt nhường toàn vẹn lãnh thổ ba tỉnh…

Tuy nhiên, trong tinh thần ‘hòa bình và hòa hợp’ - Nhà vua đề nghị… hoặc giảm số chiến phí ấy xuống hoặc kéo dài thời hạn thanh toán từ 20 đến 30 năm”.

Phản ứng tức thời duy nhất khi nghe Phan Thanh Giản đọc bức thư lên là một câu phiên dịch sai mà Rieunier nói đến trong lời tựa chúng tôi đã trích dẫn, ở phần trên:

“… Những người An Nam [trong phái đoàn] đã chờ đợi suốt một tháng trong lo âu cái giờ hội kiến với Hoàng đế, đã bải hoải rụng rời sau câu nói, mà nội dung ý nghĩa nhìn chung là áp dụng cho tình huống của họ.Họ tưởng mục đích của họ đã đạt được. Hôm sau, họ nhận được thông báo rằng thư trả lời cho phái đoàn sẽ

được gửi sang Huế trong thời hạn một năm. Đồng thời, người ta yêu cầu họ cho biết có những đề nghị gì về vấn đề quan hệ buôn bán giữa hai nước. Từ lúc này, mặt mày họ lại bắt đầu rạng rỡ. Họ hiểu rằng họ có thể ra về với ít nhiều hy vọng thành công.

Ý nghĩa câu nói gây hoang mang cho phái đoàn là: Nước Pháp,có lòng nhân ái với mọi dân tộc và là kẻ bảo vệ những kẻ yếu, phổ biến khắp nơi nền văn minh dịu ngọt và bổ ích của nó; nhưng nó cũng rất nghiêm khắc với những ai cản trở nó trên bước đường nó đi.

Đoạn cuối của câu trên, dịch ra tiếngViệt bằng ba từ nhằm tác động tinh thần phái đoàn: 'Phải có sợ' (il'fauttrembler)".

Đáng lẽ chỉ cần tuyên bố đơn giản là bác bỏ Hiệp ước 1862 như nhà vua có toàn quyền tuyên bố và nói cho chánh phủ Pháp rõ hiệp ước hoàn toàn không có giá trị pháp lý do hoàn cảnh trong đó nó được ký bởi một đại diện toàn quyền vượt quá quyền hạn của mình và đề xướng việc chiếm đóng đất đai, thì Tự Đức lại muốn có một cuộc thảo luận thẳng thắn và trung thực với Napoléon III, nhằm đạt tới một sự hợp tác chân thực và lâu dài. Trong trường hợp, người ta không thể phê phán phía Việt Nam là thiếu thiện chí.

Bức thư mà Phan Thanh Giản đọc trước mặt Napoléon III được viết bằng giọng văn rất lịch sự và có lý có tình. Phái đoàn không có điều gì đáng ngại về sự phản ứng của Hoàng đế Napoléon III; tất cả đều do lỗi của người phiên dịch không biết nói diễn đạt đúng đắn tiếng Việt.("Phải có sợ"). Đương nhiên là Rieunier lấy hài lòng thấy phái đoàn Việt Nam bị hoang mang choáng váng, may chỉ trong chốc lát trước một sự hiểu lầm tai hại như vậy.

Sau đó, các sứ giả Việt Nam có những buổi hội kiến riêng với Napoléon III và Bộ trưởng Ngoại giao Pháp.

Họ đã đưa ra những đề nghị gì? Và họ đã nhận được những bảo đảm gì đáp lại những đề nghị cởi mở của họ? Thực tế, chúng ta không thể nào biết được điều ấy, vì trong kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp không thấy có tài liệu nào liên quan những cuộc hội kiến này cả.

Trong hai tháng phái đoàn lưu lại Paris, người ta có tổ chức những cuộc tiếp đãi và thăm viếng cho phái đoàn. Với một thái độ khiêm tốn, phái đoàn Việt Nam không xuất hiện trong các buổi tiếp tân dướihình thức long trọng quen thuộc của phương Đông, mà

dường như cảmthấynhục hơn là hãnh diện về chuyến đi sứ của mình. Các vị lãnh đạo phái đoàn tỏ ra luôn luôn bị ám ảnh về bao nhiêu điều cần lo lắng. Họ nhìn bằng con mắt thụ động và xa vời trước sự giàu có của nước Pháp, những lâu đài đồ sộ, quân đội, tất cả những gì mà người ta cố ý khoa trương ra trước con mắt họ, nhằm làm cho họ nhận thức được sức mạnh hùng cường của nước bảo hộ. Họ lặng lẽ và ít nói. Rõ ràng là họ có một mục đích cao cả hơn là chỉ đến Pháp để thay mặt cho vua mình chào mừng Hoàng đế nước Pháp, dấu hiệu hữu nghị và hòa bình như đã ghi trong hiệp ước.

Phan Thanh Giản ý thức được một cách sâu sắc tình thế của đất nước. Ông đã nhanh chóng thoáng thấy phần lớn dư luận Pháp, theo quan điểm của ông, có chiều hướng tốt. Người này nghĩ rằng tư tưởng Viễn Đông và tư tưởng Âu châu quá xa lạ nhau để có thể đưa vào đây một nền văn minh và một phương pháp cai trị kiểu Âu châu được. Kẻ khác thì cho rằng những thuộc địa mới chiếm được là một vực thẳm khoét sâu thêm sự thiếu hụt ngân sách, ngày càng nghiêm trọng, của chính quốc. Kẻ khác nữa cho rằng đường sá xa xôi là một trở ngại lớn cho việc thiết lập các thuộc địa.

Sau cùng cuộc thất bại tại Mêhicô88,đồng thời thắng lợi của những cuộc bầu cử năm 1863 nghiêng về cánh tả, làm cho chánh phủ hoang mang. Những hiệp ước thương mại có lợi, phù hợp với những tư tưởng tự do mậu dịch đương thời, đang được ngưỡng mộ.

Bên cạnh những cuộc tiếp đãi và thăm viếng chính thức ấy, Phan Thanh Giản có những cuộc gặp gỡ với đôi ba nhân vật khác. Cùng với Aubaret mà ông ta quen biết lâu nay như một kẻ có cảm tình, ông phác ra những nét khái quát của một hiệp ước mà ông hằng muốn có: chấm dứt vấn đề thuộc địa, trả lại ba tỉnh đã nhượng, thiết lập những cơ sở buôn bán, trả một số tiền bồi thường...

Ngày 8/11/1863, phái đoàn đi Madrid, ở lại đây một tháng, rồi trở về Sài Gòn ngày 18/3/1864.

Phái đoàn có thể hy vọng đạt kết quả toàn diện của chuyến đi và hoàn thành thắng lợi sứ mệnh cuối cùng mà nhà vua đã tin tưởng giao phó.

HIỆP ƯỚC AUBARET

Tại Paris, phái đoàn Phan Thanh Giản đã đi rồi. Người ta đã hẹn có thư trả lời trong thời hạn một năm.

Đầu năm 1864, Drouyn de Lhuys không còn giữ những quan điểm năm ngoái, khi ông ta định hoãn vô thời hạn chuyến đi Pháp của phái đoàn Việt Nam. Giờ đây có vẻ như muốn tán đồng những điều gợi ý của Việt Nam. Napoléon III, bản chất luôn luôn do dự, dường như cũng có xúc động trước những lời đề nghị đó.

Những đường nét lớn vạch ra trong những cuộc hội đàm tại Paris giữa Phan Thanh Giản và Aubaret, cuối cùng được nước Pháp chấp nhận làm cơ sở cho một hiệp ước mới thay cho Hiệp ước Sài Gòn.

Gabrièl Aubaret cùng một lúc được cử làm lãnh sự Pháp tại Bangkok và nhận lệnh đến Huế để tiến hành đàm phán và ký kết với Tự Đức một hiệp ước mới. Vai trò của ông thật khó khăn: một mặt, ông không có một chức vị quan trọng trong lãnh vực ngoại giao, cũng như trong quân đội. Mặt khác, mối cảm tình của ông đối với Việt Nam khiến cho ông trở thành"khả nghi", dưới con mắt các quan chức cao cấp.

Ông ta trở lại Sài Gòn, trình bày dự án một hiệp ước mới với triều đình Huế, cùng với một hiệp ước ký kết với Campuchia; La Grandière là người không cùng quan điểm với Aubaret, đã tiếp đón ông một cách nhạt nhẽo. Hơn nữa về vấn đề Campuchia, thấy Aubaret trở về với chức vụ lãnh sự tại Bangkok, Bonard nghi kỵ ông ta đã phóng đại mối nguy cơ của một nước Xiêm bất bình với chế độ bảo hộ Pháp và sẵn sàng gây khó khăn, nếu Pháp muốn thôn tính Campuchia như đã thôn tính Nam kỳ.

Ngày 9/1/1864, Drouyn de Lhuys viết cho La Grandière:

"... Căn cứ trên những đề nghị đã được các sứ giả của vua Tự Đức trình bày và Hoàng thượng đã nhận thấy hoàn toàn có thể phù hợp với quyền lợi của chúng ta, Hoàng thượng đã đồng ý ký kết với triều đình Huế một hiệp ước mới,sửa đổi các điều khoản của hiệp ước đã ký tại Sài Gòn ngày 5/6/1862. Dự thảo hiệp ước mới đã chuyển cho ông Aubaret, với nhiệm vụ đến Huế đàm phán.

... Tôi đã soạn thảo ra bản dự án hiệp ước ấy đúng theo quan điểm của Hoàng thượng,sau khi có sự thỏa thuận với Bộ trưởng Hải quân. Ông Aubaret sẽ trình bày với ông về nội dung bản thảo hiệp ước đó.

... Tôi xin giới thiệu và tin cậy ông sẽ vui lòng đón tiếp ông Phó Đô đốc với ông sẽ giúp ông ta thực hiện đầy đủ những chỉ thị tôi đã giao cho ông ta. Tôi cũng tin những cuộc hội đàm đó sẽ tạo điều kiện cho những việc trao đổi thông tin, tất yếu phải có giữa hai người, nhằm phụng sự Hoàng thượng được thuận tiện và dễ dàng.

Sau khi đã có sự trao đổi ý kiến nhất trí với ông rồi, ông Aubaret phải đi ngay ra Huế không được chậm trễ, để tiếp tục tại đó cuộc đàm phán được ủy thác vào một mình ông ta.Mặc dù giờ đây, ông ta chỉ có nhiệm vụ báo cáo cho duy nhất một mình bộ tôi về tiến trình của cuộc đàm phán, tôi vẫn yêu cầu ông ta báo lại cho ông, bằng con đường không chính thức, những kết quả của cuộc đàm phán, ngay khi đạt kết quả tốt, hoặckhông may tan vỡ..."89

Vậy chúng ta có thể nói rằng phái đoàn Phan Thanh Giản đã hoàn toàn thắng lợi trong chuyến đi sứ của ông. Đồng ý ký kết một hiệp ước mới thay cho hiệp ước do Bonard đàm phán, ký kết và quyết liệt bảo vệ. Napoléon III đã thừa nhận qua đó rằng, những khiếu nại của vua Tự Đức là hoàn toàn chính đáng và có căn cứ.

Bản dự thảo hiệp ước, như chúng ta biết, đã được các Bộ liên quan chuẩn bị, Bộ Ngoại giao và Bộ Hải quân, đúng với cách nhìn của Napoléon III. Một đại sứ toàn quyền đã được ủy nhiệm một cách hợp thức để đến Huế chỉ đạo cuộc đàm phán. Ông toàn quyền Nam kỳ được thông báo hẳn hoi về sự kiện này. Chúng ta có thể tin rằng: trong những điều kiện cực kỳ thuận lợi như vậy, lại có một quyết tâm sắt đá của chánh phủ Pháp hỗ trợ thì cuộc đàm phán bảo đảm chắc chắn sẽ đưa đến những kết quả tốt đẹp. Ngay việc chọn lựa nhân vật Aubaret đã có tính chất khích lệ và đầy ý nghĩa, bởi vì chính Aubaret là người có nhiều thiện cảm với Việt Nam. Tất cả hứa hẹn cuộc đàm phán sẽ được tiến hành dễ dàng.

Tuy nhiên, có biết chăng, không những lời văn của hiệp ước mới

được coi như rất phóng khoáng, không thích hợp với nguyện vọng của bọn thực dân, mà ngay bản chất của người điều đình sẽ là một trong những lý do sâu xa khiến sứ bộ Pháp điều đình thất bại trong khi sự phản ứng của các giới tài chính và kỹ nghệ bắt đầu biểu thị một cách quyết liệt.

Sau vài hôm ở Sài Gòn, ngày 11/6/1864, Aubaret lên tàu"Enstrecasteaux"đến sông Hương trước kinh thành Huế. Ông được trao toàn quyền để điều đình và nhân danh nước Pháp ký kết một hiệp ước với Việt Nam. Ông đã có trong tay dự án hiệp ước đó, do Bộ trưởng Ngoại giao soạn thảo cùng với những chỉ thị cụ thể.

Trong những ngày này, hai vị quan cao cấp từng đi theo phái đoàn sang Pháp, túc trực chờ đón vị đại diện của chánh phủ Pháp. Aubaret được mời lên một chiếc thuyền lớn vào cửa Thuận An, và đượcđón tiếp ngay chiến lũy với tất cả lễ nghi long trọng và không có dấu hiệu ngại ngùng nào từ phía các nhà chức trách địa phương. Người ta để cho ông tự do ngược dòng sông Hương.

Tại Huế, ông được Phan Thanh Giản đón tiếp long trọng và bố trí nơi ăn chốn ở chu đáo không phải như đối với các phái viên năm trước tại một doanh trại khá xa, mà ngay trong thành phố theo nguyện vọng của ông đã nói ra, giữa lòng nhân dân xung quanh hoàng thành. Người ta cho cả một tiểu đội danh dự sang phục vụ. Tóm lại, người ta biểu thị một lòng tin rất lớn đối với ông, bởi vì hơn cả đối với vị Hoàng đế của ông đại diện, mọi người rất trân trọng tấm lòng trung thực của ông đối với những người Việt Nam mà ông rất muốn tìm hiểu.

Ngay từ khi mới đến, Aubaret nhận thấy và nói rõ trong bức công hàm đầu tiên của ông, ngày 18/6/1864 gửi Bộ trưởng Ngoại giao"... rằng xứ sở này đang chìm trong cảnh đói nghèo cùng cực; nạn đói đang hoành hành nhiều nơi: tất cả đều là dấu hiệu của sự khốn cùng"90.

Hôm trước ngày đàm phán, Aubaret được hội kiến riêng với vua Tự Đức, lần này cũng vậy ông được vua tiếp ngay trong nội điện với tất cả tấm lòng trân trọng chứ không phải chỉ ở khu thành nội như Bonard. Aubaret đọc bài diễn văn chính thức của ông bằng tiếng Việt. Sau đó ông được dẫn tới cạnh ngai vàng và được trò chuyện trực tiếp với Tự Đức. Nhà vua mong muốn trao đổi ý kiến riêng giữa hai người. Sau khi ngợi khen cá nhân ông, nhà vua kêu gọi tinh thần công bằng của ông trong những cuộc tranh luận sắp sửa diễn ra. Vì đất nước đang lâm cảnh đói nghèo, cho nên điều nhà vua chú ý hơn cả là vấn đề số tiền chiến phí phải bồi thường.

Hôm sau, 22/6/1864, là xác nhận quyền hạn của phái viên rồi cuộc hội đàm bắt đầu.

Suốt ngày 23/6 dành hoàn toàn cho việc thảo luận cái điểm khókhăn nhất: điều khoản XIX liên quan đến vấn đề bồi thường chiến phí.

Trong bản dự thảo Aubaret mang theo từ Paris, điều khoản ấy được viết như sau:

"Đức vua Việt Nam cam đoan, đáp lại những nhượng bộ của Hoàng đế Pháp và tri ân về sự bảo hộ của Người, sẽ trả cho Người số tiền cống nạp ba triệu francs cho mỗi năm tiếp theo, ngoài số tiền bồi thường đã quy định trong Hiệp ước Sài Gòn."

Như chúng ta đã thấy, Aubaret đã có thể tự mình chứng kiến và trình bày với chánh phủ Pháp về tình trạng quá nghèo của Việt Nam. Ông thừa nhận tình trạng đó là do chiến tranh và loạn lạc sau đó gây ra. Trong công hàm ngày 18/6/1864, ông đã nêu rõ:

"... Những khó khăn hiển hiện trước mắt và có thể sau này khiến chánh phủ Việt Nam,dù chấp nhận hết tất cả các điều khoản của hiệp ước đi chăng nữa, cũng vẫn trở thành một con nợ tồi tệ nhất và cũng vô phương chi trả nhất, trong các con nợ"91.

Muốn tôn trọng chữ ký của các đại sứ toàn quyền, ngay từ hôm sau, Tự Đức, một lần nữa lại cho gọi Aubaret tới hội kiến riêng với nhà vua. Trong hai giờ liền, cuộc trò chuyện được tập trung vào điều khoản XIX về vấn đề cống nộp thường niên. Một mặt, nó nhắc lại quá nhiều cái địa vị chư hầu, trước đây của Việt Nam đối với Trung Quốc; mặt khác, một lần nữa Tự Đức nhấn mạnh đến sự nghèo khổ cùng cực của đất nước mình và sự bất lực của nó trong việc thanh toán.

Ông đại diện toàn quyền Pháp chỉ biết lưu ý nhà vua rằng điều khoản này là một trong những điều khoản mà ông ta không có quyền thảo luận. Tự Đức bèn yêu cầu ông đệ trình lên chánh phủ Pháp xét, bằng cách báo cáo rõ ràng về tình trạng bi đát hiện nay của Việt Nam.

Các đại diện Việt Nam vẫn do Phan Thanh Giản lãnh đạo nhận xét rằng về phía họ không thể chấp nhận điều khoản XIX ấy đành gác lại. Tuy nhiên, phía Việt Nam soạn thảo điều khoản XIX lại theo nộidung khác và mong muốn thay nó vào cái điều khoản đang tranh chấp. Họ sẽ ký dưới điều khoản đó một mình và Aubaret sẽ chuyển cho chánh phủ Pháp sau bởi ông ta cũng cho là hợp lý.

Trong một công hàm ngày 24/6/1864 gửi Bộ trưởng Ngoại giao, ông ta viết về vấn đề này như sau:

"... Nhưng tôi chỉ đồng ý chuyển lời yêu cầu của triều đình Huế,trong chừng mực mà triều đình Huế cam kết sẽ trả, trong thời hạn 20 năm liền một số tiền là hai triệu; đương nhiên là không kể số chiến phí 20 triệu đã được quy định trong Hiệp ước 5/6/1862.

... Tôi cần phải nói thêm rằng chúng ta phải biết ơn triều đình Huế về sự khước từ rõ ràng và dứt khoát của họ.Họ không phải không biết cái nguy cơ mà họ sẽ đương đầu nếu không chuộc lại được ba tỉnh của họ, điều mà họ xiết bao mong muốn.

Cái triều đình ấy,đã có thể, với tính cách xảo trá quen thuộc của nó, ký kết những điều khoản không thể nào chấp nhận gấp mấy lần như vậy nữa kia. Tôi cho rằng bước đầu trung trực ấy, của triều đình Huế, phần lớn là nhờ Phan Thanh Giản"92.

Trong điều khoản XIX đó, những mục được bàn cãi lâu hơn hết, dành riêng 10 ngày, là sự thiết lập một lãnh sự ở Huế, chế độ bảo hộ ở cả sáu tỉnh Nam kỳ (ba tỉnh đã chiếm đóng trước kia và ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên), nhất là mục cuối cùng này rất khó lòng mà triều đình Huế chấp nhận. Cần phải nói rõ về chi tiết tính chất của nền bảo hộ đó không hàm ý nghĩa là một chế độ chư hầu. Về vấn đề đặt một lãnh sự làm cơ sở quan hệ mọi mặt với chánh phủ Việt Nam thì Aubaret đã thuyết minh rõ và không còn có điều gì đáng ngại.

Vậy là hiệp ước được ký kết, (trừ điều khoản XIX) và từ Huế, viên đại sứ toàn quyền Pháp đã báo về hôm 18/7/1864, cho Bộ trưởng Ngoại giao qua một bức công hàm, trong đó ông nhận xét:

"... Hiệp ước này, đúng như văn bản hiện tại, chỉ ký kết được sau 10 ngày tranh luận sôi nổi; trong 10 ngày đó, tôi đã hai ba lần có dịp đề nghị một cách nghiêm túc chấm dứt các cuộc đàm phán.Những mục bị phản đối nhất, sau mục 'bồi thường', mà chúng tôi đã phải tách riêng ra cuộc tranh luận, là những vấn đề: mặt một lãnh sự tại Huế và chế độ bảo hộ sáu tỉnh Nam kỳ. Nhất là mục cuối cùng này thật là khó khăn vô cùng mới tranh thủ được sự chấp thuận của triều đình Huế. Ngài Bộ trưởng sẽ thấy rằng để giải thích cho được bản chất của nền bảo hộ đó, tôi đã phải nói thêm rằng nó không thể kéo theo một ý niệm 'chư hầu' nào cả.

Còn về việc đặt lãnh sự thì có thể được coi đường hoàng như là cơ

sở cho mọi mối quan hệ có thể có với chánh phủ An Nam. Tôi vui mừng thấy những lời giải thích của tôi đã đánh tan được nỗi sợ hãi quá đáng của chánh phủ đó. Hôm nay, người ta đang sẵn sàng tiếp nhận một lãnh sự, bởi vì người ta đã hiểu rõ nhiệm vụ của một viên lãnh sự và triều đình Huế sẵn sàng nhượng cho chúng ta một mảnh đất vừa phải dùng để xây dựng lãnh sự quán về lâu, về dài.

... Nếu nhìn hiệp ước này, trên tổng thể của nó thì theo tôi nó ra chiều đáp ứng được mục đích mà chánh phủ của Hoàng đế đã tự đặt cho mình,vào lúc mà Ngài Bộ trưởng cử tôi theo dõi cuộc đàm phán"93.

Mặc dầu có nhiều tin đồn đại, vị đại sứ toàn quyền Pháp chỉ quan tâm đến sự thành công của sứ mệnh Hoàng đế đã chính thức ủy thác cho ông. Điều đình rồi ký kết với Việt Nam, bản hiệp ước này dưới ánh sáng những sự kiện được quan sát suốt thời gian ông lưu trú ở Huế. Aubaret đinh ninh tưởng mình đã chân tình phục vụ cho sự nghiệp hòa bình và tổ quốc ông. Không may, giữa cơn sóng thần của những tư tưởng thực dân chủ nghĩa đang được trọng vọng và những ý định xâm chiếm thuộc địa đơn thuần không giấu giếm, thì một vài nhận xét đúng đắn và những tư tưởng phóng khoáng, tự do của Aubaret tự nhiêncũng bị lôi cuốn đi theo dòng, bất chấp mọi công lý và mọi lẽ phải.

Và về bản hiệp ước ký kết ở Huế mà không được áp dụng bao giờ đó sẽ có nhiều diễn biến xảy ra.

Như người ta có thể dự đoán, cái dự định rời bỏ Nam kỳ đã gây giận dữ và cả phản đối mạnh ở nhiều"nhân vật". Một trong những người"thù địch"quyết liệt nhất là La Grandière. Sự quan trọng của ông ta giảm sút; hơn nữa ông ta vừa phái đại úy Doudard de Lagrée sang Campuchia nhằm áp đặt cho Campuchia chế độ bảo hộ. Nước Xiêm đã rút quân khỏi nước này để cho quân Pháp hoàn toàn được tự do hành động, sự bỏ rơi Nam kỳ có thể đảo ngược vấn đề trở lại. Vả lại, trước một thắng lợi dễ dàng như vậy, ai lại đi lui quân về những tỉnh lân cận bao giờ?

Chúng ta đã thấy, theo lệnh Bộ trưởng, Aubaret đã trình qua bản dự thảo hiệp ước cho La Grandière nhằm điều chỉnh lại một vài đoạn nào đó, trước khi đem ra thảo luận ở Huế. Đã có chỉ thị rõ ràng, trong dịp đó là Aubaret chịu trách nhiệm về sứ mệnh của ông ta; gặp Đô đốc-cầm quyền chỉ để hỏi ý kiến mà thôi.

La Grandière tức khắc lợi dụng cơ hội gửi cho Chasseloup-Laubat,

hết công hàm này đến công hàm khác nhằm kích động ông ta phản đối.

Cùng với những lời chê trách đó, có nhiều tiếng nói khác hòa theo: báo chí của hải quân, các phòng thương mại, các giới kinh doanh và lẽ đương nhiên, các báo chí Công giáo, như vậy cái vẻ thống nhất bên ngoài của chánh phủ Pháp nhanh chóng bị sứt mẻ.

Chasseloup-Laubat vốn là một tay thực dân sừng sỏ, xúi giục Napoléon III biến hạm đội nước Pháp thành một công cụ tương tự như hạm đội của nước Anh: một căn cứ của thế lực đế quốc. Cũng bắt chước Anh, ông ta xúi giục Napoléon III bành trướng thuộc địa.

Drouyn de Lhuys cũng thực dân chủ nghĩa chẳng kém. Ông ta rất quan tâm bảo đảm cho Đế chế mức lợi nhuận tối đa trong những vấn đề mà ông ta dấn mình vào, bất chấp cả nguy cơ bị các cường quốc khác oán thù. Hai người cùng nhau khởi sự xâm chiếm Campuchia.Trước thắng lợi dễ dàng ấy, họ quyết định đảo ngược quan điểm lập trường trước kia của họ, ra sức thuyết phục Napoléon III đừng chú ý đến kết quả đàm phán của phái đoàn Phan Thanh Giản và coi như vô hiệu những chỉ thị mà chính họ đã truyền đạt cho Aubaret.

Ngày 6/6/1864, Drouyn de Lhuys yêu cầu Chasseloup-Laubat gửi kèm theo công văn của mình sang Nam kỳ, một công hàm gửi Aubaret, bảo Aubaret cắt đứt một cách đơn giản những cuộc điều đình đang tiến hành tại Huế.

Nhưng do việc vận chuyển thư từ chậm trễ, Aubaret chỉ nhận được chỉ thị đó khá lâu sau khi hiệp ước đã được ký kết rồi. Lúc này Aubaret đang lênh đênh giữa biển sung sướng vì thành công, và trong tay đang cầm văn bản hiệp ước cùng với bức thư và tặng vật của Tự Đức gửi Napoléon III.

Hiệp ước Aubaret đã được ký kết. Thiện chí của Tự Đức và các quan Thượng thư của nhà vua thật là hiển nhiên.

Chánh phủ Pháp sẽ làm gì đây?

Sau một vài do dự, người ta tự hỏi có nên chăng, dù chỉ là hình thức, thừa nhận sự tồn tại của Hiệp ước Aubaret, dù có phải sửa đổi lại? Lần này, những sự chần chừ do dự không kéo dài. Chasseloup-Laubat tự đặt cho mình trách nhiệm can thiệp.

Ngày 4/11/1864, ông ta gửi cho Napoléon III một bản tường trình

rất dài, trong đó ông ta khuyên Napoléon III, trong khi chờ đợi một cảnh tốt hơn, trở lại với Hiệp ước Sài Gòn năm 1862. Tại Hội đồng Bộ trưởng ngày 10/11/1864, người ta quyết định không phê chuẩn Hiệp ước Aubaret. Có nghĩa là người ta chỉ thừa nhận có Hiệp ước 1862, đơn giản vậy thôi.

Tháng 1/1865, La Grandière được Chasseloup-Laubat thông báo về quyết định trên đây của chánh phủ. Sau bao nhiêu lần trách móc phàn nàn, lần này ông Đô đốc-cầm quyền được vui mừng toại nguyện.

Ngày 20/1/1865, ông Đô đốc-cầm quyền viết thư cho"Thượngthư Ngoại giao"Việt Nam để thông báo cho triều đình biết quyết định của chánh phủ Pháp.

"Tôi hân hạnh báo tin Ngài, nhân danh chánh phủ tôi, rằng hiệp ước ký kết tại Huế hồi tháng 7/1864, do ông Aubaret,đặc phái viên của Hoàng đế Pháp và các đại diện toàn quyền của Đức vua Tự Đức, không được phê chuẩn.

Khi giao cho tôi trách nhiệm thông báo cho Ngài quyết định này,Bộ trưởng Ngoại giao chúng tôi có yêu cầu tôi trình bày rõ với Ngài những lý vì sao chánh phủ của Hoàng đế chúng tôi đã từ chối một sự cam kết mà chánh phủ hằng mong muốn, và trở lại một cách đơn giản với Hiệp ước Sài Gòn ngày 5/6/1862.

Tôi xin được vinh dự trình bày vớiNgài những lý do đó như sau:

Mặc dù bản dự thảo hiệp ước giao cho sứ giả Pháp đã được chấp bút theo những đề nghị của chính phái đoàn An Nam, nó đã phải trải qua những cuộc thảo luận rất gay go mới được các vị đại diện toàn quyền của triều đình Huế chấp thuận.Ông Aubaret, với mục đích thuyết phục họ và không làm tan vỡ cuộc đàm phán như Ngài biết, đã phải chấp nhận một vài sửa đổi trước, rồi đồng ý đệ trình lên chánh phủ Pháp xem xét lại một điều khoản mà ông ta thấy không thể tán thành và chịu trách nhiệm.

Xét kỹ thì những phần điều chỉnh đối với bản dự thảo, đã tỏ ra thay đổi nội dung nó quá mức vừa phải,sau khi đã có những bằng chứng về thiện chí của nước Pháp đối với triều đình Huế.

Như vậy, chúng tôi đã yêu cầu Vương quốc An Nam mở cửa cho tất cả những người Pháp được ra vào với điều kiện duy nhất là họ có hộ chiếu theo hình thức nhất định và giá trị bảo đảm tính mạng, tài sản cho người mang hộ chiếu.Điều khoản được ký kết tại Huế giới hạn quyền đi lại trong nước đối với những người phải

cư trú tại các tỉnh Gia Định và Định Tường, hoặc tại các cảng Đà Nẵng, Balat và Quảng An, và chỉ cho phép họ ra ngoài mua vài sản phẩm địa phương; ngoàira lạicòn buộc họ phải trình diện với nhà chức trách địa phươngvà trở về ngay nơi cư trú trên đây, sau khi đã mua bán xong.

Trong lĩnh vực buôn bán cũng như cai trị,Pháp yêu cầu được mua trên lãnh thổ Việt Nam những thứ gỗ xây dựng và khai thác những mỏ than đá, khả năng ấy đã được quy định trong điều khoản XIII của hiệp ước bằng những lời lẽ không bảo đảm đầy đủ cho những sự dễ dàng mà họ đã hứa.

Điều khoản XV liên quan đến các giáo sĩ và người công giáo Việt Nam,ở mục cuối, có thể đưa đến những giải thích ít nhất cũng trái ngược với quyền lợi những người mà nó đề cập đến.

Những phụ lục kèm theo điều khoản III có thể tạo nên những điều bất lợi nghiêm trọng. Điều khoản cho phép các tàu bè An Nam mọi cỡ được đi lại trên các đoạn sông thuộc quyền sở hữu tuyệt đối của chúng tôi, tức là cho phép chánh phủ An Nam dùng các tàu bè ấy để chuyên chở vũ khí và dụng cụ chiến tranh với một điều kiện nhỏ mà thôi; phải báo cho chúng tôi biết. Bản thân chúng tôi cũng chấp nhận một sự ràng buộc mới là chỉ sử dụng một cách hợp pháp cái quyền được dùng lãnh thổ An Nam để khi cần, tiếp tế những địa điểm chúng tôi chiếm đóng với điều kiện thông báo cho nhà chức trách An Nam biết.

Điều khoản XV sửa đổi đã làm thay đổi tính chất của những điều cam kết mà chúng tôi bảo đảm cho những người An Namdưới nền cai trị của chúng tôi muốn ở lại với chúng tôi, hoặc trở về với chính quyền của triều đình Huế.

Và đây, một phản luận cuối cùng: Nước Pháp đã chỉ đồng ý nhượng trở lại triều đình Huế ba tỉnh mà triều đình Huế đã nhượng hẳn cho Pháp, với điều kiện là triều đình Huế chấp nhận sự bảo hộ lâu dài của nước Pháp,sự bảo hộ lâu dài đó được khẳng định bằng việc cống nộp hằng năm và liên tục. Trong khi chánh phủ An Nam chỉ muốn thu hồi bằng một số tiền chuộc trả dần trong 40 năm; cho nên giữa chánh phủ An Nam và chúng tôi không thể nào thỏa thuận với nhau được.

Thưa Ngài Thượng thư, đó là những lý do dẫn tới quyết định ngày hôm nay của chánh phủ Hoàngđế chúng tôi về bản hiệp ước, mà ông Aubaret đã được giao trách nhiệm điều đình tại Huế nhằm thay thế bản Hiệp ước 5/6/1862.

Vậy là chúng ta vẫn tiếp tục những mối quan hệ giữa hai nước với nhau trên cơ sở Hiệp ước1862 và mong rằng những mối quan hệ đó mãi mãi sẽ là những quan hệ giữa hai chánh phủ đoàn kết với nhau.

Một lần nữa, thưa Ngài Thượng thư,tôi xin gửi tới Ngài những tình cảm trân trọng nhất"94.

Vì yếu, bất lực và chính kiến bất đồng, chánh phủ triều đình Huế chẳng thấy còn giải pháp nào hơn là ngoan ngoãn thực hiện những ý muốn của Pháp. Để tỏ rõ sự ngoan ngoãn ấy, sự phục tùng đối với"nước bảo hộ"ấy, Thượng thư Bộ Ngoại giao Việt Nam đã nhân danh chánh phủ, trả lời cho bạn đồng nghiệp Pháp, ngày 15/2/1865.

Sau khi nhắc lại những điều kiện trong đó Aubaret đã được phái sang Việt Nam và quyết định của chánh phủ Pháp không phê chuẩn hiệp ước vừa ký kết tại Huế, Phan Huy Vinh viết:

"... Khi hai nước đã thề giảng hòa với nhau, chúng ta không thể không nói đến vấn đề chuộc lại ba tỉnh Nam kỳ, vì lòng dân oán hận chuyện mất nước... Vì vậy, chúng tôi đã phải cởi mở tấm lòng ra với Hoàng đế nước Pháp, để Người đoái thương đến chúng tôi, nếu không được về mọi mặt, ít nhất về một vài điều. Cũng như những điều thay đổi hoặc sửa lại trong văn bản hiệp ước là nhằm đáp ứng những yêu cầu phong tục tập quán và ngôn ngữ nước chúng tôi, sao cho bản hiệp ước trở nên dễ hiểu đối với mọi người và không bị ai lý giải ngược lại.

Còn về vấn đề giảm xuống 40 năm số cống nạp hằng năm và liên tục, thì chính chúng tôi yêu cầu như vậy bởi tài nguyên của cải đất nước tôi dường như không thể hứa hẹn nhiều hơn vậy được. Làm nhưvậy,chúng tôi muốn một lần nữa tạo cho Hoàng đế Pháp một cơ hội mới để bộc lộ tấm lòng đại lượng bất tận của mình, nhưng chúng tôi không hề có ý định thay đổi, hoặc xóa bỏ những điều đã thỏa thuận lúc đầu, giữa hai bên. Ông đại diện toàn quyền Aubaret đã hiểu điều này, cũng như hai vị quan chức cùng đi với ông ta95; cả ba người không hề tỏ ra bất bình; chúng tôi không muốn áp đặt ý muốn của chúng tôi cho họ, dù rằng bằng cách nào.

Giờ đây, mọi sự vẫn y nguyên.Nếu các Ngài đồng ý trả lại nguyên vẹn hay một phần đất đai ba tỉnh, thì chúng tôi xin hết lòng cảm tạ. Nếu các Ngài không thể trả và nếu để tiếp tục có những quan hệ hòa bình, chúng tôi phải trở lại với Hiệp ước 5/6/1862, thì chúng tôi vẫn biết ơn các Ngài, và sẽ vui lòng làm như vậy.

Chánh phủ chúng tôi rất chân thực và thủy chung với những cam kết của mình: không gì có thể làm cho quan hệ giữa chúng ta bị đoạn tuyệt".

Trước thái độ nô lệ lộ liễu và sự phục tùng mù quáng ấy, chúng ta không ngạc nhiên khi thấy, ngay từ lúc đó, nước Pháp đã đổi giọng và những người lãnh đạo nước Pháp lên mặt láo xược và độc đoán đối với nước Việt Nam và những người lãnh đạo Việt Nam.

Vậy là Hiệp ước Aubaret bị đào sâu chôn chặt.

Nó đã được khai sinh trong những điều kiện rất bình thường: Một phái đoàn Việt Nam được tiếp đón chính thức tại Pháp đã bày tỏ nguyện vọng được thấy sửa đổi lại bản hiệp ước hiện hành và rất rõ ràng là theo chiều hướng có lợi cho nó.

Chánh phủ Pháp có thể trả lời bằng không chấp nhận bởi vì tất cả cái gì lợi cho người Việt Nam đều là thua thiệt cho Pháp. Chánh phủ Pháp không bao giờ che giấu rằng: việc Bonard lạm dụng quyền hành đâu có hệ trọng gì, bởi rốt cuộc nó lợi rất nhiều. Thế nhưng vờ có thịnh tình đáp ứng nguyện vọng của Việt Nam, chánh phủ Pháp lại chủ động tiến hành những cuộc điều đình tại Paris, nhằm ký kết một hiệp ước khác. Rồi cũng tự mình cử sang Huế một đại diện toàn quyền, Aubaret không mang theo một tối hậu thư, mà như mọi phái viên toàn quyền, mang theo một dự thảo hiệp ước đầu tiên, do chánh phủ đề xuất.

Như trong mọi cuộc thảo luận, giờ cũng có những điểm tranh chấp. Với sự đồng ý đôi bên, một trong các điều khoản, được tạm bảo lưu. Về các điều khoản khác, cuối cùng người ta vẫn thỏa thuận được với nhau và các đại diện toàn quyền đã ký. Khai sinh và mang lại sự sống cho hiệp ước.

Nhưng rồi một Bộ trưởng Pháp thấy hiệp ước này không phải là một điều có lợi cho Pháp (và đúng vậy); thế là cũng tương tự những cuộc tranh luận xung quanh một bức thảm xanh, không còn là vấn đề đi tìm một cơ sở thỏa thuận, một tạm ước; ông ta xóa bỏ tất cả những gì người ta đã làm; ông ta chẳng đếm xỉa gì đến chữ ký của phái viên đặc mệnh toàn quyền của ông ta, cũng như của những người mà ông ta đã phái Aubaret tới gặp. Ông ta dùng lời lẽ khô khan lạnh lùng thông báo quyết định ấy cho người đồng ký mà không thèm đề cập tới việc xem xét lại, nếu có thể. Và thông báo của ông ta không phải là một công hàm giữa chánh phủ với chánh phủ, theo như thông lệ ngoại giao, mà chỉ giao cho đại diện của ông ta tại Nam kỳ làm việc đó, coi như vậy là đủ.

Dĩ nhiên, Chasseloup-Laubat, xuyên qua hành động này được toàn thể giới thực dân ngợi ca và tặng cho mọi thứ vinh quang. Ông được ghi công ngay tại thành phố Sài Gòn của Pháp bằng một con đường, một ngôi trường trung học lớn mang tên Chasseloup-Laubat và một tượng bằng đồng. Và không ai ngạc nhiên chút nào khi thấy tất cả những"vinh quang"đó đã biến mất, sau này khi Sài Gòn trở về với đất nước Việt Nam.

Hiệp ước Aubaret đã bị đào sâu chôn chặt.

Trên thực tế, có đúng hoàn toàn như vậy không? Có một sự kiệnquả là đáng chú ý: trong số những hiệp ước được tiếp theo nhau, ký kết giữa nước Pháp và Việt Nam, một số hiệp ước chỉ là hình thức thuần túy, nước Pháp luôn luôn biết khai thác điều gì có lợi cho mình, nếu như cần phải quên đi mọi điều còn lại…

Năm 1787, Hiệp ước Versailles: chúng ta đừng trở lại vấn đề hợp lệ của việc ký kết hiệp ước này làm gì, nước Pháp cam kết giúp đỡ cho Nguyễn Phước Ánh khôi phục ngôi vua và đáp lại, Pháp sẽ nhận được một vài quyền lợi vừa mới ký xong, bản hiệp ước bị bỏ lơ. Người ta chẳng làm một việc gì chính thức để giúp Nguyễn Phước Ánh cả. Nếu Nguyễn Phước Ánh cuối cùng đã khôi phục được ngôi vua, thực sự thì chẳng phải là ông đã nhờ được gì từ phía Pháp. Thế nhưng sau đó, nước Pháp đã đòi hỏi những quyền mà họ có thể được hưởng nếu như họ đã hoàn tất những cam kết của mình.

Năm 1862, Hiệp ước Sài Gòn ký kết không đúng quy cách, nhưng lần này vì nước Pháp có lợi trong đó nên tất cả đều được phê duyệt. Khi người đồng ký nhận ra mình bị lừa phỉnh thì lập tức có tối hậu thư buộc phải chấp nhận hiệp ước một cách khẩn trương.

Năm 1864, Hiệp ước Aubaret: nó bị"đào sâu chôn chặt"vì nước Pháp công khai thừa nhận là nó chẳng có lợi lộc gì trong đó nên đành lòng gửi"lời cáo phó"cho bên đồng ký. Nhưng trong hiệp ước đó, lần đầu tiên có vấn đề chính thức nước Pháp vào sáu tỉnh Nam kỳ.

Tuy Hiệp ước Aubaret không để lại dấu vết nào, nhưng cái ý niệm ấy, nước Pháp vào sáu tỉnh Nam kỳ sẽ nhanh chóng vạch ra một lối đi trong đầu óc những người lãnh đạo nước Pháp.

Vậy là chánh phủ Việt Nam, nhất là sau 1864, có cơ sở vững vàng để đặt câu hỏi về giá trị những lời cam kết trịnh trọng mà nước Pháp đã ký và về lòng trung thực của chánh phủ Pháp.

Chương VII.

PHÁP XÂM NHẬP BẮC KỲ VÀ CUỘC THÁM HIỂM SÔNG CỬU LONG (MÉKONG)

"Tôi muốn tạo cho đất nước tôi một đế quốc thật sự tại Viễn Đông.Tôi muốn nền văn minh Thiên Chúa giáo của chúng ta có thể tìm thấy trong vùng đất đai mới chinh phục ấy một cơ sở đồ sộ, từ đấy tỏa ánh ra khắp mọi nơi của cái xứ sở tồn tại bao nhiêu tập quán bạo tàn. Nhiều người còn nghi ngờ khả năng đạt tới mục đích, nhiều kẻ khác lại lo về vấn đề kinh phí. Sau cùng, tôi còn nhiều khó khăn phải khắc phục, nhưng tôi có niềm tin. Tôi bước đi như chắc sẽ thành công. Cái lâu đài lộng lẫy mà tôi mơ ước, tôi sẽ không được chứng kiến lúc hoàn thành, nhưng tôi sung sướng đã khai nền đắp móng"96.

Những dòng viết trên đây nằm trong chương trình của Chasseloup-Laubat, ngày 14/2/1862.

Tháng 1/1865, vẫn Chasseloup-Laubat viết:

"Tất cả suy nghĩ của tôi đều hướng về những vùng đất này...Tôi chỉ thương hại cho những kẻ chỉ tóm lại mọi điều bằng một chữ 'phải' và chữ 'có', mà không hiểu rằng, thường thường nội dung của một lo toan lớn, chủ yếu là ở sự tận tụy và những hy sinh chịu đựng vì sự nghiệp của văn minh"97.

Ở đấy nữa, người ta thấy Chasseloup-Laubat không bao giờ ngừng đặt tất cả sự quan tâm sáng suốt vào cái thuộc địa mới ra đời này của ông,"đứa con được nuông chiều của ngài Bộ trưởng", như người ta nói trong bộ Hải quân. Có thể nói ông đã chủ trì sự ra đời của nó; ông đã bế nó trên bồn nước rửa tội; ông đã theo dõi những bước chập chững đầu tiên của nó với một sự săn sóc ân cần, nặng tình máu mủ cha con, và tất nhiên ông mong muốn nó chóng

trưởng thành, vì vinh quang của nước Pháp.

Trong một quyển sách xuất bản năm 1865 viết về tình hình Nam kỳ, ký tên G. Francis - một thanh tra trẻ tuổi"việc bản xứ", lúc ấy phụ trách cai trị thành phố Chợ Lớn, 25 tuổi, khá tên tuổi, tên là Francis Granier, viết:

"Việc sở hữu ba tỉnh của chúng ta vẫn chưa đầy đủ và trở thành nguy hiểm nếu ta không bổ sung thêm trong một thời gian ngắn, bằng cách đánh chiếm phần đất Nam kỳ còn lại. Người An Nam luôn luôn coi sáu tỉnh như một tổng thể không thể phân chia. Việc người An Nam chiếm đất Biên Hòa của người Campuchia đã đưa họ tất yếu đến việc chiếm toàn bộ miền châu thổ... Các hiệp ước bắt buộc chúng ta phải để cho những nhân viên triều đình Huế qua lại trên lãnh thổ chúng ta. Chúng ta không thể ngăn cản họ tìm cách tuyển quân và ấn tượng bực bội để lại trong lòng những người An Nam, khi họ thấy những quan lại cũ của họ đi qua. Bao lâu tình trạng địa lý này còn tồn tại, thì chúng ta sẽ còn phải chịu sự thù ghét ngấm ngầm và thường xuyên của các tầng lớp trên, cũng như sự do dự hoài nghi tai hại của quần chúng. (...)

Những điều bất lợi ấy cũng có nhiều về phương diện mậu dịch. Ta có thể tin chắc đã nắm thị trường tiêu thụ Campuchia, khi ta chỉ mới chiếm được có một trong những nhánh sông ít quan trọng nhất hay không? (...)

Chiếm được ba tỉnh kia lập tức sẽ rút ngắn biên giới chúng ta lại được 70 dặm kênh rạch rất khó bảo vệ.Cuộc chinh phục này, tiến hành cho khéo léo, có thể ít đổ máu xương hơn một số trận đánh không nước mắt thời xưa. (...)

Nói tóm lại, việc chiếm hữu sáu tỉnh, việc tổ chức, nếu không được một chánh phủ dân sự, thì ít ra một hệ thống hành chánh địa phương đặc biệt, thích hợp với kiểu thuộc địa, sự phát triển sản phẩm nông nghiệp và ảnh hưởng thương mại của chúng ta trên đất Đông Dương, tôi thấy rất có khả năng thực hiện được, ngay từ bây giờ mà chẳng phải tăng thêm chi phí và bằng những phương tiện địa phương thuộc địa hiện nay của chúng ta.Càng sớm tranh thủ thời gian để tạo cho nó một địa bàn ổn định, chúng ta có thể tránh được những bước dò dẫm để tìm một đường lối chính trị mịt mù và không dứt khoát, của một chánh phủ những người quá dễ đổi thay và không ổn định"98.

Dĩ nhiên là trước những thành công dễ dàng, lại được sự trợ giúp của một sự phục tùng ngoan ngoãn của chánh phủ Huế, chẳng

một người Pháp nào, dù làm công chức hay làm nghề nào khác ở thuộc địa, mà lại không mơ đến sự chiếm đóng cả Nam kỳ. Francis Garnier là một trong những người đó và tuy là một nhà cai trị còn trẻ măng, ông ta đã bắt đầu lo lắng một cách nghiêm túc đến"tương lai"của thuộc địa mới này. Trong những năm tiếp theo, chúng ta sẽ nghe nói đến ông ta càng nhiều.

Lẽ tất nhiên, trong số những người tai mắt hy vọng được thấy nước Pháp thôn tính cả sáu tỉnh, người ta sẽ gặp lại Đô đốc La Grandière,mặc dù ông luôn luôn cam kết với chánh phủ Việt Nam bảo đảm hòa bình. Ngày 17/1/1865, ông viết thư cho bạn ông, đại úy Mauduit-Duplessis:

"Lòng mong muốn của anh được thấy chúng ta sở hữu sáu tỉnh, như lòng mong muốn của tôi. Nhưng muốn được như vậy, chúng ta phải biết chờ đợi, chọn đúng thời cơ và củng cố chắc chắn lực lượng chúng ta ở ba tỉnh mà chúng ta đã chiếm.Mọi sự khác sẽ tự nó đến, do quy luật của sự việc. Tôi không tin rằng chúng ta có thể nghĩ đến việc đó trước thời gian một năm... Ýđịnh của tôi là thi hành theo Hiệp ước 1862, cho đến khi nào hoàn cảnh cho phép chúng ta xé nó đi để trừng phạt. Nhưng chúng ta hãy trung thực và có thiện ý với những dân tộc không trung thực và thiếu thiện ý. Tôi xem việc này như một điều chắc chắn sẽ tới trong một thời gian không lâu, cho nên không để hỏng và phải làm sao cho pháp lý thuộc về chúng ta"99.

Những điều cụ thể ấy được nói lên qua những từ"lịch sự"hoa mỹ biết bao!

Không còn chối cãi được rằng âm mưu thôn tính cả Nam kỳ của Pháp đã có từ trước và tự bộc lộ rõ ràng. Cái ý định của chánh phủ Pháp giữ Hiệp ước 1862 nói cho cùng chỉ là tạm thời bởi vì chẳng bao lâu nó sẽ xé tan, như họ dự định... trong khoảng hai năm sau.

Còn về khái niệm"lòng trung thực"và"thiện ý", phải thừa nhận rằng có thể nó rất khác biệt ở một vài môi trường xã hội phương Tây với các môi trường thuộc nền văn minh châu Á. Và những nền văn minh châu Á, phải chăng là có lỗi, khi họ không muốn mô phỏng theo nền văn minh của ông Đô đốc-cầm quyền?

Ngoài những chứng lý đạo đức ấy, mấy trang viết vừa kể trên của ông Đô đốc chứng minh rằng, ngay từ khi thông báo Hiệp ước Aubaret không được phê chuẩn, thì hiệp ước này cũng không bị chôn chặt hoàn toàn. Từ những trang viết đó, toát ra ý đồ mở rộng phạm vi chinh phục của người Pháp. Cái thời hạn"ban ơn"mà do

thiện ý, do trung thực, hay do cái tất yếu của một đường lối chính trị cao cả mà La Grandière muốn chiếu cố cho Nam kỳ, thực tế sẽ kéo dài hai năm, từ 1865 đến 1867.

Trong cùng thời kỳ ấy, phía Bắc, bọn cướp biển người Trung Quốc quấy nhiễu cả vùng, cuộc nổi loạn của Tạ Văn Phụng vừa mới bị quân triều đình dẹp yên, Hiệp ước Sài Gòn 1862 vừa được ký kết; ở miền Trung, những bộ tộc Mọi ở Đá Vạch, Quảng Ngãi từ núi kéo xuống đang cướp phá và giết chóc dân chúng; thì ở Huế lại có một âm mưu đảo chính mới, tạo nên một không khí sợ hãi, lo âu.

Hoàn cảnh hoàn toàn không có gì gọi là thuận lợi cho triều đình Huế có thể có một thái độ hung hăng đối với Pháp.

Hai năm đã qua, La Grandière cho rằng sự tạm nghỉ như vậy là vừa. Bây giờ phải tìm một duyên cớ. Trong tường trình tổng quát ngày 10/11/1867, ông ta báo cáo về sự nhẫn nại của mình và những lý do buộc ông phải cho thực hiện một cuộc xuất quân tức khắc:

"Triều đình Huế đã đặt tôi vào tình thế yếu phải nhắc nhở họ lưu ý đến những sự trừng phạt mà họ sẽ đương đầu, nếu họ khuyến khích, bằng cách này hay cách nọ, những người An Nam cầm đầu các vụ nổi loạn.Những người cầm đầu này, do tính ưa loạn lạc và cướp bóc, đồng thời thù ghét sự thống trị của chúng ta, đã a dua nhập theo một tên phiêu lưu, nổi lên chống lại nhà vua của một nước được chúng ta bảo hộ (Campuchia). Những lời phản kháng ôn hòa, những câu phải lẽ của tôi, chỉ được đáp ứng một cách hời hợt mỉa mai.

... Đáp ứng lời đề nghị của tôi mở cuộc đàm phán để xét lại Hiệp ước 1862, người ta chỉ có những câu trả lời lẩn tránh mà tôi đành phải coi như là một sự thú nhận bất lực hoặc một sự từ chối không làm vừa ý tôi. Vậy nên tôi thông báo cho chánh phủ An Namrằngtôi không bị ràng buộc gì nữa về những điều khoản của một hiệp ước mà chính họ lẩn tránh những điều quy định căn bản; rằng tôi không bị mắc lừa, lâu hơn nữa về những sự phản đối có lẽ phép đối với bản hiệp ước ngoại giao ấy; họ đã sử dụng hiệp ước như một vũ khí chiến tranh,bằng cách cho cư trú trên lãnh thổ của mình, những bọn gây loạn lạc mất an ninh, cho tất cả những ai là kẻ thù nền thống trị của ta. Và tôi tuyên bố với họ rằng: tôi sẽ dành cho tôi cái quyền, khi cần, đến ngay trên lãnh thổ của họ để truy nã những kẻ thù của chúng ta mà họ để cho hoạt động trên lãnh thổ của họ"100.

Chúng ta thấy La Grandière rất kiên trì trong tư tưởng của mình: chờ đợi thời gian cần thiết để cho nước Pháp chiếm quyền sở hữu sáu tỉnh; nắm lấy những thời cơ thuận tiện; duy trì hiệp ước cho đến khi hoàn cảnh cho phép xé bỏ nó đi để trừng phạt. Những ý đồ đã được khẳng định một cách hết sức chính xác trong bức thư gửi cho Mauduit-Duplessis ngày 17/1/1865, đã được áp dụng một cách chặt chẽ và liên tục.

Vậy là,"sau năm năm kiên trì chờ đợi và nhẫn nhục", La Grandière quyết định xóa bỏ Hiệp ước 1862, cũng như đã xóa bỏ Hiệp ước 1864, và từ tháng 3/1867, ông ta đã chuẩn bị sẵn sàng. Thời điểm này trong năm không thuận lợi lắm cho các cuộc hành quân; kênh rạch không đủ mức nước cần thiết. Ông ta đợi mùa mưa, hai tháng nữa. Như vậy ông ta có thể di chuyển các pháo thuyền tới gần các mục tiêu và tránh được những cuộc hành quân bộ trên những điều kiện địa hình phức tạp. Ngày 15/6/1867, tất cả chuẩn bị đã sẵn sàng; ông công bố nhật lệnh xuất quân.

Chiến dịch diễn ra không lâu lắm. Ngoài ra tầm cỡ tương đối quan trọng của lực lượng tấn công của Pháp, trong đó có 17 pháo thuyền tham gia: Triều đình Huế như phía quân xâm lăng đã dự đoántrước, hoàn toàn không có khả năng gửi quân viện trợ tới, do tình hình khó khăn nội bộ. Các doanh trại Việt Nam nhanh chóng bị đánh bại, trong vòng có mươi ngày: Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên rơi vào tay quân Pháp. Những giám đốc các"Vụ bản xứ"đã được chỉ định trước để cai trị các tỉnh mới chiếm, thay vào vị trí bỏ trống của các quan Việt Nam trốn chạy; trong đó, dĩ nhiên, chẳng có vị nào nghĩ đến chuyện nhận làm việc cho các nhà chức trách Pháp.

Hành vi độc đoán này, người Việt Nam coi như một sự phản bội.

Lại thêm một lần nữa, chúng ta sẽ thấy Napoléon III và chánh phủ ông ta mất kiểm soát bởi hành động của Đô đốc-cầm quyền, đã áp dụng những biện pháp trái ngược, nhưng cuối cùng cũng đành chấp nhận như"sự đã rồi", bởi nó có lợi cho nước Pháp.

Trong thời gian đó, tháng 7/1867, Đô đốc Rigault de Genouilly thay thế Chasseloup-Laubat làm Bộ trưởng Hải quân. Rigault de Genouilly ít hăng hái bằng ông Bộ trưởng trước. Ông ta còn giữ ít nhiều kỷ niệm khó khăn mọi mặt mà ông ta đã vấp phải những năm đầu ở Việt Nam.

Ngay từ khi nhận chức Bộ trưởng, Rigault de Genouilly biết những ý định mà La Grandière chẳng hề che giấu chút nào sẽ chiếm

thêm những đất đai mới. Ngày 28/2/1867, ông ta cho phép người kế chân ông tại Sài Gòn tiến hành một cuộc"biểu dương vũ trang nhằm ép triều đình Huế phải điều đình", một cuộc biểu dương, mà theo ý của ông, sẽ không vượt quá những cuộc biểu dương ông ta đã chỉ đạo khéo léo trong cuộc viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha. Sau đó, dự đoán là La Grandière sẽ không ngừng lại ở đây, ngày 16/5/1867, ông đã chỉ thị"phải tránh tất cả những gì có thể làm cho triều đình Huế phải lo ngại"và chờ đợi ông ta cho phép hoặc"nhằm nối lại những cuộc thương thuyết với triều đình Huế, hoặc áp dụng những biện pháp hăm dọa chống lại nó"101.

Ngày 18/7/1867, Rigault de Genouilly biết được rằng La Grandière không chú ý gì đến những chỉ thị của ông, đã thực hiện toàn bộ những chiến dịch mà ông Đô đốc-cầm quyền đã dự định từ lâu nay. Cùng ngày hôm ấy, ông Bộ trưởng biểu thị sự ngạc nhiên và sự bất tán thành của ông ta:

"... Cái tin nghiêm trọng này càng làm tôi vô cùng ngạc nhiên vì tình hình Nam kỳ,theo như những công hàm ông đã gửi cho tôi trước đây, đối với tôi, dường như đã làm tiêu tan đi trong tư tưởng của ông mọi ý định lợi dụng tức khắc cái tự do hành động mà bức công hàm ngày 20/2 đã đặt vào tay ông.

Vả lại, lúc bấy giờ tôi đã khuyên ông nên chiếm Vĩnh Long trước,sau đó mới chiếm Châu Đốc và Hà Tiên. Và những chiếm đóng liên tiếp ấy đã chỉ thị cho ông như những phô trương lực lượng quân sự, nhằm làm kiệt quệ chánh phủ Tự Đức để đi đến sự nhường cho ta ba tỉnh kia. Sự chiếm đóng trọn vẹn cả vùng đất đai ấy mà ông thông báo, theo tôi, là một hành vi tôi không thể nào chấp nhận được. Tình hình chính trị châu Âu bắt tôi có bổn phận phải hết sức cẩn thận tránh mọi rắc rối khó khăn. Vì vậy tôi đã bộc lộ cho ông thấy, ngày 10/5, tôi đã xiết bao bằng lòng được nghe ông bảo đảm, ngày 29/3 sẽ hoãn lại mọi cố gắng dàn xếp với triều đình Huế.

Tôi đợi mãi không nhận được tường trình của ông.Giờ đây, tôi chỉ có thể khuyên ông, một lần nữa, hãy dè dặt và từ tốn, trong lúc chờ đợi những chỉ thị mà tôi sẽ gửi cho ông, sau khi đã nắm được những công việc đã lỡ làm"102.

Bản tường trình của La Grandière, nhận được ở Paris ít lâu sau, được chuyển lên cho Napoléon III, trong một cuộc họp hội đồng Bộ trưởng. Chắc chắn bản tường trình ấy rất có sức thuyết phục; tình hình đã trở nên khả quan hơn. Dù sao Napoléon III, tuy rằng tiếc hànhđộng nói trên của Bộ trưởng Hải quân cho là không đúng

lúc nhưng vẫn quyết định, theo thói quen, sẽ phê duyệt cái"sự đã rồi"và nhận ba tỉnh mới của Nam kỳ đó.

Giờ đây, nước Pháp là kẻ đã xé tan Hiệp ước Sài Gòn 1862, trong khi miệng vẫn tuyên bố hết sức tôn trọng nó, chỉ còn đi tìm một hiệp ước mới để hợp pháp hóa những đất đai mới chiếm. Nó không để mất thì giờ. Ngày 13/8/1867, Bộ trưởng Ngoại giao mới, De Moustier thay chân Drouyn de Lhuys, ủy nhiệm cho La Grandière được trọn quyền để đàm phán với chánh phủ Huế. Nhưng hiệp ước ấy chưa hề ký kết, chưa hề được bàn bạc, mặc dầu những chỉ thị của ông Bộ trưởng gửi cho ông Đô đốc-cầm quyền.

Trước sự tan rã của quân đội Việt Nam và chiến thắng quá dễ dàng của quân Pháp, chánh phủ Huế không còn thời giờ và khả năng để phản ứng một cách có hiệu quả. Huế đành phải thừa nhận bại trận và sau đó để cho Pháp chiếm toàn bộ Nam kỳ. Nhưng sự kiện đột ngột này làm cho dư luận Việt Nam quá đau đớn. Giám mục Sohier, người kế tiếp Giám mục Pellerin, lúc đó đang ở kinh đô, viết ngày 26/12/1867:

"... Chúng tôi đã trải qua giai đoạn khủng hoảng mà tôi hằng lo sợ lâu nay:việc chiếm đóng ba tỉnh bao quanh thuộc địa, ông Đô đốc đã chiếm không một khó khăn trở ngại nào.

Khi tin ấy đến kinh đô, nó gây nên một cảm giác rất nặng nề và một cơn giận dữ dội.Ấy là đúng vào thời kỳ mà các vị, sĩ tử họp nhau tại kinh thành để chuẩn bị thi, khoảng năm ngàn người.

Người ta hăm dọa dữ tợn.Người ta nói người ta sẽ giết hết chúng tôi, thiêu sống chúng tôi, người ta đã định ngày cho số mạng chúng tôi, người ta nói thà là chết hơn là chịu phải một cách nhục như thế, nhưng trước khi khởi chiến, phải loại trừ những phần tử Kitô giáo theo Pháp, phải phân tán chúng nó, phải giam cầm chúng nó, và thủ tiêu chúng nó.

Các sĩ phu viết thơ nặc danh lên án nhà vua và cácquan lại là hèn nhát, vì đã để cho tan nát giang sơn.

Để làm thỏa lòng những người yêu nước đó, nhà vua ra chỉ dụ cho lệnh tuyển ở khắp các làng xóm,một đạo vệ quân quốc gia đông đảo, và rèn đúc vũ khí.

Những người Công giáo bị loại ra khỏi đội vệ binh ấy tưởng đâu người ta rèn vũ khí để tiêu diệt họ...Nhưng nhờ ơn Chúa, chúng tôi chỉ phải trải qua một phen sợ hãi. Dần dà, phong trào sôi nổi ấy lắng dịu xuống, và người ta chẳng làm hại chúng tôi điều gì

cả”103.

Trong suốt cả giai đoạn này, cái thuộc địa sẽ tìm cách“tiêu”những đất đai mới chinh phục được.

Không phải là những kẻ chiếm đóng tự cho mình mãn nguyện, họ chỉ mãn nguyện khi nào họ chiếm được toàn bộ lãnh thổ Việt Nam và các nước láng giềng, nhưng trước khi toan nhảy một bước mới nữa, họ cần phải xoa dịu dân cư vùng mới bị chiếm,“đưa họ vào khuôn khổ”, tổ chức đất nước để thu lợi đầu tiên và nếu cần có thể để cho quân đội và hạm đội họ thực hiện được mọi cuộc hành quân cần thiết.

Để cho việc khai thác thuộc địa được tiến hành theo chiều hướng tốt, phụ thêm vào việc sáng lập cơ quan“Thanh tra việc bản xứ và dân sự Nam kỳ”do Bonard khởi xướng năm 1863, La Grandière phát ra chương trình khai thác hợp lý và gia tăng miền đất Nam kỳ. Ông ta không dựa chủ yếu vào hành động của chánh phủ, mà vào những nỗ lực và sáng kiến của các tên thực dân Pháp. Ông khuyến khích sự di dân người Trung Quốc mà người ta nuôi hy vọng sẽ chuyên về thương mại.

Và thế là bắt đầu, dưới sự bảo trợ của Pháp, một cuộc xâm nhập đại quy mô người Trung Quốc mà nước Việt Nam phải chịu chưa từng thấy có, kể cả vào thời kỳ mà Trung Quốc còn làm bá chủ trên đấtnước này. Trong gần một thế kỷ, khắp toàn bộ kinh tế quốc gia ViệtNam đều nằm trong tay họ, được chính quyền thực dân chiếm đóng giúp đỡ và dung túng một cách khôn khéo.

Ngay từ đầu, họ nâng đỡ người Tàu trong việc buôn bán ở những thành phố lớn, nhất là buôn gạo. Cảng Sài Gòn được mở rộng và cải tiến nhằm đáp ứng việc buôn bán ngày càng tăng. Năm 1870, tổng sản lượng xuất và nhập cảng của cảng Sài Gòn lên tới 141 triệu francs, trong đó 50 triệu về xuất cảng gạo. Dần dần, người ta thấy họ có mặt trong khắp các ngành kinh tế quốc gia. Họ làm trung gian ngân hàng, những kẻ“mại bản”lừng danh (compradores), cho việc buôn bán lẻ những sản phẩm nhập ngoại hoặc những hàng tiêu thụ đại trà.

La Grandière bắt đầu đặt quyền sở hữu điền địa của họ trên những nền tảng bất khả xâm phạm. Những đất đai và nhà cửa mà các chủ nhân đã bỏ trốn trong lúc binh đao đã được công bố là“vắng chủ”và với tư cách đó bị sát nhập vào tài sản công cộng. Các chủ cũ của những đất đai nhà cửa đó được quy định một thời gian tính đến ngày 13/9/1863 là hết hạn để trở về nhận lại sở hữu tài sản

của mình, nếu có xuất trình chứng minh sở hữu.

Trên thực tế, nền tảng của sự sở hữu và sự công bố"tài sản vắng chủ đó"mà năm 1898 sẽ được lập lại, cùng với quy chế"đất tự do"che giấu một sự cướp đoạt vô cùng đểu giả.

Ngày 16/4/1863, hiệp ước được phê chuẩn, chấm dứt ít nhất là về lý thuyết, năm năm chiến tranh. Đúng một tháng sau, La Grandière quyết định"đại lượng"lập ra chứng chỉ sở hữu, nhằm"chấm dứt niềm lo âu"của những người bản xứ về những tin đồn sẽ tước quyền sở hữu tài sản của họ để làm lợi cho chánh phủ, hoặc lợi cho những cá nhân nào đó. Ông ta cho các chủ cũ một"thời hạn rộng rãi"là bốn tháng để trở lại quyền sở hữu đất đai của họ, dĩ nhiên là phải xuất trình mọi thứ giấy tờ cần thiết. Đại đa số những người chủ cũ ấy đều là người thất học, mà những quyết định chính thức lại chỉ niêm yết bằng tiếngPháp. Nếu thêm vào đó cái tính chất tồi tệ của các phương tiện giao thông và thông tin, thì ta có thể thấy được rằng thời hạn bốn tháng ấy chỉ đủ để người ta nhận thức được rằng chiến tranh đã chấm dứt và người ta có thể trở về, còn may ra thì đủ để tìm lại được những giấy tờ cần thiết xuất trình cho chánh phủ. Trong đại đa số trường hợp, năm 1867, cũng như năm 1868 sau này, thời hạn quy định đã kết thúc mà hầu như chưa có lấy một ông chủ đất cũ nào có khả năng thực hiện các quyền của họ.

Vậy là các đất đều chính thức là"vắng chủ"hết. Chánh phủ có quyền sử dụng. Kể ra các nhà chức trách thuộc địa sáng suốt và lo xa thật. Ngay khi Hiệp ước Sài Gòn chưa được ký kết (tháng 6/1862), ngày 20/2/1862 đã có một sắc lệnh cho bán đấu giá những tài sản"vắng chủ", mỗi mét vuông đất một xu! Việc lập chứng chỉ sở hữu của La Grandière dẫn tới cái hệ luận là những tài sản ấy được phát mãi, mà người mua là bọn thực dân Pháp, các hội truyền giáo Kitô và một vài người"cộng sự"trực tiếp có danh vị. Vụ mua bán đó mang lại cho chánh phủ Nam kỳ những số tiền quan trọng. Riêng thành phố Chợ Lớn, trong năm 1867, những cuộc bán đấu giá đã mang nhập cho ngân khố 400.000 francs. Việc lập các chứng chỉ sở hữu đó, ngoài ra, còn có kết quả làm tăng thêm diện tích canh tác và đương nhiên, tăng thêm tiền thuế. Trong giai đoạn từ 1862 đến 1867, diện tích trồng lúa đã tăng 2,5% và tiền thuế tăng thêm được 1.701.725 francs.

Người ta đồng thời cũng cố gắng, bằng một loạt những văn bản hữu cơ, đem lại cho Nam kỳ một quy chế hành chánh hợp lệ.

Sắc lệnh tài chính ngày 10/1/1863 quy định sự phân bố thu nhập

giữa nước Pháp và xứ thuộc địa mới. Nam kỳ phải chịu tất cả những chi phí nào nó có thể chịu được; chí phí địa phương, hành chánh, tư pháp, tín ngưỡng, giáo dục, công chính.“Nước Mẹ”cho một khoản phụ cấp, nếu thu nhập địa phương không đủ bù đắp chi phí. Ngược lại, số thu nhập dư phải nộp vào ngân khố. Ngân sách địa phương được quyết định và có hiệu lực do một nghị định của thống đốc. Một hộiđồng quản trị có tính chất tư vấn xem xét những vấn đề tài chính. Nhà nước Pháp chỉ lo vấn đề quân sự và trả lương bổng cho các quan chức cao cấp. Sắc lệnh này đã được áp dụng hoàn toàn năm 1864. Người ta đã thành lập một ngân quỹ dự trữ.

Hai sắc lệnh, ngày 25/7/1864 và 14/1/1865 quy định việc quảnlý tư pháp, sắc lệnh ngày 25/7/1864 giao cho một ông thẩm phán duynhất và một ông chánh án phúc thẩm các công việc phán quyết. Nó đặt công tác xét xử dưới sự lãnh đạo của một vị kiểm sát hoàng gia. Về hình sự, tòa án gồm có hai thẩm phán và nhiều hội thẩm, rút thăm trong danh sách các vị chức sắc. Những hội đồng quân sự dành riêng cho những tội phạm chính trị. Giữa người Việt Nam và người châu Á nói chung, người ta tự do theo luật lệ Việt Nam hoặc xin theo luật lệ của Pháp; những luật lệ của nước Pháp, trên nguyên tắc chỉ có thi hành tại Sài Gòn và cho người châu Âu trong những vùng còn lại của thuộc địa.

La Grandière ban hành những nghị định thích hợp với nhu cầu của xứ thuộc địa. Nghị định 14/1/1865 đơn giản hóa thủ tục tố tụng, cho gần với những“hình thức gọn nhẹ và kinh tế của nền tư pháp Anh quốc”. Ngày 9/11/1864, ông ta thiết lập một Nha Nội vụ, chịu trách nhiệm“bổ sung cho tổ chức hành chánh và tập trung hoạt động của các công sở hữu Âu châu và bản xứ”.

Các giáo sĩ cũng không bị bỏ quên. Chỉ hai tháng thôi sau khi ký Hiệp ước Sài Gòn 1862, chánh phủ thuộc địa ra nghị định, ngày 28/8/1862, “cấp khống và toàn quyền sở hữu cho Hội truyền giáo Nam kỳ một lô đất tại Sài Gòn”.Với nghị định 8/2/1867, Giám mục Pháp tại Sài Gòn được miễn phí bưu chính và điện tín trong quan hệ thư từ liên lạc với các nhà chức trách cũng như với các giáo sĩ. Một quyết định của chánh phủ, ký ngày 22/8/1867 cấp cho vị Giám mục đó một số tiền 4.000 francs.“Các giáo sĩ Pháp ở thuộc địa về nghỉ dưỡng bệnh tại Pháp được lãnh một nửa số tiền lương trong ba tháng nghỉ đầu”theo sắc lệnh 14/12/1868.

Vậy trong tất cả mọi lĩnh vực, các vị Đô đốc-cầm quyền đã thiết lập nên xứ“Nam kỳ thuộc Pháp”. Họ hết sức sốt sắng với công việc này, vì ai cũng tin chắc xứ thuộc địa này, do vị trí địa lý của nó có

triển vọng trở thành thị trường tiêu thụ của toàn bán đảo Đông dương, và của các miền Hoa nam, là những vùng được coi là những "Eldorados" mới (một xứ sở tràn ngập những vàng, trong tưởng tượng trong tiểu thuyết), đầynhững hứa hẹn cực kỳ phong phú, mang tính chất thần thoại.

Những công cuộc xây dựng hòa bình, trong giai đoạn chiếm đóng này, diễn ra trong một không khí khá yên tĩnh: phong trào nổi dậy chống đối chỉ một đôi lần và đột khởi.

Trong những việc được thực hiện tại Nam kỳ, trong giai đoạn này, vai trò của Đô đốc La Grandière thật là to lớn. Tổ chức dân sự, các chiến dịch, công chính... tất cả đều mang dấu ấn của La Grandière. Cả những khi các Đô đốc khác làm toàn quyền tạm thời thay ông, họ cũng không muốn đi ngoài chỉ đạo của ông ta.

Năm 1805, Đô đốc Roze thay ông một thời gian. Ông Đô đốc này phải chật vật khá nhiều về những vấn đề tài chính. Người ta dựa nhiều vào ngân sách địa phương, và ngay từ đầu người ta đã giảm xuống gần phân nửa những khoản tài trợ của"chính quốc". Hơn nữa, xứ thuộc địa phải trả"phần đóng góp của mình"cho ngân sách chung: mỗi năm nộp mấy trăm ngàn francs vào ngân khố chính quốc để trả những chi phí trong công cuộc chinh phục. Dĩ nhiên, việc khai thác đất đai bị chậm trễ rất nhiều do thiếu vốn và luôn luôn người ta gặp rất nhiều khó khăn trong việc cân bằng ngân sách phải chịu đủ mọi hy sinh, ít ra là về phía người Việt Nam.

Sau thời gian tạm quyền ngắn ngủi của Đô đốc Roze thì đến thời gian Đô đốc Ohier cũng với tư cách tạm thay cho La Grandière. Ngoài vai trò của ông ta bên cạnh chánh phủ Việt Nam nhằm ký một bản hiệp ước mới như nước Pháp mong đợi, Ohier đã lấy nhiều quyết định kinh tế và chính trị trong nội bộ xứ thuộc địa. Ông ta áp dụng đầu phiếu phổ thông để bầu ra các hội đồng hương thôn có nhiệm vụ phát biểu ý kiến về các vấn đề thuế khóa, hộ tịch, chế độ cho vay, ngân sáchlàng xã... Ngày 7/12/1869, ông ký nghị định thiết lập thuế môn bài,thuế trực thu, sát nhập người"Minh hương"(lai Tàu-Việt) vào người ViệtNam, lập ra hộ tịch, lập ra một chế độ kế toán căn cứ trên những ngân sách hợp lệ của các làng xã trên yêu cầu của các hội đồng. Đồng thời với việc bán đấu giá thuốc phiện, sòng bạc, ông ta thiết lập"thuế thân". Mọi người dân, tuổi từ 18 đến 55, đều phải trả thứ thuế này. Những năm đầu mới thi hành, loại"thuế thân"này đã mang lại cho ngân quỹ 89.151 francs. Ngoài"thuế thân"ra, mỗi người dân còn phải làm hàng tháng, từ 4 đến 10 ngày sai dịch bắt buộc cho

đội quân chiếm đóng. Ohier đánh thuế muối. Những người làm muối phải nộp cho nhà nước Pháp, hoặc 1/10 sản lượng muối làm ra hằng năm hoặc một số tiền tương đương. Việc sản xuất rượu cũng phải chịu thuế. Từ 1864, ông ta cho người Tàu được độc quyền sản xuất và bán rượu. Những khoản thuế khác nhau đó, mỗi năm mang lại cho ngân sách thuộc địa mỗi nhiều: 860.000 francs, năm 1860 lên tới 4.085.000 francs năm 1865.

Nên cần phải cho mọi người lưu ý rằng, năm 1867 người dân Việt Nam trả thuế gấp ba lần so với trước chiếm đóng mà chẳng được hưởng quyền lợi gì hết. Hầu như toàn bộ số thuế đó đều vào tay chánh phủ, hoặc vào các công trình phúc lợi cho kẻ chiếm đóng; những nhà buôn và những tên thực dân Pháp, là những kẻ thu lợi rất nhiều mà chịu thuế rất ít.

Ohier còn có nhiều"sáng kiến"khác nữa. Ông ta sáng lập ra một ủy ban cứu tế xã hội, gửi sang học các trường trung học tại Pháp một vài thanh niên được cấp học bổng. Ông quan tâm đến những công trình công cộng, đến việc mở mang đường sá, thiết lập các tuyến điện tín. Và từ năm 1868, ông ta cho xây dựng một ngôi nhà tù lớn nhất Việt Nam lúc bấy giờ, ngay tại trung tâm thành phố Sài Gòn (gọi làKhám lớn Sài Gòn). Sau 1945,"Khám lớn"này bị đập phá san bằng và hiện nay nơi đây là thư viện quốc gia.

Nhờ những cố gắng liên tục của những ông Đô đốc-cầm quyền đó mà xứ Nam kỳ đã có một thời kỳ tương đối ít sóng gió, qua cả nhữngnăm xảy ra cuộc chiến tranh Pháp - Đức (1870-1871). Lúc này Nam kỳ được coi như một thuộc địa ổn định.

CUỘC THÁM HIỂM SÔNG CỬU LONG (MÉKONG)

Lợi dụng sự ổn định đó, nước Pháp lúc này lo mở rộng địa bàn hoạt động ra cả bán đảo Đông Dương và mở mang những tuyến đường cho thương mại.

Việc chiếm đóng lần lượt, Campuchia rồi Lào, khiến cho các nhà buôn nảy sinh mong muốn được vào sâu trong nội địa các xứ sở đó một cách dễ dàng hơn.

Buổi đầu, sự chiếm đóng của Pháp mới thực hiện ở vùng châu thổ sông Cửu Long. Vị trí này dường như cung cấp đủ cho họ những sản vật phong phú, chính vì nhờ đồng bằng của một con sông mênh mông, mà cạnh nó là một thành phố kinh đô: Sài Gòn.

Người ta đã biết gì về con sông Cửu Long? Rất ít. Chắc chắn là nó bắt nguồn từ Trung Quốc. Nó ít được sử dụng làm đường giao thông giữa hai nước, người ta nói nó không thuận lợi cho sự giao thông sông ngòi với những vùng lân cận ở gần cửa sông lắm. Tại đây, nó chia ra thành hàng trăm kinh rạch, những kinh rạch quan trọng nhất được sửa sang cho tàu bè, hoặc cho các pháo thuyền đi lại dễ dàng. Lẽ tự nhiên, là các nhà buôn trong buổi đầu chiếm đóng, đã ở cạnh cửa sông Cửu Long nhận thức được ngay rằng hoạt động của họ nhờ con sông lớn này.

Nhiều tên phiêu lưu mạo hiểm hoặc mong làm việc đại sự, muốn xem coi có thể tìm được lợi gì từ con sông mà chưa ai biết đến này. Trước tiên, nó cho phép ta thăm dò nội địa bán đảo (Đông Dương), và sau đó là chuyển về Nam kỳ tất cả những sản vật mà phần lớn chưa ai biết đến của nội địa này. Và sau nữa phải chăng đó là một con đườngđể đi vào Trung Quốc?

Năm 1864, Bonard gửi cho Chasseloup-Laubat một bản báo cáo

về"sự cấp thiết phải khai thác sông Cửu Long nhằm tạo ra ở Nam kỳ,tại Sài Gòn, một kho hàng trong việc buôn bán với Trung Quốc, TâyTạng và những tỉnh Hoa Tây",La Grandière cũng nhấn mạnh đến sự thám hiểm ấy. Họ không khó khăn gì mà thuyết phục được Bộ trưởng Chasseloup-Laubat của họ, một mặt người ta biết rõ tất cả những vấn đề gì liên quan đến Đông Dương làm say mê ông Bộ trưởng này đến mức nào rồi; mặt khác, ông ta là chủ tịch của Hội Địa lýnổi tiếng, tất nhiên không thể nào hờ hững với vấn đề này được.

Nhưng người thúc đẩy thực sự cho cuộc thám hiểm này, người sẽ trực tiếp bắt tay vào làm cuộc thám hiểm này, là viên thị trưởng của Chợ Lớn, Francis Garnier mà chúng ta đã thấy cổ vũ tích cực nhất việc chiếm đóng sáu tỉnh Nam kỳ. Với một nhóm thanh niên hăng say, Francis Garnier, mơ ước mở rộng thế lực của nước Pháp tại Viễn Đông. Họ mơ ước một đế quốc thuộc địa Pháp cũng rộng bằng Ấn Độ với sông Cửu Long thay cho sông Gange104. Họ tiên cảm một con đường thủy lưu chuyển về Nam kỳ những của cải của miền trung Đông Dương và miền Nam Trung Quốc. Garnier người sôi động nhất trong nhóm họ, chuẩn bị một phương án gửi cho ông Đô đốc-cầm quyền đầu năm 1864. Phương án này được La Grandière tự tay trao cho ông Bộ trưởng trong dịp ông về Paris.

Chasseloup-Laubat nhanh chóng đồng ý. Ông trình lên Napoléon III duyệt y luôn không khó khăn gì. Lệnh tổ chức cuộc thám hiểm được chuyển đến Sài Gòn đầu năm 1866. Ông Đô đốc-cầm quyền được quyền chọn thành viên và tổ chức đoàn thám hiểm.

Vì thấy Francis-Garnier, đại úy Hải quân mới từ một năm nay, còn quá trẻ để chỉ huy đoàn thám hiểm, ông ta bèn gọi thuyền trưởng Doudard de Lagrée – đại diện nước Pháp tại Campuchia về. Ngày 25/5/1866, ông truyền đạt cho Doudard de Lagrée những chỉ thị cần thiết.

Ngày 5/6/1866, đoàn thám hiểm rời Sài Gòn, hai pháo thuyềncon, bốn năm sau Hiệp ước Sài Gòn, đúng từng ngày một lao vào một cuộc chinh phục mới, cuộc chinh phục sông Cửu Long.

Trước tiên, đoàn thám hiểm đi tham quan và nghiên cứu tỉ mỉ những phế tích của vùng Angkor mà Doudard de Lagrée đã biết, rồi vòng quanh vùng Biển Hồ. Ngày 9 tới Kratie. Đoàn phải lưu trú ở Bassac hơn hai tháng để đợi thư từ Sài Gòn gửi lên cùng với những thiết bị, vật dụng cần thiết. Đoàn lợi dụng thời gian chờ đợi đó để đi thăm dò vùng này. Chỉ đến tháng 3/1867, sau khi đã nhận được những giấy thông hành của Trung Quốc cho phép họ

đi lại, một khi đã đi qua biên giới Đông Dương, họ mới tiếp tục cuộc hành trình của họ.

Họ tới Vientiane, rồi Louang Prabang ngày 29/4/1867. Tại đây, các nhà thám hiểm nghiên cứu miền đất Lào và đối chiếu các khả năng.

Đoàn để lại một phần thiết bị ở Louang Prabang, rồi tiếp tục đi, ngày 25/5. Theo chỉ thị, họ phải ngược dòng sông Cửu Long cho đến tận cùng, con đường khó khăn nhất và dài nhất. Ngày 5/6/1867, một năm sau ngày xuất phát, đoàn tới biên giới Miến Điện. Ngày 7/10, sau khi đã dứt khoát bỏ con đường sông Cửu Long, bây giờ đây không còn đi được nữa, do địa hình không cho phép, đồng thời do những khó khăn gây ra bởi cuộc chiến tranh giữa các bộ tộc với nhau, đoàn thám hiểm tiến vào đất Trung Quốc, ngày 10/10/1867.

Đi về phía Vân Nam, ngày 20/11/1867, đoàn đặt chân tới Yun-Kiang rồi đến Ho-Ti-Kiang, là nhánh chính của sông Kói thượng, tức sông Hồng. Sự tình cờ đã đặt con sông Hồng vào dưới chân đoàn thám hiểm Pháp. Chính con sông Hồng, chỉ ít lâu sau đã có tác động quyết định đóng vai trò mà họ sẽ đóng, trên phần đất ấy của địa cầu. Garnier, một mình một chiếc xuồng con thử xuôi theo dòng sông qua một đoạn thác nhỏ, rồi trở lại với đoàn.

Theo những chỉ dẫn của dân địa phương, họ nhận thức chắc chắn rằng con sông Hồng này là con đường mở, tự nhiên từ Vân Nam đếnbiển, qua xứ Bắc kỳ. Nó chảy dài qua suốt miền Bắc Việt Nam. NgườiViệt Nam gọi nó là Hồng hà, tức sông Hồng, vì nước của nó quanh năm mang nặng những phù sa màu đỏ và gần biên giới Trung Hoa thì nó mang tên là sông Kói. Nó có nhiều ghềnh và một cái thác khó vượt được tại đất Trung Quốc. Nhưng từ Mạn Hảo, cái chợ cuối cùng của Trung Quốc về xuôi thì thuyền bè có thể đi một mạch 16 ngày liền là về đến Hà Nội, mà không phải chuyển tải lần nào.

Doudard de Lagrée đã mơ ước một hiệp ước thương mại mà với sự mở cửa tự do các hải cảng Bắc kỳ, có thể cho phép dùng con sông Hồng để chuyển thẳng về Sài Gòn những của cải, lâu nay toàn xuôi về Quảng Đông. Họ nghiệm thấy ở vùng họ đang lưu lại ấy rất thuận lợi cho việc buôn bán nhiều thứ; sắt, trà, có rất nhiều ở đây.

Tại Vân Nam, đoàn thám hiểm được một giáo sĩ, linh mục Fenouil, một người chuyện gì cũng biết rõ vì tham gia tích cực vào công

việc chính trị địa phương. Ông đã mặc áo và đeo thẻ bài quan lại Trung Quốc; các hiệp ước đã ký cho phép ông được hưởng quyền đó.

Vấn đề trở về Sài Gòn theo con đường sông Hồng không đặt ra, vì đoàn thám hiểm không có nhiệm vụ phải đi băng qua Bắc kỳ. Trước khi trở về qua sông Dương Tử, các nhà thám hiểm cố sức, một lần cuối cùng quay lại vùng thượng Cửu Long và ngược lên đến ngọn nguồn của nó. Tại Tong-tchoueng, kề sông Xanh, đoàn chia làm hai nhóm và chia tay nhau. Doudard de Lagrée, vốn đã kém sức khỏe ngay từ ngày đầu ra đi, bây giờ bị ốm nặng và kiệt sức. Garnier, với một toán nhỏ, đi sâu về phía Tây. Nhưng những cuộc loạn ly đang hoành hành tại vùng Taly cản trở không cho phép các nhà thám hiểm tiếp tục ý đồ của họ. Khi quay trở lại chỗ cũ, họ được tin Doudard de Lagrée chết rồi. Và Francis Garnier, vào những ngày cuối cùng của cuộc thám hiểm, nắm quyền chỉ huy; thực ra Garnier vẫn nắm quyền ấy lâu rồi.

Người ta đến con sông Xanh chỉ trong thời gian ngắn. Đoàn xuôi theo nó đi đến đâu hỏi thăm đến đấy về những tài nguyên sản vật trong vùng và khả năng dùng con sông Hồng để chuyên chở.

Đến Hán Khẩu, lãnh sự Pháp giới thiệu Francis Garnier cho một nhà buôn, mặc áo, đội mũ quan lại Trung Quốc, tay cầm quạt: Jean Dupuis. Jean Dupuis là người Pháp theo đoàn xây dựng kênh Suez (nối liền Hồng Hải với Địa Trung Hải và cắt ngang châu Phi với lục địa châu Á) và sau đó qua Trung Quốc buôn bán. Ông ta ở Hán Khẩu và chuyên việc bán vũ khí cho các quan lại tỉnh Vân Nam. Ông ta học tiếng Tàu, hiểu biết sâu sắc tình hình đất nước này và đang mong được đi xuyên qua Bắc kỳ để tiện đường buôn bán.

Những thông tin và chỉ dẫn của Francis Granier khiến ông ta phấn khởi cao độ. Hai năm nay, ông ta gửi cho các quan lại ấy những chuyến hàng chuyên chở bằng vai người, qua những con đường núi ngoằn ngoèo, mất sáu tháng mới đến nơi. Nếu ông ta chuyển được các kiện hàng, các hòm vũ khí của mình, đến thẳng Mạn Hảo thì tiết kiệm được thời gian nhiều vô kể.

Mãi đến ngày 19/6/1868, đoàn thám hiểm mới xuống tàu tại Thượng Hải về Sài Gòn. Đoàn đã thực hiện một cuộc hành trình trên 10.000 km.

Ra đi với mục đích chuẩn bị tổ chức buôn bán bằng con đường sông Cửu Long, đoàn đã trở về và xác định rằng con đường ấy

không thể nào sử dụng được. Và điều đó có thực như vậy vào năm 1868. Ngày nay, với những phương tiện hiện đại, người ta có thể cải tạo uốn nắn lại dòng sông Cửu Long để sử dụng. Nhưng phái đoàn Doudard de Lagrée đâu chịu trả giá bằng một sự thất bại! Nó đã hoàn thành đại bộ phận cái sứ mệnh của nó. Nó đã mang về một loạt nhiều tư liệu rất quan trọng về địa lý, về tài nguyên sản vật, về dân cư vùng thung lũng sông Cửu Long giữa biên giới Trung Quốc và cửa sông của nó, dài ngót ba ngàn cây số. Chủ yếu sự tình cờ và nghị lực kiên trì của các thành viên đã mang lại một kết quả tích cực, bất ngờ vô giá. Điều mà sông Cửu Long không làm được cho sự buôn bán, trong nội địa châu Á một cách có lợi cho Đông Dương, thì sông Kói, tức sông Hồng, đã làm được. Điềuđó đã được chứng minh. Dĩ nhiên còn có một trở ngại cho người Pháp khai thác con đường đó để phát triển buôn bán; là con sông Hồng chảy qua Bắc kỳ, ngoài phạm vi ảnh hưởng của người Pháp.

Nhưng có hề gì! Ngay từ hôm đó, bọn thực dân Pháp, các nhà buôn, nghĩ đến giai đoạn tiếp theo: sự chiếm đóng Bắc kỳ và tích cực chuẩn bị.

Cái xứ Bắc kỳ“đáng khinh”và“bị coi khinh”, cái xứ Bắc kỳ được coi như một cục xương để gặm mà suốt thời gian cuộc viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha, dù chỉ để mãn tí ti cái tham vọng khiêm tốn và rụt rè của người đồng minh đáng thương hại của họ, người Pháp chẳng bao giờ buồn coi như một vùng đất ít nhiều đáng quan tâm ấy, bỗng trở thành miền“Đất Hứa”(Terre Promise). Nó không còn là một cái lò ung dịch; nó không còn là miền đất của loạn lạc liên miên. Người ta thoáng thấy cái đất nước ấy có thể làm cho nền buôn bán trở nên phồn thịnh. Và cái xứ Bắc kỳ ấy sắp được xuất hiện ở hàng đầu các mục tiêu cần chiếm hữu.

SỰ KIỆN J.DUPUIS VÀ NHỮNG CUỘC VIỄN CHINH BẮC KỲ CỦA PHÁP

Sự chiếm đóng của Pháp trải qua một thời kỳ tương đối ổn định. Các Đô đốc - cầm quyền lo tổ chức tại Nam Kỳ việc cai trị các tỉnh vừa chiếm được.

Nhưng chẳng còn gì nữa để giải quyết mối quan hệ giữa chánh phủ Pháp và chánh phủ Việt Nam. Hiệp ước 1862 mà người Pháp lâu nay vẫn căn cứ và vẫn nhìn nhận giá trị của nó khi Hiệp ước Aubaret bị xóa bỏ, thực tế đã mất hiệu lực vì sự chiếm đóng sáu tỉnh Nam kỳ, vi phạm các điều khoản của hiệp ước này và tước bỏ hết giá trị của nó. Ngay sau hành động bạo lực đó, chánh phủ Pháp tìm cách thuyết phục chánh phủ Việt Nam ký một hiệp ước khác để chứng nhận sự việc đã rồi...

Đương nhiên, Huế tỏ ra không vội vàng vì đâu có muốn thừa nhận, về mặt pháp lý, việc Pháp đã dùng võ lực cưỡng bức để chiếm đóng sáu tỉnh Nam kỳ. Huế đặt nghi vấn, nghi vấn chính đáng về giá trị những hiệp ước đã trao đổi với Pháp, mặc dù những hiệp ước đó được ký kết và phê chuẩn.

Thực ra từ 1867, mỗi ông Đô đốc - cầm quyền đến Việt Nam với toàn quyền hành động và ra sức thuyết phục triều đình Huế.

Dù có mất cả miền Nam trong hai mươi năm, giữa Hiệp ước 1862 và cuộc tiến công đầu tiên của Pháp vào Bắc kỳ năm 1882, vẫn tồn tại một nước Việt Nam độc lập làm chủ vận mệnh mình và một phần lớn lãnh thổ của mình. Miền Bắc và miền Trung, cái nôi của đất nước và là những lò truyền thống của nền văn minh Việt Nam, vẫn nằm trong tay mình.

Đứng trước sự chia cắt non sông do việc quân Pháp chiếm đóng miền Nam, theo Hiệp ước 1862, rồi sự thôn tính đơn phương năm 1867, miền Bắc và miền Trung đã phản ứng như thế nào?

Mặc dù áp lực của Pháp, Huế vẫn kiên trì từ chối không thừa nhận vụ bạo lực năm 1867 và chuẩn y việc Pháp chiếm đóng các tỉnh miền Nam. Một chỉ dụ của vua Tự Đức công bố năm 1867 chứng rõ, đồng thời lòng yêu nước, một tâm trạng rất hoang mang. Nó chỉ rõ sự bất lực của nhà vua trong việc cổ vũ và lãnh đạo một phong trào đổi mới đất nước sâu rộng:

“Chưa bao giờ có những sự kiện tai hại như ở thời đại chúng ta;chưa bao giờ có những bất hạnh lớn lao như trong năm này…

Nhìn lên trên,Trẫm sợ mệnh trời và nhìn xuống dưới, lòng thương cảm đối với trăm dân khiến Trẫm ngày đêm đau khổ. Trong thâm tâm, Trẫm vừa run sợ, vừa xấu hổ. Trẫm luôn gánh nhận lấy mọi sự thù địch cho trăm họ khỏi chịu trách nhiệm và tai ương này chưa xong thì những tai ương mới đã tới. Quả thực, chẳng biết nói cách nào, làm cách nào để giúp đỡ cho thần dân đất nước…

Trẫm thường dự các buổi tiếp tân nghi lễ nhưng chỉ là người nghi thức bên ngoài; ngồi một mình,lòng Trẫm nặng trĩu đau buồn, không lời nào tả xiết.

Điều đó khiến cho Trẫm trở thành thiếu máu và mặt Trẫm trở nên xanh xao và gầy còm.Năm nay Trẫm chưa đến tứ tuần, mà tóc râu đã bạc chẳng khác gì một ông già. Trẫm sợ vì quá lo lắng trong lòng mà không còn có sức để sớm hôm thờ phụng tổ tiên…

Giữa những mối lo âu chồng chất về công việc trị dân và những họa lớn lao đến với đất nước, tuy bất lực,Trẫm vẫn chăm đọc sách thánh hiền, đọc mà không biết vận dụng…

Tấm lòng và sức lực của con người chỉ có một cái thân,lại bị hàng vạn ngàn công việc đè nặng lên đầu làm sao có đủ khả năng chịu đựng nổi gánh nặng này?

Việc lớn của các người chủ gia đình, hôm nay là chống đỡ đất nước.Cả khối muôn vạn ngàn gia đình đoàn kết lại, cùng nhau một ý chí thì đó mới là biện pháp đúng đắn nhất để đi đến thành công…

“Cái gì cũ kỹ, không hợp lý nữa hoặc tồi tệ, xấu xa thì phải xóa bỏ đi.Cái gì có lợi thì phải đi tìm cho được. Những bậc hiền tài hãy hiến kế, những người có sức hãy góp sức, những người giàu hãy

góp của và những kẻ có một sở trường riêng, một nghề nghiệp, những kẻ có sáng chế, phát minh một vài điều có ích, phải sử dụng tài năng, nghề nghiệp đó phục vụ cho nhu cầu của quân đội, của giang sơn.

Tất cả hãy tự nguyện và chủ động tự giới thiệu,đề xuất ý kiến, thử cách làm sao chuộc lại hoặc sửa chữa những sai lầm của chúng ta…

Trẫm sẽ sung sướng biết bao nếu, trong nỗi đau thương sâu sắc của mình chuộc lại được những lỗi lầm quá khứ,làm được chút gì đáp lại công lao ngày trước của Tổ tiên! Đây là tất cả những lời nguyện của Trẫm, là đối tượng chính Trẫm thường xuyên ước vọng, mong chờ…

Than ôi!Thế kỷ nào cũng đầy đau thương và con người hoàn toàn sống dưới gánh nặng của u buồn và kinh sợ!

Đây là những tâm tư của Trẫm,Trẫm tỏ ra cho mọi người được biết.

Khâm thử. Phụng mệnh."105

Trong bối cảnh chính trị, kinh tế và xã hội của nước Việt Nam, đang bị cơn khủng hoảng lúc này, lời kêu gọi của nhà vua không gây được mấy hồi âm.

NỖI BẤT BÌNH CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM NHỮNG CUỘC ĐẢO CHÍNH Ở TRIỀU ĐÌNH HUẾ

Cũng như trong những thời kỳ khủng hoảng mà Việt Nam từng trải qua trước kia, thời kỳ Lê Hoàn (980-1005) thay thế nhà Đinh (968-979), thời kỳ Hồ Quý Ly tiêu diệt nhà Trần (1225-1400), thời kỳ quân Tây Sơn chiếm kinh thành nước Đại Việt (1786); mở cơ hội cho cuộc xâm lăng của quân Tống, năm 981, quân Minh từ 1407-1427, hoặc quân Thanh từ 1788 - 1789; cuộc khủng hoảng lần này không bao lâu sẽ kéo theo sự mất độc lập dân tộc và biến thành thuộc địa của Pháp. Nguồn gốc cuộc khủng hoảng này phát sinh từ 1802, thời điểm Nguyễn Phước Ánh tự xưng vua và đóng đô tại Huế.

Trước con mắt người Việt Nam, vua Gia Long thắng được kẻ thù của ông là nhờ dựa vào sự giúp đỡ của Tây phương và sức mạnh của vũ khí. Thắng được Tây Sơn106nhưng Nguyễn Phước Ánh không thu phục được lòng người dân Việt. Do đó, ngay lúc sinh thời, Gia Long còn phải đối phó với nhiều cuộc nổi loạn, ngày càng lan rộng thêm dưới thời các vua kế tiếp ông. Mặc dầu một cuộc đàn áp đẫm máu do những tay trung thành nhất của ông ta, Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường, ông ta thiết lập trên miền Bắc chế độ"Tổng trấn"(commanderie), và như vậy biến cái nôi của dân tộc Việt Nam thành một"thành"(citadelle), đặt tên là"Bắc thành", rồi đóng đô của mình tại Phú Xuân (Huế), trấn Thuận Hóa.

Bị đặt trước một sự trở mặt đột ngột như vậy, nhân dân miền Bắc sửng sốt, mất cả phương hướng. Chế độ"Tổng trấn"là một hình thức thống trị bằng hành chánh. Nó là một chế độ độc tài quân sự trong tay bọn tướng tá. Đối với người dân Bắc đã từng giúp đỡ ông

ta trong những lúc khó khăn, Nguyễn Phước Ánh đã phản bội lòng tin của họ, vì đã phản bội nhà Lê (1428-1788). Giá như người cháu họ của ông vua cuối cùng nhà Lê ấy không hứa hẹn gì với dân, giá trong các công văn giấy tờ chính thức, ông ta không dùng"Niên hiệu Cảnh Hưng"thì chẳng ai trách ông ta về sự phản bội rõ rệt ấy làm gì107.

Một lý do nữa không kém phần quan trọng là Nguyễn Phước Ánh đã chọn Thuận Hóa để đặt kinh đô, mà theo quan điểm người đất Bắc, Thuận Hóa là một vùng đất mới không có quá khứ lịch sử, không có tài nguyên thiên nhiên gì và hiếm người tài giỏi. Chọn Thuận Hóa để đặt kinh đô tức là cố tình bỏ nước Văn Lang (Đất nước những người văn vật), với những cảnh quan hùng vĩ, một quá khứ lịch sử lẫy lừng đã bao lần chiến thắng kẻ thù đuổi bọn xâm lăng ra ngoài bờ cõi.

Đối với người Việt Nam miền Bắc thì cách nhận xét đánh giá của họ được khẳng định qua sự thất bại của quân triều đình Tự Đức trước quân đội Pháp, trong trận Thuận An năm 1884; chỉ trong một ngày quân triều đình bị thua trận và phải đầu hàng giặc, trong khi ở miền Bắc, các đội quân của Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Quang Bích đã đương đầu với quân Pháp suốt ba mươi năm liền mà không hề nhận được đồng tiền, một bát gạo cỏn con nào của triều đình Huế.

Cho nên việc Nguyễn Phước Ánh đặt kinh đô mới tại Huế có một tầm quan trọng rất lớn đối với người dân đất Bắc, về phương diện chính trị cũng như về phương diện tâm lý.

Lý do thứ ba của sự bất bình là sự bóc lột trắng trợn người dân đất Bắc của các quan lại triều đình Huế. Không một cơ sở kinh tế, hoặc xã hội nào được thiết lập do bàn tay chánh phủ. Ngược lại ở miền Bắc,con đê Văn Giang bị vỡ 18 năm liền mà chánh phủ không hề lưu tâm sửa chữa. Trong những điều kiện như vậy, người ta có thể hiểu một cách dễ dàng làm sao người dân miền Bắc lại không nổi loạn để cứu lấy mình cho được?

"Trung quân ái quốc",tinh thần người dân Việt Nam nói chung được cấu tạo bằng hai yếu tố đó bổ sung cho nhau. Chính hai yếu tố đó đã bảo vệ được cho đất nước trước sự đe dọa của Trung Quốc. Chính hai yếu tố đó đã ngăn cản nước Việt Nam khỏi bị tan vỡ, trong thế kỷ XVII và XVIII, thành hai hay thành ba mảnh, do hành động của những dòng họ đối địch và tham lam. Đối diện với nước Trung Quốc luôn luôn dòm ngó, dân tộc Việt Nam quyết không để cho đất đai mình bị chia nhỏ ra.

Xuyên qua những cuộc bất đồng ý kiến chính trị, nó kiên trì chỉ muốn giao thác số phận mình vào tay triều đại nhà Lê, mà người sáng lập vào đầu thế kỷ XV, đã giải phóng cho nó khỏi ách thống trị của Trung Quốc, tuy không lâu dài nhưng đã để lại một vết tích khó xóa nhòa đi.

Triều đại nhà Nguyễn tự đặt mình lên ngôi thống trị Việt Nam đầu thế kỷ XIX chẳng bao lâu phải đối diện với chủ nghĩa thực dân Pháp, không được sự ủng hộ của nhân dân. Họ thiếu một cái gì đó để dân chúng thừa nhận, để thực sự trở thành những biểu hiện sống của giang sơn: đó là cái uy tín của một sự nghiệp lớn vì Tổ quốc. Thực dân Pháp đã lợi dụng tình trạng"lòng người ly tán"ấy để tiến hành cuộc chinh phục của họ. Cái di sản mà Tự Đức thừa kế của cha ông đã nặng điều hăm dọa, đến nỗi trong lúc ông ta trị vì, ông đã chẳng làm được gì để gạt bỏ đi những điều hăm dọa đó; trái lại còn làm cho nó thêm trầm trọng hơn lên. Đó là nguyên nhân của tình trạng khủng hoảng và loạn ly ngày càng gia tăng mà hậu quả là đất nước mất độc lập và trở thành nô lệ ngoại bang.

Giữa tình trạng hỗn độn ấy, ở Huế xảy ra ba cuộc đảo chính khôngthành. Cả ba cuộc đều do những người trong hoàng tộc khởi xướng: cuộc thứ nhất, do Hồng Bảo cầm đầu vào tháng 1/1851; cuộc thứ hai do Hồng Tập cầm đầu năm 1864; cuộc thứ ba do Đoàn Trưng, năm 1866.

Mặc dù còn trẻ tuổi, nhưng là con trai người vợ chính thất của vua Thiệu Trị, nên Tự Đức được đặt lên ngôi vua năm 18 tuổi. Hồng Bảo, anh em cùng cha khác mẹ, tuy lớn tuổi hơn nhưng hạnh kiểm không ra gì mà học hành lại kém nên bị gạt ra. Tự cho là mình bị thất sủng một cách bất công, Hồng Bảo không ngần ngại liên hệ với các giáo sĩ để đạt mục đích. Âm mưu bị bại lộ năm 1854, Hồng Bảo bị bắt giam và thắt cổ tự tử. Cuộc đảo chính vì động cơ hoàn toàn cá nhân này, nếu thành công chỉ càng gây thiệt hại nhiều cho quyền lợi tối cao của dân tộc.

Hai cuộc đảo chính kia xảy ra do triều chính của Tự Đức kém cỏi. Những người chủ trương đảo chính mong muốn có một sự thay chế độ vì lợi ích của nhân dân.

Sau khi ký Hiệp ước Sài Gòn 1862 và bỏ rơi cho quân Pháp ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, triều đình Huế đã chứng minh cho dân tộc thấy rõ tư tưởng thất bại chủ nghĩa của nó. Cả đất nước sôi nổi bất bình, nhất là dân chúng Nam bộ. Trong lúc ở miền Nam, nhân dân chiến đấu kiên cường chống ngoại bang chiếm đóng, thì ở Huế, Tự Đức đã không giúp đỡ gì cho phong trào kháng chiến yêu

nước, không quan tâm gì đến đau khổ hy sinh của dân, còn đổ bạc tiền ra xây lăng mộ Vạn Niêncho bản thân mình khiến cho nhân dân càng thêm oán giận vì phải bỏ bao công sức vào công việc xây lăng tẩm cho nhà vua. Vào lúc này, tại kinh thành Huế, ba anh em Đoàn Trưng, Đoàn Hữu Ái và Đoàn Tử Trực, cả ba đều còn trẻ và có học thức, thành lập một câu lạc bộ Văn chương"Sơn Đông Thi Tửu Hội"mà tôn chỉ, hoàn toàn có tính chất chính trị định đưa lên ngôi một người cháu năm đời của Gia Long, là Ưng Đạo. Đoàn Trưng là chồng của công chúa Thế Cúc, con gái Tùng Thiện Vương, mà Tùng Thiện Vương là chú của vua TựĐức. Nhờ có quan hệ gia đình như vậy, mà ba anh em họ Đoàn đã liênkết được với một số tướng lĩnh và binh lính trong đội Phòng thành, trong số đó có các quan Tôn Thất Cúc, Lê Chính Trực, Bùi Văn Liêu, Nguyễn Văn Đệ, Trương Trọng Hòa, Phạm Lương Thanh.

Ngày mồng 8, tháng 9, năm Bính Dần (1866), quân của Đoàn Trưng khoảng một nghìn người, gồm hầu hết là binh lính, thợ thuyền, lao công, thuộc công trường xây lăng Vạn Niên nổi dậy chiếm thành đánh vào cửa Tây. Vì thiếu vũ khí, phần lớn phải dùng những chày giã vôi làm giáo. Và vì vậy gọi là"giặc chày vôi". Quân nổi loạn sắp sửa vào được bên trong nội cung để hạ sát Tự Đức thì Hồ Oai, người chỉ huy thị vệ đội của nhà vua kịp thời đóng cửa cung điện lại và tóm gọn cả đám loạn quân, cùng với thủ lĩnh của họ. Cuộc nổi loạn không thành vì mệnh lệnh không được nghiêm túc thi hành vì tổ chức kém. Những người cầm đầu bị hành hình và cuộc nổi dậy bị đàn áp.

Cuộc đảo chính thứ ba do Hồng Tập cầm đầu. Hồng Tập là con trai của Hoàng thân Miên Ảo, một nhân vật được kính trọng trong hoàng gia, đã lãnh đạo một cuộc nổi dậy tháng 12 năm Tự Đức thứ 17 ngay sau khi Hiệp ước Sài Gòn 1862 được ký kết. Theo"Đại Nam thực lục chính biên"thì Hồng Tập dự định tiêu diệt sạch những người Công giáo Việt Nam, bị coi như là loài"cỏ dại"(tứ dân) và ám sát Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành mà ai ai cũng biết là thân Pháp và chủ trương chính sách hòa bình có hại cho nền độc lập dân tộc.

Hợp với Trương Văn Chất và Nguyễn Văn Viên, Hồng Tập động viên được bốn đội quân. Một trong bốn đội quân này có lệnh bao vây Phòng thành bắt Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành, rồi đến những làng giáo dân An Truyền, An Vân và An Hòa liên lạc với những đạo quân kia.

Nhưng lúc đội quân thứ nhất được chỉ định để đi bắt Phan Thanh Giản và Trần Tiến Thành, gặp phải sự canh phòng nghiêm ngặt và

bất ngờ của đội quân Phòng thành, họ bắt buộc phải rút lui nhưng không dám bắn súng báo hiệu như đã quy ước trước, khiến cho hai đội quân kia bố trí tại cầu Lim Luông không dám hành quân, phải tự giải tán.Cuộc nổi dậy bị thất bại, những kẻ âm mưu bị bắt. Sau Hồng Tập,Hồng Ty, con của Hoàng thân Vĩnh Tường (hay Miên Hoàng, con trai thứ năm của Minh Mạng), Lương Trinh, con trai của của Hoàng thân Kiến An (con trai thứ năm của Gia Long), cùng với một số Hoàng thân trong hoàng gia bị chém đầu.

Cuộc đảo chính của Hồng Tập nhằm mục đích lật đổ Tự Đức, vị vua bị coi theo chủ nghĩa thất bại để thay vào một ông vua khác cương quyết hơn, nhằm tiếp tục đấu tranh chống xâm lăng ngoại bang, và chấn hưng kinh tế, xã hội và tinh thần dân tộc trong cơn khủng hoảng này.

Giữa sự bất ổn chính trị mà chế độ quân chủ nhà Nguyễn đang trải qua, tình trạng kinh tế, tài chính, xã hội cũng suy đồi mọi mặt, đất nước rơi vào một thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử. Năm 1848, tỉnh Hà Tĩnh rơi vào một nạn đói trầm trọng; năm 1850, từ Ninh Bình đến Bình Thuận, bệnh đậu mùa đã gây tử vong cho 60.000 người; năm 1852, Thừa Thiên (Huế) bị hạn hán nặng; năm 1853-1854, nạn hạn hán lan rộng khắp nước, lại thêm nạn châu chấu phá hoại mùa màng ở Bắc Ninh và Sơn Tây; năm 1856-1857, nhiều trận lụt lớn phá hoại đồng bằng Bắc kỳ; năm 1858, toàn miền Bắc lâm nạn đói kém; năm 1859-1860, nạn đói lan vào Quảng Nam; rồi năm 1863-1864 lan rộng khắp nước.

Ngân khố hoàng gia kiệt quệ không cho phép Tự Đức thanh toán việc bồi thường chiến phí đã quy định trong Hiệp ước 1852; nhà vua phải dùng mọi biện pháp xoay xở tài chính. Năm 1861, nhà vua cho phép các phạm nhân được trả tiền mặt để chuộc lấy tự do. Năm 1864, nhà vua lại cho phép bỏ tiền ra mua chức tước và phẩm hàm: 1.000 quan chức cửu phẩm, 10.000 quan cho chức lục phẩm (1 quan lúc đó tương đương 1 francs). Năm 1864-1865, nhà vua sai các quan lại đi tìm và khai thác mỏ khoáng sản. Năm 1865, nhà vua ra lệnh cho Thượng thư Bộ Lại và Bộ Lễ thu hồi vàng bạc ở các đồ thờ trong cung điện: 72.000 lượng bạc góp được qua việc thu hồi này, trị giá 100.000đồng (450.000 francs) vẫn chưa đủ để trả nợ. Tự Đức phái Trương Văn Uyển vào Nam kỳ, nhằm thu góp tất cả các bạc vàng, các ngân khố ba tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên được 720 lượng vàng, 2.200 lượng bạc và 10.000 đồng. Cũng chưa thấm vào đâu. Năm 1869, nhà vua thiết lập khoản"thuế người Minh hương". Nhà vua cho người Tàu đóng 302.000 quan để làm đại lý thuốc phiện ở các tỉnh phía Bắc Quảng Bình, trong khi dưới các triều vua trước có lệnh cấm

tuyệt đối không được mang thuốc phiện vào Việt Nam, ai vi phạm lệnh cấm sẽ bị tử hình.

Với số tiền thu nhập bằng cách đó, Tự Đức chẳng làm gì để khôi phục nền kinh tế nước nhà cả, nhà vua không đưa hết cho quân Pháp - Tây Ban Nha mà giữ lại một phần lớn để xây lăng Vạn Niên; điều đó càng làm tăng nổi bất bình của quần chúng và đưa đến hậu quả là những cuộc nổi loạn ngay trong cung điện nhà vua do Đoàn Trung và Hồng Tập cầm đầu.

Việc xây lăng Vạn Niên, người dân buộc phải làm những việc khổ sai quá sức người, ngày cũng như đêm, ròng rã trong suốt mấy năm trường, họ rất bất bình Tự Đức. Dân chúng có câu ca dao:

"Vạn Niên là Vạn Niên nào,

Thành xây xương lính, hào đào máu dân".

Để đối phó với những nhu cầu tài chính ngày càng tăng, Tự Đức đem bán phát mãi cả những tài sản quốc gia và những tài sản sung công quỹ của dân chúng.

Dưới một chế độ như vậy, trải qua những nỗi khó khăn thử thách như vậy, người ta có thể hình dung được dân chúng khốn khổ đến mức nào và nhà vua bị dân chúng căm thù xa lánh đến mức nào. Người ta thấy tình trạng xã hội ấy được phản ánh lại trong tác phẩm của Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Đình Chiểu và của nhiều người khác nữa. Tình hình ấy chỉ có lợi cho quân Pháp và càng khuyến khích họ xâm chiếm đất nước Việt Nam.

Lợi dụng sự căm phẫn của toàn dân, tình trạng đình đốn kinh tế và rối loạn đó, tại vùng phía Nam và phía Đông sông Hồng, Bắc Bộ, các giáo sĩ cố duy trì cuộc nổi loạn của Tạ Văn Phụng đang lan rộng khắp nơi, lôi cuốn những đám nông dân bất bình: họ tấn công bọn quan lại, các kho hàng nhà nước.

Ở miền Bắc, một yếu tố mới xảy ra làm tình hình chính trị khó khăn. Năm 1865 - 1866, những tàn quân của đảng Thái Bình còn sống sót bị đuổi ra khỏi Trung Quốc, đổ sang tị nạn tại các tỉnh bất an: Lào Cai, Cao Bằng và Tuyên Quang.

"Thái Bình" có nghĩa là "Triều đại yên ổn". Cái tên "Thái Bình" thiệt là mỉa mai khi người thấy đội quân ấy chỉ gieo chiến tranh, tàn sát, loạn ly; nó là một phái của Kitô giáo, do Hồng Tú Tuyền (Toàn) sáng lập năm 1851 tại tỉnh Quảng Tây, lấy tên là"Thái bình

Thiên Quốc"(đất nước của Hòa bình thiên giới). Đó là một chuỗi chiến tranh và tàn sát đẫm máu nhất trong lịch sử nhân loại. Trong lịch sử giai đoạn này, không một cuộc xung đột nào trên thế giới dám"giành cái vinh dự rùng rợn"này với Thái bình Thiên quốc: từ 1851 đến 1854 sát hại khoảng 30 triệu người. Đội quân của nó chấp nhận bất cứ bọn bất mãn, bọn vô lương, du thủ du thực nào gặp. Nó có nhiều tham vọng thay đổi đất nước, tương tự như một số hệ tư tưởng cực đoan sau này.

Tập hợp thành những đảng cạnh tranh nhau,"quân Cờ đen"và "quân Cờ vàng"tự thiết lập cho mình những vùng đất riêng biệt, theo như"đất phong"thời phong kiến, ít nhiều mang tính cách độc lập đối với triều đình Huế. Vì tự thấy bất lực không thể bắt chúng vào khuôn khổ, chánh phủ trung ương Việt Nam đành phải nhượng bộ: năm 1871, tướng Cờ đen là Lưu Vĩnh Phước được Tự Đức ban toàn quyền hành động trên địa hạt tỉnh Lào Cai mà thực tế ông ta đã nắm quyền kiểm soát.

Gốc gác ở Phòng Thành (Quảng Đông) nhưng sinh ở Thượng Tư Châu (Quảng Tây) năm 1830, Lưu Vĩnh Phước, người của Thái bìnhThiên quốc còn sống sót, do hoàn cảnh, phải phục vụ cho Việt Nam. Từ nay, trong các công văn giấy tờ gửi cho các chỉ huy quân sự Trung Quốc vùng biên giới, ông ta tự đặt cho mình chức vụ"Việt Nam Tam-tuyên Phó Đề-đốc Bảo thắng Phòng ngự sứ"(Phó tổng tư lệnh quân đội ba tỉnh Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hưng Hóa và Ủy viên Quốc phòng Lào Cai của Việt Nam).

Với sự phong chức của triều đình Huế cho tên nổi loạn người Trung Quốc này được toàn quyền hành động tại vùng thượng du Bắc kỳ, lại xuất hiện dưới một hình thức mới, trạng thái đối lập vốn có giữa người Kinh và người Thượng.

Và Francis Garnier, mà chúng ta sẽ thấy xuất hiện đúng lúc, không cần phải chờ lâu để vạch rõ cho mọi người thấy những nhược điểm nội bộ của chế độ Việt Nam và sự bất lực của nó để tạo một ý chí duy nhất trước quân xâm lược ngoại bang và lãnh đạo một phong trào chấn hưng kinh tế quốc gia chân chính.

Như chúng ta đã thấy, để hợp pháp hóa tình hình tạo nên do sự chiếm đóng tạm thời ba tỉnh miền Tây Nam bộ, các Đô đốc-cầm quyền Pháp đã mở những cuộc thương thuyết mới. Với sự cho phép của chánh phủ Napoléon III mà họ không nghĩ trở lại những"sự việc đã rồi", họ đề nghị với triều đình Huế thừa nhận cho nước Pháp quyền sở hữu hợp pháp ba tỉnh miền Tây Nam kỳ đó và đổi lại, nước Pháp sẽ miễn cho Việt Nam một phần chiến phí

đã được quy định năm 1862.

Bằng nhiều đợt thanh toán, nước Pháp đã nhận gần một nửa số chiến phí ấy rồi. Số dư còn khoảng 11 triệu Francs, trong số đó một nửa là của Tây Ban Nha. Và nước Pháp cứ lần lữa để biết xem chánh phủ có thể nhất thời, chấp nhận sự"hy sinh tài chính"cho tới con số nào và nếu ngoài chuyện miễn trừ toàn bộ, hoặc một phần số chiến phí năm triệu rưỡi ấy, nước Pháp có phải chịu trách nhiệm thuyết phục Tây Ban Nha cũng miễn trừ cho Việt Nam số tiền tương tự mà họ có quyềnđược hưởng hay không. Bởi vì Tây Ban Nha đang trải qua những khókhăn lớn về ngân khố, chẳng có lý do gì để từ bỏ khoản bồi thường mà chánh phủ Huế phải trả cho mình, là nước đã tôn trọng đầy đủ mọi điều khoản Hiệp ước 1862.

Ngay từ 13/8/1867, Lionel de Moustier, người kế chức Drouyn de Lhuys làm Bộ trưởng Ngoại giao, giao choLa Grandière được toàn quyền thương thuyết và ký kết một hiệp ước mới. Khi La Grandière nhận được sự ủy nhiệm này thì ông ta sắp sửa trở về Pháp nên không sử dụng. Còn ông Đô đốc Roze, tạm quyền một thời gian rất ngắn thì chỉ đủ thời gian giải quyết những công việc hằng ngày.

Đô đốc Ohier thì ngược lại, cố gắng nối lại cuộc đàm phán vì ông nhận thấy triều đình Huế đang có vẻ"rất sẵn sàng", do đó ông hy vọng sẽ lợi dụng hoàn cảnh thuận lợi nhất để đạt những kết quả tối đa. Nhưng rồi những cuộc thương lượng viển vông của ông cũng chẳng đưa lại kết quả gì.

Giữa lúc này, mối quan hệ Việt - Pháp dường như có sự hòa dịu biểu hiện khá rõ ràng tại triều đình Huế. Phe chủ hòa dường như chiếm ưu thế đến mức độ mà Tự Đức đã nghĩ đến chuyện lập một trường trung học kỹ thuật và ủy thác cho Giám mục Gauthier về Pháp lo sắm sửa sách vở và thiết bị cần thiết để xây dựng trường đó.

Đầu năm 1870, La Grandière, tuy phải lưu lại Paris vì vấn đề sức khoẻ mà vẫn được coi như đương chức thống đốc Nam kỳ, từ chức; người thay thế ông là Đô đốc De Cornulier-Lucinière. La Grandière gởi cho Bộ trưởng Hải quân một công hàm"di chúc"trong đó ông dự kiến đặt một cơ quan chính trị lãnh đạo duy nhất cho cả Đông Dương và như vậy ông ta đặt nền móng cho chánh phủ toàn quyền Đông Dương, sau này không phải chờ đợi lâu, dự kiến của ông được Paris đem ra áp dụng.

CUỘC CHIẾN TRANH PHÁP-ĐỨC (1870) VỚI VẤN ĐỀ NAM KỲ

Một thời gian cắt quãng sắp sửa xảy ra: cuộc chiến tranh Pháp - Đức. Nếu cuộc chiến tranh này làm nổi bật mảnh đất thuộc địa mới này lên một cách hơi kỳ quặc, đồng thời nó cũng giảm thiểu những hoạt động và những chuyện thương thuyết xuống.

Ngày 3/8/1870, một chiếc tàu thủy Anh quốc đi qua Vũng Tàu không dừng lại nhưng thả xuống một người quốc tịch Đức, người này thuê riêng một chiếc tàu hoa tiêu lên Sài Gòn. Ở đây, anh ta bí mật đến gặp lãnh sự Phổ… Tất cả các tàu Đức đang thả neo ở bến đều được thông báo trước tàu Pháp về việc hai nước Pháp-Đức tuyên chiến với nhau. Họ có thì giờ để chuẩn bị đề phòng: hai tàu chiến ẩn tránh vào vùng biển trung lập của Nhật Bản, còn các tàu buôn đang neo đậu ở cảng của Pháp đã có thì giờ"biến"đi không ai hay biết. Riêng có ba chiếc tàu của Hợp bang Bắc Đức bị quân Pháp bắt và bán đi như những chiến lợi phẩm.

Chỉ đến ngày 6/8/1870, chiếc tàu"Sarthe"cập bến Sài Gòn, mới chính thức báo tin tuyên chiến. Một chiếc tàu được trang bị thành pháo đài nổi và đậu ở cửa sông Sài Gòn. Lệnh giới nghiêm được ban bố và các thương nhân người Đức bị trục xuất, số này khá đông. Chuyện"chiến tranh"(ở Việt Nam) chỉ có thế. Nước Phổ không có phương tiện cũng chẳng mong muốn gì can thiệp vào Viễn Đông. Ngày 21/10/1870, người ta được tin những trận đánh ở Sedan rồi sự sụp đổ của Đế chế; và trước khi trở về Pháp theo nguyện vọng của ông, Cornulier-Lucinière cho tuyên bố nền Cộng hòa"theo nghi thức thông thường"trước mặt quân đội.

Cornulier-Lucinière giao phó một sĩ quan thông báo cho chánh phủ Việt Nam biết tin tuyên chiến. Ngày 29/10/1870, ông ta gửi một bức thư cho Thượng thư Bộ Ngoại giao triều đình Huế để

thông báo cho Huế biết sự thay đổi chánh phủ Pháp.

Tự Đức không tìm cách lợi dụng"cục diện chiến tranh châu Âu". Rất có thể nhà vua có thể lợi dụng nó. Nước Pháp đáng lẽ phải biết ơn triều đình Huế về tinh thần trung thực của họ đối với Pháp. Chẳng những Pháp không phải huy động một người lính nào của mình tại Sài Gòn mà xứ thuộc địa Nam kỳ này được coi như hoàn toàn bảo đảm đến mức mà vào cuối tháng 8/1870, người ta vẫn để thường trực tại Brest một tàu chiến sẵn sàng chuyển qua Sài Gòn tất cả những kiệt tác nghệ thuật của Viện Bảo tàng Louvre, những kim cương hột xoàn của điện Hoàng gia Pháp và các lá cờ của Invalides đã di chuyển về Brest, nếu cảng này bị thủy quân Đức tấn công.

Trong lúc này và cả về sau, chẳng những người Pháp không hề có một chút tình cảm hoặc một cử chỉ nhỏ nào gọi là biết ơn chánh phủ Huế đã đối xử lịch sự và thiện chí như vậy đối với mình, mà ngược lại họ còn có không ít những biểu hiện chống lại Việt Nam. Các giáo sĩ tham gia tích cực vào"bản hợp tấu"này. Tháng 9/1872, Giám mục Gauthier viết thư cho Thống đốc Nam kỳ:

"... Những biến cố của nước Phápđã có tiếng dội tận bên này và những bất hạnh của đất nước ta đã khơi lên lại những hờn căm và hy vọng của kẻ thù chúng ta.

Vua Tự Đức tìm đủ mọi cách để thu hồi sáu tỉnh Nam kỳ do người Pháp chiếm đóng và sau đó sẽ thanh toán nốt những người Công giáo.Nhà vua tưởng có thể tìm một chỗ dựa vững chắc nơi nước Phổ. Một tàu chiến Phổ đậu ở bến đã được đón tiếp vui vẻ tưng bừng, các sĩ quan Phổ được nhà vua cho nhiều tặng vật. Người ta tin rằng quân Phổ hứa sẽ giúp Việt Nam đuổi Pháp ra khỏi nước với một vài điều kiện nàođó"108.

Dĩ nhiên là người Việt Nam tìm đủ mọi cách để thu hồi các tỉnh đã bị Pháp dùng vũ lực chiếm đóng và rất vui lòng được thấy kẻ thù ra khỏi bờ cõi non sông mình. Nhưng chỉ cần xem xét một chút về những việclàm và thái độ chánh phủ Việt Nam là có thể vạch trần được sự vu khống rời rạc của những câu nói vu vơ mơ hồ trên đây của Giám mục Gauthier.

Từ đầu chiến tranh, ngày 12,19 và 26 tháng 8 và 30/9/1870, một tờ báo Anh tại Viễn Đông, tờ"Européen Mail",có nói đến ý của Pháp muốn nhượng lại đất Nam kỳ cho Phổ khi hai bên ký hòa ước. Dù tiếng đồn ấy bắt nguồn từ đâu, dự kiến nhượng đất ấy vẫn có thực; vào tháng 10/1870, chính Hoàng hậu Eugénie đã lấy sự

việc này làm đầu đề để mở cuộc thương lượng với thủ tướng Bismarck.

Người ta vẫn nhớ rằng Hoàng hậu Eugénie de Montijo (vợ Napoléon III) đã đóng một vai trò nhất định trong cuộc viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha tại Nam kỳ. Vốn là người gốc Tây Ban Nha, quen biết Giám mục Sanjujo, bị tác động với tư cách là một người Công giáo, bà đã khẩn khoản với Napoléon III yêu cầu Hoàng đế can thiệp. Vai trò chính trị của bà chỉ giới hạn ở mức đó thôi. Hơn nữa, bà chẳng qua chỉ là vợ của Hoàng đế và không có quyền bính gì. Và hình như bà cũng chẳng có khả năng đóng một vai trò nào cả, bởi vì theo Cornulier-Lucinière, nếu vị Hoàng đế của người Pháp đã có những biểu hiện"suy sụp về trí tuệ trước tuổi"thì sự sáng suốt của hoàng hậu cũng chẳng có gì đáng gây cho người ta ảo tưởng.

Dù sao thì, trong thời gian vài ba ngày trải qua, từ lúc Napoléon III bị sụp đổ, đến lúc chế độ Cộng hòa được tuyên bố thành lập, Hoàng hậu Eugénie vẫn chính thức được giao quyền nhiếp chính. Bà bèn cố gắng hoạt động theo cương vị của mình. Một trong những hoạt động chính, chứng tỏ bà hoàn toàn không có khả năng chính trị, là bà đã tìm cách nhường Nam kỳ cho Phổ thay chỗ cho hai tỉnh Alsace-Lorraine!

Bà định phái Francis Garnier, mà bà biết đánh giá công lao, thảo luận tình hình với Thống chế Bazaine và đưa tin tức cho ông này. Bàhy vọng Garnier sẽ tìm được cách vào trong thành bị bao vây... Nhưng Garnier không nhận được giấy triệu tập của Hoàng hậu. Sau đó, bà giao cho Théophile Gauthier đi tìm Bismarck để đưa những điều kiện hòa bình cuối cùng của bà. Chúng tôi chỉ kể chuyện này"vì tò mò"thôi, bởi vì lúc này, ngày 23/10/1870, chế độ Cộng hòa đã được tuyên bố thành lập và vị Hoàng hậu bị phế truất, trốn sang Anh và không còn quyền bính gì trên đất Pháp nữa109.Sau này, Théophile Gauthierkể lại buổi thăm viếng đó, như sau:

"... Ông Rouher yêu cầu tôi mang sang đại bản doanhĐức một bức thư gửi cho vua Phổ (...)

Hoàng hậu cảm thấy xung quanh mình toàn những dối trá, âm mưu và cạm bẫy.Bà muốn được rõ ràng, tìm đến ngọn nguồn và tìm để biết ngay từ phía Bá tước Bismarck.

... Ngày 23/10,tôi đến Versailles; ngày 24, tôi được ông thủ tướng đón tiếp.

... Tôi đã được ông Rouher cho phép trình với Thủ tướng Đức những điều kiện hòa bình,tóm gọn lại là những hy sinh tột cùng mà Hoàng hậu nhiếp chính có thể nhượng được, nhân danh nước Pháp.

Các công sự thành lũy của Strasbourg sẽ được phá hủy đi... Strasbourg sẽ được công bố là một thành phố tự do... và sẽ có một chính quyền độc lập, giống như chính quyền độc lập của Francfort trước 1866 và của Hambourg hiện nay. Phần còn lại của tỉnh Bas-Rhin... và các tỉnh Haut-Rhin, Meurthe và Moselle vẫn thuộc của Pháp. Pháp sẽ trả cho Đức một số chiến phí là hai tỷ.

Sau cùng, người ta đề nghị nhượng lại cho Đức xứ Nam kỳ: Đây là một thuộc địa rất phồn thịnh dưới sự cai trị của Bộ Hải quân, không những nó tự túc được về mặt tài chính mà còn góp phần thừa gửi về cho chính quốc.

Nghe nói đến Nam kỳ, vị Bá tước, nãy giờ im lặng ngồi nghe tôi nói, không ngắt lời tôi một lần nào, bỗng nhún vai và thúc đẩy bởi tâmhồn tỉ mỉ của Phổ, mà tính đại vinh dự của đế chế Đức chưa kịp thay thế, nói với tôi với một giọng khiêm tốn:'Ô! Ô! Nam kỳ! Đó là một miếng khá to cho chúng tôi. Chúng tôi không đủ giàu có để tự dâng cho mình xa hoa thuộc địa'"110.

Vậy là, trái với những lời khẳng định của các vị giáo chủ, và trái với ý định bị"chết yểu"của một vị nữ hoàng bị phế truất, không bao giờ có"Nam kỳ thuộc Đức"cả và Việt Nam thuộc Đức lại càng không. Tại Nam kỳ chẳng gì thay đổi, ngoại trừ lá cờ Pháp không còn mang phù hiệu con diều hâu đế quốc.

Vị Đô đốc - cầm quyền đầu tiên của nước Cộng hòa Pháp tại Nam kỳ là Dupré đến Sài Gòn ngày 1/4/1871. Ông ta đã để lại Việt Nam một kỷ niệm đáng buồn, vì chính ông ta là người Pháp chiếm đóng Bắc kỳ. Trước kia ông ta đã hoạt động hết sức tích cực. Ông ta chẳng giấu giếm tham vọng của mình. Và trong lúc chờ đợi thời cơ để khen thưởng chánh phủ Việt Nam, theo cách của ông ta, về thiện chí của họ trong những ngày đen tối nhất của nước Pháp, ông ta lao vào thực hiện những biện pháp kinh tế và chính trị mới. Ông ta tổ chức lại chế độ hộ tịch của Việt Nam, mở trường sư phạm đầu tiên, thực hiện sự tiêm chủng bắt buộc, khuyến khích nền canh tác đa dạng. Về công chánh, ông thiết lập một hệ thống đường giao thông tàu thủy trên các kênh rạch, vẽ đồ án xây dựng những đường bộ mới và đường sắt. Nhưng, tất cả những công trình đó, đối với ông ta, chỉ là những"thức ăn phụ". Nam kỳ là "căn cứ điểm của một đế quốc tương lai, sẽ được mở rộng sang tận biên

giới Trung Quốc và tới sát bờ sông Cửu Long",như ông ta tuyên bố hồi tháng 12/1872. Chẳng bao lâu, ông ta có dịp thực hiện ý định trong bối cảnh những cuộc loạn ly trên đất Bắc kỳ.

NHỮNG CUỘC LOẠN LẠC Ở BẮC KỲ

Năm 1864, chánh phủ Trung Quốc đã dẹp yên cuộc khởi nghĩa khủng khiếp của Thái bình Thiên quốc. Nhưng tàn quân của đảng phiến loạn, đứng đầu là Ngô Côn trốn tránh sang đất Việt Nam. Dưới bề ngoài quy phục chính quyền địa phương, những tốp quân Thái bình cuối cùng còn lại đã lao vào con đường cướp bóc và đốt phá làm cho điêu đứng những vùng chúng chiếm đóng. Quân đội Việt Nam tỏ ra bất lực không thể lập lại trật tự bình thường.

Năm Mậu Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 21 (1868), Ngô Côn chiếm vị trí Cao Bằng. Triều đình Huế yêu cầu Bắc kinh gửi quân đội để đuổi tên phiến loạn ra khỏi nơi này. Họ gửi sang các tướng Tạ Kế Quí. Nước ta, Ông Ích Khiêm cũng mang quân tới. Được quân đội Việt Nam hỗ trợ do tướng Nguyễn Viết Thanh chỉ huy, họ đã đánh nhau với Ngô Côn một trận ở Thất Khê. Tháng 7 năm ấy, quân Việt - Trung thất bại ở Lạng Sơn; Nguyễn Viết Thanh bị trọng thương và tổng trấn Phạm Chí Hướng bị bắt làm tù nhân.

Được tin thất bại, Tự Đức bèn cử Vũ Trọng Bình làm tổng trấn, kiêm chỉ huy quân sự vùng Thượng Du, với sứ mệnh mở những cuộc thương thuyết với Tổng đốc tỉnh Quảng Tây là Phùng Tử Tài nhằm tiễu trừ nạn cướp bóc do Ngô Côn gây ra.

Năm 1869, quân đội Việt Nam chiếm Cao Bằng. Năm 1870, Ngô Côn đánh Bắc Ninh, nhưng quân của ông ta bị quân của tướng Ông Ích Khiêm đánh tan và ông bị tử trận. Tay chân của ông như Hoàng Sùng Ánh, quân Cờ vàng, Lưu Vĩnh Phước, quân Cờ đen, Lương Văn Lị (Lợi), quân Cờ trắng vẫn tiếp tục gieo tình trạng bất ổn tại vùng Tuyên Quang và Thái Nguyên. Kế triều đình Huế cử Doan Thọ làm chỉ huy quân sự vùng thượng du Bắc bộ. Ngay khi

vừa mới đóng quân tại Lạng Sơn, ông ta đã bị giết chết trong một trận tấn công bất ngờ vào thành. Tin về Huế, chánh phủ liền phái ra Bắc các ông Hoàng Kế Viêm, Tôn Thất Thuyết, Lê Tuấn nhằm tổ chức trừ loạn.

Sau đó ít lâu ở vùng thượng du, do đối địch nhau mà quân Cờ đen dưới quyền chỉ huy của Lưu Vĩnh Phước và quân Cờ vàng dưới quyền Hoàng Sùng Ánh trở giáo đánh nhau. Quân Cờ đen quy phục các nhà chức trách Việt Nam và được ở lại Lào Cai, được thu thuế và chống lại quân Cờ vàng... Nhưng điều đó không có nghĩa là chúng là những bề tôi trung thành.

Ngoài ra, còn thêm vào nhiều khó khăn khác, những sự quấy rối khác do tàn quân của Tạ Văn Phụng tiếp tục gây ra. Quân này được các giáo sĩ nuôi dưỡng. Để thỏa mãn tham vọng của mình, họ không ngần ngại xin viện trợ của tất cả các nước ngoài.

Trong lúc xảy ra chiến sự ở Đà Nẵng (tháng 9/1858 đến tháng 2/1859), có một số người Công giáo Việt Nam phiêu lưu, tình nguyện đầu quân phục vụ cho quân đội Pháp - Tây Ban Nha; trong đó có tên Tạ Văn Phụng, sinh ở Đà Nẵng và được các giáo sĩ Pháp tại Xiêm nuôi dạy tại Poulo-Pinang. Sau khi quân Pháp rời bỏ Đà Nẵng, Tạ Văn Phụng ra Bắc kỳ và theo lời khuyên của các giáo sĩ, năm 1861, hắn tuyên bố tên hắn là Lê Duy Ninh, người"kế vị"dòng họ nhà Lê. Hắn tập hợp một số người Công giáo Bắc kỳ và khởi quân chống lại quyềnhành của triều đại nhà Nguyễn ở Huế. Hắn vừa liên hệ với các giáo sĩ Tây Ban Nha, vừa yêu cầu viện trợ của quân đội Pháp. Hắn ta vào Đà Nẵng, gặp Đô đốc Rigault de Genouilly. Mặc dù viên đại tá Tây Ban Nha là Palanca rất muốn can thiệp mạnh mẽ vào Bắc kỳ, Rigault de Genouilly chỉ có vài lời hứa hẹn suông. Trở về Bắc,"ông Hoàng nhà Lê"(chức vị do các giáo sĩ khoác cho Phụng và sau này được một vài nhà sử học Pháp lặp lại) bèn liên kết với những chủ đảng khác, tên là Trương, Ước và Độ kêu gọi cả một số quân cướp biển người Tàu, lúc này đang làm sóng gió ở vùng duyên hải Bắc kỳ, giúp chúng chiếm lấy trấn Hải Ninh (Móng Cái). Hắn còn liên kết với một chủ đảng khác là Nguyễn Văn Thịnh – nổi tiếng dưới cái tên"Cai tổng Vàng"– một người mới theo đạo. Nhóm quân Phụng - Thịnh nhờ sự ủng hộ mạnh mẽ của các giáo sĩ và giáo dân chiếm được cả miền Đông Bắc kỳ. Được thắnglợi địa phương cổ vũ, Phụng lại xin viện trợ lần nữa. Năm 1862, hắn gửi phái viên tới gặp Bonard vừa đến Sài Gòn thay cho Charner. Hắn đề nghị, đáp lại sự viện trợ sẽ nhận cho Pháp bảo hộ Bắc kỳ. Nhưng Bonard, cũng như người trước ông ta (Charner) có lẽ vì sợ Tây Ban Nha có dịp thực hiện vai trò của chính họ tại Bắc kỳ, hơn nữa cũng ngại vấp phải dư luận tại Pháp

giữa lúc việc vây hãm thành Puebla (Mễ Tây Cơ) đang gặp nhiều khó khăn khiến cho dân chúng không ủng hộ cuộc viễn chinh Mễ Tây Cơ nữa, nên ngần ngừ không ủng hộ Phụng.

Triều đình Huế quyết định quét sạch bọn nổi loạn tay chân của ngoại bang này, bèn cử Thống chế Nguyễn Tri Phương cầm quân ra Bắc. Chẳng bao lâu quân của Phụng bị tan vỡ trước sự tấn công của quân đội nhà vua, dồn dập và mãnh liệt, vì lúc này Hiệp ước Sài Gòn vừa mới ký kết. Tuy vậy, theo lời xúi giục của các giáo sĩ nên tấn công một trận cuối cùng vào chánh phủ trung ương, tên phiêu lưu người Công giáo ấy quyết định đánh một trận bất ngờ vào thành Huế. Không may cho hắn, một trận gió đánh dạt cả đoàn chiến thuyền của hắn vào bờ: con người mà các giáo sĩ đã đặt tên cho là"ông Hoàng"hay là"Người có quyền kế vị nhà Lê"ấy bị bắt sống đem về Huế. Theo luật lệ hiện hành đối với những tội nổi loạn, nhà vua ghép hắn vào tội lăng trì tháng 9/1867.

Cái nhìn thoáng qua ấy đủ làm nổi bật lên những khó khăn dồn dập mà triều đình Huế phải đối phó với tình hình Bắc kỳ. Tình hình hỗn độn ấy làm tê liệt hầu hết những hoạt động mà triều đình có ý định phát huy ở các vùng khác của đất nước.

Hơn nữa, vì Bắc kỳ là thuộc nước Việt Nam, cho nên trong chính giới Pháp, người ta đổ cho Việt Nam trách nhiệm về những sự lộn xộn và những hành vi quá khích xảy ra tại các tỉnh khốn khổ của miền Bắc Việt Nam.

Vậy là đối với những người Pháp, cho rằng đất đai họ đã chiếm được chưa đáp ứng đủ lòng tham thì đây là một vài lý do thêm vàocho họ hành động. Họ có thể lấy cớ là họ cần phải mang lại hòa bình cho các tỉnh miền Bắc, thỏa mãn những đám dân bất mãn và thỏa mãn tham vọng của các giáo sĩ, vốn luôn luôn tự cho mình bị khủng bố, bạc đãi. Họ có căn cứ ở các cửa sông Cửu Long nhưng điều đó không làm hài lòng giới kinh doanh Pháp đang quan tâm đặc biệt đến việc buôn bán với Viễn Đông. Hơn nữa, từ năm 1868, phái đoàn Doudard de Francis Garnier đã khẳng định một cách chắc chắn rằng con sông Cửu Long không thể sử dụng được cho việc lưu thông. Khắp mọi nơi trênđất Pháp, những cuốn sách dày, in rất đẹp, do Francis Garnier và đồngbọn ông ta xuất bản, đã lôi cuốn sự chú ý của giới đại thương nghiệp, nói đến tác dụng, hầu như vô bổ, của sông Cửu Long và sự thuận lợi lớn lao của sông Hồng, về mặt giao thông với Hoa Nam. Phải được tự do đi lại trên con sông ấy và tự do ra vào các cửa biển Bắc kỳ.

Trong ý thức bọn thực dân, việc xem xét lại bản Hiệp ước lỗi thời

1862 không nhằm chuẩn y việc chiếm đóng sáu tỉnh Nam kỳ, mà nhằm đạt được những ưu thế ở Bắc kỳ: cần phải làm cho triều đình Huế chấp nhận sự xem xét lại Hiệp ước 1862 bất cứ bằng cách nào, kể cả bằng võ lực.

Tư tưởng này từ 1870 về sau, ngày càng lan truyền rộng rãi trong giới lãnh đạo Sài Gòn. Đô đốc Dupré tuyên bố:"Sự xâm nhập Bắc kỳ làmột vấn đề sinh tử cho tương lai nền thống trị của chúng ta tại Viễn Đông"111.

Các nhà đàm phán liền"lên giá", bắt đầu là Millot, cựu chủ tịchPhòng Thương mại Pháp tại Thượng Hải.

Chánh phủ Huế rất lo ngại về chiều hướng tư tưởng đó của các Đô đốc-cầm quyền và không muốn cho việc xem xét lại hiệp ước đã mất hiệu lực ấy lại biểu hiện bằng những yêu sách mới. Họ tỏ ý định cử một phái đoàn sang Pháp. Họ đã gửi một phái đoàn rồi, sau 1862 lấy cớ là để chúc mừng Napoléon III và đã lợi dụng cơ hội để thử xem khả năng ký Hiệp ước Aubaret. Lần này, triều đình Huế muốn chào mừng chánh phủ Cộng hòa mới ra đời, thực ra cũng là điều hợp lý và họ hyvọng, nhân tiện đạt được một cách giải quyết công bằng hơn về những vấn đề đang tồn tại.

Dĩ nhiên, Dupré không muốn cho phái đoàn Việt Nam sang Pháp. Ngày 27/2/1872, trong một bức công hàm gửi cho Huế, ông ta yêu cầu chủ yếu:

"1)Chỉ cử sang Pháp một phái đoàn với những quyền hành cần thiết để chấp nhận ba điểm dưới đây:

a/Chấp nhận vùng lãnh thổ bị Pháp chiếm đóng (các tỉnh mới của Nam kỳ);

b/Trả chiến phí cho Tây Ban Nha;

c/Cam kết không nhượng cho bất cứ một nước ngoài nào một phần lãnh thổ của mình mà không có sự đồng ý của Pháp.

2)Xuống chỉ cho công giáo Bắc kỳ được tự do thực hiện những giáo lý của đạo mình, đúng như hiệp ước đã quy định.

3)Phải có những biện pháp ngăn chặn không để cho những tên phiêu lưu, bề ngoài với danh nghĩa là những người mang mệnh lệnh cùng chức tước triều đình Huế lợi dụng gieo rắc rối loạn vào châu thổ Nam kỳ.

Để cho nước Pháp đặt một đại diện tại Huế và chánh phủ Huế đặt một đại diện tại Sài Gòn"112.

Rồi Dupré gửi thư cho Bộ trưởng Ngoại giao Pháp tại Paris, đề nghị can thiệp vũ trang vào Bắc kỳ, dưới chiêu bài giúp triều đình Huế khôi phục quyền hành của mình tại đó; thực ra là để ép buộc triều đình Huế phải chấp nhận bản hiệp ước và để bắt đầu đưa quân vào các tỉnh miền Bắc. Dupré đệ trình lên chánh phủ mình một bản kế hoạch, được ông ta mưu tính từ lâu và hoàn chỉnh, đã nhiều lần đề cập đến. Ông ta muốn ép buộc chánh phủ mình chấp nhận. Chính vừa lúc"sự kiện Jean Dupuis"xảy ra và trở thành cơ hội tốt mà ông Đô đốc-cầm quyền xiết bao mong đợi để can thiệp vũ trang vào miền Bắc Việt Nam.

Chúng tôi đã nói đếnJean Dupuis và cuộc gặp gỡ ngẫu nhiên giữa y với Francis Garnier, khi Francis Garnier vừa hoàn thành cuộc thám hiểm của hắn trở về qua con đường Trung Quốc và thừa nhận rằng: sông Cửu Long không phải là con đường lưu thông giữa Trung Quốc và Việt Nam, mà là con sông Kói, tức sông Hồng, một con đường lưu thông hoàn hảo.

Dupuis, lúc này đang có một nguồn buôn bán làm ăn tốt, là cung cấp vũ khí cho thống chế Mã Như Long, gốc Hồi giáo, vừa mới đầu hàng chánh phủ Bắc Kinh chịu trách nhiệm mang quân đội đàn áp những người Hồi giáo nổi loạn. Nếu có cơ hội tốt thì chắc chắn y chẳng ngại gì mà không cùng cung cấp vũ khí cho người Hồi giáo chống lại Trung Quốc. Các thùng vũ khí do tàu thủy chở tới, rồi cho người vận chuyển từ cảng dỡ hàng cho tới vùng Tây Tạng. Những chuyến hành trình này rất dài, rất tốn kém, cũng lắm gian nan mạo hiểm. Giả sử y có thể tiết kiệm được 1.000 cây số, tính về cả mặt thời gian, chi phí và gian nguy. Vậy là đối với y, không phải do dự gì nữa.

Năm 1871, y mạo hiểm làm thử chuyến đầu với tên đầy tớ người Tàu, y bèn xuôi con sông Hồng, trên một chiếc xuồng nhẹ từ Mạn Hảo đến những trạm hải quan đầu tiên của Bắc kỳ rồi xuôi thẳng về vùng châu thổ. Chứng cớ đã rõ ràng, con sông Hồng tàu bè qua lại được.

Y về Paris, vừa để tổ chức việc mua bán vũ khí, vừa để tìm chỗ dựa và tìm người giúp việc. Y tuyển cả một"đạo quân viễn chinh",bao gồm nào là thuyền trưởng duyên hải, nào là pháo binh. Y có một hạm đội nho nhỏ, nhưng quan trọng: hai tàu có trang bị đại bác, chiếc"Lào Kay"và chiếc"Hồng Giang", có một tàu thủy, chiếc"Mạn Hảo",một tàu nhỏ, chiếc"Sơn Tây"và những chiếc thuyền mành

chở hàng.

Những chỗ dựa của y thì có phần rụt rè hơn: họ dè dặt về phươngán của y. Tuy nhiên, Đô đốc Pothuau, Bộ trưởng Hải quân, bị y thuyết phục, viết một bức thư cho Đô đốc-cầm quyền Nam kỳ gửi gắm y; chính Đô đốc Dupré sẽ biết sử dụng thư này:

“Ngày 9 tháng4 năm 1872,

Thưa ông Thống đốc,

Ông Dupuis, người được giới thiệu đặc biệt với tôi, hình như đã… tìm ra một con đường đi lại được cho tàu thủy và thuận lợi cho việc giao thông giữa Vịnh Bắc bộ với tỉnh Vân Nam giàu có.

“Công việc buôn bán của châu Âu tại phần đất hẻo lánh ấy của Trung Quốc lâu nay không phát triển do những khó khăn về phương tiện giao thông. Ông Dupuis, bằng cách tìm ra một con đường cho phép các tàu thủy có thể đi vào tận vùng đất trung tâm của tỉnh Vân Nam,đã tạo ra điều kiện tốt để san bằng những khó khăn nói đó.

Tay du hành này hình như đã đạt được những mối liên hệ với các nhà đương cục Vân Nam và tìm được những số vốn đầu tư cần thiết để thiết lập một tuyến đường giao thông cho các tàu thủy;chỉ cần sáu hay bảy hôm là có thể đi từ Sài Gòn đến thủ phủ Vân Nam. Để tiếp tục công trình, ông ta phải đến Huế xin phép chánh phủ An Nam được quyền đi qua lãnh thổ của họ. Và chỉ có thể giao thương hợp pháp với kinh đô Huế bằng những tàu chiến Pháp, ông ta xin chúng ta giúp, ông ta bằng lòng thanh toán mọi chi phí cho một pháo thuyền chở ông ta cho chuyến đi đó. Trong những điều kiện cùng với những dè dặt đặt biệt ấy, xét tầm quan trọng của phương án một khi thành công, tôi đề nghị ông hết lòng giúp đỡ ông Dupuis và cấp cho ông ta những phương tiện cần thiết cho cuộc hành trình đi Huế.

T.B: Rất có thể xảy ra những điều không lợi nếu chúng ta dùng lá cờ của chúng ta để che đậy một việc làm thuộc loại này,cho nên tùy ông thống đốc tính toán xem có nên để cho ông ta sử dụng một pháo thuyền hay không”113.

Nếu như ông Bộ trưởng Hải quân không muốn đỡ đầu một cách chánh thức dự ánDupuis, Đô đốc Pothuau làm ít ra là bán công khai. Ông vẫn dè dặt và để cho Đô đốc Dupré tùy nghi quyết định cách giúpđỡ Dupuis thế nào cho thuận tiện nhất.

Vừa trao cho Dupuis bức thư gửi gắm không lấy gì làm nồng hậu cho lắm ấy, ông Bộ trưởng vừa nói với y:

“Trong hoàn cảnh nướcPháp hiện nay đang bị quân Đức chiếm đóng, chúng tôi chỉ có thể cầu chúc cho việc ông làm đạt được thắng lợi. Không can thiệp chính thức, ủng hộ hay chống đối trong việc này, chúng tôi sẽ bán chính thức làm những gì chúng tôi có thể làm được để giúp ông.

Nếu ông gặp cản trở và tự thấy đủ vũ trang để vượt qua sự cản trở đó thì hãy cứ tự vạch cho mình một lối đi bằng vũ lực.Nhược bằng nếu ông hoặc người của ông có bị giết chết thì chúng tôi sẽ không can thiệp để báo thù cho ông”114.

Dupuis không đi Huế. Sau khi bổ sung đầy đủ thủy thủ đoàn và hàng hóa tại Hồng Kông, y tiến thẳng đến cửa sông Hồng. Lúc này, tại đây, thiếu tá Senez, được phái từ Sài Gòn ra với chiếc“Bourayne”đang cố gắng thương thuyết với Kinh lược Bắc kỳ, Lê Tuấn, để được phép ngược dòng sông Hồng. Vị Kinh lược không được ủy quyền giải quyết một vấn đề nguyên tắc quan trọng như vậy, nên xin ý kiến triều đình Huế. Một tháng sau vẫn chưa được Huế trả lời, Dupuis bèn quyết định tiếp tục chuyến đi cho đến Hà Nội. Trong thời gian này, Senez lợi dụng cơ hội dùng chiếc tàu“Bourayne”thăm dò địa thế đến tận Bắc Ninh.

Vậy là ngày 4/12/1872, Dupuis đi Hà Nội. Ngày 22, y mới đến nơi sau bao nhiêu khó khăn. Y được dân Tàu tiếp đón tử tế nhưng người Việt Nam thì tỏ ra rất lạnh nhạt. Dupuis có một trợ lý là một quan chức Trung Quốc tên là Lí Ngọc Trì. Lí Ngọc Trì đưa giấy thônghành do tướng Mã Như Long cấp, trình với viên chỉ huy đồn lính Trung Quốc tại Bắc Ninh, Trần Đắc Quí. Trần Đắc Quí can thiệp cho Dupuis với nhà chức trách Việt Nam, tháng Giêng 1873. Vì lý do ấy, sau khi nhận được nhiều công văn của nhà chức trách Việt Nam, chỉthị cho ông ta phải trục xuất Dupuis và đồng bọn, bị coi như quân tiên phong của“lũ cướp Sài Gòn”, Trần Đắc Quí, sau đó bị cách chức.

Nhờ Trần Đắc Quí can thiệp, Dupuis rời được Hà Nội ngày 18/1/1873, quân đội Trung Quốc giữ quân Cờ đen không cho hoạt động gì được. Dupuis tiếp tục ngược dòng sông Hồng. Tháng 5, y được quân Cờ vàng tại Touen-Hia (?) tiếp đón tại tổng hành dinh của họ và sau đó, y đến Lào Kay, trung tâm hoạt động của quân Cờ vàng. Cuối cùng ngày 4/3/1873, y đến Mạn Hao thành phố của Vân Nam. Tại đây y quyết định rời khỏi sông Hồng.

Chuyến đi đầu tiên vậy là thành công. Người đề xướng vô cùng hoan hỉ như các quan chức Vân Nam. Dupuis thu xếp công việc và chuẩn bị chuyến về. Y trở lại Mạn Hảo, thương lượng với một công ty Trung Quốc được công ty này tổ chức việc vận chuyển bằng thuyền bè trên suốt dòng sông Hồng và quá cảnh qua tỉnh Vân Nam. Xong xuôi, với 12 chiếc thuyền mành và một đoàn hộ tống 150 người của đội vệ binh phó vương tỉnh Vân Nam, Sầm Dục Anh, Dupuis xuôi theo dòng sông trở về. Ngày 30/4/1873, y lại có mặt tại Hà Nội.

Cho đến thời điểm này, các nhà chức trách Việt Nam tại Bắc kỳ vẫn tỏ ra khoan dung độ lượng đối với Dupuis. Tuy họ không trực tiếp giúp đỡ gì cho Dupuis, nhưng trên thực tế họ không hề cản trở Dupuis thực hiện các dự án của y, mặc dù những dự án này vi phạm luật lệ của đất nước. Nhưng khi Dupuis từ Vân Nam xuôi về lại trình diện một lần nữa với tàu chở đầy thiếc, do Mã Như Long nhượng lại; hơn nữa, trên đoàn thuyền của y lại có quân Cờ vàng; lập tức đoàn thuyền bị các nhà chức trách Việt Nam chặn lại.

Dupuis bèn kéo cờ Pháp lên, điều mà y không hề được quyềnlàm (y thanh minh, một cách trái khoáy trong“Hồi ký”của mình rằng những cờ ấy không biết do ai treo lên trong lúc y vắng mặt), rồi y cử Millot, trợ lý của y, vào Sài Gòn xin“cứu viện”.

Trong lúc chờ đợi, y ở ngay tại Hà Nội liên kết với hai người Tàu tên là: Bành Lị Kí và Quản Tả Đình để mua gạo, muối và chuyển vận lên Vân Nam. Một món lợi to cho tay lái buôn sành sõi ấy, bởi y đã tính chuyện cho quá cảnh, theo cách đó 3.000 tạ (mỗi tạ bằng 62 kg) muối, mua ở Hà Nội chỉ 3 francs mà bán ở Vân Nam được 120 francs. Dupuis thừa biết luật lệ Việt Nam cấm xuất khẩu muối sang Trung Quốc. Y nói là được các quan chức Trung Quốc cho phép, có nghĩa là theo y, có thể bất chấp luật lệ Việt Nam.

Cả về vấn đề này nữa, Dupuis vờ không biết đến những mối quan hệ thực giữa hai nước. Tuy bề ngoài, Việt Nam có vẻ như một“chư hầu”của Trung Quốc, và cái gọi là“quyền bá chủ”của Trung Quốc, đối với Việt Nam, chỉ là một thứ ảo tưởng thôi chứ không thực chất chút nào, trên thực tế Việt Nam vẫn là nước hoàn toàn độc lập.

Cụ thể Hoàng đế Trung Quốc, Hoàng đế“nước Trời”và là vị“con Trời”, do vị trí địa lý của đất nước ông ta, riêng biệt xa xôi các trung tâm văn minh khác, mà ông ta tưởng rằng mình là chúa tể của vũ trụ, rằng đế quốc của ông ta là một đế quốc toàn cầu? Phải chăng ông ta mang sẵn cái tư tưởng tuyệt đối đó, coi các nước láng

giềng và tất cả các nước khác trên thế giới như những nước chư hầu lệ thuộc, và coi những món quà họ mang tặng ông ta, theo phép lịch sự, như những đồ cống nạp mà họ có nghĩa vụ dâng lên cho quyền uy tuyệt đối của ông ta? Nội dung bức thư của vua Càn Long (1736 - 1796) gửi cho vua nước Anh George III, sau khi George III gửi sang Bắc Kinh một sứ đoàn do Macartney dẫn đầu năm 1793, cùng với nhiều quà biếu nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước, đã xác nhận Càn Long mang nặng tư tưởng nói trên:

"... Là chúa tể cả thế giới,Trẫm chỉ có một nguyện vọng: nghiêm túclàm tròn bổn phận của mình đối với quốc gia.Những đồ vật ngoại lai và quý báu không làm cho Trẫm quan tâm. Nếu Trẫm đã chỉ thị cho người ta nhận những quà dâng biếu mà ngài đã gửi đến cho Trẫm, chẳng qua vì Trẫm nể tinh thần tôn kính, hỡi Vua mà Ngài đã gửi biếu Trẫm những vật tặng ấy từ một đất nước xa xôi như vậy.

Quả thực,triều đại của Trẫm đã rọi lên một hào quang chí tôn chói lọi, đến nỗi tất cả các dân tộc đều gửi tới cho Trẫm những đồ cống nạp quý báu nhất đời, mặc dù những đồ cống nạp đó phải vượt ngàn trùng núi cao biển rộng mới đi được đến nơi"115.

Dù thế nào đi nữa thì tất cả những món quà biếu của Việt Nam cho Trung Quốc không nhất thiết là dấu hiệu của sự phục tùng.

Năm 1789, chẳng hạn ngay sau trận chiến thắng lẫy lừng ở Đống Đa của quân Nguyễn Huệ (một trong ba anh em Tây Sơn), đối với đạo quân Trung Quốc của tướng Tôn Sĩ Nghị thì Hoàng đế Quang Trung (Nguyễn Huệ lên ngôi lấy niên hiệu Quang Trung) đã cử ngay một sứ bộ với các tặng vật sang triều đình Bắc Kinh. Sứ bộ do Vũ Văn Dũng là một trong những tướng tài của Tây Sơn dẫn đầu và có nhiệm vụ xin trả lại cho Việt Nam hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây; đồng thời, để chọc tức vị Hoàng đế"con Trời",sứ bộ xin"con Trời"gả công chúa cho Quang Trung làm vợ. Nguyễn Huệ hy vọng rằng, nếu Càn Long sợ hãi vì trận Đống Đa vừa qua mà chấp nhận các yêu sách trên thì Việt Nam sẽ thu phục lại được hai tỉnh nói trên mà không đổ máu. Ngược lại, nếu Càn Long coi đó là một sự sỉ nhục và nổi cơn thịnh nộ, ông ta phái một đạo quân sang Việt Nam, đạo quân Trung Quốc nhất định sẽ bị đánh bại và quân đội Việt Nam dựa trên"quyền đuổi theo"(luật quốc tế), nhân đà thắng lợi, sẽ kéo vào hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây và chiếm đóng vĩnh viễn. Ngoài ra, Vũ Văn Dũng còn nhận được lệnh phải ghi nhớ nhập tâm, trong cuộc hành trình qua đất Trung Quốc, địa hình, địa thế của những miền đất đã đi qua từ những

con đường bộ, những dốc đèo, cho đến những chỗ đất đai bằng phẳng. Bởi vì tướngVũ Văn Dũng coi như, ngay từ lúc này, đã được vua Quang Trung chỉ định mở cuộc hành quân của quân đội Việt Nam, trong trường hợp mà sứ bộ của ông không đạt mục đích mong muốn, đồng thời thực hiện một cuộc xâm nhập bất ngờ vào mảnh đất Hoa Nam.

Sau nhiều tháng đi đường vất vả, sứ bộ đến triều đình Bắc Kinh, mang theo những tặng phẩm quý. Hàng đến Thiên triều lúc này đang bị ám ảnh vì những câu chuyện kể xung quanh sự thất bại thảm hại của quân mình tại Bắc Việt Nam, tiếp đón sứ bộ rất hậu. Vả lại, lịch sử vẫn còn đây để nhắc lại cho ông ta những cuộc thất bại đẫm máu của quân Mông Cổ và Trung Quốc tại các"quận huyện phía Nam đã được bìnhđịnh và chinh phục"ấy.

Càn Long trao cho Vũ Văn Dũng một bức phúc thư gửi cho Quang Trung: Hoàng đế Thiên triều bằng lòng gả cho một công chúa để làm vợ. Về việc đòi hai tỉnh Hoa Nam, Càn Long chỉ đồng ý cho tỉnh Quảng Tây. Đồng thời ông ra lệnh cho bọn quan lại địa phương phải đối đãi hết sức kính trọng đối với phái đoàn Việt Nam trong suốt cuộc hành trình trở về cho đến tận biên giới.

Vũ Văn Dũng không còn có kịp thời giờ để báo cáo kết quả chuyến đi của sứ bộ với vua Quang Trung. Khi qua biên giới, ông được tin vua Quang Trung đã mất. Chuyến đi Bắc Kinh của Vũ Văn Dũng đã mang lại cho vua Quang Trung một thắng lợi ngoại giao quan trọng, ngang hàng với thắng lợi quân sự của Nguyễn Huệ tại Đống Đa116.

Sau khi vua Quang Trung mất, dưới triều đại của Gia Long và các ông vua kế vị, nước Việt Nam lại một lần nữa rơi vào cảnh suy tàn và loạn lạc; chẳng còn ai dám đòi hỏi Hoàng đế Trung Quốc thực hiện lời hứa của mình.

Trong những điều kiện mà Vũ Văn Dũng đã mang vật phẩm sang tặng triều đình Trung Quốc, không cho phép giải thích rằng đó là dấu hiệu Việt Nam quy phục Thiên triều.

Nếu về sau Việt Nam vẫn tiếp tục mang tặng vật cho Hoàng đế Trung Quốc thì đó chẳng qua là một dấu hiệu lịch sự thuần túy trong truyền thống Á Đông và một biểu hiện của tình láng giềng thân thiện mà thôi. Nó không bao hàm cái ý nghĩa là nó đã mất chủ quyền chút nào.

Nhất là sự tham vọng của Trung Quốc đặt tinh thần yêu nước của

người Việt Nam luôn luôn trong tình trạng báo động. Ít nghĩ đến việc đụng đầu với Trung Quốc, Việt Nam luôn luôn tránh không để xảy ra một duyên cớ nào khả dĩ cho phép ông khổng lồ láng giềng ấy can thiệp vào đất nước mình. Vì vậy, khi nền độc lập mình được củng cố rồi, nước Việt Nam tìm cách xoa dịu sự kiêu căng cố hữu của ông bạn Trung Quốc. Vả lại Việt Nam chân thành quý trọng, yêu thích nền văn hóa Trung Quốc và mong muốn có những mối bang giao thân thiện với họ. Đó là lý do khiến cho các vua chúa Việt Nam quan tâm duy trì những mối liện hệ với các giới lãnh đạo, cũng như giới trí thức Trung Quốc; đồng thời duy trì một quan hệ"thần chủ"hoàn toàn danh nghĩa đối với các vị Hoàng đế thiên Triều. Trong quan hệ với họ, các vua chúa Việt Nam tự bằng lòng xưng mình là"Vương"(vua) và như vậy là chỉ tự cho mình một chủ quyền gần như là hạng dưới mặt pháp lý, nó có những điểm giống như tình hình những ông"reges"(vua) Clovis, hoặc Théodorie, đối với các"imperatores"(Hoàng đế) thời Trung cổ phương Tây vậy.

Nhưng mà đối với bầy tôi và đối với bất cứ một cường quốc nào, ngoài Trung Quốc ra thì các nhà vua Việt Nam vẫn tự xưng là"Hoàng đế". Cái tước hiệu hai chiều ấy mà người Trung Quốc rất biết, nhưng cứ phải nhắm mắt làm ngơ đi, rất có ý nghĩa. Nó vừa biểu thị ý chí người Việt Nam thực sự làm chủ đất nước mình mà vẫn biết mềm dẻo trước tình hình hiện thực và tất yếu chính trị. Nó vừa biểu hiện niềm tự hàocủa một dân tộc không bao giờ chịu khuất phục ngoại bang, nhưng một niềm tự hào không mang tính cách dân tộc hẹp hòi, kết hợp với một nguyện vọng thiết tha được sống trong hòa bình. Cũng cần nói thêm rằng người Việt Nam, quan tâm xoa dịu lòng kiêu căng của TrungQuốc, ít ra cũng biết duy trì tinh thần kiêu hãnh của mình. Đối với Trung Quốc, là nước luôn luôn mang ý đồ bá chủ hoàn cầu, Việt Nam tự khẳng định mình như một"quốc gia bàn đạp", ít ra cũng như một"quốc gia vệ tinh", và vì vậy cho rằng trên thế giới chỉ có hai quốc gia văn minh, tức có tổ chức, theo Khổng Tử và có chủ quyền thực sự: Trung Quốc và Việt Nam,"Bắc"và"Nam".

Vậy, nên các nhà chức trách Việt Nam bắt giữ hai người Tàu cộng tác với Dupuis, tịch thu những thuyền tàu chở gạo muối, sẵn sàng ngược Vân Nam của họ. Dupuis, mạo hiểm phô trương lực lượng mình, cho bắt hai viên quan lại Hà Nội và giam trên một chiếc tàu nhỏ.

Được tin báo, triều đình Huế liền phái ngay ra Hà Nội ông Thứ trưởng Bộ Quốc phòng(!?) Phan Đình Bình và giao cho Thống chế Nguyễn Tri Phương chuẩn bị những biện pháp đối phó thích hợp.

Nguyễn Tri Phương triệu tập Dupuis tới và nói cho y biết rằng: quan hệ giữa Pháp và Việt Nam xuất phát từ các điều khoản của Hiệp ước 1862 và việc y chuyển gạo, muối, lên Vân Nam là trái với hiệp ước và trái với luật nước, nếu không có giấy cho phép của nhà chức trách địa phương Việt Nam.

Nhưng Dupuis cho rằng bản hiệp ước chỉ đáng cho y quan tâm khi nào nó có lợi cho bản thân y: y đặt bản hiệp ước dưới giấy phép của các quan chức Trung Quốc và ngang nhiên trả lời rằng, y chẳng cần đến giấy phép của các nhà chức trách Việt Nam. Nói đoạn, y đứng lên và đi ra, không đếm xỉa gì đến thái độ của y, đối với vị Thống chế. Về sau, y vẫn giữ thái độ thô bỉ hỗn xược ấy. Rồi y tiếp tục từ Hà Nội lo việc buôn bán kinh doanh của mình. Y từ bỏ không gửi số muối, gạo kia lên Vân Nam nữa, ít ra là trong lúc này; nhưng y vẫn vờ lên mặt không coi các nhà chức trách Việt Nam ra gì.

Giữa lúc đó, ngày 13/7/1873, y bị thất vọng vì bức thư trả lời của Sài Gòn: y đã nhờ Millot vào Sài Gòn để yêu cầu giúp đỡ thì Sài Gòn lại trả lời y bằng thư ngỏ qua tay các nhà chức trách Việt Nam... Quabức công hàm này, Dupré bảo y hãy theo yêu cầu phía Việt Nam và rút lui khỏi xứ Bắc kỳ, bởi y đã chở súng đạn lên Vân Nam và đã được trả bằng thiếc. Ông không ngần ngại thêm rằng, nếu Dupuis không thi hành đúng theo yêu cầu đó, người Việt Nam có thể áp dụng mọi biện pháp mà họ thấy thích hợp để tống đuổi y đi, và khi đó y sẽ tự trách mình về những hậu quả có thể xảy ra cho y và người của y.

Vậy có phải chăng là một sự thay đổi ý kiến của ông Đô đốc-cầm quyền? Không! Đây là một thủ đoạn giả vờ để lừa các nhà đương cục Huế.

Về phía mình, thiếu tá Senez, cũng đã chủ động viết thư về cho Paris, ngày 5/6/1873, xin với Paris"cho phép ông ta, tuy có nhiều khó khăn hiện tại, được dùng vũ lực để lập đồn trú ở vùng Châu thổ sông Hồng, nhằm một cuộc chiếm đóng lâu dài và vĩnh viễn"117.

Nhưng ở Paris, người ta chống đối chuyện đó. Bên lề báo cáo của Dupré ngày 17/3/1873, người ta đọc được lời ghi chú sau đây, do chính tay Bộ trưởng ngoại giao viết:

"Ông Đô đốc cứ nhất định tiến hành chiến tranh và chúng ta sẽ khó lòng ngăn cản ông ta được. Tuy nhiên, vẫn cứ cần phải ngăn cản, và ngăn cản một cách cụ thể nhất"118.

Công tước De Broglie cũng có thái độ khẳng định như vậy, khi ông ta trả lời Senez:

"Dù vì duyên cớ nào và do bất cứ động cơ nào cũng không được đưa nước Pháp dính líu vào Bắc kỳ!"119

Tại Sài Gòn, Dupré và Millot đã hoàn toàn nhất trí với nhau,Millot tuyên bố rằng...

"... Dupuis tự cho là có thể đuổi các quan lại Huế ra khỏi Bắc kỳ,khôi phục triều đại nhà Lê và đặt cả xứ ấy dưới quyền bảo hộ của Pháp, không phải tốn một đồng xu hay phải mất người lính nào.Nếu ngài Thống đốc muốn hành động lấy tự mình thì chỉ cần 200 quân là đủ để biến Bắc kỳ thành một thuộc địa Pháp"120.

Dupré đã tin tưởng từ trước. Ông ta quyết tâm ủng hộ Dupuis, bảo đảm cho y vay 30.000 đồng bạc và bảo Millot khuyên y nên kiên nhẫn trong khi chờ đợi ông ta can thiệp – và sự can thiệp đó sẽ xảy đến không đầy ba tháng sau. Ngày 28/7/1873, ông ta gửi về cho Bộ trưởng Hải quân một bức thư mật rất dài. Sau khi nhắc lại rằng mình đã nhiều lần khẩn khoản đề nghị đánh chiếm Bắc kỳ, Dupré nói đến cuộc thám hiểm của Dupuis, mà thắng lợi đã tạo nên một làn sóng quan tâm, ngày càng phát triển trong các giới thương nhân nước ngoài ở Hồng Kông; ông ta viết:

"... Có nhiều thư thỉnh cầu gửi cho chánh phủ Hồng Kông đề nghị chiếm lấy một địa điểm trên bờ biển Bắc kỳ,với lý do là trước đây người Anh đã có một cơ sở đặt tại đó.

Giới thương nghiệp Đức vẫn rình mò mọi cơ hội để mở rộng địa bàn hoạt động của mình,nhất định không khỏi báo cáo cho chánh phủ họ hay về sự phát hiện ra con đường giao thông tự nhiên và thuận lợi từ biển lên Vân Nam".

Sau cùng, cả các nhà chức trách Trung Quốc tại Vân Nam cũng đặc biệt chú đến những lợi ích to lớn mà con đường lưu thông mới mẻ và tương đối dễ dàng này sẽ làm tăng thêm giá trị những sản vật vốn rất phong phú của đất nước; họ dự định phái một đoàn viễn chinh vũ trang để chiếm lấy quyền tự do sử dụng...

"Mặt khác, chắc ngài cũng biết rằng chánh phủ An Nam đã hai lần gửi thư cho tôi yêu cầu tôi can thiệp để buộc ông Dupuis rời khỏi Bắc kỳ. Quả tình, sự có mặt của ông ta tại Bắc kỳ là trái với những điều khoản của hiệp ước.Vả lại trong thời kỳ này, vì không biết những thủ đoạn hai mặt của các quan chức An Nam thường sử dụng trong các mối quan hệ của họ với ông Dupuis, tôi đã viết thư

yêu cầu ông ta rời bỏ địa điểm mà ông ta không có quyền cư trú. Thông báo này của tôi đến tay ông ta qua trung gian chánh phủ An Nam chuyển đạt.Tôi đã báo trước ông Millot và ông Millot quả quyết với tôi rằng, ông Dupuis sẽ không thể tuân lệnh được và bắt buộc phải ở lại Hà Nội, do tình hình buôn bán của ông ta hiện nay".

Kết cuộc sẽ ra sao? Dựa vào sự đồng tình của tôi, liệu chánh phủ An Nam có can đảm và sức mạnh để buộc ông Dupuis rút đi haykhông? Hay là vẫn theo thói quen do sự yếu đuối của họ chi phối, họ còn trì hoãn để rồi yêu cầu tôi can thiệp một lần nữa.

"Trong giả thuyết thứ nhất,tôi sẽ nói rõ cho triều đình Huế biết rằng: tôi nhận được hai người đồng bào chúng ta những bản báo cáo hoàn toàn trái ngược với những lời họ đã kể cho tôi; rằng vì thiếu những bản báo cáo ngoại giao viết và hợp lệ, mà họ cứ một mực khước từ không chịu làm, tôi không có phương tiện nào khác để nắm được vấn đề một cách chính xác, ngoài một cuộc điều tra tại chỗ.

Trong giả thuyết thứ hai, trái lại tôi sẽ trình bày rằng: vì ông Dupuis đã khước từ lời yêu cầu của tôi, tôi chỉ có thể buộc ông ta tuân phục bằng cách gửi ra Bắc kỳ một lực lượng vũ trang bắt buộc ông ta tôn trọng quyết định của tôi.

Nhưng dù khẳng định của ông Millot có thế nào chăng nữa ta phải dự định trường hợp ông Dupuis sẽ tuân theo yêu cầu của tôi và tự ông ta rời bỏ Bắc kỳ.Khi ấy, ta sẽ tìm cách nào để xuất hiện tại Bắc kỳ mà không phải dứt hẳn mối quan hệ của chúng ta đối với những ông láng giềng quỷ quyệt ấy. Sự kinh tởm của họ đối với trường hợp các quan hệ ngoại giao bị cắt đứt sẽ tạo cho ta điều kiện dễ dàng để thực hiện cái ý đồ của chúng ta đó.

Chỉ cần gợi ra cho họ thấy rằng; theo những báo cáo chính xác,được xác nhận do những hành vi đã làm, để đuổi một người bình thường thôi, chứng minh rằng Bắc kỳ đang ở trong tình trạng vô chánh phủcó thể gây niềm lo ngại rằng quyền uy của nhà vua, chẳng bao lâu sẽ bị lật đổ và do đó,đất nước rơi vào tay thống trị của ngoại bang; rằng sự biến đổi ấy sẽ làm cho chúng ta mất bao nhiêu lợi mà hiệp ước đáng lẽ phải mang lại cho ta, tức cho chúng ta vào buôn bán tại Bắc kỳ; sự biến đổi ấy sẽ đưa vào vòng nguy hiểm khôn lường năm trăm ngàn giáo dân mà chúng ta được giao trách nhiệm bảo vệ họ; nó sẽ phá hoại cùng một lúc cả nền an ninh và tương lai.Sự chiếm đóng của chúng ta tại miền nam Nam kỳ mà chúng ta đã phải chịu bao nhiêu hy sinh lớn lao

mới xây đắp được lên; rằng đứng trước những điều bất trắc có thể xảy ra đó, chúng ta thấy cần phải nắm được những điều cam kết và chiếm đóng thành Kẻ Chợ,tức là Hà Nội, và một trong những điểm tại bờ biển, với những lực lượng vũ trang đầy đủ để một mặt, chặn đứng quân nổi loạn, mặt khác, dẹp yên bọn cướp biển; rằng tôi rất tiếc buộc lòng phải làm như vậy mà không có sự thỏa thuận trước của chánh phủ An Nam; rằng tôi buộc phải hành động gấp rút, không chậm trễ vì những báo cáo đáng lo ngại mà tôi nhận được về tình hình phát triển của bọn nổi loạn, về những lời than oán của giáo dân và những trì trệ liên tiếp trong việc cử một đoàn đại diện toàn quyền vào Sài Gòn; rằng tôi sẽ duy trì sự chiếm đóng ấy cho tới khi nào có một hiệp ước đảm bảo cho tôi yên tâm về số phận những người đồng tôn giáo của chúng ta, trả lại tự do buôn bán và cho phép, ít ra cũng gián tiếp, chúng ta góp phần gìn giữ trật tự an ninh trong xứ sở loạn lạc sâu sắc và tai hại này; rằng tinh thần hữu nghị của tôi, vẫn y nguyên như họ có thể xác định được, bằng cách cử tới Sài Gòn một vị đại diện toàn quyền của họ.

“Dù tôi có đặt vào giả thiết nào đi chăng nữa, thưa ngài Bộ trưởng, thì vẫn có đầy đủ lý do chính đáng để biện bạch cho sự hiện diện vũ trang của chúng ta tại Bắc kỳ” (…)

Sau khi điểm sơ qua những hậu quả khả dĩ có thể xảy ra do sự can thiệp vũ trang vào Bắc kỳ, Dupré kết thúc bức thư của mình như sau:

“Nếu còn tồn tại một mối ngờ vực nào trong tư tưởng của Ngài và của chánh phủ, tôi sẵn sàng lấy mọi trách nhiệm về những hậu quả của cuộc viễn chinh mà tôi dự định, sẵn sàng nhận một lời buộc tội, một sự triệu hồi, sẵn sàng mất một cấp bậc mà tôi nghĩ mình có quyền được hưởng. Tôi không đòi hỏi sự chuẩn y, cũng không yêu cầu viện trợ. Tôi chỉ yêu cầu Ngài cứ để mặc tôi làm, với điều kiện duy nhất là đừng lên án tôi, nếu những kết quả tôi đạt được không hoàn toàn như những điều tôi đã dự đoán trước với Ngài.

… Một phút do dự có thể làm hư hỏng mọi sự.Tôi là người kiên định chờ đợi bao lâu mà tôi thấy không có nguy hiểm; nhưng giờ phút nghiêm trọng đã điểm. Nếu Ngài còn chút nghi ngờ thì hãy hoãn lại việc chuẩn duyệt của Ngài, nhưng hãy để tôi hành động, tôi tha thiết yêu cầu Ngài; kết quả quá tốt đẹp, quá có lợi cho Tổ quốc đau khổ của chúng ta; tôi sẽ không xứng đáng với Tổ quốc nếu tôi không sẵn sàng hy sinh tất cả để chứng minh điều đó”121.

Vì muốn ép buộc chánh phủ mình xâm chiếm cho được Bắc kỳ, bức thư này tự nó đã bộc lộ hùng hồn, tất cả mọi ý đồ toan tính trước của đại diện Pháp và cái mưu mô xảo quyệt của ông ta nhằm lừa dối mọi người, đổ cả trách nhiệm trong vấn đề này lên triều đình Huế.

Đồng thời, Dupré cũng viết thư cho triều đình Huế, một mặt yêu cầu Huế, qua vị Thượng thư Bộ Ngoại giao, cho ông ta biết thêm những chi tiết rõ ràng về sự việc Jean Dupuis, mặt khác cho ông ta biết ý kiến về bản hiệp ước.

"... Tôi sẽ không hà tiện lời chút nào để mang lại một vài ánh sáng trong nhận thức của Ngài. Chính vì nhằm đạt tới mục đích ấy một cách dễ dàng hơn, mà bao lâu nay tôi vẫn kiên trì đề nghị giải quyếtmột cách dứt khoát mối quan hệ giữa hai chánh phủ chúng ta, bằng một bản hiệp ước vững bền, mang nội dung hòa bình hữu nghị và liên kết...

Vậy Ngài hãy nài xin vị Hoàng đế toàn năng cử vào đây một người... Người đó sẽ được chúng tôi đón tiếp thân tình và đối đãi thận trọng. Ngài sẽ thu lại toàn những điều có lợi và mãn nguyện tấm lòng;và nếu Ngài có một thái độ ngược lại thì điều đó chắc sẽ không khỏi gây ra những điều bất lợi và nguy hiểm.

Ngài thấy rằng tôi đã thẳng thắn đáp lại lời kêu gọi của Ngài; tôi nói với Ngài đây với tư cách là một người bạn thân, một người anh em"122.

Sau bức thư mật gửi cho Bộ trưởng của mình, ta có thể nhận thức được theo con mắt của Đô đốc Dupré, những khái niệm thật thà hữu nghị, thân ái có một giá trị như thế nào!

Ngày 2/9/1873, một sứ đoàn Việt Nam tới Sài Gòn. Sứ đoàn gồm Lê Tuấn, Chánh sứ, Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Tăng Doãn; họ muốn sang Pháp xin chuộc lại các tỉnh Nam kỳ và thảo luận về vụ Jean Dupuis. Nếu vấn đề thứ hai này họ không hy vọng gì ở sự ủng hộ của Pháp thì họ nghĩ đến chuyện tìm một nước khác, Anh hoặc Tây Ban Nha.

Ông Đô đốc tuyên bố với các sứ giả Việt Nam rằng: các ông không cần phải vất vả đi lại làm gì, bởi chính ông ta được giao toàn quyền về mọi vấn đề. Ông nêu lên cho họ thấy những lợi thế của một sự đồng minh với Pháp và thuyết phục họ chấp nhận ông Đô đốc – toàn quyền làm trọng tài, hứa hẹn sẽ cho trục xuất Dupuis ra khỏi Bắc kỳ và, theo trình tự màn kịch mà ông ta đã thuyết minh

trước, dẫn họ dần dần đến chổ tự cho họ yêu cầu phái đến tận nơi một sĩ quan Pháp, nhằm mục đích cung cấp tài liệu cho vị trọng tài.

Viên sĩ quan, sẽ đi Hà Nội với một đoàn tùy tùng vũ trang ấy, thay vì Senez vắng mặt, là Francis Garnier mà ông ta vừa cho gọi về Sài Gòn.

Nhưng phái đoàn Việt Nam vẫn giữ nguyện vọng đi Pháp, họ không tin thiện ý của ông Đô đốc và những lời hứa hẹn của ông ta. Dupré thì muốn bất cứ bằng cách nào, đạt cho được việc ký kết bản"hiệp ước của ông ta"nên kiên quyết không cho họ lọt khỏi tay ông lần này. Ông ta coi thường, một cách có dụng ý, các nhà đương cục Huế và các phái viên của chánh phủ mà người ta đang muốn thương thuyết để ký với họ một hiệp ước. Ông ta bất chấp cả những quy ước cơ bản về quyền bất khả xâm phạm ngoại giao, chơi trò liều lĩnh cho bắt và giam họ ở Sài Gòn một cách ngang nhiên.

Trong lúc đó, Đô đốc D'Hornoy, Bộ trưởng Hải quân, đã trả lời bức thư mật của Dupré bằng một bức thư đề ngày 12/9/1873, hết lờica ngợi, nhưng rõ ràng là bất tán thành vì lý do là hoàn cảnh không cho phép, nước Pháp đang bị cô lập và nghèo sau khi bị bại trận:

"... Đáng lẽ tôi đã mở đầu cuộc trao đổi ý kiến mật này sớm hơn,nếu tôi không bị dừng lại vì những dự án của ông mà tôi muốn biết rõ trước khi bàn bạc với ông...

Những công hàm mới đây của ông đã giải trình rõ ràng và tôi rất hiểu cái mục đích cao cả mà ông đã tự đặt ra cho mình. Tôi còn nói hơn thế nữa; nếu vào một thời điểm nào khác với cái thời kỳ ảm đạm mà chúng ta đang sống hiện nay, chắc chắn là tôi đã hết lời ca ngợi ông và có thể ủy thác cho ông thực hiện những ý đồ chinh phục lớn lao ấy...

Tôi e rằng, từ xứ Viễn Đông mà ông đang ở hiện nay, ông không nhìn rõ tình hình do đó mà đánh giá không được đúng đắn, cái việc chúng ta phải tránh, không tiến hành bất cứ một chuyện gì có thể gieo một chút lo ngại dù rất nhỏ cho nước ngoài.Ông cũng có ít nhiều ảo tưởng sai lầm về tình hình tài chánh của chúng ta.

"Còn về chính sách ngoại giao hiện nay: ta không có một đồng minh nào cả!"

Tôi hiểu hết tất cả những cái hấp dẫn của công việc chinh phục

Bắc kỳ,thực chất nó là vấn đề thôn tính toàn cả nước An Nam. Rất có thể, trong tương lai cuộc chinh phục đó sẽ mang lại cho chúng ta mộtvương quốc tự trị như Ấn Độ thuộc Anh. Có thể và chắc chắn là với phương tiện của riêng ông, ông có đủ khả năng chiếm lấy Kẻ Chợ.Nhưng chiếm được không thành vấn đề. Tổ chức, gìn giữ và bảo vệ mới là vấn đề khó khăn, mới là vấn đề tốn kém.

Nam kỳ, như chúng ta có hiện nay, đã phải tốn hai chục triệu francs. Ta thâu được mười lăm triệu. Vậy là còn năm triệu ngân sách của tôi phải cáng đáng... Giá dụ với dự án của ông, ông cho nó một quy mô không thể tránh được thì cuộc viễn chinh không giới hạn đó sẽ tốn kém thêm cho chúng ta bao nhiêu nữa, nhất là trong những năm đầu?...Ông sẽ gặp trên biên giới tỉnh Vân Nam của ông, một xứ hiếu chiến (hơn An Nam) và những người Tàu này, lính chiến thì không đáng sợ mấy, nhưng quân cướp rừng hay quân cướp biển thì cứ phải đi đàn áp thường xuyên. Phải tăng cường quản lý, phải xây dựng đủ mọi thứ cơ sở cần thiết, và phải có tiền...

Đây vẫn chưa phải là điều trở ngại nghiêm trọng nhất, theo tôi, cái nguy hiểm hơn cả là sự ghen ghét của nước Anh và nước Đức, khi họ thấy quyền lực của chúng ta phát triển mạnh ở Viễn Đông.Và cũng nên sợ rằng, do cuộc viễn chinh này sẽ nảy sinh ra nhiều khó khăn phức tạp mà hậu quả sẽ diễn biến ngay tại châu Âu.

Đây, ông Đô đốc thân mến của tôi ơi, là những lý do chính khiến cho chánh phủ không thể chấp nhận bất cứ một cuộc tấn công nào về phía ấy.Phải kiên nhẫn chờ đợi...

Chúng ta cần phải biết khôn ngoan và biết hy sinh. Và đây cũng là một sự hy sinh mà tôi đòi hỏi ở lòng yêu nước của ông tấm lòng yêu nước mà tôi biết rõ: hãy hoãn lại những niềm hy vọng ấy...

Hãy cố gắng, ông Dupré thân mến của tôi ơi, kiên nhẫn đợi chờ chút nữa, bên đó... Ông hãy tin chắc rằng tôi luôn luôn mang trong lòng một mối quan tâm sâu sắc đến vấn đề Nam kỳ và nhất là đến chánh phủ của nó hiện nay; rằng tôi luôn luôn sẵn sàng hỗ trợ ông trong mọi khó khăn và nếu tôi không giúp ông được, là vì tôi hoàn toàn khôngcó khả năng làm việc đó."[123]

Mặc dù vậy, chắc chắn rằng không ai, trong hai vị Đô đốc ấy, mang một ảo tưởng nhỏ nào về hậu quả của việc từ chối đó cả. Dupré không che giấu rằng ông ta chỉ xin phép được hành động, cho lấy lệ mà thôi, chứ việc ông làm, ông cứ làm, dù được phép hay không được phép.

NHỮNG CUỘC VIỄN CHINH CỦA PHÁP TẠI BẮC KỲ

Francis Garnier còn đang nghỉ hè ở Trung Quốc thì, ngày 9/8/1873, tại Thượng Hải, hắn nhận được điện của Dupré gọi:"Đến ngay, tôi có chuyện quan trọng cần bàn với ông."

Garnier bàn bạc với Dupré sửa đổi lại chút ít kế hoạch hành động theo chiều hướng hòa bình hơn, rồi chính tay hắn thảo lấy những chỉ thị đưa cho Dupré ký và đề ngày 10/10/1873.

Bởi vì, trong một bức thư mới, chính thức lần này đề ngày 21/9/1873, Đô đốc D'Hornoy, Bộ trưởng Hải quân trả lời ông Đô đốc cầm quyền như sau:

"... Tôi hiểu rằng ông cần phải gửi cho Jean Dupuis một mệnh lệnh cương quyết buộc y phải tuân hành, nhưng tôi không thể chấp nhận một cuộc chiếm đóng vũ trang,vì nó sẽ kéo theo một cuộc chiến tranh đổ máu và một cuộc chiếm đóng thường trực mà những hậu quả tài chính không thể nào trù tính trước được. (...)

Ông không được phép viện bất cứ một duyên cớ nào để chiếm đóng một điểm nào của xứ Bắc kỳ như ông nói; lại càng không được phép, bất cứ lý do nào, dự kiến cuộc chiếm đóng trường kỳ trong hiện tại cũng như trong tương lai; kể cả khi nền bảo hộ của ta được chấp nhận và thừa nhận, ta cũng vẫn không nên chiếm đóng Bắc kỳ.

Nếu trong trường hợp này, chúng ta giúp triều đình Huế quét sạch được bọn cướp biển ra khỏi nước và trong tương lai, cả bọn trộm cắp đang cướp phá nước An Nam thì hoạt động của chúng ta cũng sẽ hoàn toàn là hoạt động ngoài biển và chỉ được tiến hành khi tối ư cần thiết mà thôi, bằng những chiến dịch cấp tốc và mãnh liệt, không đòi hỏi đặt cơ sở thường trực hay tăng cường lực lượng,

nhất là không đòi hỏi gia tăng chi phí.

Một lần nữa và trong mọi trường hợp, việc thực hiện nền bảo hộ ấykhông thể là một cơ hội để bỏ ra những món tiền chi phí mới và tăng cường lực lượng của chúng ta.Chỉ trong những điều kiện đó, tôi mới đồng ý chuẩn y những hành động của ông, vì chánh phủ đã quyết định một cách dứt khoát không tiếp sức cho bất kỳ một cuộc hành quân nào tốn kém, hoặc bấp bênh…"124

Quyết định của Paris rất rõ ràng và dứt khoát. Tuy nhiên, rồi cũng như mọi lần và chúng ta sẽ còn chứng kiến điều này nhiều phen nữa về sau, trong quá trình giao thiệp giữa nước Pháp và Việt Nam, chính là những"sáng kiến địa phương"có sức mạnh áp đặt và thắng lợi cuối cùng.

Garnier rời Sài Gòn ngày 11/10/1873 với chỉ thị mà hắn tự thảo lấy. Trước ngày đi, trong một bức thư cuối cùng gởi cho anh, là Leon Garnier, đề ngày 8/10/1873, hắn viết:

"… Đây là một cuộc viễn chinh nho nhỏ như tôi vẫn ưa thích. Về chỉ thị, hoàn toàn tự do. Đô đốc giao cả mặc tôi"125.

Garnier được hoàn toàn tự do, có nghĩa là những chỉ thị mà hắn gọi là"đã nhận"và do tự tay hắn thảo ra chỉ là hình thức, Dupuis tuyệt đối không thay đổi gì trong quan điểm của y. Mặc dù Paris không đồng ý, ông Đô đốc sẽ cứ tiến hành cuộc viễn chinh"của ông ta"và cuộc"chinh phục"của ông ta. Garnier sẽ làm gì tùy ý muốn, có nghĩa là theo ý muốn của Dupré.

Đặt chân lên đất Bắc kỳ và được các nhà chức trách Việt Nam tiếp đón tử tế, ngày 26/10/1873, Garnier biên thư cho Dupuis:

"… Tôi đến… với trách nhiệm chính thức là tiến hành một cuộc điều tra về những việc ông khiếu nại đối với chánh phủ An Nam và những lời phàn nàn của họ đối với ông. Nhiệm vụ của tôi không chỉ giới hạn ở chuyện 'đó'.Đô đốc muốn chấm dứt tình trạng mập mờ về việc buôn bán của nước ngoài ở Bắc kỳ và tùy khả năng, góp phần vào cuộc bình định xứ ấy. Tôi trông chờ ở kinh nghiệm của ông về xứ này để giúp tôi giải quyết đúng đắn vấn đề khó khăn này (…)

Nhưng ít nhất tôi cũng có thể báo trước để ông đề phòng những tin đồn đại sai sự thật mà người An Nam không khỏi tung ra về mục đích của việc tôi ra Bắc kỳ lần này; đồng thời, tôi có thể khẳng định một cách quả quyết rằng, Đô đốc sẽ không chịu bỏ qua một lợi ích thương mại đã được ký kết. Đô đốc cũng đã có những

biểu hiện không chút mập mờ, về tình cảm của Đô đốc với công cuộc ông đang theo đuổi"126.

Tuy chính thức là được cử đi điều tra về Dupuis, Garnier vẫn không hề che đậy cảm tình của hắn đối với Dupuis, hơn nữa không ngần ngại liên kết với y.

Garnier dùng thuyền mành qua vùng châu thổ, ngược lên Hà Nội. Dupuis, trên chiếc"Man Hao"(Mạn Hảo?) ra đón và tuyên bố chịu tự dựng mình cho kẻ tới phân xử mình, khẳng định hoàn toàn nhất trí vớiGarnier trong hành động.

Ngày 5/11/1873, Garnier đến Hà Nội. Hắn được bọn đánh thuê của Dupuis tiếp đón hết sức long trọng; Việt Nam thì lạnh nhạt hơn nhiều. Thống chế Nguyễn Tri Phương vẫn có mặt tại đó, người anh hùng kiên cường trận tuyến Chí Hòa năm 1861, đã có dịp đương đầu với chính Garnier. Ngoài ra, còn có các con trai của Phan Thanh Giản. Chẳng ai trong số họ có một lý do gì để tin tưởng một cách quá đáng vào những người Pháp cả. Garnier được ủy nhiệm đến gặp họ, theo lời họ yêu cầu đến bất cứ vấn đề gì khác. Hơn nữa, để tránh khỏi sự hiểu lầm của công chúng, đối với vấn đề Garnier ở Hà Nội, ông cho dán nhiều biểu ngữ, nhằm công khai hóa mục đích chính thức của Garnier.

Kế hoạch Dupré nhằm lợi dụng sự việc Dupuis để đe dọa và đạt thắng lợi mới cho Pháp, đã không thành công bởi Garnier đang phải đối đầu với những thủ lĩnh Việt Nam giàu lòng dũng cảm và nghị lực. Garnier bèn quyết định tự quyền hành động như chủ tại Hà Nội. Tuyệt đối không còn vấn đề Dupuis nữa.Trái lại, Dupuis và hắn liên kết với nhau hành động. Và bất chấp nhà đương cục Việt Nam, Garnier cho thi hành ngay những việc kinh tế và chính trị mà thực ra, hắn đến Hà Nội chính vì những việc đó với sự thỏa thuận của Dupré.

Garnier mưu tính với Dupuis bắt cóc Nguyễn Tri Phương và gửi về giam tại Sài Gòn. Y nhận vào đội ngũ của mình những người tình nguyện Công giáo, theo Tạ Văn Phụng, bọn này sẽ hoạt động như"đạo quân thứ năm"trong các trận đánh vào thành Hà Nội. Được Giám mục Puginier, Khâm mạng Tòa thánh ở Bắc kỳ, tích cực giúp đỡ, Garnier luôn luôn liên hệ mật thiết với Puginier, dùng Puginier làm phiên dịch và làm liên lạc viên với nhà chức trách Việt Nam. Ngày 15/10/1873, hắn tự ý quyết định mở sông Hồng cho việc buôn bán, quyết định các hạng mục thuế quan theo ý riêng của hắn và thông báo cho Hồng Kông.

Chánh phủ Huế, cũng như các quan chức Hà Nội không thể thông qua những hành động độc đoán, đơn phương, bất chấp luật lệ và chủ quyền đất nước không có một giá trị pháp lý nào, và trái với Hiệp ước 1862, như vậy. Triều đình Huế viết thư cho Garnier rằng hắn đãcan thiệp vào một công việc không thuộc phạm vi của hắn và Huế sẽ báo cho các nước láng giềng (Hồng Kông) biết sự việc này. Trong lúc chờ đợi, Nguyễn Tri Phương xúc tiến việc chuẩn bị bố phòng, tổ chức bao vây kinh tế, tìm cách cản đường sông Hồng.

Garnier thử một lần cuối cùng, dùng chính sách đe dọa gửi cho Nguyễn Tri Phương một bức thư láo xược, ngày 19/11/1873.

"... Ngài ra lệnh rằng bất cứ đơn khiếu nại gì, phàn nàn gì, phải qua mắt Ngài trước khi đến tôi. Điều ấy không được đâu, thưa Ngài Thống chế. Tôi đâu phải là một tên đầy tớ của chánh phủ An Nam,đến Hà Nội để làm tên thừa hành thực hiện sự nghiệp cao cả của họ. Tôi đến đây, đại diện cho các lợi ích của văn minh và của nước Pháp để làm dịu bớt làn sóng bất bình của mọi người, hợp pháp hóa tình hình thương mại, đề phòng những chuyện phức tạp tương tự như những chuyện do việc ông Dupuis đến Hà Nội gây nên...

... [triều đình Huế] đã để cho tôi lên tới đây: tôi sẽ ở lại đây.Tôi sẽ tự do xem xét tình hình mọi mặt và sẽ quyết định với ngài, hoặc không có Ngài, những biện pháp mà tôi thấy cần thiết nhằm trả lại sự phồn vinh và cuộc sống cho vùng này...

Tôi tuyên bố với các thương gia rằng nước Pháp cam kết vĩnh viễn bảo hộ họ; rằng bàn tay nước Pháp sẽ không bao giờ rời khỏi họ;rằng nước Pháp sẽ chăm sóc quyền lợi cho của họ; duy trì chặt chẽ các quy chế và giá cả do ông Đô đốc định ra..."127

Nguyễn Tri Phương rất biết quyền pháp của mình, đâu phải là người để cho những lời kia đe dọa.

Đứng ở thế bề trên tên đại úy hải quân Pháp láo xược, ông Thống chế không trả lời bức thư, mà bình tĩnh chuẩn bị những biện pháp phòng vệ do tình thế yêu cầu và tiếp tục làm nhiệm vụ của mình là bảo vệ các tỉnh phía Bắc chống lại những vụ khiêu khích và những hành động tiếm quyền.

Trước khi gửi cho các nhà đương cục Việt Nam bản tối hậu thư đòi giải giáp kinh thành, bảo Nguyễn Tri Phương phải ra lệnh cho tất cả các tỉnh trưởng phải tuân theo những quyết định của hắn; sau nữa, là cho phép Dupuis được tự do ngược lên Vân Nam; cái thời

gian mà Garnier đặt ra trước khi hắn bắt tay hành động không phải là thời gian mất đi. Trong vòng 15 ngày, được sự hỗ trợ của Giám mục Puginier, hắn đã bí mật tổ chức việc cai trị miền đất Bắc. Các giáo sĩ đã hoạt động từ lâu. Do sự gửi gắm của họ, hắn đã chỉ định sẵn những tri phủ, những tri huyện để thay thế những quan lại trung thành với triều đình Huế. Hắn cũng lập ra một đội quân phòng vệ, tổ chức một đường dây liên lạc thư từ với nhiều tỉnh khác nhau. Xong hắn quyết định mở một cuộc tấn công bất thình lình vào kinh thành Hà Nội; ngày 20/11/1873, mặc dù quân Việt Nam bảo vệ thành, do Nguyễn Tri Phương đích thân chỉ huy đã quyết liệt kháng cự, thành Hà Nội, cũng như các đồn lũy xung quanh bị thất thủ.

Hai người con trai của Phan Thanh Giản là Phan Thanh Tòng và Phan Thanh Tôn, đặc phái viên của nhà vua và cựu Thượng thư Ngoại giao Phan Đình Bình, bố chánh Võ Dương, đề đốc Đặng Siêu, lãnh binh Nguyễn Đăng Nghiêm bị bắt đưa vào Sài Gòn. Ngay hôm họ vừa tới (ngày 1/1/1874), Dupré liền đày hai người con của Phan Thanh Giản sang Pháp, và giữ những người kia lại để trả lại Huế theo yêu cầu của chánh phủ Việt Nam.

Con trai của Thống chế, là Nguyễn Lâm, ghé Hà Nội thăm cha và bị giết chết trong cuộc chiến.

Nguyễn Tri Phương bị thương nặng và bị bắt làm tù binh. Giám mục Puginier đến an ủi ông, người anh hùng Việt Nam còn đủ sức trả lời như sau:

“Sao! Chính ông, thủ lĩnh các giáo sĩ Pháp, đến đây để thưởng thức cái giờ hấp hối của tôi ư? Ông không muốn để tôi chết được yên ổn ư?

Chắc ông đã được hoàn toàn thỏa mãn, vì nhờ ông, nhờ những lời chỉ bảo của ông, mà lũ cướp người Pháp ấy đã lấy trộm mất của chúng tôixứ Nam kỳ và sẽ còn lấy trộm cả xứ Bắc kỳ nữa. Nguyện vọng cao cả của tôi, sau bao nhiêu thảm họa, là được chết đi càng nhanh càng tốt!”128

Sống đã chiến đấu anh dũng trên khắp mọi chiến trường như một anh hùng, chết, vị Thống chế cũng muốn chết như anh hùng. Sau Puginier, Nguyễn Tri Phương trả lời cho Francis Garnier:

“Một chiến sĩ phải chết, và chết giữa chiến trận không phải là một cái chết nhục nhã.”

Vị Thống chế 74 tuổi đó từ chối những câu an ủi, cũng như những

ân huệ của kẻ thù, những sự chăm sóc thuốc men của chúng. Ông giật tung tất cả băng bó trên mình, rồi nhịn ăn mà chết.

Triều đình Huế, khi được báo tin về những sự kiện nghiêm trọng xảy ra tại Hà Nội, liền phái ra Bắc Trần Đình Túc, Nguyễn Trọng Hiệp và Trương Gia Hội, có Giám mục Sohier và linh mục Dangelzer cùng đi để tiếp xúc với Garnier và dàn xếp mọi việc. Hoàng Kế Viêm, đang đóng quân tại Sơn Tây, được chỉ định làm chỉ huy tối cao các lực lượng quân đội tại Bắc kỳ, với nhiệm vụ tổ chức lại hệ thống phòng thủ đất nước, đề phòng mọi bất trắc. Lúc này, quân Cờ đen, dưới sự chỉ huy của Lưu Vĩnh Phước, trở lại hợp nhất với quân Việt Nam. Tự Đức cử Lưu Vĩnh Phước làm chỉ huy trong quân đội quốc gia, ra lệnh cho ông ta giúp quân Việt Nam, bằng mọi phương tiện, để chống lại sự tấn công của quân Pháp một cách có hiệu quả.

Ngày 1/12/1873, Dupré viết thư cho Thượng thư Ngoại giao triều đình Huế để giải thích cuộc khủng hoảng Hà Nội, theo cách nhìn của ông ta, như sau:

“Tôi vừa nhận được những tin tức rất nghiêm trọng ở Bắc kỳ.Ông Fr. Garnier, trước nguy cơ bị những lực lượng đông gấp bội tấn côngmình, đã buộc lòng đánh vào thành Hà Nội. Tôi đã nghiên cứu tỉ mỉ sâu sắc bản tường trình của viên sĩ quan ấy. Tôi thấy là ông tabị người ta thúc ép phải trục xuất Dupuis ra khỏi Bắc kỳ, rồi sau đó ông ta cũng phải rút đi ngay.Ngài biết ông ta đã nhận được những mệnh lệnh như thế nào: phải tìm hiểu thật chính xác mọi điều sai sót mà người ta đã phê phán Dupuis; phải đuổi Dupuis đi; phải cố gắng giải quyết tạm thời vấn đề buôn bán, trong lúc chờ đợi hiệp ước chính thức; sau nữa,ông ta phải ở Hà Nội cho đến khi nào vấn đề thương mãi này được giải quyết thỏa mãn xong xuôi, để ngăn cản, bằng sự có mặt của ông ta, không cho những tên phiêu lưu khác có thể bị cám dỗ, trước sự kiện Dupuis được lưu lại trên đất Bắc kỳ một cách dễ dàng như vậy, đến gieo thêm rối loạn và bất an.

Từ đó, đúng là Ngài có yêu cầu tôi ra lệnh cho ông Garnier không được dính líu gì tới vấn đề buôn bán và phải rút lui ngay, sau khi Dupuis đi rồi. Và tôi đã trả lời Ngài rằng tôi sẵn sàng ra lệnh cho ông ta gác lại một bên vấn đề buôn bán, nhưng tôi không thể đồng ý cho ông ta rút lui trước khi vấn đề được giải quyết thật xong xuôi.

Trong tình hình sự việc như vậy, rõ ràng ông Garnier, vì không biết Ngài đã yêu cầu tôi điều gì và tôi đã trả lời Ngài như thế nào,

đã tự thấy bắt buộc phải tuân theo những chỉ thị đầu tiên của tôi mà ông ta đã nhận được. Rõ ràng là ông ta không thể nào tuân phục cái lệnh của các Ngài bắt ông ta phải đuổi Dupuis đi, rồi rút lui ngay tức khắc.Ông ta đến như một người bạn; người ta coi ông ta như kẻ lệ thuộc. Ông ta đã kịch liệt phản đối. Người ta không chịu nghe. Ngược lại, Thống chế Nguyễn đã công khai thực hiện chuẩn bị những biện pháp quân sự theo quy mô lớn và có tính chất hăm dọa; ông ta đã ra lệnh tuyển quân và tập trung quân về Hà Nội.Ông đã xúc tiến công việc bố phòng các đồn lũy, đã bắt đầu tại Phủ Hoài. Ông đã bắt giữ các thuyền lương thực dành cho người của chúng tôi. Ông ta đã nhiều lần đốt phá nhà Dupuis, và bỏ thuốc độc vào nước, dùng cho người Pháp…

Ông Garnier, hết hy vọng làm cho ông ta nghe lẽ phải, tự thấy buộc lòng phải hành động để khỏi phải bị nghiền nát vài hôm sau đó. Ngày 20/11, lúc 6 giờ sáng, ông ta đã cho tiến công vào thành;bốnmươi lăm phút sau, ông ta đã làm chủ được tình thế; ông ta cho chiếm đóng luôn các công sự Phủ Hoài. Nếu Ngài không sớm ký hiệp ước thì chúng tôi sẽ phải kéo dài sự có mặt của chúng tôi tại Bắc kỳ, hoặc hoàn tất việc chiếm đóng của chúng tôi để tổ chức cai trị lấy một cách trực tiếp, hoặc là tìm trong hoàng tộc cũ [nhà Lê] một người nào có đủ tư cách pháp lý hơn cả, để tôn lên ngôi vua, rồi quân lực của chúng tôi ủng hộ ông vua mới đó."129

Bức thư này hoàn toàn phù hợp với những dự kiến mà ông Đô đốc đã giải trình với Bộ trưởng của mình và phù hợp với cách giải quyết, một trong hai, trường hợp có thể xảy ra mà ông ta đã dự kiến trước.

Cùng ngày hôm ấy, Dupré gửi một công hàm cho Bộ trưởng Hải quân tại Paris báo cho biết đã chiếm được thành Hà Nội. Ông ta lặp lại y nguyên những lý do đã khiến Garnier phải dùng vũ lực đổ lỗi về phía các nhà chức trách Việt Nam. Có một điều ông ta giữ kín không nói, là cuộc chính biến vũ trang Hà Nội là điều ông ta từng ao ước lâu nay, nhằm buộc Tự Đức phải chấp nhận bản hiệp ước của ông ta, tuân phục những điều kiện và những ý muốn của ông ta.

Sau thắng lợi bước đầu ấy, Garnier chỉ có thể là tiếp tục cuộc tấn công của hắn. Lợi dụng tình hình vô chánh phủ, lòng bất bình của dân chúng, tình thế chính trị và xã hội suy đốn; lợi dụng sự nâng đỡ của các cộng đồng toàn bộ vùng châu thổ. Tình hình ấy của Bắc kỳ đã được Giám mục Colomer, Khâm mạng Tòa thánh tại Bắc kỳ, miêu tả như sau:

“Tất cả đều cuốn chảy theo dòng, tất cả đều sụp đổ…Những thảm họa đang vây chặt lấy xứ sở này, cứ tiếp tục xảy ra, hết thảm họa này đến thảm họa kia: nào lụt lội, nào loạn ly, nào cướp bóc hoành hành, cướp sông, cướp biển, nào bọn tàu ô bắt cóc trẻ em và đàn bà, nào trăm thứ thuế tùy tiện và cắt cổ, rồi chuyện chính các nhà chức trách làm phiền nhiễu nhân dân, rồi sự bất bình của mọi nơi, mọi chốn…”130

Từ ngày 23/11 đến ngày 10/12/1873, Garnier chiếm Hưng Yên, Phủ Lý, Hải Dương, Ninh Bình và Nam Định. Tại đây, trái hẳn với các điều khoản của hiệp ước, hắn thiết lập một nền cai trị thường trực của Pháp.

Ngày 19/12/1873, các phái viên của triều đình Huế đến Hà Nội, và bắt đầu thảo luận với Garnier.

Lúc đó, Garnier được tin quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phước, tiên phong của quân đội Việt Nam, do Hoàng Kế Viêm làm tư lệnh, đã tiến về sát ngoại ô của Hà Nội.

Trong cơn bồng bột“say sưa vì những chiến thắng vang lừng hắn vừa đạt được”,Garnier xông ra giáp trận với quân Cờ đen và bị bắn chết tức thời tại trận, ngày 21/12/1873.

Chương IX.
HIỆP ƯỚC 1874

Năm 1873

Từ năm 1864, việc xem xét lại và thay thế Hiệp ước 1862 đã trở thành nhật lệnh. Mỗi ông thống đốc mới Pháp sang đều mang theo đủ mọi quyền hành; họ đưa ra những đề nghị mới cho chánh phủ Huế với nhiều lời khích lệ. Chánh phủ Huế đáp lại bằng sự chỉ định những đại diện toàn quyền của mình; thế rồi mỗi bên đều tuyên bố không thể nào chấp nhận được những đề nghị của bên kia.

Trong lúc chờ đợi thì Hiệp ước 1862 thực chất là không còn lại chút gì được coi như có hiệu lực. Chánh phủ Pháp là kẻ đầu tiên viện dẫn đến nó mỗi khi thấy có điều gì có lợi cho mình, dù rất nhỏ mọn.

Đô đốc Dupré vừa mới đến đã báo cho chánh phủ Huế biết rằng ông ta được thẩm quyền điều đình và ký kết và ông ta rất mong muốn làm việc đó. Vẫn không kết quả gì hơn trước mặc dù mỗi bên đối phương đều ngày càng thấy rõ cần phải một lần dứt khoát với nhau cho xong. Một sứ đoàn của Huế vào Sài Gòn với ý định đi tiếp sang Paris đã bị ông Đô đốc-cầm quyền bắt giam.

Sau nhiều lần hội kiến với sứ đoàn bị bắt, ngày 11/9/1875, Đô đốc Dupré viết về cho Đô đốc D'Hornoy, Bộ trưởng Hải quân Pháp, tại Paris, như sau:

"... Tôi đã được hân hạnh báo cáo choNgài biết về việc phái đoàn Việt Nam đã đến Sài Gòn.

... Tôi đã cố khuyên răn họ không nên tiếp tục chuyến đi. Chánh phủ đã yêu cầu họ đàm phán với tôi về một số điểm không phải

không quan trọng.

... Tôi đã không tài nào làm cho họ bộc lộ điều suy nghĩ trong thâm tâm của họ; họ quá sợ sệt và đa nghi.

... Mục đích của tôi là làm sao cho họ chịu yêu cầu: sự bảo hộ của nước Pháp, do đó mà họ bắt buộc không được tiếp nhận bất cứ một nhân viên ngoại giao hoặc lãnh sự nào của nước ngoài;sự hiện diện của một đại diện của ông thống đốc tại Huế; sự có mặt tại kinh đô hoặc tại một hay nhiều cảng Bắc kỳ và Trung kỳ, của một nhân viên người Pháp, với một đội quân vũ trang đủ mạnh để bảo vệ an toàn cho anh ta; tự do buôn bán tại những nơi đó; bỏ thuế hải quan và mọi cản trở đối với việc buôn bán trên các biên giới đường bộ; mở sông Hồng cho việc thông thương buôn bán của Pháp, Việt Nam và Trung Quốc, với điều kiện trả một lệ phí vừa phải tại bờ biển và tại biên giới Trung Quốc; tự do thờ phượng cho người Công giáo Việt Nam và hủy bỏ cái gì cản trở giáo dân hành đạo. Sau cùng cũng là tất yếu, là trả nợ cho Tây Ban Nha số nợ còn lại.

Với việc thực hiện đầy đủ và trung thực những điều kiện đó, nếu từ đây đến đó không xảy ra sự kiện gì lộn xộn, không có những cuộc nổi dậy ở ba tỉnh liên quan, chánh phủ Pháp có thể sẽ cam kết trả lại cho vua Tự Đức việc cai trị ba tỉnh nói trên sau...năm, kể từ ngày trao đổi chữ ký chuẩn y hiệp ước. Chánh phủ Pháp sẽ giữ lại tại Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên một công sự và một lực lượng vũ trang đủ bảo đảm an ninh cho các giáo dân và cho tất cả những người Việt Nam đã phục vụ chúng ta một cách trung thành, bảo đảm cho các quyền lợi của người Campuchia, sự khai thông tất cả các đường bộ, đường sông, kênh rạch và các đường giao thông nói chung. Để bù đắp cho những chi phí củachúng ta tại các tỉnh,chánh phủ Việt Nam sẽ trả cho chúng ta một số tiền là... trăm nghìn đồng bạc (Đông Dương).

Về phần mình, chánh phủ Pháp cam kết sẽ bảo vệ vua Tự Đức chống lại mọi sự tấn công từ bên trong, cũng như từ bên ngoài; sẽ giúp nhà vua kinh nghiệm lãnh đạo về chính trị và hành chánh; sẽ cung cấp cho nhà vua những chuyên viên để ổn định lại nền tài chính, ổn định lại việc thu thuế má và tổ chức một cơ quan hải quan; những huấn luyện viên quản trị để tổ chức một quân đội; những vũ khí cải tiến, những tàu bè tốt đóng sẵn, với những khẩu đại bác đầy đủ, những kỹ sư và những thợ lành nghề để chỉ huy các công trình."[131]

Bên cạnh những cuộc hội đàm gọi là chính thức, còn có những

cuộc trao đổi riêng giữa các đại sứ Việt Nam và phiên dịch Philastre. Về những cuộc trao đổi riêng này, Dupré có viết trong một bức thư, ngày 23/9/1873, gửi cho Bộ trưởng Hải quân:

"... Những cuộc điều đình sơ bộ đã tiến hành với họ không mang lại những tiến bộ rõ ràng trong hai tuần lễ vừa qua. Nó gặp rất nhiều trở ngại, phần vì do họ quá lo sợ có căn cứ vì chưa tìm hết cách để buộc chúng ta chấp nhận những yêu sách của chánh phủ họ thì họ không dám chịu nhượng bộ một điểm nào phần vì tình trạng bệnh tật có thực của trưởng phái đoàn Lê Tuấn.Tiếp theo cuộc hội kiến thứ hai của chúng tôi, là một cuộc trao đổi kéo dài rất lâu giữa các phái viên Việt Nam với Philastre..., mà tôi có thể tóm tắt như sau:

1. Trả lại ba tỉnh miền Tây cho họ,họ sẽ bồi thường lại cho ta những chi phí xây dựng.
2. Giữ nguyên tình hìnhbuôn bán như cũ.
3. Pháp cam kết giúpđỡ vua Tự Đức.
4. Trả lại việc học chánh chocác quan chức Việt Nam.

Từ cuộc thảo luận về vấn đề này,ông Philastre đã biết chắc là haiđiều khoản 1 và 2 chỉ lặp lại một cách hình thức và những kẻ đối thoại với ông ta không có ảo tưởng gì về chuyện trả lại không bao giờ có thể có ấy."132

Những điều kiện hai bên đưa ra hoàn toàn trái ngược nhau; bên nào cũng cố giữ quan điểm của mình ít ra là trong lúc này, không thể nào có sự thỏa thuận được. Vậy là các cuộc hội đàm đều bị ngưng lại giữa chừng, trong thời gian các cuộc hội kiến tay đôi đó, các phái viên Việt Nam có trao cho đại diện toàn quyền Pháp một bản giác thư:

"Điểm 1: Nếu ông thống đốc để cho chuộc lại ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường thì việc trả không lại ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên cho chúng tôi là điều hợp lý. Nhưng nếu ông thống đốc đòi hỏi chúng tôi phải bồi hoàn lại những chi phí đã dùng cho các việc xây dựng tại ba tỉnh này thì chúng tôi xin bồi hoàn theo từng hạn định hằng năm là bao nhiêu. Nước Đại Nam xin chấp nhận điều kiện đó.

Điểm 2: Nước Đại Nam còn nợ chiến phí hai triệu đồng, theo điều kiện của hiệp ước đã ký kết giữa ba nước. Nhưng nếu như Đô đốc La Grandière làm trái hiệp ước,đem quân đến chiếm luôn ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, ông Đô đốc còn nói thêm rằng: nếu nước Đại Nam đồng ý nhượng cho Pháp ba tỉnh đó thì ông ta sẽ

thu xếp để rút bớt cho một triệu sáu trăm ngàn đồng vào số tiền bồi thường chiến phí. Hơn nữa ông còn hứa hằng năm ông sẽ cho một chiếc tàu thủy đi kiểm tra bọn cướp biển. Nhưng nước Đại Nam không muốn chấp nhận sự nhượng bộ này, vì vậy mà sự bồi thường đó cho đến nay vẫn chưa được giải quyết. Hiện nay, nếu ông thống đốc chấp nhận điểm thứ nhất mà chúng tôi vừa trình bày trên đây và trả lại ba tỉnh miền Tây cho nước Đại Nam, thì nước chúng tôi sẵn sàng trả đầy đủ số tiền bồi thường đó.

Điểm 3: Tại điều khoản IV Hiệp ước 1862 có nói: 'Nếu sau này nước Đại Nam ký kết với các nước khác và muốn nhượng một phần lãnh thổ cho một nước khác, lúc đó nếuHoàng đế người Pháp thỏa thuận cho sự nhượng đất ấy thì nước Đại Nam có thể cứ làm; bằng không thì thôi'. Chúng tôi coi những lời trên đây là không hợp lý vì rằng lãnh thổ nước Đại Nam là do Hoàng đế nước Đại Nam quản lý; quyền đánh giá và quyết định là quyền của Hoàng đế Đại Nam. Nếu trong bất cứ việc gì, Hoàng đế Đại Nam cũng phải có sự hội ý với Hoàng đế nước Pháp thì luật tương giao đòi hỏi khi nước Pháp muốn ký kết với bất cứ một nước nào, nó cũng phải hội kiến với Hoàng đế Đại Nam. Đó là một điều bất khả, bởi vì hai nước khác đều là những nước độc lập, họ ký kết với nhau thoải mái mà không có điều khoản nào tương tự xen lẫn vào các hiệp ước của họ. Cho nên chúng tôi yêu cầu hủy bỏ điều khoản ấy đi.

"Tháng 5, ngày 25"[133]

Những yêu cầu đó, tuy rất hợp lý và công bằng, không được ông Đô đốc Pháp lưu ý đúng mức. Người ta dự đoán có thể Dupré từ chối, nhưng là từ chối một cách lịch sự hơn kia! Trong bức thư ngày 23/9 gửi Bộ trưởng Hải quân, ông đã viết:

"... Tôi cho biết đã nhận được bức giác thư bằng cách tuyên bố rằng: Tôi chẳng cần phải xem xét những quan điểm chính trị và lịch sử mà họ căn cứ vào cho những yêu cầu này; sau nhiều lần nhắc đi nhắc lại lời tuyên bố dứt khoát với ông Thượng thư Ngoại giao của vua Tự Đức, tôi nói: tôi thất lễ với những mệnh lệnh cụ thể được nhắc đi nhắc lại nhiều lần của chánh phủ tôi nếu tôi chấp nhận thảo luận những yêu cầu đó. Tôi nói với họ là tôi rất tiếc...

Họ cũng đoán trước tôi sẽ từ chối, nhưng họ không ngờ là họ sẽ nhận được một lời từ chối khô khan đến thế..."[134]

Gạt qua một bên việc điều đình, Dupré bình thản chờ đợi sự tiến

triển kế hoạch của ông ta, một kế hoạch được nghiên cứu rất khoa học: chuyến đi Bắc kỳ của Garnier, những sự kiện tiếp theo. Tùy kết quả của sứ mạng mà ông ta đã giao cho Garnier trọn quyền hành động, do đó sẽ quyết định có nối lại hay không những cuộc điều đình với phái đoàn chánh phủ Huế và xem xét những yêu cầu mới của họ.

Trong lúc đó, vài hôm trước khi Garnier đến Hà Nội (5/11/1873), Dupré viết thư cho Bộ trưởng Hải quân, ngày 27/10/1873, về vấn đề đàm phán và ký kết hiệp ước mà ông luôn luôn quan tâm:

"... Như Ngài sẽ thấy,những bảo đảm mà tôi dự định đòi hỏi là những điều sau đây:

1. Cam kết sẽ không tiếp một nhân viên ngoại giao hoặc thương mại nào của nước ngoài;
2. Tại mỗi điểm có nhân viên của chúng ta,sẽ có mặt một lực lượng quân sự đủ để bảo đảm cho nhân viên của ta được kính nể;
3. Trao lại toàn bộ công tác hải quan cho các nhà cai trị Pháp và khi cần,chúng ta tịch thu khoản thu nhập hải quan đó, là những thu nhập thuộc loại cao nhất của nhà vua;

... Toàn bộ những điều cam kết đó, theo tôi,cho chúng ta nắm lấy nước Việt Nam, như bức điện ngày 22/10 bắt buộc...

Tôi không dám đảm bảo triều đình Huế sẽ tán thành phương án hai điểm này mà không có một vài sự bồi đắp trở lại. Sự đầu tiên, tôi sẽ để cho nhà vua quyền sở hữu những mảnh đất rộng nằm trong các quận ở Sài Gòn và Gò Công, trên đó có mồ mả xưa của tổ tiên nhà vua, tương tự như cuộc thu xếp với nước Anh về ngôi mộ của Hoàng đế [Napoléon I] ở Sainte-Hélène.

Nếu điều kiện ấy không đủ, tôi sẽ quyết định một cách miễn cưỡng trả lại cho nhà vua việc cai trị tỉnh Vĩnh Long, sau một số năm nào đó, sẽ quy định sau, mà trong thời hạn ấy,Việt Nam đã làm tròn nhiệm vụ đối với chúng ta một cách trung thực. Dĩ nhiên là chúng ta sẽ tiếp tụcchiếm đóng thành Vĩnh Long và giữ quyền tự do đi lại, trên bộ cũng như dưới biển trên toàn bộ lãnh thổ đã nhượng cho họ...

Nhưng nghĩ lại, tôi tưởng rằng không thể nào chúng ta nhượng lại được tất cả quyền hành của chúng ta trên hai tỉnh Châu Đốc và Hà Tiên, là cửa ngỏ để chúng ta thông thương với Campuchia đặt dưới quyền chúng ta bảo hộ..."135

Biết được rằng phái đoàn đàm phán của Huế đang ở Sài Gòn, nhận thấy những dự án đề nghị, trong thơ đề ngày 11/9/1872, của Dupré đáng quan tâm; có lẽ thành tâm, thật sự muốn đàm phán với Việt Nam vì tình hình hiện tại của Pháp, ngày 22/10/1873, Đô đốc d'Hornoy gửi cho Dupré bức điện:

"Cho phép điều đình theo cơ sở bức thư ngày 11/9 của ông. Chế độ bảo hộ mà Huế chấp nhận để được trả lại ba tỉnh phải thật sự, nếu không thì dĩ nhiên là một sự chiếm đóng nước An Nam.Điều kiện này là tuyệt đối và ông chỉ chấp nhận khi nào tất cả mọi bảo đảm về vấn đề này đã được thực hiện. Quy định một khoản tiền trả định kỳ hằng năm, càng tương đương với số tiền thu nhập của ba tỉnh càng hay, không kể các chi phí."136

Việc cho phép ông Dupré điều đình này là tiếp theo việc trao trách nhiệm toàn quyền, do chủ tịch Thiers ký ngày 6/11/1872, thay thế những văn bản chánh phủ Đế chế đã ký trước đây.

Hôm sau, 23/10, tiếp theo thư của Bộ trưởng Hải quân gửi thống đốc Nam kỳ:

"Tôi hân hạnh được xác nhận với ông bức điện ngày 22 tháng này,với nội dung: 'Cho phép điều đình… không kể các chi phí.'

Bức điện này mà nội dung lời văn đã được trao đổi nhất trí với ông phó chủ tịch, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, trước sự hiện diện và với sựthỏa thuận của chủ tịch nước Cộng hòa, chứa đựng quan điểm của chánh phủ về những cuộc điều đình mà ông sắp sửa tiến hành với phái đoàn của vua Tự Đức, lúc này tại Sài Gòn. Những chỉ thị này chỉ nhằm mục tiêu triển khai quan điểm đó, theo đúng nguyện vọng mà ông đã trình bày và vạch ra một đường lối cần theo, để đạt một kết quả có thể vừa thỏa mãn được lòng kiêu hãnh xứng đáng của nước Pháp và những quyền lợi tài chính cũng như thương mại của chúng ta, đồng thời thỏa mãn sự mở rộng ảnh hưởng chúng ta tại Viễn Đông.

Những thông tin liên tiếp của ông mà tôi đã nhận được về tầm quan trọng ngày càng tăng của một sự can thiệp của nước Pháp vào Bắc kỳ, những bằng cứ ông đã dùng để biện luận cho việc ông xin phép được hành động cấp tốc bằng vũ lực đối với xứ này, không phải không gây cho tôi một ấn tượng mạnh mẽ; và nếu tôi đã chống lại những yêu cầu mãnh liệt như vậy là vì tôi cảm thấy hai điều này:một mặt là tình hình của chúng ta bắt buộc tôi phải hết sức dè dặt đối với vấn đề này; mặt khác là một kết quả tương tự có thể chúng ta sẽ đạt được bằng phương tiện hòa bình.

Những cuộc điều đình đang tiến hành trong lúc này, mở ra cho chúng ta con đường thứ hai và chánh phủ sẽ không ngần ngại theo ông, nếu như việc chấp nhận một hình thức bảo hộ cho nước An Nam có thể tạo ra cho chúng ta một cách thực tế và không khó khăn gì, một vị trí ưu thế và bảo đảm cho lá cờ của chúng ta có một đường đi thẳng tương đối dễ dàng tới Vân Nam, cho phép chúng ta tham gia một phần quan trọng vào nền thương mại của tỉnh Vân Nam giàu có này.

"Một kết quả tương tự đòi hỏi về phía chúng ta phải có một vài nhân nhượng và chánh phủ cho phép ông nghiên cứu, xem xét có thể bằng cách trả lại cho Tự Đức việc cai trị ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên,buộc nhà vua phải đồng ý nhường cho những cái lợi nào đó, khả dĩ đền bù được những hy sinh lớn lao của chúng ta. Nếu ông đi đến chỗ xác định được rõ ràng những điều kiện cho một thứ quyềnbá chủ tương tự như những quyền bá chủ đã có tại một vài nơi ở ViễnĐông thì chánh phủ sẽ sẵn sàng làm theo những ý kiến của ông, về mặt tài chính, quân đội và hải quan.

Tôi không thể, trong phạm vi bức thư này, nêu lên nhiều chi tiết tỉ mỉ hơn được; tôi sẽ lưu ý đến việc này tùy theo sự tiến triển của cuộc điều đình. Tôi nói điều này chủ yếu về phương diện quan hệ ngoại giao.Nhưng ông có thể, ngay từ bây giờ, hứa với An Nam sẽ giúp đỡ họ chống lại Trung Quốc.

Chúng ta coi như xóa hết cáiphần bồi thường chiến phí họ còn nợ nước Pháp.

... Tôi duyệt y hoàn toàn những biện pháp đề phòng ông đã dự định thực hiện nhằm trả lại, sau một thời hạn mấy năm sẽ quy định sau và tùy theo thái độ thi hành hiệp ước có trung thành hay không,ba tỉnh đã bị Đô đốc La Grandière đánh chiếm.

... Chế độ bảo hộ làm nảy sinh những trách nhiệm mới cho chúng ta, và nhu cầu chính trị không cho phép chúng ta rút bớt lực lượng quân sự. Vậy cần thiết phải yêu cầu chánh phủ An Nam phải đóng góp vào những chi phí cần thiết cho cuộc bảo hộ mà chính họ là người được hưởng. Ông đã chỉ ra như một điều kiện cần đòi hỏi,là việc trả một khoản tiền càng tương đương với số tiền thu nhập của ba tỉnh được hòan trả lại càng tốt, không kể những chi phí cần thiết cho việc thanh toán đó...

Về vấn đề bồi thường chiến phí,cái phần còn thiếu cho Tây Ban Nha phải được thanh toán nguyên vẹn..."137

Chúng ta vừa đọc thư của Dupré trả lời cho bức thư này của ông Bộ trưởng Hải quân.

Lời lẽ trong bức thư của Đô đốc d'Hornoy không chỉ là lời lẽ của ông Bộ trưởng Hải quân, cấp trên trực tiếp của ông Đô đốc-cầm quyền Nam kỳ, mà là lời lẽ của chính tư tưởng chánh phủ Cộng hòa. Đáp lại mong muốn của chánh phủ Pháp thiết lập một chế độ bảo hộ tại Việt Nam, sẵn sàng hy sinh một vài quyền lợi nhỏ, ví dụ việc trả lại cho triều đình Huế quyền cai trị ba tỉnh miền Tây Nam kỳ. Về phần Dupré, ông ta gạt đi những quan điểm hợp lý, hợp tình đó, của ông Bộ trưởng, không nói gì đến trong bức thư ngày 27/10 của ông ta. Ông ta còn nói công khai rằng còn lâu mới tán thành chuyện trả lại ba tỉnh đó cho triều đình Huế.

Có thể là tình hình nước Pháp sau cuộc chiến tranh Pháp - Đức, với những khó khăn tài chính, những khốn khổ, nhục nhã, chiếm đóng... đã để lại một ảnh hưởng tốt trong thái độ ứng xử của các nhà lãnh đạo Pháp, do đó mà họ có được một tâm hồn rộng rãi, như bức thư của Đô đốc d'Hornoy làm nổi bật lên. Nếu như phái đoàn Việt Nam có thể sang Pháp như người ta mong ước ở Huế, để điều đình trực tiếp với Paris chớ không bị kềm lại để điều đình tại Sài Gòn, thì Lê Tuấn có thể hoàn toàn thành công như Phan Thanh Giản trước đó.

Và bốn hôm sau vụ bạo động của Garnier ở Hà Nội, ngày 24/11/1873, trong một bức thư gửi Bộ trưởng Ngoại giao, Dupré viết:

"... Ông Garnier đang ở Hà Nội, không có chống đối...Dân An Nam không tìm cách trục xuất Garnier như đã trục xuất Dupuis, vì sự có mặt của Garnier tại Hà Nội đảm bảo cho Bắc kỳ khỏi có những cuộc mạo hiểm mới và cho cuộc đàm phán của chúng ta một điểm tựa tuyệt vời. Nếu họ đòi trục xuất Garnier thì tôi sẽ trả lời bằng một yêu cầu ký kết hiệp ước.

Về vấn đề này tôi không dự tính sẽ không xảy ra chuyện gì phức tạp,không cần thiết phải tăng cường chi phí, không cần gửi thêm quân đến Nam kỳ.

Tôi chờ đợi cấp trên ngợi khen tôi đã đặt chân lên được đất Bắc kỳ, theo yêu cầu của chánh phủ An Nam.."[138]

Cho đến đây, mọi việc đã diễn biến đúng như Dupré đã dự đoán Garnier đặt được cơ sở tại Hà Nội. Với anh ta,có một chiếc tàu"Scorpion"và chiếc tàu"Espingole",chiếc"Decrès"thì sắp sửa từ

Hồng Kông trở về. Anh ta chỉ còn chờ những phái viên Việt Nam: trước mắt không có gì là đáng ngại…

Khi nghe tin Hà Nội bị Pháp chiếm, tuy là một tay say sưa chinh phục nhưng Dupré cũng bắt đầu thấy lo sợ một cách sâu sắc. Garnier và ông ta đã hành động trái với quan điểm chánh phủ Pháp. Có phải là đi quá nhanh chăng? Một sự mở rộng quá mau quyền bá chủ của Pháp như vậy tại Bắc kỳ, liệu có kéo theo một hành động nguy hiểm, từ phía người Việt Nam và một sự tuyên chiến mà bản thân ông ta sẽ chịu trách nhiệm chăng? Một lần nữa, Dupré muốn ký kết với Huế.

Phái đoàn Việt Nam vẫn còn ở Sài Gòn, ông Đô đốc bèn lợi dụng sự có mặt của họ để nêu trở lại vấn đề đàm phán mà ông ta đã cố tình để cho bấc lụi đèn tàn.

Phái đoàn Việt Nam chấp nhận nối lại cuộc điều đình không khó khăn gì lại còn bảo đảm với ông ta về thiện ý của chánh phủ Việt Nam. Họ hứa hẹn sẽ cho mở cửa sông Hồng và thiết lập tự do buôn bán tại miền Bắc. Nhưng họ nói, làm sao đàm phán hòa bình được nếu người Pháp gây chiến tranh?

Trước những điều kiện thuận lợi như thế, Dupré cho rằng sự can thiệp đã đạt được mục đích, ít ra là hiện tại vừa gửi viện quân ra Bắc, ông ta vừa phái ra Huế một sĩ quan, nhằm trình thẳng lên triều đình những điều khoản cơ bản của một cuộc dàn xếp dứt khoát và chấm dứt một tình trạng ngày càng mang một tính chất đe dọa nghiêm trọng, đối với ông ta. Viên đại úy thủy quân Philastre, thông dịch viên trong tất cả các cuộc đàm phán này được chọn làm nhiệm vụ đó.

Trưởng đoàn đại diện Việt Nam là Lê Tuấn, lúc này đang bị bệnh nằm lại Sài Gòn. Ông phó trưởng đoàn Nguyễn Văn Tường được giao trách nhiệm đi cùng viên sĩ quan Pháp ra Huế, đồng thời nhận chỉ thị mới của triều đình.

Trong chỉ thị cho Philastre, ngày 6/12/1873, Dupré viết:

“Phù hợp với nguyện vọng của các đại sứ [Việt Nam]đã giải bày, ông ra Huế trao lại cho Đức vua các ông… bị bắt giam tại Hà Nội. Ông xuống tàu ‘Décrès’ sẽ xuất phát ngày Chủ nhật mồng bảy tháng này và sẽ đổ bộ ông xuống Đà Nẵng, cùng với các quan chức nói trên. Ông phó trưởng phái đoàn ra [Huế] xin phép chính thức cần thiết để đàm phán và ký kết.

Nhiệm vụ của ông là một nhiệm vụ hòa bình và hòa giải.Ông sẽ

dùng hết quyền lực của mình để ủng hộ công việc của ông Nguyễn Văn Tường…”139

Trong một bức thư gửi cho Tự Đức, sau khi thông báo cho nhà vua về việc cử một sĩ quan mang những “lời thỉnh cầu cung kính” ra dâng lên vua, ông viết thêm:

“… Tâu Bệ hạ, cho tôi được hy vọng rằng ông ta sẽ trở về nay mai báo cho tôi tin mừng rằng không có gì cản trở nữa trong việc ký kết bản hiệp định mà ý nghĩa và mục đích là thắt chặt mối tình hữu nghị bất diệt muôn đời giữa nước Pháp với nước An Nam.”140

Tại Huế, Philastre được đón tiếp lạnh nhạt: làm sao có thể vừa điều đình, vừa cưỡng bách được?

Sau khi nghe tin về sự việc vừa xảy ra tại Hà Nội và những hành động của F. Garnier mà ông ta cho là tai hại, ông tự ý quyết định ra Hà Nội và gặp các phái viên của Huế đang thảo luận với Garnier. Như vậy, ông ta có thể kiềm chế Garnier lại và áp dụng những chỉ thị đã nhận được. Nguyễn Văn Tường đi với ông ta.

Vừa đến cửa sông Hồng, Philastre hay tin Garnier đã chết. Ông ta liền thay vào chỗ viên trung úy Hải quân Esmez, người tạm thay Garnier để tiếp tục việc điều đình.

Cái chết của đồng sự làm cho ông ta sửng sốt và chắc chắn là rất xúc động. Nhưng bản thân ông ta rất phản đối những biện pháp Garnier đã dùng ở Bắc kỳ. Trước đó ít lâu, ông ta có viết cho Garnier:

“… Anh có nghĩ đến cái nhục sẽ đổ xuống trên đầu anh và trên đầu chúng ta, khi thiên hạ biết rằng người ta cử ra để đuổi một tên lưu manh nào đó, và để giải quyết ổn thỏa với các nhà đương cục An Nam thì anh lại đi liên kết với tên du thủ du thực ấy mà bắn vào những người không hề tiến công anh và không có phương tiện để tự vệ.”141

Ngày 20/12/1873, Dupré đã gửi cho Garnier những chỉ thị cụ thể bảo anh ta tạm đình hoặc hủy bỏ đi những biện pháp thương mại mà anh ta đã đặt ra, và giữ Bắc kỳ trong tình trạng đóng kín chờ ký hiệp ước mới. Những chỉ thị ấy không bao giờ được thi hành.

Đến Hà Nội ngày 3/1/1874, dĩ nhiên cũng mang theo những chỉ thị ấy, Philastre ký quy ước với Nguyễn Văn Tường, ngày 5/1 và 6/2 để rút quân Pháp ra khỏi thành Ninh Bình, Nam Định và Hà

Nội và trả lại những thành phố đó cho nhà chức trách Việt Nam. Ngày 16/2/1874, ông ta rời Bắc kỳ.

Giữa lúc Philastre và Nguyễn Văn Tường đang trên đường đi ra Bắc, Dupré nhận được tin Garnier bị giết. Ông Đô đốc hốt hoảng. Tin đồn đại về một tòa án binh đang đè nặng lên đầu ông ta. Ngày 4/1/1874, trong một bức thư gửi Bộ trưởng Hải quân, ông ta cố tình trút trách nhiệm xuống đầu Garnier.

Tuy sứ mệnh của Philastre và Nguyễn Văn Tường, ở Huế, đạt được một phần thắng lợi, tuy về phía mình, vua Tự Đức cũng chờ đợi cuộc đàm phán và lợi dụng cơ hội để chứng tỏ"lòng biết ơn"của mình đối với Dupré - nếu quả có sự biết ơn thật, theo cách riêng của nhà vua, là gửi tặng Dupré một tấm huân chương bằng vàng, Dupré vẫn không thể nào hoàn toàn vui sướng. Qua cái tang của Garnier và những trường hợp đã diễn ra cái chết này, xác của Garnier bị chặt đầu, rất lâu sau những trận chiến đấu đẫm máu mới tìm được, đã làm kế hoạch của ông Đô đốc bị đảo lộn, những điều kiện khắc nghiệt mà ông ta hằng mơ ước áp đặt (cho Việt Nam) bị tan thành mây khói, ngoài mối nguy cơ có thể bị đưa ra tòa án binh; nhưng rồi bản hiệp ước của ông cuối cùng ông cũng ký kết được.

Và nếu như ông Đô đốc-cầm quyền rất lo sợ trước những sự kiện nối tiếp nhau quá nhanh thì chánh phủ Pháp còn lo sợ gấp mấy. Chánh phủ đã thông báo sự phản đối của mình đối với mọi hành động quân sự; như thường lệ chánh phủ cứ để cho dùng quyền lực nhẹ nhàng nếu tóm vén gọn gàng không tiếng tăm. Nhưng lần này không phải như vậy.

Sau khi đã báo điện cho các cấp trên biết việc chiếm thành Hà Nội, rồi cái chết của Garnier, ngày 10/1/1874, Dupré gửi một bản báo cáo chi tiết kèm theo đề nghị khen thưởng142. Nhưng bức điện ấy đi giữa đường thì bức điện khác của ông Bộ trưởng Hải quân, ngày 7/1/1874, đến:

"Sự kiện đáng buồn mà ông vừa thông báo xác minh những nỗi lo sợ mà tôi đã bày tỏ trước đâyvới ông về nhiệm vụ của phái đoàn cử ra Bắc kỳ mà tôi đã không ngăn cản được họ lên đường.

Trước sự việc đã rồi, tôi chỉ muốn hy vọng rằng cái chết của các sĩ quan ta hôm nay đã được trả thù và những quyền lợi về danh dự cũng như ảnh hưởng của chúng ta, đã được bảo vệ bằng một sự trừng phạt khẩn trương và nghiêm khắc.Tôi nhắc lại ông rằng, trong tất cả mọi trường hợp cần phải hành động hợp lực với các

đại diện triều đình Huế.

Bằng tất cả mọi phương tiện, ông hãy cố gắng ký kết ngay một hiệp ước, mà kết quả phải là sự rút quân ra khỏi thành Hà Nội,bởi vì tôi xin nhắc lại với ông rằng, chánh phủ bắt buộc một cách tuyệt đối, không thể có vấn đề một cuộc chiếm đóng lâu dài, càng không thể là một cuộc chiếm đóng vĩnh viễn, trên một bộ phận nào của đất Bắc kỳ."143

Paris vẫn luôn luôn tán thành đàm phán để ký kết với Huế một hiệp ước, theo những điều kiện hai bên có thể chấp nhận được và phù hợp với hoàn cảnh của nước Pháp lúc này tại châu Âu.

Những sự kiện vừa xảy ra tại Bắc kỳ càng xác nhận ý định này và xúc tiến quyết định này. Dù muốn hay không muốn, lần này Dupré phải cúi đầu tuân lệnh.

Vậy là giờ đây, mọi người đều tuyên bố đồng ý: không có một cuộc chinh phục nào ở Bắc kỳ và phải giải quyết dứt khoát bản hiệp ước đã quá nhiều lần đình hoãn lại ấy.

Tất cả mọi người, không! Bởi các giáo sĩ không đồng ý và theo đuổi tham vọng chiếm đóng Bắc kỳ. Ngày 25/12/1873, Giám mục Puginier được tin rút quân, phản đối kịch liệt qua một bức thư gửi cho Dupré:

"... Ông Garnier vì mục đích muốn tránh những loạn ly và giữ gìn yên tĩnh. Đã khẩn trương tổ chức lại những vùng ông ta đã chiếm theo yêu cầu của ông ta, một số rất đông người An Nam tự nguyện ra làm những chức vụ khác nhau hoặc lập một đội dân vệ... Do đó, chính những người này, cũng như một phần lớn nhân dân, đã bị chánh phủ An Nam nghi kỵ.Nhất là các giáo dân... Nhiều làng mạc của họ bị cướp phá và thiêu hủy...

Đa số dân chúng đã vui mừng đón chào sự xuất hiện của lá cờ Pháp, báo hiệu một kỷ nguyên hòa bình và thịnh vượng. Uy tín của nước Pháp đã lớn và vẫn còn lớn. Nhưng để duy trì uy tín đó, cần phải đảm bảo cho tất cả những người dân bị nghi kỵ đó được bảo vệ một cách tuyệt đối vĩnh viễn... Nếu nước Pháp rút lui hoặc không hành động theo nhu cầu cấp thiết của hoàn cảnh hiện tại, thì điều đó có thể dẫn tới sự tan vỡ của toàn bộ những người dân Kitô giáo và sự đảo lộn cực kỳ nguy hiểm trên đất nước này.Tất cả dân ấy đã vô cùng phấn khởi khi phái viên của Ngài đến, sẽ mất hết lòng quý yêu khâm phục nước Pháp và lòng quý yêu của họ có thể biến thành lòng căm thù, nếu niềm tin tưởng họ đã đặt vào

nơi nước Pháp, không may kết thúc bằng một nỗi thất vọng chua cay... Trong hoàn cảnh loạn ly và đe dọa hiện nay của đất nước, muốn cho sự bảo vệ có hiệu quả thực sự thì cần thiết phải dựa trên một quân số đáng kể, khoảng 1000 người và hai tàu thủy. Mục đích của đội quân này không phải là để chiến tranh, mà chỉ để trùng phạt những phần tử gây ra tình trạng mất an ninh..."144

Sự chấm dứt đột ngột chiến dịch Bắc kỳ, cuối cùng, cho Pháp người ta lo đến chuyện ký kết hiệp ước. Vả lại Dupré cũng quyết tâm ký cho được hiệp ước"của ông ta". Là một người đầy tham vọng muốn cho tên tuổi mình gắn vào với Việt Nam một cách chói lọi, muốn khi sắp trở về chính quốc, khi mà mọi đe dọa"tòa án binh"đã không còn lo ngại nữa, ông ta sẽ được thêm một sao thứ ba (lên cấp), trong lúc chờ đợi, ông ta kết thúc năm thứ ba và năm cuối cùng của nhiệm kỳ thống đốc của ông ta bằng một thất bại hầu như hoàn toàn. Mặc dầu, khoác lác và những khẳng định với các Bộ trưởng rằng"ông ta sẽ hành động một mình sẽ thắng lợi", rốt cuộc tình thế tổng kết lại chẳng"chóiloi"chút nào, chẳng có Bắc kỳ nào như ông ta đã hứa hẹn; sự tự do đi lại trên sông Hồng chỉ thu gọn lại trong một câu tuyên bố. Để khỏi tay không về nước ông ta chỉ còn khả năng cuối cùng: là người ký kết hiệp ước.

Các sự việc Bắc kỳ đã dàn xếp khá ổn thỏa. Rheinart được phái ra Hà Nội thay Philastre. Philastre cùng Nguyễn Văn Tường trở về Sài Gòn; ngày 21/2/1874, họ đến nơi.

Ngày Dupré lên tàu trở về Pháp đã định, người thay ông cũng đã được chỉ định, Dupré chỉ còn cách là"đặt gươm vào hông"các đại diện toàn quyền của Việt Nam.

Vả lại hoàn cảnh cũng thuận lợi. Mặc dầu phần kết của bản hiệp ước liên quan đến sự kiện Garnier làm cho nhà vua thỏa mãn, Tự Đức rất lo lắng: những thắng lợi nhanh chóng đầu tiên của vài tên phiêu lưu há chẳng làm cho người ta sợ một hành động vũ trang khác nữa, dù chỉ để gọi là"bảo toàn danh dự"đó sao? Ngay cả một cuộc tiến công Huế chẳng phải là cũng có khả năng xảy ra đó sao? Nhà vua đồng ý chỉ thị cho các đại diện triều đình phải có thái độ mềm dẻo hòa hoãn hơn.

Và phái đoàn Việt Nam đề nghị với phái đoàn Pháp: Hoàn toàn bãi bỏ các khoản bồi thường chiến tranh; bỏ điều khoản liên quan đến những quan hệ ngoại giao mà họ gọi là"Đoan hành tắc hành";đưa về lại Sài Gòn một số tàu thủy đang ở Bắc kỳ; rút một số đơn vị quân đội đang chiếm đóng ở Bắc kỳ; cử một lãnh sự Việt Nam tại Sài Gòn.

Ngày 24/2/1874, Dupré trả lời rằng không thể bỏ điều khoản liên quan đến việc quan hệ ngoại giao; rằng ông ta sẵn sàng trả lại gần toàn vẹn lãnh thổ tỉnh Vĩnh Long, tức phần giới hạn giữa các sông Hàm Luông, Ba Thác và Nha Mân. Nhưng chánh phủ Việt Nam phải trả cho nước Pháp 36.000 đồng bạc mỗi năm. Thành Vĩnh Long sẽ do một công sứ Pháp và một đội quân đồn trú chiếm đóng để kiểm tra các quan lại Việt Nam trong việc cai trị tỉnh này. Nó sẽ được trả lại nguyên vẹn cho chánh phủ Huế khi nào chánh phủ Huế trả hết cho Tây Ban Nha một triệu đồng bạc còn nợ và thực hiện đầy đủ mọi điều khoản của Hiệp ước. Tại Hà Nội, Rheinart sẽ có một đội quân 40 binh lính; hai trăm quân khác sẽ đóng tại Hải Phòng. Ba tàu chiến sẽ ở lại Bắc kỳ. Tại Nam kỳ, nơi nào có mồ mả gia đình họ hàng nhà vua sẽ để lại cho một vùng đất xung quanh từ một đến tám mẫu.

Đáng lẽ nhận việc trả lại Vĩnh Long như Dupré đã đề nghị và đòi trả luôn các tỉnh kia, các ông đại diện toàn quyền Pháp bị hấp dẫnbởi những đề nghị của Pháp sẽ tặng chánh phủ Huế năm chiếc tàu chiến, yêu cầu ông Đô đốc hãy giữ lấy Vĩnh Long mà cai trị; về số tiền 1.500.000 francs thuế hằng năm của Vĩnh Long, Trà Vinh và Mỏ Cày, các đại diện Việt Nam yêu cầu ông Đô đốc giữ lấy 500.000 francs để chi tiêu các khoản, còn một triệu thì trả cho Tây Ban Nha về khoản chiến phí, như vậy khoản chiến phí này sẽ được thanh toán dứt sau 5-6 năm.

Trong các cuộc hội đàm đó, riêng vấn đề giáo dân là gây nhiều sôi động. Giám mục Colombert đòi được đích thân điều đình lấy. Ông Phó Giám mục Sài Gòn bác bỏ điều khoản buộc các quan lại Kitô giáo phải tuân theo các nghi lễ triều đình Huế: các đại diện Việt Nam đành phải cắt bỏ điều khoản này đi mà để lại những khoản nào có lợi cho các giáo sĩ.

Đúng vào lúc các cuộc thương thuyết vừa kết thúc và bản hiệp ước chính trị vừa được ký kết (ngày 15/3/1874) thì ngày 17/3, hồi ba giờ sáng, người ta thấy ông trưởng đoàn Việt Nam, Lê Tuấn chết tại nhà khách của phái đoàn. Tiếng đồn là ông ta uống thuốc độc tự tử.

Vậy là bản hiệp ước đã ký: Đô đốc Dupré đã thắng được thời gian. Nếu hiệp ước này không phải là một thành công hoàn toàn của ông Đô đốc thì ít ra đối với ông cũng là một thành tựu không đến nỗi quá nhỏ nhoi. Ông ta có thể tự hào một cách xứng đáng.

Nước Pháp thấy nền bá quyền của mình trên ba tỉnh miền Tây Nam kỳ chiếm đóng trái với hiệp ước trước từ năm 1867, được

thừa nhận; hai cảng miền Bắc và một cảng miền Trung, được mở cho việc buôn bán, mỗi nơi một lãnh sự Pháp bảo vệ do một đội quân nho nhỏ. Sau nữa, tại Huế, có một"công sứ"Pháp. Để đáp lại tương xứng, chánh phủ Việt Nam có thể đặt một đại diện tại Paris và một đại diện tại Sài Gòn có quyền hạn ngang hàng với công sứ Pháp tại Huế. Về sau, Dupré chỉ chấp nhận một lãnh sự tại Sài Gòn: Nguyễn Văn Y sẽ được cử vào chức vụ này cùng với một phó lãnh sự, Phan Khiêm Ích; hoạt động của họ rất hạn chế; họ không ở lại đó được lâu.

Việc tự do thờ phượng của Kitô giáo ngày càng được bảo đảm hơn. Sự đối xử rộng rãi hơn đó được chấp nhận ngày 11/3 sau những phiên họp căng thẳng nhất của cả thời gian điều đình do công lao của Giám mục Colombert. Theo điều khoản VIII, những hành động phản bội của những tên thù của Tổ quốc được triều đình Huế hợp pháp hóa chính thức; ngoài ra người ta còn thừa nhận cho chúng cái quyền hợp pháp được"cộng tác"với kẻ thù. Vấn đề bồi thường chiến phí mà hai bên tranh chấp nhiều cũng được giải quyết.

Để làm cho phái đoàn Việt Nam không đòi trả lại ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên, vấn đề tha thiết nhất không phải của riêng triều đình, mà của cả nước, trong phiên họp ngày 10/3, Dupré hứa sẽ tặng chánh phủ Huế năm tàu chiến. Còn về vấn đề ngoại giao, lý do tồn tại của một nước có chủ quyền, các đại diện Việt Nam cam kết sẽ theo chính sách ngoại giao của Pháp.

Trong những điểm bề ngoài dường như có lợi cho Việt Nam, điều khoản III ghi rõ ràng Việt Nam sẽ không thay đổi trong chính sách ngoại giao hiện nay của mình, có nghĩa là mối quan hệ và địa vị"nước nhỏ"với tính cách trừu tượng của nó, đối với Trung Quốc, sẽ không bị tổn thất gì (sau này, các nhà chức trách Pháp sẽ giải thích điều khoản này theo hướng hoàn toàn ngược lại). "Chủ quyền"của Việt Nam và nền"độc lập hoàn toàn"của nó được thừa nhận. Không còn có vấn đề chiếm đóng Bắc kỳ; ở Hà Nội chỉ còn một lãnh sự Pháp, Rheinart với đội quân 40 người. Và chẳng hề có vấn đề bảo hộ.

Chúng ta không quên huân chương"Đại Bắc đẩu bội tinh"trao tặng vua Tự Đức, ngày 13/4/1874, nhân việc trao đổi văn bản chuẩn y hiệp ước.

Lần này nữa, chính sách của Pháp khéo kết hợp dùng võ lực với đàm phán: Garnier và Philastre về hành động bạo lực rồi tạo ra bản hiệp ước; một tạm ước bề ngoài có tính chất lùi lại với những

mục tiêu ban đầu.

Một chính sách như vậy thành tựu được chỉ vì ngay trong lòng chánh phủ Việt Nam luôn luôn bị đe dọa bởi những cuộc nổi loạn, đã tồn tại sẵn một tư tưởng thất bại chủ nghĩa, sẵn sàng chấp nhận một thỏa hiệp như thế.

Chánh phủ Pháp được Dupré nhắc đi nhắc lại nhiều lần, Dupré vì sự kiện Bắc kỳ nên không phải là người được ưu đãi (person grata) nữa, rốt cuộc phê chuẩn hiệp ước này lợi cho Pháp hơn những dự kiến lúc đầu.

Nước Pháp được một thắng lợi ngoại giao quan trọng; tháng 8/1874, trước Quốc Hội, trong lúc trình bày lý do dự án luật phê chuẩn hiệp ước, chánh phủ có thể kết luận:

"... Văn kiện này, chính thức hóa chủ quyền của nước Pháp trên đất Nam kỳ, chấm dứt mọi bấp bênh mọi mặt đã đè nặng trên thuộc địa chúng ta từ 1867. Sau những quan hệ mang dấu vết tư tưởng thù địch và ngờ vực, hiệp ước này đem lại sự thành thực hòa bình và hữu nghị giữa nước Pháp với triều đình Huế. Bằng cách mở cho việc buôn bán với nước ngoài một cảng của miền trung Nam kỳ, một cảng và cả thủ đô của Bắc Kỳ, cùng với sự thông thương từ biển cho đến biên giới Trung Quốc,trên dòng sông Hồng mà dường như là cái cửa tự nhiên của một vùng đất hết sức rộng lớn của Trung Quốc, nó biến cho mọi nước nhiều thuận lợi quan trọng mà tương lai sẽ chứng minh. Sau cùng, nó bảo đảm cho những người An Nam cùng tôn giáo với chúng ta một sự đối xử như sự đối xử mà luật lệ của nước họ dựng cho người dân của nhà vua An Nam; nó để cho các giáo sĩ một sự tự do mà ở Nhật Bản họ không có được, mà ở Trung Quốc thì bị ràng buộc bởi nhiều điều kiện và hạn chế..."145

Đô đốc Krantz, thống đốc Nam kỳ trong vài tháng, sau Dupré, bổ sung hiệp ước chính trị đó bằng một hiệp ước thương mại, cũng đàmphán tại Sài Gòn với một phái đoàn ấy và Nguyễn Văn Tường ký ngày 31/8/1874.

Hiệp ước này gồm 29 điều khoản và một điều khoản phụ thêm, theo yêu cầu của Pháp liên quan đến quyền thu thuế hải quan, thả neo và hải đăng tại ba cửa biển đã mở là Quy Nhơn, Hải Phòng và Hà Nội được quy định cho mười năm; đồng thời nó quy định điều kiện buôn bán quá cảnh lên Vân Nam qua con sông Hồng.

Đó là hoạt động duy nhất của Đô đốc Krantz trong thời gian ông ta

ở Sài Gòn.

Còn Dupuis mà người ta không còn sử dụng được nữa thì hoàn toàn bị bỏ quên và biến khỏi một sân khấu mà y đã chiếm giữ quá lâu, với sự đồng lõa của Sài Gòn. Philastre tịch thu đội thuyền của y, tài sản của y bị niêm giữ. Trở về Sài Gòn, y còn cố gắng, một lần nữa, sau hiệp ước đã ký, trở lại Bắc kỳ, đóng lại ở Hải Phòng rồi quyết định trở về Pháp. Điều đó không có nghĩa là y đã từ bỏ ý đồ"chăm sóc đến Việt Nam", như chúng ta sẽ có dịp chứng kiến sau này, thu hồi lại gia tài mà tạm thời y bị mất và còn làm giàu thêm nữa trên lưng người Việt Nam.

Về phần hai người con trai của Phan Thanh Giản thì trong một bức thư ngày 14/9/1874 gửi Thượng thư Ngoại giao tại Huế, Đô đốc Krantz báo cho ông Thượng thư biết rằng ông Đô đốc đã xin chánh phủ Pháp ân xá cho hai người và nay mai sẽ trở về nước.

Chương X.

SAU HIỆP ƯỚC 1874 NHỮNG PHẢN ỨNG CỦA QUỐC TẾ VÀ CỦA VIỆT NAM

Hiệp ước, ký kết giữa Pháp và Việt Nam, ngày 15/3/1874 gây ra nhiều phản ứng khác nhau. Nó chứa đựng nhiều điểm mâu thuẫn.

Người đầu tiên chỉ trích bản hiệp ước là Krantz, người kế vị Đô đốc Dupré.

Trong bản báo cáo ngày 11/8 gửi Bộ trưởng Hải quân, ông nói một cách không giấu giếm rằng bản hiệp ước này không được hoàn hảo, có nghĩa là"nặng sóng gió địa phương"và rối ren phức tạp về mặt quốc tế. Đối với ông Thống đốc mới của Nam kỳ, điều cần thiết là"vị toàn quyền có lỗi"tức là người trước ông, Đô đốc Dupré phải trở lại Sài Gòn"để thè lưỡi ra mà liếm sạch một con gấu lông lá xồm xoàm". Và Krantz viết tiếp:

"Nước An Nam không muốn và sẽ không bao giờ muốn chấp nhận chữ 'bảo hộ' và các đại sứ An Nam đã từng chối từ, không thừa nhận tính ưu thế của văn bản bằng tiếng Pháp;nếu Trung Quốc mang quân đến Bắc kỳ, các ngài sẽ xử trí như thế nào khi một công dân Đức bị lãnh sự của chúng ta tại Bắc kỳ kết án, kêu gọi sự can thiệp của chánh phủ anh ta? Ngài làm sao có thể trả cho Tây Ban Nha sốtiền bồi thường chiến tranh mà nước An Nam còn nợ họ, bằng cách chiết đi một nửa số tiền thuế hải quan tại ba cảng đã mở cửa, bởi vì những chi phí hải quan đó bao giờ cũng nhiều hơn số tiền lời, khi việc buôn bán với Vân Nam bấp bênh và có khi hoàn toàn vô hiệu vào mùa khô khan?Chúng ta cần gì phải mở rộng sự 'bảo hộ' của chúng ta, trong khi sự chiếm đóng của chúng

ta tại Nam kỳ, đáng lý ra phải thu hẹp lại?"146

Bản hiệp ước chính trị này chưa kịp được chuẩn y thì, ngày 29/7/1874, chánh phủ Anh quốc trao cho Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, thông qua đại sứ Anh tại Paris một bức công hàm phản đối liên quan đến hai bản hiệp ước nói trên.

Nhưng chủ yếu hiệp ước thương mại làm cho chánh phủ Luân Đôn lưu ý hơn cả. Ngày 15/11/1874, một bức giác thư của Anh trao cho chánh phủ Paris: nội dung bức thư này phản đối những quyền tài phán của các lãnh sự Pháp cho phép họ định đoạt mọi quyết định về những khó khăn có thể xảy ra giữa những người ngoại quốc với cơ quan hải quan, sau nữa những đặc ân quy định một cách có lợi cho những tàu buôn chở hàng hóa từ Sài Gòn đi hoặc đến Sài Gòn.

Trong khi tại châu Âu, nước Pháp đang tìm kiếm đồng minh để đối phó trước sự đe dọa bất thần của ông láng giềng phía đông, sau khi mà Nữ hoàng Victoria vừa ủng hộ nước Pháp, trước sự chuẩn bị chiến tranh của Bismark, bằng một bức thư riêng gửi cho Guillaume I, thì sự phản đối của chánh phủ Anh đáng được chánh phủ Pháp lưu ý một cách đặt biệt.

Công tước Decazes, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp tìm một lối dàn xếp ổn thỏa. Đối với một bản hiệp ước chính trị đã ký kết ngoài phạm vi hoạt động của ông, do một ông"lính thủy"đóng vai một"nhân viên ngoại giao cơ hội"(diplomate occasionnel), Thống đốc Nam kỳ, ký kết,Decazes không thiết tha cho bằng ông đồng nghiệp hải quân, nhạy cảm hơn đối với những khiếu nại về cảng Sài Gòn, ông Bộ trưởng Ngoại giao xóa bỏ, bằng lối giải thích đặc quyền độc tài xét xử ấy dành cho Pháp qua Hiệp ước 15/3/1874, một đặc điểm của chế độ bảo hộ trá hình.

Trong khi trả lời cho chánh phủ Luân Đôn, ngày 24/3/1875, ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp nhấn mạnh tính chất tạm thời của Hiệp ước 1874, thừa nhận tính chất không bắt buộc về quyền tài phán của các lãnh sự Pháp, chấp nhận nguyên tắc có thể nhận tạm thời những lãnh sự nước ngoài, duy nhất được quyền xét xử đồng bào họ vào các cảng mở cửa. Những điều chỉnh mà Luân Đôn đòi hỏi, như vậy đã được thỏa mãn, nhưng chánh phủ Paris không bao giờ quan tâm đến những chuyện đó. Dù sao, đó cũng là một lỗ trống đầu tiên của Hiệp ước 1874 có thể lo ngại sẽ có nhiều ảnh hưởng ngoại quốc kình địch xâm nhập vào Việt Nam. Những người đeo đuổi theo một chính sách cứng rắn cần phải nhớ điều đó.

Người Anh không tìm cách bước qua cái lỗ hổng này. Nhưng các nước khác tỏ ý lợi dụng ngay cơ hội. Người Đức, đầu tiên thông báo cho biết họ muốn đặt lãnh sự quán tại Bắc kỳ.

Từ 1874, chủ nghĩa đế quốc Anh đã củng cố vị trí của mình tại Đông Nam Á bằng sự thiết lập chế độ bảo hộ Anh trên các tiểu vương quốc bán đảo Malacca và những lời phản đối của triều đình Saint-James với Paris, nằm trong khuôn khổ chính sách mở rộng thuộc địa của nước Anh, trùng hợp với thời kỳ khủng hoảng và suy thoái tại châu Âu, giữa những năm 1870 - 1880. Về phía mình, nước Đức mà nền kinh tế quốc dân, năm 1873, đã tới một khủng hoảng công nghiệp, đang đi tìm những thị trường mới, không thể không quan tâm tới Việt Nam và để cho nước Pháp một mình thâu tóm mọi mối lợi buôn bán trong khu vực này.

Song song với những yêu cầu trên với Paris, các cường quốc cố hành động ngay tại chỗ. Trong lúc chánh phủ Pháp vừa nhận được giácthư của chánh phủ Anh, thì Brooke-Robertson, lãnh sự Anh tại QuảngĐông, đến Hà Nội. Về phía họ, Đức cũng không bỏ cơ hội tìm cách tiếp xúc với các nhà chức trách Việt Nam. Ngày 6/4/1875, chiếc tàu hộ tống Đức"Wolf"đến Hải Phòng. Tại Đà Nẵng, thuyền trưởng tàu liên lạc với các quan chức Việt Nam; các quan chức Việt Nam báo cáo ngay lên cho chánh phủ biết viên thuyền trưởng có nguyện vọng đến Huế, hoặc bằng tàu thủy của ông vào cửa Thuận An, hoặc bằng đường bộ để gặp nhà vua và đàm phán thương mại.

Trước khi trả lời yêu cầu ấy, triều đình Huế thấy cần nên hỏi ý kiến viên đại diện Pháp tại kinh đô. Viên đại diện khuyên triều đình nên đón tiếp chiếc tàu với một thái độ đúng đắn, hợp nghi thức đối với các nước ngoài trong thời bình và giao cho các nhà chức trách Đà Nẵng tiếp viên thuyền trưởng, với tư cách là đại diện của triều đình. Nếu viên thuyền trưởng yêu cầu nhiều hơn thì phải bảo ông ta trình bày rõ mục đích cuộc thăm viếng hay công tác của ông ta trong một bức thư gửi cho quan Thượng thư Ngoại giao Việt Nam để quan Thượng thư có thể trả lời cho ông ta.

Viên thuyền trưởng trả lời các quan chức địa phương rằng ông ta chỉ có nhiệm vụ đến thăm các nhà đương cục nước Việt Nam, rồi ông ta rời Đà Nẵng để đi Quy Nhơn. Cũng trong lúc này, đại sứ Pháp ở Berlin, ông De Saint-Vallier có nhiều hội kiến với Thủ tướng Bismarck về vấn đề Bắc kỳ.

Tháng 11/1878, trong một cuộc trò chuyện thân mật, Bismarck nói cho Saint-Vallier biết những chuyện khó tính, cho ông ta về ý

đồ hăng hái muốn chiếm thuộc địa của bọn chủ tàu buôn và thương nhân ở các cảng lớn của Đức như Hambourg, Brême, Stettin. Hoàng thân (Bismarck) tâm sự với đại sứ Pháp rằng ý kiến cá nhân ông là chống sự thiết lập thuộc địa Đức ở hải ngoại. Ông thấy điều đó là một nguy cơ và là một nguồn tổn phí lớn và ông đã từ chối một vài đề nghị mới đây, đặc biệt là đề nghị của vị Sultan (Quốc vương) Maroc định bán cho ông một hòn đảo trong quần đảo Antilles. Nhưng ông không thể không biết rằng một cường quốc có một nền kinh tế phát triển và một nhucầubành trướng rộng lớn như nước Đức ắt phải cần tạo ra cho mình, tại các chi nhánh hãng buôn và các thương mại của mình ở những miền đất xa xôi. Mặt khác, ông lấy làm tiếc khi nhìn thấy luồng di cư hết sức to lớn dân Đức sang Hoa Kỳ mà không mang lại lợi ích gì cho Tổ quốc.

Những suy nghiệm ấy đưa ông đến chỗ chấp nhận nên đặt các thương điếm Đức ở một vài miền xa xôi, tại châu Đại dương, tại châu Á, có thể tại Nam Phi và ông nói tiếp về Việt Nam như sau:

"... Nhiều nhà thám hiểm Đức giục tôi nên nhanh chóng lợi dụng thời cơ mà mảnh đất còn trống để thiết lập những cơ sở buôn bán tại Bắc kỳ và trên bờ sông Hồng. Họ hình dung cho tôi con sông Hồngnhư con đường thủy duy nhất đi lại được cho phép mang hàng hóa của chúng tôi đến tận trung tâm mà lâu nay không làm sao đến được của miền Hoa Nam.

Tôi đã phản đối lại mấy nhà thám hiểm của tôi rằng Bắc kỳ, đối với tôi dường như đã nằm trong quỹ đạo tự nhiên của các thuộc địa Pháp tại Nam kỳ, hơn nữa mới cách đây vài năm một hiệp ước giữa nước Pháp và nước An Nam(Hiệp ước 1874), thừa nhận cho nước Pháp 'cái quyền' thiết lập nền 'bảo hộ' của nó trên Bắc kỳ.

Nhưng các nhà 'du khách của tôi' đáp lại rằng Pháp không thi hành hiệp ước này, rằng dường như Pháp đã từ bỏ mọi dự định đối với Bắc kỳ và Pháp đã hờ hững vấn đề này đến mức độ để cho bọn cướp biển người Trung Quốcchiếm hữu sông Hồng và đóng cửa con đường giao thông cho sự buôn bán.

Theo họ, chỉ cần một cuộc viễn chinh không tốn kém bao nhiêu cũng đủ để quét sạch bọn hải tặc này ra khỏi con sông Hồng,mở lại thông thương cho sự buôn bán của châu Âu và đảm bảo an ninh cho nó bằng cách thiết lập một vài đồn lũy hai bên bờ.

Những gợi ý ấy,tôi không niềm nở đón nhận cũng không gạt bỏ đi, vì tôi muốn nhất trí vớiông [ông ta nói với vị đại sứ] trước khi

quyết định.

Tôi không muốn cạnh tranh với ông, cũng không muốn đi ngược lại quan điểm của ông. Vậy tôi đề nghị ông hỏi ông Waddington, dưới một hình thức thân mật và riêng tư, xem thử chánh phủ của ông có định dựa vào hiệp ước này để nắm ưu thế đối với nước An Nam, và thi hành những điều khoản liên quan đến Bắc kỳ hay là chánh phủ ông lờ hẳn xứ sở này đi, từ bỏ ý định thiết lập nền bảo hộ của mình đối với Bắc kỳ, cùng sự bảo đảm an ninh và quyền kiểm soát sông Hồng.Câu trả lời của ông sẽ quyết định cách xử lý của chúng tôi..."147

Bằng một bức thư đặc biệt, nhằm giữ kín mối liên lạc mà Bismarck muốn giữ trong khuôn khổ tuyệt đối cá nhân và bí mật, Saint-Vallier kể lại câu chuyện tâm sự đó của ông Hoàng thân với Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, Waddington.

Cũng dưới hình thức ấy, ông Bộ trưởng trả lời ông đại sứ, giao cho ông trách nhiệm cảm ơn nhiệt liệt vị Hoàng thân và nói cho ông ta biết rằng:"Nước Pháp coi việc chiếm lấy Bắc kỳ là cần thiết cho an ninh và phát triển xứ thuộc địa Nam kỳ. Chánh phủ Pháp vẫn luôn luôn muốn thi hành hiệp ước với Việt Nam và giải phóng sông Hồng bằng cách tiễu trừ bọn hải tặc người Tàu; nhưng chánh phủ chưa có thể cho biết sẽ thực hiện việc đó vào lúc nào, nhưng chắc chắn là rất gần thôi".

Ông Hoàng thân không phản đối câu trả lời đó, mà chỉ cho biết một dự bị:

"Trong trường hợp mà nước Pháp, sau này từ bỏ các dự định của mình tại Bắc kỳ, và từ chối những quyền lợi mà Hiệp ước 1874 đem lại thì ông Hoàng thân có thể lại sử dụng quyền tự do hành động của mình."

Bismarck không đề cập đến vấn đề ấy với Saint-Vallier nữa, nhưng đã mấy lần những văn kiện không chính thức của nội các Đức, biên soạn theo gợi ý của ông ta, có những bài viết mà kết luận là:"Trước tình trạng trì trệ bất động của nước Pháp để cho sông Hồng bị bọn cướp ngườiTàu quấy nhiễu, nước Đức cần phải giành lấy con đường giao thông ấy cho thương mại của mình, bằng cách diệt trừ bọn cướp kia và thiết lập những thương điếm đồn bót nhỏ trên hai bờ sông Hồng."

Về sau khi được giao phụ trách vấn đề chính trị tại Bộ Ngoại giao, Saint-Vallier trở lại vấn đề này nhiều lần, trong những bức thư

riêng gửi các Bộ trưởng kế tiếp của ông ta, Waddington, Freycinet, Barthélemy de Saint-Hilaire, từ 1879 đến 1881.

Trong thực tế, nếu các thương nhân Đức sẵn sàng đặt chân lên đất Bắc kỳ thì Bismarck lại chẳng làm gì để ngăn cản sự bành trướng của nước Pháp hải ngoại. Trong tư tưởng ông ta, điều đó có cái lợi là làm cho nước Pháp quên đi, không nghĩ tới hai tỉnh Alsace-Lorraine và có thể làm cho Pháp đối lập với Anh.

Ngày 26/7/1880, Freycinet, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, có thể tuyên bố một cách cụ thể với Jauréguiberry, ông bạn Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa của ông ta, như sau:"Nước Đức đã cho tôi biết rằng họ sẽ không ganh tị gì nếu chúng ta đặt nền thống trị trên đất Bắc kỳ".

Nước Đức chịu trách nhiệm, một phần nào, về sự phát triển thuộc địa của Pháp. Hơn nữa, vị thủ tướng Đức đã chẳng tuyên bố:"Tôi để cho nước Pháp quyền lãnh đạo tất cả mọi đường biên giới, trừ đường biên giới sông Rhin", đó sao?

Những phản ứng của nước Anh trước Hiệp ước 1874, những thèm muốn của nước Đức đối với Bắc kỳ và cả sự chiếm đóng của nước Pháp trên đất Việt Nam, đều là kết quả của sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các cường quốc châu Âu, trong cuộc chạy đua tìm kiếm những thị trường buôn bán. Người ta đi tìm những miền đất mới có nguồn tài nguyên phong phú, nhân lực rẻ và dồi dào, thuận tiện cho việc xuất khẩu vốn, ở đó người ta có thể dễ dàng tự bảo vệ mình chống lại sự cạnh tranh ngoại quốc, nói tóm lại là có thể thiết lập tại đó sự độc quyền của riêng mình. Các nước xa xôi và chưa phát triển, trong đó có Việt Nam, là những mảnh đất thuận lợi nhất cho sự khai thác này.

Trong cuộc chạy đua này, Pháp và Anh, chẳng bao lâu sẽ nắm giữ ưu thế. Tây Ban Nha, từ cuộc viễn chinh đến nay, vẫn đứng ngoài lề đang quan tâm đến đề nghị của Pháp mở các lãnh sự quán. Thông qua viên lãnh sự của họ tại Sài Gòn, chánh phủ Madrid thông báo cho ông thống đốc Nam kỳ biết ý định của mình về việc ký kết một hiệp ước thương mại với Việt Nam và bảo đại diện của mình yêu cầu đại diện của Pháp giúp đỡ cho, trong việc thương lượng với triều đình Huế để mở cuộc đàm phán.

Lâu nay nước Pháp đã chiếm lấy hầu hết phần lợi quan trọng cho mình trong các cuộc đàm phán với Việt Nam; người đồng minh khốn khổ của Pháp, Tây Ban Nha đã dần dần bị lãng quên; dĩ nhiên Tây Ban Nha nên được hưởng một ít đặc ân của nước Pháp,

hơn là Anh và Đức.

Hiệp ước thương mại này cũng chẳng có giá trị gì nhiều cho lắm, sẽ ký ngày 27/1/1880. Đó là cuộc tiếp xúc duy nhất giữa Tây Ban Nha - Việt Nam.

Ngày 27/2/1875, công tước Decazes, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, gửi chỉ thị cho bá tước Rochechouart, đại sứ đặc nhiệm toàn quyền của Pháp tại Bắc Kinh, yêu cầu thông báo cho chánh phủ Trung Quốc biết Hiệp ước 1874.

Vị Bộ trưởng Ngoại giao mới của Pháp, vừa thay cho công tước de Broglie, quyết định theo đuổi một chính sách ngoại giao khôn khéo, trong lúc chờ đợi kinh tế chấn hưng lại để nước Pháp hàn gắn những vết thương của chiến tranh 1870 và khôi phục lại địa vị của mình. Hai chữ"bảo hộ"không có ghi trong bản hiệp ước, cũng như trong bức thư của ông ta gởi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Pháp tại Bắc Kinh.

Ngoài ra, ông còn nhấn mạnh tới điều khoản II của hiệp ước, quy định rằng nước Pháp thừa nhận chủ quyền của vua Tự Đức và độc lập của nhà vua đối với tất cả các nước ngoài và hứa hẹn sẽ giúp đỡ và viện trợ cho nhà vua. Decazes yêu cầu Rochechouart nhấn mạnh với Tổnglý Nha môn (Tsong Li-yamen)148về những cái lợi mà Trung Quốc có thể được hưởng do việc mở cửa thông thương sông Hồng, từ biển đến Vân Nam. Ngoài ra, ông còn yêu cầu ông đại sứ Pháp cố gắng đánh tan mọi nghi ngờ của ông Tổng lý Nha môn trong chừng mực mà hoàn cảnh triều đại đổi thay cho phép.

Quả vậy, vua Quang Tự (1872-1908), 4 tuổi, vừa mới lên ngôi. Trong lúc vua còn thơ ấu, một bà mà, sau này từ 1860 đến 1908, năm bà ta mất, tính cách phi thường đã in một dấu ấn sâu đậm vào lịch sử Trung Quốc, bà Thái hậu Từ Hy nắm giữ trong tay mọi quyền bính của đứa cháu còn thơ ấu mà bà ta đã đặt lên ngôi, khi con trai của bà, Hoàng đế Đồng Trị chết.

Trong bức thư ngày 24/5/1875, gửi cho Tổng lý Nha môn, kèm theo văn bản Hiệp ước 1874, đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Pháp tại Bắc Kinh tuyên bố chủ yếu:

"... Nước Pháp có trách nhiệm chăm đến sự an toàn và độc lập của vua Tự Đức, chánh phủ Trung Quốc nên hiểu rằng, để duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa Pháp và Trung Quốc, chánh phủ Trung Quốccần phải xuống lệnh rất nghiêm khắc cho nhà chức trách Vân Nam, buộc họ, không những phải ngăn cản những toán người

Trung Quốc mới xâm nhập vào vương quốc An Nam mà còn gọi cả những người hiện đang làm những hành động hung tàn ở An Nam về."149

Ngoài ra, ông ta còn yêu cầu mở những cuộc điều đình để mở sông Hồng cho việc buôn bán ngoại quốc.

Trả lời nhà ngoại giao Pháp, ngày 13/6/1875, Cung Thân vương, chủ tịch Tổng lý Nha môn lưu ý ông ta rằng, trong bản hiệp ước nói trên, không có điều khoản nào đề cập tới vấn đề mở cửa Vân Nam cho việc buôn bán của nước ngoài, rằng quân đội Trung Quốc, đóng ở Bắc kỳ, đã được phái sang, theo yêu cầu của chánh phủ Việt Nam, nhằm trừ loạn cướp bóc: cuối cùng rằng Việt Nam là nước chư hầu của Trung Quốc.

Trong các buổi hội kiến giữa chủ tịch Tổng lý Nha môn với đại sứ Pháp tại Bắc Kinh về vấn đề quyền bá chủ của Trung Quốc đối với Việt Nam, có một chỗ phiên dịch sai, khiến ông đại sứ Pháp hiểu lầm rằng Trung Quốc đã từ bỏ quyền bá chủ của mình đối với Việt Nam. Cung dường như đã tuyên bố rằng:"Nước An Nam, còn gọi là Việt Nam, từ bao giờ vẫn là chư hầu của Trung Quốc";câu đó được phiên dịch thành:"An Nam là vùng cũng gọi là 'Yué Nan'(Việt Nam),nó đã từng là chư hầu của Trung Quốc". Nói cách khác, là"Việt Nam không còn là chư hầu của Trung Quốc nữa". Dựa vào câu phiên dịch sai lầm đó, ông đại sứ Pháp kết luận rằng Trung Quốc đã từ bỏ quyền bá chủ của mình đối với Việt Nam. Cho nên, trong bức thư ngày 19/6/1875 gửi cho Decazes, Rochechouart viết rằng:"Ông Thân vương chỉ nói đến địa vị chư hầu của An Nam đối với Trung Quốc trong quá khứ và điều đó có nghĩa là một sự thừa nhận tự nhiên tình trạng hiện nay."

Ông viết thêm:

"Dầu sao,tôi tưởng rằng vua Tự Đức nên thông báo cho chánh phủ Trung Quốc bản hiệp ước này để cho Tổng lý Nha môn không còn nghi ngờ gì nữa về sự hiện diện của hiệp ước này..."150

Hiệp ước Pháp - Việt 1874 đã thành mục tiêu của những cuộc thảo luận gay go giữa hai chánh phủ Pháp và Trung Quốc và giữa các luật gia. Nó đã đóng một vai trò lớn trong cuộc tranh luận Pháp - Trung đưa đến cuộc xung đột vũ trang năm 1884-1885 diễn ra trên mảnh đất Bắc kỳ.

Trung Quốc, lúc đó đang gặp nhiều khó khăn về phía nước Nga (vấn đề Kouldja(?)) và với Nhật Bản (vấn đề Triều Tiên). Họ không

quan tâm gì đến Hiệp ước 1874 và không phản kháng đáng kể sau khi hiệp ước được thông báo. Chỉ sau khi hiệp ước Kouldja được ký kết (1881), khi hầu tước Tăng Kỉ Trạch được cử làm đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Paris và khi nghe tình hình Bắc kỳ trở nên nghiêm trọng, chánh phủ Trung Quốc mới bắt tay hoạt động ngoại giao lại để phản đối Hiệp ước 1874.

Hơn nữa ở Paris, Thiên triều bị coi như"không đáng kể", về phương diện quân sự và ngoại giao.

Trong số các cường quốc quan tâm hơn cả đến Hiệp ước 1874, chỉ có phản ứng của nước Anh là được chánh phủ Pháp ít nhiều lưu ý một cách nghiêm túc. Nước Anh được thỏa mãn ngay về những điểm mà họ lên án. Và Anh cũng dừng lại ở đó; lúc này, họ đang chủ tâm về Cận Đông: vấn đề ưu thế kinh tế trên vùng kinh Suez, vấn đề củng cố các vị trí của mình ở miền Đông Địa Trung Hải.

PHẢN ỨNG CỦA VIỆT NAM

Sau khi Hiệp ước 1874 đã ký kết, người ta thấy rõ rằng sự tồn tại của Việt Nam, với tư cách là một quốc gia, đang bị lung lay và nền độc lập dân tộc đang bị đe dọa nghiêm trọng. Nỗi lo sợ ấy được thành hình trong nhân dân Việt Nam; nó được sự biểu đồng tình, ít nhất của những người có ý thức, trong số các nhân vật có trách nhiệm điều hành việc nước.

Đồng thời với những sự kiện quan trọng đang tiếp diễn dồn dập, đe dọa tương lai của đất nước Việt Nam, trong dân chúng xuất hiện một trào lưu“canh tân”,làm cho triều đình Huế lo ngại. Nhật Bản nêu gương sáng canh tân, năm 1868, năm khởi đầu của“kỷ nguyên Minh Trị”,(1868-1912) kỷ nguyên của tiến bộ được Việt Nam noi theo; tại Trung Quốc, sau thất bại 1895 Khang Hữu Vy và Lương Khải Siêu cũng noi theo và đề xướng phong trào cải cách.

Được khích lệ bởi nhiều người đầy tâm huyết như Phan Thanh Giản năm 1864; Nguyễn Trường Tộ năm 1866; Đinh Văn Điền năm 1868; Phạm Phú Thứ năm 1874; hoặc về sau, Phan Kiếm năm 1881; và bao nhiêu người khác... nhiều phương án cải cách, đáng chú ý đã được thảo ra từ ngòi bút của những nhân vật lịch duyệt, đi nhiều và sống nhiều ở nước ngoài, ý thức được sự hèn kém cũng như sự lạc hậu của nước mình so với các nước châu Âu và thành thật mong muốn khôi phục và nâng cao địa vị của Tổ quốc, nhưng hại thay, những phương án, những bản điều trần đó không được các nhà lãnh đạo chấp nhận một cách trân trọng như đáng ra nó phải được.

Trong số những đại thần của triều đình chỉ có Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ là thật sự mang một tinh thần mới và chủ trương một cuộc đổi mới đất nước thật sự. Vì đã từng có dịp đi sang châu Âu và chứng kiến sức mạnh và sự giàu có phồn vinh của nền văn minh phương Tây, Phan Thanh Giản muốn cho đất nước mình biết khai thác nền văn minh đó một cách có lợi, thì đáp lại triều đình lại tìnhnghi ông, một cách sai lầm, là“thân Pháp”. Phạm Phú Thứ, người đã cùng đi Pháp và Tây Ban Nha với

Phan Thanh Giản, tháng 3/1865, đệ dâng lên vua Tự Đức một bản điều trần, đề nghị nhà vua cho sáng lập các trường Hải quân dạy tiếng nước ngoài, phát triển kỹ nghệ, khai thác các hầm mỏ và tài nguyên đất nước. Năm 1873 rồi 1874, ông lại đề nghị triều đình tổ chức lại, không chậm trễ, quân đội, theo những kỹ thuật hiện đại, mở cửa cho việc buôn bán với nước ngoài, tìm bạn đồng minh, trong số các cường quốc châu Âu, đặt một lãnh sự quán tại Hồng Kông để tiện việc giao thiệp với nước ngoài.

Chỉ duy nhất có quan Thượng thư bộ Binh Trần Tiễn Thành triệt để ủng hộ những ý kiến mới mẻ của Phan Thanh Giản và Phạm Phú Thứ. Ngoài ra, Trần Tiễn Thành còn ủng hộ cho những sĩ phu đệ trình lên triều đình những phương án cách tân và hiện đại hóa đất nước đáng chú ý.

Năm 1866, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình phân lập quyền hành chánh với quyền tư pháp, đưa vào chương trình giáo dục những môn khoa học chính xác, gửi sinh viên đi du học nước ngoài, thăm dò và khai thác mỏ, hiện đại hóa nông nghiệp, phát triển công nghiệp và thương mại, tổ chức lại quân đội, xây dựng đường bộ và đường sắt. Để có kinh phí, ông dự trù cải cách nền tài chánh quốc gia, dựa trên cơ sở chế độ bảo vệ và chế độ tư pháp hải quan. Là một người Công giáo, sinh tại Nghệ An, Nguyễn Trường Tộ đã theo Giám mục Gauthier đi Hồng Kông, rồi sang Pháp; năm 1861 ông về Việt Nam.

Một sĩ phu người Ninh Bình, Đinh Văn Điền, năm 1868, đệ trình một bản điều trần về vấn đề khai thác mỏ vàng, xây dựng đường sắt, tuyển dụng các kỹ sư và giáo sư người châu Âu để dạy kỹ thuật hiện đại. Một sĩ phu khác người Thái Bình, Bùi Viện đề nghị mở cửa choviệc buôn bán với nước ngoài; ông được vua Tự Đức phái sang Trung Quốc để đặt quan hệ thương mại.

Nhưng ở triều đình, lại có những người một mực cự tuyệt tất cảnhững dự án cải cách đó. Đó là Võ Trọng Bình, Trương Đăng Quế, Nguyễn Tri Phương và bà Thái hậu.

Điều trở ngại quan trọng nhất, đối với những chủ trương cải cách chính là cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Pháp. Phe đối lập gần hầu hết là những bề tôi cũ của nhà vua, do bà Thái hậu chỉ đạo đã tìm trong cuộc chiến tranh này một duyên cớ để gạt ra khỏi đất nước bất cứ cái gì có thể làm cho đất nước tiếp cận với"lũ man di phương Tây"ấy. Đó là lý do khiến cho triều đình gạt phăng đi toàn bộ những cái gì có thể mang đến cho Việt Nam những lợi ích của nền văn minh châu Âu.

Nguyễn Hiệp, đại sứ Việt Nam tại Xiêm (Thái Lan), cũng từng nếm mùi thất vọng như vậy. Khi từ Bangkok trở về năm 1879, ông ta cố phân tích cho triều đình thấy những cái lợi mà nước Xiêm, do khéo ngoại giao đã rút được cho mình từ cuộc cạnh tranh Anh - Pháp, nhằm củng cố nền độc lập của Tổ quốc họ; lời trình bày của ông cũng bị gác ngoài tai. Với Lê Dinh cũng thế; Lê Dinh từ Hồng Kông về, muốn chỉ cho triều đình Huế thấy những cái lợi mà Việt Nam có thể thu về, nếu theo gương Nhật Bản và Trung Quốc; hai nước đó đã mở rộng cửa cho phương Tây nhập vào và trao đổi buôn bán.

Những trở ngại cho việc hiện đại hóa đất nước càng có cơ hội gia tăng, do chỗ xã hội nông nghiệp Việt Nam không có một giai cấp tư sản làm giàu bằng thương mại, được hình thành làm áp lực các giới lãnh đạo để trao đổi mậu dịch quốc tế và mở cửa đất nước.

Còn về dư luận quần chúng, thì nhân dân và phần lớn các nhà trí thức, hầu như hoàn toàn chẳng biết gì về những sự kiện xảy ra bên ngoài biên giới của đất nước. Phương tiện thông tin không có. Các nước phương Tây, theo con mắt họ chỉ là những"quân man di"vì họ mang chiến tranh vào Việt Nam.

Đề thi Hội năm 1876 tại Huế:"Sự hiện đại hóa đã mang lại lợi ích cho Nhật Bản hay không?"đã được hầu hết các thí sinh phân tích theo chiều hướng tiêu cực, đó là một bằng chứng khá hùng hồn về trạng tháiitinh thần của Việt Nam lúc bấy giờ.

Vì chịu ảnh hưởng quá sâu sắc của nền văn hóa Trung Quốc, phần đông các sĩ phu và các quan chức triều đình, những kẻ chưa từng bao giờ bước chân đi ra nước ngoài, hoàn toàn không biết gì về những tiến bộ kỹ thuật và khoa học đã thực hiện tại các nước châu Âu. Họ không thể nào quan niệm nổi một nền văn minh khác với nền văn minh của thế giới Trung Quốc.

Nền văn minh Trung Quốc tách rời hẳn kiến thức với thực hành. Tầng lớp trung gian, những nhà kỹ thuật và khoa học không có. Trí thức rất được trọng dụng, nhưng căn bản là trí thức lý thuyết; người"kẻ sĩ"(tức những người có học chữ) để móng tay dài, không bao giờ động tay động chân vào việc gì. Những cuộc thi của nhà vua mở ra thường chỉ chú trọng đến nội dung tán tụng những văn từ cổ điển và hình thức trau chuốt về văn chương; trong chương trình thi cử, không hề có một bộ phận nào gọi là khoa học hay kỹ thuật cả. Mãi đến thế kỷ XIX, chương trình giáo dục cổ điển chính thống vẫn chưa có cả môn số học yếu lược. Về đại thể, một nền giáo dục như vậy tất yếu phải dẫn tới sự đánh giá quá cao những

giá trị và nguyên lý, còn phần thực hành vật chất cụ thể thì bị coi thường và bị thiệt thòi.

Tình trạng sự việc đó giải thích sự phản ứng khá"kỳ cục"của tầng lớp kẻ sĩ Việt Nam cũng như Trung Quốc, khi họ lần đầu tiên tiếp xúc với phương Tây. Và niềm tin bất biến vào một phương thức cai trị đã từng tạo nên một sự ổn định ngàn năm này cũng góp phần giải thích cái tính cố quyết, do tự hủy mình của các nhà trí thức quan lại, từ chối sự cần thiết phải có những cuộc đổi thay, mặc dù đã bao lần họ có dịp chứng nghiệm sức phá hoại ghê gớm của vũ khí phương Tây. Đối với họ, chấp nhận nền kỹ thuật và phương thức tổ chức của phương Tây, tức là chia quyền bính của mình mà giáo dục cũng như thói quen suy nghĩ của phương Tây, hoàn toàn khác biệt với họ. Điều đó cũng có nghĩa không những là làm giảm sút sức mạnh và uy thế của họ, mà còn là từ bỏ cái ưu thế của nền giáo dục cổ điển nhờ đó mà các quan lại đạtđược uy tín của mình.

Những sự lùi bước dồn dập của chánh phủ Huế làm cho cả nước bất bình. Nếu Tự Đức cùng các quan lại nặng tư tưởng thất bại chủ nghĩa, là những người chịu trách nhiệm về tình trạng nô lệ và suy đồi của đất nước thì một số khá đông các sĩ phu, có lòng yêu nước nồng nàn, sống giữa lòng nhân dân đã khước từ không ra làm quan, để lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa chống lại nhà vua và triều đình151.Đảng"Văn Thân"thành lập tại Nghệ An từ tháng 3/1874, dưới sự lãnh đạo của Trần Tấn và Đặng Như Mai tập hợp được ba nghìn sĩ phu, cầm vũ khí đứng lên chống lại triều đình Huế. Họ phản đối Hiệp ước 1874 và hoạt động của họ là cùng một lúc chống lại những"người phương Tây", và"tà đạo".Họ chiếm được Hà Tĩnh nhưng bị tiêu diệt sau một cuộc đàn áp đẫm máu do Nguyễn Văn Tường chỉ huy.

Tháng 7/1874 lại bùng nổ một cuộc nổi dậy của"tay chân nhà Lê"tại tỉnh Hải Dương. Chính Tôn Thất Thuyết đã đưa quân ra đàn áp cuộc nổi dậy này và phá tan những cuộc nổi dậy ở Cổ Loa và Sơn Tây.

Cũng trong thời kỳ này, quân Cờ vàng, lâu nay đóng ở Tuyên Quang, bây giờ về đóng ở Vĩnh Tường; chúng tiếp tục cướp bóc dân chúng và quấy nhiễu gây lộn xộn nhiều vùng. Quân đội Việt Nam, do Tôn Thất Thuyết chỉ huy, năm 1875 đánh một trận quyết định vào bọn phiến loạn bắt được tướng của chúng là Hoàng Sùng Anh. Toán cướp ấy phân tán đi. Dần dần miền thượng lưu Bắc kỳ thoát khỏi sự quấy nhiễu của bọn cướp, yên ổn trở lại.

Nhưng năm 1878, bọn cướp người Tàu, dưới sự chỉ huy của Lý

Dương Tài, lại cướp phá vùng Lạng Sơn. Tướng của chúng là một người Tàu gốc Việt, tự xưng là con cháu dòng họ nhà Lý (chứ không phải nhà Lê). Nhờ có một gia tài đồ sộ, Lý Dương Tài có dưới quyềnanh ta một đạo quân phục vụ cho Hoàng đế Trung Quốc mà trước kia anh ta chỉ huy, lại thêm những đảng cướp cho nên đạo quân của anh ta, theo như người ta nói, lên tới 100.000 người đóng dọc đường biên giới Bắc kỳ.

Để tiêu diệt bọn này, nhà đương cục Huế không xin viện trợ của Pháp như hiệp ước đã quy định. Và chắc chắn không phải vì nước Pháp không có nhiều hoạt động chính thức mà họ không muốn nhờ. Họ thấy việc hợp lý nếu họ yêu cầu viên chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Đông là Phùng Tử Tài gửi quân sang tiêu diệt"đồng sự cũ"của ông ta. Lý Dương Tài bị quân Việt Nam bắt năm 1879,và nộp cho Trung Quốc.

Mặc dù đã trở thành quốc gia độc lập, Việt Nam vẫn luôn luôn giữ thói quen mang tặng vật dâng biếu các hoàng đế Trung Quốc như chúng ta đã thấy, đây chỉ là một"nhiệm vụ"lịch sử có mục đích duy nhất là duy trì những quan hệ láng giềng tốt đẹp với nhau thôi. Truyền thống này đã tồn tại thế hệ này qua thế hệ khác, Tự Đức vẫn giữ, bất chấp hiệp ước ký kết với Pháp năm 1874, Việt Nam dựa trên điều khoản"nước Pháp thừa nhận nền độc lập trọn vẹn của Việt Nam".

Sau bài học đau xót năm 1874, đáng lẽ phải tìm chỗ dựa về phía nhân dân, phải tổ chức lại đất nước bằng cách mở cửa chào đón những kỹ thuật phương Tây, theo gương Nhật Bản thì Tự Đức lại tiếp tục hướng về nước Trung Quốc phong kiến, mặc dầu Trung Quốc vừa bị người phương Tây cho những đòn thất bại"vang lừng".Việc quân chính quy Trung Quốc của các tỉnh biên giới giúp Việt Nam đàn áp các đảng cướp của Lý Dương Tài, hoặc quân Cờ vàng của Hoàng Sùng Anh, đã chứng minh điều đó.

TỰ ĐỨC HƯỚNG NHÌN VỀ TRUNG QUỐC

Năm 1875, sau khi Hoàng đế Trung Quốc Đồng Trị chết và Quang Tự lên ngôi, Tự Đức thông báo cho các nhà chức trách Lưỡng Quảng mà các quan hệ Việt - Trung tùy thuộc về ý định muốn cử một sứ đoàn mang cống vật sang, vừa để chia buồn vừa để chúc mừng Trung Quốc. Dựa theo báo cáo của tổng đốc Lưỡng Quảng, Bắc Kinh khuyên Tự Đức đừng.

Tự Đức vẫn duy trì ý định, năm sau lại báo cho tổng đốc Quảng Tây biết đã đến lúc mang cống vật, bốn năm một lần, sang tặng Hoàng đế Trung Quốc và hỏi xem lúc nào sứ đoàn Việt Nam có thể được đón. Được sự đồng ý của Bắc Kinh, một sứ đoàn Việt Nam do Bùi Văn Di dẫn đầu qua biên giới Trung Quốc ngày 18/9/1876 tại ải Nam Quan152. Sứ đoàn đến Bắc Kinh đầu năm 1877 và ra về vào cuối năm.

Cử chỉ này hoàn toàn phù hợp với Hiệp ước 1874, nhưng nhà chức trách Pháp cho là một"hành động xảo quyệt"và sẽ là một trong những duyên cớ mà họ sẽ viện ra năm 1882, để tiến hành một hành động bạo lực nữa chống lại nền độc lập Việt Nam. Cử chỉ này nhân dân Việt Nam không tán thành.

Được tin có một sứ bộ Việt Nam phái sang Bắc Kinh, ngày 20/9/1876, lãnh sự Pháp tại Hà Nội, Kergaradec, viết thư cho Đô đốc Duperré, thống đốc Nam kỳ, lưu ý ông về vấn đề nghiêm trọng này và tỏ ra lo sợ rằng:

"... vì đây là phái bộ đầu tiên của Việt Nam cử sang Bắc Kinh từ khi ký Hiệp ước 1874,cho nên cách xử trí, dù đúng hay sai, của sứ thần có thể, sau này, coi như những tiền lệ."153

Đô đốc Duperré chuyển thư này cho ông đại sứ đặc mệnh toàn quyền Pháp tại Bắc Kinh, Tử tước Brenier de Montmorand và nói thêm trong bức thư của ông, ngày 28/10/1876:

"... Ông De Kergaradec nêu lên một vấn đề nghiêm trọng,vấn đề

những mối quan hệ mới sẽ tồn tại giữa Việt Nam và Trung Quốc.

... Nếu điều II (của Hiệp ước 1874) nói là nước Pháp thừa nhận nền độc lập trọn vẹn của Việt Namđối với tất cả các nước ngoài, dù là nước nào thì điều III cũng nói rằng nhà vua An Nam cam đoan sẽ không thay đổi gì trong quan hệ ngoại giao của mình hiện nay. Mâu thuẫn quá rõ ràng và nếu chúng ta dựa trên điều II để phá mọi dấu vết mối quan hệ cũ giữa Trung Quốc và Việt Nam thì liệu chúng ta có thể có nguy cơ vấp phải một sự phản đối cụ thể từ phía một trong số các chánh phủ có liên quan hay cũng có thể là tất cả các chánh phủ đó, nếu họ căn cứ trên điều III hay không?"154

Duperré không chia sẻ nỗi lo sợ của Kergaradec. Ông ta không đếm xỉa gì đến cái "hành động có tính chất thuần túy xã giao, không mang ý nghĩa thắt chặt mối quan hệ chư hầu đã mất đi từ lâu rồi ấy."155

Nếuthống đốc Nam kỳ không màng quan tâm đến chuyện Việt Nam cử sứ đoàn sang Trung Quốc thì ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp lại có ý kiến khác.

Công tước Decazes coi sự có mặt của quân đội Trung Quốc có trách nhiệm chiếm đóng các huyện biên giới, theo yêu cầu của chánh phủ Việt Nam, có thể làm nảy sinh những mối nghi ngờ đối với thực trạng tình hình mà nước Pháp muốn thiết lập tại Bắc kỳ và có vẻ đối lập một cách không lợi với những lời tuyên bố của Pháp, nhằm xóa bỏ mọi dấu vết chế độ chư hầu của Việt Nam đối với Trung Quốc. Ông tự hỏi xem sự thờ ơ của Trung Quốc trước sự việc xảy ra tại Nam kỳ xa xôi có thể như thế hay không, nếu lần này xảy ra tại nước láng giềng kế cận với bọn Bắc kỳ, mà quân đội của họ, hơn nữa năm ngoái được phép đi lại tự do?

Muốn biết rõ về điểm này để hướng ông ta chọn một đường lối chính trị liên quan, ông Bộ trưởng Ngoại giao yêu cầu đại sứ toànquyền Pháp tại Bắc Kinh gởi về cho ông những giải thích rành mạch.

Nếu Công tước Decazes căn cứ trên nền độc lập của Việt Nam nghĩ rằng khi Việt Nam giải phóng khỏi quan hệ chư hầu với Trung Quốc rồi Pháp sẽ dễ dàng áp đặt cho Việt Nam đường lối chính trị mà họ muốn, còn Đô đốc Duperré thì không lo ngại gì về những mối quan hệ giữa Huế với Bắc Kinh, là vì ông ta luôn luôn tin ở một nền bảo hộ lý tưởng của Trung Quốc đối với Việt Nam.

Cả Brenier de Montmorand cũng khuyên nên thận trọng. Trong thư trả lời ngày 30/9/1877 cho Bộ trưởng Ngoại giao, ông nói rằng: nếu Trung Quốc không hề phản đối gì, cũng không yêu cầu một lời giải thích nào về Hiệp ước 1874 thì nên tìm hiểu lý do của sự im lặng đó, không phải một sự im lặng có nghĩa là đồng ý mà có thể là vì họ không muốn gây chuyện rắc rối cho mình, lúc này hoặc giả vì họ chưa nắm được tầm quan trọng cũng như nội dung ý nghĩa của chữ"bảo hộ"

Dựa trên lời tuyên bố của Cung Thân vương, chủ tịch Tổng lý Nha môn, ông cho rằng: "Trung Quốc không thể từ chối giúp đỡ và bảo vệ một chư hầu của mình",đại sứ toàn quyền Pháp tại Bắc Kinh lưu ý rằng Việt Nam dường như, trên thực tế có hai nước bảo hộ: Pháp và Trung Quốc.

Sau đó, trong bức thư ngày 25/3/1878, báo cáo với Bộ trưởng Ngoại giao, Waddington về việc phái đoàn ngoại giao Việt Nam đã về nước, Brenier de Montmorand phát biểu ý kiến như sau:

"Phải chăng có gì kỳ quặc cho bằng việc một Quốc trưởng từng bắt chúng ta coi như một vị Hoàng đế, như một vị Hoàng thân trị vì, mà chúng ta đã đặt một sứ quán bên cạnh, mặt khác lại tiếp tục đóng vai trò một ông vua hạng nhì đối với Trung Quốc,vì đã chịu lễ thụ phong từ Trung Quốc, mà từ 1879 không những ông ta không hề dám công khai và trịnh trọng phản đối một lời nào, lại còn tiếp tục nhận nhiệm vụ từ Trung Quốc giao phó."156

Người Pháp không phải là những người duy nhất chê trách thái độ đó của Việt Nam đối với Trung Quốc và sự thần phục nô lệ mù quáng đó của triều đình Huế. Chính người Việt Nam là những người liên quan nhiều nhất cũng rất phẫn nộ.

Hơn nữa thái độ kiên trì của Tự Đức chỉ biết nhìn về phía Trung Quốc phong kiến rất nguy hiểm về nhiều phương diện khác nhau: trước hết từ cuộc"chiến tranh nha phiến"lẫy lừng, Trung Quốc không còn là một cường quốc mà Việt Nam sùng bái nữa; nhưng mặt khác, những hành vi có hệ thống đó chỉ có hại cho họ, làm cho người Pháp lo sợ, và vô tình góp phần xúc tiến một hành động bạo lực mới của Pháp. Việc quân đội chính quy Trung Quốc xâm nhập vào Việt Nam với sự cho phép của Tự Đức nhằm phối hợp với quân đội Việt Nam tổ chức diệt trừ bọn Lý Dương Tài và các đảng cướp làm cho Paris lo ngại.

Ngày 30/12/1870, Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa Pháp viết cho Bộ Ngoại giao một bức thư tay, có ghi chú"tối mật để chánh phủ

Tây Ban Nha khỏi biết trước các dự định của chúng ta và tìm cách ngăn cản",ông nói về tình hình Bắc kỳ như sau:

"Tình hình chúng ta tại Bắc kỳ đã gây nhiều điều lo lắng thường xuyên và chính đáng cho hai bộ của chúng ta; và chúng ta đã nhiều lần phàn nàn về sự thiếu chính xác và về lỗ hổng của bản hiệp định đã ràng buộcchúng ta với triều đình Huế về phương diện này.

Quả thật, bản hiệp ước ấy, về mặt liên quan tới chúng ta mà nói thì nó chứa đựng phần lớn những nhiệm vụ thuộc phận sự của một nước nhận vai trò bảo hộ mà thực ra chẳng thu được một lợi ích nào, từ vai trò ấy.Trong khi nước An Nam có thể yêu cầu sự giúp đỡ của chúng ta để chống lại những điều nguy hiểm nội địa hoặc cả bên ngoài, đe dọa chủ quyền của họ thì tại Việt Nam chúng ta lại không thể viện dẫn vai trò đó để đòi hỏi quyền ưu thế ngoại giao.

Hậu quả của tình thế mập mờ đó là nó đã thúc đẩy nước Anh, rồi nước Đức đòi hỏi được đặt các lãnh sự chính thức bên cạnh vua TựĐức, ngang hàng với chúng ta.Tây Ban Nha,vượt quá cả những yêu cầu ấy, hôm nay đang toan hòng buộc chúng ta phải chấp nhận cho nhân viên của họ, khi cần có thể thay nhân viên chúng ta thu thuế hải quan.

Tôi cần nói rằng: tình thế này,sở dĩ xảy ra là do Hiệp ước 1874 tuy rõ ràng là được soạn thảo nhằm mục đích đặt nền bảo hộ của chúng ta lên Bắc kỳ nhưng lại không hề nói đến chữ 'bảo hộ'. Kết quả là các đại diện của chúng ta, tuy có một lực lượng vũ trang làm chỗ dựa, có cái chức vị lãnh sự, nhưng, vì họ chưa được chính thức trao quyền hành cho nên trên thực tế họ không phải là nhân viên của một nền bảo hộ mà họ đang thực thi một phần, cũng không phải những nhân viên lãnh sự, bởi họ không có quyền tài phán.

Những sự kiện xảy ra mà Bắc kỳ, hôm nay là sân khấu (quân Trung Quốc đóng tại biên giới Bắc kỳ),lại tạo nên một sự phức tạp mới nữa, làm cho chúng ta đã gặp khó khăn phức tạp, lại càng phức tạp khó khăn hơn và chúng ta sẽ không làm sao tránh khỏi được sự cần thiết phải nghĩ đến những hậu quả tai hại mà một cuộc nổi loạn nghiêm trọng có thể mang đến cho đường lối chính trị của chúng ta tại xứ này.

"Ai cũng biết vương quyền của nước An Nam bị chống đối kịch liệt tại Bắc kỳ,và những phương tiện mà đất nước này đang có, sẽ đưa

nước chư hầu này ngày càng chìm sâu vào những sự loạn lạc, đảo lộn thường xuyên. Dù những cuộc nổi loạn đó do bọn tự xưng con cháu nhà Lê xúi giục hay do bọn phiêu lưu người Tàu ở Vân Nam quấy nhiễu, khi trên đất Thiên triều, khi trên các tỉnh phía Nam thì nó vẫn luôn luôn tìm được những thức ăn nuôi dưỡng nó về phía những người dân Việt Nam bất bình và bất phục.Cho nên khó lòng ai biết được một cuộc bạo động như cuộc bạo động đang xảy ra trong hiện tại, sẽ kết thúc như một cuộc nổi dậy bình thường hay phát triển tới quy mô một cuộc cách mạng? Vậy là có khả năng rất hiện thực, là một ngày nào đó chúng ta bỗng thấy bị bao vây bởi một cuộc cách mạngtoàn thắng.

Trong trường hợp bất trắc ấy, thái độ của chúng ta sẽ như thế nào cho đúng? Và phải chăng chúng ta nên nhanh chóng nắm lấy cơ hội đầu tiên, mà hoàn cảnh có khả năng làm nảy sinh ra để thoát khỏi một tình thế, trong đó nhân phẩm chúng ta có thể bị xúc phạm? Đây là vấn đề được đặt ra một cách hầu như tự nhiên và tôi muốn hỏi ý kiến Ngài.Mối quan tâm lớn lao gắn liền với việc giải quyết vấn đề này sẽ dẫn chúng ta, nếu như Ngài cũng quan niệm nó theo cùng một quan điểm như tôi, đến chỗ phải đưa nó ra trước Hội đồng Bộ trưởng, bởi nó liên quan tới những điểm rất tế nhị trong chính sách ngoại giao của Pháp.

“Trong tư tưởng của tôi dù Việt Nam vì bất lực trong việc bảo vệ uy quyền của mình phải nhờ đến sự can thiệp vũ trang của chúng ta nhằm bảo vệ và củng cố quyền lực của họ,hay dù bọn nổi loạn có bằng một hành động nhanh chóng và kiên quyết làm chủ được tình hình Bắc kỳ, khiến chúng ta phải điều đình với chúng đi chăng nữa thì tôi nghĩ việc thiết lập chế độ bảo hộ có hiệu lực của chúng ta phải được xuất phát từ một trong hai giả thuyết, nói trên.

Sau đây là những lợichính mà chúng ta sẽ thu được;

1. Thuế hải quan sẽ được duy trì và thu cho chúng ta, sau khi đã trả xong cho Tây Ban Nha số nợ của họ và chúng ta phải tìm đượcở sở thuế hải quan đủ mọi phương tiện để chi phí cho sự chiếm đóng của chúng ta.
2. Chúng ta sẽ độc quyền giải quyết các quan hệ ngoại giao của cả nước, và đại diện các nước phải trình uỷ nhiệm thư được chúng ta chấp nhận.

Nhân viên của chúng ta sẽ chịu trách nhiệm xử lý pháp luật đối với người Pháp và người nước ngoài, cũng như với những người bản xứ trong quan hệ của họ với người Pháp và người nước ngoài.

Vả lại luôn luôn trung thành với đường lối chính trị rộng rãi, chúngta vẫn tiếp tục thực hiện lâu nay tại Viễn Đông, chúng ta sẽ tiếp tục bảođảmcho các quốc gia châu Âu thường qua lại miền này, những lợi thế đã được quy định cho chính đồng bào chúng ta. Lập trường mới của chúng ta chỉ tăng thêm những sự đảm bảo đã có, về phương diện này đối với người nước ngoài…"157

Rõ ràng không nghi ngờ gì nữa, bức thư này chứa đựng mầm mống một vụ bạo lực mới tại Việt Nam; Hiệp ước 1874 vừa được ký kết giữa Pháp với Việt Nam và mới được hai chánh phủ chuẩn duyệt, kể từ bây giờ có thể coi như một hiệp ước chết ngay lúc mới sinh.

Sau khi mất các tỉnh miền Nam, Tự Đức biết rất rõ, trước sau rồi những tỉnh phía Bắc cũng sẽ mất. Hiệp ước 1874 chỉ để cho nhà vua một phút nghỉ ngơi mà rồi nhà vua cũng không biết lợi dụng; dân chúng rất bất bình. Rốt cuộc nhà vua không còn biết xử trí như thế nào… Quá yếu đuối, nhà vua không còn lấy một chút nghị lực nào để đứng vững nữa. Bên cạnh nhà vua, toàn là những hàng quan lại hèn kém, khiến nhà vua mất cả phương hướng chính trị, tuy nhiên vẫn cứ khăng khăng muốn thu hồi các tỉnh đã mất. Nhà vua thử vận may một lần cuối cùng: kêu gọi sự thương cảm của ông đại diện chánh phủ Pháp tại Huế, với hy vọng ông ta sẽ can thiệp hộ nhà vua với chánh phủ của mình: bởi người đại diện của nước Pháp, lúc bấy giờ là Philastre, kẻ đã phá kế hoạch của Garnier, đã ký quyết định trả lại Hà Nội cho Việt Nam. Vua Tự Đức tưởng lầm rằng vị đại diện ấy, hành động như trên, là do có tinh thần bảo vệ công lý và có cảm tình với nhân dân Việt Nam và vua nước Việt Nam. Vì vậy mà nhà vua đã viết một bức thư tay cho Philastre, bàn với ông ta chuyện chuộc lại sáu tỉnh miền Nam. Bức thư này kết thúc như sau:

"… Đối với nước Pháp, tôi chỉ có những ý nghĩ thiện chí! Nhưng nếu có một chút bóng nghi ngờ làm cho quan hệ giữa chúng ta bị u ám lại là vì, ngoài những vấn đề khác biệt về phong tục, tập quán màNgài đã đánh giá đúng mức, còn có những nỗi buồn cuối đời của tôi.

Vì những nguyên nhân khác nhau trong đó giữa các điều lầm lỗi của tôi, tôi đã làm suy giảm mất cả cơ đồ sự nghiệp của ông cha để lại, tôi cảm thấy cuộc đời tôi đã đi đến ngày tàn mà không có hy vọng gì sửa lại lỗi lầm.Vì sao, sau khi đã góp sức vào gây dựng nên sự nghiệp, nước Pháp lại phải đi đến chỗ đang tâm phá hoại nó đi? Ngài giàu lòng nhiệt tình công lý, thưa Ngài đại diện và giàu lòng chân thực. Ngài đã nghiên cứu các tư tưởng đạo lý của chúng tôi

và biết đánh giá nền đạo lý ấy. Vậy không còn cách nào sửa chữa cái điều không may đã xảy ra sao?”158

Đáp lại bức thư ngày 10/3/1879 ấy của vua Tự Đức, ngày 10/4 Philastre trả lời:

“Theo quan điểm của mình,nước Pháp không cố chấp đặt vấn đề lợi quyền vật chất. Trái lại nước Pháp chỉ lưu tâm đến những hậu quả tự nhiên của những nhiệm vụ thuộc phận sự mình gánh vác và chỉ lo lắng hoàn thành nhiệm vụ ấy mà thôi.

...

Những lý lẽ trên đây giải thích rõ vì sao, tuy không muốn gì cái chuyện áp bức nước Việt Nammột cách trái với công bằng, nước Pháp vẫn không thể đồng ý cho người ta nói đến chuyện ‘chuộc’ lại các tỉnh đó.”159

Tự Đức có biết đâu rằng bức thư này, ông Thượng thư Nguyễn Văn Tường đã đọc trước cả nhà vua.

Số là ngày 8/4, Philastre đã bí mật mời Nguyễn Văn Tường đến cho xem thư để biết, trước khi chính thức gửi đi.

Nhân dịp có cuộc triển lãm thế giới năm 1878, Tự Đức lợi dụng cơ hội gửi một sứ đoàn sang Paris. Sứ đoàn do quan Thượng thư bộ Lại (tức Nội vụ) Nguyễn Tăng Doãn dẫn đầu; nó có nhiệm vụ mang tặng vật sang biếu thống chế Mac-Mahon, chủ tịch nước Cộng hòa (Pháp) và đề nghị xin chuộc lại sáu tỉnh Nam bộ. Đến Paris ngày 7/3/1878, sứ đoàn được ông chủ tịch nước Cộng hòa, rồi ông Bộ trưởng Ngoại giao Waddington tiếp. Khi vị đại diện Việt Nam trình bày với ông Bộ trưởng Ngoại giao về mục đích chuyến đi, thì Waddington đáp lại bằng một sự không thừa nhận rất kiên quyết, nhất là lúc này không khí chính trị của nước Pháp đang trên đường đổi mới.

Nước Pháp đã bắt đầu trở lại tin tưởng ở mình; đảng Cộng hòa cầm quyền lúc này muốn cho hiệp ước được song phương thực hiện.

Sứ đoàn rời Paris, đến Madrid ngày 10/5 và trở lại Sài Gòn ngày 9/9/1878.

Chương XI.

CHÍNH SÁCH CỦA PHÁP TẠI VIỆT NAM SAU HIỆP ƯỚC 1874

Các cường quốc và Việt Nam đã có những phản ứng khác nhau, mỗi nước một cách, sau khi bản Hiệp ước 1874 được ký kết. Thái độ của Pháp và nhất là của chánh phủ Nam kỳ có phần phức tạp hơn, ít ra là về bên ngoài. Nếu như đối với các nước ngoài, họ ra vẻ rộng rãi, thì như chúng ta đã thấy, giữa những người Pháp cai trị, họ tỏ ra thất vọng trước những bản hiệp ước đòi hỏi quá ít.

Sau khi đã tuyên bố rằng ông ta sẽ chỉ hành động theo ý muốn của mình, dù có được ủng hộ hay bị cấp trên phản đối; sau khi đã chuẩn bị một bản hiệp ước cứng rắn cho phía Việt Nam, Duperré bị tràn ngập, bị phê phán mãnh liệt và sốt ruột muốn kết thúc cho xong nên đã ký một bản hiệp ước làm mích lòng mọi người. Bắt buộc phải trả Hà Nội lại, bắt buộc phải gạt bỏ chữ"bảo hộ"đi, trong văn bản một hiệp ước mà mục đích chỉ nhằm có thế; và quyết định mở sông Hồng cho giao thương mà trong tay không có một phương tiện gì đảm bảo; hiệp ước 1874 chẳng khác gì một đứa bé sinh ra đã tàn tật sẵn.

Những thống đốc kế tiếp Dupré đã cố gắng, ít nhất là ngoài mặt, để tỏ ra"quên đi"vấn đề Bắc Kỳ. Sau hiệp ước thương mạiký kết rấtnhanh trong thời gian ngắn ngủi thoáng qua của Đô đốc Krantz, Đô đốc Dupré (Duperré), làm thống đốc Nam kỳ ba năm, chắc chắn chẳng được ai để ý nếu không có công trình khai thông các kênh, rạch, qua những bãi sình lầy Nam bộ mà mục đích đầu tiên là phục vụ cho quân sự và cảnh sát.

Việc sửa sang các kênh rạch đó, người Việt Nam đã bị cấm không được tiến hành theo điều X của Hiệp ước Aubaret, được bắt đầu cũng gần như cùng thời kỳ mà nam tước Haussmann, vì mục đích

quân sự, đã cho đào những cái hố to ngay giữa những khu phố bình dân Paris: vấn đề là ngăn ngừa và đàn áp cuộc khởi nghĩa của"Văn Thân"đang tái diễn tại Nam bộ, năm 1875, dưới sự chỉ đạo của Thủ Khoa Huân160, lãnh tụ của phong trào 1862 bị đày ở La Réunion về.

Theo"nguyên lý"của Rheinart, nhà cai trị tại Nam kỳ đã viết, sau đó khi nói về cuộc nổi dậy đó thì:

"Bao giờ cũng khổ tâm khi cần phải dùng sức mạnh để bắt người ta tuân phục mình,phải đàn áp những người đang tìm cách thoát khỏi sự đô hộ của ngoại quốc, nhưng rồi vẫn cứ phải làm..."

Tôi đã nhiều lần nhắc lại cho các ông chức sắc ở các địa phương rằng, dù cho có làm gì hay gì đi nữa thì bao giờ tôi cũng sẽ đi xa hơn họ; rằng nếu họ xấu thì tôi sẽ càng xấu hơn; rằng họ sẽ thấy tôi đúng như bản chất của chính họ. Tôi nghĩ rằng, trong tình thế chúng ta là những kẻ đi chinh phục có một việc cần phải nói và phải làm: 'luôn luôn giữ thế thắng đối với những kẻ bị trị, luôn luôn vượt lên trước họ trên con đường họ đang theo.'"161

Đó chính là lý do của nhà tù khổ sai nổi tiếng Côn Đảo: nó bắt đầu nhận những người"lưu trú"của nó. Đó cũng là lý do tồn tại của hệ thống kênh rạch của Duperré; nó cho phép săn đuổi những người khởi nghĩa. Dĩ nhiên sau này, nó phục vụ cho nông nghiệp, nhưng, rõ ràng không nghi ngờ gì nữa là buổi đầu người ta không hề nghĩ đến hiệu quả đó.

Người ta cũng không quên, trong số những sáng kiến của Dupré có việc xây dựng nhà "Ngân hàng Đông Dương"(Banque de L'Indochine). Được thành lập tại Paris ngày 21/1/1875, do chi nhánh Chiết Khẩu Paris(Comptoir d'Escompte de Paris), Tổng Công ty Tín dụng Công nghiệp và Ngân hàng Paris và Hòa Lan(Société Générale de Crédit Indusstrielt la Banque de Paris et des Pays Bas), Ngân hàng Đông Dương có trong hàng ngũ các cổ phần của những nhà giàu có, những nhân vật và những tổ chức rất sùng đạo, như Nhà Quản lý các Hội Truyền giáo nước ngoài(Procure des Missions Etrangères). Ngân hàng Đông Dương nắm độc quyền phát hành giấy bạc ngân hàng và kiểm soát toàn bộ nền kinh tế đất nước162.

Dupré còn chăm đến công trình mở mang thành thị tại Sài Gòn, trong đó có việc xây cất Nhà Thờ Lớn (Nhà thờ Nhà nước)đối diện với con đường lớn nhất của thành phố, đường Catinat (nay là đường Tự Do).

Với xây dựng nhà tù khổ sai Côn Đảo, tổ chức các sòng bạc, các ty rượu cồn, sự thay thế đồng bạc Đông Dương vào đồng tiền Việt Nam cũ, việc thành lập Ngân hàng Đông Dương, bước đầu của Pháp chiếm đóng Việt Nam đã đánh dấu những thực hiện có ý nghĩa nhất và bền vững nhất của công cuộc thực dân hóa, do các ông Đô đốc-cầm quyền tiến hành.

Sau Đô đốc Dupré, đến Đô đốc Lafont. Ông này đã đụng chạm với các nhà đương cục Việt Nam mà ông ta muốn áp đặt cho họ một chế độ không hề có, cũng như đụng chạm với các nhà chức trách Phápmà ông ta cố tình theo như Dupré (Duperré!?) trước kia, giả vờ làm ngơ như không biết đến các chỉ thị của họ.

Vì những lẽ đó mà các giới chính quyền Paris quyết định chấm dứt luôn chế độ các ông"Đô đốc-cầm quyền".Các ông Đô đốc là những quân nhân, họ quen thói chỉ huy nhưng chưa bao giờ được đào tạo để trở thành những người cai trị cả. Với tư cách là"ông chủ sau Chúa trời"trên tàu của họ, họ dễ có thói quen tưởng mình cũng là"ông chủ sau Chúa trời"trên mảnh đất thuộc địa luôn.

"... Các cơ quan ở Paris tuyên bố đã đến lúc xứ Nam kỳ phải bước sang giai đoạn tách rời nước bị chinh phục, khỏi tình trạng thuộc địa và chế độ đặc biệt pháp lý thông thường, nghĩa là nó phải được cai trị theo các nguyên lý của thời đại.Cần phải đồng hóa người Việt Nam với người Pháp, vậy thì phải khẩn trương làm cho họ tiến bộ mau chóng trên con đường văn minh, làm cho họ quen lần với tư tưởng của chúng ta, đạo lý của chúng ta, kỹ nghệ của chúng ta, kiến thức khoa học và kinh tế của chúng ta. Từ đó, vấn đề đặt ra là kết hợp một cách nghiêm túc nhân dân thuộc địa chúng ta để họ tự làm lấy công việc của họ, bằng cách mở rộng hệ thống đại nghị, đã được áp dụng cho thành phố Sài Gòn."

Đây không còn là vai trò của một chánh phủ quân sự nữa. Ngày 13/5/1879, Le Myre de Vilers, Vụ trưởng Vụ Dân sự và Tài chánh tại Algérie, được cử làm thống đốc Nam kỳ.

Vậy là rốt cuộc, người ta có một nhà cai trị"giỏi", đã từng có những thành tích tốt đẹp. Họ cử ông ta sang Nam kỳ để làm cho mảnh đất thuộc địa trẻ này, cuối cùng cũng được đồng hóa, được tiến bộ nhanh trên con đường văn minh, hưởng những tư tưởng, đạo lý, công nghiệp, trí thức. Nhân dân thuộc địa xiết bao phấn khởi, theo những nguyên lý tuyệt vời này. Than ôi! Kết quả còn lâu mới đáp ứng nổi những ước vọng này!

Ngay vừa đặt chân tới, ông thống đốc mới thi hành hai việc

nổibật: thành lập một“Hội đồng Thuộc địa”và cho Nam kỳ được chọn một đại biểu đầu tiên của mình vào Hạ viện Pháp.

Sau này, nước Pháp luôn luôn tự hào đã tỏ ra“độ lượng”, chứng minh thiện chí muốn đối xử với người Nam kỳ y hệt như với người Pháp. Họ luôn luôn kiên nhẫn phô trương cái“độ lượng”đó như kết quả của những nguyên lý dân chủ vĩ đại mà họ áp dụng cho tất cả những người được hạnh phúc sống trong vòng luật lệ của họ. Nhưng người Việt Nam chẳng ai tán thành tổ chức ấy vì rằng, kể cả khi họ không sinh ra với một ý thức bẩm sinh về độc lập, họ chẳng thấy một tổ chức như vậy mang đến cho họ chút lợi ích gì? Bởi qua chế độ dân sự, người Việt Nam biết quá rõ ràng là người Pháp đang ngày càng lệ thuộc hóa người dân bản xứ, đang tự do tước đoạt tài sản của các thổ dân, phá bỏ các luật nước và thực hiện một chính sách đồng hóa triệt để.

Ngày 8/2/1880, Hội đồng Thuộc địa được thành lập, theo như các hội đồng hàng tỉnh tại chính quốc. Nó gồm sáu người Pháp, bầu ra qua phổ thông đầu phiếu (của những người Pháp tại Nam kỳ mà thôi), sáu người Việt Nam, bầu ra qua đầu phiếu hạn chế của các chức sắc trong các làng xã, hai đại biểu của Hội đồng tư vấn, do thống đốc chỉ định. Vậy giả sử có hết mức rộng rãi trong vấn đề bầu sáu đại biểu Việt Nam đi chăng nữa, cần lưu ý là sự tự do ấy hiếm khi được duy trì vì trong hầu hết mọi trường hợp những đại biểu Việt Nam này đều được các nhà chức trách Pháp“gửi gắm”trước, thì sáu đại biểu này, đối diện với mười đại biểu khác, chỉ thể hiện quyền lợi của nước Pháp mà thôi. Trong các buổi họp, tiếng nói của họ hầu như hoàn toàn vô nghĩa. Hội đồng này chỉ có nhiệm vụ chủ yếu là kiểm soát các hành vi của ông thống đốc, hơn thế nữa là để giải quyết ngân sách thuộc địa. Theo sự thú nhận của nhiều người Pháp thì hội đồng này chỉ là một chuỗi dài bất ổn; gần như hầu hết người Pháp ở thuộc địa đều là công chức: Hội đồng Thuộc địa không ngừng tăng lương và cho họ đủ mọi quyền lợi; những người Pháp khác là thực dân và thương gia: Hội đồng Thuộc địa cung cấp cho họ những thị trường ngoài sức tưởng tượng, mà mục đíchduy nhất là giúp chúng làm giàu.

Paul Doumer, toàn quyền Đông Dương mô tả như sau tình hình xứ thuộc địa này lúc ông vừa bước chân tới, năm 1897:

“Năm 1897, trong số nhiều nhất là 2.000 công dân Pháp ở tại Nam kỳ, người ta tính được 1.500 người sống vì ngân sách, và trong 500 người Pháp còn lại, một số không phải không có những mối liên hệ với công tác nhà nước.Vậy là trên một dân số ba triệu người, số cử tri không đến hai nghìn và ba phần tư số cử tri này là

công chức nhà nước. Đó cái mà người ta gọi là 'phổ thông đầu phiếu' là như vậy!

Đại số đó những nhân viên ăn lương nhà nước bầu một đại biểu của Nam kỳ vào Hạ nghị viện; họ cử ra Hội nghị Lập pháp của thuộc địa, Hội đồng Thuộc địa. Người ta có thể phản kháng rằng trong Hội đồng này có những thành viên người An Nam, những đại biểu của Phòng thương mại và Hội đồng tư vấn. Thực tế thì những thành viên được cử tri đoàn Nam kỳ bầu ra là những "ông chủ" của hội đồng; còn những nhóm khác chẳng qua là những kẻ để làm theo và họ đã cúi đầu tuân phục, một lời kêu ca không dám. (...) Quyền năng của Hội đồng Thuộc địa mà trước nó ông thống đốc cũng phải cúi đầu là một quyền năng tuyệt đối, bởi lẽ một mặt, vì nó có một đại biểu tại Quốc hội, có nghĩa là có ông Bộ trưởng cùng đồng lõa, và mặt khác là nó được quyền sử dụng các tài nguyên của xứ thuộc địa, bởi vì ngân sách do nó biểu quyết. Người ta có thể nắm được cái 'đẹp' của hệ thống tổ chức này: một đa số những công chức ăn lương ngân sách, tự giải quyết lấy những khoản chi cần chi và tự quyết định lấy những khoản thuế cần thu."

Nói về vị đại biểu và các cử tri, Doumer viết tiếp:"... Để làm chủ được cả bộ máy cai trị và hành chánh, chỉ cần có từ 700-800 cử tri trung thành để đảm bảo có đa số người ta đã có. Người ta nắm chắc từng cử tri; người ta đưa họ ghép vào khuôn khổ, đây đó của vài ba người làm gì cũng được. Người ta tự bảo đảm tương lai bằng cách chú ý chọn người làm việc trong bộ máy hành chánh, tức cũng chính là những người của cử triđoàn. Một nhóm cử tri có kỷ luật trật tự, không bao giờ chia rẽ nhau, được cầm tay khép vào hàng ngũ, qua trung gian của năm, hoặc sáu ông lãnh đạo mà lúc nào thấy cần là truyền xuống vài câu khẩu hiệu luôn luôn được hưởng ứng: đó là nhóm người da đen của Ấn Độ. Những người Ấn Độ tại các cơ sở chúng ta ở vịnh Bengale không nằm dưới sự quản lý của luật lệ nước Pháp, nhưng họ vẫn là những người Pháp như ai; họ vẫn là công dân và cử tri. Những người Ấn Độ Hindous này không những được bảo vệ tính mạng và tài sản, mà còn được chiều chuộng nâng niu. Họ đại diện cho cái hạt nhân bền vững của phe cánh, cho số 'khách hàng của ông Blanchy' (đại biểu quốc hội). (...)

Với một đội ngũ nhân viên thuế quan, các nhân viên thành phố Sài Gòn và đội quân Ấn Độ Hindous, đảng đã được tổ chức. Ông Blanchy chắc chắn là được đa số ở tất cả các hòm phiếu. Việc này sắp đặt hoàn hảo.

“Hội đồng Thuộc địa săn sóc đến các cử tri công chức của mình, nhưng không quên săn sóc đến chính bản thân họ. Có những thời điểm mà tất cả các ông ủy viên hội đồng, chẳng trừ ai, đều lần lượt là đối tượng một cuộc bỏ phiếu của Hội đồng,được Hội đồng cung ứng cho bao nhiêu món lợi vô giá. Có những lúc khác, không phải là tất cả mọi thành viên của Đại hội sống bằng ngân sách mà bao giờ cũng có một đa số sống bằng ngân sách.

“(…) Các cử tri không thể là những kẻ duy nhất được hưởng lợi của chế độ, mà chính những người được bầu cũng có quyền hưởng cái phần của họ. Cho cả hai loại người ấy,dân bản xứ cứ việc im lặng mà chấp nhận; người ta không cần hỏi ý kiến họ.”

Và Doumer kết luận:“Vậy là tại chính đất nước mình, người An Nam không phải là công dân và không được bỏ thăm bầu cử!”163

Hội đồng Thuộc địa không ngần ngại bắt người Việt Nam ở Namkỳ phải chịu những khoản chi tiêu không thuộc trách nhiệm của họ. Chẳng hạn ngày 10/12/1881, hội đồng họp theo lệnh triệu tập của Le Myre de Vilers, đã biểu quyết một khoản“tạm ứng”để thanh toán cho Tây Ban Nha số nợ liên quan đến cuộc viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha đã được quy định trong Hiệp ước 1874. Điều đó chẳng liên quan gì đến Nam kỳ chút nào cả, nhưng nó cho phép Pháp nghĩ đến việc chiếm đóng Bắc kỳ mà không sợ điều gì khó khăn từ phía người bạn cùng cánh với mình xưa kia. Ngoài ra, Hội đồng còn cấp một số tiền hàng năm là 170.000 francs cho các hội truyền giáo Campuchia và Nam kỳ, làm kinh phí thờ phượng.

Những ví dụ như trên đây đâu phải là trường hợp ngoại lệ: Hội đồng Thuộc địa được người ta đề cao, ca ngợi như một biểu hiện chân chính Việt-Pháp đề huề, đang chà đạp, dày xéo nhân dân bằng hàng trăm thứ thuế, làm lợi cho bọn chiếm đóng. Chính Le Myre de Vilers đã tuyên bố:

“Xứ thuộc địa phải chịu toàn các khoản chi tiêu cho hành chánh dân sự; trả nợ về chủ quyền quân sự (ba triệu) và trả một số tiền cống nạp với tư cách là một nước chư hầu,năm 1897 được rút xuống còn 1.738.000 francs nhưng từ 1888 đến 1890 thì trên 11 triệu.

Nếu tính cả những lợi nhuận thương nghiệp,những giấy ủy lương, thì Nam kỳ hằng năm đưa về cho Pháp một số tiền hai chục triệu francs…”164

Sáng kiến thứ hai của LeMyre de Vilers tạo dựng một đại biểu cho

Nam kỳ tại Quốc hội Pháp, cũng không phải là một trường hợp ngoại lệ chút nào.

Từ 26/11/1881, nếu ta tin các sử gia Pháp thì Nam kỳ cũng như bản thân nước Pháp có thể nói lên tiếng nói của mình tại Quốc hội và được tham gia vào mọi vấn đề.

Có vậy thật, nhưng thử hỏi đó là Nam kỳ nào?

Năm 1881, một nhóm thực dân và nhà buôn Pháp lưu trú tại Sài Gòn gởi sang Quốc hội Pháp một bản thỉnh cầu:

"Xứ Nam kỳ chưa bao giờ được vinh dự Quốc hội lưu ý tới một cách trực diện. Nó đã thấy, ít ra là về danh nghĩa, chế độ độc tài quân sự tiêu vong. Nó đã lần lượt được thấy chế độ tam quyền phân lập (...), sự thiết lập một hội đồng thuộc địa. Nhưng chẳng có một biện pháp nào trong các biện pháp đó được nghiên cứu trong các buổi họp Quốc hội của ta, được người ta biết đến khi nó còn ở dạng một bản dự thảo. Nam kỳ đã có một quy chế sau một loạt các sắc lệnh, những sắc lệnh được thảo ra tại một nơi cách xa nó ba nghìn dặm, và ra đời mà dư luận công chúng, cũng như những kẻ đại diện chính thức cho quyền lợi của thuộc địa, không hề biết đến...

Trong tất cả các thuộc địa Pháp, sau Algérie mà có lẽ đúng hơn là ngang hàng với Algérie, Nam kỳ là thuộc địa quan trọng nhất về mọi phương diện. Chánh phủ Nam kỳ vừa đem ra nghiên cứu một dự án kết hợp lại, dưới một chế độ quản lý chung, các đại lý độc quyền thuốc phiện và rượu gạo ở Campuchia và ở Nam kỳ.Nam kỳ thật sự có 1.582.202 dân, với 99 đồn bót quân sự. Năm 1879, tổng thu nhập lên đến 19.657.900 francs. Ngoài việc ngân sách địa phương phải chịu bao nhiêu khoản mà ở các nơi khác ngân sách chính quốc phải chịu, Nam kỳ còn phải nộp cho chính quốc một số tiền trả định kỳ hàng năm là 2.200.000 francs. (...)

Lần đầu tiên, danh sách bầu cử của toàn Nam kỳ năm nay được thành lập với con số 1.142 cử tri. Nên cho cuộc phổ thông đầu phiếu của người Pháp cái quyền cử người đại biểu của Nam kỳ; về sau có thể kêu gọi đến lá phiếu của người bản xứ, sau một nghiên cứu đặc biệt. Trong lúc chờ đợi, một mình cái 'yếu tố' người Pháp cũng đủ đểcó quyền đại diện trực tiếp để bầu một đại biểu (vào Quốc hội)..."[165]

Bản thỉnh cầu này người ta không thể phủ nhận tầm quan trọng cũng như tính xác thực do những người làm ra nó, chứng tỏ

chánh phủ chẳng quan tâm đến quyền lợi của người Việt Nam chút nào và Hội đồng Thuộc địa có một vai trò như thế nào khi đặt các đại lý độc quyền thuốc phiện và rượu cồn lên hàng đầu các nhiệm vụ của họ.

Và nó cũng xác định rất rõ ràng thế nào là"vị đại biểu của Nam kỳ".

Đại biểu đầu tiên, Jean Blancsubé, là người cổ vũ từ năm 1870 cho tiểu ban các cử tri Cộng hòa của Sài Gòn, rồi chủ tịch Hội đồng Thuộc địa, là một luật sư và nhất là bạn thân của Gambetta. Được bầu lên năm 1881, ông ta giữ ghế cho đến khi chết năm 1888.

Một trong những"thành tích vinh quang"của ông ta, với tư cách"đại biểu Nam kỳ",là đã dựng tượng Gambetta tại Sài Gòn, chắc chắn là để tỏ lòng biết ơn riêng. Tình cảm yêu nước của người Việt Nam luôn luôn bị kích động vì cái tượng bằng đồng to tướng của ông bạn ông đại biểu Nam kỳ, mình khoác áo lông, tóc dài hất ra phía sau, râu quai nón, một tay đặt lên nòng súng đại bác và tay kia chỉ về phía bắc, miệng thét:"Các Ngài, hãy tiến ra Bắc kỳ".Bức tượng này dựng lên tại cảng Sài Gòn, là tượng"đáp lại"(réplique) của tượng đã dựng lên tại công viên Louvre (Paris) và bị quân Đức đập phá, khi Đức chiếm Paris trong cuộc chiến tranh 1870.

Một"thành tích"khác là trong một cuộc họp Quốc hội Pháp, ông ta đã quyết liệt đòi Pháp chiếm lấy Bắc kỳ. Người ta tìm mà không hề thấy có một ý muốn nhỏ nào can thiệp có lợi cho dân Việt Nam cả.

Cũng như Chasseloup-Laubat và như Giám mục Colombert, Jean Blancsubé cũng có một con đường mang tên ông ta tại Sài Gòn.

Điểm qua sơ lược về hai việc chính của chính sách đồng hóa, những việc mà bọn thực dân thường hay khoe khoang ta có thể xét thấy đằng sau một bề ngoài chói lọi, thực ra chẳng có gì đáng gọi là vì lợi ích cho người dân thuộc địa cả. Tất cả chỉ là chuyện thu lợi cho cá nhân.

LeMyre de Vilers không chỉ dừng lại ở hai"sáng tạo"đó. Ngày 12/5/1882, các hội đồng hàng huyện được thành lập, gồm toàn người Việt Nam (những "người cộng sự") nhằm thiết lập các ngân sách tỉnh. Hầu hết ngân sách chỉ gồm có những phần thu, lấy ở"túi"của người Việt Nam, theo chỉ thị của Hội đồng Thuộc địa. Mặt khác, ông ta thành lập một số đoàn thăm dò địa chất và làm nhiều công trình công cộng: mở mang hệ thống đường bộ, xây

dựng những con đường sắt đầu tiên. Tất cả những việc đó, thực ra đều cùng một mục đích đầu tiên, như chính LeMyre de Vilers đã viết, là"... người Pháp chắc chắn sẽ có thể vận chuyển quân đội đi khắp mọi miền lãnh thổ, trong vòng 24 tiếng đồng hồ".

Bởi vì, khi ông thống đốc dân sự đầu tiên vừa tới Sài Gòn, cái ý định bành trướng của Pháp bị lắng xuống từ sau hiệp ước, bỗng lại trỗi dậy dưới con mắt của mọi người.

Qua các thư từ trao đổi giữa các Bộ trưởng với nhau, giữa các ông thống đốc với các ông Bộ trưởng, chúng ta có thể thấy rằng sự lắng xuống ấy chỉ là bề ngoài; nhưng nó không tác động tại chỗ. Đại diện lâm thời Pháp tại Huế, hầu như chẳng có vai trò gì. Bọn thổ phỉ không ai đánh dẹp. Sông Hồng bị buông lỏng cho các nhóm quân cờ khác nhau. Còn Bắc kỳ thì được trả lại một cách sòng phẳng cho người chủ hợp pháp của nó, chỉ thỉnh thoảng mới nghe nhắc đến tên.

Tất cả tình trạng này, ai cũng biết, nó chỉ là một cái bề ngoài. Từ 1879 trở đi, cái bề ngoài đó đã rơi xuống và những mưu đồ mới lại xuất hiện.

Jauréguiberry, Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, giao trách nhiệm cho LeMyre de Vilers nghiên cứu"tình thế mâu thuẫn của chúng ta tại Bắc kỳ và những biện pháp có khả năng giải tỏa một hiện trạng đang đe dọa trở thành tai hại cho quyền lợi của chúng ta, cũng như uy tín của nước Pháp."166

Một tháng sau khi đến Sài Gòn, LeMyre de Vilers đáp ứng nguyện vọng của ông Bộ trưởng mình:"hoặc thiết lập thẳng thắn và rõ ràng nền bảo hộ của chúng ta trên đất Bắc kỳ hoặc thu gọn hoạt động của chúng ta lại trong một số cơ quan lãnh sự thông thường".

Việc đổi mới chế độ thực dân và sự chinh phục những lãnh thổ xa xôi này hình như nảy sinh do ảnh hưởng của Gambetta. Sau khi Pháp bị bại trận năm 1870, Gambetta muốn mang lại cho nước Pháp một đà phát triển mới, phục hồi nghị lực và đưa nước Pháp trở lại một cường quốc hàng đầu. Như ông ta viết cho bà Juliette Adam:"Chính sách bành trướng đang đà tiến lên... Nếu đến một lúc nào đó, chúng ta không kịp thời chiếm lấy phần thuộc địa của chúng ta thì nước Anh và nước Đức chiếm sẽ lấy".

Hơn nữa, Blancsubé, đại biểu Nam kỳ, lại là bạn thân của ông ta và đã cho ông ta những thông tin phong phú về tài nguyên Bắc kỳ. Cả

Félix Faure, lúc đó là một thương nhân quan trọng ở Le Havre, cũng là bạn thân của Gambetta đã hết lời ca ngợi tương lai của một sự buôn bán tại miền Bắc Việt Nam.

Hình như lãnh tụ phe Cộng hòa ôn hòa ấy là một trong những người tổ chức đường lối chính trị này, mặc dầu trong khi ông làm thủ tướng nội các, ông ta không làm gì một cách tích cực. Ông chỉ tuyên bố:"Bắc kỳ, tương lai thực sự của nước Pháp là đó".

Từ khi ký Hiệp ước 1874, nước Pháp, về mặt ngoại giao, thực ra chỉ có một mình đối diện với Việt Nam. Mọi sự việc quốc tế chỉ mang tính chất đơn giản là sự việc Pháp - Việt và mọi vấn đề, kể cả những vấn đề liên quan đến tình hình chính trị Việt Nam và Pháp đều có thể coi như công khai, trong một chừng mực nào đó theo cái nghĩa là việc giải quyết các vấn đề đó hoàn toàn phụ thuộc vào một thỏa thuận giữa hai chánh phủ, thỏa thuận mà chánh phủ Huế khó lòng từ chối vì quá lẻ loi và phương tiện hoạt động không cân xứng.

Lâu nay, tình hình đó chỉ mới được động chạm đến về mặtnguyên tắc, qua những nhượng bộ của Pháp đối với chánh phủ Anh, năm 1875, khi Pháp thừa nhận khả năng có thể đặt tại các cảnh mở cửa, những lãnh sự ngoại quốc được quyền tài phán đối với người nước của họ.

Trong thực tế, chẳng nước nào biết lợi dụng những hạn chế đó của Hiệp ước 1874, và nếu do hoàn cảnh đòi hỏi chánh phủ Pháp phải sửa đổi những điểm nền tảng trong quan hệ ngoại giao với Việt Nam, thì cũng chẳng gặp sự phản đối quyết liệt nào, bởi vì chưa một nước ngoài nào lợi dụng những nhân nhượng của nước Pháp để mở quan hệ với Việt Nam.

Việc ký kết hiệp ước với Tây Ban Nha có thể bị đe dọa, làm cho tình hình thay đổi. Khi hiệp ước được chuẩn duyệt, các lãnh sự Tây Ban Nha đặt cơ sở tại các cửa biển mở và sự độc quyền của Pháp trong các vấn đề Việt Nam sẽ kết thúc. Trong xứ sở tài phán lãnh ngoại ấy, Pháp chỉ có thể hoạt động với sự đồng ý của các cường quốc đã đặt chân lên đây.

Tình thế này, ở các cửa ra vào của Nam kỳ sẽ rất nguy hiểm. Tại Huế, kinh đô của một vương quốc độc lập, sát cạnh xứ thuộc địa, tất cả các ảnh hưởng bài Pháp có thể hội tụ lại, tạo thành một sự liên kết ít nhiều có tính chất công khai chống lại Nam kỳ. Nước Pháp phải khẩn trương nếu muốn ngăn ngừa những hậu quả tương tự.

Ngày 9/1/1879, chánh phủ Pháp gửi chỉ thị cho thống đốc Nam kỳ nói tóm tắt nội dung bản dự án đã quyết định: Độc quyền giải quyết quan hệ ngoại giao của Nam kỳ và đại diện nó về mặt đối ngoại, dành cho nước Pháp là nước bảo hộ; các lãnh sự nước ngoài sẽ nhận lệnh chấp nhận lãnh sự của Pháp. Việc xét xử những người châu Âu thuộc quyền các công sứ Pháp ở các cảng mở cửa cho người nước ngoài. Thuế hải quan giữ nguyên và thu vào cho ngân sách Pháp, sau khi hoàn đủ số nợ cho Tây Ban Nha, thì dùng làm chi phí chiếm đóng. Sau cùng, càng sớm càng tốt chiếm đóng dòng sông Hồng. Chánh phủ Việt Namsẽ hoàn toàn tự do và chịu trách nhiệm về nội trị của đất nước.

Một kết quả như vậy không thể đạt được bằng con đường ngoại giao do thời gian quá ngắn ngủi. Paris bèn quyết định thực hiện nhanh và tắt bằng một biện pháp bất ngờ: một cuộc biểu dương, nếu không thì một hành động quân sự. Những lực lượng vận dụng sẽ rất lớn, đủ để bóp chết mọi ý đồ chống cự của Việt Nam và nước Pháp sẽ có thể tiến quân đến, bất cứ nơi nào nó muốn, mà chẳng gặp khó khăn gì, nhất là trong lúc ở Bắc kỳ đang có khuynh hướng chia rẽ và có sự trợ lực của các giáo dân Việt Nam, được các giáo sĩ thường tuyên truyền vận động. Nhưng tất cả những việc này chỉ có thể thực hiện được nếu như người nước ngoài không có quyền gì ở Việt Nam… Và hiệp ước Việt Nam - Tây Ban Nha có thể sẽ là một mối trở ngại buộc nước Pháp phải từ bỏ một xứ thuộc địa đầy hứa hẹn phồn vinh.

Ngày 9/7/1881, đại sứ đặc mệnh toàn quyền Tây Ban Nha tại Trung Quốc, Don Tiburcia Rodriguez, thông báo cho đại sứ Pháp tại Bắc Kinh biết rằng ông ta được cử làm“đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Trung Quốc, Xiêm và An Nam”.

Không lên tiếng phản đối, Bourée chuyển bản tin về cho thống đốc tạm thời của Nam kỳ, trong lúc LeMyre de Vilers vắng mặt.

Theo lệnh của Paris, đại sứ Pháp tại Tây Ban Nha dàn xếp với nội các Madrid về vấn đề sứ mệnh của Rodriguez. Vừa tuyên bố rằng phái viên của mình tại Trung Quốc không có nhiệm vụ, cũng như ý định đến Huế, chánh phủ Tây Ban Nha không bỏ luận điểm của mình nói rằng, trong Hiệp ước 1874 không một điều khoản nào cấm Tây Ban Nha đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam cả.

Đó là sự phản ứng duy nhất và dè dặt của Madrid trước những tham vọng ngày càng tăng của Pháp tại Việt Nam, trước khi nhường chỗ vĩnh viễn cho ông bạn của mình xưa kia.

Quan điểm giản đơn của Sài Gòn, LeMyre de Vilers khi đến và là quan điểm của Jauréguiberry, không phải là quan điểm của Hội đồng Bộ trưởng, cũng không phải quan điểm của thủ tướng Waddington.

Sau nhiều cuộc thảo luận, Jauréguiberry phải trấn an các đồng sự, và ngày 5/2/1880 phải cam kết không những sẽ không can thiệp vào Bắc kỳ mà còn khước từ mọi sự can thiệp vào các vấn đề nội bộ Việt Nam.

Vậy là trong lúc chờ đợi thời cơ, LeMyre de Vilers thực hiện những cải cách tại Nam kỳ và chấm dứt"kỷ nguyên phiến loạn"bằng những cuộc đàn áp khốc liệt.

HUẾ TÌM CÁCH TIẾP CẬN VỚI BẮC KINH

Qua các Hiệp ước năm 1874, nước Pháp muốn:

1. Có được sự thừa nhận chính thức đối với việc đánh chiếm Nam kỳ.

2. Bằng nền bảo hộ đối với Việt Nam, đảm bảo được đường biên giới phía đông của xứ thuộc địa mới, cũng như nền bảo hộ đối với Campuchia đảm bảo cho đường biên giới phía Tây.

Muốn vậy, Pháp quyết tâm tự bảo đảm cho mình phải có một ảnh hưởng tuyệt đối và ưu thế nhất trên đất Việt Nam, bằng cách áp đặt cho Việt Nam những quan hệ chư hầu đối với nước Pháp, để cho Việt Nam có một cái vẻ độc lập bề ngoài, nhưng thắt càng chặt càng hay cuộc sống quốc tế của nó bằng cách gạt bỏ mọi sự xâm nhập của nước ngoài, có thể phương hại đến hoạt động của Pháp.

Về phương diện kinh tế, Pháp muốn mở một vài cửa biển cho sự buôn bán của châu Âu và tạo một con đường thương mại lớn để lưu thông các sản vật của Hoa Nam.

Về phía mình, chánh phủ Việt Nam không chính thức đồng ý về việc cắt xé lãnh thổ mình, trong khi các nước châu Âu chống đối lại các hiệp ước. Rồi, sau đó ít lâu, chánh phủ Việt Nam lại đòi hoãn lại việc mở cửa sông Hồng, một thời gian vô hạn định, bởi Trung Quốc không cho phép Pháp mở một điểm trên sông Hồng tại biên giới phía Nam, cho châu Âu ra vào buôn bán và bởi mục đích duy nhất của sự thông thương tự do trên sông là tạo ra một con đường buôn bán giữa Vân Nam với biển.

Đứng trước tình trạng sự việc như vậy, chế độ bảo hộ mà họ mưu toan không có"lý do"gì để áp đặt cho triều đình Huế cả. Vậy nên phải cần đến một chính sách đe dọa như người ta đã đe dọa thành công tại Campuchia.

Trong nước, chẳng có quyền lợi gì có thể dựa vào để đe dọa hoặc

để làm áp lực với chánh phủ Việt Nam cả; tầng lớp thương gia giàu có, giai cấp trung gian khá giả đều không có. Hầu như chỉ có hai biện pháp cưỡng bức là: một cuộc biểu dương lực lượng hải quân trước kinh thành Huế là nơi tập trung hoạt động chính trị của cả nước hoặc chiếm đóng Bắc kỳ.

Nhưng tại Paris, nhật lệnh vẫn luôn luôn là chờ đợi thời cơ, khi đại sứ đặc mệnh toàn quyền Đức, Radowitz, hỏi chánh phủ Pháp cho biết chánh phủ Pháp quan niệm như thế nào về hiệp ước mới giữa Tây Ban Nha và Việt Nam. Một công hàm của đại sứ Pháp tại Berlin, Saint Vallier, nhắc lại rằng đế quốc Đức đang có những nguyện vọng thuộc địa tích cực, và phát biểu ý kiến của cá nhân ông ta rằng: nước Pháp sẽ có lợi nếu biết xác định tại Việt Nam một lập trường vững chắc đủ để đánh bật đi bất cứ một ý đồ xâm nhập nào của nước ngoài.

Ngày 18/6/1880, Jauréguiberry viết một bức mật thư mới cho Waddington:

"Tôi hoàn toàn chia sẻ nỗi lo lắng của ông De Saint-Vallier về những nguy cơ mà tình thế chúng ta ở Việt Namcó thể gặp phải, những nguy cơ đó có thể gia tăng do hiệp ước đã ký kết giữa Huế và Tây Ban Nha.

"Tôi không bỏ qua một cơ hội nào để biểu lộ những nỗi lo ấy hoặc qua thư từ,hoặc bằng lời nói và yêu cầu chánh phủ chọn một đường lối chính trị rõ ràng và quả quyết.

"Như ông biết, những đề nghị về ngân sách mà theo tôi đã mở đường cho Quốc hội phải tuyên bố về đường lối chính trị cần nên theo, đã được đệ trình lên nhiều tuần lễ nay rồi. Từ đó, mỗi đợt thư về đưa lại.

"Nếu quả thật như người ta thông báo, tiểu ban ngân sách đã từ chối ngay cả việc trình bày một bản báo cáo về những khoản chi rất hạn chế mà chánh phủ đề nghị thì tôi chỉ còn cách là thôi, không chịu trách nhiệm trước những sự kiện chỉ có thể là rất tai hại cho cả quyền lợi, lẫn uy tín của đất nước chúng ta"167.

Waddington cuối cùng đành tán thành việc đánh chiếm Bắc kỳ theo những lời yêu cầu thiết tha của Dupuis và Lasserre, nguyên thư ký của F.Garnier, người đã thảo ra, theo yêu cầu của Freycinet, một bản báo cáo về Bắc kỳ và vì vậy mà được thưởng chức tùy phái tại lãnh sự quán [Pháp] ở San Francisco. Bằng thư mật gửi Bộ trưởng Bộ Hải quân, ngày 26/7/1880, ông chủ tịch Hội đồng Bộ

trưởng viết:

“Qua nghiên cứu những tư liệu mới về Bắc kỳ, tôi nghĩ rằng ý kiến của ông đánh chiếm xứ sở ấy thiết thực và đúng hơn là ý kiến chỉ kiểm soát một cách giản đơn các cửa sông: ý kiến này đã được Hội đồng Bộ trưởng tán thành và dẫn đến chỗ phải xin một khoản kinh phí phụ như ông biết.Theo tôi, cần quay trở lại với cái tư tưởng phải tiến hành một cuộc viễn chinh thực sự để cuối cùng chiếm cho kỳ được dòng sông Hồng kể cả vùng thượng lưu.

Theo những bằng chứng người ta cung cấp cho tôi thì 3.000 người là đủ; và người ta sẽ thu hồi lại rộng rãi ở những khoản thu nhập thuế hải quan tại các cảng buôn bán trên sông. Sẽ chẳng có chuyện khó khăn nàođáng ngại từ phía Trung Quốc; Trung Quốc sẽ còn biết ơn chúng ta đã gánh đỡ cho họ cái nhiệm vụ cảnh sát thường xuyên tại các cửa sông, nhằm bảo vệ việc buôn bán của họ ở tỉnh Quảng Đông. Sau nữa nước Đức đã cho tôi biết rằng họ sẽ không ganh tỵ gì nếu chúng ta đặt một nền thống trị vững chắc lên đất Bắc kỳ.

Trong những điều kiện như vậy, ông bạn đồng sự thân mến ạ, tôi nghĩ nên soạn thảo một bản dự án luật để trình lên Hội đồng và Chủ tịch nước Cộng hòa. Sau hè, khoảng cuối tháng 9, tôi sẵn sàng để cho ông sử dụng, trong trường hợp ông thấy cần, tập hồ sơ mà tôi đã tập hợp lại, lần sau cùng về vấn đề Bắc kỳ.”

Quá bận rộn về các vấn đề rắc rối ở Ai Cập và ở Tunisiê, ông Bộ trưởng, lại một lần nữa gạt bỏ đi đơn xin kinh phí.

Lúc này, Tự Đức đã cố gắng không kết quả để trực tiếp liên lạc với Chủ tịch nước Cộng hòa Pháp qua một đoàn gửi đi Paris. Nhà vua còn tìm cách gửi một phái đoàn khác sang châu Âu: một Giám mục người Tây Ban Nha của Hội Truyền giáo Bắc kỳ dường như đã khuyên nhà vua cử phái đoàn đó đi với nhiệm vụ đến Madrid và đã cho một giáo sĩ của mình đi theo làm phiên dịch. Từ lâu, các giáo sĩ Tây Ban Nha đã ganh tỵ với ảnh hưởng ngày càng phát triển của Pháp tại Bắc kỳ, ở đó họ nắm được quá nửa số những người Công giáo. Phái đoàn cũng sẽ đi tới thủ đô những nước châu Âu khác rồi đi Nhật; và triều đình Huế chắc rằng Pháp sẽ không dễ dàng gì mà cho phái đoàn này đi được, cho nên đã chi ra 300.000 quan tiền làm kinh phí. Trưởng phái đoàn sẽ là đích thân quan Thượng thư Bộ Ngoại giao đi theo, có ông cựu lãnh sự tại Sài Gòn và một người phiên dịch. Do những sự kiện ở Bắc kỳ diễn biến dồn dập, phái đoàn phải hoãn lại ngày đi.

Vậy là Tự Đức lại hướng sang Trung Quốc. Năm 1880, nhà vua biên thư cho Tổng đốc Quảng Tây nói rõ ý định nhà vua muốn gửi quà tặng cho Bắc Kinh, hỏi xem ngày nào thì phái đoàn Việt Nam mới có thể vượt qua biên giới Trung Quốc. Sau khi đã xem xét bản báo cáo do Tổng đốc Quảng Tây, Trương Thu Thanh, đề lên về vấn đề này, Bắc Kinh công bố một sắc lệnh chỉ thị cho"Nhà vua Việt Nam phải giữ đúng những quy định như lâu nay về thời gian nhất định dành cho việc qua biên giới."

Ngày 4/3/1880, đại sứ Pháp tại Trung Quốc, Patenôtre, viết thư cho Bộ trưởng Ngoại giao Pháp, Freycinet, rằng tờ"Nhật báo Bắc Kinh"vừa mới công bố một bản báo cáo mới của Tổng đốc Quảng Tây, trong đó bá quyền của Trung Quốc đối với Việt Nam được khẳng địnhrõ ràng hơn trong những văn kiện trước và ông Tổng đốc Trung Quốc này đối xử, với vua Tự Đức, một cách bình đẳng ngang hàng trong các thư từ của mình. Và ông kết luận:

"... theo tình hình mọi việc hiện nay, tôi vẫn duy trì ý nghĩ rằng một hành động quân sự tại An Nam đang ngày càng đúng mong muốn.Từ lâu, dư luận công chúng ở Viễn Đông đã được chuẩn bị theo chiều hướng đó.

Nếu chính sách thụ động chiếm ưu thế, thì ảnh hưởng của chúng ta có thể bị giảm đi một cách nghiêm trọng168".

Việc Huế cố tình tiếp cận với Bắc Kinh chẳng những không mang lại lợi ích gì cho Việt Nam mà còn đặc biệt tai hại cho mình. Những việc tự động tiếp cận đó chẳng đem lại lợi gì, càng gây thêm những lo ngại trong nội tình chánh phủ Pháp. Nhiều giới tỏ ra đồng ý một biện pháp bạo lực tức khắc tại Việt Nam, nhằm chấm dứt sự tiếp cận ấy đi.

Ngày 5/6/1880, Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa gởi chỉ thị cho thống đốc Nam kỳ, mời ông đại diện chánh phủ Pháp tại Huế phải phản kháng với triều đình, ngăn cản không để cho phái đoàn Việt Nam đi Trung Quốc. Nhưng không gì ngăn cản được nữa. Phái đoàn do Nguyễn Thuật dẫn đầu vượt biên giới ngày 4/10/1880, và cuộc hành trình kéo dài đến tháng 7/1881 mới tới Bắc Kinh.

LeMyre de Vilers, sau khi có được bản sao bức thư Tự Đức gửi cho Quang Tự, do phái đoàn mang đi đã viết thư về Paris, kèm theo những bản sao ấy:

"... Chúng ta có thể nhận xét rằng triều đình Huế đang hướng về phía Trung Quốc và vua Tự Đức đang chờ trông vị 'bá chủ' của

mình,đặc biệt, sẵn sàng, che chở cho nhà vua trong hiện tại cũng như trong tương lai."169

Về phía mình, Bourée, đại sứ Pháp tại Bắc Kinh ngày 27/12/1880, viết thơ về Paris rằng ông ta được biết, từ một nguồn tin mật nhưng chắc chắn rằng Tự Đức không chỉ giới hạn ở một vài sự biểu dương trừu tượng và phái đoàn Việt Nam cũng không giới hạn ở những vấn đề nghi thức ngoại giao. Theo Bourée, ngoài bản báo cáo xuất bản trong"Nhật báo Bắc Kinh"ngày 27/12/1880 còn có"một bản báo cáo khác có tính chất tối mật, cầu xin Trung Quốc chi viện vật chất cho mình chống lại những âm mưu xâm lăng 'mà người ta gán cho Pháp' mà bằng chứng đáng tin cậy là cả một chiến dịch báo chí Pháp kéo dài từ bao nhiêu năm và có nguy cơ phương hại đến toàn vẹn lãnh thổ của An Nam."170

Quả tình sứ giả Nguyễn Thuật có trách nhiệm vừa mang quà tặng, vừa xin Trung Quốc một sự viện trợ quân sự 20.000 người. Quang Tự trả lời đồng ý và sẽ thu xếp sẵn sàng ngay khi bắt đầu mùa gió bấc.

Sự thay đổi Chủ tịch mới nước Cộng hòa Pháp sưởi nóng niềm hy vọng của triều đình Huế, có thể Chủ tịch Grévy sẽ chấp nhận nhượng lại cho mình các tỉnh Nam kỳ mà lâu nay người ta vẫn từ chối? Triều đình Huế lại đôi phen đặt vấn đề với thống đốc Nam kỳ về ý định cử một phái đoàn đi Paris, chào mừng vị Chủ tịch mới.

Một năm qua, LeMyre de Vilers vẫn không trả lời. Ngày 17/7/1881, Thượng thư Ngoại giao Việt Nam lại viết thư cho ông ta:

"... Theo phúc thư của ông đại biện (Rheinart) nói thì muốn có một quyết định liên quan đến việc cử một phái đoàn đi, cần phải đợi khi nào đại diện của nước Pháp được phép thương lượng bằng lời với Đức vua, trong một cuộc hội kiến riêng, là điều khiến tôi lấy làm lạ bởi vì gởi một phái đoàn đi chào mừng vị đứng đầu nhà nước là một vấn đề lịch sự, còn cơ hội có thích hợp hay không để chấp nhận cho người đại diện của nước Pháp điều đình với Đức vua trong một cuộc hội kiến riêng, lại tùy thuộc vấn đề lễ tân. Hai vấn đề chẳng có gì giống nhaucả. Điều ông đại biện đã nói làm cho tôi nghi ngờ: có đúng ý kiến củaNgài như vậy không? Thư của chánh phủ tôi gửi đi đã gần một năm nay rồi mà chúng tôi không hề nhận được thư trả lời của nước Pháp, của Ngài cũng không về việc ấy, tôi e rằng đấy là một điều khiếm nhã. Chánh phủ tôi nóng lòng chờ đợi phúc thư của phía nước Pháp."171

Việc từ chối không cho tiếp xúc với nhà vua, nói trên đây xuất phát từ Tạm ước 25/4/1875 giữa chánh phủ Pháp và Việt Nam, điều khoản I ghi rằng: nước Pháp sẽ cử một"công sứ"đệ nhị cấp ở Huế, để lo việc thực thi các hiệp ước và điều khoản ấy cũng áp dụng cho vị"công sứ"mà Việt Nam sẽ cử sang ở Paris. Rồi điều II nói: cấp bậc của vị"công sứ"ấy sẽ tương đương với chức"tham tri". Mà tham tri là Thứ trưởng thứ nhất của Bộ, hàm Tùng nhị phẩm ngay dưới chức Thượng thư, nhưng không bao giờ có quyền được tiếp xúc với nhà vua trong các buổi yết kiến long trọng172. Vả lại theo quy tắc ngoại giao, chỉ một mình vị đại sứ, trưởng phái đoàn là được ủy nhiệm bên cạnh vị đứng đầu nhà nước, còn đại biện chỉ được ủy nhiệm bên cạnh Thượng thư Ngoại giao mà thôi. Và chính là căn cứ vào tạm ước đó mà Thượng thư Bộ Ngoại giao Việt Nam đã khước từ không cho viên đại biện Pháp được tiếp xúc nhà vua trong một cuộc hội kiến riêng. Ông cũng căn cứ vào tạm ước này và vào điều khoản XXcủa Hiệp ước 1874, để yêu cầu, trong bức thư ngày 28/1/1881 gửi thống đốc Nam kỳ gửi một công sứ Việt Nam sang Paris với những đặc quyền mà công sứ Pháp ở Huế được hưởng. Người ta không có một thư nào trả lời bức thư yêu cầu đó của chánh phủ Việt Nam, trong khi đại sứ Pháp thì luôn luôn được ủy nhiệm tại Huế.

Rheinard than phiền chua chát về việc ông ta bị chánh phủ Huế bỏ quên, đồng thời chánh phủ Huế kêu ca về sự thiếu lễ độ của các đại diện Pháp: không còn những"người có cảm tình với An Nam"(Annamitisant) trong đám họ nên quan hệ giữa hai bên bị ảnh hưởngsâu sắc.

Đây là thời kỳ trao đổi thư từ giữa các Bộ trưởng nhằm xúc tiến công cuộc vũ trang chiếm đóng Bắc kỳ. Các Bộ trưởng và thống đốc thi nhau gây sức ép chánh phủ Huế để khi thời cơ đến, là tuyên bố"buộc lòng phải xâm nhập và đánh chiếm Bắc kỳ do sự thiếu thiện chí của triều đình Huế".Cũng như vậy, họ không ngừng phàn nàn về số phận buồn thảm của Bắc kỳ, xứ"lệ thuộc của An Nam"mà dân tình đang"kêu ca oán trách, dưới ách thống trị khắc nghiệt không thể nào chịu nổi",họ đang ngóng trông"một cuộc viễn chinh đến để giải phóng cho họ thoát khỏi tay người An Nam bóc lột áp bức mình",họ sẵn sàng ủng hộ bất cứ kẻ phiến loạn nào, miễn là kẻ đó hứa hẹn sau khi thắng lợi rồi, sẽ chịu đặt dưới quyền bảo hộ của Pháp, chẳng hạn như tên Paulus Thy có ý định lập ra một"nước Cộng hòa Bắc kỳ".

Là một cựu phiên dịch của lãnh sự quán Pháp tại Hải Phòng,"hàm tri huyện", tên Paulus Thy này cầm đầu một nhóm 32 giáo dân, Bắc kỳ cũng như ông ta. Ngày 22/2/1879, Paulus Thy thảo ra một

bản thỉnh cầu xin“sự bảo hộ của nước Pháp”,bằng cách“giải phóng Bắc kỳ”khỏi ách của“chánh phủ triều Nguyễn”.Sau bức thư thỉnh nguyện này sẽ là một âm mưu tiếp theo nhằm thiết lập một nền“Cộng hòa Bắc kỳ”. Một cuộc nổi dậy đã được sắp đặt, nhằm đánh vào thành Nam Định và chẳng ai ngờ rằng những cuộc“nổi dậy đó”đều được các giáo sĩ Pháp, Tây Ban Nha và chính quyền Pháp xúi giục để lấy đó làm duyên cớ“giải phóng Bắc kỳ”khi thời cơ đến.

Lẩn trốn vô Nam kỳ ở tại Thủ Dầu Một, ngày 8/12/1881, Paulus Thy lại một lần nữa đưa một thỉnh nguyện thư cho LeMyre de Vilers, cầu xin Pháp can thiệp… để“tuyên bố Bắc kỳ độc lập, dưới sự che chở của một liên minh vĩnh cửu với nước cộng hòa Pháp…”173

Cái“thời cơ”mà các Bộ trưởng và thống đốc đợi chờ chính là lúc mà Quốc hội Pháp bị họ xúi giục luôn, lâu nay thì không muốn cuối cùng biểu quyết những kinh phí đã yêu cầu.

NHỮNG CUỘC CAN THIỆP ĐẦU TIÊN CỦA BẮC KINH

Sau những tin đồn về khả năng xảy ra một cuộc xung đột Pháp - Việt Nam, hầu tước Tăng Kỉ Trạch vừa mới nhậm chức đại sứ đặc mệnh toàn quyền Trung Quốc tại Paris và Luân Đôn, ngày 25/1/1880 có một cuộc hội kiến với chủ tịch Hội đồng, kiêm Bộ trưởng Ngoại giao, Freycinet.

Trong cuộc hội kiến này, Tăng Kỉ Trạch nhắc lại mối"quan hệ chư hầu"của Việt Nam với Trung Quốc và yêu cầu xác định về những tin đồn đại về một cuộc xung đột tất gần giữa chánh phủ Pháp với"Nhà vua An Nam". Freycinet đính chính những tin đồn đó và khuyên Tăng Kỉ Trạch hãy an tâm về thiện chí hòa bình của chánh phủ Pháp.

Rồi ông đại sứ Trung Quốc, lúc này đang lưu lại ở Saint-Petersburg để giải quyết vấn đề Kouldja, nhận được một vài tin tức nói rằng chánh phủ Pháp có thể có ý định, hoặc đã thực sự chuyển quân qua Bắc kỳ. Ngày 10/11/1880, ông ta tỏ nỗi lo ngại của mình với ông Bộ trưởng Ngoại giao mới, Barthélémy de Saint-Hilaire:

"... Theo những tin tức mới đây, dường như chánh phủ Pháp có ý định, hoặc đã thực sự chuyển quân sang Bắc kỳ khiến tôi nảy sinh nhiều lo ngại.Vậy tôi trân trọng yêu cầu Ngài vui lòng cho tôi được biết những tin tức ấy có đúng sự thực hay không và từ ngày tôi hội kiến với ông de Freycinet, những ý định của chánh phủ Pháp có thay đổi gì không.

Tôi mong rằng Ngài vui lòng cho tôi biết, như ngài Bộ trưởng trước quan điểm của chánh phủ Ngài về vấn đề Bắc kỳ. Bởi tôi không cần tuyên bố với Ngài rằng chánh phủ Trung Quốc không thể giữ thái độ bàng quan trước những cuộc vận động có tính chất thay đổi tình hình chính trị một nước lân cận như vương quốc Bắc kỳ, mà lâu nay quốcvương vẫn chịu sự thụ phong của Trung Quốc..."174

Ngày 27/12/1880, ông ta nhận được bức thư trả lời sau đây:

"... Quan hệ của chúng tôi với Bắc kỳ đã được quy định bởi hiệp ước, ký ngày 15/3/1874, giữa nước Cộng hòa Pháp và vương quốc An Nam, mà Bắc kỳ,Ngài cũng biết, là một bộ phận phụ thuộc.

Chiếu theo điều II của bản hiệp ước trịnh trọng đó, nước Pháp thừa nhận quyền độc lập hoàn toàn của Nhà vua An Nam đối với tất cả mọi nước ngoài, không phân biệt, đã hứa giúp đỡ và hỗ trợ cho An Nam và cam kết cung cấp cho An Namtất cả sự ủng hộ cần thiết để duy trì an ninh trật tự và bảo vệ cho họ chống lại mọi cuộc tấn công. Tôi phải thêm để Ngài biết rằng, cũng hiệp ước ấy, đã đặt quyền lợi những người châu Âu tại An Nam dưới sự bảo hộ của nước Pháp.

"Văn bản mà tôi vừa chỉ ra những điều khoản chính đã được thông báo kịp thời cho các chánh phủ liên quan; đặc biệt triều đình Trung Quốc đã được thông báo qua trung gian của phái đoàn Pháp tại Bắc Kinh. (...)

Về phần tôi, chẳng khó khăn gì mà tôi không cam đoan với Ngài rằng chánh phủ Pháp có ý định tuân theo những điều khoản của Hiệp ước 1874 và làm hoàn thành những nhiệm vụ có thể ràng buộc nó, bao gồm trong hiệp ước.Chánh phủ Pháp hiểu rõ rằng chánh phủ Bắc Kinh, cũng như bản thân chúng tôi, rất quan tâm đến việc giữ gìn trật tự trong một vùng đất ở kề ngay biên giới Thiên quốc và sẽ cố gắng hết sức mình để cản ngăn không để cho bất cứ một khó khăn nào hoặc một sự hiểu lầm nào, có thể, do đó nảy sinh ra giữa nước Pháp và chánh phủ của Hoàng đế Trung Quốc..."175

Chúng ta hãy nhớ rằng nội các Ferry đầu tiên (9/1880-11/1881) vừa mới nắm quyền có mấy tháng nay. Jules Ferry, lãnh tụ cánh tả Cộng hòa, sắp sửa tiến hành cuộc bành trướng thuộc địa bằng việc đánh chiếm nước Tunisie. Đứng đầu Bộ Ngoại giao của nội các Ferry, là Barthélémy de Saint-Hilaire, một nhà Hy Lạp học danh tiếng và Bộ Hải quân là Đô đốc Cloué.

Chính sách của Pháp đối với Việt Nam đã được xác định một cách dứt khoát rõ ràng. Ông Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa không ngừng thúc giục ông Bộ trưởng Ngoại giao thực hiện nhanh chóng kế hoạch hành động đã được hai bộ thảo ra và được cả nội các tán thành, thi hành một áp lực mạnh mẽ, càng sớm càng hay đối với triều đình Huế nhằm buộc Tự Đức thừa nhận nền bảo hộ Pháp.

Những cuộc điều đình Pháp - Trung về vấn đề Việt Nam vẫn đứng một chỗ không tiến. Ngày 14/11/1880, Barthélémy de Saint-Hilaire được Gambetta thay thế. Trong thời gian ngắn ngủi ở Bộ Ngoại giao, Gambetta thông báo cho nhà ngoại giao Trung Quốc biết, ngày 1/1/1882 rằng mở một cuộc thảo luận về nguyên tắc, lúc này là việc làm không thích hợp tí nào.

Nhắc đến bức thư trả lời của ông chủ tịch Tổng lý Nha môn khi nhận được bản thông báo của Pháp về Hiệp ước 1874, Gambetta tuyên bố:

"Nói về nước An Nam, bức thư này chỉ nhắc đơn giản rằng, trước kia An Nam đã từng là chư hầu của Trung Quốc–điều ấy, thực ra chỉ có một giá trị lịch sử. Nước Pháp không thể chấp nhận sự phản đối muộn màng của Trung Quốc về vấn đề Việt Nam; nhưng tôi có thể cam đoan với Ngài rằng nước Pháp không nuôi dưỡng một ý đồ nào có thể cho Trung Quốc nghi ngờ, hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền lợi của Trung Quốc"176.

Mặc dù Bắc Kinh có can thiệp với Paris, về chính sách của Pháp tại Việt Nam, Paris chỉ nghe vị đại diện của Thiên triều bằng một cách lơ lãng. Người ta coi thường những lời phản đối của ông ta vì sự yếu đuối quá rõ rệt của Bắc Kinh.

Vậy là chính sách của Pháp đối với Việt Nam vẫn tiếp tục theo con đường do Jules Ferry và các Bộ trưởng của ông vạch ra.

Từ 1870, giai đoạn lớn của chủ nghĩa đế quốc Pháp bắt đầu.

Giữa những năm 1870 và 1900, các lực lượng bành trướng thuộc địa thắng thế một cách quyết định các lực lượng đối lập. Sau ba thập niên của một giai đoạn lịch sử đầy sóng gió, nước Pháp đã chiếm được một hệ thống thuộc địa bao gồm khoảng 12 triệu km2và gần 40 triệu dân.

Trong những năm tiếp liền theo cuộc chiến tranh 1870, giữa 1871 và 1880 mà người ta có thể coi như một thời kỳ lắng đọng, có thể ghi nhận một vài thái độ có chiều hướng lẩn tránh, nhưng cạnh đó có bao nhiêu sự kiện chứng minh rằng không hề có tinh thần"bỏ cuộc"chút nào. Ngược lại, người ta thấy một ý chí bành trướng rất rõ nét và có trước cả hoạt động của Jules Ferry.

Năm 1871 tại Algérie, chiến dịch đàn áp cuộc nổi dậy của người Kabyles được khơi mào, do ý muốn rút ra được những mối lợi tối đa cho công cuộc thực dân hóa177. Năm 1876 tại Sénégal, thống đốc Briérde l'Isle lấy lại dự án Faidherbe: bình định và tiến về sông

Niger. Năm 1878 tại Dahomey, một hiệp ước xác nhận xứ Cotonou là nhượng địa của Pháp. Từ 1875, Brazza tiến hành những chuyến thăm dò ở Congo nhờ có sự bảo vệ chính thức của chánh phủ.

Tại Việt Nam như chúng ta đã thấy, những ý đồ thương mại của Jean Dupuis đã được nối tiếp bằng cuộc chinh phục vùng châu thổsông Hồng của Francis Garnier. Hiệp ước 1874 thừa nhận chủ quyền toàn vẹn của Pháp trên đất Nam kỳ; nó chứa đựng mầm mống của chế độ bảo hộ đối với Việt Nam, chưa nói đến bao nhiêu quyền lợi thương mại giành được vài ba tháng sau đó. Sự nghiệp của các ông Đô đốc cầm quyền đã làm được tiếp, đó là của ông thống đốc dân sự đầu tiên, LeMyre de Vilers, chứng tỏ ý chí quyết tâm thiết lập một chế độ thuộc địa vĩnh viễn của Pháp lên đất nước Việt Nam.

Tại các phần khác của thế giới cũng chẳng hề có chính sách từ bỏ xâm chiếm chút nào. Chính sách thực dân cứ tiếp tục tại Nouvelle-Caledonie đã gây ra cuộc nổi loạn lớn của người Canaques năm 1878178. Một hiệp định được ký kết, cũng trong năm đó, giữa Pháp và Anh về quần đảo Nouvelles Hébrides. Chế độ bảo hộ trên quần đảo Gambier được xác nhận từ năm 1871. Tahiti bị chinh phục năm 1880. Pháp mua lại của Thụy Điển năm 1877 đảo Saint-Barthelemy, vùng Antilles. Ngay cả những quyền có tính chất“lý thuyết”của Pháp trên mảnh đất sa mạc Cheik-Said (duyên hải Arabie) cũng chẳng hề bị lãng quên tí nào.

Chương XII.
CUỘC ĐÁNH CHIẾM BẮC KỲ CỦA PHÁP

Cuối năm 1877, một nội các Cộng hòa lên cầm quyền tại Pháp. Vấn đề chế độ chính trị đã được giải quyết; những người"Cộng hòa ôn hòa", những người"cơ hội chủ nghĩa", do nguồn gốc xã hội của họ, theo dõi những câu chuyện của giới kinh doanh với một cảm tình; họ quan tâm đến việc bành trướng thuộc địa; họ gắn bó với giới tài chánh cao cấp, với những kẻ"đầu cơ chứng khoán".

Chủ nghĩa đế quốc Pháp, trong khía cạnh đặc biệt của nó, mang trước tiên một tính chất cho vay nặng lãi. Các tư bản Pháp chủ yếu đầu tư khu vực tài sản quốc gia, một phần vào các thuộc địa và, sau cùng, ở một mức độ rất thấp vào các xí nghiệp công nghiệp. Sự chuyển hướng đường lối chính trị của Pháp, ngay từ 1879 là tiếp theo một sự thay đổi trong chính sách tài chánh của một vài ngân hàng quan trọng, trong đó sáng kiến đầu tiên thuộc về ngân hàng"Crédit Lyonnais". Ngân hàng này, ngay những năm sau chiến tranh Pháp - Đức, đã tiến hành xuất khẩu tư bản sang các nước thuộc địa và các nước lệ thuộc.

Một"đảng Thuộc địa"thật sự đã thành hình, được củng cố vững vàng hơn cả những năm 1862 - 1864 và được một trong những người kiên quyết nhất của phe bành trướng thuộc địa, một trong các thủ lĩnhphe Cộng hòa, là Jules Ferry, giúp đỡ tiến hành một chiến dịch rất có hệ thống, nhằm xét lại Hiệp ước 1874 mà người ta coi như còn có nhiều điều thiếu sót.

Các thương gia Pháp tại Bắc kỳ, hòa điệu với bản hợp xướng này, tháng 4/1880, đã đệ trình một bản thỉnh cầu theo chiều hướng đó. Với sự cạnh tranh luôn luôn gia tăng của các cường quốc, nó gây ra trong thời kỳ khủng hoảng và suy thoái này một cuộc chạy

đua như điên, đi tìm thị trường buôn bán, tờ"Nhật báo các phòng Thương mại"tháng 5/1883 đã lập lại những luận cứ biện hộ cho cuộc chinh phục vũ trang.

Chính là trong hoàn cảnh chính trị, kinh tế và tài chính này, mà dự án xâm chiếm Bắc kỳ của Pháp được hình thành; một vài sự kiện mà thống đốc Nam kỳ gọi là"nghiêm trọng"(như việc bắt giữ một người Việt Nam phục dịch phái đoàn Pháp tại Huế; việc bắt giữ một người Việt Nam, công dân Pháp vì tội nhập lậu tiền đồng) và sự hiện diện của quân đội Trung Quốc tại miền Bắc Việt Nam… đã trở thành những duyên cớ cho cuộc xâm chiếm này.

Sau nhiều lần bị Quốc hội bác bỏ, lần này những chi phí mà Bộ Hải quân và Bộ Ngoại giao cùng kết hợp xin đã được Quốc hội biểu quyết thông qua hồi tháng 7/1881.

Ngay tức thời, Đô đốc Cloué, Bộ trưởng Hải quân cùng LeMyre de Vilers, đang nghỉ hè tại Pháp, tiến hành một cuộc can thiệp vào Bắc kỳ. Không cần đợi ông thống đốc trở về, ông Bộ trưởng gửi luôn cho tướng Trentinian tạm quyền thống đốc ở Sài Gòn các chỉ thị:

"… Khôi phục lại uy tín của chính quyền Pháp, đã bị giảm thấp do những yếu đuối và do dự của chúng ta, nhưng trước hết tránh lao vào những phiêu lưu của một cuộc chinh phục quân sự; bảo hộ một cách công khai lợi ích và an ninh của người châu Âu tại các vùng này, đó là mục tiêu mà chúng ta phải đạt trong chính sách của chúng ta ở Bắc kỳ.

Vậy cần phải có một thái độ và lời lẽ như thế nào đối với triều đình Huế, để họ hiểu rằng đã đến lúc cần nghiêm túc thực hiện những điều đã ghi trong hiệp ước mà lâu nay, do đường lối chính sách xảo trá quanh co của họ,đã hóa thành những lời suông vô hiệu. Muốn được chấp nhận thì thái độ ấy cần phải dựa vào một sự biểu dương vật chất, không mang tính một hành động quân sự nhưng vẫn đủ sáng tỏ để triều đình Huế hiểu rằng chúng ta có đầy đủ phương thức để buộc họ phải tôn trọng ý muốn của nước Pháp. Cái cớ chính mà chúng ta dựa vào để đặt ra các yêu sách của chúng ta và lý giải cho những lời lẽ nghiêm khắc của chúng ta, là sự bất thi hành các Hiệp ước 1874. Còn chỗ dựa cần thiết để các yêu sách của chúng ta có hiệu lực là việc điều động tới bờ biển Bắc kỳ, tất cả hạm đội mà các ông có thể có. Các ông sẽ xác định lấy thời điểm nào là thuận lợi nhất, về phương diện chính trị, cũng như về phương diện thời tiết, cho cuộc biểu dương lực lượng này.

Sự cần thiết phải tiêu trừ bọn cướp phỉ - bọn này di chuyển chỗ này qua chỗ khác chứ không phải là giảm bớt, đảm bảo cho các thương nhân được tự do buôn bán trên sông Hồng, xác nhận tính chất179mặt hiệp ước của việc biểu dương lực lượng180... của chúng ta vào dòng nội địa của sông Hồng.

Để làm chỗ dựa cho cuộc biểu dương thủy quân (vẫn theo một trình tự suy nghĩ ấy), các ông có thể nếu cần, tăng cường thêm số quân đồn trú ở Hà Nội, và Hải Phòng; việc tăng quân đó,Nam kỳ có thể cung cấp cho các ông mà không ảnh hưởng gì đến sự an ninh của mình. Nó phải tiến hành từng đợt nhỏ, lặng lẽ, không ai thấy, sao cho đến một ngày nhất định, chúng ta có trên bộ một số quân đông gấp đôi hiện nay. Chẳng hạn, chúng ta có thể đưa vào 100 mà chỉ rút ra 50.

Còn chuyện tìm ra một duyên cớ để ngược sông Hồng thì chắc chắn các ông thừa khả năng. (...)

Tôi cũng hy vọng rằng đối với Tây Ban Nha,chúng ta làm được cho họ trở nên bàng quan trước vấn đề (và chúng ta cần phải làm cho họ trở nên bàng quan trong một thời gian sớm nhất) thì họ sẽ đồng ý thu gọn vai trò của họ tại Bắc kỳ tới mức độ không trở ngại gì đến việc thi hành các quyền của chúng ta."181

Vậy là hoàn toàn rõ ràng, Paris đã ra những mệnh lệnh cụ thể nhằm chuẩn bị tích cực cho một cuộc xâm chiếm Bắc kỳ: biểu dương lực lượng thủy quân, tăng cường quân số hiện có. Cộng thêm vào những việc chuẩn bị đó là một sự khiêu khích cố ý: ngược dòng sông Hồng.

Còn đối với Tây Ban Nha, để làm cho họ không phản ứng, LeMyre vừa trở lại Sài Gòn triệu tập ngay Hội đồng Thuộc địa để biểu quyết, ngày 10/12/1881 một khoản tạm ứng, nhằm trả cho đồng minh cũ của mình số tiền mà Việt Nam còn nợ họ. Trả hết nợ là người ta tránh được việc Tây Ban Nha, có thể viện cớ Việt Nam chưa trả hết nợ cho mình, đòi tham gia cuộc viễn chinh của Pháp tại Bắc kỳ182.

Không để mất thì giờ, LeMyre de Vilers quyết định tăng quân số các đơn vị bảo vệ lãnh sự quán tại Bắc kỳ lên gấp đôi.

Để thừa hành nhiệm vụ đó, ông ta chọn đại tá Henry Rivière, người đã nổi tiếng"khéo giải quyết những vấn đề tế nhị. Người ta có thể tin rằng viên sĩ quan này sẽ không làm cho tình hình trở nên rắc rối thêm do thiếu mềm dẻo và khôn khéo".Hơn nữa,

Henry Rivière đã từng được giao trách nhiệm đi đàn áp cuộc nổi dậy của người Canaques tại Tân – Calédonie hai năm về trước. Lúc này ông ta đang là đại tá hải quân tạiSài Gòn.

Ngày 17/1/1882 LeMyre de Vilers chỉ thị cho Rivière như sau:

"... Tôi đã phải phản đối nhiều lần với chánh phủ An Nam và yêu cầu họ đuổi bọn lính đánh thuê Trung Quốc, gọi là quân Cờ đen do họ trả lương ra khỏi lãnh thổ. Không khước từ đề nghị của tôi, nhưng triều đình Huế lấy cớ rằng những đội quân không chính quy ấy đã giúp cho triều đình nhiều việc thực ra chính là do triều đình bất lực và đã không đáp ứng được yêu sách của tôi. Họ chỉ trả lời rằng họ sẽ cách ly những nhóm quân ấy đi thật xa.

Mặt khác, tôi vừa được biết rằng LưuVĩnh Phước vừa qua Trung Quốc, dọc đường được chào đón như một vị tướng quân và mang theo mình những số tiền cực lớn, chắc chắn để tuyển thêm quân mới. Đồng thời, những vụ hải quan tịch thu hàng hóa, chứng tỏ người ta đang tiến hành một cuộc mua sắm quy mô lớn những vũ khí bắn nhanh và dụng cụ chiến tranh.

Trong những trường hợp này, tôi thấy cần phải đặt quân đội chúng ta vào chỗ an toàn,không bị phục kích và tôi đã quyết định tăng gấp đôi số quân đồn trú tại Hà Nội.

Ông hãy chỉ thị cho chiếc 'Drac' chuẩn bị sẵn để nhổ neo...tối thứ Năm và chuyển ra Bắc kỳ hai đại đội bổ sung. Tôi muốn chính ông sẽ chủ trì cuộc hành quân này.

Ông đã biết quan điểm của chánh phủ nước Cộng hòa chúng ta. Chánh phủ không muốn bằng bất cứ giá nào tiến hành một cuộc chiến tranh chinh phục tại một xứ sở cách xa nước Pháp bốn ngàn dặm. Chúng ta phải mở rộng và củng cố ảnh hưởng của chúng ta tại Bắc kỳ và An Nam bằng chính trị một cách hòa bình và thông qua phương pháp hành chánh. Biện pháp mà chúng ta áp dụng ngày hôm nay căn bản là một biện pháp đề phòng; cho nên ông chỉ được dùng sức mạnh trong trường hợp tuyệt đối cần thiết và tôi trông chờ ở sự khôn ngoan của ông để tránh được mọi bất ngờ, tuy rằng không chắc chắn có thể xảy đến.

Ở Hà Nội chúng ta không có đủ doanh trại để lưu trú cho 450 người; ông hãy xây dựng lấy một chỗ ở tạm thời cho họ.

"... Như ông biết, các trạm thuế quan nội địa do quânCờ đen thiết lập, đóng trên dòng sông Hồng và các nhánh của nó trái với các hiệp định. Ông sẽ kiểm soát con sông và tôi nghĩ ông nên đặt một

đồn công sự tại cửa sông Lô, sẽ là điều rất có ích…

“Chúng ta sẽ nói chuyện với các nhà chức trách Việt Nam để xin nhượng một mảnh đất cần thiết, nhất định họ sẽ có những nhận xét, đắn đo; họ sẽ đặt vấn đề hỏi ý kiến triều đình… để trì hoãn. Ông sẽ bước qua cả chuyện ấy đi nếu một khi thời cơ tỏ ra thuận lợi. Vả lại tôi vẫn tin là ông sẽ không vấp phải một sự chống đỡ nào đáng kể.

Ông không được có những cuộc tiếp xúc nào, trực tiếp hoặc gián tiếp, với quân Cờ đen… Trong trường hợp, không chắc chắn lắm, gặp các đội quân ‘Thiên triều’, thì ông hãy cẩn thận tránh mọi xung đột (…)

Tất cả ý kiến của tôi có thể tóm lại trong một câu này: tránh tiếng súng, nó chẳng giúp ông được việc gì mà chỉ gây ra những điều phiền toái”183.

Nói cách khác là Rivière phải chinh phục Bắc kỳ một cách im lặng, tránh quân Trung Quốc được càng nhiều càng tốt, đừng khơi động sự nghi kỵ của các nước.

Viên đại tá Henry Rivière, người được giao cái trách nhiệm khó khăn tế nhị ở Bắc kỳ này là ai vậy? Vì sao LeMyre de Vilers lại không gọi đến người khác, chẳng hạn như Kergaradec hoặc Rheinart, hai sĩ quan giàu kinh nghiệm, có ưu thế là đã làm việc tại chỗ nhiều năm nay? Là vì đối với ông, một người mới đến như Rivière (chưa đầy bốn tháng ở Sài Gòn), không biết ngôn ngữ, phong tục tập quán của nước đó thì sẽ không có định kiến và có nhiều cơ may tuân theo nghiêm túc các chỉ thị của ông hơn, nghĩa là sẽ giữ được một“thái độ hòa bình”.LeMyre de Vilers biết Rivière từ lâu, ông“quý trọng trí tuệ mềm mỏng, tinh thần cảnh giác và tính điềm tĩnh đúng mức của Rivière có khả năng chống lại sự say sưa quá đáng, trước những thắng lợi thuần túy quân sự”184.

Thế nhưng, nếu quả đó là ý nghĩ của ông thống đốc, thì ông ta đã lầm to. Trong thực tế, Henry Rivière, nhà viết tiểu thuyết tùy lúc,“vừa lính thủy, vừa nhà văn ấy đang ấp ủ hai tham vọng: chiếc áo màu xanh lá cây185và những ngôi sao Đô đốc”. Tuổi đã năm mươi tư và nóng lòng muốn đạt được mục tiêu sớm sủa, ông ta nghĩ rằng những thành tích quân sự có thể tăng thêm cơ may được bầu vào Viện Hàn lâm. Lúc rời nước Pháp ra đi, ông ta viết thư cho một người bạn:“Tôi đi, qua Bắc kỳ, đến Viện Hàn lâm Pháp.”

Lời lẽ trong các chỉ thị cho Rivière, như người ta thấy, chứa đựng nhiều mâu thuẫn. Freycinet vừa chuẩn y những chỉ thị"rất ôn hòa"của LeMyre de Vilers vừa tỏ ra đôi chút ngạc nhiên.

Trên thực tế, ngày xuất phát của Rivière bị hoãn chậm lại, nội các Gambetta không muốn tiến hành một cuộc viễn chinh chiếm thuộc địa khi chưa tổ chức xong một đạo quân thuộc địa và chưa giải quyết xong vấn đề Ai Cập. Nội các hoãn lại việc gửi quân sang Bắc kỳ chỉ khi nội các đổ rồi do một vấn đề nội trị, xảy ra sau đó không bao lâu, thì dự án mới được đem ra thi hành.

Trở lại Bộ Hải quân trong nội các mới, Freycinet Jauréguiberry, đúng như người ta nghĩ và mặc dù ông ta cho rằng bản dự án của LeMyre de Vilers còn có những thiếu sót, ông vẫn duyệt y ngày 4/3/1882, và ngày 18/3 thì được thủ tướng nội các chấp thuận. Henri Rivière với một nhóm quân nhỏ rời Sài Gòn ngày 26/3/1882.

Lần này, khác với khi Francis Garnier lên đường, chính ông Bộ trưởng đi tìm kiếm cuộc chinh phục mà không cần phải dè dặt gì về phương tiện, trong khi ông thống đốc Nam kỳ thích dùng những cáchthức không"chói lọi"để buộc Huế phải thừa nhận cuộc chiếm đóng tuy có chậm chạp hơn một ít.

Ngày 13/3/1882, vài hôm trước khi Rivière xuất phát, LeMyre de Vilers viết cho vua Tự Đức một bức thư:

"Tâu Bệ hạ, Bệ hạ biết rõ những tình cảm của tôi đối với đấng chí tôn. Bệ hạ biết tôi là con người hòa bình và từ hai năm nay, tôi đã làm hết sức mình để duy trì giữa nước An Nam và nước Pháp những mối quan hệ hữu nghị mà tôi cho là cần thiết cho lợi ích của hai nước.Cho nên cúi mong Bệ hạ sẽ không hiểu sai những ý kiến mà sự hiểu biết của tôi buộc tôi phải phân trần với Bệ hạ.

Tâu Bệ hạ, người ta đang dẫn triều đại của Bệ hạ tới chỗ suy vong. Pháp luật không được tuân thủ. Đâu đâu cũng có chuyện cướp bóc và lộn xộn diễn ra giữa thanh thiên bạch nhật. Dân chúng bị bóc lột tận xương tủy,do bàn tay của chính những người có trọng trách phải bảo vệ nhân dân. Tài sản đất nước tiêu tan và đói khổ lan rộng.

Tại Bắc kỳ, những du khách người Pháp có hộ chiếu hợp lệ bị những bọn đánh thuê người Tàu tiến công.Bọn này, một lũ côn đồ thực sự, chúng đã làm bị thương một trong những người du khách Pháp và các nhà chức trách địa phương đành bất lực trong

việc bảo vệ cho người nước của chúng tôi.

Ngay ở Huế,đại diện của nước Pháp bị xúc phạm nghiêm trọng; vậy mà phải mất mười hai ngày và phải có sự can thiệp của Bệ hạ, mới được xét xử thỏa đáng.

“Tên tướng cướp Trung Quốc, Lưu Vĩnh Phước, ngăn cản ông lãnh sự tại Hải Phòng, De Champeaux và ông Fuchs, kỹ sư trưởng hầm mỏ, không cho họ tiếp tục cuộc hành trình của họ, lại còn trở giọng hăm đe nặng lời.

“Chánh phủ Cộng hòa Pháp không thể nào chấp nhận một tình hình như vậy và tôi rất lấy làm tiếc thấy mình bắt buộc phải thi hànhnhững biện pháp phòng bị,hòng bảo vệ an ninh cho người nước chúng tôi.

Nhưng tôi cần thấy phải tâu bày lại với Bệ hạ rằng, nước Pháp không muốn gì chuyện chiến tranh và chúng tôi chỉ sử dụng đến vũ khí trong tình thế bị cưỡng bức phải sử dụng.Nói tóm lại, chúng tôi sẽ trông vào thái độ xử lý của chánh phủ An Nam tại Bắc kỳ mà quy định thái độ xử lý của chúng tôi”186.

Khi người ta biết rõ, những ý định thực sự của chánh phủ Pháp, đúng như chúng tôi đã trình bày, qua công hàm qua lại giữa những nhà lãnh đạo, người ta có thể nhận ra rằng bức thư này còn khác xa với những ý định nói trên khá nhiều. Ngược lại, nó biện hộ cho cuộc can thiệp vũ trang mà chánh phủ Pháp đang chuẩn bị triển khai, nhằm chinh phục Bắc kỳ. Bằng cách lập lại chiến dịch đã được tiến hành cách đây chín năm trước thành Hà Nội, cuộc viễn chinh của Henry Rivière lần này, không nghi ngờ gì nữa, chính là sự nối tiếp tự nhiên, cuộc viễn chinh của Francis Garnier. Khác một chút là những ý định thoáng qua của Pháp năm 1873 trước kia giờ đây đã biến thành những tất yếu cấp thiết.

Trước hết những nguyên nhân do sâu xa của cuộc viễn chinh Henri Rivière là do đâu?

Trong một bản báo cáo ngày 7/2/1882 gửi cho triều đình Bắc Kinh và nhận được ngày 20/4 về bề trái của chính sách tại Bắc kỳ, đại sứ đặc mệnh toàn quyền Trung Quốc tại Paris nói cho chánh phủ Trung Quốc biết rằng, dưới chiêu bài buôn bán giữa Vân Nam và Bắc kỳ, Jean Dupuis chính ra đã thực hiện kế hoạch của Đô đốc Dupré, nhằm đánh chiếm miền Bắc Việt Nam. Không thành công trong việc đó, Dupuis đã mất vài triệu francs. Trở về Pháp, y đòi chánh phủ Pháp trả cho y một số tiền bồi thường. Chánh phủ

Pháp hứa với y sẽ trả số tiền đó, ngay sau khi Pháp chiếm được Bắc kỳ. Năm ấy, TăngKỉ Trạch viết: Dupuis biên thư cho những người liên doanh với y ở Quảng Đông, và ở Thượng Hải, bảo họ đến Paris nhận lãnh số tiền bồi thường đó; nhưng khi đến Paris rồi, bọn họ chẳng nhận được gì cả và đành phải trở về không.

Những tài liệu này được cung cấp cho nhà ngoại giao Trung Quốc, qua viên thư ký – phiên dịch người Anh của ông ta là Mac Cartney. Tăng Kỉ Trạch có thể suy luận rằng trong lúc này chánh phủ Pháp tạm gác bỏ dự định can thiệp vũ trang vào Bắc kỳ của họ.

Quả vậy, Dupuis đã vận động các nhà chức trách, trước là ở Sài Gòn, sau là ở Paris, để xin một số kinh phí. Ngày 24/2/1881, Hạ viện cuối cùng đã thông qua những kết luận của tiểu ban Bouchet, theo đó Dupuis có quyền được hưởng một số tiền bồi thường của chánh phủ Việt Nam và một số nữa của chánh phủ thuộc địa. Sau cuộc biểu quyết này, Dupuis có thể đòi hưởng một số tiền trợ cấp của chánh phủ Pháp. Đó là những cuộc vận động mà Tăng Kỉ Trạch đã kể lại. Nhưng Jules Ferry, giờ đây là thủ tướng nội các, khuyên Dupuis gắng đợi khi những vấn đề chính trị của Bắc kỳ được giải quyết xong, ông còn bảo y là người ta có thể tìm thấy tại đó những yếu tố đầy đủ để bồi thường cho y mà không cần phải lấy vào kho bạc nước Pháp. Vậy Dupuis và Millot, cộng sự của y, có thể hy vọng trở lại Bắc kỳ vào cuối năm 1882.

Nhưng muốn tiến hành cuộc viễn chinh Bắc kỳ cần phải có kinh phí. Theo như Semallé, đại diện lâm thời của Pháp tại Bắc Kinh, chứng nhận thì trước hôm xảy ra cuộc xung đột Pháp - Trung, thiếu tá Fournier – người mà sau này sẽ ký kết bản thỏa hiệp ngày 11/5/1884 với Lý Hồng Chương – đã kể với ông ta rằng: muốn được Hạ nghị viện biểu quyết cấp cho kinh phí thì ông ta phải, cùng với Dupuis, đi thăm các trụ sở hội kín"Franc Maconnerie"(Hội kín chính trị dựa trên tinh thần tương trợ và lẽ phải) quan trọng, của nước Pháp, điều kiện tối cần cho việc biểu quyết các kinh phí cần thiết187.

Theo những tài liệu vừa của Pháp vừa của Trung Quốc đó, ta có thể khẳng định rằng cuộc viễn chinh Henri Rivière, thực tế là kết quả hoạt động của Dupuis, Millot và Fournier.

Sự có mặt bất ngờ của Rivière tại Hà Nội ngày 3/4/1882 với một đoàn tháp tùng quan trọng gồm hai đại đội – trong khi Hiệp ước 1874 chỉ thừa nhận cho Pháp được quyền có một lực lượng tối đa là 100 người – làm cho các nhà chức trách Việt Nam lo ngại, rất chính đáng: Họ lại sắp sửa tiến hành một vụ Jean Dupuis nữa

chăng? Cảm thấy bị đe dọa, các nhà đương quyền quân sự Hà Nội chuẩn bị phương tiện đối phó, phòng hờ một cuộc tấn công bất trắc. Nỗi lo sợ của họ hoàn toàn có căn cứ.

Lúc này tại miền Bắc, có 54.750 lính chiến Việt Nam; ở miền Trung có 40.100, cùng 9.100 không phải lính chiến phục vụ nhà vua, ở Huế; 20.250 lính chiến miền Nam, và 33.350 không phải lính chiến, trong cả nước, gọi là"lính lệ"phục vụ tại các phủ, huyện188. Quân đội Việt Nam trang bị kém, luyện tập yếu, giá trị chiến đấu không bảo đảm.

Về phía Pháp, người ta tập họp lại tại Hải Phòng, như đã dự kiến,"toàn bộ lực lượng thủy quân có trong tay"gồm có 9 tàu chiến và tại chỗ, 450 lính thủy đánh bộ, 20 hải quân pháo binh với 3 đại bác, cộng với bộ phận trực thuộc của"nhượng địa"gồm 20 lính Việt Nam bổ sung của quân đội Pháp, 130 lính thủy, một đại bác 12 ly và một đại bác 4 ly.

Ngày 24/4/1882, khi mọi lực lượng đã được tập họp lại tại Hà Nội, trước sự kinh ngạc của người dân Việt Nam, Rivière tuyên bố bị đe dọa bởi những"việc chuẩn bị chiến tranh"của Việt Nam; ngày 25/4, y gửi tối hậu thư đòi tổng đốc Hà Nội giao thành cho y đúng giờ sáng, cùng với toàn bộ các quan lại văn võ của đô thành này.

Trong bản báo cáo ngày 13/5/1882, Rivière nói rõ với cái giọng đểu giả:

"... Tôi bèn gửi tối hậu thư của tôi cho ông tổng đốc. Tôi gửi vào lúc 5 giờ sáng và chỉ để cho ông ta có ba tiếng đồng hồ để trả lời... Đến khoảng 7 giờ 30, ông ta xin tôi cho hoãn thêm một ngày.Tôi không trả lời mà vả lại, tôi cũng không cho... Đến 8 giờ, tức giới hạn cuối cùng mà tôi đã ấn định, ông tổng đốc không đến, vậy là tôi cứ việc hành động..."189

Vậy là Rivière gửi đi một tối hậu thư không thể nào chấp nhận được đối với một vị tư lệnh chỉ huy bảo vệ thành và ấn định một thời hạn quá ngắn ngủi, đến mức độ không ai có thể thỏa mãn được những điều kiện ông ta đặt ra cả khi ông tổng đốc có thể chấp nhận về nguyên tắc đi nữa. Không thể có vấn đề kéo dài thời hạn ấy nữa, Rivière đang nóng lòng vào Viện Hàn lâm Pháp.

Vậy là cuộc"viễn chinh hòa bình"đã bị"Kết xử".

Thành Hà Nội bị tấn công vào hồi 8 giờ sáng ngày 25/4/1882, và 11 giờ 15 phút trưa thì thất thủ. Tổng đốc Hoàng Diệu thắt cổ tự tử để trừng phạt mình về tội để mất Hà thành, như Phan Thanh

Giản trước đây.

Liền ngay sau đó, Rivière tính đến chuyện"mở rộng sự nghiệp hòa bình"của mình. Viết thư cho Alexandre Dumas-Con (1824-1895) kể chiến công của mình ở Hà Nội, Rivière viết:

"... Tôi nghĩ chúng ta cần phải chiếm thêm hai, hoặc ba thành nữa,đang án ngữ con sông lớn của Bắc kỳ..."190

Ngày 20/6/1882, Jauréguiberry nhiệt liệt khen ngợi"sức mạnh và nhiệt tình hăng hái đã được phát huy trong khi tiến hành công việc này"191.Việc vi phạm trắng trợn các quyền con người chứa đựng trong cuộc can thiệp vũ trang vào Bắc kỳ đó không làm cho ông Bộ trưởng bối rối chút nào. Nhưng cái làm cho ông Bộ trưởng bối rối hơn là những chuyện rắc rối có thể xảy ra giữa lúc tình trạng khủng hoảng của Ai Cập đang phát triển mạnh. Không nên như vậy. Và"kẻ đóng vai chính trong kế hoạch can thiệp"trong một thời gian, ngả theo cách nhìn của LeMyre de Vilers, vì cũng như LeMyre de Vilers, ông cho rằng một hành động giới hạn ở mức độ"cảnh sát tầm cao"và"quản lý thuế quan"cũngđủ để khiến triều đình Huế phải điều đình thỏa hiệp. Vậy là trước mắt, LeMyre de Vilers chỉ giao cho đại diện của mình, một hiệu lệnh duy nhất, là tránh mọi xung đột và"tranh thủ thời gian".

Freycinet lên cầm quyền lần thứ hai, đã quyết định gửi tàu chiến Pháp qua Alexandrie, bên cạnh các tàu chiến Anh. Sau đó ít lâu, ông ta lại gửi trở về vì Quốc hội từ chối và nội các ông ta đổ sau một cuộc tranh luận sôi nổi về sự tham gia của nước Pháp vào công cuộc bảo vệ kênh đào Suez.

Trong lúc này, vào đầu mùa mưa lũ của sông Hồng, Rivière thực hiện một cuộc thăm dò trên sông Lô, từ ngày 6 đến 8/6, nhằm chọn địa điểm đặt một đồn lính tại ngã ba sông nhằm bảo đảm cho sự qua lại tự do trên sông Hồng. Sự việc này đủ để"báo động"Lưu Vĩnh Phước. Lưu Vĩnh Phước liền xin đầu hàng với điều kiện là cắt cho Phước một"mảnh đất phong"khá quan trọng ở vùng châu thổ sông Hồng. Hoặc, do vì không được phép điều đình với quân Cờ đen hoặc vì đề nghị của Lưu Vĩnh Phước đi trái với ý đồ của y (chẳng phải là nên khẳng định rằng cuộc viễn chinh này nhằm mục đích quét sạch con sông Hồng sao?), Rivière không trả lời và Lưu Vĩnh Phước đã trở thành kẻ thù không đội trời chung của quân Pháp.

Chương XIII.

TỪ CUỘC VIỄN CHINH RIVIÈRE ĐẾN Ý ĐỒ PHÂN CHIA XỨ BẮC KỲ GIỮA PHÁP VÀ TRUNG QUỐC

Đứng trước những mục tiêu của Pháp trên Bắc kỳ, chính sách của chánh phủ Trung Quốc là giữ vững quyền bá chủ của mình đối với Việt Nam, vừa ngăn cản không cho Pháp tiến sâu vào Vân Nam. Trung Quốc có nhiều nguồn lợi về kinh tế quan trọng ở phía Bắc Việt Nam: hầu hết các hầm mỏ nổi tiếng đều do người Trung Quốc hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây khai thác; phần lớn thương nghiệp cũng vậy. Hai phần ba số hàng hóa nhập khẩu của Bắc kỳ đều từ Trung Quốc sang. Ngoài ra, Bắc kỳ còn là con đường thuận lợi nhất và cũng gần nhất cho việc xuất khẩu hàng hóa của tỉnh Vân Nam.

Nội dung các cuộc thảo luận trong nội bộ chánh phủ Trung Quốc phải chăng là vấn đề bảo vệ quyền lợi kinh tế của họ ở Bắc kỳ? Cho đến khi có bằng chứng ngược lại, căn cứ trên những tài liệu hiện có trong tay, chúng tôi có thể khẳng định rằng khía cạnh đó, của vấn đề Việt Nam, không phải là điều mà chánh phủ Trung Quốc nghiên cứu.

Tháng 10/1881, Lưu Tưởng Dậu, toàn quyền Vân Nam - Quý Châu, đã đệ lên Hoàng đế một bản tường trình, lưu ý Hoàng đế đến những ý đồ của Pháp trên đất Bắc kỳ và mối nguy sẽ thấy một ngày nàođó người Pháp tìm cách xâm nhập sâu vào nội địa Vân Nam và QuảngTây. Lưu Tưởng Dậu cho rằng nếu người Pháp xâm nhập được vào hai tỉnh này thì các tỉnh Triết Giang, Hồ Nam và Hồ Bắc, Trung Quốc cũng sẽ bị họ dòm ngó.

Ít lâu sau, Tổng lý Nha môn nhận được một bản tường trình bằng

điện của Tăng Kỉ Trạch, lúc này đang đi công tác đặc biệt ở Nga, để giải quyết vấn đề Kouldja báo cho biết rằng bộ Hải quân Pháp đã xin kinh phí cho một cuộc viễn chinh quân sự tại Bắc kỳ với ý định viện cớ tiểu trừ thổ phỉ mà thực hiện buôn bán với Vân Nam qua đường sông Hồng và đề nghị đó đã được Quốc hội Pháp thông qua.

Trong những bản tường trình khác, ông đại sứ đặc mệnh toàn quyền Trung Quốc thông báo cho Tổng lý Nha môn biết rằng ông ta đã có những buổi hội kiến với chánh phủ Pháp để khẳng định chánh phủ Trung Quốc từ chối việc mở cửa Vân Nam cho nước ngoài vào buôn bán và để tuyên bố rằng...

"Trung Quốc không thừa nhận Hiệp ước 1874,nhưng trong trường hợp nước Pháp chỉ nghĩ đến việc thỏa mãn quyền lợi buôn bán của mình mà thôi thì riêng việc đó, chánh phủ Trung Quốc có thể rộng lượng làm lơ đi. Chánh phủ Trung Quốc không muốn chạm lòng tự ái của nước Pháp mà công khai tuyên bố về tính chất bất hợp pháp của Hiệp ước 1874 ký kết mà Trung Quốc không được biết"192.

Trước sự đe dọa ngày càng tăng của Pháp đối với miền Bắc Việt Nam, Đinh Nhật Xương, tổng đốc Phúc Kiến, đã gợi ý Tổng lý Nha môn bàn bạc bí mật với các nhà chức trách Quảng Tây nhằm gởi một số quân sang Bắc kỳ với lý do là để tiễu trừ nạn cướp và tăng thuế nhập khẩu qua biên giới Trung Quốc đối với các hàng hóa của Pháp sang. Tăng Kỉ Trạch và Lý Hồng Chương, về phần họ, cũng đề xuất ý kiến rằng một hạm đội Trung Quốc di chuyển về phía Nam sẽ tăng sức mạnh tinh thần của người Việt Nam và giúp họ bảo vệ sự vẹn toàn củachâu thổ Bắc kỳ.

Tổng lý Nha môn, trong chỉ thị cho Tăng Kỉ Trạch lưu ý nội các Pháp về một điểm, yêu cầu triều đình ra lệnh cho các ủy viên quốc gia phụ trách thương mại tại các cảng phía bắc và phía nam, cho các Phó vương Lưỡng Quảng và Vân Nam - Quý Châu, cũng như cho tổng đốc Vân Nam biết rõ quan điểm của họ về đường lối chính trị nên đi theo. Ngoài ra, Tổng lý Nha môn còn đệ trình lên triều đình một bản báo cáo mật về những ý kiến đề xuất của Tăng Kỉ Trạch, chỉ thị cho"Nhà vua An Nam"từ đây không được xin viện trợ của Pháp và không được ký kết một hiệp ước nào với Pháp nữa.

Đối với Tổng lý Nha môn, những gợi ý trên đây cũng có một vài điều bất lợi. Trước hết, nếu Trung Quốc cấm hẳn Việt Nam không được xin viện trợ của Pháp, có nghĩa là bản thân Trung Quốc phải

giúp đỡ Việt Nam mỗi khi Việt Nam gặp khó khăn. Mà thực ra thì Trung Quốc đang ở trong tình thế không thể nào có khả năng thực tế để đáp ứng những yêu cầu giúp đỡ của Huế. Thứ hai, nếu Trung Quốc yêu cầu Việt Nam không được ký kết một hiệp ước nào với Pháp nữa, có thể là về mặt này nữa, Việt Nam bị Pháp đe dọa lại phải xin Trung Quốc giúp đỡ cho mình. Cuối cùng, sự cấm đoán thứ hai này cũng sẽ lại mang đến những hậu quả như sự cấm đoán trước. Tuy nhiên, Trung Quốc không thể nào giữ một thái độ hờ hững trước hành vi của Pháp ở Việt Nam, nó có nhiệm vụ bảo vệ nước chư hầu. Sau khi phân tích thiệt hơn như vậy, Tổng lý Nha môn bèn kết luận vấn đề bằng cách yêu cầu hỏi ý kiến các nhà lãnh đạo cao cấp các tỉnh để tìm một giải pháp cho phép bảo vệ lấy được những quyền lợi sống còn của đất nước.

Tiếp theo hai bản báo cáo ấy, triều đình Bắc Kinh, ngày 6/12/1881 chỉ định Lý Hồng Chương, đại Quốc vụ khanh và là tổng đốc Tchili; Tả Tông Đường, tổng đốc Lưỡng Giang; Lưu Khôn Di, cựu tổng đốc Lưỡng Giang (Triết Giang và Châu Giang(?)); Lưu Tưởng Dậu, tổng đốc Vân Nam - Quý Châu; Trương Thụ Thanh, tổng đốc Lưỡng Quảng; Khánh Dụ, tổng đốc Quảng Tây và Đỗ Thụy Liên tổng đốc Vân Nam, để mật báo quan điểm riêng của họ về vấn đề Việt Nam.

Lưu Khôn Di, trong báo cáo ngày 24/12/1881 và Khánh Dụ, trong báo cáo ngày 30 cùng tháng ấy, gợi ý nên cử Hoàng Quế Lan đến Lạng Sơn lấy cớ là đi tiễu trừ giặc cướp tại Bắc kỳ. Khánh Dụ đề nghị mật báo cho thủ lĩnh quân Cờ đen là Lưu Vĩnh Phước biết để chuẩn bị chiến đấu. Bắc Kinh, ngày 1/2/1882, chuẩn y đề nghị liên quan đến việc gửi tướng Hoàng Quế Lan nhưng không đồng ý sử dụng quân Cờ đen bởi chánh phủ Trung Quốc không tin ở Lưu Vĩnh Phước và sợ rằng sự xuất hiện của viên tướng này trên sân khấu sẽ làm cho tình hình thêm phức tạp.

Vì nghĩ tới một tương lai xa hơn, chánh phủ Trung Quốc cũng ra lệnh cho tổng đốc tỉnh Quảng Tây phải chỉ thị cho các chính quyền địa phương từ chối mọi sự mua bán đất đai cho các giáo sĩ muốn xây dựng những cơ sở tôn giáo. Bắc Kinh còn cảnh giác các chính quyền tỉnh trước mọi sự sơ suất có thể dẫn đến những điều rắc rối về tôn giáo.

Tất nhiên, những biện pháp Trung Quốc sử dụng đó không đủ để đẩy lùi một cuộc tấn công của Pháp vào Bắc kỳ. Vì vậy, tổng đốc Khánh Dụ, trong dịp đón tiếp đại sứ Việt Nam Nguyễn Thuật, đã được triều đình Huế phái đi mang tặng vật biếu Bắc Kinh và hôm nay trên đường về, thông báo cho Nguyễn Thuật biết những biện

pháp chánh phủ Trung Quốc đã vận dụng và khuyên chánh phủ Việt Nam cố gắng khôi phục tình hình và"đừng rơi vào cạm bẫy của nước Pháp"193.

Theo ý Bắc Kinh, sự tăng cường lực lượng đồn trú của Trung Quốc tại Vân Nam là một biện pháp mang tính chất đơn thuần tự vệ. Chính sách Trung Quốc không nhằm mục đích nào khác là giữ nguyên tình trạng quốc tế tại Việt Nam. Chính sách này đã được chỉ ra rõ ràng trong báo cáo của Tổng lý Nha môn để trình lên triều đình ngày 6/12/1881.

Đối với Tổng lý Nha môn, kể ra Trung Quốc cũng có thể thừanhận Hiệp ước 1874 với điều kiện là Pháp từ bỏ ý định chinh phục Bắc kỳ. Đấy cũng là quan điểm của Lý Hồng Chương, đối với Lý Hồng Chương, Hiệp ước 1874 là một việc đã rồi và không thể coi nó là hoàn toàn vô hiệu được.

Vậy, mục đích của Trung Quốc chỉ còn giới hạn ở chỗ làm sao buộc Pháp phải hứa hẹn không đánh chiếm Việt Nam. Chính là với ý định ấy mà ngày 12/12/1881, trong cuộc hội kiến đầu tiên của ông ta với đại sứ đặc mệnh toàn quyền Pháp tại Bắc Kinh, Bourée, Lý Hồng Chương đã đặc biệt nhấn mạnh rằng Trung Quốc sẽ không bàng quan để cho nước Pháp xâm chiếm Bắc Việt Nam. Sau lời cải chính dứt khoát của Bourée, Lý Hồng Chương viết thư cho Tổng lý Nha môn:

"Bởi vì đây là một hiệp ước đã được ký kết, tôi sợ rằng Trung Quốc chẳng có quyền gì mà dám bác bỏ nó. Tuy nhiên, thái độ của đại sứ Pháp cho phép tôi nghĩ rằng trong lúc này đây, nước Pháp chưa nghĩ đến chuyện đánh chiếm Bắc kỳ. Theo ý tôi, chính sách phù hợp hơn cả, trong lúc này, là đừng có quá hăng cũng đừng nên lùi bước mà là tìm cách hòa hợp và sự trung gian hòa giải, tùy hoàn cảnh mỗi lúc"194.

Lý Hồng Chương đã cố giữ gìn Việt Nam bằng cách mở cửa Việt Nam cho việc buôn bán của nước ngoài nhằm làm trở ngại mọi hoạt động độc quyền và đập tan mọi ý đồ chinh phục của Pháp. Chính nhằm mục đích này mà giữa tháng 12/1881, ông ta đã cố thuyết phục đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Anh tại Bắc Kinh, Thomas Wade, đề nghị với bộ Ngoại giao Anh gửi người sang Việt Nam đàm phán, ký kết một hiệp ước thương mại. Nhưng Wade đã trả lời rằng, trong trường hợp nước Anh có ký kết với Việt Nam một hiệp ước thương mại chăng nữa thì hiệp ước đó cũng sẽ không vượt ra được ngoài khuôn khổ của Hiệp ước Pháp - Việt Nam năm 1874. Vậy là những đề nghị của Lý Hồng Chương không

có kết quả.

Trở lại chức vụ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Freycinet nhận được một bản báo cáo đề ngày 18/3/1881 của Bourée kể lại cuộc hội kiến của ông ta với Lý Hồng Chương. Theo lời ông đại sứ Pháp thì mặc dù lời lẽ của ông bạn Trung Quốc rất là đanh thép, chánh phủ Trung Quốc sẽ không ngăn cản Pháp thực hiện ý đồ của mình tại Việt Nam, miễn là Pháp giới hạn việc thi hành những quyền hành dành cho chánh phủ Pháp trong Hiệp ước 1874. Paris suy luận rằng không nên coi những vụ can thiệp của Tăng Kỉ Trạch như là biểu hiện trung thành những ý nghĩ của Bắc Kinh. Hơn nữa Trung Quốc, sau những Hiệp ước Nam Kinh (1842), Bắc Kinh (1860) và Kouldja (1881) không còn là một cường quốc nữa; nước Pháp có đủ lý do để coi Trung Quốc là một yếu tố không đáng quan tâm.

Trước nguy cơ một cuộc xâm chiếm của Pháp tại Bắc kỳ ngày càng rõ ràng, một phái đoàn Trung Quốc được gửi tới Huế để lưu ý chánh phủ Việt Nam đến vấn đề nguy nan này. Phái đoàn này là hậu quả bản tường trình của Tăng Kỉ Trạch vào mùa thu 1881, thông báo rằng chánh phủ Pháp đã soạn thảo những dự án đánh chiếm Bắc kỳ lấy cớ là để quét sạch sông Hồng khỏi bọn"cướp Trung Quốc".

Ba quan chức Trung Quốc, trong đó có Mã Phục Bân, ủy viên vận tải muối, được đặt dưới quyền điều khiển của Đường Đinh Canh"đạo đài"(siêu giám đốc) của"Chiêu thương cuộc"(China Merchant's Navigation Company - Công ty Thương mại Hàng hải Trung Quốc), ông này, cùng với một quan chức khác có lệnh vận chuyển gạo qua Việt Nam. Họ nhận lệnh của Trương Thụ Thanh, tổng đốc Lưỡng Quảng, hồi đầu năm 1882, phải đi Hà Nội và Huế nhằm thăm dò tin tức về những cuộc hành quân của Pháp. Đường Đinh Canh đồng thời được Lý Hồng Chương giao nhiệm vụ điều tra về những cuộc đàm phán Pháp - Việt và về những dữ kiện địa lý Việt Nam.

Lúc lên đường đi Việt Nam, những người Trung Quốc được tin hai tàu chiến Pháp vừa vội vàng rời bến Hải Phòng đi Sài Gòn. Đoán biết Pháp sắp sửa tiến hành một hành động quân sự tại Bắc kỳ, ĐườngĐinh Canh liền phái một đồng sự của ông ta vào Sài Gòn để lượm lặt những tin tức quân sự. Ông ta cùng với ba người kia trong phái đoàn, cập bến Hải Phòng ngày 23/1/1882. Họ liên lạc với nhà chức trách Việt Nam và với một nhân viên lãnh sự Pháp nhưng không thu nhận được tin tức gì chính xác.

Trong khi đi truy tìm một quan chức Trung Quốc tên là Lí Ngọc

Trì, tên này liên kết với Dupuis tại Bắc kỳ và theo một vài tin tức, thì hắn có âm mưu với Pháp, ngày 20/1/1882, những người Trung Quốc này tới Hà Nội. Họ được tin rằng Pháp đang bí mật xếp đặt chỗ ở cho toán quân mới, sắp đến đây nay mai. Đường Đinh Canh để một nhân viên phái đoàn mình lại Hải Phòng và phái một người khác đi thăm dò ngược dòng sông Hồng tới Lào Kay.

Ngày 11/2/1882, Đường Đinh Canh đến Huế, cùng với Mã Phục Bân, ông ta có một cuộc hội kiến bí mật với Nguyễn Văn Tường. Ông Thượng thư bộ Tài chính triều đình Huế yêu cầu chánh phủ Bắc Kinh viện trợ vật chất cho chánh phủ Huế nhằm phá tan những mưu đồ bành trướng của Pháp tại Việt Nam. Các quan chức Trung Quốc đáp lại rằng: Việc Việt Nam ký, giấu Trung Quốc, một hiệp ước với Pháp,"làm cho sự Trung Quốc giúp đỡ Việt Nam trở thành một việc rất đỗi khó khăn"195.

Trong những buổi hội kiến này, phía Việt Nam còn đề nghị Trung Quốc chấp nhận:

"1.Cho Việt Nam được cử sang Bắc Kinh một vị đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam và gửi một số viên chức Việt Nam sang tập sự tại Tổng lý Nha môn để được tiếp xúc với những vấn đề quốc tế và ngoại giao;

2.Cho Việt Nam được cử các nhân viên ngoại giao sang Anh và sang Pháp, trong các sứ quán Trung Quốc, bên cạnh các đại diện Trung Quốc, để khẳng định những mối quan hệ truyền thống giữa hai nước;

3. Trung Quốc gửi chỉ thị cho Phó vương Quảng Đông và các nhà chức trách Quảng Châu, cho phép Lưu Vĩnh Phước đến đó để tiếp tế súng đạn, quân nhu"196.

Đầu tháng 3/1882, một báo cáo của phái đoàn này được gửi tới Tổng lý Nha môn qua Lý Hồng Chương. Những yêu cầu của chánh phủ Việt Nam không được phúc đáp.

Lúc mà Henri Rivière đánh chiếm xong Hà Nội, ngày 25/4/1882, Bắc Kinh nhận được một báo cáo của Trương Thụ Thanh, tổng đốc Tchili, cho biết rằng quân Pháp đến Hải Phòng trên nhiều tàu chiến vào đầu tháng Tư đã công khai tuyên bố họ sắp sửa đánh chiếm Bắc kỳ.

Ngày 12/5/1882, chánh phủ Trung Quốc gửi một thông tư bằng điện cho các nhà chức trách những tỉnh có trách nhiệm, ở vùng

biên giới yêu cầu họ soạn thảo các dự án phòng thủ tổng quát bởi vì nếu Bắc kỳ rơi vào tay người Pháp thì sẽ mang lại nhiều hậu quả cực kỳ nghiêm trọng cho vùng biên giới Trung Quốc. Bắc Kinh còn ra lệnh cho Lưu Tưởng Dậu, Đỗ Thụy Liên phải ngày đêm chuẩn bị đối phó; cho Nhi Văn Úy, tổng đốc Quảng Tây và là người kế tục Khánh Dụ tiến hành một cuộc điều tra tình hình thực tế để có cơ sở thi hành những biện pháp cần thiết và hữu hiệu. Lúc này, các quan chức cao cấp Trung Quốc và các tầng lớp sĩ phu ưu tú gửi lên triều đình những lời khuyên rất khác nhau, đủ mỗi loại. Trương Bội Luân, trợ lý Đông cung giáo đạo, và Trương Văn Động, tổng đốc Chansi, trong báo cáo ngày 5/6/1882, khuyên nên tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết với Pháp. Về phía mình, Trương Thụ Thanh, trong bản báo cáo ngày 28/5/1883, viết rằng: tình hình rất là khó xử vì để thực hiện ý đồ xâm lược Bắc kỳ, Pháp chỉ bắt buộc Việt Nam thi hành các điều khoản hiệp ước và cố tránh chiến tranh với Trung Quốc. Theo ý ông ta, Trung Quốc chẳng có lý do gì lại lao mình vào một cuộc chiến tranh chốngPháp, và"Trung Quốc không nên tin vào Việt Nam". Kết luận, tổng đốc Trung Quốc khuyên nên gửi quân Quảng Tây và Vân Nam qua Bắc kỳ với lý do trừng phạt bọn cướp và củng cố hạm đội phương Nam đang tuần tra ngoài bờ biển Việt Nam.

Tiếp thu những lời khuyên trên, ngày 30/5/1882, Bắc Kinh ra lệnh cho quân đội Trung Quốc tại miền Bắc Việt Nam phải củng cố vị trí của mình hoặc tiến lên, tùy trường hợp. Chánh phủ Trung Quốc còn đồng ý cho tướng Hoàng Quế Lan hành quân hướng về Hà Nội và cho Đô đốc Ngô Tuyền Mĩ tuần tra ngoài khơi đảo Hải Nam và thỉnh thoảng là ven bờ biển Việt Nam để thu lượm tin tức. Bắc Kinh còn chuẩn y việc gửi viện trợ cho đạo quân của tướng Hoàng Quế Lan và lệnh cho các nhà chức trách quân sự Trung Quốc ủng hộ các lực lượng của Lưu Vĩnh Phước.

Tại Paris, tác động về việc Rivière đánh chiếm Hà Nội, ngày 6/5/1882 đại sứ Trung Quốc chuyển lời bằng văn bản và bằng đối thoại trực tiếp đến ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp những chỉ trích căn cứ trên quyền bá chủ của Trung Quốc đối với Việt Nam và yêu cầu cấp thiết gọi trở về những đội quân Pháp ở Bắc kỳ,"Như chánh phủ Pháp đã làm một cách thẳng thắn và chủ động năm 1873, khi một sĩ quan trẻ và dũng cảm, do quá nhiệt tình mà đánh chiếm, cũng thành trì này, trong thời bình và chẳnghềai cho phép"197.

Bằng lời lẽ cứng rắn, ngày 31/5/1882, Freycinet trả lời cho Tăng Kỉ Trạch rằng đã hiểu sai lời ông nói liên quan đến những chuyện xảy ra tại Bắc kỳ. Hoạt động của chánh phủ Pháp chỉ nhằm mục đích bảo đảm việc thi hành Hiệp ước 1874 và do đó chỉ liên quan

tới hai nước đã ký kết với nhau mà thôi. Vì vậy mà chánh phủ Pháp đã không phải giải thích gì cho chánh phủ Trung Quốc cả. Thái độ Paris đối với Bắc Kinh đã cứng rắn thêm biết bao!

Nếu công hàm của nhà ngoại giao Trung Quốc đã làm cho ông trưởng đoàn ngoại giao Pháp khó chịu thì công hàm trả lời của nhà ngoại giao Pháp cũng làm cho người đại diện của Trung Quốc bất bình không kém. Ngày 14/6/1882, nhà ngoại giao Trung Quốc gửi một bức công hàm cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp, bác bỏ lý thuyết của ông Bộ trưởng Pháp liên quan đến vấn đề Bắc kỳ. Để kết thúc bức công hàm của mình, Tăng Kỉ Trạch viết:

"... Nếu như một quyền bá chủ hàng trăm năm trên đất Bắc kỳ, một đường biên giới dài mấy ngàn dặm liền, một số dân đông đảo đã ở lâu trong nước, những quyền lợi buôn bán không kém thua bất cứ một nước nào, sự đi lại trên một con sông là đường tiêu thụ các sản phẩm của miền Tây Nam Trung Quốc; nếu, tôi xin nhắc lại, tất cả những danh nghĩa đó đọng lại, không mang tới cho chánh phủ Hoàng đế tôi cái quyền được quan tâm đến những chuyện xảy ra trên đất Bắc kỳ thì tôi sẽ rất hân hạnh được biết, thưa Ngài Bộ trưởng, cái gì mới mang lại được cái quyền tôi nói trên đây?"198

Freycinet không trả lời bức công hàm ấy mà ông cho là"thiếu lịch sự"đồng thời ông yêu cầu báo cho Tổng lý Nha môn biết và lưu ý Tổng lý Nha môn, đừng ngạc nhiên nếu người ta không phúc đáp công hàm của phái viên Trung Quốc tại Paris ngày nào ông ta chưa thay đổi giọng điệu trong thư từ của ông ta.

Đầu tháng 8/1882, Tổng lý Nha môn báo cho đại sứ Pháp tại Bắc Kinh, Bourée biết rằng, đứng trước những cuộc hành quân của quân đội Pháp xảy ra bên kia biên giới, chánh phủ Trung Quốc buộc lòng phải tăng cường những đồn biên phòng và cho quân họ sang cả về phía Bắc kỳ. Tổng lý Nha môn còn nói thêm rằng những biện pháp ấy chỉ để bảo vệ dân chúng Trung Quốc chống sự xâm nhập của các đảng cướp.

Bourée nhận xét qua đó rằng thái độ của Tổng lý Nha môn là hoàn hảo.

Ngày 26/12/1882, trong một bức thư gửi ông Bộ trưởng Hải quân, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp lưu ý rằng thái độ của Tổng lý Nha môn ôn hòa hơn thái độ của đại sứ Trung Quốc tại Paris. Hình như một vài thành viên của Tổng lý Nha môn, trong một cuộc nói chuyện riêng với người phiên dịch của phái đoàn Pháp,

có nói rằng trong vấn đề Bắc kỳ, họ muốn trước hết là giữ thể diện và sẽ coi như được thỏa mãn nếu nước Pháp, ít nhất tôn trọng ngôi vua của Tự Đức.

Tất cả những nguồn tin đó khuyến khích chánh phủ Pháp giữ một thái độ cứng rắn trước những lời phản kháng của nhà ngoại giao Trung Quốc.

Ở Huế, cả triều đình vô cùng ngạc nhiên trước sự phản bội Hiệp ước 1874 của chánh phủ Pháp qua việc đánh chiếm thành Hà Nội. Trong số cận thần của Tự Đức, phái độc lập lại chiếm ưu thế. Triều đình ra lệnh cho Kinh lược Nguyễn Chinh và phó Kinh lược đem quân về Mỹ Đức, hợp với quân của Hoàng Kế Viêm chuẩn bị cho cuộc phản công có thể xảy ra.

Trong lúc đó đại diện lâm thời Pháp, là Rheinart, giải thích với triều đình rằng, đấy không phải là một hành động mưu tính trước của Pháp, và yêu cầu chánh phủ Việt Nam cử các quan ra thu hồi lại kinh thành Hà Nội đã bị phá hủy một phần. Huế cử hai vị đại thần, với tư cách là đặc phái viên thứ nhất và thứ hai của nhà vua. Họ đến Hà Nội ngày 10/5/1882. Từ ngày 29/4/1882, Rivière đã đề nghị với quan án sát (quan phụ trách tư pháp) Hà Nội trả lại thành.

DỰ ÁN PHÂN CHIA BẮC KỲ CỦA PHÁP VÀ TRUNG QUỐC

Tin đánh chiếm thành Hà Nội làm cho LeMyre de Vilers ngạc nhiên. Nếu công khai ông ta vẫn bênh vực cho nhân viên thừa hành của ông bằng cách xin thưởng cho Rivière Bắc đẩu bội tinh, thì về phía riêng tư ông ta phủ nhận việc làm của Rivière và không giấu giếm nỗi bất bình. Bởi vì hành động bạo lực của Rivière làm tai hại đến đường lối ngoại giao tinh vi của ông ta. Bị chánh phủ buộc phải"sửa chữa"lại hành vi bạo lực của mình, viên đại tá thấy bắt buộc phải đành trả lại thành cho nhà chức trách Việt Nam.

Ông án sát yêu cầu hỏi ý kiến triều đình Huế. Khi các phái viên ra đến Hà Nội, họ nối lại một cuộc thương thuyết.

Ngoài sự chiếm đóng chùa Hà Nội, Rivière đòi thêm bốn điều kiện mới: Việt Nam phải thừa nhận nền bảo hộ của Pháp; nhượng thành phố Hà Nội cho Pháp; thiết lập các trạm thuế quan tại Bắc kỳ; quyền quản lý thuế quan thuộc về nước Pháp.

Khuôn khổ các cuộc đàm phán trước đã vượt quá nhiều. Các phái viên triều đình tỏ ra cứng rắn và có ý khước từ không muốn tiếp tục đàm phán.

Huế bác bỏ bốn điểm Rivière áp đặt và gọi phái viên số một của mình về, phái viên thứ hai thì ở lại làm tổng đốc hai tỉnh Hà Nam và Ninh Bình. Triều đình đã xác định về sự thiếu thiện ý của người Pháp chỉ muốn xâm chiếm đất đai; triều đình không thừa nhận rằng Hiệp ước 1874 tạo nên một"nền bảo hộ"và một cái cớ để dùng bạo lực và sự thuyết phục để chiếm đóng đất nước Việt Nam và đặt nó dưới quyền thống trị của Pháp. Ngoài ra, Huế biết rất rõ ở Paris xảy ra những sự việc gì và ở Sài Gòn người ta đang mưu tính những chuyện gì.

Từ ngày Hà Nội thất thủ trước cuộc tấn công của Rivière, Huế đã nhiều lần thông qua Phó vương Quảng Đông, kêu gọi Bắc Kinh can thiệp. Ngày 26/8/1882, Tăng Quốc Thuyên, chú của đại sứ

Trung Quốc tại Paris Tăng Kỉ Trạch và là tổng đốc Lưỡng Quảng, nhận một"công hàm cầu cứu"đề ngày 29/7/1882 do Tự Đức gửi, yêu cầu ông thông báo cho chánh phủ Trung Quốc biết về việc quân Pháp đánh chiếm Hà Nội. Sau khi hỏi ý kiến của Tổng lý Nha môn, ông tổng đốc Trung Quốc trả lời cho Huế rằng ông ta không thể chuyển lên BắcKinh một bản báo cáo viết với lời lẽ chung chung như vậy và muốn liên hệ với Bắc Kinh cần phải tường trình chi tiết cụ thể về những sự việc xảy ra tại Bắc kỳ.

Sau khi nhận được bức thư trả lời này ngày 30/11/1882, Tự Đức viết một bức thư thứ tư cho Tăng Quốc Thuyên, kể lại những sự việc đã xảy ra một cách chi tiết hơn. Nhà vua có nhắc đến bức thư của Dự Khoan, tổng đốc Quảng Tây, đã gửi cho nhà vua ngày 16/6/1882. Trong bức thư này, Dự Khoan có nói cho nhà vua biết rằng sau khi Hà Nội bị thất thủ, Tổng lý Nha môn có đệ trình Hoàng đế một bản tường trình để các nhà chức trách Quảng Tây và Vân Nam thực hiện những biện pháp đề phòng và Tổng lý Nha môn cũng đã can thiệp với đại sứ Pháp tại Bắc Kinh, đòi quân Pháp rút quân khỏi Hà Nội.

Nhận được thư này ngày 27/12/1882, Tăng Quốc Thuyên viết thư cho Tự Đức thông báo đã chuyển công hàm của nhà vua lên cho Tổng lý Nha môn và vị ủy viên triều đình phụ trách các cảng miền Bắc và tuyên bố với nhà vua rằng Trung Quốc không hững hờ trước những sự kiện xảy ra tại Việt Nam.

Trong một bức thư ngày 16/1/1880 gửi ông tổng đốc Trung Quốc, lần đầu tiên triều đình Huế gửi văn bản hòa ước và hiệp định thương mại ký kết với nước Pháp năm 1874, Tự Đức nhắc lại quá trình diễn biến những mối quan hệ Pháp - Việt, kể từ ngày Pháp đánh chiếm các tỉnh Nam kỳ cho đến ngày Hà Nội thất thủ, rồi kêu gọi Trung Quốc giúp đỡ.

Ngay từ 3/6/1882, tổng đốc Vân Nam thông báo cho biết một đạo quân Trung Quốc sắp vượt sang lãnh thổ Việt Nam với sự đồng ý của chánh phủ Huế, để truy kích bọn quân Cờ đen. Tháng 8, một đội quân tiên phong gồm 400 quân chính quy vượt biên giới tại Lào Kay, xuôi mành theo dòng sông Hồng và đóng lại ở Tuyên Quang. Sự xâm nhập cứ tiếp tục ngày càng đông, không những từ Vân Nam tới mà cả Quảng Tây. Họ chiếm đóng cả tỉnh Lạng Sơn, đóng ở Bắc Ninh và cảvùng ngoại ô Hà Nội.

Tự Đức đâu có ngờ rằng: với những đội quân"đồng minh", vị Hoàng đế"bá chủ"và"bảo hộ"mong đợi ấy chẳng qua cũng chỉ là một tên buông câu nước đục! Nhà vua có biết đâu, sau ngày Hà

Nội thất thủ, Tăng Quốc Thuyên đã đề nghị Bắc Kinh"nên lợi dụng tư cách láng giềng và sự yếu đuối của nước Việt Nam để chiếm đóng nước này dưới danh nghĩa là giúp Việt Nam tiêu diệt nạn cướp. Về sau, khi cơ hội cho phép, chúng ta sẽ chiếm lấy các tỉnh phía Bắc sông Hồng..."199

Vậy là Bắc Kinh cứ thế điều quân sang gọi là tiễu trừ bọn phỉ người Tàu và giúp đỡ nước"chưhầu"của mình, họ đóng khắp mọi nơi trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam; về sau những đợt tăng cường quân được gửi đến không ngừng.

Được biết có quân Trung Quốc tại Bắc kỳ, ngày 27/7/1882, LeMyre de Vilers viết thư cho Rivière:

"... Chúng ta, những người có sức mạnh và có quyền thế, chúng ta sẽ không ứng xử theo những ấn tượng nhất thời. Chương trình của chúng ta đã định. Không vì lý do gì mà đi lệch ra ngoài.Chúng ta sẽ kiên nhẫn, chúng ta sẽ đợi chờ thời cơ thuận lợi; nhưng ông hãy yên trí, chúng ta sẽ làm đúng những điều chúng ta đã định. [...] Chúng ta đang đứng trước vô số những quyền lợi mà chúng ta phải nhún nhường, bằng không sự nghiệp chúng ta sẽ bị tiêu tan..."200

Nhưng chính là tình thế của Rivière đang trở nên nguy hiểm. Ngày 22/8/1882, y ra lệnh cho các pháo thuyền của Pháp đậu ở tại sông Lô, khi cần phải chống lại với tất cả mọi ý đồ của Trung Quốc muốn vượt qua sông Hồng. Ngày 30/8, theo lệnh của Paris, bảo y phải giữ"một thái độ khôn ngoan và dè dặt", y phải hủy bỏ cái lệnh trên đâycủa y.

Tại Huế, ngày 31/8/1882, Thượng thư Bộ Ngoại giao muốn tránh những lời khiếu nại từ phía người Pháp nếu có sự xung đột xảy ra, báo cho đại diện lâm thời Pháp biết về sự hiện diện của quân đội Trung Quốc tại Bắc kỳ; những đơn vị này có thể đi mua bán tiếp phẩm tại những vùng lân cận của quân đội Pháp. Ngày 8/9/1882, tổng đốc Hà Nội lưu ý Rivière về vấn đề sau đây: người Trung Quốc hùng mạnh; ông thấy không còn làm chủ được việc cai trị tỉnh mình nữa, cho nên ông yêu cầu viên sĩ quan Pháp hãy thận trọng và để cho người Trung Quốc muốn làm gì thì làm, tùy họ.

Tại Bắc Kinh, Bourée được Paris giao trách nhiệm thu thập tin tức về sự vận chuyển của quân đội Trung Quốc. Ngày 17/10/1882, Bourée trực tiếp trao cho Tổng lý Nha môn một công hàm đề cập đến những cuộc vận chuyển các đơn vị quân đội Trung Quốc đóng rải rác dọc đường biên giới phía Nam Quảng Tây. Ông đại sứ Pháp

lưu ý Tổng lý Nha môn rằng theo những báo cáo nhận được, quân đội Trung Quốc đã đóng các tiền đồn của họ đến tận cả vùng ngoại ô Hà Nội, để nối với Quảng Yên. Nếu những tin tức này là thực tế thì một phần ba lãnh thổ Bắc kỳ đã bị quân đội chính quy Trung Quốc chiếm đóng. Cho nên Bourée yêu cầu Tổng lý Nha môn cho Pháp biết có phải những biện pháp quân sự ấy do chánh phủ Trung Quốc xếp đặt và xuống lệnh thi hành hay không? Ông tuyên bố mong muốn Tổng lý Nha môn giải thích rõ ràng trong thời gian ngắn nhất.

Hôm sau, Tổng lý Nha môn gửi công hàm trả lời rằng quân đội Vân Nam gửi sang Bắc kỳ để diệt trừ bọn cướp nhưng chẳng có một tên lính Trung Quốc nào gửi đến vùng xung quanh Hà Nội và quân Trung Quốc làm gì có chiếm đóng vùng này. Tổng lý Nha môn khẳng định rằng những đội quân ấy là do Bắc Kinh ra lệnh điều động tới; trong lúc này họ chưa định rút, nhưng Tổng lý Nha môn cam đoan với nhà ngoại giao Pháp họ sẽ không tiến thêm một bước nào nữa.

Sự có mặt của quân đội Trung Quốc không cách Hà Nội baoxa làm cho Paris lo ngại nhiều, thúc đẩy chánh phủ Pháp muốn ngăn ngừa những chuyện phức tạp nguy hiểm có thể xảy ra, tìm cơ hội dàn xếp, đáp ứng cả quyền lợi lẫn uy tín của hai bên như nguyện vọng của ông đại sứ Trung Quốc đã giải bày với chánh phủ Pháp ngày 6/9. Theo chiều hướng đó, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp thảo ra hai đề nghị mà chỉ cần hai bên, Pháp và Trung Quốc, đồng ý là có thể mang lại kết quả mà cả hai bên mong muốn.

“1.Chánh phủ Pháp cam kết sẽ không chiếm đóng một điểm nào trong vùng đất giáp giới phía Bắc với biên thùy Trung Quốc, phía Nam với một đường sẽ được quy định sau, thẳng tới sông Hồng về phía thượng lưu, phía trên Lào Kay; về phía họ, chánh phủ Trung Quốc cam kết sẽ không chiếm đóng một điểm nào, không hoạt động gì trong vùng đất nói trên, vùng đất này vẫn do chánh phủ Việt Nam quản lý và không có một đồn ải nào được dựng lên tại đây cả.

Nếu có những bọn vũ trang tới đây ẩn náu hoặc nếu tại đây xảy ra những chuyện lộn xộn ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh các vùng lân cận thì các chánh phủ Pháp và Trung Quốc cùng nhau hoặc riêng lẻ,có thể đưa quân vào, sau khi nhất trí với nhau về mục tiêu và mức độ của cuộc hành quân. Những lực lượng ấy phải rút lui ngay sau khi mục tiêu đã đạt.

2. Thành phố Mạn Hảo trên sông Hồng thuộc tỉnh Vân Nam sẽ

được mở cửa cho sự buôn bán của người ngoại quốc trong những điều kiện tương tự như đối với các thành phố hoặc cảng khác của nướcTrung Quốc mà việc buôn bán được cho phép201".

Những đề nghị này cũng chẳng đưa lại kết quả gì hơn là những đề nghị khác. Và ông đại sứ Pháp tại Bắc Kinh được lệnh phải tìm cách nào để biết những ý đồ thực sự của chánh phủ Trung Quốc.

Bourée bị tác động sâu sắc vì những hiện tượng bên ngoài thể hiện một sự chuẩn bị chiến tranh từ phía Thiên triều, rất lo sợ một cuộcxâm lăng quy mô lớn của Trung Quốc vào Bắc kỳ có thể diễn ra trong khoảnh khắc.

Ít lâu sau, ông ta định đi Thượng Hải để ở đó trong mùa đông. Trước khi lên đường, ấn định vào ngày 11/11/1882, ông mới trao cho Tổng lý Nha môn, hơi muộn, bức thư của ông trả lời cho bức thư ngày 29/10/1882 của Tổng lý Nha môn về chuyện hiểu lầm giữa đại sứ Trung Quốc tại Paris với ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp.

Nhà ngoại giao Trung Quốc có gửi công hàm cho Bộ trưởng Ngoại giao Pháp mà ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp không có phúc thư. Bourée lợi dụng bức thư trả lời này để đề cập tới điều mấu chốt của vấn đề Việt Nam và bày tỏ nguyện vọng hai bên sẽ gác qua không đề cập tới những quan điểm có tính nguyên tắc về những mối quan hệ của Pháp và Trung Quốc, đối với Việt Nam. Nhà ngoại giao Pháp đề nghị, thay vì đánh nhau, hai bên có thể cùng nhau dàn xếp một cách thỏa mãn có lợi cho cả hai bên.

Bị tác động vì những đề nghị của Bourée mà Việt Nam sẽ chỉ phải một mình chịu đựng lấy mọi thiệt thòi, ông chủ tịch Tổng lý Nha môn đề nghị cử hai đại diện, một Trung Quốc và một Pháp, với những quyền hạn cần thiết, để ký kết một hiệp định giải quyết tất cả những vấn đề gì do cuộc xâm nhập vào Bắc kỳ của Pháp gây ra. Bourée vội vàng chấp nhận ngay về nguyên tắc nhưng yêu cầu cụ thể hóa những chủ đề cần phải giải quyết trong các cuộc thương lượng.

Vương Văn Triều, thành viên quan trọng nhất trong Tổng lý Nha môn, trả lời rằng cần phải lo dàn xếp trước những điều cần ký kết để mở cửa bến cảng đã dự định, nghiên cứu những biện pháp cần áp dụng để bảo đảm cho an ninh các vùng biên giới phía Nam Trung Quốc, tìm một quy chế tốt nhất để tạo ra những điều kiện càng thuận lợi càng hay cho các tàu buôn và tàu chiến Trung Quốc qua lại trên sông Hồng, từ Vân Nam đến biển. Bourée phát

biểu ý kiến rằng có thể chánh phủ Pháp sẽ chấp nhận cuộc thương thuyết trên cơ sở những điều trên.

Trong một bản báo cáo gửi chánh phủ mình, Tổng lý Nha môn chỉ biết rằng ông đại sứ Pháp đã phủ nhận hành vi của ông thống đốc Nam kỳ nói về vấn đề Bắc kỳ, ông ta, (ông đại sứ) tán thành một giải pháp công bằng. Trung Quốc có thể chiếm đóng những tỉnh của Bắc kỳ nằm sát biên giới Trung Quốc.

Tin tưởng ở lòng chân thành của nhà ngoại giao Pháp, sau những cuộc hội đàm ngày 7 và 10/11/1882, Tổng lý Nha môn gửi thư cho Lý Hồng Chương, yêu cầu Lý Hồng Chương dành một sự tiếp đón ưu tư cho ông đại sứ Pháp nếu ông ta đến trao đổi ý kiến về những đề nghị trên đây.

Đến Thiên Tân ngày 13/11, Bourée tiến hành việc đo đạc dứt điểm những khoảnh đất"nhượng địa Pháp"và ký với Lý Hồng Chương một bản hiệp định. Sau đó, ông ta bàn bạc với Lý Hồng Chương về vấn đề Bắc kỳ. Họ thỏa thuận với nhau trong các cuộc hội đàm ngày 24 và ngày 26/11, gạt lại một bên những vấn đề lý thuyết về quyền bảo hộ và quyền bá chủ, để chỉ đề cập tới khía cạnh thực tế.

Sau khi trao đổi quan điểm ngày 20/12/1882, Bourée đề nghị lấy điều sau đây làm cơ sở của hiệp định giải quyết vấn đề Bắc kỳ: Trung Quốc sẽ chiếm tả ngạn sông Hồng, còn hữu ngạn phần của Pháp.

"1.Với điều kiện là quân đội Thiên triều rút khỏi những vùng đất đai mà họ đang chiếm đóng ngoài biên giới tỉnh Vân Nam và Quảng Tây và trở về lãnh thổ của mình, hoặc ít ra là không vượt ra ngoài biên giới quá bao nhiêu 'lý' đó, ông Bourée sẽ chuyển đạt tới Tổng lý Nha môn một bức công hàm, trong đó ông tuyên bố bằng văn bản rằng nước Pháp không theo đuổi một ý đồ chinh phục nào, một hành động nào chống lại chủ quyền lãnh thổ của nhà vua An Nam.

2.Nước Pháp tìm cách chủ yếu để mở một con đường thủy lưu thông từ Vân Nam đến biển để con đường thủy này mang lại lợi ích cho mình nó phải dẫn tới một điểm nào đó trên đất Trung Quốc, tại đó có thể thiết lập những cơ sở thương mại, những cửa hàng, những kho chứa hàng hóa, những bến cảng.

Trước kia nơi đó là Mạn Hảo...Xuôi xuống ít nhiều trên đất Việt Nam và trên bờ sông Kói (tức sông Hồng) thì có thành phố Lào

Kay. Lào Kay giàu có về tài nguyên hơn Mạn Hảo nhiều, lại có an ninh mà ở Mạn Hảo không có; sau nữa là sông ở đây, căn bản, sâu hơn. Nếu chọn Lào Kay làm điểm tận cùng của con đường giao thông ngược dòng sông Hồng thì chánh phủ Trung Quốc sẽ coi thành phố này như là thuộc về lãnh thổ Trung Quốc,do đó các trạm hải quan Trung Quốc sẽ được thiết lập lại và những sản phẩm nước ngoài vượt qua hàng rào này rồi sẽ chịu một chế độ chung bình thường như tất cả những sản phẩm khác đã nhập vào nội địa Trung Quốc qua các cửa biển đã được mở. Ngoài ra, chánh phủ Thiên triều sẽ tạo mọi điều kiện để các thứ hàng hóa nội địa dành cho xuất khẩu được xuôi về Lào Kay một cách dễ dàng (ví dụ trừ bọn thổ phỉ, chuyển về Lào Kay những khoản thuế quan biên thùy).

3. Để quét sạch khỏi đất Bắc kỳ những đảng trộm cướp tàn phá, cướp bóc làng mạc, nhân dân và đưa lại một nền cai trị hợp pháp, bảo đảm cho mọi người được sống trong trật tự và an ninh, hai chánh phủ sẽ thỏa thuận với nhau để vạch một con đường phân ranh giới, được xây dựng, đi qua giữa sông Hồng và biên giới Trung Quốc.Những đất đai ở phía Bắc đường ranh giới ấy sẽ được đặt dưới sự kiểm soát của Trung Quốc, vùng phía Nam đặt dưới sự kiểm soát của Pháp.

Trung Quốc và Pháp cam kết với nhau, sẽ giữ nguyên tình trạng đã được hai bên thỏa thuận và khi cần, bảo vệ sự nguyên vẹn của Bắc kỳ, trong biên giới tự nhiên của nó, chống lại mọi âm mưu xâm phạm đến nó”202.

Trong quá trình đàm phán, Bourée điện về cho Paris và báo tin những thắng lợi của ông ta:

“Chiến tranh với Trung Quốc trướcđây dường như là không thể nào tránh khỏi, giờ đây tôi nghĩ rằng nguy cơ đã được loại trừ rồi. Trung Quốc đồng ý rút quân của họ ở Bắc kỳ về. Mệnh lệnh đã được gửi đi bằng công văn khẩn.”203

Tóm lại là nhà ngoại giao Pháp ấy đã bàn tính với người Tàu để phân chia Bắc kỳ mà không cho biết và cũng chẳng thèm đếm xỉa gì đến người chủ của nó là Việt Nam, kẻ liên quan chánh.

Bị tác động trước cuộc tràn xuống của quân lính Trung Quốc mà Hiệp ước Saint Pétersbourg năm 1881 vừa giải phóng, trước nguy cơ một cuộc chiến tranh Pháp - Trung tại Bắc kỳ mà ông ta muốn tránh, cuộc dàn xếp quá vội vàng ấy mâu thuẫn với chính sách của chánh phủ mình. Nếu Bourée nghĩ rằng những lợi mà ông ta

đã đạt được với Trung Quốc có thể coi như những lợi khá to lớn thì ngược lại, chánh phủ của ông ta coi như chưa đủ để từ bỏ chính sách chinh phục và thiết lập chế độ thuộc địa tại Việt Nam.

Theo ý người Trung Quốc, thì người Pháp có thể thỏa mãn, bởi vì Trung Quốc đồng ý rút quân họ ra khỏi Bắc kỳ. Họ nhận mở cửa Vân Nam cho sự buôn bán với nước ngoài, họ không nói gì đến quyền bá chủ của họ đối với nước Việt Nam, họ từ bỏ yêu sách đối với vùng đất ở phía Nam đường ranh giới dự định và như vậy, tất cả nguy cơ của một cuộc chiến tranh giữa hai nước đã được loại trừ.

Nếu cuộc dàn xếp này được chấp thuận, Trung Quốc có thể coi như các mục tiêu mà họ theo đuổi đều đạt được một cách mỹ mãn. Người Pháp thì được thỏa mãn vừa vừa, riêng người Việt Nam phải chịu thiệt thòi tất cả!

Cái ý kiến phân chia ấy thực ra không phải của Bourée: LeMyre de Vilers đã gợi ý cho Bourée và chính LeMyre de Vilers đã được Rheinart gợi ý.

Tuy đã được những sự"đỡ đầu"đáng quý, cuộc"phân chia"này"Bắc kỳ-gạo"phần nước Pháp,"Bắc kỳ-mỏ"phần Trung Quốc chỉ mang đến một kết quả duy nhất là Bourée,"chưa bao giờ xin phép, và cũng không bao giờ nhận được phép tiến hành những cuộc thương lượng đó"bị cách chức sau đó ít lâu.

Cả Jules Ferry, một tên"thực dân tận xương tủy"cả Challemel-Lacour, Bộ trưởng Ngoại giao của ông ta không hề nghĩ đến việc chấp nhận sự xâm nhập của Trung Quốc vào Bắc kỳ dưới bất kỳ dưới hình thức nào, lại càng không nghĩ đến chuyện từ bỏ những ý đồ thuộc địa của họ ở Việt Nam.

Trong lúc những cuộc thương lượng giữa Bourée và Lý Hồng Chương đã đưa đến kết quả là một thỏa thuận tạm thời gồm ba điều khoản, ông đặc sứ toàn quyền Pháp tỏ với Tổng lý Nha môn nguyện vọng được thấy những cuộc điều đình Pháp - Trung sắp tới nhằm giải quyết vấn đề Việt Nam sẽ được tiến hành tại Quảng Đông. Về phía họ, chánh phủ Bắc Kinh mong muốn có sự có mặt của các đại diện triều đình Huế trong các cuộc điều đình. Bourée không chấp nhận cho các đại diện triều đình Huế trực tiếp tham gia vào các cuộc điều đình nhưng không từ chối việc hỏi ý kiến họ trong các cuộc thương thuyết.

Không đề cập đến những cuộc thương thuyết đã dự định, Tổng lý

Nha môn, thông qua trung gian của tổng đốc Lưỡng Quảng, mời triều đình Huế cử cho một hoặc hai vị quan cao cấp sang Thiên Tân để"được hỏi ý kiến". Bức công hàm của Trung Quốc được tiếp nhận tại Huế ngày 16/1/1883. Tự Đức liền chỉ định Hình bộ Thượng thư Phạm Thân Duật và Quốc vụ khanh Nguyễn Thuật sung vào phái đoàn này.

Ngày 17/3/1883, phái đoàn Việt Nam đến Thiên Tân. Do đường đi vất vả mệt nhọc, Phạm Thận Duật, 59 tuổi ngã bệnh. Nhưng thông điệp của vua Tự Đức đã được chuyển cho Lý Hồng Chương không chậm trễ.

Đồng thời với những công hàm chính thức gửi cho bộ Lễ tân và cho Lý Hồng Chương để xin viện trợ của Trung Quốc, vua Tự Đứccòn có hai bức thư mật riêng cho Lý Hồng Chương đề ngày 26/1/1883, cùng với một bức thư thỉnh cầu, cũng đề ngày 26/1/1883 gửi cho tổng đốc Lưỡng Quảng, Tăng Quốc Thuyên.

Hai bức thư mật của Tự Đức đáng cho chúng ta lưu ý, nhất là bức thứ nhất. Nó làm cho ta thấy rõ vừa về cái"Weltanschauung"(quan niệm về tình hình thế giới) và phương cách áp dụng chính sách trính trị quốc tế của triều đình Huế. Trong bức thư này, Tự Đức yêu cầu chánh phủ Trung Quốc, bằng một sự cố gắng liên tục và thận trọng, tìm những biện pháp thích hợp để giúp chánh phủ Việt Nam một cách hữu hiệu trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc Pháp để kêu gọi dư luận thế giới áp dụng các luật quốc tế và sự trọng tài của các cường quốc trong cuộc tranh chấp giữa Pháp và Việt Nam.

Sau khi kín đáo tố cáo sự hững hờ của Tăng Quốc Thuyên trước những lời kêu gọi của mình, nhà vua Việt Nam viết: trong tất cả những cuộc ngoại xâm mà lịch sử ghi lại, không ai chối cãi được rằng cuộc xâm lăng của các nước phương Tây là tai hại nhất và của nước Pháp là nổi tiếng tham lam và tàn bạo hơn tất cả. Dân tộc Việt Nam bao đời nay được giáo dục theo đạo lý phương Đông quá hòa bình, không thể nào có được một cuộc kháng cự mạnh mẽ chống lại những ý đồ luôn luôn có tính chất xâm lược của kẻ thù. Trung Quốc do dân số đông đúc cho nên có thể có nhiều người tài giỏi. Nó lại khôn ngoan, đã biết mở cửa cho nước ngoài vào buôn bán, biết đặt quan hệ với phương Tây, cử các nhà ngoại giao ra nước ngoài, nghiên cứu học tập những nền kỹ thuật mới mẽ của phương Tây. Tất cả những điều đó là những biểu hiện của một nền chính trị đúng. Nó xứng đáng là người anh cả của các nước châu Á.

Tự Đức phát biểu tiếp theo quan điểm của mình về phương Tây, tuyên bố rằng các nước Anh, Pháp, Đức, Nga và Hoa Kỳ là những cường quốc chính của phương Tây. Anh và Pháp tuy bề ngoài quan hệ thân thiện với nhau nhưng bên trong kình địch nhau. Pháp và Đức là hai kẻ thù của nhau. Còn Nga và Hoa Kỳ, tuy vẫn đứng ngoài cuộcxung đột giữa các nước khác nhưng vẫn tìm cách lợi dụng các cuộc xung đột đó.

Nói về tình hình Việt Nam sau vụ bạo lực Hà Nội, Tự Đức nghĩ rằng đất nước của mình đang đứng trước một sự lựa chọn khó xử: hoặcchiến tranh, tức là chấp nhận chết chóc của bao nhiêu người và đau khổ cho bao nhiêu gia đình; hoặc ký kết hòa bình, tức là kích thích thêm tham vọng không đáy của nước Pháp. Cho nên nhà vua chỉ còn có một cách là kêu gọi Trung Quốc giúp đỡ để thắng được nước Pháp mà không phải đụng đến binh đao, bằng cách ủng hộ Việt Nam trong hiện tại và có những biện pháp thích ứng để đảm bảo tương lai. Về điểm này, điều Tự Đức muốn là phục hưng lại Việt Nam trên con đường hùng cường phồn thịnh. Chính là vì muốn đi theo hướng này mà Việt Nam đã ký kết hiệp ước thương mại với Tây Ban Nha. Tây Ban Nha không dám đem ra thực thi"vì sợ nước Pháp".

Tự Đức yêu cầu Trung Quốc tuyển dụng và gửi đến cho mình những kỹ thuật viên ngoại quốc (có lẽ là kỹ thuật viên nước Mỹ), những huấn luyện viên quân sự và những thiết bị và vật liệu cần thiết để chế tạo vũ khí và đóng tàu biển tại Quảng Nam, Hải Phòng và Hải Dương. Nếu những dự án này tỏ ra khó mà thực hiện được, Tự Đức yêu cầu chánh phủ Trung Quốc vui lòng nhận người Việt Nam vào các công trường và xưởng đóng tàu của mình và dạy cho họ những kỹ thuật hiện đại. Tự Đức còn yêu cầu Trung Quốc thuyết phục kín đáo những nước không có ý đồ đế quốc chủ nghĩa gửi đại diện của họ sang Việt Nam để điều đình và ký những hiệp định thương mại và đặt các lãnh sự quán tại những cảng đã mở cửa. Nhà vua hy vọng có thể bằng cách đó, dung hòa được các hoạt động của Pháp tại Việt Nam.

Trong bức thư mật thứ hai, Tự Đức giãi bày với Lý Hồng Chương về cuộc hội kiến của mình với Đương (Đường!?) Cảnh Tùng.

Là một Trưởng phòng công vụ, có lẽ ngán cảnh sống cô đơn điệu và không tương lai của một công chức cấp bậc không lấy gì làm cao mặc dầu đã đậu bằng tiến sĩ cách đây hơn mười năm, Đương Cảnh Tùng đã trình bày với chánh phủ những ý kiến của mình về vấn đề Việt Nam và tình nguyện đứng ra thuyết phục quân Cờ đen hoạt động phục vụ cho Trung Quốc. Bắc Kinh chấp nhận đề nghị

của ông ta và phái ông tatới thủ phủ Vân Nam nhận sự phân công công tác của Sầm Dục Anh.

Trên đường đi Vân Nam, Đương (Đường!?) Cảnh Tùng đi vòng qua Huế để tìm hiểu về tình hình Việt Nam. Trong một cuộc hội kiến mà nhà vua Việt Nam đã vui lòng dành cho ông ta, Đương Cảnh Tùng có nói cho nhà vua biết rằng: muốn có hiệu quả những cuộc thương thuyết với Pháp nhất thiết phải đi đôi với một cuộc kháng chiến vũ trang. Nhưng, trong trường hợp xảy ra một cuộc chiến tranh Việt - Pháp thì kinh đô Huế sẽ bị đe dọa và cửa Thuận An sẽ nằm trong tầm súng của hạm đội Pháp. Trong mục đích bảo vệ Huế, Tự Đức xin hạm đội Trung Quốc giúp sức mình.

Sau trận ốm đau, Phạm Thận Duật đã phục hồi sức khỏe, ngày 24/3/1883 ông có một cuộc hội đàm trao đổi quan điểm với Lý Hồng Chương và Trương Thụ Thanh. Nhân danh nhà vua mình, đại sứ Việt Nam một lần nữa xin hạm đội Trung Quốc ủng hộ 20 nghìn quân Trung Quốc bảo vệ thành Huế.

Trước yêu cầu cụ thể của phái viên triều đình Huế, phía Trung Quốc lẩn tránh, không bày tỏ lập trường phân minh xác định của mình, vẫn lặp đi lặp lại cái luận điệu cổ điển của họ để tránh không trả lời. Họ lại trách chánh phủ Việt Nam đã ký kết"sau lưng"họ, Hiệp ước 1874 với Pháp, điều đó theo họ,"khiến cho sự viện trợ của Trung Quốc trở thành khó khăn..."Theo Lý Hồng Chương thì các đại sứ Trung Quốc, còn nói cho ông ta biết rằng họ không hề thấy có quân lính Việt Nam trong thời gian họ ở lại Huế.

Nếu ta căn cứ vào bản báo cáo mật của Tổng lý Nha môn gởi lên Hoàng đế về sự gợi ý của Tăng Kỉ Trạch nên cấm"vua An Nam"không được xin viện trợ nào nữa của Pháp, có thể đưa đến kết luận rằng Trung Quốc bất lực và không có khả năng giúp đỡ và viện trợ quân sự có hiệuquả cho Việt Nam, nếu Việt Nam yêu cầu và nếu ta căn cứ vào những buổi trao đổi ý kiến giữa Lý Hồng Chương với Bourée đã dẫn đến kết quả là sự phân chia khu vực chiếm đóng giữa Trung Quốc và Pháp thì ta có thể hiểu một cách dễ dàng tại sao Trung Quốc cứ tìm cách lẩn tránh trước mặt các vị đại sứ Việt Nam, không một thái độ rõ ràng và không dám hứa hẹn một cách dứt khoát sẽ giúp đỡ và chi viện cho quân đội Việt Nam trong trường hợp bất trắc mà Huế bị tấn công.

Sự bất lực của Trung Quốc đã được chứng minh. Sự thông đồng của Trung Quốc với Pháp để phân chia đất nước Việt Nam đã được xác nhận, ác ý của Trung Quốc đã bộc lộ rõ ràng. Tự Đức hoàn toàn chẳng biết gì về những âm mưu đang bao vây xung quanh

nhà vua, thương hại thay, cứ vẫn tiếp tục đặt hy vọng vào“vị bá chủ toàn năng”của mình một cách mù quáng và nô lệ.

Người Việt Nam chẳng mấy quan tâm đến các chi viện mà Trung Quốc mang lại cho họ trong công cuộc đấu tranh vì độc lập của mình, càng ít quan tâm hơn nữa đến vai trò của ông Phó vương Quảng Đông Tăng Quốc Thuyên, trung gian được ủy nhiệm giữa Bắc Kinh và Huế, nếu người ta biết rằng nhân vật lỗi lạc này, một trong những cổ đông chính của“China Merchant’s Navigation Company”(Công ty Hàng hải Trung Quốc), trước tiên chỉ là một gã thương nhân và những quyền lợi cá nhân của ông ta được đặt lên trước những quyền lợi đất nước. Cái công ty này chuyên việc lo lót, mua chuộc quyền thế, cứ mỗi lần nhà vua Việt Nam định yêu cầu, một cách rụt rè, một sự viện trợ gì của Trung Quốc là nó đặt vào làm trung gian. Phần lớn những cuộc thương thuyết liên quan đến mục đích nào như vậy đều do công ty này tiến hành cả.

Cái công ty Trung Quốc này gây nhiều tiếng tăm ồn ào, bao giờ nó cũng tìm đứng trước với hy vọng sẽ được một số nhượng bộ về thương mại của phía chánh phủ Việt Nam. Nó có một sự tồn tại bán chính thức chánh phủ Trung Quốc là một cổ đông của nó, hầu hết các vị quan to (trong đó có Lý Hồng Chương, Trương Thụ Thanh và Tăng Quốc Thuyên) cũng vậy. Mấy ông quan nhỏ làm công tác kiểm tra vềphía nhà nước đến Huế với điệu bộ“sứ giả”và đóng vai trò quan trọng là những nhân viên chánh thức của nhà Trung Quốc trong các cuộc thương lượng với các nhà chức trách Việt Nam về những biện pháp thích hợp nhằm bảo vệ“nước chư hầu”. Trong thực tế, những cuộc hội kiến“ngoại giao”ấy đã diễn ra giữa Nguyễn Văn Tường với các phái viên Trung Quốc không phải nhằm một sự viện trợ cụ thể nào cho Việt Nam như người ta có quyền hy vọng mà nhằm những chuyện buôn lậu trái phép, ví dụ độc quyền chuyên chở gạo mà Tường dành cho công ty Hàng hải trong những điều kiện rất tốn kém cho Việt Nam và rất có lợi cho công ty Trung Quốc, đó là chưa nói đến việc nhập lậu tiền đồng làm cho nền tài chính Việt Nam bị lũng đoạn.

Vậy là sự có mặt của các đại diện Việt Nam tại Thiên Tân không còn lý do tồn tại: Phạm Thận Duật và Nguyễn Thuật chỉ còn việc là trở về nước. Lúc này, Bourée sắp sửa bị gọi về Pháp.

Những bản báo cáo của Bourée về các cuộc điều đình với chánh phủ Trung Quốc về đến Paris, vào ngày 31/11/1883 giữa lúc đang có cuộc khủng hoảng nội các, sau ngày nội các Duclerc từ chức. Fallières, chủ tịch hội đồng phụ trách lâm thời công tác ngoại giao giới hạn hoạt động của mình ở chỗ báo tin cho Bourée biết vào

ngày 14/2/1883 rằng việc cứu xét bản dự án thỏa hiệp với Lý Hồng Chương sẽ được hoãn lại.

Ngày 21/2/1883, Jules Ferry lại thành lập một nội các (thứ hai) mới, nội các này tồn tại lâu nhất của nền Đệ tam Cộng hòa, 25 tháng.nhờ sự giải hòa của phe Cộng hòa cánh tả sau khi Gambetta rời khỏi chính trường (hai nhóm, thuộc phe đa số tại Hạ viện, chiếm 370 ghế).

Kể từ 1870, sự bành trướng thuộc địa của Pháp hầu như là liên tục. Chủ nghĩa lạc quan của thế kỷ XVIII,"Chủ nghĩa tiên tri thế tục", của năm 1789, khích lệ những người theo hướng thực dân, mong muốn truyền bá khắp thế giới bản Phúc âm về quyền con người, thể hiện trong nền Cộng hòa Pháp đó. Vậy, nếu không có một giải pháp kế tục giữa sự bành trướng thực dân dưới Đệ nhị đế chế và sự bànhtrướng nền Đệ tam Cộng hòa thì chắc chắn rằng giai đoạn lớn của chủnghĩa đế quốc Pháp, tức giai đoạn 1880-1885, bắt đầu với Jules Ferry, mà Gambetta là người đầu tiên gợi ý.

Là người vùng Vosges, có tinh thần chiến đấu cao và là một người Cộng hòa sôi nổi, Jules Ferry đã lựa chọn giữa"rặng núi Vosges xanh lam và thế giới bao la rộng lớn."Ông tuyên bố đứng về phía một"chính sách bành trướng, tất nhiên là bành trướng khôn ngoan, ôn hòa"nhưng thực ra ông đang khẩn trương theo đuổi công cuộc chinh phục thuộc địa, tại châu Phi da đen tại Madagascar và tại Bắc kỳ (1883-1885) bảo vệ quyền lợi của Pháp tại Ai Cập và đóng một vai trò quan trọng tại Hội nghị Berlin (11/1884-2/1885), nơi đã sinh ra nước Congo độc lập và đặt ra những quy tắc cho việc chiếm lĩnh đất đai tại châu Phi.

Tuy trong nội các thứ nhất của mình (9/1880-11/1881), ông ta đã chinh phục Tunisie cho nước Pháp, chính sách thuộc địa của Jules Ferry dường như đã trước tượng đài năm 1882 trong khoảng thời gian ngắn ngủi dành cho suy tư, sau khi ông từ chức thủ tướng chánh phủ.

Trong bài ông viết cho cuốn sách của Alfred Rambaud, tháng 1/1892, nội dung về "Những vấn đề Tunisie"ông có nói tới tương lai thuộc địa của nước Pháp và có liên hệ không phải chỉ đến cuộc viễn chinh Tunisie, cả đến vấn đề Bắc kỳ.

Bằng một sự tổng hợp công phu, Jules Ferry đã phát ra nội dung chính sách thuộc địa của Pháp. Chính sách đó, ông đã phát triển ra trong ba bài tựa ông viết năm 1882, 1890 và 1891 về các khía

cạnh chính trị, kinh tế và nhân đạo.

Về chính trị, sự bành trướng thuộc địa là một cách bồi đắp lại cho sự thất bại năm 1870. Jules Ferry chống lại cái lý thuyết nói rằng mọi cuộc bành trướng thuộc địa sang hướng châu Phi đều là"cái bẫy của Đức chăng ra để gài chúng ta".

Về kinh tế, chính sách thuộc địa là cần thiết cho những nước cần xuất khẩu. "Ở đâu có ưu thế chính trị, thì ở đó có ưu thế về sản phẩm, ưu thế về kinh tế..."

Về mặt nhân đạo, Jules Ferry nói rằng:"Các dân tộc châu Âu đối với người bản xứ, phải có một nhiệm vụ cao cả là khai hóa văn minh".Theo ý ông,"nòi giống thượng đẳng, tức giống da trắng, không đi chinh phục vì thú vui chinh phục, với ý đồ bóc lột nước yếu, mà chính là để văn minh hóa cho nước yếu, và nâng nước yếu lên ngang hàng với mình."204

Với việc Jules Ferry hùng hổ trở lại cầm quyền, trùng hợp với sự xuất hiện của những nước vừa đến, là Đức và Hoa Kỳ, kéo theo họ cả một đợt sóng bành trướng kinh tế và một chủ nghĩa tư bản cạnh tranh, một cuộc đấu tranh giành giật nhau những nguồn nguyên liệu, những khu vực ảnh hưởng, không bỏ quên dư âm và hình bóng những sự kiện còn đọng lại trong tâm trí bao người ngay trên đất Pháp, do những bài viết của các lý luận gia như Leroy-Beaulieu, người chủ thuyết của"đảng Thuộc địa"do các bài viết diễn văn của các chính trị gia như Clémenceau, do những hồi ký các nhà quân sự như Francis Garnier và do một nền văn học bình dân phong phú, trong đó có tên tuổi nổi bật như Jules Verne205sắp mở ra cho nước Pháp một kỷ nguyên đế quốc mới. Kỷ nguyên"Tạm ước"tại Bắc kỳ đã dẫn đến ngày kết thúc.

Nhiều người đã lên tiếng phản đối dự án phân chia Bắc kỳ do Bourée đề xướng. Người ta chỉ trích Bourée đã từ bỏ"Bắc kỳ-mỏ"để chỉ giữ lại cho Pháp"Bắc kỳ-gạo". Người ta đề xuất rằng ngoài châu thổ Bắc kỳ là nơi chỉ có trồng lúa, còn có những vùng mỏ vô cùng giàu có: 5 mỏ bạc tại Thái Nguyên, 2 mỏ đồng tại Hưng Hóa; một mỏ đồng khai tại Tuyên Quang; thiếc và đồng ở Thái Nguyên và cả vùng mỏ Quảng Yên do Fuchs phát hiện. Tất cả các thứ đó có thể mở thông cửa cho nền thương mại và nền công nghiệp mới của nước Pháp.

Chính là do vì không muốn bỏ rơi"Bắc kỳ-mỏ"và nói gọn là không bỏ rơi"Bắc kỳ"mà những người liên quan, bao gồm những nhà tài chính, cũng như những nhà quân sự như Victor Roque và Đô đốc

Mayer đã chống lại thỏa ước Bourée - Lý Hồng Chương.

Theo văn bản chính thức, thì Bourée là"người đã không xin phép, cũng không hề được phép tiến hành những cuộc thương lượng"đã bị cách chức.

Theo Henri Cordier, việc cách chức Bourée không hoàn toàn do đường lối chính trị của ông ta tại Bắc kỳ mà do một vài người Pháp tại Thượng Hải, đứng đầu là Millot, phụ tá của Francis Garnier trong cuộc viễn chinh Bắc kỳ thù địch với Bourée. Millot, có những thế dựa mạnh mẽ tại Quốc hội Pháp qua những"thế dựa"đó đã buộc Bộ trưởng Ngoại giao Challamel-Lacour phải triệu hồi Bourée,"mà có lẽ đã được quy định trước theo nguyên tắc".Và Cordier nói thêm:

"Ta hết sức ngạc nhiên khi thấy rằng,ở Paris, người ta gán cho quá nhiều quan trọng những kẻ mà ở ngoại quốc họ chỉ giữ một địa vị quá thấp kém trong giai cấp xã hội."206

Theo Semallé, tiếp theo sự sụp đổ của nội các Duclerc trong khi trong nội các Ferry, người ta nghĩ chọn Challemel Lacour để thay thế thì phe cực tả đặt ra một điều kiện"bất di bất dịch"là muốn được sự ủng hộ của họ phải lập tức triệu hồi Bourée. Lý do vì bản dự án phân chia Bắc kỳ207.

Về phía Bourée, ông ta cho rằng nguyên nhân việc triệu hồi ông là do âm mưu của cựu thống đốc Nam kỳ, LeMyre de Vilers.

Trong cuộc hội kiến với Lý Hồng Chương tại Thiên Tân ngày 29/3/1883 trên một chiếc tàu thủy, Bourée giải thích rằng việc triệuhồi ông về là do những người có nhiều quyền lợi ở Bắc kỳ gây ra.

"... Tại Pháp ông ta nói, có những người chẳng có lương tâm, trong số đó có một ông bác sĩ và một tay môi giới buôn rượu, đã sáng lập 'Côngty mỏ Bắc kỳ',họ cho rằng tại Bắc kỳ có những mỏ kim loại chất lượng tốt. Nhiều đại biểu quốc hội đã mua cổ phần công ty ấy. Nhưng sông Hồng còn bị phong tỏa và những hầm mỏ Bắc kỳ có khai thác cũng không thể vận chuyển đi được. Tỷ giá có các cổ phần của 'Công ty Mỏ Bắc kỳ' bị sụt xuống.Muốn nâng tỷ giá ấy lên trở lại người ta tuyên truyền về sự giàu có của những hầm mỏ đó và người ta tuyên bố sự cần thiết phải chinh phục Bắc kỳ... Ngay khi Challemel-Lacour vừa nắm chức Bộ trưởng Ngoại giao, người ta đã nói rõ cho ông biết rằng muốn giữ vững cương vị thì phải nghe theo lời họ..."208

Thế là việc triệu hồi Bourée đã được quyết định.

Những quyền lợi tài chính của một số người nằm trong các hầm mỏ Bắc kỳ kèm theo chính sách thuộc địa của Jules Ferry đã góp phần tạo nên một đà phát triển mới cho chính sách đế quốc của Pháp tại Việt Nam.

Trong khi, theo yêu cầu của chánh phủ Huế, nhiều đơn vị quân đội Trung Quốc tiếp tục chiếm đóng tại miền Bắc và đã đến cạnh Hà Nội thì trong khắp cả nước, những hội kín, đặc biệt là"Thiên địa Hội"(Hội Trời và Đất) đã bắt đầu hoạt động lại từ hè 1881 và gieo kinh hoàng khắp nơi.

Được các quan của triều đình nâng đỡ, cấp cho bằng"sĩ quan", và động viên dân chúng làm quân cho họ, họ tàn sát và hăm dọa giết những người cộng tác với Pháp, họ mạo hiểm đánh úp những đồn lẻ và là chủ những vùng này mà bấy lâu nay chẳng hề được bình định.

Từ 1859 đến 1867 muốn giữ được 800.000 dân ba tỉnh Nam kỳ, Pháp phải sử dụng 8.000 quân, tức 1 quân/100 dân. Cuối 1882, Pháp phải duy trì quân số 3.500 người, cho 1.500.000 dân, tức 1 quân/500 dân. Trước một phong trào nổi dậy mãnh liệt như vậy, nước Pháp khó lòng mang lại được sự bình định và phồn thịnh hằng mong muốn.

Muốn"nắm"được cái khối 18 triệu người với tỉ lệ là 1 quân/500 dân, cần phải có một đội quân 36.000 người. Đạo quân ấy hoạt động xa chính quốc 13.000 km sẽ tốn cho ngân sách khoảng 2.000 francs/người, tức 40.000 triệu(!). Còn về quản lý, dân sự hay quân sự, tại Nam kỳ, thì phải tốn 12 francs/người, tức tối thiểu mỗi năm là 40 triệu. Là chuyện liều lĩnh, nếu người ta hy vọng rằng nước Pháp sẽ được bù đắp, ít ra là buổi đầu, bởi những món tiền thu nhập công cộng. Người ta đâu có thu thuế được một nước đang có chiến tranh và nổi loạn. Với việc đồn trú quân đội, xây dựng các bệnh viện, và đường sá giao thông, những việc không thể nào trì hoãn được đó đòi hỏi một số kinh phí ít nhất là 80 triệu francs.

Căn cứ trên những tính toán ấy, triều đình Huế muốn lôi cuốn nước Pháp vào những món chi tiêu vô định tại Việt Nam bằng cách duy trì một tình trạng thiếu an ninh kéo dài.

Người ta không thể loại trừ việc người Pháp tuyển dụng những người lính bản xứ hoặc để giữ trật tự tại Nam kỳ hoặc có thể để

chiếm đóng Bắc kỳ. Những quân"tân binh"(partisans) này mà mọi người khinh bỉ, những tên"lính tập"này nếu buông lỏng họ, để tự lấy họ như sau này họ được buông lỏng trong những cuộc hành quân, chẳng bao lâu họ sẽ ra tay áp bức dân chúng. Và người ta cũng thừa đoán được rằng chánh phủ thuộc địa sẽ làm ngơ trước những hành vi quá quắt đó để lấy lòng hạng người"hợp tác"(collabos) này và trả lương họ rẻ mạt.

Việt Nam không phải là không biết tình hình chính trị tài chính của Pháp, dư luận công chúng của nó dễ bị chi phối, Quốc hội của nó thiên về cắt giảm chi tiêu. Không dám nghĩ đến một ưu thế quân sự. Việt Nam tìm cách làm cho cả một đạo quân, ít nhất cũng đông đến 20.000 người của Pháp ở Viễn Đông phải án binh bất động trong một thời gian khá dài và bắt ngân sách Pháp phải chịu gánh hằng năm một số kinh phí khoảng 50 triệu francs, với hy vọng gây chán nản cho dư luận công chúng và Quốc hội Pháp.

Vả chăng, đây cũng là ý nghĩ của LeMyre de Vilers:"Vấn đề Bắckỳ, chủ yếu là vấn đề chính trị và hành chánh: đây là một sự nghiệp nhẫn nại và kiên trì."

Dù sao mặc lòng, Việt Nam vẫn chuẩn bị chiến tranh. Tháng 12/1882, triều đình cho lệnh phải chuẩn bị sẵn sàng chiếc tàu chiến đang sửa chữa ở Singapour trong một thời hạn ngắn nhất. Tổng trấn Bình Thuận được thông báo là 40.000 quân Trung Quốc hiện đang ở Bắc kỳ sẽ lên đường ngay lập tức để vào Nam kỳ. Ông tổng trấn cùng các quan tỉnh phải để cho họ đi qua tự do và giúp đỡ họ. Các lãnh sự tại Sài Gòn phải cung cấp những tin tức về số quân cũng như số tàu chiến của Pháp.

Tháng 1/1883, Thượng thư bộ Hình Phạm Thận Duật đi sứ Trung Quốc để gặp các thành viên chánh phủ Trung Quốc và yêu cầu họ một sự viện trợ tích cực chống quân Pháp. Sau đó, ông sẽ đi qua Hồng Kông, tìm cách lưu ý chánh phủ Anh quan tâm đến vấn đề Việt Nam. Tại Hồng Kông, ông sẽ liên lạc với một người Việt Nam, vốn đã có hơn hai năm nay những mối quan hệ tốt với thống đốc thuộc địa và sẽ tìm gặp ông đại sứ đặc mệnh toàn quyền Anh tại Bắc Kinh.

Triều đình Huế còn giao trách nhiệm cho một linh mục Việt Nam, cha Thơ, nguyên là phiên dịch của phái đoàn đi Paris năm 1878, huân chương Bắc đẩu bội tinh, ra Bắc kỳ, quan sát những cuộc hành quân của quân đội Pháp rồi đi Hồng Kông và sang Pháp, dẫn theo bốn sinh viên.

Tại Paris, phe chinh phục thuộc địa lặp lại lý luận quen thuộc của họ.

Chúng ta đã thấy Jean Dupuis đã tạo ra cơ hội cho cuộc viễn chinh Henri Rivière thế nào? Lần này, ngày 15/12/1882, y yêu cầu phòng Thương mại Paris"hãy góp tiếng nói có trọng lượng của nó vào với tất cả những tiếng nói cất lên ủng hộ sự thiết lập một chế độ bảo hộ nghiêm túc và vĩnh viễn trên mảnh đất phụ thuộc ấy, của Nam kỳ209".

Ngày 3/1/1883, phòng Thương mại đã nhất trí chuẩn y bản tường trình và những kết luận của tiểu ban xuất khẩu của nó và yêu cầu Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Thương mại, trước chánh phủ, ủng hộ đề nghị của phòng Thương mại về việc thiết lập chế độ bảo hộ tại Bắc kỳ"mà chiếm được thì có lợi cho Pháp về bao nhiêu phương diện."

Sự xác định lập trường đối với chính sách thuộc địa của phòng Thương mại bị chi phối vì những cuộc vận động của Dupuis ít hơn là vì cái đà phát triển mới của kinh tế trước những nhu cầu mới của xã hội tư bản tại Pháp và tại châu Âu, và cuộc khủng hoảng kinh tế mới những năm 1881-1882, mở đầu một thời kỳ suy thoái kéo dài mãi đến năm 1889 mới dứt.

Trước khi rời bỏ Bộ Hải quân và Thuộc địa lấy lại chương trình hoạt động năm 1880 của mình ra áp dụng, ngày 21/10/1882, Jauréguiberry xin một khoảng kinh phí 10 triệu francs và 6.000 quân cho Bắc kỳ. Trở lại chính sách Dupré, ông ta định dùng áp lực bắt Việt Nam phải xen vào Hiệp ước 1874 một điều khoản về sự thừa nhận công khai chế độ bảo hộ của Pháp trên đất nước Việt Nam, giai đoạn đầu của một cuộc thôn tính tương lai.

Sau một cuộc tranh luận gay gắt tại Hội đồng Bộ trưởng, tháng 12/1882, trong đó thủ tướng nội các Grevy phản đối mãnh liệt sau khi Jauréguiberry dọa từ chức thì người ta dàn xếp ổn thỏa với nhau và 700 quân được gửi sang Việt Nam. Ngày 29/12/1882, đoàn quân xuất phát từ đất Pháp lên đường.

Nam kỳ vừa mới thay thống đốc LeMyre de Vilers không hợp ý với ông Đô đốc Bộ trưởng đã bị triệu hồi và thay thế bởi Thomson, ngày 7/11/1883. Thomson đến Sài Gòn ngày 12/1/1883 với những chỉ thị của Bộ trưởng: nào chiến dịch ngoại giao và quân sự, nào tổ chức lại đất nước về mặt hành chánh. Một bước dài đã thực hiện nhằm thôn tính đất nước Việt Nam một cách nhẹ nhàng, một vi phạm trắng trợn đối với Hiệp ước 1874.

Nhưng chưa đầy 15 ngày, sau khi Thomson đến Sài Gòn thì Jauréguiberry từ chức khi đội quân mà ông ta đã cử đi vừa đến Sài Gòn vào ngày 24/2/1883.

Cũng đúng vào lúc ấy, những cuộc vận động hối gấp của Công ty Hàng hải Trung quốc yêu cầu Việt Nam nhượng cho họ mỏ than Hòn Gai tại vịnh Hạ Long, ngày càng bộc lộ rõ ràng khiến các thương gia Pháp lo ngại. Thomson bèn thúc đẩy Rivière khẩn trương hành động: Rivière liền cho chiếm Hòn Gai ngày 12/3/1883 và dựng lên tại đó một đồn lính. Rồi y đem quân nhanh chóng chiếm cả vùng châu thổ sau khi gửi tối hậu thư cho các tổng trấn. Nam Định bị chiếm ngày 27/3.

Cùng hôm Rivière chiếm Nam Định, quân Cờ đen hợp quân với đạo quân nhà vua, do Hoàng Kế Viêm chỉ huy và mở một cuộc tấn công vào Hà Nội, lúc này đã trống hết cả quân.

Quân Cờ đen đâu phải là quân cướp như các nhà viết sử và các công chức Pháp thường thi nhau lặp đi lặp lại. Có thể vì không có phương tiện nào hay hơn nên họ sống bằng nghề buôn lậu thuốc phiện và vũ khí, nhưng thực tế họ là một đội quân"lê dương210"bao gồm cả một số không ít người Pháp. Họ có một số"đồng lõa"là những thương gia lớn, người Âu châu, ở Thượng Hải và Sài Gòn. Những người này thông tin cho họ biết trước về các cuộc hành quân của Pháp về những biện pháp đã được quyết định hoặc bị bác bỏ. Vậy là họ biết rất rõ mọi dự định của Rivière.

Về phần Thomson, ông ta ganh tỵ những thắng lợi của các thống đốc trước ngày 21/3/1883, ông ta xin Paris cho thêm viện trợ và xinphép đánh chiếm lấy Huế.

Ngày 24/3, ông ta nhận được điện của Bộ trưởng Hải quân yêu cầu ông ta hãy chờ đợi, một dự án luật sẽ được trình Quốc hội tại khóa họp sau.

Ngày 2/4/1883, Paris yêu cầu Đô đốc Mayer, chỉ huy đoàn Hải quân Pháp tại Hồng Kông di chuyển các chiến hạm của mình xuống vịnh Bắc kỳ để hỗ trợ cho Rivière.

Ngày 3/4, Bộ trưởng Hải quân lại điện cho Thomson bảo phải kiên nhẫn và"ra lệnh cho Rivière giữ nguyên hiện trạng".

Mất Hòn Gai và Nam Định, dĩ nhiên triều đình Huế đau buồn. Hoàng Kế Viêm thử một cuộc nghi binh vào Hà Nội nhưng không thành. Sự phản ứng tự nhiên ấy, người Pháp coi đó là"thiếu trung thực rõ rệt và làm phật ý người Pháp."

Đứng trước các sự kiện như vậy, Thomson nghĩ rằng phái bộ Pháp tại Huế có thể bị đe dọa nghiêm trọng cho nên đã khuyên Rheinart hãy lên ở trên một chiếc tàu Pháp đậu ở cửa Thuận An nhưng vẫn giữ liên lạc với chánh phủ Huế. Triều đình Huế tỏ ra rất lo ngại trước thái độ như vậy, coi nó như một sự tuyên chiến trá hình của chánh phủ Pháp.

Ngày 6/8/1883, chiếc tàu"Perseval"bất thần về Sài Gòn với ông đại diện lâm thời, toàn bộ nhân viên và những hồ sơ lưu trữ của phái đoàn. Về phía y, Rivière tuyên bố sự có mặt của phái đoàn Pháp tại Huế là"một phiền phức cho y và là một sự cản trở tinh thần"211.

Mặc dầu các lệnh của Paris bảo phải thận trọng và trì chí, người ta thấy rằng các đại diện tại chỗ của Paris vẫn tự do hành động theo ý muốn của họ. Tuy nhiên để khỏi bị trách cứ, ngày 7/4/1883, Thomson vẫn đề nghị Paris lên án và chỉ trích một cách nghiêm khắc Rheinart và Rivière và yêu cầu cử ngay một đại diện lâm thời khác tới Huế hoặc tranh thủ thời gian để hưởng lợi từ cuộc ra đi của phái đoàn Pháp. Ông ta còn nói thêm rằng ông ta thích giải pháp thứ hai này hơn, điều đórất dễ hiểu, khi người ta biết rằng ông ta đang dự định tấn công Huế.

Sau khi Rheinart đi, chánh phủ Việt Nam cử vào Sài Gòn hai phái viên hỏi Thomson giải thích về những sự kiện vừa diễn ra tại Bắc kỳ và việc ra đi của Rheinart. Ông thống đốc chẳng vội gì tiếp họ. Để tranh thủ thời gian, ông ta tuyên bố phải đợi có những tin tức chính xác về việc chiếm thành Hà Nội mới có thể trả lời được. Ngoài ra, Paris đã quyết định Kergaradec sẽ đi Huế với tư cách là một phái viên bất thường có nhiệm vụ"thông báo những ý định của chánh phủ Pháp" và "chuẩn bị cho việc ở vĩnh viễn sắp tới của Pháp tại Bắc kỳ".

Rivière đã chiếm Nam Định cùng với 190.000 đồng bạc của ngân khố, tổng trấn Vũ Trọng Bình bỏ trốn. Lãnh binh Lê Văn Diêm bị chết. Án sát Hồ Bá Ôn bị trọng thương.

Rivière tổ chức thuế quan, thiết lập các đại lý thuốc phiện, mỗi tháng thu nhập cho ngân quỹ 7.000 francs. Y tuyên bố tình trạng giới nghiêm và yêu cầu Đô đốc Mayer tăng viện.

Ngày 26/4/1883, Paris đánh điện cho y cho phép đánh chiếm Bắc Ninh và Sơn Tây nếu cần và thông báo sẽ gửi cho y hai ngàn quân viện trợ.

Quân đội Việt Nam với đạo quân Cờ đen đi tiên phong, không ngừng vây hãm thành Hà Nội và bắn cả đại bác vào thành ban đêm. Ngày 10/5, Lưu Vĩnh Phước cho dán lên các ngã đường thành phố một bức tối hậu thư đầy tính chất hăm dọa. Cùng ngày hôm đó, Rivière nhận được của Mayer những viện quân chờ đợi.

Ngày 19/5/1883, y muốn phá vòng vây thoát ra ngoài thành; với sự sơ hở đã từng làm cho Francis Garnier trước đây thiệt mạng, coi thường kẻ địch của mình, y xông lên với một toán quân vừa đông vừa quyết chiến. Và cũng như Francis Garnier, y bị thương ngã xuống, bị bắt làm tù binh, y bị quân Cờ đen giết chết.

Đến đây chấm dứt"sự song đôi"giữa Rivière với Garnier. Nếu Garnier gần như bị phủ nhận, nếu những lãnh thổ hắn chinh phục đã được trả lại cho Việt Nam thì về phần Rivière, y đã bị đánh giá là không cẩn thận, nhất là bởi Rheinart, mà người ta bỗng ngạc nhiên thấy trởthành người"từ tốn và biết tôn trọng pháp luật!"

"Tôi tôn trọng những người đã khuất,"Rheinart viết, "và khâm phục những người đã ngã xuống một cách dũng cảm.Nhưng họ gieo giống nào thì gặt giống ấy và số phận mỗi người nhất định cứ phải kết thúc bi thảm như nó đã bắt đầu không hay theo kiểu Anh, nghĩa là một cách bất chính. Người ta đã tiến công người Việt Nam, một cách phạm pháp, và khi họ định thần trở lại tìm cách bảo vệ thì người ta hô hoán lên là 'họ sát nhân!...212'"

Nhưng chánh phủ Pháp, ngày 27/5/1883, gửi một bức điện cho đội quân viễn chinh:"Nước Pháp sẽ trả thù cho những người con vinh quang của mình...213"

Rồi họ gửi sang những đạo quân tiếp viện quan trọng.

Chương XIV.
HIỆP ƯỚC HARMAND 1883

Dư luận công chúng Pháp đã thay đổi, Nếu cái chết của Garnier không được dư luận đếm xỉa gì đến thì cái chết của Rivière lại là một làn roi quất vào mình.

Nhưng không nên quy cái quyết định của chánh phủ Pháp can thiệp một cách quả quyết vào Việt Nam như người ta thường nghĩ vào duy nhất tin Rivière bị chết. Lâu nay người ta sẵn sàng chấp nhận dư luận cho rằng trách nhiệm gây ra những cuộc chiến tranh ở phương Đông là những"sáng kiến địa phương"khiến cho chánh phủ không còn có thể nào"lùi chân trở lại được nữa". Dư luận ấy không còn phù hợp với thực tế ngày nay nữa. Trách chiến tranh vượt quá Rivière nhiều. Nó"lên"đến tận Jules Ferry.

Nội các thứ nhất của ông ta phải bận bịu với vấn đề Tunisie và chính sách giáo dục. Nội các thứ hai bắt đầu từ tháng 2/1883, bị bế tắc ở châu Âu và sự thiết lập"Đồng minh bộ ba"(Triplice, gồm ba nước Đức, Áo và Ý do Bismack đề xuất năm1882), ông ta bèn sung vào công cuộc bành trướng thuộc địa. Phe chống đối của"những người yêu nước trên đất liền"chỉ nhìn đến việc quốc kháng trên lục địa và việc trả thù không đụng chạm đến suy nghĩ của họ chút nào. Jules Ferry thấy cầnthiết phải thực hiện một chính sách bành trướng hải ngoại vì những lýdo chính trị, kinh tế và nhân đạo. Vậy là, cùng lúc với Tunisie, ông ta sẽ hành động ở Bắc kỳ nhằm đưa công cuộc chiếm đóng Bắc kỳ đến bước cuối cùng hoàn chỉnh và sẽ cố gắng xâm nhập Madagascar và Congo.

Bốn ngày trước khi Rivière tử trận, tức ngày 15/5/1883, trong một phiên họp thường lệ, Hạ viện biểu quyết, theo yêu cầu của Jules Ferry, bằng 351 phiếu thuận và 46 phiếu chống, một đạo luật quyết định gởi sang Bắc kỳ một đội quân viễn chinh quan trọng với một kinh phí phụ là 5.300.000 francs. Ở điều khoản của

của đạo luật đó, có nói:“Việc quản lý cao cấp sẽ giao cho một vị tổng ủy dân sự của nước Cộng hòa chịu trách nhiệm tổ chức chế độ bảo hộ”.

Chẳng hề tham khảo ý kiến của Việt Nam là nước liên quan, người trong cuộc, nước Pháp vừa quyết định bằng một hành động độc đoán và đơn phương, chuyển đổi một quốc gia độc lập thành một“nước được bảo hộ”. Qua cuộc biểu quyết này, Bắc kỳ, được đưa vào chương 9, tiết thứ 2, của ngân sách nước Pháp.

Tuy nhiên, khi đăng lên“Công báo”thì đạo luật này không có điều 2 liên quan đến chế độ bảo hộ, điều khoản này đã bị Thượng viện tách ra chỉ vì nó đặt những nhà chỉ huy quân sự dưới quyền một ủy viên dân sự. Dù sao thì đại đa số Thượng viện cũng đã khẳng định ý chí thay vào nền chủ quyền độc lập của Việt Nam viễn tưởng một cuộc“bảo hộ”mà đương sự chẳng hề yêu cầu chút nào.

Trong lúc chờ đợi viện trợ, nước Pháp cấm các tàu bè buôn bán vũ khí và dụng cụ chiến tranh ra vào bờ biển Việt Nam. Sở dĩ có lệnh cấm ấy là do trong cuộc tấn công Hà Nội, người Việt Nam được trang bị bằng những vũ khí hiện đại nhất. Phần lớn vũ khí này là từ Trung Quốc sang bằng đường bộ. Nhưng cũng có nhiều loại sang bằng đường biển từ Trung Quốc, từ Mỹ, từ châu Âu hoặc từ các thuộc địa các nước châu Âu.

Nước Pháp không thể phong tỏa các cửa biển Việt Nam được vì làm như vậy thường có nghĩa là có cuộc chiến tranh quốc tế giữa cácquốc gia độc lập. Mà Pháp đâu phải ở trong tình trạng chiến tranh có tuyên bố và vì nó đấu tranh cho cái gọi là“quyền bảo hộ quy ước”cho nên nó sẽ có lợi hơn nếu nó không coi Việt Nam như một nước quốc gia độc lập. Vả lại, một cuộc phong tỏa sẽ là vô hiệu, khả năng đâu mà duy trì một lực lượng hải quân đủ để cấm mọi tàu bè ra vào trên toàn bộ bờ cõi Việt Nam? Ngoài ra, một sự tuyên bố phong tỏa có thể sẽ thúc đẩy một vài cường quốc tuyên bố trung lập và thừa nhận cho Việt Nam cái quyền của những quốc gia tham chiến.

Vậy thì tốt hơn cả là gắng đạt mục đích đó bằng những lời tuyên bố ít trịnh trọng đồng thời thực thi những quyền mà Pháp tự cho là mình có với tư cách là một nước bảo hộ theo Hiệp ước 1874. Thế là nó can thiệp vào để lập lại trật tự ở Bắc kỳ; nó thay thế các nhà chức trách địa phương để thực hiện những sự cấm đoán mà bất cứ một nước nào tự chủ cũng có quyền ra lệnh trên toàn lãnh thổ nhằm bảo vệ chủ quyền của mình. Nó cấm nhập khẩu vũ khí và quân nhu, ai trái lệnh thì bị tịch thu hoặc bị trừng phạt cách

khác. Muốn vậy, chỉ cần phong tỏa một vài cửa biển và kiểm soát những phần bờ biển còn lại nhằm đảm bảo một chỉ dụ về cảnh sát nội địa. Làm như thế chẳng sợ ai chỉ trích cũng chẳng sợ nước ngoài can thiệp, bởi đây là củng cố cho một điều cấm đoán có ghi trong Hiệp ước 1874 cho việc buôn bán của nước ngoài. Nhưng cần phải thông báo quyết định này cho các chánh phủ nước ngoài để họ phổ biến cho các thương nhân và các chủ tàu buôn.

Ngày 10/8/1883, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp gửi chỉ thị theo chiều hướng đó cho các đại diện của Bộ Ngoại giao, bên cạnh các cường quốc hàng hải, yêu cầu họ thông báo cho các chánh phủ đó những quyết định trên đấy của Pháp.

Tại Quốc hội, phe tán thành chinh phục Việt Nam ngày càng thắng thế và đã chiếm được đa số. Nhưng để đạt tới mục đích đó, có nhiều ý kiến khác nhau: người thì khuyên nên chiếm đóng miền Bắc Việt Nam bằng cách thâm nhập nhẹ nhàng theo kiểu"vết dầu loang". Kẻ khác đề nghị trắng trợn hãy dùng vũ lực; một số nữa đi xa hơn,đặt vấn đề đánh chiếm toàn bộ lãnh thổ Việt Nam từ biên giới Trung Quốc cho đến mũi Cà Mau và chuẩn bị cả một cuộc tấn công vào Huế. Rheinart, đại diện lâm thời tại Huế là một trong những người tán thành sốt sắng nhất cách hành động này. Thomson, tại Sài Gòn, cũng gửi điện về yêu cầu Bộ Hải quân cho phép can thiệp vũ trang vào Huế.

Giữa lúc đó, Kergaradec tới Sài Gòn. Được tin quân Pháp thất bại và Rivière tử trận trước thành Hà Nội, ông ta đánh điện tín ngày 25/5/1883, về cho Bộ trưởng Hải quân để trình bày với ông Bộ trưởng ý định của ông ta muốn ra Bắc kỳ gặp Đô đốc Mayer.

Ngày 27/5, ông Bộ trưởng trả lời ông thống đốc như sau:

"Ghi vào nhật lệnh: kinh phí đã được Hạ viện nhất trí biểu quyết. Nước Pháp sẽ rửa hận cho những đứa con quang vinh của mình. Giữ Kergaradec tại Sài Gòn214"

Và cuối tháng 5/1883, ông Bộ trưởng (Hải quân) điện cho tướng Bouet, chỉ huy quân đội tại Nam kỳ ra Bắc kỳ để nắm quyền tối cao chỉ huy quân đội tại đó và mang theo 500 quân lấy từ các trại lính Nam kỳ. Ông bảo Bouet ra lệnh cho thiếu tá hải quân Morel-Beaulieu, bất cứ bằng giá nào cũng phải giữ Hà Nội dù có bỏ Nam Định nếu cần. Ông xúc tiến cho đội quân tăng viện lên đường sớm; 700 lính thủy đánh bộ cùng với ba pháo đội hải quân, sẽ xuống tàu Toulon, thêm vào đó còn có hai đại đội lính thủy đánh bộ của Nouvelle-Calédonie. Cuối cùng, ông cử chuẩn Đô đốc hải

quân Courbet làm tư lệnh một sư đoàn hải quân.

Trên tướng Bouet và Đô đốc Courbet là một ủy viên dân sự, có lẽ là để nhắc lại vai trò các"Ủy viên trong quân đội", thời kỳ Quốc ước (Hội nghị Quốc ước - tức Quốc hội lập Hiến pháp từ 21/9/1792 - 26/10/1795). Vị ủy viên dân sự này ngay khi có điều kiện thuận lợi phải mở cuộc đàm phán với triều đình Huế và nắm lấy việc cai trị nước được bảo hộ. Trong lúc chờ đợi, ông ta sẽ"đại diện cho tư tưởng củachánh phủ bên cạnh các quân nhân"và"chịu trách nhiệm ngăn cản không cho các hoạt động quân sự đi chệch đường và vượt ra ngoài phạm vi đã vạch rõ trong các chỉ thị..."215

Paris từ bỏ cái sứ mệnh đã giao cho Kergaradec và trao cho Harmand, tổng ủy dân sự của nước Cộng hòa, những quyền hạn rất rộng, nắm lấy quyền lãnh đạo về đường lối chính trị của Pháp tại Việt Nam thay vào chức vụ của thống đốc Nam kỳ, từ đây chỉ còn tóm gọn lại trong việc cai trị xứ Nam kỳ và quan hệ với Campuchia.

Nguyên là bác sĩ trợ lý của hải quân Nam kỳ (1873-1876), Jules Harmand đã từng đi với Francis Garnier ra Bắc kỳ năm 1873; từ tháng 10/1881, ông ta làm lãnh sự Pháp tại Bangkok (Thái Lan).

Đổ bộ lên Bắc kỳ ngày 07/6/1883, tướng Bouet trước tiên lo hoàn chỉnh bố phòng Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng. Ông ta thiết lập một quân đội 600 người, tức"quân Cờ vàng", do một viên sĩ quan cũ của Jean Dupuis, viên thuyền trưởng người Hy Lạp, Vlavianos (người Việt Nam gọi ông ta là"ông Kiều"). Đội quân này gồm toàn bọn du thủ du thực, không tuyên thệ cam kết điều gì và được trả lương hàng tháng, do ngân quỹ (từ 10 đồng bạc cho mỗi người lính, 50 đồng cho mỗi đại úy. Vlavianos lãnh 250 đồng). Người ta mở cho viên chỉ huy quân đội đó một khoản kinh phí 500 đồng để mua sắm thiết bị tại Hồng Kông; tại đây nhờ qua trung gian viên lãnh sự Pháp, họ mua được 500 súng Remington cùng với 250.000 viên đạn. Cơ quan hành chánh thanh toán các khoản chi này.

Ngày 4/10/1883, tại Bắc kỳ, lực lượng quân sự Pháp có 9.134 người và ở Huế có 737 người.

Đô đốc Courbet đến Bắc kỳ vài hôm sau tướng Bouet cùng với một phần hạm đội của ông, 25 tàu chiến.

Cùng lúc ấy, theo một kế hoạch đã vạch sẵn, Thomson đóng cửa lãnh sự quán Việt Nam tại Sài Gòn và trả ông Nguyễn Thanh Y về

Huế: đây là hành động đầu tiên tuyên chiến công khai với Việt Nam.

TỰ ĐỨC BĂNG HÀ VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG VIỆC KẾ VỊ THỎA ƯỚC HARMAND

Trong khi, ở miền Bắc, quân đội Pháp vừa đổ bộ lên; ở miền Trung, kinh thành bị đe dọa trước cuộc tiến công quân sự sắp sửa xảy ra của quân thù; ngày 19/7/1883, ở Huế người ta được tin vua Tự Đức băng hà, sau 36 năm trị vì. Tự Đức lúc này 55 tuổi.

Vì không có con ruột, Tự Đức đã lần lượt nuôi ba đứa cháu của mình: người lớn nhất Ưng Chân, hay Dục Đức216sinh năm 1851, thông minh, nhưng sa đọa; rồi Ưng Cơ, hay Mệ Trìu217, Hoàng thân Chánh Mông; sau nữa là Ưng Đăng, hay Mệ Mến, Hoàng thân Dương Thiên,em ruột của Ưng Đăng.

Hai hôm trước ngày mất, tức ngày 14, tháng 6 âm lịch, năm Quý Mùi, Tự Đức cho gọi Nguyễn Văn Tường là Thượng thư bộ Tài chính kiêm cố vấn riêng của nhà vua, Trần Tiễn Thành và Tôn Thất Thuyết, là những Thượng thư ở triều đình và nhà vua tuyên bố chọn Dục Đức là người lớn tuổi hơn cả trong ba người cháu của nhà vua để kế vị và cử cả ba ông làm kẻ đỡ đầu của vua mới. Nhà vua trao cho họ bản di chúc, một bản chính thức cần phải công bố cho nhân dân, một bản riêng tư dành cho Dục Đức.

Ngay sau ngày Tự Đức mất, Dục Đức được mời lên ngôi vua. Để đảm bảo quyền uy của mình, Dục Đức cho 14 tên gia nhân đi theo mình. Trong số những người này, có hai tên là theo đạo Thiên chúa. Hai hôm sau, bản di chúc được tuyên đọc trước triều đình. Người ta ấn định chọn ngày 24 tháng đó để làm ngày đăng quang.

Song trong di chúc, Tự Đức có nói:"Ưng Chân (tức Dục Đức) đang ở tuổi thanh xuân cường tráng, rất thông thái, nhưng bản tính thiên về ở thói hư tật xấu và với tính cách như vậy khó mà trông chờ ở Dục Đức một sự trị nước, chăm dân, tốt đẹp được218".

Dục Đức thấy uy tín của mình bị tổn thương, bèn giữ lấy bản di

chúc chính đó và trao cho các vị quan lại Hình bộ, chỉ có một bản sao trong đó ông ta đã cắt bỏ đi cả đoạn phê phán nghiêm khắc nói trên.

Từ lâu, người ta dự đoán kẻ kế vị ngôi vua sẽ là Hồng Dật, hoàng tử Văn Lãng219(!), em của Tự Đức, được Thái hậu cùng với Tôn Thất Thuyết ủng hộ. Thuyết muốn đi đến đích của mình. Ông đi tìm Văn Lãng trong đêm 19 tháng 6 Âm lịch, chuẩn bị sẵn sàng mọi việc rồi sáng hôm sau triệu tập vào cung tất cả các võ quan cùng với các đạo quân của họ. Khi các quan đến họp cuộc họp thường kỳ tại"Tạ vụ"(phòng họp), Tôn Thất Thuyết đứng lên chất vấn họ:"Đối với các ngài, sự việc này có vẻ như thế nào? Các ngài thấy đó, Hoàng thân Dục Đức, nhờ ân đức Tiên đế chúng ta mà được cử lên kế vị ngai vàng chẳng những không biểu thị một chút gì thẳng thắn với tất cả chúng ta, như đúng ra phải biểu thị, trái lại còn cắt bỏ tờ di chúc của Hoàng thượng và lôi kéo theo mình những tên đầytớ người Công giáo! Nếu chúng ta không đề phòng thì đất nước sẽ rơivào tay những người châu Âu".

Ông bèn ra lệnh bắt xiềng hết bọn đầy tớ. Đoạn quay về phía các quan, ông nói:"Các ngài thấy Dục Đức đã làm thiệt hại cho chúng ta như thế nào? Dục Đức xứng đáng bị phế bỏ!"Và ông cho đi tìm Văn Lãng. Văn Lãng đã chực sẵn, liền bước vào qua cửa giữa. Bọn lính gác giữ Văn Lãng lại, Văn Lãng liền quát:"Nếu chính ta không đi qua cửa này thì ai sẽ đi qua? Nó dành cho người nào khác đây? 220"

Người ta thảo bản phế ngôi, Văn Lãng là người ký đầu tiên. Tôn Thất Thuyết ký xong, hăm dọa chém đầu bất cứ ai không noi gương ông ta mà ký. Tất cả, các Hoàng thân cũng như các quan đều ngơ ngác, không biết nên quyết định như thế nào. Thấy Tôn Thất Thuyết mỗi phút mỗi thêm quyết liệt, Phan Đình Phùng,"Khoa đạo"221lên tiếng:"Tiên đế đã chỉ định cho chúng ta người kế vị của mình bằng lời cũng như bằng văn bản là Hoàng thân Dục Đức. Tiếng của người còn vang lên, mực Người viết còn chưa ráo; thần linh của Đức Tiên đế còn ở giữa chúng ta. Nếu Dục Đức đã phạm sai sót gì thì chúng ta hãy phê bình chỉ trích nhưng đi quá mức độ đối với Người sẽ là vi phạm đến sự tôn kính chúng ta cần có đối với Người".Tôn Thất Thuyết thịnh nộ thét:"Hãy bắt trói lão già ấy lại và giam kỹ!"Vậy là các người khác tranh giành nhau mà ký vào cái văn bản bất công đó.

Văn bản phế vị được đưa trình Hoàng Thái hậu. Hoàng Thái hậu liền phê ngay"tán thành"chẳng chút do dự:"Đúng, Dục Đức bị phế truất là phải. Hãy thay y bằng một người khác, cũng như y, còn trẻ

trung cường tráng!"

Tôn Thất Thuyết bèn tiến cử Văn Lãng:

"Đất nước đang khích động bởi những loạn ly,và đau thương đủ loại. Chúng ta cần một người đang tuổi tráng niên, miễn là có quyền lên ngôi báu. Nhưng trong số các Hoàng thân có quyền đó hỏi có vị nào đã đến tuổi tráng niên? Mệ Trìu, Mệ Mến còn đang là những đứatrẻ con; những người khác, ngược lại đã là những ông già. Chỉ còn hoàng tử Văn Lang; nếu Thái hậu đồng ý, chúng ta hãy thừa nhận Văn Lang làm vua!"

Bản thân Tôn Thất Thuyết bái chào Văn Lãng với cương vị Hoàng đế, mọi người khác noi theo gương ông. Sau đó, ông sai Tôn Thất Thái đuổi Dục Đức ra khỏi cung điện. Dục Đức ngồi trong một chiếc ghế khóa kín, có đầy lính bao vây, bị đưa trở về chỗ ở của mình và bị quản thúc. Ông chỉ làm vua được có ba ngày.

Văn Lãng được rước về hoàng cung với nghi lễ dành cho các bậc đế vương và văn bản tôn phong được ký ngày 20 tháng 6, tức ngày 23 tháng Bảy năm ấy, như đã quy định. Tôn Thất Thuyết ký trước văn bản. Ông tuyên bố:"Những ai ký xong sẽ được tự do rút lui, ai không ký sẽ được giữ lại đây!"

Việc tôn phong được công bố cho nhân dân biết và lễ đăng quang được tổ chức vào ngày 27/7/1883. Hồng Dật, hoàng tử Văn Lãng, lên ngôi vua, lấy niên hiệu Hiệp Hòa.

Tại Sài Gòn, người ta được tin Tự Đức mất và những khó khăn trong việc chọn người kế vị. Phải chăng đây là cơ hội tốt để tác động một cách quyết liệt đối với Việt Nam?

Tại Huế, Rheinart (Rheinard!?), từ năm 1880, đã chỉ rõ ra trong các bản báo cáo của mình rằng điểm nút của vấn đề Bắc kỳ là ở kinh đô Huế chứ không phải ở Hà Nội.

Được đặt trở lại vấn đề và được sự ủng hộ của Thomson, Harmand, Courbet và Tricou (đại sứ Pháp tại Bắc Kinh), những yêu cầu xin can thiệp vào Huế, cuối cùng đã tác động Paris.

Sau khi bàn bạc trong nội các, Bộ trưởng Hải quân, Brun, ngày 19/7/1883, trả lời cho Harmand:

"Tôi cho phép một hành động quân sự ở Thuận An dưới sự chỉ huy của Đô đốcCourbet với điều kiện là ông Đô đốc xét thấy đã cầm chắc trong tay thắng lợi222".

Ngày 30/7, tại Hải Phòng, một Hội đồng quân sự được triệu tập; tham dự có Harmand, Courbet và Bouet. Hội đồng xem xét vấn đề về các mặt chính trị và quân sự. Người ta vừa được tin về những khó khăn xảy ra trong việc chọn người kế vị ngôi vua; cho nên cần tranh thủ, lợi dụng những vụ lộn xộn và âm mưu do việc nối ngôi gây ra để nhanh chóng đưa quân vào sông Hương, đánh chiếm các đồn phòng thủ khúc sông này và từ đó đặt ra các điều kiện.

Tại Bắc kỳ, Harmand muốn chiếm lấy Sơn Tây. Đặt vào chức vụ để nhằm chế ngự các quân nhân, thì trái lại, chính Harmand chủ động xúi giục họ. Nhưng tướng Bouet đắn đo trước những khó khăn, tuyên bố không thể nhanh chóng đánh chiếm Sơn Tây được và chỉ mở một cuộc tấn công vào phủ Hoài Đức. Cuộc tấn công không thành. Người Việt Nam đã phá đê sông Hồng làm ngập lụt cả vùng châu thổ. Harmand và Bouet ngày càng mâu thuẫn sâu sắc. Ông thầy thuốc (Harmand) thì chỉ trích ông nhà binh (Bouet) quá chậm chạp khiến cho quân Trung Quốc có đủ thời giờ tiếp viện cho quân Cờ đen ở Bắc Ninh và Sơn Tây; còn ông"tướng võ"thì lấy làm khó chịu khi phải phục tùng một ông"quan văn"trẻ măng, ba mươi tám tuổi đầu, ở một cấp bậc hạng thấp. Ông thầy thuốc-ủy viên liền gởi vị tướng quân về Pháp.

Ngày 18/8/1883, hạm đội của Courbet đến cửa sông Hương với hai thiết giáp hạm, một tàu tuần dương hạm, hai pháo thuyền, sáu trăm lính, và một pháo đội. Courbet và Harmand đi trên chiếc"Bayard".

Lo ngại trước việc tập trung quân đó, viên chỉ huy các đồn Thuận An yêu cầu cho biết duyên cớ. Courbet trả lời bằng một tối hậu thư đòi phải nộp các đồn phòng thủ Thuận An trong vòng hai tiếng đồng hồ, không đúng thời hạn sẽ bị pháo kích. Cuộc tiến công xảy ra đúng cái thời hạn đặt ra đó. Các đồn bị thất thủ, sau ba ngày chiến đấu. Những viên chỉ huy đều bị tử thương hoặc tự tử.

Ngày 20/8, Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hiệp, do triều đình phái đi cùng với Giám mục Caspas làm phiên dịch đến xin ngừng chiếnhai ngày. Harmand đến Huế, cuộc điều đình tiếp tục.

Ngày 23, Harmand trao cho chánh phủ Việt Nam một dự án hiệp ước kèm theo một tối hậu thư:

"... Chúng tôi yêu cầu các ngài, bắt đầu từ ngày mai, trong thời hạn 48 tiếng đồng hồ, phải chấp nhận hoặc từ chối toàn bộ và không bàn cãi những điều kiện mà chúng tôi đề nghị với các ngài, với một tinh thần độ lượng cao cả. Nếu các ngài từ chối thì hãy

sẵn sàng đón chờ những tai họa khủng khiếp. Hãy hình dung ra tất cả những gì mà khủng khiếp nhất các ngài vẫn còn rất xa với thực tế sẽ xảy đến cho các ngài. Nước An Nam, triều đại của nó, những nguyên lý của nó và cả triều đình, sẽ tự làm nên bản án của mình. Cái tên An Nam sẽ không còn tồn tại trong lịch sử nữa..."223

Các đại thần nhiếp chính phần thì hoảng sợ trước hành động bạo lực táo tợn ấy đối với Huế, phần thì quá bận tâm về những âm mưu ở triều đình, quá hoang mang trước một tình hình chính trị mập mờ và tình thế riêng tư của chính họ. Họ không còn đâu thời gian để thảo luận với Harmand về tính chất có căn cứ hay không của những lời phàn nàn quy cho chánh phủ họ.

Không thảo luận gì cả, các điều khoản ấy được các đại sứ toàn quyền chấp nhận. Ngày 29/8/1883, bản hiệp ước được ký kết tại sứ quán Pháp ở Huế.

Qua điều khoản 1, Việt Nam chấp nhận sự bảo hộ của Pháp, nắm quyền lãnh đạo ngoại giao,"kể cả Trung Quốc". Vậy là Việt Nam mất cả quyền độc lập quốc gia. Harmand nghĩ rằng"lần này ông ta tránh được mọi sự mâu thuẫn và chặn kín được mọi lối thoát"224.

Harmand còn vượt quá các chỉ thị mà mình đã nhận, tự quyền sát nhập tỉnh Bình Thuận vào Nam kỳ (điều 2).

Qua điều 4 và 5, Việt Nam cam kết sẽ gọi quân đội của họ ở phíaBắc về và lập lại trật tự ở Bắc kỳ bằng cách kêu gọi các quan lại cũ trở về nhiệm sở. Điều 8 đặt ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh dưới quyền cai trị của Pháp. Cũng qua điều khoản này, người Việt Nam giữ quyền nội trị ở miền Trung – trừ Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh ở phía Bắc, cùng Bình Thuận ở phía Nam, trừ thuế quan và công chính.

Hai cảng mới được mở cửa cho việc buôn bán của châu Âu, Đà Nẵng và Xuân Đài, ngoài Quy Nhơn (điều 7); một cây hải đăng sẽ được xây dựng; các đường sá sẽ được sửa chữa; một đường dây điện báo sẽ được thiết lập (điều 8, 9 và 10).

Một đại diện của nền bảo hộ Pháp sẽ đóng tại Huế và"sẽ có quyền"hội kiến riêng và cá nhân với vua An Nam (điều 11); phía Bắc, người Việt Nam sẽ giữ quyền nội trị của họ nhưng dưới sự kiểm soát của các công sứ Pháp; những điều khoản đặc biệt gồm mọi điều kiện cơ bản cần thiết cho sự thực thi một chế độ hữu hiệu. (điều 12-19).

Việc bảo vệ các công dân hoặc những người thuộc quốc tịch Pháp, đã được ghi rõ (điều 20); những đồn lũy quân sự có nhiệm vụ tạo một vành đai sắt và khi cần siết chặt lại xung quanh miền Trung cũng không bị bỏ quên. Nước Pháp đảm bảo sự nguyên vẹn của vương quốc, bảo vệ cho nó chống lại mọi cuộc tấn công từ bên ngoài và nổi loạn từ bên trong (điều 23).

Một loạt những điều khoản mà Harmand coi như"có lợi cho An Nam"và theo chính lời ông ta nói, phản ánh trung thành nền giáo hóa căn bản của mình"người thầy thuốc pha thêm vài chất ngọt cho liều thuốc bớt đắng"225, bổ khuyết cho bản thỏa ước này: viện trợ kỹ thuật, quy chế pháp lý của người Việt Nam tại nước ngoài (nhất là ở Thái Lan); những món nợ được thanh toán (do việc nhượng tỉnh Bình Thuận), du nhập đồng bạc Mêhicô.

Hiệp ước ngày 25/8/1883 là công trình cá nhân của JulesHarmand.

Quan điểm của ông ta không được chánh phủ Pháp chuẩn y nguyên vẹn; từ bỏ chính sách 1862, chánh phủ Pháp lúc này đã hoàn toàn theo một chính sách cai trị gián tiếp và một công thức mềm dẻo hơn và ít tốn kém hơn tại Việt Nam cũng như tại Tunisie, là chế độ bảo hộ.

Hơn nữa, trong một cuộc đấu tranh mà nó đang chuẩn bị sẵn sàng để đương đầu với Trung Quốc, nước Pháp mong muốn loại trừ"mối họa Việt Nam"đi và đồng thời, cũng mong muốn thân thiện với triều đình Huế; với Huế, nó muốn tìm một quan hệ bạn bè hơn là một sự chèn ép hoàn toàn.

Vậy nên Paris từ chối chuẩn y Thỏa ước Harmand, đối với Paris là quá khắt khe và nó chẳng bao giờ được áp dụng.

Khoảng hai năm sau, trong vụ bạo động ở kinh thành Huế ngày 5/7/1885, đúng vào lúc ông ta sửa soạn rời bỏ hẳn đoàn y tế hải quân để sang công tác ngoại giao, ngày 15/7/1885, Jules Harmand gửi về Quai d'Orsay (Bộ Ngoại giao Pháp, ở số 37, Quai d'Orsay, Paris 7e, mà thường gọi tắt là Quai d'Orsay) như một chuyên gia đầy kinh nghiệm về những vấn đề Việt Nam, một bức công hàm mang tựa đề"Công hàm về cách phân phối lực lượng quân sự chúng ta tại Đông Dương".Trong bức công hàm này, ông ta nêu lên những lý do đã thúc đẩy ông ta sát nhập tỉnh Bình Thuận vào Nam kỳ, và Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh vào Bắc kỳ. Quả thực là một bài biện hộ cho Thỏa ước 1883 mang tên ông ta. Ông ta viết:

“Chúng ta không nên bao giờ quên rằng dân tộc An Nam là một dân tộc mang một tính đồng nhất, không nơi nào bằng trong toàn châu Á. Nó làm thành một đơn vị thực sự đáng sợ cho một kẻ chinh phục ở rất xa căn cứ hoạt động của mình, một dân tộc mà từ ngàn xưa xa xăm cho đến ngày hôm nay, lịch sử của nó đã làm nổi bật lên trước con mắt của các nhà quan sát như một dân tộc có tinh thần yêu nước ở mức độ cao nhất, hay nói đúng hơn,có ý thức về nòi giống và đối với chúng tasẽ là một điều cực kỳ nguy hiểm, nếu họ đoàn kết lại tất cả một lòng trong một mối thù chung mà chúng ta là đối tượng.

Tôi sẽ không bao giờ bỏ qua một dịp nào để đấu tranh chống lại một thành kiến chỉ dựa trên những nhận xét hoàn toàn hời hợt, trên một vài câu nói vô ý thức của những gã phiêu lưu vũ lực nào đó hoặc trên ảo tưởng của các nhà truyền đạo ngu dốt và cả tin… mà rồi, khốn nạn thay, đã bắt rễ vào đầu óc chúng ta!

Tôi muốn nói đến cái dư luận nó trình bày cho ta rằng dân tộc Việt Nam như phân chia thành hai nước thù địch nhau: Bắc kỳ và An Nam. Đây là một sai lầm tuyệt đối đã làm tai hại cho chúng ta không thể nào nói hết. Người ta phải tin chắc một điều là chỉ có một người An Nam, từ tỉnh Quảng Tây, cho đến biên giới Campuchia và Thái Lan;rằng tất cả mọi người An Nam đều có những ý nghĩ như nhau, những phong tục như nhau, những nguyện vọng như nhau, những hận thù như nhau, một tổ chức như nhau như họ có chung một ngôn ngữ như nhau và những luật lệ như nhau; rằng giữa người An Nam ở Bắc kỳ và người An Nam ở Nam kỳ ít có sự đối kháng hơn như ở xứ chúng ta, giữa một người ở miền Bretagne (Bắc) và một người ở miền Provence (Nam); nói riêng, không có một ‘người Bắc kỳ’ nào lại muốn thấy các quan lại An Nam bị thay thế bởi những ông ‘chủ’ người Pháp cả. Người ta nên biết một lần cuối cùng nữa là xứ Bắc kỳ cũng được cai trị y hệt như bất cứ nơi nào trên toàn đất nước và rằng nếu như các ông quan cai trị xứ Bắc kỳ không phải là người gốc Bắc kỳ,chỉ đơn giản vì người ta làm theo một quy tắc hành chánh từ Trung Quốc truyền sang. Chính là vì muốn tuân theo quy tắc đó – thực ra có khá nhiều ngoại lệ - mà các sĩ phu Bắc kỳ đi nhậm chức ở các tỉnh phía Nam và các đồng nghiệp phía Nam của họ lại ra làm quan ở các tỉnh phía Bắc. Theo cách trao đổi.

Một cuộc tổng nổi dậy – mà hiện tại dường như rất có khả năng xảy ra– sẽ rất nguy hiểm cho chúng ta, trước hết là ở hậu quả tức thời của nó: nó buộc chúng ta phải có những cố gắng phi thường, những mónchi tiêu quá mức, đặt chúng ta vào thế phải dọn đi khỏi Bắc kỳ trong khi hòa bình hầu như đã được bảo đảm và phải

duy trì chế độ quân sự một cách thường xuyên chưa biết đến bao lâu. Một cuộc nổi dậy như thế sẽ gây khó khăn cho việc tổ chức một nền cai trị hợp lệ hoặc ít ra sẽ cung cấp luận chứng cho những kẻ thù của chế độ dân sự, là chế độ duy nhất có thể cung cấp cho ta một ngân sách không ngừng gia tăng,do đó mà nó có thể đưa một đất nước ít kiên nhẫn, ít biết đến những quyền lợi thiết thân của mình như đất nước chúng ta, bỏ lỡ một cơ hội có lẽ là duy nhất để tạo dựng cho mình một đế quốc thuộc địa rộng lớn có khả năng phản ứng một cách có hiệu quả đối với nền chính trị châu Âu và đối với những cuộc cạnh tranh đang tung hoành ở đấy, nhưng mà kết thúc tại những chiến trường xa xôi.

Nhưng vả lại, một cuộc tổng khởi nghĩa như vậy dù có bị đàn áp, đập tan và trừng phạt nghiêm khắc bao nhiêu đi nữa với một ưu thế, phương tiện lớn hơn bao nhiêu đi nữa, đối với dân tộc, như dân tộc An Nam, vẫn mãi mãi như một mối hận lịch sử không gì xóa sạch nổi như một kỷ niệm vinh quang, một lời kêu gọi tập hợp, một niềm hy vọng, lần sau sẽ thành công hơn khi có hoàn cảnh thuận lợi hơn. Nó tạo nên cho mọi người An Nam cùng với ý thức sâu sắc về sự thống nhất và về sức mạnh của mình, tư tưởng của một sự báo thù luôn luôn chờ đợi.

Tại An Nam, không một sĩ phu nào, ngay cả không một đứa trẻ con nào học ở trường, một người thường dân nào là không biết những tên tuổi và những chiến tích anh hùng đã trở thành truyền thuyết, được gắn liền vào những bài vè và bài dân ca bản xứ của những ông vua và những lãnh tụ nghĩa quân đã trong bao nhiêu thế kỷ,phất cờ đại nghĩa, chống lại những kẻ thù xâm lược Trung Quốc và đã đuổi được chúng ra ngoài bờ cõi giang sơn. Cũng những sự kiện ấy đã xảy ra trước mỗi một hành động nhỏ của cuộc chinh phục Nam kỳ hay chiến dịch hiện nay của chúng ta. Đó là những triệu chứng mà một nhàchính trị không được phép coi thường.

Vì những lý do ấy mà chúng ta phải làm tất cả mọi cách để tránh xảy ra một cuộc khởi nghĩa toàn dân. Và cũng để chặn đứng những mối nguy cơ ấy lại hoặc giảm bớt quy mô của nó đi mà ngay từ đầu tôi đã khuyên rồi khẩn khoản yêu cầu chiếm đóng những nơi thuận lợi nhằm chia cắt đất nước An Nam ra thành nhiều mảnh,đặc biệt là làm cho nó cách ly với các tỉnh phía Nam xứ Bắc kỳ. Cũng vì lẽ đó mà tôi đã xin được chiếm đóng phía nam Bắc kỳ - lúc đó rất dễ dàng –và cắt tỉnh Bình Thuận, để sát nhập với Hạ Nam kỳ; mà tôi cũng đòi mở cửa và chiếm đóng vịnh Xuân Đài. Cái đã dẫn đường cho tôi nói về cửa biển này không phải là cái khả năng cập bến cho tàu bè rất tốt mà nhất là vì tôi biết cửa biển

này đi sâu vào tận chân núi đại ngàn chắn ngang hoặc cho phép người ta kiểm soát được dễ dàng những việc giao thông giữa hai miền Nam và Bắc. Mục đích của tôi là phá cho tan vỡ khối gắn liền của An Nam có thể nói chia cắt nó ra từng mảnh nhỏ, rời rạc để không bao giờ nó có thể tập hợp được mọi lực lượng của nó chống lại chúng ta.Những sự kiện đang xảy ra hôm nay chứng minh nhận thức của tôi là hoàn toàn chính xác, khiến tôi xiết bao ân hận vì đã không được người ta hiểu được hết ý mình...226”

Chương XV.

THÁI ĐỘ CỦA TRUNG QUỐC VÀ CÁC CƯỜNG QUỐC CHÂU ÂU TRƯỚC NHỮNG SỰ KIỆN BẮC KỲ

Kể từ 1883, một cuộc đấu trí ngoại giao hết sức chặt chẽ diễn ra giữa Bắc Kinh và Paris, mà đối tượng tranh giành nhau là miền Bắc Việt Nam.

Thực Trung Quốc đang bị đe dọa từ nhiều phía: phía Bắc là nước Nga đang gặm dần đường biên giới Mãn Châu, phía Đông là Nhật Bản đang dòm ngó Triều Tiên. Nhưng Trung Quốc hy vọng có thể dựa vào Anh, Đức và Hoa Kỳ. Nhiều sự kiện đang động viên khích lệ nó: thất bại của Pháp tại Ai Cập, cái khó khăn nó vấp phải trong việc xâm nhập Bắc kỳ, phe đối lập trong Quốc hội và trên báo chí Pháp.

Chính vào lúc mà tại Paris, chánh phủ Pháp đang tích cực sửa soạn một cuộc can thiệp quân sự vào Bắc kỳ, thì Tăng Kỉ Trạch đến Quai d'Orsay để tìm hiểu về những hoạt động mà Pháp đang muốn thực hiện tại Bắc kỳ. Ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Challemel Lacour tiếp ông ta và tuyên bố với ông ta rằng"nước Pháp đảm bảo sẽ thi hành đều đặn và một cách hợp pháp Hiệp ước 1874 ký kết với Việt Nam, và tiêu diệt nạn cướp bóc thổ phỉ nó đang ngăn cản không cho ra vào buôn bán."Vàông ta nói thêm:"Những vấn đề này, nước Pháp sẽ thương thuyết với vua Tự Đức, hoặc tự mình giải quyết lấy".Dĩ nhiên những kêu nài của phía Trung Quốc không được cứu xét một cách nghiêm túc.

Lúc này, Tricou, đại sứ đặc mệnh toàn quyền Pháp tại Tokyo, người thay thế Bourée ở phái đoàn Pháp đến Bắc Kinh. Vài ngày trước khi Tricou đến Thượng Hải, Rivière đã chết tại Hà Nội.

Trước những thông tin quan trọng về một cuộc viễn chinh vũ trang khẩn cấp của Pháp tại Bắc kỳ, thêm vào đó là những lời lẽ hiếu chiến của ông Bộ trưởng mới của Pháp, ngay khi Tricou đến Trung Quốc, chánh phủ Trung Quốc hoang mang và nội các Bắc Kinh thì đinh ninh rằng Pháp sẽ mở cuộc tấn công trực tiếp vào lãnh thổ của mình, có thể là vào Thiên Tân. Vì Thiên Tân xem như là cái cửa ngõ của Bắc Kinh cho nên nếu nguy cơ ấy trở thành hiện thực thì tai hại vô cùng cho uy tín của Thiên triều. Vậy nỗi lo lắng giờ đây của chánh phủ Trung Quốc không còn là vấn đề Bắc kỳ nữa mà là vấn đề quốc phòng của chính mình.

Ngày 11/6/1883, Phó vương Lý Hồng Chương đệ trình chánh phủ hai báo cáo mật giãi bày quan điểm của mình về khía cạnh ngoại giao và quân sự của vấn đề Việt Nam, có liên quan đến Trung Quốc.

Trong khi chánh phủ Trung Quốc chuẩn bị bảo vệ lãnh thổ của mình về mặt biển, đại sứ Trung Quốc tại Paris đến Bộ Ngoại giao Pháp, ngày 21/6/1883, yêu cầu muốn biết rõ về ý nghĩa và tầm quan trọng của lời tuyên bố của đại sứ Pháp tại Bắc Kinh rằng nước Pháp sẽ coi như một"hành vi chiến tranh"(casus belli) bất cứ một sự viện trợ nào dù công khai hay bí mật của Trung Quốc đối với Việt Nam. Tăng Kỉ Trạch lưu ý Jules Ferry đang tiếp ông ta rằng người ta có thể gặp những người Trung Quốc lẫn trong đám những người Việt Nam. Vì Trug Quốc có nhiều khu vực thực dân địa tại Bắc kỳ cho nên có những người Trung Quốc từ mọi miền, luôn luôn vượt qua biên giới Việt-Trung. Nếu họ gia nhập vào quân đội Việt Nam, Pháp không thể đổtrách nhiệm cho Trung Quốc được.

Khi nói đến cái chết của Rivière, nhà ngoại giao Trung Quốc tuyên bố:"Vì sao lại không xử lý cái chết của Rivière như một vụ ám sát và đòi hỏi phải bồi thường hoặc bằng cách phạt tiền, hoặc bằng hình phạt 'lấy máu trả máu'?"Jules Ferry trả lời rằng: danh dự quân sự của nước Pháp cấm không cho chánh phủ Pháp xử lý vấn đề này như một vụ án. Vả lại rõ ràng ở đây, chánh phủ Việt Nam phải trực tiếp chịu trách nhiệm bởi vì Tự Đức nuôi dưỡng quân Cờ đen. Vậy vấn đề này chỉ có thể giải quyết bằng con đường quân sự. Tăng Kỉ Trạch nhắc lại rằng nước của ông không thể chống đối lại ý muốn của nước Pháp.

Tăng Kỉ Trạch phát biểu tiếp lý thuyết về vai trò các"nước đệm". Theo ông đại sứ Trung Quốc thì giữa hai nước lớn như Pháp và Trung Quốc, mà có một nước đệm là điều rất nên mong muốn. Nếu Pháp chiếm đóng cả Việt Nam thì"nước đệm"không còn nữa.

Theo ý Jules Ferry, sẽ cần thiết có một mảnh đất trung lập giữa hai cường quốc, ví dụ nước Nga và nước Anh, là điều dễ hiểu khi hai cường quốc đó đều là những kẻ đi chinh phục. Trường hợp Pháp và Trung Quốc, ông ta nói, không phải như vậy; nước Pháp không hề có ý định chinh phục Việt Nam mà chỉ muốn đưa lại ổn định và mở cửa sông Hồng cho châu Âu ra vào buôn bán và như vậy là có lợi cho cả Trung Quốc lẫn các nước phương Tây. Và ông thủ tướng nội các nói tiếp:

"Nước Pháp rất biết rằng, một khi lưu vực sông Hồng đã được quét sạch bọn thổ phỉ thì việc giao thương với Vân Nam cũng không thể thiết lập được nếu không có sự thỏa thuận và giúp đỡ của chánh phủTrung Quốc. Đây là một mảnh đất để thương thuyết và hiểu biết lẫn nhau một cách thực tiễn và phong phú."227

Sau đó, nhà ngoại giao Trung Quốc hỏi người đối thoại với mình: nước Pháp quan niệm như thế nào chế độ bảo hộ mà nó đang muốn thiết lập đối với Việt Nam và chế độ bảo hộ ấy khác với chủ quyền như thế nào? Jules Ferry giải thích rằng chế độ bảo hộ không phải là chủ quyền. Chủ quyền là thi hành quyền bính. Còn chế độ bảo hộ là áp dụng cho một mục đích nhất định trong những điều kiện giới hạn và vẫn để tồn tại quyền tự trị của nhà nước được bảo hộ trong những công việc hàng ngày.

Tăng Kỉ Trạch lưu ý Jules Ferry rằng: tất cả vấn đề này đã từng gây bao nhiêu dư luận và tai tiếng rồi cho nên cần thiết phải củng cố và khẳng định chắc chắn những ý kiến vừa trao đổi. Ông cho rằng quan điểm của Jules Ferry là một bước đầu của sự thỏa thuận.

Tại Bắc Kinh, Lý Hồng Chương và Tricou cũng có trao đổi ý kiến về vấn đề Việt Nam. Sau hai cuộc gặp gỡ, những ngày 29 và 30, tháng Sáu 1885, giữa Phó vương Trung Quốc và đại sứ Pháp về vấn đề chế độ bá quyền Trung Quốc và chế độ bảo hộ của Pháp, hai bên đã thỏa thuận với nhau:

"Trung Quốc sẽ không công khai khẳng định rằng An Nam là nước chư hầu của Trung Quốc,cũng như Pháp sẽ công khai khẳng định quyền bảo hộ của mình với nước An Nam228".

Vì Lý Hồng Chương đặc biệt nhấn mạnh về việc nước Pháp không muốn chinh phục Việt Nam, nên Tricou hứa sẽ làm sáng tỏ rõ rệt và cụ thể hóa vấn đề trong văn bản một công hàm. Buổi tọa đàm được diễn ra trong một không khí thân mật. Nhà ngoại giao đã chủ động đề xuất những điểm cơ sở cho cuộc dàn xếp:

“Chánh phủ Trung Quốc cam kết sẽ không ngăn trở bằng bất cứcách nào những hoạt động quân sự và dân sự của Pháp tại Bắc kỳ và không động chạm gì đến tình hình đã đạt được của Pháp tại An Nam, từ sau ngày ký kết Hiệp ước 1874.

“Chánh phủ Trung Quốc sẽ sẵn sàng, một khi trật tự đã được tái lập,mở cửa các tỉnh Hoa Nam và đặc biệt là tỉnh Vân Nam cho việc buônbán, bằng con đường sông Kói.

“Ngoài ra, chánh phủ Pháp tuyên bố sẽ sẵn sàng có cơ hội là ký kết với Thiên triều một thỏa thuận để giải quyết ổn thỏa những quan hệ buôn bán và bảo đảm những quyền lợi của kiều dân Trung Quốc tại Bắc kỳ.Chánh phủ Pháp sẽ có trách nhiệm tôn trọng và buộc người ta tôn trọng đường biên giới và về phía mình, chánh phủ Trung Quốc cũng sẽ cam kết làm như vậy đối với biên giới Bắc kỳ.

“Chánh phủ Pháp sẽ đồng ý cả việc phối hợp với Trung Quốcđể xem xét có nên điều chỉnh một vài chổ về đường biên giới nhằm bảo đảm an ninh một cách có hiệu quả hơn”229.

Cái giọng hòa hoãn hơi không bình thường đó của Jules Ferry, trước mặt Tăng Kỉ Trạch, và những cuộc trò chuyện đặc biệt tâm tình của Tricou với Lý Hồng Chương, cũng như bản dự án thu xếp của Tricou, chẳng có một mục đích nào khác ngoài việc“chia để trị”. Trong lúc Pháp đang sửa soạn chinh phục miền Bắc Việt Nam thì sự có mặt của Trung Quốc có thể trở ngại cuộc hành quân và gây những khó khăn cho Pháp. Làm cho Trung Quốc tạm thời lơ là các vấn đề Việt Nam đi vẫn là mục đích duy nhất của nhà đương cục Pháp, dù có phải tiến hành trở lại cuộc đàm phán với Trung Quốc sau khi đã đánh chiếm bắc kỳ.

Lý Hồng Chương coi bản dự thảo ước này như một văn bản“cầu xin ý kiến”của chánh phủ vì ông ta nhấn mạnh yêu cầu nước Pháp tuyên bố rằng: trước mắt Pháp không có ý định chinh phục Việt Nam, Tricou chấp nhận rằng khi nào bản thỏa ước được ký kết sẽ trao ông ta một công hàm theo hướng đó, đổi lấy những lời cam kết của Trung Quốc.

Công việc bố phòng mà chánh phủ đang tiến hành tại Thiên Tân đòi hỏi sự có mặt của vị Phó vương, ông ta quyết định trở về. Ông rời Thượng Hải ngày 5/7. Trước lúc lên đường, ông báo cho nhà ngoại giao Pháp biết rằng không thể nào giải quyết vấn đề Bắc kỳ một cách nhanh chóng được và nếu Tricou đi Thiên Tân thì hai bên có thể tiếp tục điều đình tại đây.

Tricou rất bất bình về việc Lý Hồng Chương ra đi, coi như là sự cắt đứt đàm phán. Viên đại sứ Pháp lên án Tổng lý Nha môn, Lý Hồng Chương và Tăng Kỉ Trạch đã đồng ý nhau để gạt chánh phủ Pháp:"Khi chúng tôi muốn nói chuyện với Lý đưa chúng tôi qua Tăng, Tăng lại đưa chúng tôi qua lại với Lý và Tổng lý Nha môn thì đưa chúng tôi qua cả hai người"230.

Tricou cho rằng cần phải chấm dứt cái chính trị"trốn tránh"ấy đi: ông ta khuyên chánh phủ mình nên nắm trở lại quyền tự do hành động đối với Bắc Kinh và khẳng định một cách dứt khoát những cái quyền của mình mà không để cho ai phản đối lâu hơn nữa.

Về phía họ, các cường quốc châu Âu cũng không đứng bàng quan đứng trước những sự kiện Bắc kỳ và những cuộc vận động của Trung Quốc liên quan đến các vấn đề Việt Nam.

Từ sau cuộc chiến tranh Nha phiến (1839-1842). Anh quốc đã giành được một vị trí quan trọng về mặt ngoại giao. Hơn nữa, Anh lại là nước kình địch chính của Pháp trong cuộc chạy đua chiếm thuộc địa, là một biểu hiện của một cuộc cạnh tranh kinh tế gay gắt. Vậy cũng là điều dễ hiểu khi thấy Anh quốc tỏ ra lo lắng và ganh tỵ khi vấn đề Bắc kỳ được đưa vào chương trình nghị sự.

"Anh quốc thu thập ghi chép mọi hành động, mọi ý định thoáng qua trong chính sách thuộc địa của Pháp".Tissot, đại sứ Pháp tại Luân Đôn, đã viết như vậy trong bản báo cáo gửi ngày 15/4/1883 về Quai d'Orsay.

Báo chí Anh không lên án công khai các phương án của Pháp. Họ, công khai nói và làm ra vẻ hoan nghênh một dự án như vậy, nó có thể mở ra những nguồn tiêu thụ mới cho nền thương mại Anh quốc. Báo chí Anh sợ rằng những do dự, những trì hoãn, những sự bất lực là một nét đặc điểm của chính sách ngoại giao Pháp trong thời gian gần đây sẽ tái diễn và chánh phủ Pháp, cuối cùng sẽ áp dụng những biện pháp lưng chừng, dẫn đến hoàn toàn thất bại. Theo chiều hướng đó, khuyên người Pháp đừng nên lao vào một việc làm có thể vượt quá khả năng của mình hay ít nhất cũng vượt quá nghị lực kiên trì của mình.

Các nhà chính trị Anh cũng cùng chung một ý kiến như vậy. Khi nói chuyện với một nhà ngoại giao nước ngoài về công cuộc người Pháp dự định tiến hành tại Bắc Việt Nam, một chính khách Anh đã diễn đạt ý kiến của ông ta một cách lộ liễu hơn. Theo ông ta thì nước Anh không thể nhìn bằng con mắt bình thản những hành động có thể dẫn đến một sự xung đột giữa Pháp và Trung Quốc và

một cuộc chiến tranh nghiêm trọng cho mà kết quả điều kiện của họ, chỉ có thể là thất bại cho Pháp mà thôi. Mà sự thất bại này sẽ không khỏi mang lại một hậu quả các xứ Ấn độ thuộc địa Anh và trên biên giới Nga; lúc đó Pháp có thể ở trong tình thế phải chịu những trách nhiệm nghiêm trọng đối với nội các Luân Đôn và Saint-Petersbourg.

Tuy vậy, đại sứ Đức tại Luân Đôn không chia sẻ niềm lo lắng đó. Thực tế bá tước Munster đã có nhiều lần khẩn khoản đề nghị với Lord Granville, Bộ trưởng Ngoại giao Anh, rằng Anh quốc nên để cho Pháp được rảnh tay tại Việt Nam "với cái lý do rất hay là chẳng bao lâu nữa, người Pháp sẽ bị trói tay và trói tay lâu dài ở xứ ấy"231. Ông ta dự đoán Pháp sẽ gặp nhiều rối ren và tất nhiên những chuyện rối ren đó sẽ là một thứ bảo đảm an ninh cho Anh, cũng như cho cả châu Âu.

Sau đó ít lâu, đại sứ Pháp tại Luân Đôn kể lại rằng những quyết định của chánh phủ Pháp trong vấn đề Bắc kỳ và nhất là những cuộc hành quân đầu tiên của hạm đội Pháp trên bờ biển Madagascar đã làm nảy sinh một phản ứng mãnh liệt tại Luân Đôn. Trước con mắt nhà ngoại giao Pháp đó"là một cảm xúc ganh tỵ mà bất cứ một biểu hiện nào, dù nhỏ, của chính sách thực dân cũng như của thế lực Hải quân Pháp, cũng đều làm cho nẩy sinh trong lòng của cái 'đất nước bên kia biển Manche'[Anh quốc].Cái cảm xúc ấy, ông ta viết, còn kèm theo một nỗi thất vọng trông thấy232".

Về sự kiện Bắc kỳ, nước Anh không thể viện dẫn những quyền lợi mà Anh đã viện dẫn trong sự việc Madagascar. Anh đành chỉ báo trước một cách rất nhân đạo cho Pháp biết rõ những khó khăn đang chờ đợi họ. Anh cảnh cáo cho Pháp rõ rằng Đức đang đứng sau lưng Trung Quốc và Thiên triều đã quyết định sẽ coi như một"hành động chiến tranh"bất cứ một áp lực nào đối với Việt Nam rằng Trung Quốc đang trở thành một cường quốc quân sự đáng phải dè chừng và cường quốc quân sự ấy sắp dành cho nước Pháp những bất ngờ không đẹp lòng tý nào.

Còn nước Đức thì hiện nay chẳng quan tâm bao nhiêu đến vấn đề thuộc địa. Mặc dù sức ép của giới tư bản Đức, nhất là của các công ty thương mại và hàng hải Hambourg và Brême, là lớp người ngay từ trong cuộc chiến tranh Pháp - Đức đã lên tiếng đòi đi chinh phục thuộc địa; mặc dù trong khoảng từ 1870 - 1880, cái nhà ngân hàng đồ sộ"Discounter-Gesellschaft"đã tích cực ủng hộ những đòi hỏi ngày càng riết ráo ấy, Bismarck vẫn luôn luôn tỏ ra rất dè dặt, thậm chí rất lạnh lùng đối với vấn đề thuộc địa.

Theo vị thủ tướng Đức,"nếu nước Đức trẻ đi chinh phục thuộc địa thì chẳng khác gì những nhà tiểu quý tộc Ba Lan có một chiếc áo khoác da chồn mà một chiếc áo ngủ thì không có"233. Vị trí của Đức ở trung tâm châu Âu đã tạo ra cho nó hai mặt trận đáng sợ ở hai đầu, không cho phép nó nhắm mắt làm gây ra một cuộc xung đột với Pháp và Anh về vấn đề thuộc địa.

Vậy thì ít nhất là trong thời điểm này, Đức hãy nên đối xử hữu hảo với cả Pháp lẫn Trung Quốc. Bismarck vừa duy trì quan hệ hữunghị với Trung Quốc vừa kín đáo khuyến khích Pháp chinh phục Bắc kỳ. Trung Quốc không hiểu mánh khóe chính sách khôn khéo của Bismarck và cứ tìm cách lôi kéo Đức về phía ủng hộ mình.

Tháng 7/1883, đại sứ đặc mệnh toàn quyền Trung Quốc tại Berlin, Lí Phượng Bào tâm sự với Bộ trưởng Ngoại giao Đức, bá tước Hatzfeldt, rằng Trung Quốc chỉ tin tưởng ở Đức quốc, ông ta yêu cầu ông Bộ trưởng Đức cho mình những lời khuyên bảo và sự giúp đỡ trong vấn đề Bắc kỳ. Ông Bộ trưởng Ngoại giao Đức khuyên nhà ngoại giao Trung Quốc chuyển về cho nội các Bắc Kinh lời khuyên cụ thể: Nên dàn xếp với Pháp.

Với đại sứ Pháp tại Berlin, De Courcel, Hatzfeldt tuyên bố rằng theo những tin tức mới nhận được gần đây từ Trung Quốc sang thì ông ta có thể căn cứ để nghĩ rằng chánh phủ Trung Quốc chắc chắn là nhờ ảnh hưởng những lời khuyên của ông ta sẽ thôi không bảo vệ những ý đồ (bá chủ) của mình đối với Việt Nam và quyết định sẽ thi hành một đường lối chính trị hòa hiếu với Pháp.

Trong lúc Trung Quốc cố tìm cách tranh thủ sự viện trợ của Đức để chống lại Pháp trong các vấn đề Việt Nam thì Paris cũng tìm cách liên kết với Tokyo để chống lại Bắc Kinh. Chính đại sứ Pháp tại Bắc Kinh, Tricou, đã gợi lên ý nghĩ này.

"... Chúng ta chỉ cần nói một tiếng là chúng ta có thể chắc chắn sẽ nhận được sự giúp đỡ của chánh phủ Nhật Bản.Tôi biết Trung Quốc đang sợ khả năng này có thể xảy ra".Tricou điện về Paris ngày 19/6/1883234.

Quả thực từ mấy năm nay, Nhật Bản đã từng tìm cách chiếm lấy Triều Tiên, chư hầu của Trung Quốc. Một cuộc xô xát đổ máu đã xảy ra giữa quân đồn trú Trung Quốc với đội bảo vệ phái đoàn ngoại giaoNhật Bản tại Séoul (Hán thành). Vậy thì Trung Quốc sẽ vô cùng khó chịu nếu thấy Nhật Bản liên kết với Pháp trong vấn đề Triều Tiên và Việt Nam.

Đáp ứng những điều gợi ý của đại diện mình tại Bắc Kinh, ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp bèn yêu cầu đại diện lâm thời Pháp tại Tokyo thăm dò thái độ của chánh phủ Nhật Bản. Nhật Bản thích giữ thái độ trung lập, chánh phủ Nhật không muốn gây chiến với Tàu (điều đó dễ thấy năm sau đó, 1884, qua cuộc xung đột tại Séoul còn nghiêm trọng hơn cuộc xung đột năm 1882 nữa).

Trong khi mối quan hệ giữa Trung Quốc và Pháp về vấn đề Việt Nam đang rất căng thẳng và có nguy cơ dẫn đến một sự xung đột chỉ một mình nước Hoa Kỳ là có thái độ hòa giải. Sự cảm tình đối với Trung Quốc đó phát sinh từ truyền thống chống thực dân của dư luận công chúng Mỹ. Hoa Kỳ là nước duy nhất không có những mưu toan thuộc địa đối với Trung Quốc, ngoài ra Hoa Kỳ còn bị ràng buộc bởi hiệp ước Thiên Tân 1858 trong đó có ghi rằng Hoa Kỳ sẽ giúp đỡ Trung Quốc tận tình nếu Trung Quốc yêu cầu. Sau nữa, đại diện của Washington tại Bắc Kinh, Russel Young mang một cảm tình cá nhân sâu sắc đối với Thiên triều.

Nhận được điện của Russel Young báo tin chánh phủ Trung Quốc yêu cầu chánh phủ Hoa Kỳ giúp mình giải quyết vấn đề Việt Nam với Pháp, Quốc vụ khanh Frenlinghuysen yêu cầu đại sứ đặc mệnh toàn quyền Mỹ tại Paris, Morton, thăm dò thái độ chánh phủ Pháp.

Trả lời những cuộc thăm dò ý kiến này của đại diện lâm thời Mỹ, Brulltour, Jules Ferry, ngày 17/7/1883, viết thư cho ông ta, nói với ông ta rằng: trước khi nhận làm một việc trọng tài, phải"hoàn toàn xác định về nội dung tính chất cuộc xung đột cần phân giải. Nhưng hiện nay, chánh phủ Pháp chưa hình dung ra được một cách chính xác những vấn đề mà chánh phủ Washington sẽ phải góp công vào việc trọng tài".

Ngày 11/8/1883, Brulltour gửi Bộ trưởng Ngoại giao Pháp Challemel-Lacour một đoạn trích công hàm của Frenlinghuysen, ủy nhiệm ông ta chuyển cho chánh phủ Pháp bản tóm lược những yêu cầu của Trung Quốc do Tăng Kỉ Trạch chấp bút theo chỉ thị của Bắc Kinh.

Chánh phủ Trung Quốc yêu cầu: nước Pháp cam kết không sửa đổi gì về tình hình chính trị Việt Nam và bằng lòng với sáu tỉnh Nam kỳ họ đã chiếm đóng, không đánh chiếm thêm một phần đất đai của Việt Nam; quân đội Pháp rút khỏi những phần đất đai họ đang chiếm đóng và giới hạn việc chiếm đóng của họ tại nhiều thành phố vì mục đích về sự buôn bán trong những điều kiện tương tự như những điều kiện đã được thỏa thuận cho những

thành phố đã được giải tỏa của Trung Quốc; tự do thông thương và buôn bán cho tất cả các nước trên sông Hồng; cam kết của Trung Quốc sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự lưu thông trên sông Hồng (như vậy chẳng cần dùng bạo lực nữa đối với quân Cờ đen); cam kết của Pháp sẽ không ký bất cứ hiệp ước nào với Việt Nam mà không có thông báo cho Trung Quốc biết.

Challemel-Lacour từ khước không nhận bản thông điệp của Brulltour và giải thích lý do từ khước như sau: chánh phủ Pháp vẫn không ngừng quan hệ với đại sứ Trung Quốc tại Paris, do vậy không gì ngăn cản đại sứ Trung Quốc trao bản văn kiện nói trên cho Quai d'Orsay. Tăng Kỉ Trạch đã giữ im lặng. Pháp từ chối không nhận ai trung gian hòa giải trọng tài.

Mặc dầu ông đại diện lâm thời Mỹ giải thích về thái độ của đại sứ Trung Quốc về vấn đề này, ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp vẫn nhấn mạnh đến quan điểm của chánh phủ Pháp và từ chối sự giúp đỡ của Washington, coi như đây là một sự can thiệp của Hoa Kỳ.

Morton, đại sứ Hoa Kỳ tại Paris, ngày 18/8/1883, có đến Quai d'Orsay để phản kháng về thiện ý của chánh phủ mình. Nói đến Brulltour, Challemel-Lacour gọi nhà ngoại giao Hoa Kỳ là"con người thiếu kinh nghiệm và chưa sạch lỗi chính tả nhưng không phải thiếu mưu mẹo và lạm dụng xã giao".

Trước ngày đánh chiếm Sơn Tây không lâu, ngày 18/8/1883, Tăng Kỉ Trạch gửi cho Quai d'Orsay, qua một đặc phái viên văn kiện đã bị từ khước đó. Challemel-Lacour thấy rằng một vài đề nghị của nhà ngoại giao Trung Quốc"tỏ ra không sao chấp nhận được và cả không sao bàn bạc được". Tuy nhiên, ông ghi nhận"cái nguyện vọng được bộc lộ rõ ràng của ông đại sứ Trung Quốc muốn lấy việc này làm điểm xuất phát cho những cuộc thương lượng giữa hai bên"; và ông lưu ý rằng"cơ hội mở cuộc thương lượng đó chắc chắn không còn xa lắm đâu"235.

Trong nội bộ chánh phủ Pháp, những đề nghị của Trung Quốc tạo nên những hồi âm rất bất lợi. Challemel-Lacour coi những đề nghị đó là"kỳ cục"; Jules Ferry thì cho là"lố lăng"236.

Sự kiện Bắc kỳ lúc đầu chỉ là một"hành động cảnh sát"nhưng sau cái chết của Henri Rivière thì nó trở thành một sự kiện có tính chất xung đột quốc tế do việc Trung Quốc đứng chen vào giữa Pháp và nước Việt Nam. Trung Quốc, trong khi Pháp thiết lập nền cai trị tại Nam kỳ đã tỏ ra rất bàng quan thì giờ đây đã"thay đổi thái độ trong vấn đề Bắc kỳ", là cái"hàng rào chặn phía Nam của

Trung Quốc. Nó lo sợ sự láng giềng quá gần gũi, ở ngay biên thùy phía nam của mình của một cường quốc châu Âu; đã hoảng hốt, họ càng hoảng hốt khi thấy Rivière đến Hà Nội".

Ngày 27/8/1883, Challemel-Lacour phúc đáp cho Tăng Kỉ Trạch bằng lời lẽ ôn hòa rằng"tính chất của đôi bên đề nghị của ông ta không loại trừ khả năng dùng toàn thể những lời đề nghị đó làm cơ sở cho cuộc thảo luận bổ ích"237. Thái độ ôn hòa này sẽ được lý giải qua những sự kiện xảy ra tại châu Âu và những nỗi lo ngại của ông ta trước tình hình quốc tế.

Ở Paris, người ta chưa biết kết quả cuộc hành quân Thuận An ra sao và người ta đang đánh một dấu hỏi về khả năng đánh một đònquyết định ở Sơn Tây.

Để dứt điểm với vấn đề Trung Quốc, phải thực hiện hoặc một hành vi đe dọa hoặc một hành động bạo lực. Nhưng nước Pháp không thể cũng không nên thực hiện một hành vi nào trong hai hành vi đó. Vả chăng Quốc hội có làm theo chánh phủ đâu.

Nếu Bắc kỳ làm nên một điều lo âu lớn cho nội các Pháp thì tình hình quốc tế lúc này càng làm cho Pháp lo ngại gấp mấy lần hơn. Trước con mắt chánh phủ Pháp, hòa bình đang treo đầu sợi tóc. Những tháng đầu năm tới chắc chắn một cuộc khủng hoảng sẽ xảy ra tại phương Đông. Và phải làm sao để chánh phủ khỏi bị bất ngờ trước biến cố vì chánh phủ đã dấn mình sâu quá mức độ vừa phải. Đối diện với tình hình sẵn sàng bùng nổ này, chánh phủ cần phải nắm trong tay toàn bộ lực lượng vũ trang. Thế nhưng thật khó lòng mà thoát ra khỏi những khó khăn đang gặp phải trong mối quan hệ với Trung Quốc hiện nay một cách danh dự. Và ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp phàn nàn về chuyện chánh phủ không được thông tin đầy đủ và các đại diện ngoại giao của mình tại Trung Quốc đã không phục vụ đúng mức. Người ta đang bị dồn vào ngõ cụt. Phải tìm cách thoát ra để tránh những điều bất trắc xảy ra. Challemel-Lacour cho rằng"cần cắt ngang ngay mà không ảnh hưởng gì tai hại đến uy tín của đất nước với những hậu quả bất ngờ của công việc dự định238".

Bận rộn nhiều về các vấn đề quốc tế và những xung đột quyền lợi với Anh, Paris tìm một mảnh đất thỏa thuận với nội các Saint-James nhằm hoặc là nhận được sự ủng hộ của Saint-James trong việc giải quyết vấn đề Bắc kỳ, hoặc là tránh được những sự lầm nhau giữa Paris và Luân Đôn. Vì những lý do đó mà Waddington được cử làm đại sứ Pháp tại Anh.

Chánh phủ Luân Đôn đồng thời cũng được Bắc Kinh cầu mong giúp đỡ họ trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam.

Trong lúc Bourée điều đình với Lý Hồng Chương thì Tăng KỉTrạch, đại diện Trung Quốc vừa ở Paris vừa ở Luân Đôn, hội kiến với Lord Granville, Bộ trưởng Ngoại giao Anh về vấn đề Việt Nam. Đại sứ Trung Quốc lưu ý ông Bộ trưởng rằng Trung Quốc sẽ ủng hộ một hành động can thiệp của Anh và ông Bộ trưởng Anh đáp lại rằng: một cuộc can thiệp như vậy sẽ mang lại những hậu quả vừa tốt lại vừa không tốt, nhưng nếu có những đề nghị cụ thể thì ông ta sẽ không bỏ qua.

Ngay từ mùa hè 1883, khi quan hệ Trung - Pháp đang căng thẳng và trước triển vọng Anh quốc một ngày kia rồi cũng sẽ bị lôi cuốn vào cuộc xung đột này, Bộ trưởng Ngoại giao Anh đã tìm kiếm một căn cứ đàm phán khả dĩ chấp nhận được cho cả hai bên đương sự.

Về phía mình, Paris cũng báo cho Luân Đôn biết về cuộc bất đồng giữa Pháp và Trung Quốc. Khi đề cập tới vấn đề Bắc kỳ, Challemel-Lacour ngày 5/9/1883, gửi một công hàm cho Waddington, lúc này đang sửa soạn đi nhận nhiệm sở mới:

“Tốt hơn hết là tìm cách chấm dứt một tình thế bất thường ngày càng trở nên trầm trọng và có thể dẫn tới những sự kiện phức tạp và nguy hiểm. Vì Anh có những quan hệ buôn bán rộng rãi nên họ cần ngăn chặn trước khi những điều bất trắc có thể xảy ra và mang đến cho họ những điều hại”239.

Ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp chuẩn bị thảo ra những đề nghị làm cơ sở cho một cuộc dàn xếp. Ông yêu cầu nội các Luân Đôn ủng hộ ông bên cạnh chánh phủ Trung Quốc và giúp Paris chiến thắng được“những sự trì trệ có thể làm hỏng công chuyện, bảo vệ được những quyền lợi chung của các nước văn minh và của chánh phủ Trung Quốc”,kết thúc bức công hàm gởi đại sứ Pháp.

Waddington rời Paris đi Luân Đôn ngày 8/9/1883; ông ta tới ngay Walmer Castle gặp Lord Granville, hội kiến luôn ngay tối hôm đó và sáng hôm sau.

Đề cập tới vấn đề Bắc kỳ, đại sứ Pháp yêu cầu ông Bộ trưởng Ngoại giao Anh giúp đỡ Pháp giải hòa chuyện xích mích với Trung Quốc. Chấp thuận nguyên tắc về một sự trung gian của nước Anh, Lord Granville thừa nhận rằng những quyền lợi buôn bán của Anh tại Trung Quốc là quan trọng hàng đầu; những quyền lợi đó sẽ bị

thiệt hại nặng nề nếu một khi cuộc chiến tranh Trung và Pháp xảy ra. Vấn đề an ninh của người châu Âu cũng vậy. Bộ trưởng Ngoại giao Anh lưu ý rằng mọi hoạt động kết hợp giữa Anh và Pháp trong sự bất hòa Pháp - Trung này sẽ là một bước đầu để đi đến hiểu nhau về nhiều điểm hơn và có khả năng tái tạo một sự thỏa thuận thân tình hơn.

Rồi Waddington phát biểu cho Granville nghe những điều kiện để dàn xếp vấn đề Bắc kỳ và giải những điểm cần thiết về điều khoản liên quan đến"khu trung lập"mà chính Pháp coi như ý kiến tối hậu của mình. Còn về vấn đề bá quyền của Trung Quốc đối với Việt Nam, ông đại sứ tuyên bố rằng nước Pháp không thể chấp nhận một thay đổi nào trong các hiệp ước mà Pháp đã ký kết với Việt Nam, rằng Pháp sẽ không đồng ý một quy định thành văn nào về vấn đề này, nhưng trong thực tế thì Pháp sẽ chấp nhận cho"tình trạng sẵn có"vẫn được duy trì một cách lặng lẽ, chẳng hạn vua Tự Đức cứ gửi cống vật truyền thống sang cho Bắc Kinh, Pháp sẽ làm ngơ đi như lâu nay, miễn Trung Quốc đừng can thiệp vào công việc cai trị Việt Nam. Kết luận bản thuyết trình của mình, ông đại sứ Pháp yêu cầu ông Bộ trưởng Anh ủng hộ một cách"mạnh mẽ và cương quyết"những đề nghị của chánh phủ Pháp trước ông đại sứ và trước chánh phủ Bắc Kinh. Ông ta còn nói thêm rằng dù trong bất cứ trường hợp nào, Pháp cũng sẽ không ngừng gửi viện quân sang Bắc kỳ.

Vừa tán thành những đề nghị của Pháp, Lord Granville vừa tuyên bố rằng mọi thái độ do dự trong vấn đề này chỉ có tác dụng khuyến khích phía Trung Quốc tăng cường phản kháng. Tuy nhiên, ông ta không thể, ngay từ bây giờ, hứa hẹn sẽ dùng sức ép đối với Tăng KỉTrạch và nội các Bắc Kinh, để buộc họ chấp nhận một cách đơn giản những đề nghị của nước Pháp được. Trước tiên, ông cần phải xem xét kỹ tầm quan trọng của việc can thiệp này; vả chăng ông ta không thể quyết định một vấn đề quan trọng như vậy mà không hỏi ý kiến của các bạn đồng sự của ông hiện đang đi tản mác nhiều nơi trên đất Anh và Scotland. Ông ta bèn đề nghị với Waddington sẽ tiến hành theo cách khác. Ông cho rằng Waddington nên thăm dò ý kiến bạn mình là ông đại sứ Trung Quốc, ông này sẽ tới Luân Đôn ngay ngày hôm sau.

Ngay hôm sau, Waddington và Lord Granville lại hội kiến với nhau. Đại sứ Pháp chấp nhận cách tiến hành mà ông Bộ trưởng Anh đề nghị, với điều kiện là có sự đồng ý của Bộ trưởng Ngoại giao mình.

Ngày 10/9/1883, Waddington trở về Luân Đôn. Challemel-Lacour

trả lời"đồng ý". Đại sứ Pháp báo ngay cho Bộ trưởng Ngoại giao Anh biết sự đồng ý của Bộ trưởng Ngoại giao Pháp. Đồng thời, ông nhấn mạnh sự cần thiết phải có được thư trả lời của chánh phủ Trung Quốc trong thời gian sớm nhất.

Ngày 11/9, Macartney, thư ký phiên dịch của Tăng Kỉ Trạch, đi Walmer Castle, thay mặt cho ông đại sứ Trung Quốc mà Lord Granville đã mời tới hội kiến, nhưng đã xin cáo vắng mặt vì lý do sức khỏe.

Macartney trình bày về phía quan điểm của Trung Quốc, cả nội dung và diễn biến của cuộc điều đình và giải thích lý do vì sao ông đại sứ Trung Quốc đã đi đến chỗ phải diễn đạt sáu điều đề nghị chứa đựng trong công hàm ngày 18/8 của ông ta gửi Bộ trưởng Ngoại giao Pháp. Nhà ngoại giao Trung Quốc vẫn chờ đợi người ta trả lời những đề nghị của mình, ông ta sẽ không có một đề nghị gì mới và chỉ nói thêm rằng:"Paris vừa cho ông biết là chánh phủ Pháp dự định sẽ dừng lại Thỏa ước Bourée, nhưng Trung Quốc thì chưa bao giờ chấp nhận cái thỏa ước, trong đó nước Pháp được tất cả, còn Trung Quốc tuyệt nhiên chẳng được gì".

Do Macartney, Lord Granville biết rằng Tăng Kỉ Trạch thật sự có nhiều quyền hành,"một việc rất là hiếm có, phía ngoại giao Trung Quốc".Về ý Lord Granville nếu Trung Quốc tiến hành cuộc chiến tranh thìTrung Quốc sẽ thất bại, Macartney cho rằng Tăng Kỉ Trạch bị tràn ngập bởi phái chủ chiến ở Bắc Kinh, phái mà Thái hậu Từ Hy đã buộc phải chịu đựng mọi yêu sách. Không bàn vào chi tiết, Lord Granville nói rằng ông chỉ giúp đỡ được trong trường hợp ông có những đề nghị khả dĩ chấp nhận được để chuyển giao cho chánh phủ Pháp.

Paris cho Lord Granville biết, qua Waddington, rằng việc thảo luận những đề nghị của Trung Quốc đúng như nó được trình bày, sẽ bao hàm sự khước từ những quyền không thể ai chối cãi đã được đặt vào bàn tay nước Pháp, qua các hiệp ước đã được ký kết với Việt Nam; và về điểm này, thì không thể nào có sự nhân nhượng được. Việc rút quân đội Pháp ra khỏi Bắc kỳ, mà Trung Quốc đòi hỏi, là điều không thể chấp nhận; nếu yêu cầu đó mà đến tai người Pháp bên này, nó sẽ gây một luồng phẫn nộ lan truyền khắp mọi người và có thể làm đảo ngược dư luận hiện nay đang rất thuận lợi cho những cuộc thương lượng hòa bình.

Ngày 13/9/1883, Challemel-Lacour điện cho Waddington rằng ông ta có thể thông báo cho Lord Granville biết phúc thư ngày 27/8 của Bộ Ngoại giao Pháp trả lời những đề nghị của Trung

Quốc và cả chính những đề nghị đó. Điều quan trọng là chánh phủ Anh nên quyết định khẩn trương sẽ ủng hộ những đề nghị của Pháp bởi vì việc này liên quan trực tiếp đến"lợi ích chung"của tất cả các cường quốc châu Âu. Ngoài ra, Challemel-Lacour còn yêu cầu đại sứ của mình thông báo cho ông Bộ trưởng Anh biết rằng nước Pháp chẳng"nợ nần"gì Trung Quốc cả, ngoại trừ những điều cam kết bảo đảm cho các tỉnh phía Nam của họ chống lại những mối nguy hiểm mà họ gắn vào với sự có mặt của ông bạn Pháp láng giềng của họ mà thôi.

Nếu Pháp đòi hỏi sự giúp đỡ của Anh chính là để Anh thực hiện một sức ép đối với Trung Quốc. Trước mắt chánh phủ Pháp, sự can thiệp của Sir Harry Perkes, đại sứ đặc mệnh toàn quyền Anh tại Bắc Kinh, sẽ có tác dụng tăng cường và củng cố lại uy tín của Tăng KỉTrạch đã bị phe chủ chiến làm cho sứt mẻ nặng nề. Tuy rằng trên thựctế, Tăng Kỉ Trạch vẫn nắm toàn quyền, người ta nói vậy, phía người Pháp –"Ông ta chỉ càng dè dặt hơn, càng muốn tránh xa hơn không chịu nhận lấy một trách nhiệm thực sự nghiêm túc về mình, lòng hoang mang khi nghĩ tới ông bạn xấu số ở Nga của mình"240.

Ông Bộ trưởng Ngoại giao Pháp có ý định sẽ đích thân trình bày với Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc những điều kiện giải quyết vấn đề Bắc kỳ, nhưng vì lịch sự đối với ông bạn Anh nên ông đã hoãn lại ngày gặp gỡ. Ông muốn tránh không để xảy ra một cuộc bàn cãi giữa Tăng Kỉ Trạch với Waddington trước mặt Lord Granville"bởi vì một tình thế như vậy sẽ gây nhiều lúng túng cho mọi người"; cuối cùng vì những điều gì người ta nói với Tăng Kỉ Trạch là người ta nói với tất cả báo chí. Ông Bộ trưởng Ngoại giao chỉ đòi hỏi sự ủng hộ của nước Anh, đối với những điều kiện dàn xếp, chứ không muốn chuyển những điều kiện đó cho ông ta để mang ra thảo luận trước.

Đương sự quan tâm nhất đến những cuộc thảo luận sôi nổi này, cuối cùng chẳng còn nghi ngờ gì nữa, chính là Việt Nam. Nếu như những sự kiện chính trị, quân sự, đang diễn ra tại đất nước này làm cho các nội các phương Tây cũng như Nội các ông bạn láng giềng Trung Quốc hết sức bận tâm, thì những quyết định hoặc những đề nghị liên quan tới Việt Nam với tư cách là một quốc gia lại tiếp tục được thảo luận và được"quyết"ngoài chính bản thân nó và giấu nó.

Jules Ferry buổi đầu chưa vững vàng trên địa bàn Quốc hội và sau đó chấp nhận trở lại với"chính sách nước đệm"đề nghị với Trung Quốc lập ra một"khu vực trung lập".Ông ta làm việc đó mà không

thèm hỏi ý kiến Việt Nam. Ngày 15/12/1883, ông viết thư cho Tăng Kỉ Trạch.

"... 1. Chánh phủ Pháp cam kết sẽ không đóng một điểm nào và không tiến hành một hoạt động nào trong vùng đất giới hạn, phía Bắc bởi đường biên giới Trung Quốc và phía Nam bởi một đường .....đi từ một điểm ở bờ biển giữa vĩ tuyến 21 và 22 đến con sông Hồng, phía thượng nguồn của Lào Kay.

Về phần mình, chánh phủ Trung Quốccũng sẽ cam kết không chiếm đóng một điểm nào và không tiến hành một hoạt động nào trong cùng vùng đất ấy.

Tại vùng đất này,việc cai trị của người An Nam vẫn được duy trì. Ở đây không được xây dựng công sự. Nếu có những toán quân vũ trang đến cư ngụ tại đó hoặc nếu xảy ra những vụ lộn xộn làm ảnh hưởng đến nền trật tự an ninh của những vùng xung quanh thì Trung Quốc và Pháp có thể cùng nhau, hoặc riêng lẻ đưa lực lượng quân sự vào sau khi đã thỏa thuận nhất trí với nhau về mục tiêu cũng như về quy mô của cuộc hành quân.Những lực lượng ấy sẽ phải rút ngay ra ngay sau khi mục đích đã đạt.

2. Thành phố Man Hao (Mạn Hảo!?),trên sông Hồng thuộc tỉnh Vân Nam, sẽ được mở cửa cho sự buôn bán của nước ngoài trong những điều kiện tương đương với các thành phố và cảng khác của đế quốc Trung Quốc mà sự buôn bán của nước ngoài đã được phép..."241

Như vậy là"khu đệm"sẽ lọt khỏi tay của nền bảo hộ, một sự nhân nhượng lớn nhằm tránh mọi va chạm với Trung Quốc.

Như vậy là"khu đệm"mà Tăng Kỉ Trạch đã đề nghị với Jules Ferry ngày 21/6/1883, theo ý đồ của nhà Ngoại giao Trung Quốc là nhằm ngăn cản Pháp chiếm đóng miền Bắc Việt Nam chứ đâu phải để thiết lập một khu trung lập hạn chế, như Pháp đã đề nghị?

Hai tháng trước ngày Sơn Tây bị chiếm, tức ngày 1/10/1882, Harmand đã có đề nghị Paris mở cuộc đàm phán với Trung Quốc trên cơ sở một sự phân định mới về biên giới Bắc kỳ vẫn vì mục đích tránh một cuộc xung đột vũ trang bằng sự thiết lập một"khu trung lập"ngày càng được củng cố.

Ngày 18/9/1883, Tăng Kỉ Trạch từ Luân Đôn trở về, đã có hội kiến với Jules Ferry, lúc này đang kiêm chức Bộ trưởng Ngoại giao. Vị thủ tướng nội các Pháp lo lắng chờ đợi những tin tức liên quan đến việc giúp đỡ của Anh. Tuy nhận được những tin"chói lọi"về

Bắc kỳ, Jules Ferry, vẫn mong muốn đi đến được một hiệp ước với Trung Quốc để có một kết thúc.

Tăng Kỉ Trạch, hôm trước đó, đã nhận được bức giác thư của Pháp về vấn đề thiết lập một khu trung lập mà ông ta không kịp nghiên cứu cho đầy đủ. Tuy nhiên, ông tự hỏi: hai điểm được xác định trong giác thư ấy việc thiết lập một khu trung lập và việc mở cửa một thành phố Trung Quốc cho sự buôn bán của nước ngoài có đủ để làm cơ sở cho một cuộc dàn xếp hay không? Vừa thừa nhận rằng sẽ khó lòng mà tranh thủ được sự đồng ý của phe chủ chiến ở Bắc Kinh, ông tuyên bố rằng bản thân ông và các thành viên chánh phủ ông không chấp thuận.

Còn việc giải quyết vấn đề Bắc kỳ, Tăng Kỉ Trạch khẳng định rằng ông ta có toàn quyền ký kết. Jules Ferry yêu cầu Tăng Kỉ Trạch, nhằm mục đích giải quyết vấn đề Bắc kỳ, gửi cho ông một bức thư nêu rõ kết quả việc ông xem xét bức giác thư của chánh phủ Pháp như thế nào bằng cách chỉ rõ những điểm nào chấp nhận được và những điểm nào cần phải sửa đổi, bổ sung. Bởi vì bức giác thư chỉ đặt ra nguyên lý về một khu trung lập, còn về chiều dài, chiều rộng và giới hạn của nó thì còn phải thảo luận sau. Nhà ngoại giao Trung Quốc trả lời là ông ta sẽ điện hỏi Bắc Kinh và nhận mệnh lệnh của chánh phủ. Tuy rằng ông được toàn quyền, ông ta nói nhưng vấn đề"khu trung lập"là vấn đề quan trọng không cho phép ông giải quyết một mình được. Ông ta tưởng rằng chánh phủ Trung Quốc thích"một đường biên giới chắc chắn với một khu vực bảo hộ"hơn là một khu trung lập.

Về điểm này, ngày 23/9/1883, đại sứ Pháp tại Luân Đôn viết thư về cho Quai d'Orsay, những cuộc thương thuyết tiến hành, về vấn đề nói đó tại Luân Đôn dường như đã đạt được những cơ sở nghiêm túc.

Vì thiếu những chỉ dẫn tỉ mỉ về bản đồ Bắc kỳ về tài nguyên từng vùng, về những vùng giàu có nên chiếm giữ nên Waddington muốn áp dụng một công thức co giãn tương tự các công thức đã được dùng trong những dự án trước đây của Pháp: "...từ một điểm sẽ định sau nằm giữa vĩ tuyến 21 và 22 đến Lào Kay hoặc một điểm khác nào đó..."Đối với ông ta,"mặc dù việc nhượng cho Trung Quốc một phần đất Bắc kỳ đã là một sự thối lui so với những đề nghị trước đây, ông vẫn không ngần ngại mà chấp nhận, về điểm này, bất cứ một sự dàn xếp nào miễn là hợp lý", nhất là"nếu người ta thu nhận được những mối lợi tương xứng trên lãnh thổ nước An Nam thực sự"242.

Tại Trung Quốc, một luồng dư luận mới thổi bùng lên những yêu sách mới của Trung Quốc. Họ không còn bằng lòng với việc nhường cho Trung Quốc một phần lãnh thổ Việt Nam. Không trả lời bức giác thư của Pháp, Tổng lý Nha môn chỉ thị cho đại sứ mình tại Paris rằng đường giới hạn vùng Pháp chiếm đóng phải được vạch ra trong địa phận tỉnh Quảng Bình, nghĩa là rất xa phía Nam sông Hồng.

Được biết về yêu sách này, ngày 20/12, trong một cuộc hội kiến với Tăng Kỉ Trạch, Jules Ferry tỏ ra rất tiếc vì công cuộc điều đình tiến triển chậm chạp hơn trong thời gian tháng Sáu vừa qua. Vậy nên chánh phủ Pháp không thể nào tán thành đề nghị của phía Trung Quốc được.

Ngày 15/10, Tăng Kỉ Trạch thông báo cho Quai d'Orsay về phúc thư của chánh phủ mình. Những đề nghị của Pháp được coi như là không thích hợp với quyền lợi của chế độ bá quyền Trung Quốc đối với Việt Nam. Bắc Kinh yêu cầu hoặc trở lại trạng thái xã hội trước 1873 vì Việt Nam đã được công nhận là độc lập với mọi cường quốc, trừ với Trung Quốc; hoặc chấp nhận một cách thu xếp, theo đó, Trung Quốc được độc quyền hoạt động trên sông Hồng với một khu trung lập nằm giữa Quảng Bình và vĩ tuyến thứ 20.

Jules Ferry tuyên bố với Tăng Kỉ Trạch rằng những đề nghị nhưvậy không thể nào chấp nhận được: đề nghị của Trung Quốc có nghĩa là Pháp từ bỏ các hiệp ước đã ký với Việt Nam và rút hết quân mình ra khỏi đất Bắc kỳ.

Tại Bắc Kinh, phe chủ trương chính sách bạo lực đã chiếm được ưu thế.

Cho rằng từ bỏ Bắc kỳ là một thối lùi của nước Pháp và Pháp sẽ không chấp nhận bao giờ, Lord Granville kêu lên: "Nhưng mà… chiếm được Bắc kỳ là đã có đường đi sâu vào nội địa Trung Quốc…"

Chánh phủ Trung Quốc có những cố gắng đáng kể để củng cố quốc phòng. Họ mua của Đức và Mỹ những vũ khí hiện đại, mua của Anh những chiếc pháo thuyền.

Về phần mình, cuối tháng 9/1883, chánh phủ Pháp cũng gửi viện quan sang Bắc kỳ và cử Đô đốc Courbet làm tư lệnh trưởng đạo quân viễn chinh.

Tình hình căng thẳng giữa Paris và Bắc Kinh cũng làm cho Luân

Đôn lo lắng. Để tìm kiếm một giải pháp hòa bình, Anh gợi ý cho cả Pháp và Trung Quốc nên đưa vấn đề Bắc kỳ ra nhờ một cường quốc phương Tây trung lập nào đó phân xử hoặc nhờ Hoa Kỳ. Anh quốc khuyến cáo nên giải quyết vấn đề sao cho thỏa mãn được quyền lợi và uy tín của hai nước và tránh được những chuyện phức tạp tai hại mà một cuộc xung đột có thể xảy ra.

Chính là theo ý nghĩa đó mà trong một bức thư của Lord Granville gửi cho Waddington, ngày 18/11/1883, Anh đã thăm dò ý định của Pháp nhưng không có kết quả vì Paris duy trì cái ý định chỉ giải quyết vấn đề Việt Nam với một mình Bắc Kinh. Tất nhiên họ không đếm xỉa gì đến cả chánh phủ Huế nữa.

Trước khả năng một cuộc chiến Pháp - Trung, nội các Anh nghĩ đến những biện pháp bảo vệ kiều dân Anh và hỏi ý kiến Hoa Kỳ, Đức, Nga và các cường quốc khác nữa về vấn đề bảo vệ những người trung lập, bằng cách sử dụng phương tiện duy nhất: hải quân.

Tăng Kỉ Trạch đã phân tích sai những việc thăm dò ý kiến của Anh quốc khi ông kể lại với Tổng lý Nha Môn rằng các nước Anh, Đức, Nga và Hoa Kỳ đã bí mật thỏa thuận với nhau để ngăn cản Pháp tấn công và chiếm các cảng Trung Quốc.

Cũng chính vì lý do trên mà tháng 12/1883, Tăng Kỉ Trạch phái Macartney qua Luân Đôn thông báo với Bộ Ngoại giao Anh: rằng Trung Quốc sẵn sàng từ bỏ phần lãnh thổ Bắc kỳ nằm phía Nam Sơn Tây và vùng châu thổ sẽ được mở cửa cho tất cả các nước. Ông ta cũng muốn biết thêm Anh, Đức, Nga, Hoa Kỳ và Ý có thể áp đặt những điều cơ sở như vậy hay không. Bộ Ngoại giao Anh có ý kiến rằng nếu hai bên xích mích không yêu cầu Anh thì một cuộc can thiệp như vậy sẽ là vô ích.

Ngày 7/12/1883, Waddington nhận được một bức thư "MẬT" của Lord Grandville. Trong bức thư này, người đứng đầu Bộ Ngoại giao Anh thông báo cho đại sứ Pháp biết những thông tin mới của đại sứ Trung Quốc vừa truyền đạt lại cho ông liên quan đến những nhượng bộ mới mà chánh phủ Trung Quốc sẵn sàng thực hiện nhằm đi đến một giải pháp hợp lý cho vấn đề Bắc kỳ. Ông ta nhận thấy rằng"có một sự tiến bộ lớn đến mức độ ông ta nảy sinh hy vọng ở sự thành công của những đề nghị mới này".

Trong cuộc hội kiến ngày 10/12, Lord Grandville nói riêng với Waddington biết những đề nghị mới của chánh phủ Trung Quốc. Trung Quốc sẽ từ bỏ mọi "quyền" trên Việt Nam và trên Bắc kỳ, từ

bờ Nam sông Hồng cho đến một điểm nào đó phía hạ lưu Sơn Tây. Trung Quốc chiếm hữu phần đất phía Bắc sông Hồng, mở cửa sông Hồng cho tàu bè mọi nước được qua lại. Nước Pháp từ bỏ vùng châu thổ Bắc kỳ, mở cửa vùng châu thổ cho mọi nước được vào buôn bán trong những điều kiện trung lập sẽ được quy định rõ sau.

Đại sứ Pháp trả lời ông Bộ trưởng Ngoại giao Anh rằng những điều kiện đó không thể nào chấp nhận được và không phải là một sựnhượng bộ của Trung Quốc đối với Pháp. Khi Waddington nhắc lại cho Grandville rằng từ bỏ Bắc kỳ là một bước thối lùi của nước Pháp và Pháp sẽ không chấp nhận bao giờ; Lord Grandville kêu lên:"Nhưng mà... chiếm được Bắc kỳ là đã có đường đi sâu vào nội địa Trung Quốc rồi!"Không lưu ý đến câu than ấy, ông đại sứ Pháp chỉ trả lời rằng việc Pháp chiếm đóng Bắc kỳ đã bao gồm ý nghĩa là mở cửa sông Hồng cho việc buôn bán của tất cả các nước và bảo đảm an ninh tuyệt đối cho việc buôn bán đó rồi.

Báo cáo sự kiện này với Quai d'Orsay, Waddington còn nói thêm:

"... Đây là lần đầu tiên mà Lord Grandville vô tình bộc lộ một cách rõ ràng như thế cái tư tưởng ghê tởm của những nhà hoạt động nhà nước Anh khi thấy chúng ta thiết lập được một vị trí vững vàng trước một cửa ngõ của Trung Quốc".

Ngày 11/12/1883, Jules Ferry điện cho Courcel, đại sứ Pháp tại Berlin, tìm hiểu quan điểm của thủ tướng Bismarck đối với vấn đề Bắc kỳ.

Trong cuộc hội đàm với Courcel, Bismarck đọc cho ông ta nghe một bức điện của Hoàng thân Hohenlohe, đại sứ Đức tại Paris; Hohenlohe đã thấy rằng Tăng Kỉ Trạch tỏ ra rất hoang mang trước cái đa số đáng sợ mà Hạ viện đã dành cho việc biểu quyết cấp kinh phí cho chiến dịch Bắc kỳ243. Nói chuyện với đại sứ Đức, ông đại sứ Trung Quốc tỏ ra hy vọng rằng...

Một thắng lợi của quân đội Pháp tại Sơn Tây có thể khiến chánh phủ Pháp sẵn sàng điều đình và ký hiệp ước. Đại sứ Trung Quốc đồng thời cũng thăm dò ý kiến ông về một sự trung gian của Đức, bởi vì ông ta nói, những quyền lợi của Đức có thể sẽ bị động chạm vì cuộc chiến tranh Trung - Pháp, cuộc chiến tranh có thể gây ra nhiều hậu quả phức tạp tai hại cho tất cả mọi người. Hoàng thân Hohenlohe đã khéo léo lẩn tránh câu trả lời, chỉ nói một câu: Không thừa nhận rằng quyền lợi của nước Đức có thể vì đó mà bị ảnh hưởng.

Ông thủ tướng Đức để cho Courcel hiểu rằng, ông sẵn sàng ủng hộ chánh phủ Pháp trong vấn đề Bắc kỳ nhưng ông sợ rằng một sự ủng hộ công khai có thể bị người ta hiểu theo một ý nghĩa sai lầm và có hại cho nước Pháp hơn là có lợi cho nội các của Jules Ferry.

Sau khi Courcel đề cập một cách rất dè dặt đến vấn đề một sự trung gian, Bismarck để lộ cho Courcel thấy rằng ông rất hiểu nước Pháp sẽ được thỏa mãn về lòng tự ái của mình khi chánh phủ Pháp tự mình giải quyết lấy được công việc của mình hơn là khi phải nhờ đến sự can thiệp của một cường quốc bên ngoài như Anh, hoặc Đức.

Nói về việc Hạ viện biểu quyết ngân sách cho vấn đề Bắc kỳ, ông thủ tướng Đức lấy làm hài lòng về cái"đa số"áp đảo mà Jules Ferry đã giành được. Đại sứ Pháp bèn lưu ý Bismarck rằng vấn đề Bắc kỳ từ lâu nay đã từng là một đối tượng làm nảy sinh những cái cực đoan cũng như những hiểu lầm. Sao ta lại phóng đại lên quá mức những dự án của chánh phủ Pháp. Mà thực ra – ông đại sứ nói tiếp nước Pháp đâu có muốn bắn đại bác, để mở cửa biên giới Trung Quốc, hay xông lên chinh phục các tỉnh của Thiên triều. Pháp không nghĩ đến cả chuyện chinh phục Bắc kỳ mà chỉ muốn bảo vệ chỗ đứng của mình đã chiếm đóng được và những lợi ích đã xây đắp lên tại Việt Nam.

Trong cuộc hội kiến với Courcel, Bismarck có một vài lời nhận xét liên quan đến cái cách thức đã tiến hành công việc ở Việt Nam.

Theo vị thủ tướng Đức thì người ta (Pháp) đã sai lầm khi gửi sang miền Bắc Việt Nam, ngay từ đầu, những đội quân quá ít ỏi và đã thực hiện những cuộc viễn chinh"nhỏ bé"dĩ nhiên là bất lực. Bằng cách đó, người ta đã vừa làm nảy sinh sự nghi ngờ của Trung Quốc vừa tăng thêm lòng tin của họ vào những điều mà lòng họ mưu toan. Cũng là một điều không hay – ông nói tiếp – khi người ta muốn bắt tay vào quá nhiều công việc cùng một lúc và toan hòng cùng một lúc giải quyết đẹpđẽ những vấn đề Tunisie, Madagascar và Việt Nam.

Ông đại sứ giải thích cho Bismarck rằng: Sự trùng hợp của những khó khăn do ba vấn đề kia gây ra không nằm trong ý muốn chủ quan của chánh phủ nước Pháp cũng không phải là hậu quả của một hệ thống. Đúng hơn, nó là kết quả đáng tiếc của tình trạng bất ổn định về Nội các. Những nội các nào cảm thấy tương lai của mình không được bảo đảm đều sẵn sàng tìm cách lẩn tránh hơn là giải quyết những vấn đề và dồn mọi trách nhiệm lại cho người sau họ. Và như vậy, một ngày kia, người ta thấy mình bị dồn vào ngõ

cụt và đứng trước một món"nợ truyền kiếp"những khó khăn không thanh toán kịp thời. Cái đa số mà chánh phủ ông vừa đạt được chứng tỏ sự tình đang có hướng thay đổi và trong Hạ viện có nhiều nhân vật phái bảo thủ biết điều đang sẵn sàng, từ đây, khước bỏ cái hệ thống chính trị tai hại, quen đặt việc điều hành tốt công việc quốc gia xuống cái thú vui lật đổ nội các. Sau đó, ông thủ tướng Đức còn lưu ý ông đại sứ rằng: cái hệ thống đúng nhất nên thực hiện theo ý ông là thẳng thắn xin Quốc hội cấp cho một số kinh phí không quá nhiều nhưng đủ để gửi sang tại chỗ số quân cần thiết mà tình hình thực tế đang yêu cầu, như vậy nó cho phép đáp ứng được mọi nhu cầu về quân số. Theo ý ông, muốn hành quân kết quả ở Bắc kỳ cần phải có 15.000 người.

Sau những buổi hội đàm với Bismarck, Courcel có cảm giác rằng qua cuộc nói chuyện, ông thủ tướng Đức tỏ ra một tinh thần nhân hậu rộng rãi đối với chánh phủ Pháp và một nguyện vọng thiết tha muốn gạt bỏ hết những nguyên nhân bất bình đả kích lẫn nhau giữa nước Pháp và nước Đức nhân những điều rắc rối xảy ra xung quanh vấn đề Việt Nam. Ông nhận xét rằng: Không một lúc nào Bismarck tỏ ra có một thoáng ý nghĩ muốn dẫn nước Pháp vào một câu chuyện không hay và để cho Pháp bị giam chân tại một nơi nào đó xa xôi cách biệt với cái sân khấu lợi quyền của nước Đức tại châu Âu cả. Nhưng Bismarck cũng tránh không dùng một từ nào kém lịch sự đối với Trung Quốc. Ông rất quan tâm giữ những thái độ và cử chỉ đúng mức đối với Bắc Kinh và không để cho Bắc Kinh có cớ để phàn nàn ông về bất cứ mộtđiều gì. Cách ứng xử ấy của ông thủ tướng Đức đặc biệt thích nghi với cái vấn đề mà Anh quốc đã đặt ra, là cần có một cuộc can thiệp chung đồng bộ nhằm bảo vệ cho những kiều dân châu Âu tại các cảng Trung Quốc đã được giải tỏa trong lúc này.

Trong bữa tiệc ngày 19/12/1883, về phần mình, Hoàng đế Guillaume I thông qua ông đại sứ Pháp, lời ca ngợi thủ tướng Pháp về vấn đề Quốc hội đã biểu quyết kinh phí cho vấn đề Bắc kỳ. Bởi vì – nhà vua nói – một Quốc hội vừa biểu quyết một cách sôi nổi những khoản chi phí quân sự, trước mắt ông, là đã làm tròn cái bổn phận trước nhấtcủa mình.

Mặc dù trong vấn đề Việt Nam, thái độ Bismarck hết sức khôn ngoan và dè dặt, người ta vẫn không khỏi nghi ngờ ông ta có ấp ủ một ác ý đối với Pháp. Ngay từ trước năm 1883, người ta đã tố cáo ông tìm dịp cách ly nước Pháp ra khỏi châu Âu và hướng nó sang châu Phi và miền Đông châu Á. Phe đối lập trong Quốc hội Pháp luôn luôn coi thủ tướng Đức như là kẻ gợi ý cho chính sách thuộc địa của chánh phủ Pháp và coi Jules Ferry như kẻ bị lừa của

Bismarck.

Vậy là Đức có đóng một vai trò quan trọng trong vấn đề Việt Nam.

Tâm lý người Pháp thời kỳ này đã bị tâm lý của ông bạn láng giềng phía Đông chi phối. Xung quanh Hiệp ước Francfort, người ta đã bị chia rẽ về mặt nhận thức (và tình cảm). Dư luận công chúng Pháp mang nhiều sắc thái phức tạp"giai cấp tư sản Pháp bị pha loãng vào những giai cấp mới"như Hanotaux nói. Một thứ tinh thần phiêu lưu làm cho tầng lớp trí thức ưu tú Pháp hăng say lên và văn học đã chịu ảnh hưởng tinh thần phiêu lưu này244. Các nhóm văn hóa cũng cónhững nhận thức không giống nhau về tương lai đất nước, một khuynh hướng mới hình thành: chủ nghĩa hướng ngoại. Người ta thấy Pierre Loti245tham gia trận bắn phá Thuận An và Henri Rivière ở Hà Nội để chuẩn bị"bước vào viện Hàn lâm Văn học Pháp". Đất nước Việt Nam gây hứng thú cho khách kinh doanh cũng như cho khách văn chương.

Trung Quốc muốn rằng khu trung lập kéo dài xuống tận Quảng Bình chứ không phải dừng lại ở Cao Bằng và Lạng Sơn như nước Pháp muốn. Nội các Bắc Kinh nhận thấy trong sự nhượng bộ của Pháp lời hứa hẹn một sự đầu hàng trọn vẹn hơn. Họ đang tính toán đầu cơ sụp đổ của Jules Ferry.

Các cuộc điều đình Pháp - Trung đi vào ngõ cụt. Quân đội Trung quốc cứ tiếp tục xâm nhập Bắc kỳ ngày một đông hơn trước nữa.

Quân đội chính quy của Trung Quốc và quân đội của Pháp chẳng bao lâu sẽ chạm nhau trên lãnh thổ Việt Nam mà không hề có tuyên chiến giữa Paris với Bắc Kinh.

Chương XVI.
HIỆP ƯỚC PATENÔTRE (6/6/1884)

Nếu như, trong ba mươi sáu năm dưới triều đình yua Tự Đức, nước Việt Nam đã chứng kiến những ngày đen tối nhất trong lịch sử của mình thì với sự chiếm đóng của thực dân Pháp, giai đoạn tiếp theo cái chết của vua Tự Đức là một trong những giai đoạn bi đát nhất.

Trong lúc mà tương lai đất nước đang đứng trước họa sống còn, những cuộc nổi loạn triều lại tiếp nối nhau trên một nhịp độ khủng khiếp, đe dọa không những dòng họ đương trị mà cả sự tồn tại của Việt Nam với tư cách là một quốc gia.

Trong suốt giai đoạn vừa nguy kịch vừa đầy tang tóc ấy, do sự cạnh tranh quyền lực giữa hai ông chủ thực sự của Việt Nam, là hai đại thần nhiếp chính Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường, đất nước bắt đầu chìm đắm dần dần trong nô lệ và điêu linh.

Sau khi phải ký một bản hòa ước dối trá giữa hai cuộc"cách mạng cung đình", người ta chỉ còn cách than thở với nhau về tính chất khắt khe của các điều khoản hiệp ước: hai chữ"bảo hộ"kéo hồi chuông báo tử của nền độc lập dân tộc đã giành được bằng cả một quá khứ dày chiến tích đấu tranh và vinh quang bậc nhất trong lịch sử của mình. Việc cắt tỉnh Bình Thuận sát nhập vào Nam kỳ thuộc Pháp là một cơnác mộng. Việc tách ba tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, và nhất là Thanh Hóa,về cho chính quyền bảo hộ Pháp ở Bắc kỳ là một ám ảnh thường xuyên đối với mọi người.

Đáng lẽ phải tìm mọi cách để đuổi quân Pháp ra ngoài biển Đông bằng một cuộc tấn công quyết định dựa trên ưu thế quân số của miền Bắc và kết hợp với sự hiện diện của quân đội Trung Quốc thì

các nhà đương cục Huế lại tự bó mình trong một thái độ bàng quan tuyệt vọng. Trước một bước ngoặt có tính chất quyết định như vậy của lịch sử đất nước, chánh phủ Huế đành bị động ngồi nhìn và chỉ dám cầu khẩn lòng thương hại của quân chiếm đóng xin ban cho mình một vài điều châm chước.

Ngay hôm sau khi bản Hiệp ước Harmand được ký kết, 26/8/1883, các đại diện toàn quyền của Việt Nam đã viết thư cho thống đốc Nam kỳ là Thomson xin hoãn việc cắt đất Bình Thuận vào cho Nam kỳ trong lúc chờ đợi hiệp ước được chuẩn y.

Ngày 20/11/1883, họ yêu cầu Harmand sửa đổi lại một vài điều khoản mà họ cho là quá khắt khe: gạch bỏ chữ"bảo hộ"đi; ba tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa trở lại với Trung kỳ; cắt lại phủ Hàm Thuận thuộc tỉnh Bình Thuận (đã sát nhập vào Nam kỳ) về với tỉnh Khánh Hòa; đại diện lâm thời Pháp tại Huế sẽ đứng ngoài mọi công việc nội trị của đất nước.

Ngày 17/11, Harmand bác bỏ yêu cầu của Việt Nam. Trong phiên họp ngày 8/1/1884, Hội đồng Thuộc địa sẽ biểu quyết một khoản kinh phí là 500.000 francs sử dụng cho công cuộc chiếm đóng và tổ chức hành chánh năm 1884 của Bình Thuận.

Thi hành điều V của hiệp ước(Chánh phủ Đại Nam sẽ xuống lệnh cho các quan lại ở Bắc kỳ trở lại nhiệm sở...), Huế cử ra Bắc một phái đoàn gồm có Nguyễn Trọng Hiệp, Thượng thư bộ Nội vụ và Ngoại giao, một trong các đại diện toàn quyền ký Hiệp ước Harmand, Trần Văn Chuẩn, Công bộ Thượng thư và Tôn Thất Hồng Phi, đại diện hoàng gia. Cũng chính phái đoàn này đã được ủy nhiệm xin sửa đổi cácđiều khoản hiệp ước.

Họ không đi đường bộ. Để rút ngắn thời gian cuộc hành trình, Harmand đã có"nhã ý"bảo Đô đốc Courbet sửa soạn cho chiếc tàu"Chateaurenaud"đưa phái đoàn Việt Nam đi, tuân theo lời mời vừa lịch sự vừa cưỡng bách đó, các phái viên của Huế ra đến Vịnh Hạ Long vào đầu tháng 10/1883, gặp lại Harmand tại đây. Dĩ nhiên là Harmand tay bắt mặt mừng được gặp lại trong số họ, Nguyễn Trọng Hiệp là người nhiệt tình cổ vũ cho sự hợp tác chặt chẽ với nước Pháp.

Hiệp cao giọng tuyên bố tấm lòng thành thực của phái đoàn thừa nhận rằng số phận hai nước Việt Nam và Pháp từ đây sẽ gắn bó với nhau một cách vững bền bất tuyệt. Còn hai vị kia thì tỏ ra rất bối rối, hoang mang sợ hãi trước những sự kiện chưa hề quen biết mà bỗng nhiên họ phải đối diện đương đầu. Ngay những phút hội

kiến đầu tiên, Harmand cố tình trấn an họ về các hậu quả của chế độ mới. Ông ta dùng những lối so sánh quen thuộc và những dẫn chứng rút ra từ chính lịch sử Việt Nam để giải thích cho họ hiểu các ý nghĩa chữ"bảo hộ"ở châu Âu. Ông ta khuyên họ tránh đừng có sự hiểu lầm vì tiếng Việt rất"tàn nhẫn", muốn diễn đạt loại quan hệ này, nó có một cách nói phóng khoáng và linh hoạt hơn tiếng Pháp nhiều. Nhưng mặc dầu những cố gắng đó của Harmand, hai ông Trần Văn Chuẩn và Tôn Thất Hồng Phi vẫn không sao giải thoát khỏi nỗi lo sợ chính đáng của mình. Nguyễn Trọng Hiệp thì đinh ninh tin tưởng từ trước rằng vấn đề hợp tác là cần, là không thể bỏ qua.

Các phái viên Việt Nam theo Harmand xuống Hải Phòng. Sự có mặt của họ tại đây thu hút ngay được các quan lại vùng lân cận tụ tập lại. Và họ thảo luôn ra gần như là theo từng chữ, từng câu đọc lên trước của Harmand, bản tuyên cáo sẽ được yết khắp miền Bắc. Sau đó thì cả bốn người lại đi qua Hải Dương, lên Hà Nội.

Trong lúc đi đường, Harmand luôn luôn tiếp xúc với các phái viên, nhiệt liệt ca ngợi những lợi ích đáng kể mà Việt Nam sẽ thu hoạch được qua việc thi hành đúng đắn theo tinh thần cũng như theo lời vănc của bản Thỏa ước vừa ký xong tại Huế.

Các vị Thượng thư đến Hà Nội được chào đón đúng cách thức mà Harmand đã chỉ thị bằng một loạt mười lăm phát đại bác, rồi người ta trịnh trọng đưa phái đoàn về chỗ ở của ông ủy viên dân sự. Người ta tổ chức những buổi chiêu đãi, mỗi người có vẻ như hài lòng được đi đi lại lại với tư cách là những vị khách được kính trọng và những người bạn, giữa những quan chức Pháp mà vừa mới hôm qua còn là những kẻ thù không đội trời chung. Các nhà đương cục Pháp hy vọng tìm thấy qua đó dấu hiệu một sự hòa hoãn toàn diện trong cái trào lưu thù địch chống lại họ đang hình thành. Trong tư tưởng họ, việc phái đoàn Việt Nam đến Hà Nội là một biểu hiện xác định sự hòa hoãn nói trên; nó sẽ dẫn đến sự quy phục của nhiều người nữa, quan trọng và chân thực hơn những lần trước.

Thực tế đã không diễn ra như thế, và công việc bình định còn lâu mới gắn liền với những tiến bộ trong tiến trình chiếm đóng quân sự. Cách Hà Nội chỉ vài cây số về phía Bắc, tình hình hoàn toàn thay đổi. Hoàng Kế Viêm vẫn còn quanh quẩn Sơn Tây. Trương Quang Đản vẫn ở Bắc Ninh với đội quân của họ

Một số quan chức mang dấu ấn là biểu hiện của chính quyền trung ương, trả lại triều đình.

Họ tuyển quân tình nguyện trà trộn vào với quân Trung Quốc, tiếp tục chiến đấu chống lại quân Pháp, như Tạ Hiện, nguyên là đề đốc Nam Định, tướng lĩnh trong quân đội Trung Quốc; hoặc án sát Phạm Vũ Mẫn, tri phủ Hoàng Văn Hòa, tán tướng quân vụ Nguyễn Thiện Thuật, v.v... Các nhà chức trách Việt Nam ở miền Bắc không thừa nhận chế độ bảo hộ áp đặt, bất chấp những cố gắng từ xa của các phái viên triều đình. Đồng minh của họ là quân đội Trung Quốc của Từ Diên – Húc, đang đóng ở Sơn Tây và Bắc Ninh, quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phước, đóng ở Phùng.

Từ ngày ký kết thỏa ước Harmand, những tiến bộ của công cuộc chiếm đóng ở miền Bắc Việt Nam của Pháp không đáng kể. Nó chỉ duytrì trên những điểm đã bị chinh phục, phạm vi đầu tư chỉ phát triểnmột cách chậm chạp. Chưa có gì chứng minh sự hơn hẳn của Pháp, cũng như sự vô hiệu của cuộc kháng chiến Việt Nam. Ngay cả mưu toan của tướng Bouet cũng đã thất bại, như chúng ta đã thấy.

Nhưng phía quân Việt Nam lại một lần nữa phạm một sai lầm chiến thuật: không rút được kinh nghiệm những trận đánh ở đồn Chí Hòa, trong những trận đó, Nguyễn Tri Phương đã để cho quân Pháp - Tây Ban Nha có thời gian củng cố lực lượng một cách nguy hiểm trước cuộc tiến công quyết định; quân Việt - Trung lần này cũng không tìm cách lợi dụng sự hơn hẳn về quân số của mình để đuổi quân Pháp ra khỏi ra khỏi vị trí của chúng trong vùng châu thổ khiến cho kẻ thù có đủ thời giờ củng cố sức mạnh của mình và sửa soạn một cuộc phản công mạnh mẽ.

Ở châu Âu, dư luận dân chúng không có lợi cho nước Pháp. Việc cấm mua bán vũ khí và việc kiểm soát vùng bờ biển Việt Nam, động chạm đến những quyền lợi riêng tư, mà những lời phản kháng gieo rắc lo sợ. Cuộc đấu tranh kéo dài, Trung Quốc ngày càng can thiệp sâu vào càng làm cho người ta suy nghĩ hoang mang; người ta sợ hoặc một cuộc chiến tranh hoặc chỉ những cuộc hành quân chống lại các cảng Trung Quốc thôi, nhưng đủ trở ngại công việc buôn bán của người châu Âu.

Như chúng ta đã thấy, chánh phủ Anh bắt đầu lo ngại nhiều đến vấn đề Bắc kỳ và về câu chuyện bất hòa giữa Trung Quốc với Pháp; Hoa Kỳ cũng vậy. Đức chưa lên tiếng chống lại những mưu toan của Pháp tại Việt Nam nhưng không muốn mất mối quan hệ hữu nghị của Trung Quốc. Ý thì thái độ dè dặt không mấy thiện cảm. Tóm lại là những kẻ bất bình không ít.

Về phía Trung Quốc, họ không ngừng lưu ý các chánh phủ

phương Tây đến vấn đề Việt Nam, tố cáo những âm mưu chinh phục của Pháp những nguy cơ có thể nảy sinh và cản trở công việc giao thương và buôn bán với Viễn Đông trong trường hợp bất thần xảy ra một cuộc xung đột giữa hai nước Trung Quốc và Pháp; họ tìm cáchhình thành một khối Đồng minh nhằm ngăn cản không cho Pháp chiếm đóng Việt Nam hoặc ít ra cũng giới hạn bớt những phương tiện hoạt động của nó.

Tại Pháp, nỗi lo sợ bắt đầu bộc lộ ra khi được biết tin những trận đánh ngày 15/8 và 01/9/1883, những khó khăn cần khắc phục, những đợt viện quân quan trọng lên đường, những bài bình luận kinh động và những nhận định đầy chất hăm dọa của báo chí nước ngoài.

Các chính khách cánh tả cũng như cánh hữu đều có thể dựa vào đó mà chống đối chánh phủ, Clémenceau phê phán chánh phủ đã dẫn đất nước vào một cuộc chiến tranh mà không được Quốc hội cho phép, có thể làm suy yếu địa vị của mình ở châu Âu. Những người khác với thái độ chống đối ít gay gắt hơn thì tự hỏi: nước Pháp đã tiến hành công cuộc này với một cái nhìn rõ ràng về mục đích cần đạt tới và với những phương tiện cần thiết để đạt mục đích đó hay không?

Ngày 11/12/1883, trong một cuộc tranh luận ở Hạ viện về vấn đề kinh phí, Jules Ferry khẳng định rằng những phương tiện ấy đã đầy đủ. Để giữ được đa số của mình, thủ tướng nội các chấp nhận những yêu cầu của tướng Bouet đã đệ trình trước đây và tổ chức đạo quân viễn chinh chia thành một sư đoàn mạnh gồm đủ mọi binh chủng.

Nhưng Bộ Hải quân không có quân dự bị, viện binh chỉ có thể xin của lục quân và lục quân sẽ là bộ phận chính của đạo quân viễn chinh này. Tướng Campenon, Bộ trưởng Chiến tranh và các tướng tá bất bình trước việc một Đô đốc chỉ huy đánh bộ và lại chỉ huy quân đội của Bộ trưởng Chiến tranh yêu cầu trao quyền chỉ huy cho một ông tướng. Ngay hôm ông ta chiếm được Sơn Tây, Đô đốc Courbet bị thay thế bởi tướng Millot và trở lại với cương vị chỉ huy các lực lượng thủy quân như trước.

Bởi vì trong lúc ấy, Harmand đang trở về Pháp và đã đề nghị cử Courbet làm tổng chỉ huy. Courbet, tận dụng những cuộc hành quân thăm dò của tướng Bouet, ngay khi mới cầm quyền chỉ huy chiến dịch,ngày 27/10/1883, đã chuẩn bị sẵn sàng để đánh chiếm Sơn Tây. Lợi dụng tình trạng quân Việt - Trung tuy đông hơn nhiều nhưng nằm y bất động, không một lần nào tìm cách phản

công và tình hình nội các cũng đang lộn xộn (30/11/1883) lại nhận thêm 4.000 viện binh cùng với dân công do Kinh lược Bắc kỳ Nguyễn Hữu Độ cung cấp, Courbet chiếm được thành ngày 24/12, sau ba ngày chiến đấu quyết liệt.

Những chuyện bất hòa trong triều đình Huế trong mùa hè 1883 đã góp phần làm cho hành động quân Pháp dễ dàng thành công. Trước mắt những người yêu nước, Nguyễn Trọng Hiệp và Nguyễn Hữu Độ đã phản bội quyền lợi Tổ quốc và hợp tác với kẻ thù ngoại bang. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đều thuộc phe chủ chiến nhưng hai vị đại thần nhiếp chính này lại chia rẽ nhau bởi một sự cạnh tranh quyết liệt và đều là những người rất tham quyền cố vị.

Sự suy sụp trong kinh thành không ngăn trở nhân dân tiếp tục kháng chiến. Phần đông các quan đầu tỉnh phía Bắc từ chối không thừa nhận bản hiệp ước do Nguyễn Trọng Hiệp đã ký. Những đội quân tình nguyện được thành lập.

Tại Huế, Tôn Thất Thuyết giờ đây đang nắm lại ưu thế, biến thành hiện thực cái nguy cơ đang đe dọa non sông trước chính sách than thở và đầu hàng ấy trước xu hướng tiến công ngày càng gia tăng của kẻ thù, ông quyết định chống cự. Ông cho củng cố lại các công sự của kinh thành và khu vực Trường thi. Khoảng cuối năm 1883, ông bí mật cho xây dựng ở Tân Sở trong vùng núi Quảng Trị một khu doanh trại lớn có xây thành đắp lũy xung quanh.

Một phong trào kháng chiến có tính cách quốc gia bắt đầu được tổ chức. Hàng chục ngàn người làm việc ngày đêm trong vùng núi phía Bắc kinh thành. Họ đào hầm hố, công sự, đắp sửa đường sá, xây dựng pháo đài. Người ta chuyển về đó nhiều cỗ đại bác bằng sức người qua đèo cao, truông ruộng và hằng hà sa số gạo để dành trong các nhà kho.

Về phía họ, các xứ đạo Kitô Việt Nam cũng được các giáo sĩ phiênchế tổ chức chặt chẽ để cung cấp cho quân đội Pháp, nào thông ngôn phiên dịch, nào phòng vệ dân công mang lại cho các quân đội chiếm đóng một sự hỗ trợ vô giá.

Quân Cờ vàng bị Harmand giải tán ngày 15/9/1883 và vũ khí của họ được phân phối cho những quân đội công giáo Bắc kỳ, những quân đội này được tuyển mộ nhờ sự giúp đỡ của các giáo sĩ và được thành lập theo kế hoạch ưu ái nhất của bọn thực dân Pháp là lấy người Việt đánh người Việt.

HIỆP HÒA BỊ TRUẤT NGÔI VÀ KIẾN PHƯỚC LÊN NGÔI VUA

Trong lúc trên toàn cõi Việt Nam đang tràn lên một làn sóng phẫn nộ chống lại đường lối cai trị tồi tệ của chánh phủ trung ương và một cuộc kháng chiến được tổ chức nhằm đối phó với kẻ thù từ phương tây đến nô dịch nhân dân thì tại Huế, sau cuộc cách mạng cung đình lật đổ Dục Đức để đưa Hiệp Hòa lên ngôi, tất cả nhiếp chính đại thần, Thượng thư và quan cao cấp ganh tị lẫn nhau, chia rẽ nhau và chi phối bởi lợi ích đối lập. Tất cả ngờ vực nhau, một cuộc đảo lộn mới không thể nào tránh khỏi.

Nơi triều đình cũng như trong dân gian, mọi con mắt đều hướng về Hoàng Kế Viêm, tổng chỉ huy quân đội Việt Nam ở phía Bắc và là anh rể của vua Tự Đức. Thái độ ông ta như thế nào? Có quan hệ gì với phái đoàn của triều đình ra Bắc ngày 22/9/1883 không? Ông có chấp nhận việc Hiệp Hòa lên ngôi vua và Hiệp ước 25/8 không?

Hoàng Kế Viêm là quan"Đông Các", người cao niên nhất trong"Tứ trụ triều đình"246. Việc ông làm rể hoàng gia đã tạo cho ông một uytín lớn trong chốn cung đình và ông tự hào về những đặc quyền của mình, những đặt quyền mà cho tới đây không mấy ai biết đến. Địa vị của ông ở Bắc Kỳ bị giảm sút do cuộc can thiệp vũ trang của nước Pháp và ông không thể tìm được một sự đền bù trở lại chốn kinh đô, bởi ở đây, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đã chiếm lấy những vị trí quan trọng hơn cả bên cạnh Hiệp Hòa mà họ tôn lên ngôi vua không cần cả sự tham gia của Hoàng Kế Viêm nữa.

Người ta xác nhận rằng Hoàng Kế Viêm có viết cho Viện Cơ mật một bức thư trong đó bộc lộ sự bất bình của ông. Người ta nói rằng ông không thù địch với Hiệp Hòa mà chỉ phàn nàn đã không hỏi ý kiến trong trường hợp như vậy. Ông phản đối cái việc chỉ trong vòng 38 giờ đồng hồ, người ta đã xé cả bức di chúc của vua Tự Đức và ông đã tuyên bố sẽ lui về thú điền viên sau khi được trút bỏ vũ khí xuống.

Thái độ khẳng khái đó của Hoàng Kế Viêm đã thấu tai cả giới quan lại và trí thức kinh thành và chính là họ đã dựa trên thái độ đó để đả kích sự bất hợp lệ của việc tôn Hiệp Hòa lên ngôi vua.

Còn Hoàng Kế Viêm thì người ta nói ông vẫn còn ở lại trên đất Bắc tiếp tục đánh Pháp, không cần biết đến Hiệp ước Harmand và các phái viên của triều đình. Có người thì nói ông như kẻ tù nhân của Trung Quốc bị chúng ngăn cản không cho trở về Huế. Có người khác nữa là tin rằng Hoàng Kế Viêm mong muốn được thấy Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường bị lật đổ cả hai người để ông ta thay chân họ bên cạnh vua Hiệp Hòa. Nỗi buồn của ông trước việc người ta đưa Hiệp Hòa lên ngôi thay vì tự quân đã được Tự Đức chỉ định chắc chắn là không chịu nổi một sự kiện bất trắc như vậy. Cuộc"cách mạng cung đình"đối với ông chẳng phải mới lạ gì.

Hiệp Hòa có những ý nghĩ cùng một loại như Hoàng Kế Viêm chăng? Và có để lộ ra chăng? Có hay không chưa rõ, nhưng viên công sứ Pháp tại Huế, Champeuax, đã nghe phong phanh rằng các ông đại thần nhiếp chính có ý định mưu sát Hiệp Hòa. Điều ái ngại duy nhấtcủa Pháp cùng lắm là sợ Hiệp Hòa, vì không cảm thấy mình được người Pháp công khai ủng hộ lắm, lại nản lòng vì những âm mưu của những người xung quanh, mà rút khỏi ngôi vị chăng? Và người ta quả quyết rằng Nguyễn Văn Tường đang dùng mọi biện pháp để đi đến kết quả đó.

Một vài nhân vật thuộc phe cánh Dục Đức, gửi thư thỉnh cầu tới công sứ Pháp (tại Huế), như Phan Thanh Tôn, con trai của Phan Thanh Giản và em là Phan Thanh Tòng nhằm nhờ người Pháp giúp sức để thực hiện cuộc"cách mạng cung đình"mới này:

"... Chính là nhờ sự giúp đỡ của nước Pháp,"Phan Thanh Tôn viết thư cho Champeaux, "mà vua Gia Long đã sáng lập ra được non sông này. Ngày nay, nó đang rơi vào thảm họa và nước Pháp đã đặt nền bảo hộ của mình tại đây.Vậy thì sẽ là điều hợp lẽ nếu nước Pháp tiếp tục bảo vệ cho lợi ích của con cháu vua Gia Long; nước Pháp làm như vậy sẽ là một sự giúp đỡ tận tình không chỉ đối với vị vua đầu tiên mà cả đối với vị vua cuối cùng của triều đại..."247

Từ ngày bị đi đày tại Pháp trở về, Phan Thanh Tôn sống chật vật ở Huế, vợ ông là họ hàng của Dục Đức, do đó mà ông có những tư tưởng tiến công, tuy vậy chẳng có gì đáng sợ bởi ông ta bị mù cả hai mắt.

Champeaux đã cho biên thư trả lời ông:

“… Nên giấu mình trong bóng tối mà cả xã hội lẫn số phận đang đẩy ông ta vào,bởi vì chắc chắn là tôi sẽ bỏ rơi ông ta cho sự xét xử của nhà vua nếu ông ta bị nguy cơ đó…”248

Về phần Hiệp Hòa thấy mình bị đe dọa từ cả hai phía, trước những âm mưu của những người xung quanh một bên và sự có mặt của Pháp một bên, sẵn sàng nhận sự bảo hộ của Pháp để được yên vị trên ngai vàng. Các đại thần không nhất trí với ông. Sau đó, thấy các nhiếp chính đại thần càng ngày càng trở nên độc đoán, Hiệp Hòa muốn gạt họ đi, bèn chỉ định Nguyễn Văn Tường làm Thượng thư bộ Binh và Tôn Thất Thuyết làm Thượng thư bộ Lại nhằm giảm bớt thế lực quân sự của Thuyết đi.

Hai ông đại thần nhiếp chính cảm thấy đứng trước một nguy cơ có thể xảy đến, đã quyết định truất phế Hiệp Hòa luôn.

Khi Tôn Thất Thuyết chọn Văn Lãng, Nguyễn Văn Tường đã bất mãn vì Tường là đại thần nhiếp chính số một, đã chuẩn bị đưa lên ngôi con hoàng tử Mệ Mến, có người chị ruột là con dâu của Tường. Chính tham vọng của ông ta là nguyên nhân làm cho Hiệp Hòa bị sụp đổ. Ông ta đã lấy được lòng Tôn Thất Thuyết bằng cách gả con gái mình cho con trai Thuyết, sau đó hai người liên kết với nhau cho ám sát đồng sự của họ là quan Cần Chánh Trần Tiễn Thành, cũng là đại thần nhiếp chính và là người chống đối họ, qua bàn tay một nhóm người lạ, ngoài kinh thành.

Vậy là cuộc“cách mạng cung đình”đã diễn ra trong đêm 29 rạng ngày 30/11/1883. Triều đình, lúc này đang lui về Tịch điền (nơi có bàn thờ và cánh đồng mà nhà vua xuống ruộng cày truyền thống hàng năm), cho mời Mệ Mến đang ở Văn Miếu (Lăng Tự Đức) cùng với các bà vợ của vị cố vương đến. Mệ Mến bị lôi đi mà mình run sợ, rồi được cả triều đình, cả quân đội tôn xưng làm Hoàng đế mặc dầu ông phản kháng. Sau đó, ông được người ta dẫn tới Viện Cơ mật và giao ông chủ tọa. Ông đành phải làm theo mà lòng chẳng có chút gì là phấn khởi.

Người ta huy động mọi làng mạc nhằm gây áp lực buộc tòa công sứ Pháp và phe cánh của Hiệp Hòa phải tuân phục.

Bà Thái hậu định phản đối việc tôn xưng Mệ Mến lên ngôi vì còn quá trẻ (15 tuổi). Nguyễn Văn Tường trả lời bà:“Muộn mất rồi, mọi việc đã xong xuôi!”249

Đoạn Tôn Thất Thuyết cầm đầu bốn trăm“Cẩm Y”(tức thânbinh) đến chỗ Hiệp Hòa đang ở, đuổi ông ta ra khỏi cung điện:“Hãy tự

mình ra khỏi cung đi, bằng không người ta sẽ đuổi đi bằng bạo lực!”250

Bị truất ngôi, bị mọi người ruồng bỏ, ông khốn khổ. Hiệp Hòa phải ký sắc vụ thoái vị. Ông gửi cho bà Thái hậu – là mẹ nuôi của mình – cả ấn tín lẫn vương phục rồi rời bỏ cung điện ra đi giữa hai hàng cấm vệ gươm giáp tuốt trần.

Lúc rời cung, Hiệp Hòa uống một liều cao thuốc phiện và giấm thanh. Khi đặt chân trở lại Dục Đức đường, ông ta lảo đảo đi không vững. Sĩ quan cận vệ của Tôn Thất Thuyết, Ông Ích Khiêm, là người dẫn Hiệp Hòa đi với 50 lính Cẩm y, dâng cho ông một chén rượu gọi là“để hồi sức”. Ông uống xong ngã lăn ra cứng đờ. Người ta đưa ông về chỗ ở riêng của ông và tại đó ông đã tắt thở sau hai mươi tám giờ đồng hồ đau đớn quằn quại.

Hội đồng nhiếp chính dựng lên một bản cáo trạng kết án Hiệp Hòa chín tội, trong đó chủ yếu là các tội về hạnh kiểm buông thả, tội ăn cắp và tội gia đình trị.

Người ta cũng nói rằng một trong những sai lầm lớn của Hiệp Hòa là đã không trả cho ông anh họ Tôn Thất Thuyết số tiền 300 lạng vàng mà Hiệp Hòa đã hứa cho Thuyết để được lên ngôi251.

Với việc ông vua trẻ Kiến Phước (niên hiệu của Mệ Mến), mọi quyền hành đều nằm trong tay hai vị phụ chánh luôn luôn tranh giành nhau ảnh hưởng và quyền lực: Tôn Thất Thuyết thô bạo, mọi người xung quanh đều kinh sợ, luôn luôn đa nghi và sẵn sàng chém giết; Nguyễn Văn Tường thì nắm binh quyền; ngoài đội thân binh (tức đội cận vệ của nhà vua) mà ông ta không ngần ngại gì đặt dưới quyền trực tiếp chỉ huy của mình, ông ta còn tuyển mộ những quân tình nguyện làm đội quân cận vệ của cá nhân ông ta. Nguyễn Văn Tường thì sau khi liên kết với người Tàu, trong lúc ông đang làm Thượng thư bộ Tàichính để chiếm độc quyền chuyên chở gạo cho nhà nước trong những điều kiện rất tốn kém cho quốc gia và rất có lợi cho bản thân ông ta, giờ đây lại nhận hối lộ cũng của những người Tàu đó để cho họ nhập khẩu tiền giả.

Tuổi vị thành niên của nhà vua - nhà vua không hề biết gì cả - và những chuyện cạnh tranh của hai vị“phụ chánh đại thần”này làm nên những mối họa lớn cho đất nước.

VIỆC LÊN NGÔI VUA VÀ SỰ ĐẦU HÀNG PHÁP CỦA KIẾN PHƯỚC

Sau khi ký Hòa ước Harmand, Paris hy vọng nhà đương cục Việt Nam sẽ thi hành các điều khoản của nó đúng từng chữ từng câu và chánh phủ Bắc kinh sẽ bị đặt trước một việc đã rồi. Sự có mặt của quân đội Trung Quốc sẽ không còn lý do tồn tại nữa bởi Việt Nam đã chấp nhận sự bảo hộ của nước Pháp.

Giữa Paris và Bắc Kinh có một sự căng thẳng rõ rệt. Nếu những cuộc điều đình ấy không bị cắt đứt thì thực ra nó cũng gần như đang đi vào ngõ cụt. Tuy nhiên, người ta vẫn có ý đợi chờ ở thiện chí cả hai bên để đi đến một lối thoát có danh dự ra khỏi tình trạng rối rắm này và chờ đợi ở một sự trung gian cuối cùng của Luân Đôn. Đương nhiên tất cả những sự đề phòng cần thiết đã được chuẩn bị cả đến việc, nếu cần thì đưa chiến tranh vào đất Trung Quốc; nhưng tại Quốc hội cánh tả cũng như cánh hữu đều kiên quyết chống lại ý đồ này.

Tuy vậy, bất chấp những cuộc chất vấn gay gắt, cuối cùng Quốc hội cũng bỏ phiếu tín nhiệm nội các Jules Ferry. Ngày 11/12/1883, qua hai lần biểu quyết, Jules Ferry đã xin được Quốc hội cấp cho mình một số kinh phí phụ là ba mươi triệu francs cho cuộc viễn chinh. Đạo quân này do tướng Millot chỉ huy và gồm các lữ đoàn Briere de L'Isle (Bộ Hải quân) và Négrier (bộ Chiến tranh). Nó rời bến Toulon ngày25/12/1883 và 02/01/1884 với một quân số là 6.500 viện binh để tăng cường cho số 10.000 quân đã có mặt ở Bắc kỳ rồi.

Cùng lúc Tricou, đặc phái viên của chánh phủ Pháp ở Bắc kinh, nguyên là đại sứ đặc mệnh toàn quyền Pháp tại Tokyo cũng đến Hà Nội. Hoàn thành sứ mệnh tại Trung Quốc xong, ông ta lợi dụng chuyến về nước của mình để tự mắt nhận xét cụ thể thực tế tình hình Bắc kỳ. Tới Hà Nội, Tricou nhận được lệnh của Jules Ferry phải vào Huế ngay để tăng cường cho công sứ Pháp tại đây và bằng mọi giá buộc Kiến Phước phải chấp nhận bản hiệp ước bảo hộ.

Tại Huế, tình hình rất đáng sợ. Sau những sự kiện mới xảy ra tại Bắc kỳ và vụ Sơn Tây thất thủ, để đề phòng một cuộc tấn công của Pháp vào thành Huế, người ta đã dựng nên những chướng ngại vật trên sông Hương, một doanh trại có thành lũy công sự kiên cố ở ngay cửa ngỏ của Huế. Những khẩu đại bác của thành đều chĩa lòng súng về phía cổng sứ quán của Pháp.

Tricou cho báo tin ông ta đến với tư cách là đặc phái viên của Cộng hòa Pháp và tuyên bố chỉ tiến hành tiếp xúc với chánh phủ Việt Nam sau khi những công việc bố phòng kia được hủy bỏ đi và lòng đại bác được chĩa về hướng khác.

Hôm sau, ngày 25/12/1883, yêu cầu của ông ta được thỏa mãn. Trong cuộc hội kiến đầu tiên, Nguyễn Văn Tường đề nghị xem xét lại bản hiệp ước bảo hộ. Tricou tuyên bố ông ta đến để thực hiện phê chuẩn một hiệp ước đã ký chứ không phải để điều đình một hiệp ước mới.

Được thông báo về những ý định mới của Pháp và về việc Pháp gửi quân viện trợ sang Bắc kỳ, sau ba ngày tranh luận cùng do dự và đứng trước những đe dọa của Pháp, cũng như những bất hòa nội bộ của triều đình, ngày 01/01/1884, Tường gửi (cho Tricou) một bản tuyên bố mang kiếm ấn nhà vua:

“Đức Hoàng thượng nước Đại Nam và chánh phủ củangười chính thức và trịnh trọng tuyên bố, qua sắc vụ này, chấp nhận hoàn toàn và trọn vẹn bản Hiệp ước ngày 25/8/1883, và tin tưởng, với thiện chí của chánh phủ Pháp, sẽ có thể bổ sung một vài điều sửa đổi dễ chịu hơn, sau này.

“Chỉ riêng văn bản bằng tiếng Pháp là có giá trị252”.

Vậy là Kiến Phước vừa ký văn bản đầu hàng nước Pháp.

Đến Bắc kỳ ngày 12/02/1884, Millot“thừa hưởng”luôn những việc bố trí quân đội của mình mà Courbet đã thông qua và đợi hết mùa mưa để mở đầu chiến dịch tiến công. Ngày 07/3/1884, Millot tiến đánh những vị trí do quân Trung Quốc chiếm giữ ở phía Bắc thành Hà Nội: bốn mươi tiểu đoàn tại Bắc Ninh và vùng phụ cận. Số quân lên đến 15.000 người nhưng trang bị kém; hơn nữa không có sự chỉ đạo thống nhất từ trên. Tư lệnh trưởng, Từ Diên Húc, một ông quan văn cũ, già nua và đau yếu ở Lạng Sơn giao quyền cho tướng Hoàng Quế Lan và tên tỉnh trưởng Triệu Ốc chỉ huy những cuộc hành quân ở Bắc Ninh.

Ngày 12/3/1884, quân đội Pháp đánh chiếm ở Bắc Ninh. Sau trận

thất bại này, cánh quân của Hoàng Quế Lan rút về Lạng Sơn, còn cánh quân của Triệu Ốc rút về Thái Nguyên. Xấu hổ vì để Bắc Ninh thất thủ, Hoàng Quế Lan uống thuốc độc tự tử ngày 11/4.

Quân Trung Quốc cũng như quân Cờ đen, trước khi rút lui, đã thi hành chánh sách tiêu thổ. Ngày 21/4/1884, Millot đưa quân vào Hưng Hóa bỏ trống và ngày 31/5 vào Tuyên Quang. Quân đội Trung quốc tan vỡ, chạy về phía biên giới.Hoàng Kế Viêm bỏ cuộc chiến đấu, về Huế theo con đường chiến lược.

Millot bắt đầu nghiên cứu những vấn đề chính trị, thành lập một Hội đồng chánh phủ do ông chủ tọa cùng với Silvestre là người ở Sài Gòn phái ra để trợ lực cho Courbet sau khi Harmand đã đi rồi.Trước Hội đồng này, Millot đặt vấn đề xác định giới hạn của vùng chiếm đóng. Chánh phủ Pháp đã để cho ông hoàn toàn chủ động xem xét và nhất trí với ông ta quyết định không mở rộng giới hạn đó ra bên ngoài những vùng đất phì nhiêu của châu thổ.

Từ đó, mà ra sự phân biệt giữa xứ“Bắc kỳ có ăn”và xứ“Bắc kỳkhông có ăn”.

VIỆC CÔNG BỐ BỨC THƯ CỦA TĂNG KỈ TRẠCH

Những cuộc điều đình ngoại giao giữa Pháp và Trung Quốc đang đi vào thế bế tắc bỗng trở nên bế tắc trầm trọng hơn, từ năm 1884, do việc báo chí công bố một bức thư của Tăng Kỉ Trạch gửi Lý Hồng Chương, đề ngày 08/1/1884, từ Folkestone. Dư luận công chúng Pháp, và nhất là giới nghị sĩ đều xúc động.

Báo"Le temps"ngày 14/1/1884, đăng lại bằng tiếng Pháp, như sau:

"Ngài hầu tước Tăng trân trọng biểu thị lòng hàm ân của mình đối với sự quan tâm của ngài muốn cho vấn đề Bắc kỳ được giải quyết một cách có danh dự cho Trung Quốc. Ngài mong muốn quy định những điều kiện cho Trung Quốc, theo đó mà ký kết một hiệp ước với nước Pháp trong vấn đề này. Để nói gọn, tôi xin gửi ngài một bài của báo'Thời đại' (Time) ngày 31/12/1883 mà người ta có thể coi như thể diện vào thời điểm nó được đăng lên những quan điểm của chánh phủ Trung Quốc. Nhưng tôi cũng chưa chắc chắn là mọi chi tiết đều đúng như thực tế bởi vì từ đó đến nay, sau ngày Sơn Tây chính thức bị thất thủ, tình hình ở Bắc Kinh có thay đổi.

Phe ôn hòa và tiến bộ ở Bắc Kinh đã từng hy vọng Pháp sẽ giới hạn các cuộc hành quân của mình trong vùng châu thổ sông Hồng thì nay đã thấy rằng chánh phủ Pháp không có một đường lối chính trị xác định và sẽ không có gì ngăn cản cuộc tiến quân của Pháp ngày nào mà Trung Quốc còn cho phép người ta coi nó như một 'số lượng không đáng kể'.

Hậu quả của niềm tin ấy là đã đẩy nhiều phần tử có uy tín và lỗi lạccủa phe hòa bình về phe chiến tranh. Ngay quan điểm của Lý Hồng Chương cũng đã phát huy được trong cuộc đấu tranh của ông chống lại những phe phái thù địch với ngoại kiều ởTrung Quốc chắc chắnsẽ được sử dụng để chỉ đạo những phe phái này.

Jules Ferry, trong khi xin kinh phí cho Bắc kỳ - những kinh phí đó

đã được Hạ viện biểu quyết vừa rồi – đã nói ông ta sẽ tiếp tục tiến quân để chiếm Hưng Hóa, Sơn Tây,và Bắc Ninh là những pháo đài, như Trung Quốc đã cảnh cáo Pháp, do quân đội Trung Quốc chiếm đóng.

Đồng thời, Jules Ferry cũng nói với Hạ viện rằng mặc dù có quân Trung Quốc tại các chiến lũy ấy.Trung Quốc cũng sẽ phải tán thành việc truy quét những đội quân này và cuối đầu trước một sự việc đã rồi.

Vấn đề là để xem lời 'tiên tri' ấy có được thực hiện hay không trong khi bao nhiêu lời tiên tri khác cũng cho Jules Ferrynói lên về thái độ chánh phủ Trung Quốc, đều chỉ là những câu tiên tri suông.

Jules Ferry đã giữ lời trên, một trong những thành phố ông ta đã đề cập tới: Sơn Tây đã bị tiến công và thất thủ. Việc đánh chiếm thành phố Sơn Tây đã được ca ngợi trên mọi cung bậcvà lòng dũng cảm của lính Pháp đã được biểu dương tận mây xanh không khác nào như họ đã chiếm được, không phải Sơn Tây, mà chiếm được cả thành phố Strasbourg hoặc Metz253. Nhưng chưa hết.

Báo chí Pháp, kể cả báo chí của chánh phủ, đã đi đến mức yêu cầu Trung Quốc trả cho một khoản bồi thường bằng tài chính kèm theo lời cam kết về lãnh thổ như một sự thanh toán chiến phí. Nó cũng giống như một lời hăm dọa của chánh phủ Pháp nhằm buộc TrungQuốc phải thừa nhận hiện tình của Pháp tại Bắc kỳ và nếu như vậy,Trung Quốc sẽ không còn một ảnh hưởng gì nữa đến mức độ phải chấm dứt cuộc chiến đấu hết khả năng mình cho quyền của nó tại Bắc kỳ những quyền mà tất cả mọi người đều thừa nhận, trừ một vài người Pháp là không.

Mặt khác, nếu lời hăm dọa là nghiêm túc đi nữa thì TrungQuốc chẳng có lý do gì để dao động bởi vì dù Sơn Tây có thất thủ, Trung Quốc còn lâu mới tin rằng mình đang trên con đường Sedan254. Nhằm mục đích ngăn chặn những hậu quả tai hại mà một cuộc chiến tranh giữa Pháp và Trung Quốc sẽ kéo theo, không thể nào tránh khỏi, người ta đề cập tới vấn đề trung gian hòa giải của một nước hay một cộng đồng. Trong một thời điểm nhất định, sự trung gian của một hay nhiều cường quốc chắc chắn đượcTrung Quốc đón tiếp chân tình, nhưng trong thời điểm này khó mà tin rằng Trung Quốc sẽ nhận sự trung gian ấy dù nó đến từ phương nào.

Sự từ chối của các cường quốc (vì người ta nói rằng các cường

quốc đã được thăm dò ý kiến về điểm này)chắc chắn Trung Quốc sẽ không quên sớm lắm đâu.

Không còn một cường quốc nào là không thừa nhận rằng Pháp hoàn toàn có lỗi, vậy nhưng bao lâu Trung Quốc còn là nạn nhân và quyền lợi riêng của các cường quốc ấy chưa bị đụng chạm tới một cách sát sườn thì họ vẫn coi vấn đề như không liên quan gì đến họ cả. Phải chăng đây là một bài 'bình luận' khá đẹp về Hiệp ước Parismà trong nghị định thư ngày 14/4/1856 của nó đã nói lên niềm hy vọng rằng: trong trường hợp giữa hai nước có sự hiểu lầm nhau nghiêm trọng, hai bên sẽ nhờ đến một sự trung gian hòa giải trước khi phải dùng đến vũ khí để giải quyết với nhau?

Tuy rằng một lời nói thôi của nước Anh hoặc một dấu hiệu của nước Đức đã có thể ngăn cản không để cho Pháp khuấy động lên những vụlộn xộn vô ích mà âm vang sẽ còn dội mãi lâu dài ở Bắc Kinh,vẫn không một cường quốc nào chịu động đậy ngón tay. Chắc là họ sẽ hiểu cái lỗi mà họ đã phạm khi nào khoản thuế nội địa 'liking' đánh vào ngoại thương,đáng lẽ phải hủy bỏ đi như người ta muốn thì lại tăng lên gấp hai lần để trả những chi phí chiến tranh gây nên do khát vọng chiếm thuộc địa của nước Pháp."

Bằng cách công bố bức thư này do thư ký của mình là Macartney, trao cho chủ nhiệm tờ"Deutsche Revue", Richard Fleischer và đăng trên tờ"Gazette de Breslau",Tăng Kỉ Trạch tưởng có thể tác động đến dư luận công chúng châu Âu nói chung và dư luận công chúng Pháp nói riêng hòng làm nổi lên một luồng dư luận ủng hộ Trung Quốc và gặp dịp thì làm cho nội các Jules Ferry sụp đổ, với hy vọng sẽ tranh thủ được nhiều cảm tình với người kế tiếp ông ta trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam.

Sau khi công bố bức thư này, các cuộc đàm phán Trung - Pháp đã bị gián đoạn. Chánh phủ Pháp đã cho người ta hiểu rằng những cuộc đàm phán chỉ có thể tiếp tục lại sau khi Pháp đã chiếm đóng Bắc kỳ.

Các giới ngoại giao đã nghiêm khắc lên án cử chỉ này của ông bạn Trung Quốc. Nội các Paris coi bức thư của Tăng Kỉ Trạch như một câu chuyện điên rồ,"một sự vi phạm nghiêm trọng đến quy chế ngoại giao", và yêu cầu Bắc Kinh triệu hồi nhà ngoại giao của mình về nước.

THỎA ƯỚC THIÊN TÂN.HIỆP ƯỚC PATENÔTRE

Sự thất bại ở Bắc Ninh làm cho Thiên triều bị xúc động mạnh. Bắc Kinh chạy ngược chạy xuôi để rút được số tiền vay ở Quảng Châu của"The Hongkong & Shanghai Banking Corporation"(Nghiệp đoàn Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải), ngân hàng này không chịu giao tiền nếu hòa bình không đảm bảo. Thiên triều còn muốn vay ngay ở Thiên Tân một số tiền 14 triệu francs, nhưng nhà ngân hàng Anh do dự.

Ngay từ đầu năm 1884, tin đồn qua báo chí Pháp rằng Pháp định đòi Trung Quốc phải trả một số chiến phí và Pháp sẽ chiếm Đài Loan, Hải Nam cùng quần đảo Chusan làm vật bảo đảm. Khả năng Pháp bất thần chiếm đóng Chusan làm cho Anh lo ngại, họ cảnh cáo rằng một cuộc chiếm đóng như vậy là một sự tuyên chiến đối với nước Anh.

Sau thất bại của Trung Quốc, cả Trung Quốc và Pháp đều mong muốn có một sự dàn xếp. Nhưng quan hệ ngoại giao bị cắt đứt tại Bắc Kinh cũng như tại Paris và phải tìm cách khôn khéo để nối lại.

Lý Hồng Chương là người có ảnh hưởng lớn đối với Thái hậu Từ Hy sẽ chịu trách nhiệm đi bước đầu. Ông ta nhờ sự vận động giúp đỡ của một người bạn Đức là Detring, giám đốc Hải quan Quảng Châu, có việc đi tạt qua Paris. Detring đến gặp Jules Ferry, trình bày thái độ sẵn sàng của Lý Hồng Chương và niềm hy vọng của nhiều bộ trưởng vào sự can thiệp có thể có của nước Đức hoặc nước Anh. Jules Ferry do dự, để lộ cho Detring thấy rằng trước khi nối lại các cuộc tiếp xúc, Bắc Kinh phải triệu hồi ngay vị đại sứ hỗn xược của mình tại Paris và thay thế người khác, ôn tồn, biết điều hơn.

Đáp ứng đề nghị của Pháp, Bắc Kinh miễn cho Tăng Kỉ Trạch khỏi chức vụ đại sứ toàn quyền tại Paris nhưng vẫn giữ chức ấy ở Luân Đôn. Sự bất tín nhiệm"giả vờ"đối với Tăng Kỉ Trạch, trên thực tế, đã tạo nên thắng lợi của Lý Hồng Chương.

Bằng sắc dụ ngày 28/4/1884, Thái hậu Từ Hy cử Hứa Cảnh Trừng làm đại sứ toàn quyền Trung Quốc, song song tại các nước Pháp, Đức, Ý, Hà Lan và Áo.

Về phía ông ta, đại sứ toàn quyền Pháp cũng bị các nhà chức trách Trung Quốc"quên"luôn. Họ không yêu cầu Pháp triệu hồi nhưng cũng khó lòng dựa vào ông ta trong việc điều đình được.

Jules Ferry giao trách nhiệm này cho viên thiếu tá hải quân Fournier, đang chỉ huy chiếc tuần dương"Volta". Tình cờ lại chính là Fournier, năm 1878, đã thông báo cho Lý Hồng Chương những chỗhư hỏng trên các pháo thuyền Trung Quốc mua của Anh. Vậy là một tình bạn đậm đà được thiết lập đến mức độ vị Phó vương họ Lý đề nghị cử Fournier chỉ huy một hạm đội Trung quốc.

Vậy là Fournier đến Thiên Tân gặp Lý Hồng Chương. Ông ta trao cho Lý một bản dự thảo hiệp ước, trong đó Pháp hoàn toàn được thỏa mãn tại Bắc kỳ nhưng danh dự và lòng tự ái của Trung Quốc cũng được bảo đảm. Ngày 07/5/1884, hai bên đề trình văn bản hiệp ước lên cho chánh phủ mình.

Tại Bắc Kinh, bất chấp sự phản đối của Sir Robert Hart, giám đốc Hải quan Anh, Từ Hy, dưới sự thôi thúc của Lý Hồng Chương, đã chuẩn y bản dự thảo.

Tại Paris, chánh phủ Pháp cũng đồng ý. Vì cấp bậc của Fournier thấp kém nên Đô đốc Lespes là người vừa mới thay chân Đô đốc Meyer, được chỉ huy để ký vào bản hiệp ước. Nhưng Lespes sớm lắm cũng phải một tuần nữa mới tới được mà Lý Hồng Chương thì đang sợ phái chiến tranh – cũng vừa đông vừa mạnh – tìm cách cản trở được việc ký kết hiệp ước, ông ta cũng sợ sự can thiệp của các cường quốc ngoài. Cho nên ông ta khẩn khoản đề nghị cho trao đổi ngay chữ ký giữa Fournier với ông ta luôn.

Jules Ferry không đòi gì hơn. Ông cũng sợ một sự thay đổi ý kiến, luôn luôn có khả năng xảy ra, của Trung Quốc, đồng thời muốn nhanh chóng được rảnh tay tại Bắc kỳ. Ngày 11/5/1884, các chữ ký được trao đổi.

"Bản Hiệp ước Thiên Tân này, cơ sở của bản hiệp ước cuối cùng giải quyết vấn đề Bắc kỳ một cách có lợi nhất cho Pháp. Trung Quốc từ bỏ quyền bá chủ đối với Việt Nam.Nó 'cam đoan', trong hiện tại và trong tương lai, sẽ tôn trọng những hiệp ước đã ký hoặc sẽ ký trực tiếp giữa Pháp và triều đình Huế. Qua điều khoản 2, nó'cam kết sẽ rút ngay về biên giới những đội quân Trung quốc

đang đồn trú tại Bắc kỳ'".

Tại Pháp, Quốc hội nhiệt liệt tiếp nhận bản hiệp ước. Vấn đềBắc kỳ không làm đảo lộn những mối quan hệ Pháp - Trung nữa. Nó gạt Trung Quốc ra và giải thoát nước Pháp khỏi một sự đe dọa của một cuộc chiến tranh với nước ngoài. Nhưng liệu rồi những cuộc kháng chiến chống Pháp ở các địa phương Bắc kỳ sẽ được giảm bớt hay không? Và triều đình Huế, bị cô lập và bất lực, liệu có chịu mình theobản hiệp ước bảo hộ mà họ đã chấp nhận kia không?

Hiệp ước bảo hộ năm 1883 ấy không được phê chuẩn bởi vì nó được ứng khẩu tại chỗ, do một viên đại sứ toàn quyền vượt quá xa những chỉ thị đã gửi cho ông ta. Nó không làm hài lòng chánh phủ Pháp bởi nó có lợi cho chế độ bảo hộ chứ không có lợi gì cho việc chinh phục đất đai nữa.

Tại Trung Quốc, việc công bố sắc dụ triều đình ngày 30/5/1884, về đường lối chính trị cần theo đuổi ở Việt Nam, sau ngày mất Bắc Ninh và việc công bố bản thỏa ước Fournier - Lý Hồng Chương, ngày 11/3/1884, đã gây ra một phong trào đấu tranh của giới trí thức: các hiệu trưởng trường đại học, các viện sĩ, công chức cao cấp đã gửi 47 bản kiến nghị lên cho Hoàng đế, đòi kết tội Lý Hồng Chương.

Trước những lời chỉ trách nặng nề đối với Thỏa ước 11/5/1884, Từ Hy do dự không muốn áp dụng những biện pháp có thể bị hiểu lầm như là một sự đầu hàng Pháp. Lý Hồng Chương không dám đương đầu với trận bão tố giáng xuống đầu ông. Ông ta tránh không đề cập đến yêu cầu của Fournier cho quân đội Trung Quốc rút khỏi Bắc kỳ. Với một chút kiên trì và kỹ thuật khéo léo, ông ta hy vọng xoa dịu lòng người và củng cố được hòa bình. Nhưng rồi sự việc xoay chuyển một cách phức tạp đến mức độ ông ta đi đến kết quả ngược lại: chiến tranh.

Patenôtre, đại sứ đặc mệnh toàn quyền Pháp tại Trung Quốc, nhân chuyến đi qua nhiệm sở, đã được ủy nhiệm tạt qua Huế điều đình một bản hiệp ước mới, ít hà khắc hơn, thay vào Hiệp ước 25/3/1883, để lập lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng.

Được biết người ta chọn Patenôtre và có quyết định điều đìnhvới Huế để ký một hiệp ước mới, ngày 25/4/1884 Blancsubé gửi thư phản đối lên Jules Ferry. Vị đại biểu Nam kỳ muốn gạt Patenôtre đi và dùng Thomson, người đỡ đầu của ông ta, chỉ đạo một cuộc đàm phán. Nhưng kiến nghị phản đối của ông ta bị bác bỏ bởi một sứ mệnh như vậy giao cho một nhà ngoại giao chuyên nghiệp

(Patenôtre là đặc sứ đặc mệnh toàn quyền), vừa đại diện nhà nước cùng chánh phủ Pháp hơnlà giao cho một nhà"ngoại giao nhất thời", ông thống đốc Nam kỳ, chỉ đại diện cho Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa.

Patenôtre cuối cùng cũng đã đến Huế và với một đoàn tùy tùng quân sự. Ông để lại ở cửa sông Hương một lực lượng quan trọng và đầu tháng Sáu bắt đầu tiếp xúc với Nguyễn Văn Tường, trao cho Tường xem văn bản hiệp ước mới đã được chánh phủ Pháp thông qua.

Đoàn tùy tùng, những lực lượng quan trọng đi bên cạnh, những thắng lợi mới về ngoại giao và quân sự, cuối cùng đã dẫn các vị đại thần phụ chính nhận nền bảo hộ. Hiệp ước Patenôtre được ký ngày 06/6/1884.

Hiệp ước quy định rằng nước Việt Nam đặt dưới sự bảo hộ của nước Pháp và mất quyền độc lập dân tộc. Một vị công sứ toàn quyền Pháp đóng trong kinh thành Huế cùng với một đoàn tùy tùng quân sự, sẽ chủ tọa mọi quan hệ ngoại giao – là dấu hiệu cụ thể nhất về nền độc lập của một nước. Còn việc nội trị, tuy có các quan Nam đảm nhiệm, nhưng phải chịu sự kiểm soát, sự nhắc nhở, sự kiểm duyệt, của các nhà chức trách Pháp; chính những nhà chức trách này, thông qua đại diện của họ ở Huế, cai trị cả đất nước thay cho nhà vua. Ở miền Bắc, ở mỗi tỉnh lỵ đều có một công sứ song song cai trị với các quan Nam. Người ta điều chỉnh lại biên giới, trả ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh, ở phía Bắc và Bình Thuận ở phía Nam, mà theo Hiệp ước Harmand trước đây bị cắt về cho Bắc kỳ và về Nam kỳ, trở lại cho miền Trung (Trung kỳ).

Để biểu hiện chư hầu của triều đình Huế đối với Trung Quốc từ đây đã chấm dứt, Patenôtre đòi Việt Nam giao lại cho Pháp chiếc ấnbạc mạ vàng mà Hoàng đế Trung quốc đã gửi sang cho Gia Long năm 1803. Các phụ chánh đại thần khăng khăng từ chối. Sau khi dàn xếp, được nấu chảy với nghi thức long trọng trước mặt các đại thần tại tòa công sứ Pháp.

Hiệp ước Patenôtre nội dung như thế nào? Nó khác Hiệp ướcHarmand ở những điểm nào?

Để trả lời những câu hỏi này, cần nhắc lại trong hoàn cảnh nào đã sản sinh ra bản Hiệp ước Harmand.

Việc bắn phá các pháo đài Thuận An và hành động bạo lực đánh vào Huế có thể nói là tự phát và xảy ra chỉ trong vòng vài ba ngày.

Chánh phủ Việt Nam nằm kẹt giữa Nam kỳ một bên và Bắc kỳ bị Pháp chiếm đóng một bên, và"lưỡi dao kề cổ"không thể tính đến chuyện dựa vào một sự"thống nhất thiêng liêng"của triều đình, đã rơi vào tình thế bắt buộc phải chấp nhận Hiệp ước 25/08/1883 như sẽ chấp nhận bất cứ một hiệp ước nào khác.

Về phía mình, chánh phủ Pháp thấy cuộc chiến tranh với Trung Quốc có thể xảy ra trước mắt nên mong muốn có một sự dàn xếp với Huế để được yên tâm, tổ chức lại những vùng đất đai mới chiếm được của mình. Các hoạt động quân sự gần đây đã diễn ra nhanh đến nỗi không kịp cả gửi chỉ thị cụ thể cho các đại sứ toàn quyền: vấn đề là thực hiện chế độ bảo hộ. Thế thì"chế độ bảo hộ"đối với chính trị cao cấp lúc này cũng như một toa thuốc bách bệnh của cả hoàn cầu, trước hết là kinh tế và sau nữa là thuận lợi cho một công cuộc thực dân hóa và đồng hóa giấu mặt.

Nói về người điều đình, Harmand, thì ông ta thuộc phe"chinh phục thuộc địa"cho nước Pháp và xóa bỏ một cách đơn giản cả triều đình lẫn chánh phủ Huế. Chỉ thị của Paris trái với quan điểm của ông ta, vậy là ông ta buộc phải điều chỉnh hoàn toàn dự án của mình và soạn thảo một bản hiệp ước không phải là không có điểm nào thỏa mãn ý muốn của ông ta trong vấn đề quan hệ Việt Nam và nước Pháp.Ông ta tự ý buông bút thêm vào những điều khoản đáp ứng quan điểm cá nhân của ông ta, theo cái kiểu yêu nước của cá nhân mình. Trên nguyên tắc, ông ta nhận rằng nước Pháp chỉ có lợi, trong đó, còn Việt Nam, ngược lại, thì mất quyền độc lập. Ông ta đi đến chỗ tạo ra một bên hiệp ước có tính chất hỗn hợp với những điều khoản mâu thuẫn tương ứng với những nỗi bối rối lương tâm ông đại sứ toàn quyền.

Nó vừa là một bản hiệp ước chinh phục vừa là một bản hiệp ước bảo hộ, cả hai mặt, mặt nào Việt Nam cũng bị thiệt thòi.

Hiệp ước ngày 06/6/1884, kết quả của hiệp ước trên được xem xét lại, đã khôi phục lại tính đồng nhất của nó. Nó không còn phải như ý muốn của chánh phủ Pháp, chỉ là một hiệp ước bảo hộ. Hiệp ước 1874, mà người ta cần thay thế bằng một hiệp ước khác, thực ra cũng là một hiệp ước bảo hộ. Nhưng người ta không dám dùng cái từ"bảo hộ"trong đó. Hiệp ước 1884 thì ngay từ đầu, đã đưa từ ấy vào văn bản:"Nước An Nam thừa nhận và chấp nhận sự bảo hộ của nước Pháp". Vậy là không nước đôi tí nào. Và nó ghi thêm:"Nước Pháp đại diện cho nước Việt Nam trong mọi quan hệ ngoại giao". Đây là một hậu quả cơ bản của chế độ bảo hộ đó. Hiệp ước Harmand cũng ghi như vậy, còn cả nói thêm rằng nước Pháp sẽ chủ tọa các quan hệ ngoại giao của chánh phủ Việt Nam với tất

cả các nước ngoài, kể cả Trung Quốc (ghi chú sau cùng bị bỏ đi trong Hiệp ước Patenôtre do áp dụng điều khoản 4 của Thỏa ước Thiên Tân). Một công sứ toàn quyền, đóng tại Huế, thi hành chế độ bảo hộ đó: ông ta có quyền tiếp xúc riêng và cá nhân với nhà vua, có cả quyền lưu trú, và có quyền có một đoàn tùy tùng quân sự đóng ngay trong thành. Mặt khác, Harmand đã đi xa quan điểm của chánh phủ khi buộc Việt Nam phải có những việc cắt nhượng lãnh thổ cho Pháp.

Quan điểm của chánh phủ Pháp khác hẳn. Gạt bỏ mọi ý đồ chinh phục đất đai và khẳng định rằng nó chỉ theo đuổi một mục đích duy nhất là củng cố những quyền bảo hộ trước đây của Pháp, chánh phủ tin chắc rằng, trên thực tế, việc thôn tính bốn tỉnh ấy sẽ không bảo đảm mang lại lợi ích nào khả dĩ đền bù được những thiệt hại chắc chắn.Tỉnh Bình Thuận, toàn đất rừng núi, dân cư thưa thớt, chỉ có một ngõ ra vào là đường biển; cần phải xây dựng đường giao thông và công sự; hơn nữa hiệp ước có ghi là đổi lấy tỉnh Bình Thuận, Pháp phải xóa hết số nợ của Việt Nam còn lại với Pháp. Thực tế là việc sát nhập này làm cho biên giới Nam kỳ bị yếu đi và ngân sách thuộc địa phải gánh chịunhững chi phí nặng nề. Còn về việc sát nhập ba tỉnh kia vào Bắc kỳ, thì đó là một đòn quá khủng khiếp đối với Việt Nam, có thể làm cho nó tuyệt vọng mà nổi loạn chống lại: miền Trung chiếm một dải đất rộng và bị thắt nghẹt tại giữa một bên là núi, một bên là biển; dân cư không đông lắm, trừ ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh mà người ta định cắt vào Bắc kỳ và là những vùng đất phì nhiêu nuôi sống cả phần đất miền Trung còn lại (điều mà Harmand thừa nhận một cách vô liêm sỉ). Hơn nữa, đây là một điều xúc phạm tinh thần nghiêm trọng, vì Thanh Hóa là quê hương, là cái nôi của triều đại nhà Nguyễn, chứa đựng mồ mả dòng họ nhà Nguyễn. Cái sự việc"xúc phạm hai mặt"ấy tất yếu sẽ có tác dụng đoàn kết lại để chống lại Pháp, cả triều đình lẫn nhân dân Việt Nam vốn luôn luôn ấp ủ tinh thần nổi loạn. Hiệp ước ngày 06/6/1884 trả lại cho Việt Nam những tỉnh miền Trung là một bộ phận thống nhất không thể tách rời lãnh thổ Việt Nam.

Phía Bắc, Pháp cưỡng bách chiếm đóng vùng châu thổ và sớm muộn cũng sẽ chiếm nốt cả lưu vực sông Hồng, con đường giao thông buôn bán của miền Vân Nam và Lưỡng Quảng Trung Quốc. Chính đây là vùng mà sự phát triển của chính sách thực dân đòi hỏi Pháp phải cố gắng chiếm lấy và tiến hành xây dựng trước tiên. Cần phải thực thi nền bảo hộ theo một cách thức như thế nào đó để cho yếu tố thực dân được bảo đảm hoàn toàn. Cái phần nước Pháp tham gia vào công việc cai trị ở đây phải quan trọng hơn nhiều so với miền Trung. Do đó bản hiệp ước đặt ra những viên

công sứ Pháp tại tất cả mọi tỉnh lỵ mà nó thấy cần thiết. Không nhúng tay trực tiếp vào công việc nội trị, những viên công sứ ấy kiểm soát cách lãnh đạo nội trị và sẵn sàng can thiệp nếu họ thấy cần. Họ ở trong nội thành, hay ít ra cũng ở trongkhu vực dành riêng cho các quan tỉnh và có quyền có một đoàn tùy tùng người Pháp hoặc người Việt. Các quan Nam tiếp tục việc cai trị của họ, nhưng theo phương hướng đã được chánh phủ bảo hộ đặt ra. Nếu họ đi sai đường lối đó, các viên công sứ có thể kiến nghị với chánh phủ Việt Nam và yêu cầu cách chức những quan lại nào thù địch với Pháp. Các công sứ là khâu trung gian bắt buộc trong mọi quan hệ giữa các nhà chức trách Pháp và Việt Nam; họ độc quyền xét xử đối với người Pháp và ngoại kiều.

Ở miền Trung, ngược lại các quan lại thì phụ trách công việc hành chánh của mình một cách tự do, ngoài sự kiểm soát trực tiếp của người Pháp. Không có các công sứ Pháp bên cạnh các ông quan đầu tỉnh người Nam. Tác động của chánh phủ bảo hộ đối với chánh phủ Huế chỉ thể hiện duy nhất qua ông công sứ toàn quyền người Pháp, người theo dõi và lưu ý làm sao cho những“quyền”mà bản hiệp ước đã thừa nhận cho nước Pháp bảo đảm được tôn trọng một cách đầy đủ, vẹn toàn. Ông ta chỉ có những quan hệ trực tiếp với chánh phủ Việt Nam và những nhân viên người Pháp; còn các công chức Việt Nam thì chỉ chịu sự quản lý của Nam triều (chánh phủ Việt Nam). Nhân viên thuế vụ thu thuế dưới sự kiểm soát của các quan chức người Pháp, nhưng là thu cho triều đình Huế. Riêng những công sở đòi hỏi một sự chỉ đạo thống nhất như các sở hải quan, công chính, bưu điện đều do những công chức người Pháp đảm nhiệm, ở Trung kỳ cũng như ở Bắc kỳ. Và nếu như người Pháp và các ngoại kiều đều đặt dưới sự xét xử của Pháp, họ vẫn cần phải có một giấy phép đặc biệt do Pháp cấp mới được đi lại trong nước.

Ngoài ra, Hiệp ước tháng 6/1884 còn bao gồm một loạt những điều khoản đặc biệt để rõ mối quan hệ giữa hai bên với nhau và để đề phòng mọi sự khiếu nại về những phần tương ứng của hai bên đối với nhau. Chẳng hạn, nhà vua Việt Nam cam kết không vay nợ một nước ngoài nào nếu không được sự đồng ý của Pháp; mở cửa những cảng mới cho việc buôn bán các nước ngoài; sẽ có những dàn xếp sauđể quyđịnh giới hạn và thiết lập những cây hải đăng; người ta cũng dự kiến chế độ và việc khai thác các mỏ, chế độ tiền tệ, phần tỷ lệ để dành cho chánh phủ Việt Nam trong số thuế về hải quan, về các đại lý tài chánh, về phí bưu điện, về phí giao thông...

Ngay từ năm 1884, kinh nghiệm chế độ bảo hộ Tunisie đã mang

lại nhiều điều bổ ích: nó phải dùng làm mẫu mực cho chế độ bảo hộ Việt Nam.

Sau cùng, là Hiệp ước Huế bổ sung cho Hiệp ước Thiên Tân ngày 11/5/1884. Hiệp ước này quy định Trung Quốc phải rút các lực lượng của mình đang đóng ở Bắc kỳ về nước và thừa nhận những quan hệ được thiết lập giữa Paris với Huế.

Chưa đầy một tháng sau, nước Pháp đã ký hiệp ước Patenôtre khẳng định nền bảo hộ của Pháp đối với Việt Nam và sự cáo chung của nước Việt Nam độc lập.

NHỮNG BẢN TƯỜNG TRÌNH CỦA GIÁM MỤC PUGINIER VÀ CÁC GIÁO SĨ Ở BẮC KỲ

Sau hơn một phần tư thế kỷ đấu tranh trong điều kiện những lực lượng không cân xứng, kể từ ngày hôm nay Việt Nam đi vào quỹ đạo của nước Pháp.

Từ đầu đến cuối, các giáo sĩ đã đóng một vai trò quan trọng hàng đầu trong việc nước Pháp đánh chiếm miền đất xa xôi, cách chính quốc đến mười hai ngàn cây số này; kể ra thì, từ đây họ có quyền thỏa mãn.

Và Giám mục Puginier, Khâm mạng Tòa thánh tại miền tây Bắc kỳ đã có đủ lý do để kết luận, trong một bản tường trình dài năm mươi bốn trang, gửi các nhà chức trách Pháp, năm 1889 – cùng một lúc, hai bản tường trình khác:"Ghi nhận và đánh giá về tình hình tháng 10/1889", bốn mươi trang và"Ghi nhận và đánh giá về tình hình ở Bắc kỳ, ngày 04/12/1889", hai mươi bốn trang để thông tin cho các nhàchức trách Pháp biết về các hoạt động chống Pháp ở miền Bắc Việt Nam, mang tựa đề"Ghi nhận và chỉ dẫn về một phương diện của tình hình, viết cho lưu trữ và để chuyển cho riêng những người cần phải biết.255"

"…Không cần phải là một nhà chính trị uyên thâm mới nói được rằng trong tất cả mọi biện pháp dùng để phục hồi ảnh hưởng trở lại một cách thiết thực… thì hiệu nghiệm nhất là thiết lập vững vàng cơ sở của đạo Thiên Chúa.

Biện pháp này càng có thêm một sức mạnh mới nếu có được một cơ quan, quyền lực nước ngoài bảo hộ và ưu đãi nó, một cách khôn khéo…".

Đứng trước đạo Khổng, đạo Phật và tinh thần khoan dung tôn giáo của đại đa số nhân dân Việt Nam quá ôn hòa, vì nơi giáo dục từ mấy thế hệ theo những nghi lễ của phương Đông, đạo Thiên

Chúa do sức cuốn hút đầy nhiệt tình sôi nổi của nó, đã ngày càng thắng thế. Ở Việt Nam, nó chỉ có thể phát triển khi nó có được sự giúp đỡ và bảo vệ của nhà đương cục Pháp.

Giám mục Puginier đã viết trong cùng bản tường trình ấy:

"...Phong trào trở lại đạo đã bắt đầu cách đây hai mươi năm; lúc mới chớm nở, nó còn yếu, sau đó khá lên một chút và cho đến nay đã cho chúng ta 58.000 lượt rửa tội cho người ngoại đạo, tất cả:

15.000 lượt trong giai đoạn đầu,từ 1869-1876.

21.491 lượt trong giai đoạn hai,từ 1877-1885.

21.509 lượt trong giai đoạn ba,từ 1884 - 15/6/1889.

Mười ba năm mới đây đã cho chúng ta 43.000lượt người rửa tội cho người ngoại đạo.

Chỉ riêng trong đợt giảng truyền,từ 15/6/1888 đến 1889, chúng ta đã có 7.000 người trở lại đạo.Ngoài ra còn khoảng 12.000 người lúc này đang học kinh và bổn.

Với những ai không mang nặng thành kiến và hiểu biết về những 'chuyện An Nam'thì không nghi ngờ gì nữa, bao nhiêu người ngoại đạo theo đạo đó đều trở thành bấy nhiêu người bạn của nước Pháp.

Và cũng chắc chắn rằng số giáo dân càng tăng thì số những người thân Pháp càng tăng lên và số người thù địch giảm đi trên một tỷ lệ tương ứng. Bao giờ giáo dân đạt tới một số lượng đầy đủ, lúc đó sẽ chẳng còn những cuộc nổi loạn nữa hoặc giả có người xúi nổi loạn thì những cuộc nổi loạn ấy sẽ không có gì đáng sợ nữa".

Nói về các giáo sĩ ở Việt Nam, Charles Meyer viết:

"Các giáo sĩ đã đến Việt Nam rất lâu trước khi có cuộc chinh phục.

Đến Bắc kỳ ngay từ 1624,Alexandre de Rhodes đã để lại xứ sở này những trang miêu tả hào hứng, ông ta viết:

'Đây là một xứ sở thần tiên, đẹp, phì nhiêu, khí hậu tuyệt vời và lụt lội thì mang lại những điều bổ ích, ông ta viết. Dân chúng rất giàu và những thầy thuốc của họ rất giỏi giang khéo léo: công lý ngự trị khắp nơi và tội ngoại tình thì bị nghiêm trị...'

Những kẻ đến sau không tán thành như vậy,đặc biệt là các vị thừa

sai của 'Hội truyền giáo nước ngoài', nửa đầu thế kỷ XIX.

Cuộc can thiệp Pháp-Tây Ban Nha năm 1859 mà chính các giáo sĩ nói trên yêu cầu, đã liên kết các giáo sĩ vào mưu đồ thực dân rộng lớn của các ông Đô đốc Đệ nhị Đế chế và những người kế tiếp họ. Từ những kẻ bị khủng bố, họ đã trở thành những kẻ 'bảo hộ'.Từ chỉ có vài ba người lúc đầu, họ đã trở thành cả một đạo quân: 75 giáo sĩ đổ bộ vào An Nam từ 1859 đến 1868, rồi 145 từ 1870 đến 1880, 136 từ 1881 đến 1890.

Năm 1904 tại Bắc kỳ, trong riêng một cộng đồng công giáo An Nam gồm 500.000 linh hồn [tức cả nam phụ lão ấu], người ta tính được 4 giám mục, 105 giáo sĩ, 32 nữ tu sĩ dòng Saint Paul de Chartres và 3 nữ tu dòng Carmel.

Tại Nam kỳ,người công giáo không đông bằng nhưng cũng có đến 3 giám mục, 150 giáo sĩ và 90 nữ tu.

Tại Campuchia,chỉ có một nhóm người theo đạo mà cũng có 1 giám mục, giáo sĩ, cùng với 83 bà xơ Thiên Hựu.

Những mối quan hệ giữa các Đô đốc cầm quyền và các giám mục canthiệp vào những vấn đề chính trị, thậm chí cả những vấn đề quân sự, thường mang tính chất hai mặt.Nó trở nên căng thẳng khi chính quyền dân sự được thiết lập; năm 1882, chính quyền dân sự cắt bỏ khoản ngân sách dành cho việc thờ phượng và cho những khoản trợ cấp mà Hội đồngThuộc địa dành cho các Hội truyền giáo. Trên thực tế là có hai quan điểm về chủ nghĩa thực dân đối đầu nhau: quan niệm của chánh phủ cam kết tôn trọng tín ngưỡng và phong tục tập quán của các nước bị chinh phục và quan niệm của Hội truyền giáo gắn liền việc đô hộ họ với việc truyền đạo Kitô:'Nếu toàn thể nhân dân An Nam đều Công giáo thì chúng ta sẽ lãnh đạo họ một cách dễ dàng theo ý muốn của chúng ta; lợi ích họ sẽ nhanh chóng hòa nhập làm một với lợi ích chúng ta; không những chúng ta sẽ không cần thiết phải duy trì tại đây nhiều quân đội người Âu mà chính người An Nam sẽ có thể cung cấp cho chúng ta một số quân bản xứ muốn bao nhiêu cũng được, để trợ lực chúng ta không những trong nội địa đất nước họ, mà còn ở các thuộc địa khác của chúng ta (…).Chỉ cần một điều là đừng cản trở hoạt động của các giáo sĩ". (E.C.Lesserteur: 'Paul Bert tại Bắc kỳ và các giáo sĩ', đăng trên 'Tạp chí Pháp', 1888)

Cuộc chiến tranh Bắc kỳ đã gây ra sự tàn sát hàng ngàn người Công giáo An Nam bị gọi là 'Pháp tay trong', đã lôi kéo trực tiếp các hội truyền giáo vào hành động: 'Lúc này, các giáo sĩ làm đại úy,

còn giáo dân thì làm lính. Bởi phải chết thì thà chết với vũ khí trên tay.'"(Adrien Launay, "Các giáo sĩ tại Bắc kỳ", 1900).

Đi đầu hàng trăm người vũ trang, người ta thấy các linh mục Aguesse, linh mục Arsac, linh mục Klinger cùng nhiều linh mục khác, chỉ huy những cuộc hành quân 'trừng phạt',cướp bóc và đốt phá những làng mạc 'người lương' [người không theo đạo], cư xử hành động như 'những tên tướng cướp', theo cái danh từ mà bộ chỉ huy quân sự có trách nhiệm kiểm chế hành động, của họ đã dùng.

Trong bản báo cáo 'Những ghi nhận giải thích', ngày 20/8/1886 củamình,Giám mục Puginier thừa nhận rằng có thể có những chuyện bạo hành do người của ông gây ra, nhưng khẳng định rằng 'các quan lại và sĩ phu làm mọi cách để gieo bất hòa giữa người Pháp với các giáo dân và ngược lại'. Điều này chắc chắn là có.

Tuy nhiên,giữa chánh phủ thuộc địa và Hội truyền giáo, trước hết là vấn đề xung đột quyền hành biểu hiện qua một cuộc chiến tranh tiêu hao kéo dài không bao giờ dứt.

"Đáp lại những yêu sách khẩn thiết của Giám mục [Puginier], Paul Bert đã trả lời bằng một bức thông tri, trong đó có nội dung căn bản của vấn đề được định nghĩa:'Nếu các giáo dân muốn có một nền luật pháp riêng biệt, nếu họ từ chối không chịu đóng thuế cho nhà chức trách, nếu họ muốn thành lập những tiểu quốc gia trong một đại quốc gia thì tôi thôi không bảo vệ cho họ nữa.

Tôi sẵn sàng làm tất cả nhân danh bình đẳng, nhưng tôi sẽ không làm gì nhân danh các đặc quyền.' (Thông tri của Paul Bert ngày 30/6/1886).

Lời cảnh cáo không được người ta để vào tai và mấy năm sau tại Bắc kỳ, 'các nhà cai trị chịu trách nhiệm an ninh công cộng tố cáo các giáo sĩ vì muốn khích lệ những tín đồ mới,đã tuyên truyền cho họ rằng thời điểm của họ đã đến, rằng họ sắp sửa lên cầm quyền và thu thuế các chức vụ sẽ được chuyển giao cho người công giáo.' (Chailley Bert, Thư từ)

Các Hội truyền giáo có tham vọng muốn độc quyền cai trị các làng Công giáo ở Bắc kỳ. Trong một bức thư, công sứ Bonnal giận dữ, viết:

'Giám mục Puginier phàn nàn về sự khủng bố của các quan lại.Chẳng qua là câu chuyện chú thỏ nhà đã bắt đầu.

Khi một giáo sĩ đã thiết lập được một xứ đạo trong một làng rồi thì chuyện gì xảy ra? Người bản xứ từ chối không đóng thuế, tuyên bố không thừa nhận chính quyền nào ngoài chính quyền của ông giáo sĩ, là người đích thân dạy cho giáo dân không thừa nhận chính quyền nào ngoài chính quyền của giám mục; và cái mà Giám mục Puginier gọi là 'sự khủng bố của các quan lại',chính là những cố gắng mà các quan lại khốn khổ ấy bắt buộc phải thực hiện hòng thu thuế và khép vào khuôn khổ chính quyền những người Công giáo bản xứ đang trở thành láo xược không những đối với các quan lại An Nam, mà cả với các nhà chức trách của Pháp.256"

Tại châu Á và châu Phi, cử chỉ thái độ của các giáo sĩ gây nên trong lòng mọi người một sự nghi ngờ chính đáng257.

Nhân chuyện nổi loạn của phái"Võ sĩ"(Boxeurs)258Aristide Briandviết, ngày 27/6/1900, trong báo"La Lanterne":

"...Khi người ta đã biết qua những hành vi áp bức của giới tăng lữ, ngay cả ở châu Âu là nơi người ta không thiếu phương tiện chống lại họ, người ta có thể ý niệm được những hành vi áp bức ấy sẽ đồi bại đến mức nào tại các nước thuộc địa, là nơi mà tuyệt đối không có một sự thanh tra, giám sát nhỏ nào đối với họ...

"Là những người chủ tuyệt đối của những xứ sở được các chánh phủ mù quáng và nặng đầu óc thủ cựu đồng lõa giao phó một cách vô ý thức cho họ, họ đã nhanh chóng ép buộc dân chúng vào một chế độ chuyên quyền và khủng bố, mà người Pháp xưa kia đã từng phải chịu đựng dưới thời thống trị của giai cấp cha cố và thầy tu".

Lịch sử vai trò các giáo sĩ Pháp trong quá trình xâm lược Việt Nam sẽ không được đầy đủ nếu chúng ta bỏ quên, không nhắc qua, cuộc tranh giành ảnh hưởng giữa Pháp và Tây Ban Nha trên lãnh vực tôn giáo. Cuộc tranh giành mà người ta muốn chấm dứt như bức thư sau đây của Roche, ngày 6/2/1885, gửi cho Harmand:

"Tôi hân hạnh lưu ý Ngài đến một vấn đề mà theo ý tôi,có tầm quan trọng đáng kể về phương diện chiếm đóng Bắc kỳ của chúng ta, tôi muốn nói đến các hội truyền giáo.

Các hội truyền giáo tại Bắc kỳ, Nam kỳ và nói chung tại các lãnh thổ hải ngoại của chúng ta... không làm thành những hội riêng biệt, bởi tất cả đều phụ thuộc vào một ngôi nhà chính,đóng tại Paris; sau nữa, chỉ cần thấy được những việc mà các hội truyền

giáo đó đã làm một, hai thế kỷ nay tại An Nam, hoặc những nơi khác, để thừa nhận rằng yếu tố thực dân đã tìm thấy ở các giáo sĩ chúng ta những kẻ trợ thủ hùng mạnh và tận tâm.

Về phương diện này, các giáo sĩ chúng ta, (không phải các giáo sĩ Tây Ban Nha, tôi sẽ nói lý do sau), ở bên đó (Việt Nam) đã thực sự đóng vai trò giới giáo sĩ ngoài đời; và chỉ có một cái chung với thành viên các hiệp hội (tôn giáo) mới bị trục xuất ra khỏi nước Pháp chưa được bao lâu, là chiếc áo.

Tại Bắc kỳ, hơn bất cứ nơi nào khác, cần phải lưu ý đúng mức đến thực trạng này, bởi vì một đất nước, nếu không thù địch với sự nghiệp chúng ta thì ít nhất cũng đã trở thành đặc biệt lạnh nhạt đối với chúng ta, sau cuộc rút lui nhục nhã năm 1874, sẽ còn lâu mới chịu khuất phục nền thống trị của chúng ta, nếu chúng ta không biết lợi dụng lực lượng hết sức hùng hậu của 300.000giáo dân nước này và bỏ qua không sử dụng họ trong một chừng mực rộng rãi.

Ai cũng biết rằng hội truyền giáo của Pháp đóng ở hữu ngạn (sông Hồng), giám mục địa phận (Kẻ-Sở) (Hà Nội) mang chức vụ Khâm mạng Tòa thánh miền Tây Bắc kỳ, có một giám mục phụ tá ở Huế; còn các hội truyền giáo Tây Ban Nha, đóng ở tả ngạn, thâu tóm gần như toàn bộ xứ sở. Giám mục địa phận Bắc Ninh mang chức vụ Khâm mạng Tòa thánh miền Đông Bắc kỳ,có một phụ tá ở Hải Dương. Sự phân định khu vực với những tên gọi xứng giữa hai bên đó, làm người ta tưởng lầm rằng hai hội truyền giáo cùng song song hoạt động với nhau; thực ra, không hề có chuyện đó, ngược lại, một sự ác cảm hay ít ra là một không khí lạnh nhạt, đặc biệt ngự trị giữa các giáo sĩ chúng ta với những bạn đồng nghiệp của họ bên kia dãy núi Pyrénées259.

Bên cạnh những nguyên nhân chia rẽ nội bộ mà tôi hoàn toàn không biết, có một nguyên nhân dưới đây, rất rõ mà tôi cho là nguyên nhân cơ bản, tôi muốn nói đến tình hình hệ thống tổ chức của hai hội truyền giáo ấy. Đúng thế, không ai không biết rằng các hội truyền giáo của chúng ta ở Bắc kỳ cũng như ở các thuộc địa khác, đều phụ thuộc vào một "Nhà truyền giáo nước ngoài" chính, có trụ sở tạiParis, vừa chịu ảnh hưởng của Tòa thánh (La Mã), vừa chịu ảnh hưởng rất cương quyết của chánh phủ Pháp.Do đó, mọi sự việc đều phải thông qua nhà nước và qua các giáo sĩ của chúng ta, y hệt như đối với các giáo sĩ ngoài đời của chính quốc, chỉ ngoại trừ một vàitrường hợp hết sức đặc biệt mà thôi.

Với hội truyền giáo Tây Ban Nha thì không hề có chuyện, chẳng

những đối với chánh phủ Pháp mà ngay cả nội các Madrid, vì một nguyên nhân đơn giản là giáo sĩ Tây BanNha đều là những tu sĩ dòng Dominicains, ở Manila mà trụ sở chính là ở La Mã và bề trên trực tiếp là Giáo hoàng.

Vậy là các giáo sĩ Tây Ban Nha gần như độc lập tuyệt đối, vì họ có một mục đích chính đáng,đúng thế, nhưng thường là trái ngược với những lợi ích thuộc địa của chúng ta, ví dụ:

1/ Họ muốn bảo đảm,bằng mọi biện pháp, cái uy tín của họ, tại Viễn Đông, đang bị sự hiện diện tại Bắc kỳ của chúng ta làm ảnh hưởng một cách sâu sắc.

2/ Họ phục tùng hoàn toàn và trọn vẹn,với một tinh thần tôn trọng tuyệt đối, tất cả mọi chỉ thị của La Mã.

3/ Họ có sự bảo đảm về quyền lợi vật chất tại Bắc Kỳ và tại Manila.

Trước những sự việc như thế, cũng là chuyện tự nhiên nếu chúng ta bắt gặp ở những người đã sẵn thành kiến và mâu thuẫn quyền lợi với chúng ta đó, một tinh thần thù địch mà tính cách của họ thường là tinh vi và trầm lặng, cũng không sao che giấu nổi trong mọi trường hợp, nhất là những khi người ta có dịp nghiên cứu họ một thời gian, như tôi đã có dịp nghiên cứu họ ở Hải Phòng.Điều ngược lại mới đáng làm cho tôi ngạc nhiên…

Từ những nguồn tin tức chính xác và bảo đảm thì trong năm 1883 ít lâu sau khi đại tá Rivière chết, một tạm ước đã được ký kết tại Manila giữa Hội truyền giáo Tây Ban Nha và viên lãnh sự Trung Quốc.Trong các điều khoản, có một điều khoản ghi rằng trong trường hợpmột cuộc chiến tranh xảy ra giữa Trung Quốc và Pháp thì Hội truyền giáo Tây Ban Nha không có gì phải lo ngại; nhưng ngược lại, nó cũng chẳng giúp ích gì cho việc chiếm đóng Bắc kỳ của chúng ta, lại còn cam kết sẽ ngấm ngầm gây cho chúng ta mọi khó khăn, trong trường hợp chúng ta chiếm đóng vĩnh viễn. (…)

Vài ba hôm, sau ngày đánh chiếm Hải Dương, tôi sửng sốt khi đọc thấy trên tường một ngôi chùa trong thành phố, một câu dưới đây do bàn tay một người An Nam viết:'Trong lúc đánh thành, một người Công giáo đã bị quân Pháp bắn bị thương. Tử hình quân Pháp! Vạn tuế quân Cờ đen!'

Sau cùng là trong một buổi hội kiến với Giám mục (người Tây Ban Nha) trước khi tôi xuống tàu về Pháp, sau những câu chuyện tầm thường theo lệ, vị Giám mục ấy không nhịn được một câu nói

xuất phát từ đáy lòng mình: 'Tôi nghĩ rằng người Pháp chẳng còn có việc gì ở Bắc Kỳ nữa; và có lẽ tốt nhất là họ đừng tìm cách đi thêm bước nào nữa trong việc chinh phục xứ sở này làm gì!'

Tôi thấy không cần phải nhấn mạnh thêm nữa về cái lợi ích, rất cơ bản của chúng ta, trong việc đuổi các vị giáo sĩ (Tây Ban Nha) đó trở về Manila và chúng ta điều đình trực tiếp với La Mãnhằm thay thế họ bằng các giáo sĩ người Pháp, là những người tận tụy với sự nghiệp chúng ta. Khi nào sự thay thế đó được hoàn tất thì coi như vấn đề Bắc kỳ căn bản sẽ được giải quyết. Trong mọi trường hợp, loại trừ được vấn đề thù địch của các giáo sĩ Tây Ban Nha ra thì các giáo sĩ của chúng ta sẽ hoạt động tích cực hơn và đi đến những kết quả tốt đẹp hơn các giáo sĩ dòng Dominicains. Tôi sẽ làm sáng tỏ hơn ý nghĩ của tôi qua dẫn chứng sau đây:

Tại Bắc kỳ, người ta thấy, theo đuôi mỗi linh mục Tây Ban Nha là một lũ người khố rách áoôm mà sự bẩn thỉu của họ là một bằng chứng hùng hồn về sự lười biếng của cả thầy lẫn trò.

Ở Nam kỳ, người ta thấy tại mỗi giáo xứ nói chung và trong nhà trường Adran nói riêng, tất cả các học sinh đều chăm chỉ, sạch sẽ vàăn mặc tử tế; chuyện học hành của họ được tổ chức tốt, có hứa hẹn nhiều,và lâu nay đã mang lại những kết quả khả quan.

Tóm lại, tôi nghĩ mình không nói quá nên tôi khẳng định rằng: 'Cái này phải giết chết cái kia!"..260

Từ năm 1902, các tu sĩ dòng Dominicains ở Bắc kỳ được các giáo sĩ người Pháp thay chân.

Sự thay thế đó không phải tự nhiên mà có. Ngay từ 1889, cái tên"Bắc kỳ"đã nhiều lần được nhắc đến tại Pháp như là một nơi lưu đày của các tu sĩ. Paul de Cassagnac viết trong tờ báo"Autorité", ngày 19/4/1889:

"Dư luận công chúng bị chấn động trước sự tích lũy của cải, ngày càng giàu có của hội truyền giáo mà giá trị tài sản không thể chuyển nhượng đã tăng lên gấp ba lần, trong vòng ba mươi năm trở lại đây,đến con số ít nhất là 10 tỷ (francs); 'nhờ' những tài sản khủng khiếp này mà hội truyền giáo bị tố cáo là đã hối lộ những người đứng đầu chánh phủ Cộng hòa vì lợi ích riêng của hội, đã nô lệ hóa nhân dân và đầu độc toàn bộ đất nước, và bị xử án 'giải thể'.

Các tu sĩ lâu nay sống trong các nhà dòng, sẽ không làm người thừa, cố gắng trở thành người hữu ích. Nếu những tu sĩ đó do ăn không ngồi rồi mà trở thành những kẻ phi lao động và rơi vào tình

trạng du đãng…! Thì các người đã có thuộc địa mà không có người khai thác thuộc địa.

Các ngài hãy gửi qua đó những tên du đãng (thực sự)của các ngài và giải tỏa các ngã đường công cộng khỏi những tay bạn đường nguy hiểm chỉ gieo kinh hoàng lên các vùng nông thôn mà vẫn thoát khỏi mạng lưới pháp luật đó đi!

Người ta ước tính con số những tên du đãng ấy lên tới 100.000 người; đó quả là một đạo quân thật sự nó cản đường chúng ta và ăn bámbóc lột chúng ta!

Hãy gửi chúng sang Bắc kỳ…!

Những người này sang lao động bên đó sẽ có cơ may cải tạo và phục hồi một chút giá trị tinh thần.Lưu đày mà thực ta chỉ có thể. Hãy bắt đầu đi thôi; giờ đã điểm lâu rồi!".

Nếu như trên đất Pháp, giai cấp tư sản và Nhà thờ mâu thuẫn nhau thì tại các nước thuộc địa, giai cấp tư sản lại đánh giá cao những công việc mà Nhà thờ làm, được giúp cho họ trong quan hệ đối với dân tộc thuộc địa. Cũng những cường quốc ấy ở châu Âu thì chống đối nhau trong những cuộc đấu tranh ác liệt, mà ở thuộc địa lại bắt tay tương trợ lẫn nhau. Các giáo sĩ đã trở thành kẻ tiên phong của giới thương nhân, cũng như của những đạo quân chinh phục.

Nội các Waldeck - Rousseau, là kẻ mở màn cuộc đấu tranh chống các hội truyền giáo tại Pháp, cũng là kẻ tiến hành cuộc chiến tranh với Trung Quốc để buộc nước này phải duy trì những hội truyền giáo, mà họ tuyên bố không thể nào chịu nổi trên đất Pháp. Họ [Waldeck – Rousseau] đe dọa tịch thu tài sản của các hội đó ở trên đất Pháp, nhưng lại trợ cấp hàng triệu francs bù lại cho những thiệt hại mà các hội đó đã phải chịu trên đất Trung quốc.

Thủ tướng Jules Ferry mà dưới nhiệm kỳ của ông ta, Quốc hội đã biểu quyết những đạo luật chống giáo quyền (chống các tu sĩ Jésuites [Dòng Tên], chống các nhà trường của các tu sĩ Jésuites…), lại thấy cần thiết sử dụng Kitô giáo vì lợi ích của chính sách thuộc địa. Chính ông ta đã nói: "Chủ nghĩa chống giáo quyền không phải là một mặt hàng xuất khẩu".

Vậy đó, bất chấp những sự bất đồng tạm thời và những điều"xô xát", Nhà thờ và giai cấp tư sản, trên thực tế vẫn là đồng tâm nhất trí với nhau trên đường lối chính sách thuộc địa.

Chương XVII.

VỤ BẠO ĐỘNG Ở KINH THÀNH HUẾ ĐÊM 4-5/7/1885 VÀ CÁC VỤ CƯỚP PHÁ CUNG ĐIỆN NHÀ VUA

Thỏa ước Thiên Tân và hiệp ước bảo hộ không tài nào mang lại hòa bình ở Viễn Đông.

Tại Trung Quốc, phần lớn các quan chức và các sĩ phu đều đứng về phe chủ trương một đường lối chính trị cứng rắn đối với bọn "rợ phương Tây" và thù địch với Lý Hồng Chương, là thủ lĩnh phe hòa bình. Tuy nhiên ngoài sự đối lập về nguyên tắc ấy, họ không mấy nhất trí với nhau về việc Trung Quốc có nên theo đuổi cuộc đấu tranh hay không.

Bản thân viên đại diện lâm thời Pháp tại Bắc kinh, Semallé, là người theo dõi việc triển khai Thỏa ước Thiên Tân, cũng khó mà biết được nó đã đi tới đâu. Ngày 30/5/1885, ông ta báo cho chánh phủ biết Bắc Kinh chưa chịu chuẩn y; và ngày 7/6/1884, ông ta lại nói rằng: thái độ của chánh phủ Trung Quốc"rõ ràng là rất tốt".

Vào đầu tháng 4/1885, nhiều âm mưu đã đưa đến sự thất sủng của Bộ trưởng Tổng lý Nha môn, Cung Thân vương mà người thay chân là một kẻ đối thủ với Lý Hồng Chương, Khánh Thân vương. Sự kiện này không thuận lợi cho việc thi hành thỏa ước chút nào; thực tế bản thỏa ước đã trở nên vô hiệu.

Tại Huế sau sáu tháng"lên ngôi", ngày 26/7/1884, người ta được tin vua Kiến Phước chết vì bệnh. Bệnh của"nhà vua"chắc chắn là do có sự bất hòa với nhạc phụ Nguyễn Văn Tường, và cái chết là do

uống nhầm thuốc gây ra, dư luận đồn như thế.

Trên nguyên tắc, ngai vàng bây giờ phải thuộc về Chánh Mông, người con nuôi thứ hai của Tự Đức. Nhưng các quan phụ chánh sợ mất quyền hành nên không muốn tôn lên ngôi một người đã lớn tuổi. Họ bèn chọn người em út của vua vừa mới chết, là Ưng Lịch mới 12 tuổi và tôn lên ngôi vua với niên hiệu Hàm Nghi. Ngày 14/8/1884, Viện Cơ mật thông báo cho đại diện Pháp biết.

Ngày 16/8/1884, viên công sứ (sau này gọi là Khâm sứ) Rheinart trả lời rằng:

"Chánh phủ An Nam đã tiến hành bầu lên một vua mới mà không xin, cũng không được sự đồng ý của chúng tôi... cuộc bầu này coi như không có giá trị. Triều đình sau khi đã nhận được ý kiến nhất trí của chúng tôi, phải tiến hành một cuộc bầu mới và làm lễ đăng quang cho vị hoàng thân trẻ, em của đức vua mới băng hà...Lễ đăng quang nhất nhất phải được cử hành với sự có mặt của đại diện nước Pháp, một toán quân Pháp sẽ làm đội quân nghi lễ danh dự trong nội cung, cùng với đội thị vệ An Nam trong lúc hành lễ... Nếu chánh phủ An Nam không thi hành ngay tức khắc từng điều kiện nêu trên đây thì chúng tôi sẽ dùng bạo lực."261

Để hỗ trợ cho thái độ của mình, Rheinart đã ra lệnh cho Hà Nội gửi vào cho ông ta sáu trăm quân cùng với những khẩu đại bác. Khi lực lượng này đã đến Huế, ông ta bắt buộc các quan phụ chánh, trước mọi nghi lễ, phải đệ trình lên ông ta một lá đơn viết tay đề nghị chỉ định và tôn Hoàng thân Ưng Lịch lên ngôi vua.

Triều đình đã gửi lá đơn lên, nhưng đơn này viết bằng"chữ Nôm"262;Rheinart từ chối không nhận đơn viết bằng thứ"chữ dân gian"ấy mà phải viết bằng chữ Hán!

Triều đình chiều ý và ngày 10/8/1884, viên công sứ (Rheinart) cùng với viên chỉ huy quân sự, vào thành dự lễ đăng quang vua Hàm Nghi bằng cửa giữa (Ngọ Môn), mà theo lễ nghi từ trước, chỉ dành riêng cho một mình nhà vua đi mà thôi.

Cùng một lúc Hàm Nghi cảm thấy nỗi bất bình khó chịu đầu tiên, báo hiệu những ngày sóng gió sau này thì triều đình Huế cũng thấy vô cùng nhục nhã trước những truyền thống ngàn đời bị kẻ thù giẫm đạp lên một cách ngang nhiên.

Số phận nước Việt Nam và vương triều Nhà Nguyễn đã thấp thoáng hiện lên dưới dấu hiệu một tương lai u ám.

CUỘC RÚT QUÂN KHỎI LẠNG SƠN

Ngày 12/9/1884, Jules Ferry chỉ định viên khâm sứ mới ở Huế được bổ nhiệm đặc sứ đặc mệnh toàn quyền hạng nhì.

Đầu tháng 12/1884, đại sứ Tây Ban Nha tại Paris được chỉ thị thăm dò ý chánh phủ Pháp về việc có thể cử những nhân viên lãnh sự quán Tây Ban Nha tại Việt Nam, khi cần. Quả thực là trong hiệp ướcViệt Nam - Tây Ban Nha ngày 27/1/1880, có dự kiến việc cử sang Thị Nại, Ninh Hải và Hà Nội, những lãnh sự Tây Ban Nha mà sau khi được chấp nhận sẽ được hưởng những đặc quyền ngoại giao y như lãnh sự các nước khác. Họ phải được quyền tài phán trong những vụ xung đột giữa người Tây Ban Nha với nhau, hoặc giữa người Tây Ban Nha với những ngoại kiều khác, những cuộc xung đột mà khi vắng mặt các lãnh sự Tây Ban Nha, sẽ do các lãnh sự Pháp xét xử. Còn những vụ bất hòa giữa người Việt Nam và Tây Ban Nha, trong trường hợp lãnh sự Tây Ban Nha không dàn xếp được thì sẽ đưa ra một tòa án trọng tài gồm có viên lãnh sự Tây Ban Nha và một thẩm phán Việt Nam.

Hiệp ước Tây Ban Nha - Việt Nam đang có hiệu lực. Đối với nước Pháp, nếu Tây Ban Nha thực hiện dự kiến của mình là cử các lãnh sự mà quyền hạn sẽ không tương hợp với chế độ bảo hộ của Pháp sang Việt Nam thì sẽ gây ra nhiều điều bất lợi. Cho nên chánh phủ Pháp yêu cầu Tây Ban Nha đừng thay đổi gì về thực trạng tình hình hiện nay, trước khi miền Bắc và miền Trung nước An Nam được hoàn toàn bình định xong. Pháp có thể hy vọng rằng nếu sau này nội các Madrid yêu cầu, thì Pháp có thể thỏa thuận từ bỏ quyền tài phán của mình đối với các nhân viên của Tây Ban Nha tại Việt Nam, cũng giống như ở Tunisie.

Thỏa ước Thiên Tân đạt được trong mùa xuân có tính chất tạm thời, rất bấp bênh. Chánh phủ mới của Trung quốc thấy Pháp vội vàng phê chuẩn thỏa ước này, cho rằng đó là một dấu hiệu yếu đuối; họ coi thường chữ ký của một viên thiếu tá hải quân"tạm thời kiêm việc ngoại giao". Hơn nữa, bản thỏa ước dịch vội vàng và

có những sai sót trong văn bản tiếng Hán, đã gieo những điều hoài nghi.

Phần đông các sĩ phu đều phản đối bản thỏa ước này vì nó thừa nhận cho Pháp được đóng quân ngay sát biên giới phía Nam Trung Quốc. Theo nguyên tắc, các sĩ phu nói chung đều mang nặng tư tưởng bài ngoại và không muốn thấy một nước Trung Quốc"mở cửa", dù bất cứ với giá nào. Đứng đầu phe đối lập là một ông già79 tuổi, Tả TôngĐường, người đã chiến thắng quân Thái bình Thiên quốc. Ông đã kích động toàn thể các sĩ phu trong nước đòi không được thi hành bản thỏa ước mà họ muốn sửa đổi nhiều điểm quan trọng.

Khi quân Pháp ở Huế hủy bỏ chiếc ấn phong vương, biểu hiện bá quyền của Trung Quốc thì chánh phủ Bắc Kinh phản kháng; Bắc Kinh phủ nhận rằng, hiệp ước có quy định sự rút lui lập tức của quân Trung Quốc ra khỏi Bắc kỳ. Về phía họ, quân Pháp đã chuẩn bị mọi việc theo chỉ thị của Fournier, sẵn sàng để chiếm đóng những vị trí mà quân Trung quốc sắp sửa rút lui.

Vì vậy mà đã xảy ra"sự kiện Bắc Lệ". Một đội quân Pháp được lệnh đi"tiếp quản"Lạng Sơn, theo những chỉ thị trên ngày 23/6/1884, đã gặp những đội quân rất đông của Trung Quốc; quân Trung Quốc tiến công; quân Pháp phải rút lui với nhiều thiệt hại đáng kể.

Thực ra không có chuyện"mai phục"Bắc Lệ, như có vài sử gia Pháp đã nói. Nguyên nhân đơn giản là do lệnh chuyển quân về phía Trung Quốc đến quá muộn. Do đường xa và phương tiện thô sơ mà mệnh lệnh của Bắc Kinh cho quân đội của họ đóng ở Bắc Kỳ không đến kịp thời cho nên mới xảy ra"sự kiện"bất trắc.

"Sự kiện bất trắc"đó đã khiến cho chánh phủ Pháp hết sức bất bình. Ngày 12/7/1884, Jules Ferry gửi cho Bắc Kinh một bức tối hậu thư được gia hạn đến 19/8.

Hơn nữa Courbet đã bắt được trong ngày đánh chiếm Sơn Tây những bức thư của phó vương Lưỡng Quảng gửi cho Lưu Vĩnh Phước, chứng tỏ Trung Quốc có chính thức tham gia vào cuộc chiến tranh Việt Nam.

Vậy là Pháp bắt buộc Trung Quốc phải rút quân ngay lập tức khỏi Bắc Kỳ và trả một khoản chiến phí là 250 triệu francs. Pháp giao cho Courbet, lúc này đang bận việc phong tỏa bờ biển Việt Nam, làm tổng chỉ huy tất cả các lực lượng hải quân của Pháp trên các

vùng biển Trung Quốc, khoảng 40 chiến hạm. Để làm chỗ dựa cho bức tối hậuthư,Courbet đi tìm kiếm hải quân Trung Quốc; gặp hạm đội quan trọng nhất của nó gần Phúc Châu, Courbet tiến công bắn chìm quá nửa hạm đội và phá hủy các pháo đài, cùng các kho vũ khí. Theo chỉ thị của Paris, ông ta không đến những vùng biển gần Bắc Kinh để khỏi làm mếch lòng Lý Hồng Chương và khỏi gây những phản ứng bất lợi cho những quốc gia mạnh về đường biển đang lo sợ cho thương mại của họ. Cũng theo những chỉ thị đó, ông ta tiến công Đài Loan nhằm chiếm đoạt vùng mỏ than quan trọng Keelung.

Tại Việt Nam, quân đội Trung Quốc và Việt Nam cố gắng thêm một lần nữa. Tôn Thất Thuyết tổ chức tại vùng châu thổ Bắc Kỳ một chiến dịch phản công rộng lớn với các lực lượng quân Cờ đen, những toán quân Mường và những đơn vị quân chính quy. Các quan chức cao cấp Trung Quốc và Việt Nam kêu gọi kháng chiến và triệt hạ các cơ sở của Pháp.

Ngay từ tháng 4/1884, chánh phủ Huế cho xây đắp tại các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An những doanh trại quan trọng. Các phủ, huyện ra lệnh tuyển quân hàng loạt, người ta tiến hành những công trình lớn, sửa sang lại con đường Đồng Vang để các đợt viện quân của Trung Quốc có thể kéo vào tận Quảng Bình và Quảng Trị, ở đó người ta đã chuẩn bị điều kiện ăn ở và tiếp tế lương thực cho họ. Như chúng ta biết, người ta đã xây dựng một pháo đài chắc chắn tại huyện miền núi Cam Lộ (Quảng Trị) để đón vua Hàm Nghi và triều đình và dùng làm đại bản doanh cho một cuộc tổng khởi nghĩa toàn quốc. Tôn Thất Thuyết sẽ hộ giá vua Hàm Nghi tới đây. Hoàng Kế Viêm mang 5.000 quân từ Quảng Nam, Quảng Ngãi ra vào địa phận tỉnh Hưng Hóa mà ông biết rõ địa thế địa hình qua những tháng năm ông đã chống với quân Pháp. Đề đốc Ngô Tất Ninh sẽ cùng với 400 cựu chiến binh ra Thanh Hóa; tại đây ông sẽ chỉ huy nhiều đội quân tình nguyện đã được Cai Mao tập hợp sẵn để tiến đánh Ninh Bình. Tri châu Điện Biên Phủ và con trai là Điện Văn Xanh sẽ từ phía thượng nguồn sông Hồng đổ xuống chiếm Tuyên Quang và Sầm Cung Bảo thì chiếm phủ lị Lâm Thao.

Những kế hoạch được chuẩn bị chu đáo và tỉ mỉ ấy không may đã bị người Pháp biết hết: Giám mục Puginier đã báo cáo hết sức cụ thể trong từng chi tiết cho viên tướng chỉ huy đạo quân viễn chinh, trong một bức thư ngày 6/11/1884. Viên tướng chỉ huy lập tức cho bố phòng cẩn thận để đối phó với mọi bất trắc và xin thêm viện binh.

Vậy là những chiến dịch quân sự lại bắt đầu trở lại dưới sự chỉ huy của tướng Brière De L'Isle ngày 8/10/1884, Nigrier đã đẩy lùi một đội quân Trung Quốc từ Quảng Tây đến, tại Kép (12 cây số phía bắc thành phố Bắc Giang). Một đạo quân khác của Trung Quốc đe dọa Tuyên Quang, do thiếu tá Dominé trấn giữ. Cuối tháng 12, tướng Lewal, tân Bộ trưởng Chiến tranh, gởi viện binh sang và lần này chính bộ Chiến tranh chỉ đạo chiến dịch. Đầu tháng 2/1885, quân đội Pháp lại một lần nữa mở những cuộc tiến công mới. Tuyên Quang được giải tỏa; Lạng Sơn bị đánh chiếm và Nigrier theo lệnh của Paris, đang muốn gây áp lực cho những cuộc điều đình đang được tiến hành với Trung Quốc, tiến quân vào nội địa lãnh thổ Trung Quốc, nhưng không thể nào đóng quân lại tại đây được vì vấp phải sự chống cự của những lực lượng đông hơn gấp bội. Trong cuộc lui quân, Nigrier bị trọng thương; người thay thế ông ta làm chỉ huy mất cả bình tĩnh, ra lệnh cho mạnh ai nấy chạy bỏ thành Lạng Sơn ngày 28/3/1885.

Nước Pháp, chỉ trong 48 tiếng đồng hồ đã mất hết những kết quả đạt được bằng những nỗ lực lớn đầy gian lao và của năm tháng trời chuẩn bị. Đạo quân lại lui trở về nơi xuất phát, với một tinh thần rã rời bại hoại, sau cái thất bại hoàn toàn vô nghĩa đó.

Sự thất bại, biến thành"thảm họa Lạng Sơn"làm nảy sinh ra tại cung điện Bourbon những quyết định quyết liệt.

Để nâng cao lên trở lại ảnh hưởng và tầm quan trọng của nước Pháp, bị giảm đi sau thất bại 1870 và trước những khó khăn gặp phải trong việc phục hồi địa vị của Pháp tại châu Âu, Jules Ferry đã lấy việc chinh phục thuộc địa làm nền tảng cho đường lối chính trị mới của ôngta. Việc đào kênh Suez đã làm cho Viễn Đông được xích lại rất gần, vàtừ một thời gian này rồi tinh thần thuộc địa đang phát triển dần lên ở Pháp. Jules Ferry lợi dụng tinh thần đó nhằm ngăn cản đất nước ông"thu mình trong sự suy tư trầm lặng và bất lực". Người ta biết, ông cao giọng tuyên bố rằng,"chính sách thực dân đối với nước Pháp là một món gia tài của quá khứ để lại và một kho dự trữ cho tương lai"và rằng:"Người ta không thể là một cường quốc mà cứ ở mãi quanh một xó nhà!".Ông ta quyết tâm tiến lên một cách mãnh liệt thực hiện cho được cái mà ông coi như những phác họa của những người đi trước, nhằm thiết lập nước Pháp hải ngoại.

Nhưng chính sách này không phải mọi người Pháp đều chấp nhận. Những kẻ thù, thuộc bất cứ chính kiến nào cũng đều khước từ một chính sách"vừa thiển cận vừa nguy hại cho Tổ quốc đến thế".Tại châu Âu cũng có đủ nguy cơ nhiều rồi, chẳng cần phải đi

tìm đâu xa. Cái“đường xanh xanh của rặng núi Vosges”luôn luôn bị đe dọa; liệu người ta lại cứ tiếp tục mang lực lượng của đất nước đi rải khắp bốn phương thiên hạ chăng? Vả lại tất cả những chuyện tìm kiếm thuộc địa kia chẳng phải đơn giản, chỉ là những âm mưu tài chính và thương mại, nhằm thỏa mãn một số quyền lợi riêng tư nào đó, trên sự thiệt hại cho quyền lợi chung đó sao?

Sau nữa, Jules Ferry càng lâu càng “thiếu cái lỗ tai”của Hạ viện: trước hết vì ông lên cầm quyền đã lâu! Rồi ông ta lại có tác phong độc đoán, giọng nói ra lệnh. Không khí xung quanh nặng nề, người ta đang chồng chất những lời oán trách kêu ca, thì… bất ngờ, tin tức về chuyện thất bại, về tấn“thảm họa Bắc Kỳ”truyền về đột ngột như một tiếng sét.

Phiên họp ngày 30/3/1885 quả là một tấn bi kịch; ngay trước phiên họp, đa số nghị sĩ Hạ viện đã biểu thị sự bất tín nhiệm. Jules Ferry đã biết trước số phận của mình rồi, không tìm cách giữ chức vụ nữa; ông ta chỉ đành yêu cầu một số kinh phí phụ để gỡ lại tình thế ở Bắc kỳ.

Giữa chiến dịch chống giáo quyền đang quyết liệt, chính các hệ tưtưởng đối lập lại phục vụ cho ý đồ chinh phục thuộc địa. Người Công giáo ủng hộ vì muốn truyền bá đức tin. Phe tả cấp tiến lại nắm lấy vai trò chỉ đạo chiến dịch với hy vọng đi truyền bá“ánh sáng”. Nhưng những đòn đau nhất đánh vào chủ nghĩa bành trướng của Jules Ferry, lại không phải từ phe cực hữu quân chủ hay do dự về những vấn đề này mà từ Clémenceau và các bạn của ông ta, đang được kích động vì một hình thức khác của chủ nghĩa yêu nước cộng hòa.

Vậy là Clémenceau mở màn trận chiến, tiếp đó là Ribot. Chẳng ai lên tiếng bảo vệ cho Jules Ferry: người ra đã bắt đầu lo sợ làm mếch lòng chánh phủ sắp tới.

Lời yêu cầu thảo luận ngay về vấn đề kinh phí bị bác bỏ, với 306 phiếu chống và 149 phiếu thuận. Nội các Jules Ferry từ chức. Bên ngoài trụ sở Quốc hội, quần chúng la ó“tên Bắc kỳ”(Le Tonkinois, chỉ Jules Ferry),“mà cái vinh quang ngày mai”đang là cái“nhục nhã hôm nay”.

Tuy nhiên, ngày trước khi nội các Jules Ferry sụp đổ, việc ngoại giao đã được nối lại giữa Trung Quốc và Pháp.

Tuy là rất bất bình với nước Pháp, Sir Robert Hart, Tổng Giám đốc Thuế quan Hàng hải Trung Quốc, lo sợ thấy thu nhập của Sở thuế

Hải quan của ông bị tiêu hao vì chiến tranh kéo dài. Ngày 10/1/1885, ông cử đại điện của mình tại Anh, là Sir James Duncan Campbell, sang Paris đòi trả lại một chiếc tàu buôn đã bị Đô đốc Courbet bắt giữ gần Đài Loan và lợi dụng thời cơ để thăm dò giúp cho Trung Quốc biết về ý đồ của Pháp. Viên công chức vừa của Anh, vừa của Trung Quốc, và các nhà ngoại giao Pháp, bắt đầu, từ ngày 6/2/1885, đã có những cuộc tiếp xúc với nhau, lúc đầu còn bí mật, nhưng sau đó trong tháng Ba thì họ gặp nhau gần như hằng ngày.

Cả hai chánh phủ Pháp và Trung Quốc bây giờ đều mong muốn giải quyết vấn đề thật khẩn trương để trở lại giao hảo với nhau. Lý do chiến tranh đâu phải là cơ bản đối với cả hai bên. Những lý do hòa bình mới là quan trọng và ngày càng gia tăng. Tại Pháp, cần phải làm chophe đối lập trong Quốc hội mất hẳn đi một cái duyên cớ thường xuyên cho họ can thiệp, đồng thời loại bỏ đi một cuộc chiến tranh xa xôi, tốn kém mà chẳng cần thiết chút nào.

Tại Trung Quốc, vấn đề Triều Tiên đang phát triển theo chiều hướng đáng lo ngại cho Bắc Kinh; ở Turkestan (Tân Cương), có một cuộc nổi dậy và người ta đang đàn áp; thương mại và công nghiệp bị đình đốn hoàn toàn, do tài chính suy đốn thảm hại; quyền bá chủ đối với Việt Nam đã bị quá thời.

Cùng một lúc với những cuộc đàm phán bán chính thức diễn ra tại Paris, còn có những cuộc đàm phán khác tại Berlin, giữa các tùy viên quân sự Pháp và Trung Quốc. Trung Quốc đề nghị những điều rất cụ thể với tùy viên Pháp, cho một hiệp định tương lai trên cơ sở Thỏa ước Thiên Tân.

Ngày 1/3/885, chính Sir Campbell thực sự đã trở thành "Đại sứ toàn quyền" Trung Quốc, đã phát biểu những điều đề nghị đó; nhà ngoại giao Pháp sửa đổi, bổ sung thêm và văn bản được thông qua, trước tiên là Campbell, rồi tiếp theo là Tổng lý Nha môn, ngày 30/3. Người ta trở lại với Thỏa ước Thiên Tân, chỉ đơn giản vậy thôi.

Cả hai bên đều nóng ruột muốn kết thúc cho xong vấn đề nên chẳng bên nào nghĩ đến lợi dụng sự kiện Lạng Sơn cả. Cả hai, vội vàng đến nỗi một mặt, họ không đợi sự thành lập nội các mới (nội các Brisson mãi đến ngày 6/4 mới ra mắt) và mặt khác, họ không đợi sự hiện diện của một đại diện chính cống người Trung Quốc để ký vào văn bản. Về phía người Pháp, hiệp ước mới do Billot, Vụ trưởng Vụ Chính trị của Bộ Ngoại giao Pháp ký và phía bên kia, là do Sir Campbell ký, thay mặt cho chánh phủ Trung Quốc.

Bản hiệp định này được đổi thành hiệp ước chính thức ngày 9/6/1885, với chữ ký của Patenôtre và Lý Hồng Chương sẽ được Quốc hội Pháp chuẩn y ngày 6/7/1885.

VỤ BẠO ĐỘNG NGÀY 5/7/1885 VÀ VIỆC CƯỚP PHÁ CUNG ĐIỆN NHÀ VUA

Từ đây, Việt Nam sẽ phải một mình đối phó với những yêu sách của Pháp. Trung Quốc, niềm hy vọng cuối cùng, đã bỏ rơi Việt Nam cho nên Việt Nam vội vàng chuẩn y hiệp ước Pháp - Trung.

Cái"trò chơi hai mặt"mà Trung Quốc đã chỉ trích Việt Nam, thực ra thì ai đã chơi trò đó? Bản Dự án Bourré - Lý Hồng Chương phân chia đất Bắc kỳ và bản Thỏa ước Fournier - Lý Hồng Chương chẳng phải là những bằng chứng hùng hồn để xác minh cái mưu mô đích thực của Trung Quốc sao?

Hình như Hiệp ước 1884 đã được giải thích một cách rất khác nhau ở hai bên; ở Huế thì giải thích theo từng câu từng chữ và như một sự nhượng bộ tối đa; còn Paris thì giải thích một cách rất rộng rãi và như một giai đoạn để tiến đến một sự thôn tính không che đậy lắm.

Ngày 31/3/1885, hôm sau ngày nội các Jules Ferry đổ, Hạ viện biểu quyết một số tiền tạm ứng 30 triệu vào số kinh phí Bắc Kỳ. Có nghĩa là cuộc biểu quyết hôm trước không nhằm vào chống lại việc chiếm đóng Bắc Kỳ mà nhằm chống lại cá nhân Jules Ferry mà thôi.

Trên thực tế, không nghi ngờ gì nữa rằng chánh phủ Pháp, trong thời kỳ này đang hướng về một chính sách cứng rắn ở Việt Nam. Sở dĩ viên tướng Roussel de Courcy được làm tổng chỉ huy mới là người ta muốn thi hành những biện pháp bạo lực. Không phải là một viên thiếu tá hải quân hay một viên đại tá nữa, mà là một vị đại tướng. Mặc dù ông ta cả đời chỉ lo chuyện quân lính của mình, chẳng có kinh nghiệm gì về ngoại giao hay chính trị, người ta vẫn trao cho ông những quyền hành cả quân sự lẫn dân sự và các ông khâm sứ, thống sứ ở Huế và ở Hà Nội, đều đặt dưới quyền của ông

ta. Rõ ràng là người ta đang hướng đến một hành động quân sự quan trọng. Người ta còn đề xuất vấn đề áp đặt cho Việt Nam một hiệp ước mới, vì các công thức"bảo hộ"đã lỗi thời mất rồi.

Vừa đặt chân tới Việt Nam và chắc chắn là ông ta đã nhận được chỉ thị theo chiều hướng này Courcy tính toán ngay đến việc chiếm đóng toàn vẹn lãnh thổ đất nước Việt Nam.

Đến Huế ngày 3/7/1885, ông ta có một đoàn tháp từng khoảng 1.000 người. Ông ta yêu cầu phải để ông ta dẫn cả đoàn tháp tùng theo ông ta vào Nội điện, trình quốc thư cho vua Hàm Nghi, đồng thời lợi dụng cơ hội để"bắt cóc"Tôn Thất Thuyết luôn.

Biết rõ ý đồ của Courcy và đi trước cả Courcy, ông phụ chánh đã cho tăng cường bố phòng. Những việc chuẩn bị quân sự của các nhà chức trách Việt Nam đã bị tiết lộ vì hai vị Giám mục Puginier và Caspar đã báo trước cho Courcy hay.

Courcy đóng ở sứ quán của viên khâm sứ Pháp, rồi cho mời hai vị phụ chánh tới để bàn về nghi thức yết kiến nhà vua. Chỉ một mình Nguyễn Văn Tường đến. Tôn Thất Thuyết tuyên bố ông bị bệnh nên không tham gia được. Cuộc thảo luận kéo dài hai ngày, Courcy yêu sách chủ yếu là toàn bộ đoàn tháp tùng của ông cho đến cả những tên lính thường, sẽ đi vào bằng cửa Ngọ Môn, dành riêng cho một mình nhà vua, và là cửa cấm, cả đối với các vị đại thần. Không một lý do gì, ngoài cái ý muốn làm nhục và khiêu khích, có thể chứng minh cho cái yêu sách mà viên tướng ấy quyết đòi hỏi cho kỳ được, bất chấp mọi sự. Ngày 4/7/1885, y ra hạn cho triều đình phải chấp nhận bản tối hậu thư trong vòng 24 tiếng đồng hồ.

Người ta có thể hình dung được ngay một cách tổng quát cái bối cảnh, trong đó vụ bạo động ở Huế sẽ xảy ra và sự bác bỏ của triều đình không chấp nhận cái tình huống áp đặt cho họ bằng sức mạnh. Người ta cũng có thể đoán trước được sự việc sẽ diễn biến ra sao và lập trường của một số người có đóng một vai trò trong đó.

Thái độ hai vị phụ chánh tỏ ra khác nhau: Tường đáp ứng ngay các yêu sách của viên tướng Pháp, mặc dù là những yêu sách hết sức thiếu lễ độ. Thuyết thì quay lưng đi, thông báo rằng ông ta bệnh.

Buổi chiều ngày 4/7 để san bằng bớt các khó khăn, Viện Cơ mật đề nghị hội kiến với Courcy, Courcy từ chối. Y từ chối cả những tặng

vật của bà Thái hậu cho các quan lễ phục chỉnh tề mang tới biếu y. Cả cung điện coi hành vi bất nhã đó là một sự thóa mạ đối với ngai vàng.

Trước ngày 5/7/1885 mà theo ý nghĩ của tướng Pháp phải dẫn tới hoặc sự đầu hàng hoàn toàn, hoặc sự hủy diệt của chánh phủ Việt Nam, Courcy mở một cuộc chiêu đãi quan trọng tại sứ quán. Tối hôm 4/7/1885 ấy, y tuyên bố:

"...Tôi luôn luôn gặp may trên con đường sự nghiệp của tôi.Bất cứ nơi nào tôi đi đến, 'ngôi sao' của tôi không bao giờ bị lu mờ. Tôi thấy nó đang bừng lên một ánh sáng mới263".

Y rất tin chắc ở mình: ngôi sao của y vẫn chiếu sáng. Vì vậy, một cuộc nổi dậy ở kinh thành Huế, theo y là hoàn toàn không thể ngờ tới.

Trước thái độ thù địch rõ rệt của người đại diện nước Pháp và nguy cơ khẩn cấp của một cuộc tấn công có thể xảy ra, chánh phủ Việt Nam đã đi bước trước, khởi cuộc ngay trong đêm mồng 4 rạng ngày mồng 5 tháng Bảy.

Quân đội Pháp đều đóng trại tại đồn Mang Cá, một cái đồn nhỏ xây dựng cạnh thành. Cách khoảng 2 km, phía bên kia sông Hương, là ngôi nhà của sứ quán Pháp; tại đây tối hôm ngày 4/7/1885, Courcy mở cuộc chiêu đãi tất cả các nhà chức trách dân sự và quân sự Pháp.

Tôn Thất Thuyết ra lệnh cho một đội quân mai phục bên thành và diệt hết tất cả các sĩ quan Pháp trên đường trở về đồn Mang Cá, sau buổi chiêu đãi. Có phải viên đội trưởng quá sớm hay chuẩn bị không đầy đủ chăng? Chẳng rõ. Chỉ biết một điều là những người Pháp đều trở về nơi ở của họ nhẹ nhàng, chẳng gặp một trở ngại nào. Quân đội Pháp có thể thoát chết nhờ một mệnh lệnh không được thi hành, nếu không thì chắc chắn nó đã bị tiêu diệt. Và lịch sử Việt Nam có thể đã đổi khác rồi.

Đến nửa đêm, mọi sự đều yên tĩnh. Bỗng đúng lúc trăng lặn, khoảng một giờ sáng, một trận nã pháo đại bác vang lên dữ dội, tiếp đó là ánh lửa cháy nhà; quân của em Tôn Thất Thuyết, là Tôn Thất Liệt, tiến công vào các binh trại của quân Pháp và gây ra những đám cháy khắp nơi.

Tôn Thất Thuyết biết rằng dàn trận đánh nhau thì khó mà chống lại nổi quân Pháp; nhưng ông hy vọng rằng bằng một vụ bạo động táo tợn, sau khi đã diệt được các sĩ quan đi dự chiêu đãi về, diệt

được viên tướng và cả bộ Tham mưu Pháp bằng cuộc tấn công bất ngờ này thì quân Pháp có thể bị quét sạch ra ngoài biển khơi một cách dễ dàng. Ông đã biết khá rõ những phản ứng của Paris sau vụ rút lui Lạng Sơn nên ông hy vọng cuộc thất bại nghiêm trọng mới sẽ kích động dân chúng Pháp nổi dậy và đòi quân Pháp triệt hồi khỏi Việt Nam.

Mưu toan đã thất bại. Quân Pháp đã đương đầu. Tờ mờ sáng, chúng xông lên tiến công vào một thành trì và cung điện đã bị chiếm giữ, mặc dầu những người bảo vệ thành đã chiến đấu dũng cảm đến cùng.

Từ lúc còn tinh sương, Thuyết và Tường đã xin với vua và các hoàng hậu được phép đưa họ tạm lánh về Lăng Tự Đức, cách Huế năm cây số, để tránh những chuyện lộn xộn. Năm giờ sáng, cả đoàn xa giá của hoàng gia rời cung điện đi về chùa Thiên Mụ do Nguyễn Văn Tường dẫn đường. Đến Kim Long, Tường được lệnh của Thái hậu ở lại Huế để giải quyết một số công việc khẩn cấp, nhưng rồi ông ta đã nhanh chóng theo kịp đoàn người đi trốn264. Tới chùa Thiên Mụ, Thuyết cũng đã gặp đoàn người và dẫn đoàn lên đường đi ra Tân Sở; lúc này Tường mới chia tay với đoàn.

Quân đội Việt Nam tan vỡ đã để lại cho quân xâm lược cả cungđiện lẫn kinh thành. Courcy làm chủ kinh đô Huế. Những thông báo thắng trận của y tiếp theo nhau được gửi về nước; y không bỏ quên những của cải báu vật tìm thấy trong các cung điện. Y điện về Paris:

"Giá trị những số vàng bạc cất giấu trong các hầm, ước tính khoảng chín triệu. Ngoài ra, còn tìm được những ấn tín và cuốn sách bằng vàng bạc trị giá một triệu. Đã bắt đầu tập hợp lại, một cách rất khó khăn,được một phần những kho tàng nghệ thuật. Cần gửi ngay sang một tàu thủy và nhiều chuyên viên giỏi để chuyển những kho tàng nghệ thuật này về, cùng với các báu vật, bạc vàng"265.

Không cần thêm dài dòng, bức điện này cũng đã nói lên khá đầy đủ và một cách hùng hồn rồi. Nếu như vụ cướp phá của cải và báu vật của kinh thành Việt Nam được tổ chức một cách có phương pháp do tướng Courcy và phụ tá của y là tướng Prudhomme266và chẳng kém gì những vụ cướp phá đã diễn ra 25 năm về trước, tại cung điện Mùa hè ở Bắc Kinh, ở Jéhol do quân đội của Đô đốc Page, nam tước Gros và Lord Elgin267- không nổi tiếng trên thế giới cho bằng những vụ cướp phá trên đây, nhưng nó để lại trong lòng toàn thể nhân dân Việt Nam một nỗi đau xót sâu xa, kể cả với

những tên phản quốc.

Một chứng nhân, P. Pène-Siefert, kể:

"...Họ [những người Việt Nam] làm cho chúng ta ngượng ngùng khó nghĩ khi họ kể với chúng ta rằng: với những bản mục lục tài sản đã có trước ngày 5/7 cầm tay, người Pháp đã lấy ở nhà ở các đội thân binh, 113 lượng vàng, 742 lượng bạc, 2.627quan tiền, tại cung bà Thái hậu, mẹ vua Tự Đức, 228 viên kim cương, 266 đồ nữ trang nạm kim cương, ngọc trai và đá quý, 271 đồ dùng bằng vàng; tại các lăng Thiệu Trị, Minh Mạng, Gia Long, đầy ắp những đồ dùng của cá nhân các vua đó lúc sinh thời.Tất cả những thứ gì có thể lấy mang đi được: vương miện, đệm lưng, đệm trải nhà, nệm giường, áo đại lễ, giường và bàn tròn chạm trổ, chậu thau, lồng ấp, mùng và màn cửa bằng lụa thêu, lư hương, ấm pha trà với những chiếc khay, cho đến cả những ống tăm xỉa răng...Tại các ngân khố hoàng gia, cướp đi một số vàng trị giá khoảng 24 triệu francs... Một vụ cướp phá trắng trợn như vậy kéo dài hai tháng ròng, nổi tiếng một cách đáng buồn gấp nhiều lần hơn so với những vụ cướp phá cung điện Mùa hè tại Bắc Kinh và nó chỉ có thể làm bại hoại tinh thần của người lính...

"...Cái đã làm cho Nguyễn Văn Tường cũng phải khóc là việc thiêu hủy kho lưu trữ của hầu hết các bộ và của Quốc gia thư viện; những thiệt hại của các phòng Biên niên sử (Quốc sử quán) của Quốc gia Ấn quán mà các bộ chữ Hán rời đã biến mất".268

Khi Đồng Khánh lên ngôi, bị để trống sau khi Hàm Nghi bị bắt tuy là"nhờ ơn"kẻ chiếm đóng và buộc lòng phải nể nang họ - nhưng không gì ngăn cấm Đồng Khánh đòi Pháp phải hoàn trả những kho báu đã bị bọn họ lấy đi và chắc chắn hiện còn được cất giữ tại Pháp. Trong biên bản cuộc viếng thăm toàn quyền Constans của nhà vua, ngày 21/3/1888, có ghi:

"...Trở lại vấn đề đã nhiều lần Người đề cập đến, Hoàng thượng đã nhắc lại rằng nhiều đồ dùng có giá trị của gia đình Người đã biến mất sau những sự kiện ngày 5/7 và chắc chắn hiện đang giữ ở Pháp,đặc biệt là một chuỗi ngọc được bắt đầu làm dưới thời Gia Long mãi đến đời Tự Đức mới làm xong, cùng với một thanh kiếm nạm ngọc của vua Gia Long.

Quan toàn quyền đã hứa sẽ cố gắng làm mọi cách để những vật ấy được tìm ra và trả lại cho Hoàng gia... Ngài có nói thêm với Hoàng thượng (Đồng Khánh) đừng nên khoác cho lời cầu xin này tính chất một bản yêu sách, nhất là khi ai cũng thừa nhận rằng những

đồ dùng này bị mất cũng là do hậu quả không hay của sự kiện ngày mồng 5/7; những sự kiện này ít ra, cũng có một kết quả tốt lành: là đưa Hoàng thượng lên ngôi và cho phép vị đại diện của nước Pháp, bây giờ đây được dâng lên Hoàng thượng những lời chúc mừng trân trọng...269".

Nhắc lại vụ cướp phá, đã một lần làm ông phẫn nộ, Rheinart, Khâm sứ Pháp tại Huế, trong một bản tường trình gửi Toàn quyền Richaud, ngày 28/2/1889, có viết:

"...Ngày 5/7/1885, trong vụ bạo động Huế, một số lượng lớn những báu vật đã bị cướp đi và người ta thấy vô cùng xấu hổ mỗi khi nghĩ lại những sự việc xảy xa đã xảy ra lúc đó: một con voi bằng vàng làm rất kỳ công và có giá trị lớn bị cưa làm đôi vì hai gã kình địch, gã nào cũng muốn giành phần của mình vì cái chất nguyên liệu của đồ vật ấy.Cái điều mà nhắc lại chỉ thêm buồn là một viên sĩ quan cấp tướng, tướng Prudhomme, đã không hề có chút áy náy nào trong lương tâm, khi ông ta lấy đem đi những đồ vật nhiều giá trị, mà chẳng ai tìm cách đánh thức cái lương tâm đang mê ngủ của ông ta; báo chí chẳng tố cáo điều gì; người ta không yêu cầu ông ta gửi trả lại triều đình Huế một phần những tài sản quý ông ta đã chiếm đoạt. Khi nhận thấy cái nghèo nàn, cái khốn khổ hiện tại của triều đình An Nam, người ta có thể quên đi thái độ lừa đảo hai mặt của nó trước kia, mà thực ra chính là những hành vi bất chính của chúng ta đã làm nảy sinh ravà người ta rất lấy làm tiếc không còn lại ai để bắt họ phải trả lại một phần nào những thứ mà chúng ta đã cướp đi một cách vô liêm sỉ đó.

Dĩ nhiên người ta có thể gọi sự kiện ngày 5/7/1885 là 'một cuộc mai phục', một cái 'bẫy' chăng cho chúng ta; nhưng phải chăng, chính chúng ta đã gây ra và triều đình Huế không thể không nhớ những cuộc chúng ta, hai lần đánh chiếm Hà Nội,những cuộc tấn công của chúng ta ở phía Bắc, mà họ là nạn nhân?

Dù cho sự kiện này được đánh giá như thế nào đi nữa thì bổn phận đòi hỏi chúng ta một cách rất nghiêm túc là không được cướp đem đi những tài sản của triều đình. Hẳn vậy, bởi chúng ta không phải là khách qua đường, ghé lại trên một xứ sở thù địch một hôm rồi đi, không cần quan tâm đến những sự mất mát của nó, không cần lo lắng cho ngày mai: một chánh phủ thật sự đã đoạn tuyệt với chúng ta, đúng vậy, nhưng chúng ta quyết sẽ thay vào đó một chánh phủ khác, nhằm tiếp tục thi hành Hiệp định ngày 6/6/1884 và việc thi hành này đặt lên lưng chúng ta những nhiệm vụ tài chính lớn lao, mà một khi nước được bảo hộ càng nghèo đi thì nhiệm vụ tài chính đó càng trở nên nặng nề gấp bội.

Muốn cho triều đình còn có đủ uy tín để buộc người dân phục tùng, dưới sự thúc đẩy của chúng ta thì phải giữ lấy cho nó cái chút ít xa hoa mà nó đã tạo nên được, nhờ bao nhiêu năm dài chắt bóp. Còn nhiều điều cần nói nữa…".

Một vài tư liệu chưa xuất bản trên đầy đủ làm sáng tỏ cho chúng ta về những ngày bi đát mà kinh thành và nền quân chủ (nhà Nguyễn) đã trải qua và qua nó là cả nhân dân Việt Nam. Từ trước đến nay, rất hiếm những nhà sử học người Pháp nhắc đến những ngày bi đát này và nói lên cái điều nên nói.

Chương XVIII.

CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA VUA HÀM NGHI VÀ VIỆC VUA ĐỒNG KHÁNH LÊN NGÔ

Tướng Roussel de Courcy đã được thỏa mãn: trong cái ngày 5/7/1885 náo loạn ấy, ông ta đã chiếm được kinh thành nước Việt Nam, bị bỏ ngỏ. Ông ta đã đạt được mục đích của mình; ngôi sao của ông ta đang"bùng lên một ánh sáng chói lọi mới…".

Câu chuyện vua Hàm Nghi bỏ trốn về vùng núi rừng phía Bắc, rồi tổ chức cuộc kháng chiến kéo dài 20 năm sau, khi nhà vua bị bắt thì ở Pháp chẳng ai để ý tới, kể cả chánh phủ, cũng như dư luận.

Sau khi từ biệt vua Hàm Nghi ngay trong cái này nhà vua rời bỏ kinh thành, tức ngày 5/7/1885, lúc 10 giờ sáng, ông phụ chánh đại thần Nguyễn Văn Tường đến nhà Giám mục địa phận Huế, Caspar, người Pháp để nhờ giám mục dẫn ông đến gặp tướng De Courcy.

Cử chỉ đó của Nguyễn Văn Tường dĩ nhiên đã được tính toán trước là nhằm quan hệ với người Pháp, qua sự trung gian của vị giám mục. Ông biết dư luận của tướng Courcy đối với ông ta không đến nỗi bất lợi, nhất là sau khi cứu được vị Kinh lược Bắc kỳ, Nguyễn Hữu Độ mà Tôn Thất Thuyết đã toan xử chém đầu vì đã tự động thông đồng với những kẻ cầm đầu của quân xâm lược. Tường thấy giờ của mìnhđã điểm; dưới con mắt của những người Việt Nam yêu nước, thì cuộc phản bội của ông ta xảy ra một cách hấp tấp vội vàng và trong những điều kiện như vậy càng thêm bỉ ổi, nhuốc nhơ.

Chẳng bao lâu sau, ông ta bị quân Pháp lợi dụng.

Ngày 7/7/1885 tại Huế, mọi sự đều yên tĩnh; nhưng quyền lực của De Courcy không thể vượt ra khỏi phạm vi của nó. Vị tướng Pháp tỏ ra rất lúng túng, bởi vì mọi sự ở Việt Nam đều đã thay đổi, sau cuộc bỏ chạy của ông vua trẻ Hàm Nghi. Ở Huế không còn có chánh phủ, không còn có công việc hành chánh gì nữa cả; chẳng ai có thể đứng ra đảm bảo cho việc thi hành các hiệp ước đã ký với nước Pháp cả. Và trong một nước như Việt Nam, mà công việc hành chánh được tổ chức rất tập trung, cần phải tránh bằng mọi giá tình trạng hỗn độn vô chánh phủ là một hậu quả tất nhiên phải xảy ra tại các tỉnh, sau khi vua Hàm Nghi chạy trốn và thất thủ kinh thành.

Đúng vào lúc này, Champeaux biết tin Tường đầu hàng và cuộc đầu hàng của Tường sẽ kéo theo sự đầu hàng của vua Hàm Nghi, Champeaux tin tưởng như vậy. Viên đại diện lâm thời bèn khuyên tướng De Courcy chấp nhận sự đầu hàng viên quan phụ chánh cũ mà ông ta coi như người duy nhất còn có uy tín cần thiết để lãnh đạo công việc quốc gia theo ý muốn của nước Pháp, trong hoàn cảnh một cuộc khủng hoảng quyết liệt gay go như thế này. Hơn nữa, chữ ký"quan phụ chánh"của ông ta hợp thức hóa mọi giấy tờ văn bản hành chánh.

Nguyễn Văn Tường theo Giám mục Caspar tới sứ quán, được Courcy tiếp kiến. Courcy ra hạn cho ông ta trong hai tháng phải mang lại bình yên cho đất nước. Nhưng vì không tin tưởng lắm, Coucry cho quản thúc ông ta tại lầu "Thương Bạc", dưới sự kiểm soát của các sĩ quan và một đội lính gác. Từ đó, mọi người Việt Nam đều nhận định rất đúng, rằng tên phản quốc ấy chỉ là một tù nhân của quân Pháp, và tất cả mọi mệnh lệnh ký tên của ông ta đều do quân Pháp áp đặt tất.

Quả thực ngay từ ngày 6/7/1885, Tường ký một chỉ dụ kêu gọinhững ai ủng hộ nhà vua chạy trốn hãy trở về đầu hàng Pháp trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày 9/7; một chỉ dụ khác giải tán quân đội chính quy chỉ để lại các binh đội lính canh của các phủ huyện, tức các "lính lệ" mà thôi. Mỗi trấn thủ các tỉnh đều được thông báo về việc này. Tường cũng đồng thời lo chuyện mời bà Thái hậu và các hoàng hậu trở về lăng Tự Đức. Ông biên thư cho vua Hàm Nghi yêu cầu nhà vua hồi kinh và mời các Hoàng thân tới trình diện tại sứ quán để bàn bạc với đại diện lâm thời Pháp.

Ngày 30/7/885, trong một cuộc họp tại sứ quán Pháp mà tham dự là có đại diện lâm thời Champeaux và Vụ trưởng Vụ Dân sự chính trị Silvestre, đại diện tướng De Courcy, Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Hữu Độ, cùng ba quan chức cấp cao khác, được các đại

diện Pháp trao trách nhiệm lập lại chánh phủ. Thực ra đã được tướng De Courcy chỉ định sẵn rồi.

Hội nghị chấp nhận thay vào ban phụ chánh trước đây, gồm ba người, nay chỉ có một phụ chánh duy nhất lãnh đạo chánh phủ nhân danh nhà vua. Hoàng thân Thọ Xuân, chú của vua Tự Đức, người cao tuổi nhất trong cả hoàng gia, 76 tuổi, được toàn thể Hội nghị bầu lên và ông ta đã nhận. Nguyễn Văn Tường được chỉ định đứng đầu Viện Cơ mật, với hai ông Nguyễn Hữu Độ và Phan Đình Bính làm phụ tá. Cái "Hội đồng bí mật" (Viện Cơ mật) này đã trở thành Hội đồng chánh phủ thực sự duy nhất nắm"độc quyền"giải quyết mọi vấn đề nghiêm trọng. Nguyễn Hữu Độ cùng một lúc, vừa giữ chức Phó Viện trưởng Viện Cơ mật vừa được phong"Võ Hiển"nhưng được phái ra Bắc Kỳ với tư cách"Đại Ngự Sử". Với tư cách này, Độ sẽ thực hiện mọi chức năng của một vị"Kinh lược"(Phó vương) và khoác luôn chức danh ấy.

Trong thực tiễn thì quan"Kinh lược"đặt dưới quyền trực tiếp của viên thống sứ Pháp – là một cách làm trái với Hiệp ước bảo hộ; chính quyền Việt Nam ở phía Bắc mà người ta vẫn xưng danh"bảo hộ", bị xóa bỏ một cách đơn giản nhẹ nhàng bằng cách đó.

Sự khác nhau về chế độ giữa miền Bắc với miền Trung, được dự kiến trong Hiệp ước ngày 6/6/1884 như vậy là đã bị thay đổi khác đi. Một thỏa ước được dự thảo ra sau cuộc họp ngày 30/7/1885 đó và gửi sang Paris để chuẩn y được kèm theo như là phụ lục của Hiệp ước bảo hộ. Nó ghi rằng"tất cả các tỉnh của vương quốc An Nam (tức Trung kỳ chính thức và Bắc kỳ) sẽ cùng phụ thuộc vào một chế độ bảo hộ ấy".

Cả miền Trung nước Việt Nam cũng sẽ đặt dưới quyền của các nhà cai trị Pháp như ở miền Bắc, kể từ đó.

Vậy là chút quyền hành nhỏ này mà Hiệp ước 1884 để lại cho chánh phủ Việt Nam, trên phần nhỏ lãnh thổ quốc gia này, đã bị xóa luôn. Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Hữu Độ270đã dâng cả đất nước, một cách cố tâm vào con đường nô lệ hoàn toàn, và giúp cho Pháp hoàn tất việc đô hộ nước Việt Nam.

Việc kiểm soát thu và chi mọi khoản thuế khóa và lợi tức công cộng của đất nước thuộc về tay người Pháp; ngân sách chi tiêu sẽ do chánh phủ bảo hộ quy định, viên khâm sứ toàn quyền có thể triệu tập Viện Cơ mật trong bất cứ trường hợp nào và trong trường hợp triệu tập này, chính viên khâm sứ sẽ chủ tọa phiên họp của Viện Cơ mật; đó cũng chính là nghị quyết của Hội đồng

chánh phủ giả hiệu đầu tiên của Việt Nam.

Sự thiết lập chánh phủ này không đủ để làm yên lòng cả nước.

Đi theo con đường chiến tranh du kích, Hàm Nghi đã thể hiện đúng tinh thần và ý chí của dân tộc Việt Nam quyết chiến đấu đến cùng chống bọn xâm lăng để giành lại độc lập của mình. Ông kêu gọi nhân dân đứng lên khởi nghĩa, mà chính nhân dân này lâu này thù địch"chống đối"với triều đại nhà Nguyễn và họ coi gần như là những kẻ chiếm ngôi. Bằng cử chỉ cao đẹp đó, Hàm Nghi đã đưa lại cho chế độ quân chủ, trong một vài năm một uy tín lớn lao mà các tổ tiên ông chưa bao giờ được biết. Cuộc đấu tranh Hàm Nghi phát động đã kéo dài khoảng 28 năm, bởi vì mãi đến năm 1913, Đề Thám vị tướng cuối cùng của Hàm Nghi, mới bị bêu đầu.

Hưởng ứng lời kêu gọi và noi theo gương sáng của nhà vua, các văn thân và chí sĩ yêu nước lãnh đạo phong trào khởi nghĩa đang đe dọa lan rộng ra khắp nước. Những vụ tàn sát người Công giáo, mà những kẻ có tinh thần dân tộc có đủ lý do để coi như những thành phần tích cực nhất của chủ nghĩa thực dân Pháp, gây nên những nỗi lo hết sức sâu sắc cho tướng De Courcy. De Courcy càng lo ngại hơn khi chánh phủ Pháp đã ra lệnh cho ông ta chấm dứt mọi hành động quân sự và từ chối không gửi qua Việt Nam một sự viện trợ mới nào, sợ gây chấn động trong dư luận quần chúng trước những cuộc tuyển cử sẽ diễn ra vào cuối tháng 9.

Viên tướng mà trong tư tưởng quân sự chỉ nhìn thấy có thanh kiếm của mình và những họng súng của quân lính ấy, giờ đây ngập đầu trong bao nhiêu công việc. Các thư từ của ông ta gửi về Paris đã nói lên sự hoang mang đó của ông ta. Ông ta đã đề nghị với Bộ trưởng Ngoại giao:

"...Rời bỏ Bắc kỳ hay ít nhất cũng là rời bỏ những vùng chúng ta đang chiếm và muốn chiếm ở phía trên vùng châu thổ; chiếm lấy Trung kỳ là vùng mà nếu được quản lý tốt,với những món tiết kiệm được bằng cách chúng ta cho hồi hương quân đội, thì đối với chúng ta sẽ trở thành một xứ thuộc địa giá trị rất đáng kể271".

Và trong thư ngày 2/8/1885, gửi Bộ trưởng Chiến tranh, ông nhấn mạnh:

"...Vì muốn chinh phục và chiếm đóng, vững bền bằng lực lượng quân đội, những vùng xa xôi cùng tận của Bắc kỳ như Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang mà chúng ta đã ném đi những số tiền khổng lồ, đã phung phí bao nhiêu máu xương của người Pháp và

phá hoại sức khỏe của binh lính chúng ta. Tiếp tục hệ thống ấy, mở rộng nó lên tận Lào Kay, lấy cớ là để mở một con đường đi sâu vào nội địa 'lừng lẫy' mà chẳng bao giờ có một cái gì đã đi qua và sẽ đi qua, ấy sẽ là phạm một lỗi lầm ghê tởm; lỗi lầm đó sẽ càng thô bạo và bất khả dung khi những bài học kinh nghiệm tươi rói còn kia để nhắc nhở chúng ta đừng tái phạm. Những vùng đất thật sự có sinh lợi của Bắc kỳ chính là được giới hạn ngay tại những tột cùng mà dòng sông cho phép các pháo thuyền mớn nước thấp của chúng ta ngược lên được. Xa hơn nữa, chỉ là khoảng trống không, bởi tôi không mơ gì những vùng mỏ giàu có, chỉ tồn tại tôi rất sợ như vậy, trong trí tưởng tượng quá dạt dào của một đôi nhà thám hiểm mà thôi...".

Những bức thư ấy có thể hoàn tất bức chân dung của một vị tướng chẳng hiểu biết gì ngoài chuyện quân sự thuần túy. Và chẳng phải mỉa mai một cách đáng buồn, ngay cả trước con mắt người Pháp, khi thấy ông ta lên tiếng gièm pha việc sử dụng sông Hồng hoặc nguồn tài nguyên vô tận của Bắc kỳ, trong lúc hai mươi năm nay, toàn bộ chính sách của Pháp ở Việt Nam là xây dựng trên cơ sở chiếm lấy Bắc kỳ được coi như một cái nguồn bất tuyệt của sự buôn bán và khai mỏ sao?

Dĩ nhiên là những đề nghị của De Courcy chẳng được ai hưởng ứng.

Trong một công hàm gửi từ Hà Nội, ngày 14/11/1885 cho Freycinet, Bộ trưởng Ngoại giao, Bourcier Saint-Chaffray, trưởng phái đoàn Pháp tại tiểu ban Pháp - Trung phân định các đường biên giới Bắc kỳ, có viết như sau khi nói đến tướng De Courcy:

"...Ở đây, người ta lên án ông ta nhiều việc, nào là ông ta chỉ là một trong những tên lính vô tư và hoàn toàn chẳng hiểu bất cứ một cái gì không phải là nghề nghiệp lính của ông ta; nào đối với ông ta thì ngaycả Tổ quốc cũng chẳng là cái gì ngoài quân đội ra; nào ông ta chỉ hiểu Bắc kỳ như một mảnh đất phong độc chiếm của ngành quân sự, một Algérie thứ hai mà ở đó bản thân ông ta cùng các sĩ quan 'sủng ái' của ông ta, có thể tìm thấy danh vọng và lợi quyền, dù chỉ bằng cách tiết kiệm hằng năm những số tiền to lớn do cắt giảm chính tiền lương của họ. Nhiều người khác thì phê phán ông ta có tính nóng nảy, tàn nhẫn, độc đoán, theo kiểu những tên bạo chúa, dễ rơi vào trạng thái điên khùng, một ông già đồng bóng và trên hết, là sợ ánh sáng có thể đôi khi rọi vào mỗi một hành vi nhỏ của mình; một số người khác nữa thì lên án ông ta đã làm cho mọi sự vật xung quanh trở thành bất động, bằng cách đưa mọi sự về cho bản thân mình, luôn luôn múa may quay

cuồng giữa sự bất động xung quanh ấy và tin rằng mọi sự chạy đều, rất tốt, bởi vì ông ta luôn luôn qua lại, ngược xuôi272".

Paris ra lệnh cho De Courcy không được khởi hành bất cứ một việc gì có chút quy mô, trước khi chiến dịch bầu cử kết thúc; lệnh ấy, vô tình đã để cho Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết có một thời gian nghỉ ngơi. Từ Tân Sở, thủ đô kháng chiến mà nhà vua đang ẩn náu cùng với một nhóm sĩ phu yêu nước kiên cường, Hàm Nghi phát đi trong nhân dân, lúc này đang hết sức hoang mang, những lời kêu gọi hùng hồn,"với người giàu thì yêu cầu góp tiền góp của, với người có thân thế thì yêu cầu góp sức mạnh và sự hùng cường của họ, với người dũng cảm thì yêu cầu cống hiến sức mạnh cánh tay của họ mình để giành lại Tổ quốc từ tay kẻ xâm lăng".

Hưởng ứng lời kêu gọi, nhiều cuộc khởi nghĩa nổi dậy khắp nơi, chỗ nào cũng có. Trừ một nhóm quan lại nhỏ theo kẻ chiến thắng, cam tâm hợp tác với quân xâm lược để duy trì và tăng cường chế độ phong kiến, rất nhiều nhà Nho yêu nước nồng nàn đã tự nguyện bỏ quan về để khỏi phải phục vụ một chánh phủ ô nhục và một kẻ chiếm đóng ngoại quốc. Họ sống giữa lòng nhân dân, phần lớn trong những điềukiện khiêm tốn và có rất nhiều uy tín. Các"Văn Thân"(tức các sĩ phu) sắp đóng vai trò những người cổ vũ chân chính cho phong trào kháng chiến nhân dân, mỗi ngày mỗi phát triển rộng lớn thêm lên.

Ở miền Trung đã diễn ra một cuộc chiến tranh chống quân Pháp thực sự và kéo dài trên hai mươi năm. Trong số những cuộc nổi dậy dó, ta hãy kể những cuộc quan trọng nhất xảy ra trong hai năm 1885 và 1886; đó là cuộc khởi nghĩa của Phạm Bành, Đinh Công Tráng và Hà Văn Mao tại Thanh Hóa; Nguyễn Xuân Ôn và Lê Doãn Nhã, tại Nghệ An; Lê Ninh và Ấm Võ, tại Hà Tĩnh; Trương Đình Hội và Nguyên Tử Nha, tại Quảng Trị; Trần Văn Dư và Nguyễn Duy Hiến, ở Quảng Nam; Mai Xuân Thông, Bùi Biên và Nguyễn Đức Nhuận, tại Bình Định... Ở miền Nam, dưới sự kiềm kẹp chặt chẽ của bàn tay quân Pháp, ít có những cuộc nổi dậy đáng kể. Để phòng bị, quyền Thống đốc là tướng Bégin đã đặt tất cả các đồn bót vào thế phòng ngự và gửi cho tất cả các viên quan cai trị một thông chí, nhắc nhở các làng thi hành những nhiệm vụ do pháp luật quy định và chỉ rõ trách nhiệm cụ thể của các làng. Ông ta đã ra một nghị định cấm không cho vào Nam bất cứ người Việt Nam nào không có một giấy thông hành do chính quyền Pháp ở miền Trung cấp.

Cuộc kháng chiến nhân dân này, đồng thời cũng là một cuộc kháng chiến hợp pháp. Trong lúc chạy trốn, Tôn Thất Thuyết đã

mang theo chiếc đại ấn của quốc gia, biểu hiệu của chính quyền hợp pháp và những lời kêu gọi đóng dấu ấn này có uy thế rất lớn lao đối với nhân dân.

Tại Paris, nội các Brisson tiếp tục đường lối chính sách của Jules Ferry, mặc dù những cuộc bỏ phiếu lập pháp năm 1885 liên quan chủ yếu đến vấn đề Bắc kỳ, đã ít nhiều làm cho phe đối lập cánh hữu thù địch với chủ nghĩa thực dân, được củng cố thêm.

Cuối năm 1885, khi chánh phủ yêu cầu chuyển số kinh phí về Bắc kỳ của năm tài chính 1885 chưa chi hết 79 triệu franc sang cho năm 1886 thì George Perrin, chủ tịch tiểu ban, cũng như đa số của ban nàyphản đối và đòi rút quân ra khỏi Bắc Kỳ. Riêng chỉ một mình Freppel, Giám mục Angers và đại biểu quốc hội suốt cả phiên họp thảo luận, đã đấu tranh sôi nổi chống lại luận đề rút quân này.

"...Các Ngài sẽ được gì với việc rút quân ở Bắc kỳ? Nhục nhã và mất danh dự, không gì khác. [...] Cái điều mà cử tri đoàn chỉ trích không phải là bản thân cuộc viễn chinh Bắc kỳ mà là sự chỉ đạo kém cỏi cuộc viễn chinh ấy. [...] Chính do những biện pháp nửa vời, những mò mẫm, những sự lần chần tránh né, những sự hoãn đi hoãn lại... đã cho phép Trung Quốc và An Nam tung ra trận những lực lượng mà họ không có lúc ban đầu. [...]

Các Ngài có lẽ nào gạt lại sau lưng các Ngàicon số bốn năm trăm nghìn giáo dân, mà sai lầm duy nhất của họ mà tội nặng của họ, đã mang tiếng xấu về mình, là vì họ đã bảo vệ quyền lợi của nước Pháp sao?...

Phải, cái công cuộc mở rộng thuộc địa của nước Pháp quả là điều rất có lợi, rất hợp lý.Đúng là bổ ích và hợp lý vô cùng, nếu chúng ta kết vào với Bắc kỳ, cả An Nam, Nam kỳ và Campuchia lại, để làm thành một nước mạnh, tương đương với các nước Đại Ấn...273".

Tiểu ban đã hỏi ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Hải quân, bộ Chiến tranh; họ đã gửi cho tiểu ban từng đống tài liệu; họ đã giới thiệu cho tiểu ban nhiều chứng nhân; trong đó, chỉ một mình Đô đốc Duperré tán thành sự rút lui quân Pháp khỏi Bắc kỳ.

Cuối cùng, sau bốn ngày bàn cãi, các kinh phí đã được biểu quyết với 274 phiếu thuận và 270 phiếu chống, chỉ thắng 4 phiếu. Thấy mình không giành được một đa số đầy đủ, Nội các bèn từ chức ngày 28/12/1886. Chính là Freycinet sẽ tổ chức nền bảo hộ tại Bắc kỳ.

Tại Huế, chánh phủ mới vừa tạm thời ổn định thì tướng De Courcy đã bắt buộc phải ra Bắc kỳ; ở đây đang có một cuộc tổng nổi dậy: toàn đất nước đáp ứng lời kêu gọi của nhà vua lưu vong.

Lúc đi qua Hải Phòng, ông ta có một cuộc họp quân sự với các tướng miền Bắc nhằm chuẩn bị một cuộc tổng hành quân tại miền Trung. Sau đó, ông loan báo cho Paris biết về cuộc hành quân đã dự kiến đó: đại tá Pernot với 1.500 quân sẽ đuổi theo Tôn Thất Thuyết, xuất phát từ Huế; tướng Négrier thì đi từ Nam Định qua Ninh Bình và Thanh Hóa vào; hai đạo quân sẽ gặp nhau.

Paris dứt khoát chống lại, vẫn với lý do"gần ngày tuyển cử"; Paris không muốn có một cuộc hành quân nào trước mùa đông. De Courcy đành phải bỏ kế hoạch chiến đấu, ở Trung cũng như ở Bắc. Vả lại, cái phương án kia cũng ít có cơ may thắng lợi, bởi vì sườn núi Tây Trường Sơn, phía Lào, tuyệt đối không thuận lợi chút nào cho một cuộc truy kích quân sự.

Hơn nữa lúc này, quân đội Pháp đang trải qua một căn bệnh dịch khủng khiếp: bệnh dịch tả. Tuy không đánh nhau mà đã gây nên cho quân đội Pháp 4.000 người tử vong!

Vậy là De Courcy đành chuyển sang những chiến dịch"ngoại giao", mà về ngoại giao thì ông ta chẳng bao giờ là một nhân vật xuất sắc cả!

"Nạn nhân"đầu tiên của"chiến dịch ngoại giao"này chính là Nguyễn Văn Tường. Thời hạn hai tháng mà De Courcy định cho Tường bình định xong đất nước, kết thúc vào ngày 5/9; chính cũng là lúc mà sự bất an ninh và những cuộc nổi dậy diễn ra ngày càng trầm trọng. Mặc dù sống dưới sự kiểm soát chặt chẽ của người Pháp, mà thực tình ông ta chỉ là một tù binh, Tường vẫn bị Courcy nghi ngờ là thông đồng với quân phiến loạn, phe chống đối, chỉ trích ông ta về thái độ mập mờ của ông ta và tố cao ông ta đã cung cấp cho chế độ bảo hộ những tin tức không thật. Tất cả những nghi ngờ đó đều khó lòng mà có căn cứ, nhất là sau khi chúng ta biết tâm hồn, tính cách của Tường, chẳng cao thượng gì cho lắm. Nhưng tướng Courcy muốn, bằng cách đó, thanh minh cho những thất bại của chính ông ta.

Và vị "chủ tịch Viện Cơ mật"vừa mới được người Pháp tôn lên chức vụ này đã bị, cũng chính những người Pháp ấy, ra lệnh bắt giam. Ngày 22/10/1886, ông ta bị đưa xuống thuyền đày ra nhà tù Côn Đảo, cùng với nguyên Thượng thư bộ Hộ, Phạm Thân Duật và thân phụ Tôn Thất Thuyết, là Tôn Thất Định, đã bị quân Pháp

giữ làm con tin một cách hèn nhát từ ngày 6/7/1885.

Phạm Thận Duật chết trên đường đi đày và xác của ông bị ném xuống biển. Nguyễn Văn Tường thì sau đó bị giam giữ tại Tahiti, được chánh phủ Pháp ban cho một khoản trợ cấp (hằng năm) là 30.000 francs. Những việc trợ cấp này đã gây nên những sự phản đối quyết liệt đến nỗi chỉ vài hôm sau đó, một chỉ dụ của Hoàng đế, có chữ ký của Courcy kèm theo, hủy bỏ mọi phẩm tước đã được ban thưởng cho Tường và ra lệnh tịch thu tài sản.

ĐỒNG KHÁNH LÊN NGÔI

Tuy rằng một chánh phủ mới, do sự thu xếp của Courcy, đã được thành lập tại Huế, công việc quốc gia không được ổn định chút nào theo như ông này mưu tính.

Sau khi đày Tường đi Tahiti, Courcy quyết định chọn một vua khác thay Hàm Nghi. Ông ta hy vọng chấm dứt được tình trạng loạn lạc đang nổi lên khắp đất nước và dĩ nhiên ông ta chỉ nghĩ đơn giản là thay vào chỗ ông vua theo kháng chiến một ông vua khác, do nước Pháp chọn và đưa lên ngôi, tập hợp xung quanh ngai vàng cái số rất ít những kẻ tán thành chế độ chiếm đóng của ngoại bang.

Ngay sau khi vua Hàm Nghi rời Huế ra đi, đoàn người theo vua đã thâu lần cho nhẹ một số những nhận vật, do tuổi tác già nua hoặc bệnh tật mà không có khả năng sống một cuộc sống lang thang. Người ta hết sức ngạc nhiên thấy trong số này, có Hoàng thân Chánh Mông, là người không thể viện những lý do nói trên để trở về vì ông ta mới có 23 tuổi và hoàn toàn khỏe mạnh.

Hầu ngay tức khắc, ông Hoàng thân này xin được gặp tướng De Courcy. Vì Courcy vắng mặt hôm đó, Chánh Mông được viên đại biện lâm thời tiếp đón. Ông yêu cầu được đặt dưới quyền bảo hộ của người Pháp; Champeaux bèn cho ông được có một chỗ ở quanh quẩn sứ quán Pháp và mời ông hãy sống yên ổn ở đây.

Ông ta đã ở đây không lâu. Đầu tháng 11/1885, tướng De Courcy muốn tìm một người đặt lên ngôi cho triều đình Huế; tất nhiên là Courcy nghĩ đến Chánh Mông, một "ứng cử viên" hầu như đã được chỉ định, ở ngay tầm tay của ông ta và lại là một "lựa chọn tốt". Khi được đưa lên ngôi vua, người con cuối cùng của Tự Đức, người Pháp tự nghĩ mình đã dựng lên cho Việt Nam một ông vua do chính họ lựa chọn. Chánh Mông vừa chứng minh là ông coi nước Pháp như kẻ tâm đầu ý hợp mà đi với nước Pháp. Thỉnh thoảng ông ta có một vài cơn điên, Rheinart rất biết vậy."Những cơn điên có vẻ chẳng nguy hiểm gì, nhưng vẫn tái xuất hiện, lâu lâu một lần trong thời gian ông ta trị vì"; nhưng chẳng gây trở ngại gì cho

ông ta, cũng như cho chánh phủ bảo hộ.

Còn tình cảm của dân tộc đối với ông ta ư? Lãnh đạm, khinh bỉ hoặc căm thù. Đối với người Việt Nam, chỉ có một ông vua và chỉ có một thôi là Hàm Nghi; ông vua đã nổi lên chống lại quân Pháp.

Ngày đăng quang định vào ngày 29/6/1886[274], làm nổi bật lên chủ yếu một điều: ông ta chỉ là một kẻ chư hầu tội nghiệp. Chính Chánh Mông tự thân hành đi đến sứ quán Pháp, ở đó Courcy đang"đợi"ông ta. Chưa bao giờ một ông vua Việt Nam lại chịu chấp nhận một sự khinh mạn nhục nhã đến thế này. Ông vua trị vì dưới niên hiệu"Đồng Khánh"ấy (Hạnh phúc liên minh giữa hai dân tộc hùng cường) (1885-1889), tự tay mang bức thư thụ phong mà ông ta phải trao cho vị tướng Pháp. Chính là tại sứ quán Pháp mà ông ta được thụ phong.

Lúc trở về cung, khi"Hoàng đế"muốn theo nghi thức lên ngôi ở chiếc cáng khiêng tay của mình, thì Courcy cản lại ba lần không cho:"Hoàng đế"phải đi bộ bên cạnh vị tướng Pháp cho đến gian phòng đặt ngai vàng. Sau đó, Courcy hỏi một câu hỏi khá bất ngờ:"Nhà vua muốn một đội thân binh người Pháp hay người Việt?".Đồng Khánh trả lời luôn không chút do dự:"Người Pháp". Người thấy rất rõ: chủ quyền của Việt Nam sẽ được"giữ chặt".

Để cho cuộc thụ phong này thêm phần giá trị, các nhà chức trách chiếm đóng đã cho cử hành, liền sau lễ thụ phong, nghi thức chuẩn y của Thái hoàng Thái hậu[275]. Nhưng nhân dân, không ai bị lừa bịp trước lời tuyên bố của một người đàn bà bảy mươi tám tuổi, vừa câm, vừa điếc, bao nhiêu năm nay, mà người ta đã dùng áp lực cưỡng bách phải nói lên và công nhận lễ thụ phong này; lời tuyên bố do người Pháp viết ra và buộc bà ta phải ký vào, vì lý do"đại sự quốc gia".

Tại Huế với nhà vua mới này, công việc của các nhà chức trách Pháp trở nên rất nhẹ nhàng: Viện Cơ mật, do một quan chức Pháp chủ tọa và Đồng Khánh không ngớt bộc lộ những dấu hiệu phục tùng nô lệ của mình đối với kẻ chiếm đóng.

Ngày Đồng Khánh nhận lễ thụ phong từ tay tướng De Courcy, trong buổi yết kiến từ biệt, nhà vua mới phong cho De Courcy tước"Đại Quận công – Người bảo hộ vương quốc". Vài tháng sau, ngày 23/2/1886, Đồng Khánh chuẩn y hiệp ước bảo hộ năm 1884.

Trước những điều kiện thuận lợi như thế, viên phụ tá của tướng

De Courcy, là tướng Prudhomme, luôn luôn tạo ra những cơ hội mới để chứng minh sự quy phục của vua Đồng Khánh đối với chính quyền chiếm đóng; ông ta hy vọng, bằng cách đó, khai thác được tác dụng tâm lý đối với người Việt Nam do những dấu hiệu kiêng nể đối với những kẻ đại diện của Pháp, do những buổi dạo chơi mà bên cạnh nhàvua luônluôn có một linh mục Công giáo Việt Nam đi kèm, là"cha Hoàng", được Pháp đặt bên cạnh nhà vua để"phục vụ"nhà vua làm thông dịch viên và chắc chắn là để do thám nhà vua khi cần. Thông qua"cha Hoàng", Prudhomme gợi ý cho Đồng Khánh thực hiện những chuyến đi kinh lý khắp nơi trên đất nước, có quân đội đi theo nhằm củng cố uy tín của mình trước nhân dân và kêu gọi những người khởi nghĩa"biết điều"một chút mà chấm dứt mọi giao tranh. Đó là nội dung của cuộc xuất chinh, vài ba tháng sau mà người ta gọi là"đội quân ngự giá".

Tại Paris, Nội các Freycinet vừa thay thế Nội các Brisson, quyết định sẽ duy trì chỗ đứng tại Bắc kỳ tuy khó khăn lắm mới được Quốc hội thông qua kinh phí.

Công việc bảo hộ An Nam - Bắc kỳ được tổ chức trở lại và từ đây trực thuộc Bộ Ngoại giao, theo các điều khoản của sắc lệnh ngày 27/1/1886. Ngày 31/1, Paul Bert được chỉ định làm Thống sứ Bắc Kỳ.

Không chờ đợi sự có mặt của người thay thế mình – người này đến Hà Nội ngày 8/4/1886, De Courcy vội vàng trở về Pháp. Vị tướng này rất hợm hĩnh về cái"giá trị cá nhân"của mình và không thể hòa mình vào bất cứ một nhà chức trách dân sự nào, trở về Paris một cách âm thầm, và năm sau thì từ giã cuộc đời lòng mang nặng những nỗi dày vò uất hận.

Mặc dầu quân đội chiếm đóng đã có nhiều cố gắng liên tục, tình hình quân sự lúc ông khâm sứ mới đặt chân lên Việt Nam vẫn không có gì sáng sủa. Đại tá Chaumont đóng quân tại Đồng Hới nhằm ngăn cản con đường ra Bắc của nghĩa quân vua Hàm Nghi, sau đó lại chiếm đóng cả Vinh. Những sự kiện đó không thể ngăn cấm nổi cả Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh có một phong trào dấy nghĩa rầm rộ.

Tình hình hành chánh cũng chẳng hơn gì: mọi ngành mọi mặt đều hỗn độn hoàn toàn, mọi công việc đều trì trệ. Phần lớn các quan lại, nhất là các quan lại cao cấp bỏ nhiệm sở chạy theo ông vua lưu vong, mà ảnh hưởng và uy tín ngày càng lớn. Cuộc khởi nghĩa"Văn Thân"ngàycàng mở rộng quy mô, việc khủng bố người công giáo tiếp tục.

Kể từ đó, người Pháp dùng từ"phản nghịch"để chỉ những ai nổi loạn, kể cả vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, là những kẻ thù của nhà vua mới do họ lập nên và là ông vua duy nhất hợp pháp, trước con mắt của họ, Đồng Khánh ra lệnh gạch tên Tôn Thất Thuyết và gia đình ông khỏi danh sách hoàng gia. Ông cựu phụ chánh cận thần ấy, từ đây, sẽ gọi theo tên họ: Lê Thuyết.

Cuối tháng 3/1886, tướng Prudhomme, là viên tướng nổi danh về chuyện cướp phá các kho tàng cung điện nhà vua lúc Hàm Nghi chạy khỏi kinh thành, bị tướng Munier thay thế. Để đền đáp công ơn vĩ đại của ông ta đối với ngai vàng276, Đồng Khánh đã phong cho ông ta tước"Bảo quốc Công"(Quận công bảo vệ vương quốc).

Ngày 16/5/1886, sau khi Prudhomme đi rồi,"đội quân ngự giá"do ông ta"sáng chế"ra, bắt đầu lên đường với hy vọng ngây thơ rằng chỉ một sự có mặt của nhà vua, tay sai của Pháp và do Pháp lập nên ấy, sẽ lôi kéo được nhân dân miền Bắc. Cuộc"triển lãm – giả trang"kỳ quái, trong đó Đồng Khánh đóng vai kép nhất này, do đại úy Billet chỉ huy. Bên cạnh nhà vua, có một tùy viên văn phòng của Paul Bert đi kèm với nhiệm vụ điều khiển mỗi hành vi cử chỉ của"con hình nộm"Đồng Khánh.

Sự đón tiếp của dân chúng quả là đặc biệt: mặc dù được một đội quân khá mạnh của Pháp yểm trợ, tối nào đoàn của nhà vua dừng lại ở đâu cũng bị tấn công. Đêm đêm tiếng súng vang lên, cũng như những tiếng súng mà viên tướng De Courcy đã nghe đêm mồng 4/7/1885, trong buổi tiệc chiêu đãi của ông ta, chẳng phải là để chào mừng người Pháp, cùng vị khách mời của họ chút nào. Đoàn"quân ngự giá"đi qua tỉnh Quảng Trị rồi vất vả lắm mới đến được Đồng Hới (Quảng Bình); đoàn ở lại đây ba tuần rồi theo đường biển trở lại Huế. Theo lời thú nhận của người Pháp, quả đây là một cuộc thất bại hoàn toàn.

Nói về cuộc tuần du này, thuyền trưởng chiếc"Primauguet"đã đi cùng Đồng Khánh trong chuyến đi trở về Huế có viết một bản tường trình gửi Đô đốc chỉ huy Hải quân Pháp tại Việt Nam, như sau:

"...Cuộc tuần du vừa qua của vị Tân vương đã làm cho mọi người An Nam bất bình. Những người theo chúng ta đã thấy ở đó một dịp tặng quà thường lệ tốn kém hết sức khó chịu: kẻ thù chúng ta đã châm lửa đốt những hành cung mà vị Tân vương đã ở đó, một cách công khai, cốt cho mọi người thấy rằng, những hoàng cung ấy đã trở thành uế tạp277".

Cũng cùng lúc ấy, ở Huế những người theo hàm Nghi đã dán những yết thị và ngay cả trên tường nhà sứ quán Pháp, nói rằng: quân đội Pháp, không lâu nữa sẽ bị đuổi ra khỏi lãnh thổ đất nước và tống cổ ra biển!

Ngày 10/6/1886, theo yêu cầu của Paul Bert, Đồng Khánh ủy quyền cho"Kinh lược", "đại diện của nhà vua", những quyền hành tối cao tại Bắc kỳ; đây là cái thủ đoạn sẽ dẫn tới việc chia tách Bắc kỳ và Trung kỳ ra làm đôi, về phương diện hành chánh.

Nguyễn Văn Tường đến Tahiti giữa tháng 2/1886 và vào ngày 30/7 năm ấy, ông ta mất, người ta nói là do bệnh ung thư cổ. Còn Prudhomme thì bảo là ông ta chết"vì tuyệt vọng và héo mòn". Ngày 20/10/1886, một bức công hàm của chánh phủ yêu cầu chuyển thi hài của Tường về Huế. Khi quan tài Tường vừa được đặt lên đất Thuận An, thì theo lệnh vua Thành Thái (bị hạ bệ năm 1907 và đày sang đảo La Réunion), quan tài này bị đánh đòn bằng xích sắt, trừng phạt tối cao278.

Tất cả mọi người Việt Nam đều nhất trí lên án con người đó.

VUA HÀM NGHI BỊ BẮT

Những cuộc tuyển cử mùa thu 1885 tại Pháp đã đưa lại thất bại cho phe"ôn hòa"và củng cố thêm cho phe quân chủ, cũng như phe tự do. Ảnh hưởng của những phần tử chủ trương chinh phục thuộc địa và chung sống (hòa bình) với Đức bị giảm sút, còn ảnh hưởng của phe"phục thù"tăng lên mạnh mẽ. Năm 1886, tướng Boulanger được vào chánh phủ làm Bộ trưởng bộ Chiến tranh, lập tức thi hành những biện pháp cứng rắn để tăng cường và củng cố quân đội, Bismarck muốn lợi dụng những khó khăn mà quan điểm của Bulgarie chắc chắn sẽ gây nên cho Nga, nhằm buộc Nga phải giữ vị trí trung lập trong trường hợp có chiến tranh với Pháp. Về phía mình, Đức cũng bắt đầu tính toán trở lại về vấn đề tiêu diệt, một lần nữa ông bạn láng giềng phía Tây của mình.

Trước những triển vọng mờ mịt như vậy và xét vì tình hình bất ổn định ở Việt Nam sau những cuộc tranh luận vừa rồi của cơ quan lập pháp, tướng Millot, cựu chỉ huy quân đội Pháp tại Bắc kỳ năm 1884 và hiện đang là tư lệnh trưởng thành Paris, trong một bức thư gửi thủ tướng nội các ngày 01/10/1886 đề nghị một"công thức chiếm đóng nước An Nam bằng cách liên kết ông phụ chánh đại thần với nhà vua lưu vong,"và cho Hàm Nghi làm vua Bắc kỳ, trong khi vẫn để Đồng Khánh làm vua ở Huế279.

Hàm Nghi vẫn ở vùng thượng nguồn sông Gianh bên chân núi Trường Sơn, sát biên giới Lào. Xung quanh nhà vua vẫn có cựu Thượng thư Nguyễn Phạm Tuân và ba người con trai của Tôn Thất Thuyết là Tôn Thất Đạm, con trai lớn, 23 tuổi; Tôn Thất Thiệp, con thứ 2, 19 tuổi; còn người con thứ ba thì chỉ mới bảy hay tám tuổi lúc nhà vua bịbắt, năm 1888. Hai người đầu đã phục vụ Tổ quốc và nhà vua một cách tuyệt vời cao đẹp, ngay cả quân thù cũng khâm phục và kính trọng.

Lúc này, nếu cuộc kháng chiến của Việt Nam vẫn hùng cường thì những tấn công của quân Pháp, vừa có thêm một đội quân tăng viện đổ bộ vào Đà Nẵng cũng quyết liệt mạnh mẽ hơn nhiều. Quân đội Việt Nam ngày càng gặp nhiều khó khăn trong vấn đề mua sắm vũ khí và quân trang quân dụng.

Và Tôn Thất Thuyết, lâu nay vẫn ở bên cạnh Hàm Nghi, giờ đây chia tay với nhà vua. Cùng với Trần Xuân Soạn và một đoàn tùy tùng quan trọng, ông ta đi theo con đường chiến lược qua Trung Quốc để xin cứu trợ của"nước lớn"ngày trước của mình, mặc dầu Thỏa ước Thiên Tân, Trung Quốc chẳng mấy tốt bụng gì đối với Pháp.

Thuyết tới Hưng Hóa, ngược sông Hồng đến Lai Châu. Đi theo ông vẫn có một đoàn tùy tùng đông mấy chục người. Trong thời gian ghé lại Hưng Hóa, có thể đoàn nảy sinh những mối nghi ngờ về thực chất cái ý định của ông phụ chánh và có thể cũng đã chỉ trích ông về việc trốn chạy này chăng? Thuyết bèn cho giết phần lớn các nhân viên tùy tùng của ông ta…

Tới đất Trung Quốc, Thuyết yêu cầu Tổng đốc Vân Nam giúp đỡ cứu trợ. Bản báo cáo của Sầm Dục Anh về vấn đề Việt Nam xin viện trợ không được chánh phủ Trung Quốc trả lời. Bắc Kinh cho rằng Việt Nam"chơi trò hai mặt"và không muốn giúp đỡ cho họ280.

Sau ngày vua Hàm Nghi bị bắt, Tôn Thất Thuyết ở lại luôn Trung Quốc tại Quảng Đông, ông được Trung Quốc trợ cấp cho một số tiền. Ông mất tại đó, thọ 80 tuổi, không một lần nào được nhìn lại quê hương xứ sở Việt Nam, nơi mà hai con trai ông đã rời bỏ cuộc đời trong vinh dự, trong lúc họ tìm cách bảo vệ vua Hàm Nghi và qua đó cứu lại được danh dự dòng họ nhà mình.

Đầu năm 1888, những màn lưới bủa vây ngày càng thắt chặt lại một cách nguy hiểm xung quanh Hàm Nghi và nhóm thân binh trung kiên của nhà vua, mỗi ngày một thưa thớt. Ý chí kháng chiến của họ quyết tâm đến mức độ mà họ bất chấp tất cả, có thể tin chắc rằng họ sẽ không bao giờ chịu đầu hàng. Để tiêu diệt được họ, quân Pháp định dùng khủng bố; chúng tăng cường chém giết, ngày một tàn nhẫn các tù binh–mà chúng bắt được–Lúc này ở chiến khu, các thân binh kiệt mòn sức lực vì thiếu thốn và bệnh tật; ý chí trung thành với nhà vua dần mòn và sẵn sàng hợp tác với kẻ thù. Kháng chiến luôn đứng trước nguy cơ tan rã vì đói khổ.

Vậy là dần dần quân Pháp gặp binh sĩ kháng chiến tinh thần hoang mang suy sụp, hoặc người nông dân, người lao công mong ước có chút lợi cỏn con và được sống bình yên, sẵn sàng phản bội nhà vua và cung cấp nhiều tin tức đáng quý cho kẻ thù. Qua tình trạng đó, quân Pháp đã dần dà chiếm được lòng tin của một thân binh hầu cận nhà vua là Trương Quang Ngọc, vừa nghiện thuốc phiện vừa nghiện rượu, tình nguyện sẽ nộp Hàm Nghi cho Pháp.

Ngày 1/11/1888, một vài kẻ tay chân cùng đi với Ngọc bắt Hàm Nghi. Khoảng 10 giờ đêm, chúng đến ngôi nhà Hàm Nghi đang ở, đó là một túp lều khốn khổ mái lợp lá buôn. Nhờ bất ngờ, và sau vài phút giao gươm, Tôn Thất Thiệp bị một mũi đồng đâm ngay vào ngực chết tại chỗ. Thấy mình bị Ngọc phản bội, nhà vua trẻ với thanh kiếm cầm tay, nhảy ra khỏi cửa lều trao thanh kiếm cho hắn và nói:"Thà mày giết ta đi chứ đừng nộp ta cho Pháp!"281Một tên người Mường, từ phía sau ômthắt ngang lưng nhà vua; Hàm Nghi ngay sau đó bị tước mất khí giới.

Sinh tháng 3 năm 1871, Hàm Nghi bị bắt năm mới 17 tuổi 7 tháng282.

Ngày 16/11/1888, chánh phủ Pháp họp hội đồng Bộ trưởng, quyết định đưa vị cựu vương Việt Nam sang giam tại Algérie,"ở đây khí hậu ôn hòa sẽ có lợi cho tình trạng sức khỏe bị suy sụp quá nhiều do cuộc sống lang thang quá gian khổ chốn núi rừng của nhà vua".

Vua Hàm Nghi mà nhân dân Việt Nam coi như linh hồn của cuộc kháng chiến bị bắt, là một đòn quyết định đánh vào cuộc nổi dậy của toàn dân. Những cuộc đàn áp tiếp theo thật là khủng khiếp. Những người nào không vượt qua được Trường Sơn, băng qua Lào, sang đất Thái Lan sau khi người lãnh đạo đã bị bắt, đều bị đưa về Huế và xử tử trước công chúng để cho mọi người được mắt thấy tai nghe,"lấy đó làm gương", người ta nói vậy.

Tuy thế, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam không vì vậymà ngừng lại. Nó tiếp tục xảy ra tại bất cứ đâu ở Bắc hay ở Trung. Cuộc đấu tranh do Hàm Nghi phát động kéo dài khoảng 28 năm, bởi vì cho mãi đến tháng 2/1913, cái đầu của Hoàng Hoa Thám, vị tướng cuối cùng của Hàm Nghi, mới bị"triển lãm"cho công chúng. Trong số các tướng tá nổi tiếng, phải kể trước tiên Hoàng Hoa Thám, lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế (1892-1913); Ba Bao ở Thái Bình (1883-1887); Lãnh Giang và Đốc Khoát tại Vĩnh Yên, Phúc Yên, Tuyên Quang (1892-1893); Lãnh Pha ở Đông Triều (1892-1893); Lãnh Tánh ở Phú Thọ (1890-1893) và Phan Đình Phùng tại Hà Tĩnh (1885-1895).

Ngoài các thủ lĩnh nổi tiếng đó ra, chúng ta cũng không quên kể những đội quân tự vệ nhỏ đã tiếp tục một cuộc kháng chiến tuyệt vọng chống thực dân Pháp tại một vài tỉnh lỵ mà người ta vẫn còn nhắc đến như Nguyễn Túc ở Bắc Ninh, Quang Kỷ ở Hưng Yên, Đốc Kết ở Phúc Yên, Quản Tha ở Tuyên Quang, Đốc Bạt ở Sơn La, Nguyễn Sĩ, Nguyễn Hợp ở Nghệ An, Ba Xu ở Nha Trang...

Cuộc kháng chiến chống lại nền đô hộ của Pháp là điều lo ngại lớn nhất của chính quyền bảo hộ, mặc dầu đội quân chiếm đóng đã có nhiều cố gắng trong việc bình định. Ngày 5/2/1889 trong một báo cáo gửi Toàn quyền Richaud, Thống sứ Bắc kỳ có viết:

"…Nước đi chinh phục càng khác nhau về phong tục tập quán với nước bị chinh phục thì nó càng khó lòng mà áp đặt được nền thống trị của nó. Ở đây, không còn nghi ngờ gì nữa rằng,từ lúc chúng ta đến đất nước này, trật tự xã hội đã bị đảo lộn. Chúng ta chỉ có thể và chúng ta đã thực sự là một điều phiền phức trở ngại cho bất cứ cái gì có một chức vụ,một ảnh hưởng, một quyền hành, nói tóm lại là cho tất cả mọi tầng lớp lãnh đạo; ở đây các tầng lớp lãnh đạo, được lựa chọn trên cơ sở trí tuệ và học vấn, mạnh hơn ở nhiều nước châu Âu mà tầng lớp lãnh đạo thường thường là căn cứ trên sự thế truyền và tài sản…283".

Ngay sau khi Đồng Khánh được biết chánh phủ Pháp quyết định đưa Hàm Nghi sang giam giữ tại Algérie thì ông ta có lời tuyên cáo sau đây với nhân dân:

"…Từ trên ngai vàng, biết được tin vui mừng ấy [tin Hàm Nghi bị bắt],Trẫm đã run lên vì vui sướng. Lập tức Trẫm đã chỉ thị cho các quan lại Quảng Bình phải tìm đến với Ngự đệ với tất cả những nghi thức cần thiết.

Khi Ngự đệ vừa đến đất Thừa Thiên, Trẫm đã phái đi đón Ngự đệ các quan đại thần của triều đình, văn và võ, có một đội quân đông đi theo. Đồng thời, Trẫm cho sửa soạn một buồng riêng,dành cho bậc vua chúa, ngay trong cung điện của Trẫm để đón tiếp Ngự đệ trở về. Cả nước có thể nhìn thấy Trẫm đã có lòng yêu thương sâu sắc và chân thành đối với Ngự đệ như thế nào.

Nhưng ngài Khâm sứ đã khuyên nên để cho Ngự đệ, cùng với những công chức người Pháp, đi theo về Thuận An bằng đường biển. Hơn nữa Ngài Khâm sứ đã cùng với Ngài Tư lệnh trưởng, nhất trí nhận định rằng tình trạng sức khỏe của Ngự đệ đã bị suy sụp nghiêm trọng do một thời gian quá dài sống ở những vùng ma thiêng nước độc, lam sơn chướng khí nặng nề, cần phải được điều trị; rằng y học bản xứ khó lòng chữa được cho Ngự đệ khỏi hẳn bệnh tình, trong khi y học Pháp rất giỏi về khoa học điều trị và biết rõ tận căn nguyên mọi bệnh tật, có đủ khả năng trả lại cho Ngự đệ sức khỏe ban đầu; vậy nên tốt nhất là đưa Ngự đệ sang Pháp để ở bên đó và để được chăm sóc tại một nơi có khí hậu rất trong lành; rằng ở đó Ngự đệ sẽ có thể phục hồi sức khỏe trong một thời gian rất ngắn sau đó có thể được đưa về An Nam; rằng

không có gì đáng lo ngại về phía Ngự đệ cả.

Trẫm rất sung sướng nhận thấy các quan chức Pháp đã có nhiều biểu hiện về lòng quý mến chân thực và lòng kính trọng đối với Ngự đệ như thế [...]

Nhận xét rằng một đất nước không thể có hai vua,như một bầu trời không thể có hai vầng dương được, cho nên Trẫm chỉ dụ như sau:

Nhân Ngự đệ Ưng Lịch trở về,Trẫm đưa Ngự đệ lên tước vị Quận công, như Trẫm đã hứa trong lời Tuyên cáo. Còn hai chữ 'Hàm Nghi' thì từ nay trở đi cấm chỉ không được ai gọi đến, người ta sẽ gọi Ngự đệ là 'Quận công Ưng Lịch': đó là tên thật của Ngự đệ.

Hỡi các sĩ phu và nhân dân của đất nước,các người phải phục tùng triệt để những chỉ thị này; mọi sự vi phạm đối với chỉ dụ này sẽ bị trừng trị nghiêm khắc...

Ngày thứ 26 tháng Mười, Đồng Khánh năm thứ ba"284.

ĐỒNG KHÁNH VÀ NHỮNG LỢI ÍCH CỦA DÂN TỘC

Trước những biện pháp độc tài của chánh phủ Pháp, trái ngược hoàn toàn với Hiệp ước bảo hộ năm 1884 nhưng lại được chính Đồng Khánh đồng tình ủng hộ, một vài vị quan chức cấp cao của triều đình lo ngại đến số phận tương lai của đất nước, bèn mưu toan chống lại Đồng Khánh.

Cảm thấy nguy cơ, Đồng Khánh không ngần ngại xin sự bảo vệ và giúp đỡ của Pháp. Trong một bản báo cáo gửi cho Bộ trưởng Chiến tranh tại Pháp, tướng Munier, chỉ huy đạo quân chiếm đóng ở Bắc và Trung kỳ, ngày 4/12/1887 có viết về vấn đề này như sau:

"...Ngày 17/11, nhà vua bất chấp mọi tập quán, đã thân hành đến sứ quán Pháp và một cuộc họp kín có mặt viên đại tá chỉ huy lữ đoàn, nhà vua đã bộc lộ một nỗi lo sợ lớn về vấn đề an ninh cá nhân của mình.Nhà vua có đề cập đến một âm mưu, trong đó các nhân vật chính của triều đình đều có dính líu. [...] Tôi đã lập tức chỉ thị cho đại tá Callet phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết để mọi âm mưu bị bóp chết ngay từ trong trứng nước, và bảo đảm an toàn cho nhàvua bằng mọi khả năng của ông ta..."285.

Đồng Khánh ra lệnh bắt giam ông Chủ tịch Hội đồng (Cơ mật) Phan Đình Bính. Theo bản tin chính thức"thì khi ông này sắp sửa bị đưa ra truy tố trước tòa án tối cao thì người ta đã thấy ông chết trong tù rồi".

Sự sụp đổ của Phan Đình Bính mang lại một hậu quả là Hoàng Kế Viêm được vào chánh phủ. Hoàng Kế Viêm vừa xin quy phục triều đình và đề nghị được góp phần làm cho tình hình đất nước ổn định trở lại.

Để yên vị ở ngôi vua, Đồng Khánh chỉ có cách là phó thác mình vào sự bảo vệ của người Pháp; vì vậy ông ngày càng xích gần đến họ. Tháng 7/1888, để làm cho công việc quản lý Bắc và Trung kỳ được chạy đều đặn, viên Toàn quyền Richaud đã ra những nghị

định mà dưới hình thức kiểm soát, thực chất là những văn bản hành chánh trực tiếp thật sự. Trong một bản báo cáo gửi Bộ trưởng Ngoại giao ở Paris, Richaud lưu ý ông Bộ trưởng rằng:"Chẳng những nhà vua và các cố vấn của mình không một mảy may nào phản kháng việc này, mà ngược lại nhà vua đã đích thân hứa hẹn sẽ phát huy hết khả năng mình giúp chúng ta việc thử áp dụng phương pháp trực trị này".

Nói về những người thân cận của Đồng Khánh, Richaud viết thêm:

"...Chắc chắn là họ hết sức ngán ngẩm khi trông thấy vua mình, trong mối quan hệ với nhà chức trách Pháp bộc lộ một tinh thần hòa hợp và tử tế quá đáng đã trở thành, trước con mắt họ, một sự hèn yếu và một sự lãng quên đáng tiếc những lợi ích của dân tộc".

Và người ta thấy ông Bộ trưởng tự tay ghi bên lề các bản báo cáo đó những câu ghi chú bằng tay:"Tất cả những điều này có thể giải thích được cái chết bất ngờ của nhà vua".

Nguyễn Hữu Độ, nhạc phụ của Đồng Khánh và nguyên Kinhlược Bắc kỳ, đóng một vai trò ngày càng quan trọng trong những chuyện nhượng bộ điều mà Richaud khẳng định với chúng ta, cũng trong bức công hàm này:

"...Tôi phải trừ trường hợp ông Kinh lược [...] Trước thái độ ấy của những người thân cận nhà vua, người ta có thể đoán trước được tôi sẽ gặp những khó khăn như thế nào mới có được những chỉ dụ ngày 3/10 của nhà vua, nếu không có áp lực của ông Kinh lược. [...] Ngày nay, ông Kinh lược đã bị mang tiếng vì chúng ta khá nhiều lắm rồi...".

Chẳng đợi người ta yêu cầu, để tỏ lòng biết ơn đối với người Pháp đã vui lòng đảm nhận sự bảo vệ cho cá nhân ông ta, Đồng Khánh đã cho họ được quyền sở hữu và nhượng cho họ thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng, phục vụ một cách trọn vẹn chính sách thực dân Pháp và giúp cho phép họ được vĩnh viễn thiết lập chính sách này trên đất nước Việt Nam.

Chính Paris cũng hết sức ngạc nhiên trước những quyền mới vừa đạt được này. Trên báo cáo của Richaud đề ngày 3/1/1888, người ta thấy ông Bộ trưởng Ngoại giao René Goblet, rõ ràng là rất ngạc nhiên đã đánh một dấu hỏi bên lề với một lời phê ngắn gọn: "Người ta cũng không hỏi ý kiến tôi về những điều thay đổi này trong Hiệp ước![286]".

Những thiệt hại lớn lao do Đồng Khánh gây ra cho đất nước không dừng lại ở đây. Ta hãy nhường lời cho viên Khâm sứ Rheinart.

(...)

Sau khi Đồng Khánh chết, Rheinart lập bản báo cáo ngày 28/2/1889 gửi cho Toàn quyền Richaud, Rheinart kể lại những vụ ăncắp của Đồng Khánh trong ba năm bốn tháng làm vua:

"...Việc kê khai này bắt đầu từ hôm 13/2.Linh cữu vua Đồng Khánh còn quàn tại điện Cần Chánh [...]

Tôi cùng ông Boulloche tham gia vào việc tìm kiếm và kê khai: chúng tôi trước hết vào thăm Nhà hát Nội cung, ở đó người ta nói có tập trung một số lượng bạc khá nhiều. Đầu tiên, chúng tôi thấy một cái buồng rộng tối đen, cửa khép sơ sài thôi và chứa đựng rất nhiều hòm xiểng, tất cả trong một sự hỗn độn khủng khiếp: một vài chiếc sừng tê giác dưới đáy một chiếc hòm,những đôi giày Tàu, một số đồ dùng linh tinh, trong đó có vài thứ có giá trị và sau cùng là những hòm đựng bạc mà chúng tôi đã lập bản kê khai sơ lược. Nhìn tổng thể thì có những đồng bạc chắc là đào được dưới đất, những lạng bạc và những huy chương bằng bạc. Hai hòm nhỏ đựng khoảng 20.000 đồng bạc, gói thành từng cuộn 50 đồng một, hòm có khóa nhưng sơ sài đến nỗi người ta không cần mở khóa cũng có thể vét sạch sành sanh; và hình như hàng trên cùng các cuộn đó đã 'biến' đi mất một phần rồi. Trong một cái hòm trên, đề '3.000 đồng', chỉ còn lại 3 hay 4 cuộn, mỗi cuộn 50 đồng thôi. Số kia chắc nhà vua đã cho lấy ra để chi tiêu hàng ngày. Liệu có chuyện ăn cắp hay không? Khó mà xác định được.

Chắc chắn người ta đã có ăn cắp một số bạc,nhưng chắc chắn là người ta đã ăn cắp những thứ quý giá hơn và ít nhiều cồng kềnh.

Phía sau nhà hát, có hai chiếc hòm to tướng bọc sắt, Đồng Khánh đã cho đặt ở chỗ đó tới gần hai năm nay, mỗi hòm có thể đựng ngót 100.000 nén, tức là 1.500.000 đồng bạc. Một hòm thì trống rỗng, một hòm thì còn lại một số nén, chúng tôi đã đo khối lượng và ước tính có thể đến 19.000 nén tức 280.000 đồng. [...]

Chúng tôi đi vào trong một cung điện – điện Lương Tâm - ở đây các bà Thái hậu già đã cho chuyển tới những đồ vật gói kín và do những người đàn bà giao lại; cũng ở đây người ta đã cất những hòm đầyắp tơ lụa và vô số những thứ linh tinh khác, chúng tôi để ý thấy có ba tấm đá lót được khai quật từ dưới đất lên. Những tấm đá ấy chiềudài khoảng 50cm,chiều rộng 30cm và chiều dày 8cm.

Một trong ba tấm bị bể làm đôi, còn hai tấm kia còn nguyên lành. Trên mỗi tấm đá ấy, người ta đọc được một dòng chữ còn được giữ gìn rõ ràng, ghi lại rằng Minh Mạng đã chôn giấu tại chỗ này, để con cháu nhà vua sử dụng sau này,một số lượng là 100.000, tiếp theo sau con số đó là những chữ 'vàng' và 'bạc'; rõ ràng đây là tiền, nhưng không nói rõ thực chất là bao nhiêu.

Người ta có nói đến bốn kho báu vật bị Đồng Khánh lấy trộm đi,trong số đó có ba kho 'bạc' và một kho 'vàng': ba tấm đá lót kia chắc chắn là thuộc về ba kho 'bạc' nhưng là bạc 'nén' hay 'lượng'287? Quan phụ chánh đại thần thứ nhất, là vị Hoàng thân già Tuy Lý Vương cùng với anh là Tùng Thiện Vương, hai nhà thơ nổi tiếng thời đó, người cao tuổi nhất trong số các con trai của Minh Mạng còn sống sót, khi đọc thấy những biện pháp chu đáo của vua cha, bị trở thành vô hiệu trước những sự xa hoa lãng phí của một ông vua bất bình thường và phóng đãng, đã xúc động sâu sắc đến nỗi ông không sao cầm nổi dòng nước mắt tuôn chảy. Ông vừa khóc nức nở, vừa nói rằng, hồi nhỏ xíu, ông có thấy người ta làm những tấm đá lót đó, nhưng lúc đó không làm sao đọc và hiểu được. Ông đoán rằng chắc chắn số bạc đó được tính bằng nén. [...]

Tôi bèn cho đi tìm những người đã thực hiện cuộc khai quật... [...]khó khăn lắm tôi mới được người ta giới thiệu cho tôi hai phụ nữ. [...]

Hai người này trước tiên dẫn tôi vào một nơi giống như một vườn hoa bỏ hoang, vườn Hoàng Phước và chỉ cho tôi hai điểm khai quật còn dấu vết vôi vữa lẫn lộn với đất.Các nén bạc được đóng vào từng bao với 150-250 nén một, cất trong những khúc gỗ tròn, chất đầy một cái hầm xây dưới đất. Mỗi khúc gỗ tròn gồm hai nửa úp vào nhau và chằng đai sắt, chiều dài khoảng 60cm, đường kính 25cm. Chính giữa mỗi nửa của khúc gỗ, người ta khoét một cái lỗ đủ để cất số tiền cần thiết.Đồng Khánh, sau khi đã cho moi hết bạc ra, đã cho chuyển ra Nhà hát, nơi mà chúng tôi đã tìm thấy, một ít nén. [...]

Tôi đã đi đến kết luận, một cách chắc chắn rằng, mỗi lỗ cất giấu 100.000 lượng,tính ra là 10.000 nén, tức trị giá 150.000 đồng – là một số tiền khổng lồ vào thời Minh Mạng.

Đồng Khánh đã đào bới được bạc trị giá 450.000 đồng, cộng với một chỗ giấu thứ tư nữa – mà tấm đá lót không tìm thấy đâu, cho nên người ta phỏng đoán rằng là một kho vàng, nhưng chẳng có gì làm bằng chứng cho giả thiết ấy.

Một chỗ giấu thứ ba, ở trước điện Quang Minh, ở gian phòng dùng làm phòng ăn khi Đồng Khánh tiếp các sĩ quan, hoặc các công chức người Pháp. Từ Quang Minh đi tới nhà hát, sau bữa ăn, các tân khách đi qua chính chỗ cất giấu cái kho tàng kia.

Chỗ cất giấu thứ tư ở phía sau mộtcung điện khác gọi là Cần Minh.

Khi công cuộc tìm kiếm đã hoàn thành, chúng tôi tiến hành kiểm kê những đồ vật chất đống tại điện Lương Tâm. Người ta không thể hình dung ra được một sự lộn xộn quá quắt và hỗn độn đến thế. Trong cùng của ngôi nhà, xếp đầy những chiếc hòm to tướng chứa đựng vô số lụa là; ở giữa trên một chiếc giường là một vài chiếc hòm cỡ trung bình hai thanh kiếm Tây Ban Nha, bảo quản thiếu cẩn thận (tôi nhận ra thanh kiếm Tolède tuyệt vời của sứ đoàn Tây Ban Nha đã tặng Tự Đức năm 1880).Phía trước một bên là những chiếc tủ kính xấu xí chứa đựng nhiều thứ ngọc ngà châu báu, một vài chiếc sừng tê giác, những chai thuốc, nước hoa, vài chai nước suối. Xa hơn một chút một chiếc tủ chè cẩn xà cừ chứa đựng một đôi thứ đồ đạc bằng vàng và sau cùng rải rác trên nền nhà hàng trăm ngàn đồ vật linh tinh, hầu hết chẳng có giá trị gì, giống như một cửa hàng bán lẻ: ly, cốc, bình lọ, bát đĩa pha lê… khá nhiều những đồ ngọc thạch rất có giá trị, theo như các công thức ước tính lúc bấy giờ, có thể lên tới 500.000 francs. […]

Đồng Khánh vừa mất thì những tiếng đồn chẳng hay ho gì về ông đã lan truyền khắp nơi và chắc chắn là ông đã chẳng để lại trong lòng người dân một thoáng cảm thông nhớ tiếc nào cả.Để dẫn chứng sự tàn bạo của ông, người ta kể chuyện bà hoàng hậu, vợ của ông ta, bị ông ta buộc tóc đánh 80 roi mây; rồi chuyện những người đàn bà khác bị thương tích, những người làm công việc khổ sai quá sức con người, ngày cũng như đêm, để xây cho xong lăng của vua cha.

Tôi sẽ không nói gì về tính phóng đãng của nhà vua, nhưng điều tôi lưu ý hơn hết là những mánh khóe bất hảo mà đâu đâu người ta cũng nhắc đến; người ta kể những móntiền lớn lao cho các quan chức và tư nhân vay; những lệnh mua sắm giao cho một vị Hoàng thân chắc chắn đã nhận được những món tiền kếch sù; người ta kể những cuộc khai quật 'rất phát tài' của Đồng Khánh thực hiện trong nội cung, nhưng hòm bạc mang đi chôn giấu tại Quảng Trị và trong Thiên Thành (lăng vua cha)288".

Đồng Khánh mất ngày 28/1/1889"vì những trận nôn mửa ra máu đen, sau một cuộc hấp hối kéo dài mười ngày", theo lời ghi chú trong một bảo báo cáo của bác sĩ Pháp đã chăm sóc và điều trị nhà

vua.

Dưới thời Pháp thuộc một trường trung học nữ duy nhất ở Huế, mang tên Đồng Khánh.

Sau khi Đồng Khánh mất mà di chúc không chỉ định ai nối ngôi, sau một buổi hội kiến với bà Thái hậu – vợ góa vua Tự Đức, viên Khâm sứ Huế, Rheinart, tưởng bà Thái hậu và Viện Cơ mật sẽ gạt người con trai của Đồng Khánh ra vì"ít tuổi quá và lại ốm o gầy còm". Nói đến chuyện nối ngôi thì cái tên"Hàm Nghi"lại bắt đầu được người ta nhắc tới.

Trong một bức mật mã, đóng dấu"mật"ngày 30/1/1889, từ Hà Nội gửi đi, Toàn quyền Richaud đề nghị với Bộ Hải quân ở Paris về việc kế vị ngôi vua bỏ trống như sau:

"...Có thể các nhà chức trách Bắc kỳ muốn tôn Hàm Nghi lên ngôi vua,bởi vì Hàm Nghi chống đối chế độ bảo hộ. Nhưng Huế khôngmuốn. Khâm sứ Huế thì tưởng người ta sẽ chọn một người con trai của Dục Đức, là người đã trực tiếp kế vị Tự Đức, lên ngôi được vài hôm thì bị phế truất do âm mưu của hai phụ chánh đại thần Thuyết và Tường.Sự lựa chọn ấy sẽ đưa một người thuộc dòng họ chính thống của Minh Mạng. Hoàng tử này chưa đến tuổi thành niên – tôi không rõ bao nhiêu tuổi –đã được cảm tình của triều đình và Hội đồng Cơ mật đang thảo luận sáng hôm nay nhằm đi đến một quyết định dứt khoát289".

Nghe đến tên Hàm Nghi do Hà Nội nêu, Paris vội vàng trả lời viên Toàn quyền, cũng ngay ngày hôm đó, bằng một bức điện "Thượng khẩn và tối mật".

"Hãy khước bỏ Hàm Nghi vì Hàm Nghi đương nhiên là thù địch với chánh phủ bảo hộ.Trong số các Hoàng thân khác hãy chấp nhận hoặc khuyên người ta lựa chọn kẻ nào thích ứng hơn cả với lợi ích chính trị của chúng ta, sau khi đã trao đổi với Khâm sứ (Huế)".

Ngày 11/2/1889, trong một bức thư gửi Bộ trưởng Hải quân, Richaud giải thích như sau những lý do khiến ông nghiêng về việc chọn lựa của ông:

"Ông hoàng này [Hàm Nghi] đã từng ở ngôi vua. Ông là thủ lĩnh phe những người theo chủ nghĩa quốc gia; tên tuổi của ông ai cũng biết đến, và đã là ngọn cờ tập hợp tất cả những người kháng chiến chống lại chúng ta.Ảnh hưởng của ông sâu rộng không cần phải bàn cãi nữa; để dẫn chứng, tôi chỉ cần nhắc đến lòng cảm

thương sâu sắc của toàn dân Việt Nam khi được tin ông bị bắt và những dấu hiệu của lòng tôn kính của mọi người đối với ông trong suốt chặng đường di chuyển, từ chỗ núi rừng nơi ông bị bắt, cho đến Thuận An trên chiếc tàu thủy 'La Comète' (Ngôi sao chổi) chở ông290.

Ở đây tại xứ Bắc kỳ, ông được dân chúng yêu mến đến nỗi một người An Nam thuộc tầng lớp thượng lưu,bản thân rất có uy tín nguyên làKinh lược và hiện nay là đệ nhất phụ chánh đại thần291, đã chủ động đến tìm tôi, sau ngày vua Đồng Khánh mất và tuyên bố với tôi rằng việc chọn Hàm Nghi lên ngôi dường như là điều chúng ta có nhiệm vụ thực hiện, rằng việc lựa chọn này sẽ tự khắc giải giáp được rất cả những thủ lĩnh các đội nghĩa quân đang gieo rắc điêu tàn lên khắp đất nước.

Điều đó để chỉ rõ cho chúng ta thấy những lợi ích người ta có thể hy vọng đạt được qua sự phối hợp đầu tiên này, cũng như những mối lo ngại mà nó có thể làm nảy sinh cho chúng ta,và nhất là cho những người bản xứ đã từng, tôi không nói là chân thành tận tụy với sự nghiệp chúng ta – hiếm lắm, không hề có – mà đã bị mang tiếng không hay vì chúng ta.

Phải chăng chúng ta đã thay đổi quyết định? Rồi Hàm Nghi do chúng ta đưa lên ngôi, há chẳng vì thế mà sẽ bị mất uy tín trước mặt những người thân thuộc tay chân của ông, trước vốn là kẻ thù và vẫn là kẻ thù của chúng ta sao? Sau nữa, Hàm Nghi mặc dù là người của chúng ta lựa chọn, liệu rồi có thành thật liên kết với chúng ta chăng?Bao nhiêu câu hỏi vừa nghiêm trọng vừa tối tăm mà chúng ta chỉ có thể trả lời bằng giả thuyết và phải nghiên cứu trên mọi mặt của nó.

Vì vậy mà chúng ta mặc nhiên thống nhất với nhau rằng, dù rốt cuộc chúng ta có chọn Hàm Nghi chăng nữa thì ngay từ bây giờ, việc chỉ định Hàm Nghi lên ngôi vua không bao hàm việc phải đưa ông trở về Đông Dương ngay tức khắc;rằng sau khi đã thừa nhận ông, chánh phủ Pháp sẽ bảo đảm dành cho ông những nghi thức vinh dự và một cuộc sống xứng đáng với địa vị vương gia, nhưng sẽ hoãn việc hồi hương của ông đến khi nào đất nước thực sự yên ổn. Và trong trường hợp đó, rồi cũng phải thiết lập chế độ phụ chánh như đối với một đứa trẻ chưa đến tuổi vị thành niên vậy292".

Mặc dầu những lý lẽ dùng để bênh vực cho vị vua bị phế truất, Paris vẫn khăng khăng loại trừ Hàm Nghi. Vì vậy ngay khi nhận được điện của Bộ trưởng Hải quân, ngày 10/1/1889, ngày 31,

Rheinart chính thức thông báo cho Huế rằng chánh phủ Pháp đã phê chuẩn sự lựa chọn của các hội đồng và của triều đình. Hôm trước đó, theo đề nghị của bà Thái hậu, triều đình đã tôn lên ngôi hoàng tử Bửu Lân, con trai vua Dục Đức, 10 tuổi. Lễ đăng quang cử hành ngày 1/2/1889 và nhà vua mới sẽ trị vì dưới niên hiệu Thành Thái (1889-1907).

Chương XIX.

NHỮNG BIỆN PHÁP ĐẦU TIÊN NHẰM THIẾT LẬP HỆ THỐNG THUỘC ĐỊA

Mặc dầu lãnh tụ là Hàm Nghi đã bị bắt, cuộc kháng chiến của người Việt Nam vẫn cứ tiếp tục. Cuộc kháng chiến này, đối với các nhà chức trách Pháp, không những chỉ là một niềm lo âu lớn về chính trị, mà nó còn tạo cho chánh phủ bảo hộ nhiều khó khăn tài chính lớn. Vấn đề giữ gìn những đất đai chinh phục được cũng tốn kém ngang hàng với việc chinh phục đất đai.

Từ năm 1860 đến 1895, tổng chi phí lên đến 750 triệu francs vàng. Riêng năm 1888, phải chi 35 triệu francs vàng cho quân đội và 10 triệu cho hải quân. Ai chịu các khoản chi phí này? Trước sự phản đối của phe cực tả và cả phe hữu, sự chi viện của chính quốc ngày càng trở nên bấp bênh. Vậy là chính Việt Nam sẽ phải gánh lấy chi phí của chế độ mới, ngoài ra còn phải đóng góp vào cho ngân khố chính quốc nữa.

Được cử sang làm Thống sứ Bắc kỳ, Paul Bert huy động hết khả năng mình để đối phó với những món chi tiêu của nước thuộc địa, ngoài ra còn phải biến nước thuộc địa thành một nguồn trực tiếp làm lợi cho chính quốc. Bắt đầu, ông ta tăng thuế thân lên gấp ba lần, thuế ruộng đất lên 50%. Tổng số thuế trực thu đã tăng từ 1.235.000 đồng,năm 1888 lên 2.995.000 đồng, năm 1896[293]. Năm 1897, ông ta đã thiết lập những sòng bạc và nâng mức thuế quan lên.

Nhưng rồi Paul Bert chẳng bao lâu thì chết,"nạn nhân của thuộc địa", cũng như Richaud, kẻ đi trước ông, hoặc như Rousseau, kẻ đến sau ông.

Tại Paris, người ta có ý thức rất rõ, liên quan đến chế độ bảo hộ ở Bắc kỳ và Trung kỳ, về những khó khăn khó lòng giải quyết, cũng như những giải pháp mà nó bao gồm. Ngay hôm sau khi toàn quyền Armand Rousseau chết, người ta quan tâm nhất đến việc tìm người kế tục. Cần có một người có khả năng làm được"một sự nghiệp tốt đẹp cho chính quốc tại Viễn Đông". Không một nhân vật nào có đủ tư cách và tài giỏi để giữ vai trò ấy cho bằng chính Bộ trưởng bộ Tài chính của Nội các Bourgeois, Paul Doumer.

Ngày 22/3/1897, Paul Doumer được cử làm Toàn quyền Đông Dương.

Trước khi Doumer được cử làm Toàn quyền thì Toàn quyền Đông Dương chẳng là chỉ là viên quan cai trị xứ Bắc kỳ, được trao thêm một vài quyền hành khác thường có tính chất trên danh nghĩa hơn là thực tế, với những viên quan cai trị các xứ bảo hộ khác và của Nam kỳ thôi.

Bộ phận chính quyền Đông Dương, thực ra như không có. Nó thiếu hẳn những cơ quan cơ bản mà bất cứ chánh phủ nào cũng phải có294.

Vừa lên cầm quyền, Doumer lo tổ chức những cơ quan chung của"Phủ Toàn quyền", đồng thời"cải tổ lại"nền tài chính của thuộc địa.

Bằng sắc lệnh ngày 3/7/1897, một"Hội đồng cao cấp Đông Dương"được thành lập – gồm các thủ hiến các cơ quan toàn Đông Dương và các chính quyền địa phương, các chủ tịch các phòng thương mại vàcanh nông và hai viên quan lại Việt Nam cao cấp – có nhiệm vụ giúp đỡ cho Toàn quyền trong công việc cai trị thuộc địa. Có những cơ quan duy nhất về thuế hải quan và các sở tài chính Đông Dương, một cơ quan kinh tế chịu trách nhiệm về các vấn đề nông nghiệp, thương mại và thực dân hóa, một ngân sách chung cho toàn Đông Dương mà sự thành lập do Bộ trưởng Thuộc địa ký ngày 31/7/1898,"đã khẳng định sự ra đời của Đông Dương", một Nha công chánh, một Nha dân sự (Bộ Nội vụ của Đông Dương), một Tổng nha Bưu điện và điện tín, một Quỹ hưu trí, một Sở Tư pháp…

Ở miền Bắc, chức vụ"Kinh lược"thiết lập năm 1886 trái với Hiệp ước Bảo hộ, đã bị hủy bỏ đi một cách đơn giản do sắc lệnh ngày 26/7/1897. Các quan chức Việt Nam ở các tỉnh Bắc kỳ, từ đây sẽ đặt dưới sự kiểm soát của viên Thống sứ Bắc kỳ, được đưa lên hàng đại diện của nhà vua. Như vậy sợi dây cuối cùng ràng buộc

Bắc kỳ lại với triều đình Huế đã bị cắt đứt.

Trước lúc Doumer tới, tại Trung kỳ nhiệm vụ của nước Pháp chỉ thu lại trong một việc kiểm soát triều đình Huế. Dưới sự thúc ép của viên Toàn quyền, Thành Thái vừa mới đến tuổi thành niên phải ký ngày 27/9/1897 một đạo dụ phê chuẩn việc tổ chức lại việc cai trị đất nước: Viện Cơ mật bị giải thể thay vào đó là một Hội đồng Thượng thư do Khâm sứ Trung kỳ chủ tọa. Các quyết định của Hội đồng, sau khi được viên Khâm sứ duyệt thì được nhà vua đóng dấu và ban hành. Các quan phụ chánh chính thức trở thành những người có trách nhiệm quan trọng nhất trong Hội đồng Thượng thư. Bên cạnh các quan Thượng thư Việt Nam, có những công chức người Pháp được phái đến giúp đỡ các quan Thượng thư làm nhiệm vụ của họ. Con số các công sứ, trước đây rất hạn chế giờ đã được tăng cường để mỗi một tỉnh có một viên công sứ Pháp đứng đầu.

Ở miền Bắc cũng như miền Trung, các quan đứng đầu tỉnh, Tuần vũ hay Tổng đốc, nhận thẳng các mệnh của viên công sứ mà thực chất là những người trực tiếp cai trị qua trung gian. Để tư vấn về các vấn đềlợi ích địa phương, Doumer thành lập những hội đồng bảo hộ ở miền Bắc vào năm 1898, ở miền Trung vào năm 1900. Vậy là chế độ bảo hộ chỉ còn tồn tại trong các hiệp ước trên giấy tờ mà thôi.

Theo chỉ dụ nhà vua, quyền sở hữu đất đai từ đây được thừa nhận cho người Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Hơn nữa, nhà vua còn nhường cho chánh phủ toàn quyền Đông Dương cái độc quyền sử dụng những tài nguyên đất đai không thuộc các cơ quan công cộng, tức là cái độc quyền được chuyển nhượng đất đai vắng chủ.

Từ tháng 9/1898, một nghị định của Paul Doumer tổ chức nhường những số"đất tự do"đó cho bọn thực dân Pháp. Do đó mà Jeans Dupuis được nhận, gọi là đáp lại những"công lao đóng góp", 25.000 ha đất mỏ ở đảo Kẻ Bào. Từ 1890 - 1896, 32.202 ha đã được nhượng theo cách ấy và từ 1897 - 1901, Doumer đã cấp phát 155.449 ha.

Các hội truyền giáo được sở hữu, ở Bắc kỳ chẳng hạn, khoảng 30.000 ha ruộng. Muốn có công ăn việc làm, nông dân phải"trở lại đạo"; các giáo sĩ giảng dạy cho họ đức vâng lời và sự quy phục một chế độ phát canh phong kiến295.

Lâu nay, các quan lại Việt Nam thu thuế nộp cho chánh phủ Huế.

Từ năm 1898, chánh phủ Pháp tự đảm nhận lấy việc thu tất cả mọi khoản thuế: một chỉ dụ của nhà vua giao cho chánh phủ bảo hộ việc quản lý hoàn toàn nền tài chính đất nước. Từ đây, nước Pháp toàn quyền sử dụng số tiền thu nhập đó, mà chỉ phải cho vào ngân khố nhà vua một số tiền nào đó để chi dùng cho đời sống nhà vua và cho triều đình.

Ở phía Nam, bộ máy hành chánh địa phương không cần thay đổi, mỗi tỉnh đã có một viên quan cai trị người Pháp đứng đầu, những hội đồng địa phương, một tòa án Pháp, những ngân sách hàng tỉnh khá đầy đủ. Việc lãnh đạo cả một thuộc địa cho một viên thống đốc-quân sự đảm nhiệm, ông ta là đại diện trực tiếp của Toàn quyền; trợ tá cho ông ta có một hội đồng tư vấn và một hội đồng thuộc địa. Tất cả những cái đó, tự nó đã ổn rồi.

Trước khi quân Pháp đến, tại Việt Nam, tiền tệ quốc gia là đồng tiền296. Đơn vị tiền tệ cao nhất là nén bạc, giá trị từ 80 đến 100 francs. Nhỏ nhất là đồng trinh bằng kẽm, ở giữa có một lỗ vuông; phải 600 đồng trinh mới được một francs; 600 đồng trinh tức là một quan tiền(ligature), cân nặng 1,500kg.

Giữa hai đơn vị cao nhất và thấp nhất đó là đồng bạc Mêhicô(piastre mexicaine), chính thức trị giá bằng 5,55 francs – nhưng tỷ giá thực tế thì thay đổi giữa 5,40 và 6,35 francs; những thời kỳ đầu của chế độ thuộc địa, người ta cắt nó làm đôi, làm tư hoặc làm tám để"đổi ra tiền lẻ". Còn những đồng tiền Pháp 50 xu, 1 franc và 2 francs bằng bạc được lưu hành chánh thức thì những người đổi tiền không ưa.

Căn cứ trên phong tục người Việt Nam lấy kim loại bạc làm chuẩn để định chung mọi vật. Doumer bèn quyết định cho đơn vị (tiền tệ) một định lượng bạc nhất định, một ký hiệu bảo đảm định lượng bạc đó, cùng với một cái dấu hiệu chỉ rõ nguồn gốc của đồng tiền này ở đâu ra: đây là tiền tệ mới chung cho cả Đông Dương. Nó mang cái tên Tây Ban Nha là"piastre"– đồng bạc. Chẳng mấy lâu,"đồng bạc Đông Dương"đã thay thế lần cho đồng bạc kẽm Việt Nam. Đồng bạc Đông Dương nặng hơn đồng"écu"Pháp một chút, tức là đồng 5 francs. Nhưng ngược với đồng"écu", đồng bạc Đông Dương chỉ có giá trị bằng cái giá trị thật bằng bạc của nó: tức là giá trị của 27g bạc 900/1000.

Là một đồng tiền không cố định, đồng bạc Đông Dương này phụ thuộc vào tỷ giá của kim loại bạc và từ năm 1875, Ngân hàng Đông Dương nắm độc quyền phát hành. Với lối"buôn bán đồng bạc Đông Dương [một cách bất chính]", số tiền lãi thu được, năm

1885 là 393.000 francs vàng đã lên tới 2.666.999 francs vàng, năm 1905. Những số vốn tích lũy được nhiều như vậy, sẽ cho phép Ngân hàng chi phối được phần lớn các hoạt động kinh tế của nước. Ngân hàng Đông Dương kiểm soát 27 ngân hàng, 28 công ty khai thác mỏ, 53 công ty các loại, 2 công ty đường sắt... Nó là ngân hàng kinh doanh duy nhất được phép đúc tiền. Nó có thể phát hành giấy bạc, lúc đầu bằng gấp ba lần, rồi sau đó bằng gấp năm lần số tiền mặt của nó.

Hệ thống cân đo hiện hành là phụ thuộc vào đường kính và trọng lượng đồng tiền đúc từ thời Gia Long mà chẳng có một vật gì làm chuẩn. Ví dụ đơn vị đo chiều dài -"thước"- là chiều dài của một số đồng tiền sắp xếp nối nhau: 22 (0,528m) hoặc 27, tùy cái vật người ta muốn do. Tuy nhiên, những thương nhân người Tàu vẫn dùng cái"chỉ"làm đơn vị đo chiều dài: một"chỉ"bằng 0,333 mét. Ở miền Nam, những dụng cụ đo lường, thường chỉ dùng đong lúa, gạo thì có"hộc"bằng 71,905 lít, sau thay bằng"giạ", dung lượng rút xuống còn phân nửa dùng để đong gạo.

Về việc đong các chất lỏng thì phương tiện thường dùng không cố định mà thay đổi theo địa phương thậm chí tùy từng cửa hiệu.

Những nhà buôn châu Âu mua hàng để xuất khẩu thì tất nhiên phải dùng"tạ"(picul) (của Trung Quốc); mỗi tạ, về lý thuyết, thì cân nặng bằng trọng lượng 4 quan tiền (6kg). Nhưng tùy những thứ cần đolường, người ta tính ra có ít nhất 9 thứ"tạ", chưa kể cái"tạ"Trung Quốc bằng 61,800kg và cái"tạ"Singapour tương đương 133,333 livres Anh297.

Đối với những vật quý như vàng, bạc hay thuốc phiện, đơn vị đo lường là"lượng"(tael), tương đương với một"once"298. Tuy nhiên, cũng nên biết: một "lượng" Việt Nam bằng 39,050g; 1"liang"(lượng) Trung Quốc bằng 38,593 gram và 1"damleng"(lượng) Campuchia bằng 37,5 gram.

Từ 1897, Doumer cho lập những sở thuế mới tại một số tỉnh của Việt Nam. Nhiều nghị định đã quy định chế độ thuế trực thu mới.

Dưới chính quyền Nam Triều, thuế thân được quy định là một quan tiền mỗi người (nam). Những ngày đầu Pháp chiếm đóng, ở miền Bắc, thuế thân là 50 xu, ở miền Trung là 30 xu mỗi người. Sau những cuộc dàn xếp ngày 12/10/1886, giữa viên Khâm sứ Pháp ở Huế và đại diện chánh phủ Việt Nam, Nguyễn Trọng Hiệp, ngoài số tiền thuế thân ấy ra, mỗi người Việt Nam (nam) còn phải làm sai dịch 48 ngày mỗi năm. Cái nghĩa vụ sai dịch bắt buộc này

có thể được"miễn cho", với điều kiện trả một số tiền là 5 đồng trinh mỗi ngày.

Do sắc lệnh ngày 1/6/1897, các thuế thân ở miền Bắc, được nâng lên từ 0,5 lên 2,5 đồng. Ở miền Trung thì do sắc lệnh ngày 14/8/1897, thuế thân từ 0,30 được nâng lên 2,5 đồng. Về thuế ruộng đất, trước kia chỉ 1 đồng/are (100 thước vuông), nay lên 1,5 đồng từ 1897. Các loại thuế tiêu thụ (thuế tem, thuế hộp quẹt) được cải tổ lại. Ba sở đại lý lớn (rượu, thuốc phiện, muối) được tổ chức lại, đã đưa lại cho ngân sách những khoản thu nhập quan trọng299. Năm 1900, tổng số thuế giánthucủa ngân sách Đông Dương là 13.500.000 đồng; trong đó, riêng thuế rượu, thuốc phiện và muối chiếm 11.050.000 đồng. Mặc dù đồng tiền bị sụt giá, ngân sách 1897 sẽ được tổng kết, ở miền Trung và miền Bắc, với con số thặng dư tiêu thụ so với tiền chi là 872.811 đồng, tức gần 2 triệu rưỡi francs vàng.

Ngân sách miền Nam, từ 3 triệu francs vàng năm 1864, đã tăng lên đến 5,6 triệu francs vàng năm 1867 và 35 triệu năm 1894. Từ 1861, Đô đốc Charner đã cho lập tại Nam kỳ, nhiều sòng bạc. Năm 1867 riêng những sòng này đã đưa lại cho thuộc địa 2.500.000 francs vàng.

Trong khi người dân Việt Nam phải đóng thuế ngày càng nặng nề thì các công chức Pháp mà lương hàng năm dưới mức 1.200 đồng, thì được miễn thuế; chỉ người nào lãnh lương cao hơn số tiền đó mới phải đóng một khoản thuế khoán gọi là 10 đồng. Các nhà kỹ nghệ và điền chủ Pháp, mặc dù chúng có những số tiền lời đồ sộ cũng chỉ đóng có một khoản thuế duy nhất, không quá 60 đồng cho những người ở miền Nam và 150 đồng cho những người ở miền Trung và miền Bắc.

Sau những cuộc"cải tổ"tài chính của Doumer, số thu nhập về thuế thân và thuế ruộng đất của người Việt Nam, ở miền Trung từ 83.000 đồng trước ngày ông ta lên đến 2.000.000 đồng, năm 1899; ở miền Bắc, từ 1896 đến 1907 nó đã tăng lên gấp đôi với con số 4.909.000 đồng; ở miền Nam, ngoài một phần đóng góp cho ngân sách rồi, số tiền thuế đó vẫn còn 5.000.000 đồng.

Hòa vào những số tiền thu thập nhờ thuế đó, các người "châu Âu" cũng đóng góp được 9.000 đồng (!)

Sau khi Paul Doumer đến làm toàn quyền Việt Nam (1897-1902), người dân Việt Nam đã phải trả trên 90 triệu francs vàng.

Những số tiền thu được đó đã dùng vào việc gì?

Năm 1900, trên tổng số chi tiêu là 20.796.000 đồng của ngân sách Đông Dương, chỉ 3.386.000 đồng được dành cho những công trình công cộng, còn lại thì bị hút vào những khoản kinh phí, nào hành chánh của thuộc địa, nào nuôi quân đội, nào trả nợ chính quốc…

Để hoàn tất công cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam, bên cạnh những cải cách hành chánh, quân đội cũng đã được tổ chức lại. Sau Hiệp ước 1884, quân đội quốc gia Việt Nam đã bị giải tán. Sắc lệnh ngày 11/2/1886 đã thành lập đội "lính biệt kích An Nam" (người dân quen gọi là "lính khố đỏ") dùng làm lính bổ sung cho quân đội Pháp. Những đội "quân khố đỏ" ấy, người ta còn nhớ, đã giúp cho quân chiếm đóng nhiều việc "lớn lao" trong chiến dịch đàn áp các cuộc nổi dậy của Văn Thân và Hàm Nghi. Để giữ gìn trật tự, một nghị định của Doumer ngày 17/6/1897, thiết lập tại mỗi tỉnh lỵ một "phòng vệ người bản xứ" (garde indigène - dân vẫn gọi là "lính khố xanh"), do những hạ sĩ quan Pháp chỉ huy. Sau này, người Việt Nam còn được tuyển vào quân đội Pháp như những đội quân trợ thủ: năm 1899 vào pháo binh và kỵ binh, năm 1903 vào công binh…

Do quan tâm đến những lợi ích vật chất hơn là lợi ích tinh thần, cho nên Doumer để lại ở Đông Dương dấu vết của một nền cai trị trực tiếp, những chính sách thuế khóa nặng nề, một sự chú ý quá ít về tình hình chính trị ở Việt Nam.

Phải kể vào công lao đóng góp tích cực của Doumer, sự thành lập những cơ quan đại lý học và địa chất học, việc xây dựng Viện Pasteur và Viện Viễn Đông Bác Cổ, cũng như việc xây dựng chiếc cầu lớn qua sông Hồng tại Hà Nội mang tên ông ta: cầu Doumer (ngày nay là cầu Long Biên), việc trang bị cho cảng Sài Gòn, việc dự thảo một kế hoạch xây dựng con đường sắt, có lợi ích chính trị và tài chính lớn hơn là thuần túy kinh tế.

ĐẶT CƠ SỞ THUỘC ĐỊA

Tầm quan trọng của công việc thuộc địa đã dẫn Gambetta, năm 1881, đến chỗ phải giao phó các thuộc địa cho một chức phó Quốc vụ khanh phụ trách; cơ quan này, lúc thì phụ thuộc Bộ Thương mại, khi thì phụ thuộc Bộ Hải quân, để rồi năm 1894, nó trở thành một bộ.

Sự phản ứng chống chính sách đồng hóa và nỗi lo sợ chính sách tập trung quyền hành quá to lớn, có thể trở ngại công việc hành chánh, đã dẫn tới quyết định thành lập những chánh phủ toàn quyền.

Về vấn đề "áp dụng luật lệ cho các thuộc địa", nền Đệ Tam Cộng hòa tự khoác lấy tư cách đế quốc chuyên chế và quyết định ngày 3/5/1894 của Thượng viện vẫn còn hiệu lực, đặt các thuộc địa (trừ Antilles và La Réunion) dưới chế độ sắc lệnh.

Cùng một lúc với sắc lệnh (ngày 20/10/1887) chỉ định một viên toàn quyền đứng đầu "Liên bang Đông Dương", một sắc lệnh khác ngày 17/10/1887, sát nhập Bắc kỳ và Trung kỳ vào Bộ Hải quân, bất chấp các hiệp ước và khái niệm pháp lý của chế độ bảo hộ.

Chính quyền Huế bị tước hết cả ba kỳ, từ đây nhường chỗ cho một "chánh phủ toàn quyền Đông Dương" cho bọn thực dân và các công chức người Pháp.

"Sự nghiệp của Doumer"tại Việt Nam,"kẻ chuyên xây dựng đế quốc", như một số sử gia Pháp gọi ông ta với niềm tự hào ấy, không phải chỉ thể hiện ở chỗ xây đắp thuộc địa trên những nền tảng hết sức vững vàng bằng cách chuyển nó, từ hình thức"cổ truyền"kinh nghiệm chủ nghĩa sang hình thức một tổ chức có hệ thống và thiết lập một bộ máy tài chính và đô hộ chính trị chặt chẽ. Con người tự học ấy đã qua con đường làm báo mà trở thành đại biểu Quốc hội, rồi Bộ trưởng Tài chính, sau đó là Toàn quyền Đông Dương, với các tác phong độc đoán mệnh lệnh của một viên Thái thú, cái vẻ lãnh đạm toán học và tự phụ tự mãn ấy chỉ chăm chăm tìm cách phá vỡ sự thống nhất của nướcViệt Nam, chia cắt

một cách giả tạo ba miền xa lạ với nhau: Nam kỳ, là thuộc địa từ 1862; Bắc kỳ trở thành gần như thuộc địa; Trung kỳ thì giữ một hình thức "bảo hộ" thuần túy lý thuyết; giờ đây, mỗi kỳ có một quy chế khác nhau và một cuộc sống riêng biệt của mình.

Từ đó đã nảy sinh cái chính sách thuộc địa nhằm làm cho những ai chỉ biết về Việt Nam một cách mơ hồ tưởng lầm rằng Việt Nam gồm có ba "nước" riêng biệt: Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ và dân Việt Nam khi thì là người "Annamite", khi thì là "người Đông Dương300". Có người nói rằng sự chia cắt ấy là "do lịch sử muốn vậy", kẻ khác lại nói sự thống nhất của Việt Nam mang tính chất "thuộc địa" chứ không phải tính chất dân tộc301.

Việc thiết lập ra bộ máy thuộc địa ở Việt Nam đòi hỏi một số lượng nhân viên to lớn. Phần lớn số nhân viên ăn lương nhà nước đó được tuyển dụng tại Pháp và các chức vụ, kể cả những chức vụ thấp kém nhất cũng đều dành cho người Pháp, mặc dù họ chỉ có một trình độ văn hóa hết sức thô sơ: người Pháp của nước Pháp và "người Pháp-Ấn Độ"

"Những 'người Pháp Ấn Độ' ấy, những người Ấn Độ của năm nhượng địa Ấn Độ (Mahé, Karikal, Yanaon, Pondichéry, Chandernagor) ấy không sống dưới luật lệ của nước Pháp,"– Paul Doumer viết – "nhưng họ vẫn cứ là người Pháp, họ là công dân và là cử tri. Những người mà chúng ta đã đưa sang Nam kỳ hầu hết là hiền lành, thất học, trí tuệ kém mở mang mà một người An Nam hạng bét cũng có thể dạy không cho họ một cách dễ dàng. [...] Người An Nam coi người da đen như là thấp kém hơn họ về trí tuệ, cũng như về lòng dũng cảm..."

"Người Ấn Độ là một viên chức ngạch Tây [nguyên văn: 'Âu châu'] chứ không phải là ngạch Nam [nguyên văn: 'Á châu']. Anh ta cũng đắt giá như người Pháp, cũng lãnh lương châu Âu và còn được hưởng thêm một 'phụ cấp thuộc địa' ngang với số tiền lương. Ba năm một lần, anh ta có quyền được nghỉ phép sáu tháng để 'phục hồi sức khỏe' bị khí hậu châu Á làm tổn thương. Luật lệ áp dụng cho công chức người Pháp, và rất cần cho họ cũng được áp dụng cho người da đen, sinh ra trên một bán đảo láng giềng của bán đảo Đông Dương và cùng trên một vĩ tuyến302..."

Sự có mặt của các công chức người Pháp đó đòi hỏi phải thực hiện những công trình lành mạnh hóa môi trường và những tiện nghi rất tốn kém. Cũng làm một việc, một công chức người Pháp lĩnh lương trung bình gấp 10 lần lương của một đồng sự"người bản xứ"của anh ta. Anh ta"giá khá đắt303". Tất cả mọi chức vụ quan

trọng trên thực tế đều"cấm"đối với công chức Việt Nam, mặc dầu họ tốt nghiệp các trường đại học hoặc các trường lớn của Pháp304.

Bên cạnh những công chức người Pháp đó, có cả một"khối lớn"nhưng tên"thực dân"(colons)305nắm trong tay tất cả những quyền lực sống còn của nền kinh tế quốc gia và cũng chính những tên thực dân này cầm tay cái chính trị, bởi bọn họ có quyền bầu cử.

Phải chăng người Việt Nam là bất lực? Không tin. Thiếu lòng tin"người bản xứ" chăng? Có thể là như thế. Đúng hơn là do những lý do của chính sách thuộc địa, trong đó như Jules Ferry nói,"giống da trắng có tính chất ưu đẳng hơn tất cả các giống khác306"; đó cũng là chính sách ai cũng có việc làm, dành cho người Pháp chính quốc. Những phần tử tri thức tinh hoa của Việt Nam chỉ là hạng người cùng khổ bên cạnh kẻ chiếm đóng. Đối với một dân tộc có ý thức mạnh mẽ về giá trị tinh thần như vậy, thì vết thương chỉ sâu sắc thêm hơn, nỗi nhục nhã chỉ thấm thía thêm hơn307.

Jean Dorsenne, người đã tiến hành một cuộc điều tra sau những ngày đau thương tiếp theo cuộc khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2/1930), có viết:

"...Giới trí thức An Nam có trình độ văn hóa rất cao và rất thông minh, nhận xét quá đúng rằng: Giữa người Pháp và người An Nam, có hai đơn vị trọng lượng và hai đơn vị đo lường; mặc dầu chúng ta rêu rao điều ngược lại, thực ra chúng ta để cho mọi người dân da vàng cảm nhận rằng tại Đông Dương, có hai loại người, loại người chiến thắng và loại người thất bại.

Nếu chúng ta muốn củng cố vị trí chúng ta trên 'quyền chinh phục' – phương pháp khá nguy hiểm và đáng ghét – thì chúng ta hãy dùng bạo lực một cách công khai, chúng ta hãy tăng gấp đôi quân số, chúng ta hãy chất đầy các doanh trại chúng ta những đại bác và đại liên. Nhưng nếu chúng ta có tham vọng đi đến một sự hòa hợp tâm hồn thì chúng ta hãy thực hiện thẳng thắn, không ẩn ý một cơ chế giải phóng.Chúng ta hãy mở cửa mà không cần có những hạn chế làm xúc phạm đến tính dễ mếch lòng của thanh niên An Nam, cho họ đi vào những chức vụ lâu nay chỉ dành cho đồng bào chúng ta.

Bao nhiêu lần tôi đã khó chịu khi nhận thấy rằng, do thành kiến mà người ta kìm hãm lại ở những chức vụ thấp kém của biết bao

thanh niên trí thức An Nam đầy công lao, trong khi chức vị cao nhất lại dành cho những người Pháp mà họ chỉ có nước da trắng của họ đểthay thế cho cả bằng lẫn kiến thức.

Một số người Pháp có cái khuynh hướng đáng buồn là khinh rẻ người bản xứ; đó là tàn dư của tư tưởng chinh phục và của định kiến sai lầm về tính ưu đẳng của người da trắng đối với các giống người khác.Thật là một sự hợm hĩnh lố lăng đáng buồn cười, khi nó xuất phát từ những gã khố rách áo ôm ở chính quốc thì không có khả năng làm gì, ngoài việc lau giày cho thiên hạ ở các xó đường, mà một khi được đưa sang thuộc địa thì bỗng trở thành những 'ngài quý tộc' và điều khiển một cách hỗn láo cả những ông quan trí thức uyên thâm tận đầu móng tay308..."

Song song với những công trình nhằm tạo những tiện nghi đầy đủ cho việc ăn ở lâu dài của những công chức và những người đi khai phá đó, có một vấn đề được đặt ra cho chánh phủ Pháp, vấn đề phức tạp và không kém phần quan trọng: việc"xây dựng gia đình"cho những người di tản mới đã chọn con đường lưu vong dứt khoát hay lâu dài ấy ở thuộc địa.

"...Vấn đề [này] không lọt khỏi con mắt của Liên hiệp Thuộc địa Pháp, Liên hiệp này vốn đỡ đầu cho những kẻ khai thác ở Bắc kỳ vàTrung kỳ, có một số vốn tối thiểu là 30.000 francs. Bằng giá nào cũngphải 'cung cấp' cho họ những người vợ chính thức mà không phải là ca kỹ ở các quán cà phê nhạc, nhất là không phải là đàn bà bản xứ... Năm 1897, bá tước Haussonville có một giải pháp sẵn sàng: tại Pháp có một số nhiều những cô gái đã học hành xong nhưng không tiến bộ gì hơn, những cô gái ' tuy không phải sa đọa nhưng mà không được xếp hạng luôn luôn bị nguy cơ trở thành 'sa đọa'. Vậy thì 'phải tác thành cho họ một cách xứng đáng, nghĩa là cho sang Bắc kỳ kiếm chồng."309

Theo triển vọng này, người ta đã thành lập"Công ty di tản phụ nữ sang thuộc địa"có trụ sở tại Rue de Provence, Paris.

"...Cái công ty này do Chailley-Bert làm chủ tịch, dự kiến sẽ lựa chọn trong số những cô gái không có hồi môn và không có việc làm, những cô nào có tính cách, thanh danh, tài năng, sức khỏe bảo đảm...và một thân hình dễ ưa. Lập xong những hồ sơ đó rồi, họ để cho những người khai thác sắp sửa ra đi, sử dụng... Giống như một tổ chức 'dịch vụ dựng vợ gả chồng', nếu không có những ý định xa hơn. Hằng năm, chúng tôi đưa sang thuộc địa mà họ (những người khai thác) ở một số con gái và thiếu phụ, vô tình đã thành những đồng lõa và những người thực hiện những ý định

của chúng tôi với sự ủng hộ của thời gian.

Muốn vậy, chúng tôi phải tìm cho họ một công ăn việc làm bảo đảm, chẳng hạn giữ trẻ,làm nữ hộ sinh, dạy học hoặc làm nhân viên bưu điện... rồi tự họ sẽ tìm cách tán tỉnh và chinh phục lấy một ông chồng ở gần cơ quan họ làm.

Công ty vừa thành lập đã kết thúc đột ngột.'Thị trường' địa phương đã có sẵn những quả phụ trẻ trung, những du khách dễ thương, những người đàn bà An Nam, Campuchia, Lào và cả những người đàn bà Nhật 'nhập khẩu', tất cả đều sẵn sàng cho một cuộc 'hôn nhân nhấtthời' hay một cuộc 'hôn nhân thử'...310"

GIA-TÔ GIÁO

Việc các nhà truyền giáo Gia-tô nhắm phá cho tan rã quốc gia Việt Nam đã được trình bày: Ta hãy cứ nghĩ tới hoạt động của Giám mục Pigneau de Béhaine, hãy cứ nhớ lại bức thư của linh mục Huc gửi cho Napoléon III, thư của Roche gửi cho Ủy viên Pháp Harmand năm 1885, những bản báo cáo của giám mục Puginier gởi về Paris năm 1889, hoặc những sự can thiệp của giám mục Frappel trước Hạ viện.

Người ta không thể phủ nhận vai trò của các giáo sĩ trong việc Việt Nam mất độc lập và việc Pháp đã xâm chiếm Việt Nam làm thuộc địa. Đã bao lần chúng ta thấy họ tìm cách lật đổ chính quyền đương trị để thay vào đó chính quyền của một tên tay sai của họ, tên gác cổng nhà tu của họ là Tạ Văn Phụng mà họ mạo danh là"Hoàng thân"và là kẻ"thừa kế ngôi nhà Lê", hay của một tên Lê, tên Lý nào đó, đã từng hứa suông với họ. Chúng ta đã thấy các giáo sĩ xúi giục nhân dân nổi loạn; và thường xuyên ngấm ngầm phá hoại chính quyền [nhà Nguyễn], làm cho nó sớm bị sụp đổ, để giúp cho công cuộc xâm lăng của quân Pháp được dễ dàng hơn sao?

Jean Raoul Clémetin viết về vấn đề này, như sau:

"Người giáo sĩ ở nước thuộc địa, đó thực sự là một 'con người chính trị' (homo politicus)khác thường, đứng trước ba điều quan tâm trọng đại: tinh thần yêu nước của mình, nếu không nói là tinh thần quốc gia của họ; xu hướng vươn lên độc lập của đất nước mà ông ta đangtruyền giảng Phúc âm; lợi ích thực sự của tôn giáo mình màLa Mã được coi như là vị quan tòa phán xét chung thẩm.

Lịch sử của thái độ chính trị ấy, ngày hôm nay cũng như hôm qua, chúng nằm trong mạng lưới những sự phản kháng, những cuộc gặp gỡ có dụng ý hay không dụng ý,những xung đột gay gắt giữa ba xu hướng lớn trên đây.

Những chỉ thị của La Mã, trong lời tựa cho một cuốn 'Lịch sử hội

truyền giáo', Ferdinand Brunetierè có viết:

Tại phương Đông và Viễn Đông, chính các giáo sĩ chúng ta là những người hiểu rõ chiều sâu của những vấn đề mà các nhà ngoại giao ta chỉ thấy được bề mặt. Ở đó, họ là những người thông tin tốt nhất và những tay chân đáng tin cậy nhất cua các nhà ngoại giao."

Chính Giáo hoàng Alexandre VII đã sáng lập những hội truyền giáo ở Đông Dương và ngày 8/6/1658 đã chỉ định hai vị Khâm mạng Tòa thánh, Francois Pallu cho Bắc kỳ và P. Lambertde la Motte, cho Nam kỳ. Sự thành lập hai địa phận công giáo này là kết quả nhiều cuộc vận động và cổ vũ cho các giáo sĩ đầu tiên, đặc biệt là của giáo sĩ dòng tên (Jésuite) Alexandre de Rhodes; họ đã xây dựng được một cộng đồng Gia-tô giáo nho nhỏ ở Việt Nam.

Tuy vậy, không phải các giáo sĩ dòng tên được vinh dự xây dựng các địa phận công giáo tại Đông Dương mà là một hội đặc biệt nảy sinh trong những năm tiếp theo 1658, dưới sự thúc đẩy của các bạn bè Francois Pallu: 'Hội Truyền giáo nước ngoài' có trụ sở tại Paris.

Những chỉ thị năm 1659 cho hai vị Khâm mạng Tòa thánh của 'Thánh hội truyền bá Đức tin' biểu hiện khá cụ thể cái học thuyết chính trị truyền giáo của nhà thờ, của thế kỷ XVII, một học thuyết mà về mặt lý luận sẽ không bao giờ thay đổi. Sau khi nhắc lại những nguyên tắc riêng của đức tin, những chỉ thị này định nghĩa mục đích của các Hội truyền giáo là: đào tạo một đội ngũ linh mục bản xứ - ngày nay chúng ta gọi là dân tộc – trong lòng các cộng đồng công giáo đã hiện hữu.La Mã yêu cầu các linh mục dân tộc đó phải trải qua một cái, mà chúng ta gọi lúc này là một sự 'huấn luyện chuyênmôn cấp tốc'... Để dễ dàng cho việc phong chức các linh mục bản xứ, chúng tôi trao cho các ngài cái chức năng được miễn cho các linh mục mới khỏi phải học biết tiếng Latin...Rome mời các giáo sĩ đừng bao giờ làm cái việc tuyên truyền quốc gia ở những nước mình đang truyền đạo: 'Không phải cái đó, mà là đức tin mới là điều các ngài cần nhập cảng'. Cấm không được Âu hóa đất nước người ta.

"...Sự công tác tích cực của các giáo sĩ Pháp với công cuộc chinh phục Việt Nam là một vấn đề mà người ta biết khá rõ. Những người lãnh đạo nhà nước của Đệ tam Cộng hòa đã biểu dương sự kiện này một cách trịnh trọng; các giáo sị đã đề cao điều đó. Ta nên lưu ý rằng trong nội bộ họ không phải tất cả đều nhất trí, có những người nhận thức sâu sắc hơn, chỉ dám yêu cầu sự bảo vệ

của nước Pháp mà vẫn sợ sự hiện diện của chủ nghĩa thực dân. Trong số đó có Giám mục Puginier mà chúng ta sắp nói đến…

Một vua Constantin311, một vua Clovis312. Chiến tranh chống các sĩ phu".

Giai đoạn mở đầu công cuộc chiếm đóng Việt Nam của Pháp, giai đoạn mệnh danh là 'giai đoạn các ông Đô đốc', đã mang đến cho các giáo sĩ những điều an ủi mong đợi: trong số những tôn giáo ở nước ngoài vào Việt Nam thì duy nhất đạo Gia-tô được quyền truyền giáo; các giám mục Gia-tô trở thành những 'nhà chức trách'; những khoản trợ cấp và những chuyện chuyển nhượng đất đai ngày càng dồn dập và triều đình Huế buộc phải nhận những ông Bộ trưởng, thậm chí cảmột ông vua nữa do các nhà chức trách Pháp áp đặt,theo âm mưu xếp đặt của chính các hội truyền giáo Gesta Dei per Francos (nguyênvăn tiếng Latinh có nghĩa là: "Việc Chúa làm qua tay người Pháp".)

Chẳng được bao lâu nếu như La Mã tin (hoặc vờ tin) qua lời trung gian của các Tổng Giám mục Bordeaux và Rouen rằng sự hiện diện của Pháp tại Đông Dương sẽ bảo đảm cho sự thắng lợi của đức tin, nếu như chủ nghĩa đế quốc Pháp lấy làm hài lòng về sự đóng góp có tính chất quyết định của giáo dân Việt Nam vào công cuộc chinh phục, thì trong thực tế mối quan hệ giữa hai bên đã diễn biến nhanh chóng khi cái giờ tổ chức lại những đất đai chinh phục đã điểm. Các hội truyền giáo chỉ có mục đích duy nhất: tạo ra một dân tộc Việt Nam theo đạo Gia-tô. Phương tiện căn bản nhất đối với họ là sự thiết lập tại Việt Nam một nền cai trị vừa Pháp vừa bản xứ, chẳng những Công giáo mà còn là hoàn toàn tận tụy với sự truyền bá đức tin. Chủ nghĩa đế quốc Pháp lại có những mối lo khác. Họ chẳng cần gì cái chuyện dân Việt Nam là Công giáo hay không Công giáo, miễn là nó chịu sống yên lặng mà thôi.

Sự hiện diện của Pháp khuyến khích La Mã và các hội truyền giáo, nhất là 'Hội truyền giáo nước ngoài', mà chỗ đứng ở Việt Nam sẽ luôn luôn vững vàng hơn cả và số giáo sĩ ngày nay chiếm 80% tất cả các giáo sĩ có mặt ở Việt Nam–thử làm lại cái điều mà họ đã không làm được năm 1787 với Gia Long: đưa Việt Nam trở lại đạo Gia-tô từ trên xuống, bằng cách làm cho nhà vua theo đạo trước, rồi nhà vua sẽ áp đặt tính ngưỡng mới của mình cho các sĩ phu và qua các sĩ phu đến tận nhân dân.

Giám mục Guébriant, bề trên tổng quản của các 'Hội truyền giáo nước ngoài', năm 1931 có tuyên bố rằng: 'tác dụng tinh thần do cuộc chinh phục của Pháp đã tạo nên, cách đây 50 năm, đối với

nhân dân Đông Dương thật là vĩ đại…Vì những người Pháp đã trở thành những ông chủ của đất nước ấy, người ta quả quyết vậy, đều có cùng một tôn giáo với các giáo sĩ. Vậy thì cái chìa khóa của tương lai đó dường như là nằm trong tay các giáo sĩ'.

Nhưng vị Giám mục nói thêm'có hội kín franc-maconnerie dướidạng của viên Toàn quyền De Lanessan'.

Chính De Lanessan có kể trong cuốn sách 'Các hội truyền giáo và chế độ bảo hộ của họ', ông ta đã làm như thế vào năm 1891 để chấm dứt một âm mưu của các hội truyền giáo nhằm đưa lên ngôi vua một đứa cháu lạc loài của dòng họ đang trị vì, một Hoàng thân bị phế truất đã theo đạo Gia-tô. Cái mưu toan đặt lên ngôi một 'Constantin', một 'Clovis' của thế kỷ XX ấy, chúng ta sẽ còn gặp lại nhiều lần trong quá trình hoạt động của hội truyền giáo và nhà thờ Vatican tại Việt Nam.

Chúng ta gặp lại nó năm 1932 khi người ta tìm cho Bảo Đại một người vợ Công giáo (Nam Phương Hoàng hậu) và biến con cái của nhà vua, trong đó có 'Thái tử Đông cung' (Bảo Long) thành những đầy tớ trung thành của đức tin La Mã.

Các Toàn quyền kế tiếp nhau ở cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX đã chỉ trích các hội truyền giáo coi trọng lợi ích của nhà thờ La Mã mà coi nhẹ lợi ích của nước Pháp ở thuộc địa. Họ chỉ trích chủ yếu các hội đồng ấy đã chống đối một cách có hệ thống chính sách hợp tác mà các ông De Lanessan, Paul Bert, Lyautey, Doumer theo đuổi, gọi là 'chính sách chòm râu dê' (la politique detie 'des barbichettes'): Nội dung của nó là đảm bảo yên tĩnh để khai thác các tài nguyên phong phú của đất nước bằng cách hợp tác với các tầng lớp tư sản và tiểu tư sản dân tộc, các quan lại và các sĩ phu rất dễ nhận ra ở chỗ họ thường để râu cằm, bộ râu cằm ấy không lấygì làm dày cho lắm dưới khí hậu nước này. Những tầng lớp ấy lâu nay, nói chung, đều thù địch với những cuộc chinh phục của ngoại bang; một chính sách hợp tác sẽ đặc biệt làm cho họ mềm dẻo hơn. Nói thực ra, là những người yêu nước sẽ loại trừ dần dần.

Các hội truyền giáo thì coi họ như vật chướng ngại lớn nhất cho công cuộc giảng đạo của mình. Để dẫn chứng, ta hãy nghe cuộc đối thoại đáng […] ngạc nhiên mà toàn quyền De Lanessan kể lại sau đây. Năm 1887, ông đến thăm chính thức người chỉ huy các Hội truyền giáo tại Đông Bắc Việt Nam, Giám mục Puginier.

Vì ông ta [Giám mục Puginier] luôn luôn trở lại vấn đề các sĩ phu, De Lanessan viết, tôi nghĩ mình được phép hỏi: 'Theo ý ông thì

nước Pháp phải đối xử với tầng lớp sĩ phu như thế nào?'.Câu trả lời của ông ta rất rõ ràng và ngắn gọn: 'Phải thủ tiêu họ đi!' Ông ta đáp kèm theo với một điệu bộ làm cho câu trả lời ấy càng thêm cụ thể hơn.

'Vì sao?' Vị toàn quyền hỏi. 'Vì các sĩ phu có ảnh hưởng rất lớn' vị Giám mục đáp. 'Một uy tín rất lớn; họ được kính trọng mỗi khi họ ra làm quan, cho nên cần thiết phải thủ tiêu họ đi.Chừng nào tầng lớp sĩ phu còn thì chúng ta còn phải lo sợ tất cả bởi vì với lòng yêu nước nồng nàn, họ không thể nào chấp nhận nền đô hộ của chúng ta. Còn điều nữa là chẳng một ai trong họ chịu theo đạo Kitô cả".

Chữ Quốc ngữ cách ly người Công giáo: 'Một chiến thuật khác hiệu nghiệm hơn, bởi vì nó được chế độ địa chấp nhận ngay tức khắc để chia rẽ dân tộc Việt Nam xuất hiện với việc bắt buộc dùng chữ 'Quốc ngữ' làm chữ viết chính thức của Việt Nam. 'Chữ Quốc ngữ' là một lối dùng chữ cái Latin để phiên âm tiếng Việt.Nó được phát minh ra do một linh mục dòng tên, Alexandre de Rhodes, không phải vì mục đích để dạy cho người Việt Nam và người Trung Quốc, mà để giúp cho các giáo sĩ làm quen một cách nhanh chóng hơn các thứ ngôn ngữ Trung Quốc mà phải học tập nghiên cứu lâu dài mới có thể ghi lại bằng những chữ tượng hình.

Các Hội truyền giáo đã khéo léo lôi cuốn được các vị Đô đốc ủng hộ chữ Quốc ngữ ngay từ những ngày đầu của cuộc chinh phục: những tờ công báo đầu tiên xuất bản tiếng Việt ở Nam kỳ đều được viết bằng chữ Quốc ngữ, chứ không phải bằng tiếng Hán.Trong ba mươi năm, một khi chế thuộc địa đã có nền móng vững chắc rồi thì các tầng lớp quan lại và sĩ phu, dù chỉ là để sống còn, đã bắt đầu học chữ 'Quốc ngữ' trong khi tại các trường làng (nền giáo dục tiểu học truyền thống hầu như đã phổ biến hoàn toàn ở Việt Nam năm 1880), người ta bỏ mặc việc học tiếng Nôm bằng chữ tượng hình của nó. Các trường này,người ta không nghĩ đến thay thế bằng những trường dạy 'Quốc ngữ'.

Tuy nhiên mục đích của các Hội truyền giáo, khi đã được các ông Đô đốc áp đặt việc học chữ Quốc ngữ không phải là để cho các giai cấp lãnh đạo sử dụng nó. Mục tiêu của họ là ở chỗ khác: trước hết là để đảm bảo cho người Công giáo có những chức vụ nhà nước, nhưng cũng là để 'cách ly' người Công giáo khỏi người không Công giáo, nhất là khỏi các sĩ phu 'nguy hiểm' ấy. 'Cách ly', chính là lời của Giám mục Puginier đã dùng.

Để tồn tại, các tầng lớp sĩ phu rồi quan lại sẽ đến với chữ 'Quốc ngữ'. Hậu quả của việc 'thoái vị' này rất to lớn và chưa được tìm

hiểu kỹ càng. Với sự thiết lập chính thức chữ 'Quốc ngữ'thì cái công cụ truyền thống của nền văn hóa dân tộc Việt Nam, tức chữ Hán lập tức bị tiêu tan. Người ta dùng phương pháp nhân tạo để cắt đặt đất nước Việt Nam khỏi nền văn minh Trung Quốc mà nền văn hóa Việt Nam phần lớn đã bắt nguồn từ đó. Hơn nữa so với lối viết tượng hình thì cách thức diễn đạt của chữ 'Quốc ngữ' có xu hướng cách ly Việt Nam với cả khối cộng đồng văn hóa và chính trị phức hợp của châu Á, do Trung Quốc, Triều Tiên và Nhựt Bổn tạo thành. [...]

Nhưng có lẽ nào tiếng nói cứ luôn luôn phải là cái điều vừa xấu nhất vừa là tốt nhất trên đời? Nếu chữ 'Quốc ngữ' và sự triệt tiêu của chữ Hán ngày nay vẫn đặt ra những vấn đề lớn cho các nhà lãnh đạo Việt Nam, thì cái bảng chữ cái 'Latin' hóa đã góp phần rất đắc lực trong công cuộc đấu tranh chống nạn mù chữ tiến hành: chỉ cần học sáu tháng là đọc được chữ 'Quốc ngữ' và chính nhờ bảng chữ cái 'Latin' mà Hồ Chí Minh đã có thể chỉ trong năm năm thanh toán được nạn mù chữ trong 95% dân số Việt Nam. Người Việt Nam cũng có vặn lại rằng nếu như chữ 'Quốc ngữ' không bị người Pháp áp đặt cho họ, nếu các trường làng truyền thống không bị phá đi thì có lẽ không có vấn đề mù chữ phải thanh toán năm 1945.

"Tương tự, sự nhập khẩu qua Việt Nam mối xung đột của Cộng hòa Pháp với các tổ chức Gia-tô giáo ở chính quốc,hòa nhập là một với mối xung đột rất khu biệt của các Hội truyền giáo với các nhà chứctrách thuộc địa:các nhà chức trách thuộc địa thì chủ trương liên kết các nhà lãnh đạo Việt Nam, khi cần thì bằng cách vừa đồi trụy hóa, vừa chém đầu họ để khai thác đất nước; các Hội truyền giáo thì một hai muốn triệt tiêu các tầng lớp quan lại và sĩ phu đi, vì ảnh hưởng của họ tác động đến quần chúng thấp kém, nhưng lại là đối tượng được ưu ái của các giáo sĩ trong khi chờ đợi một ngày cả nước sẽ trở lại đạo Gia-tô, khi người ta đặt được lên ngôi một ông vua tận tụy với đức tin.

Một cuộc xung đột kể ra khá thanh thản. Các bên đối thủ không đấu tranh với nhau công khai; lợi ích về sự có mặt thuộc địa vượt lên trên tất cả. Chế độ [bảo hộ]chỉ đặt ra cho các hội truyền giáo một số giới hạn rất hợp lý hợp tình; đạo luật về sự tách biệt nhà nước với nhà thờ sẽ không công bố ở Đông Dương. Các Hội truyền giáo sẽ tận dụng được một cách tối đa sự che chở của nhà nước đã cho họ trên thực tế. Không những trên phương diện của cải vật chất – số của cải này ngay từ 1920 sẽ hết sức quan trọng – mà còn trên phương diện thật sự tôn giáo nữa. Theo Giám mục Guébriand: 'Cho đến 1860, số giáo sĩ ở Đông Dương chưa bao giờ

đạt đến tới 50.' Từ 1900 về sau, con số đó thường xuyên là 380 - 400. Sự phát triển của giới tu sĩ bản xứ lại càng đáng ngạc nhiên hơn nữa: năm 1862 có 55 linh mục Việt Nam; năm 1892 là 101; năm 1930 là 1.102.

Tóm lại là sự hợp tác giữa các Hội truyền giáo Gia-tô tại Đông Dương với chế độ thuộc địa chưa bao giờ là một sự hợp tác thực tình tin cậy lẫn nhau, trừ thời gian trước 1900.Nhưng sự hợp tác đó đã có lợi cho các hội truyền giáo trên cả hai phương diện vật chất và tôn giáo313".

Trái với đạo Tin Lành314, việc rao giảng Phúc Âm của các giáo sĩđược dư luận cảm thấy như một ý muốn đế quốc chủ nghĩa của nhà thờ Gia-tô.

Do dấn bước vào con đường thực dân, đạo Gia-tô đã tự nó làm mất đi uy tín của nó, mất đi sức mạnh tỏa sáng và ảnh hưởng tinh thần của nó.Vốn rất giàu và có thế lực, Hội truyền giáo Gia-tô đã sử dụng tài sản và những chỗ dựa chính quyền có sẵn ở tầm tay của họ để duy trì đức tin của các họ đạo bản xứ và chinh phục linh hồn.

Còn cái tình thế của các họ đạo trong lòng xã hội Việt Nam thì chẳng có gì nên mơ ước. Kết thành một khối riêng biệt người Công giáo, trong thời gian quân Pháp đánh chiếm Việt Nam, thực tình đã cấu kết với quân xâm lược; họ không ngần ngại theo lời kêu gọi của các giáo sĩ, cầm vũ khí đứng lên chống lại Tổ quốc.

Những người Gia-tô giáo chân thành, như Francois Mauriac, là những người đầu tiên chịu lỗi và có lẽ cả biện bạch nữa trước thái độ thù địch đối với nhà thờ La Mã của hầu hết các thuộc địa cũ:

"...Cần thiết phải dám thừa nhận – nhà Viện sĩ hàn lâm ấy [F.Mauriac] tuyên bố - rằng hiện tượng chinh phục thuộc địa ở châu Phi hoặc những nơi khác, đồng thời cũng là một hiện tượng phi Cơ đốc hóa,do lỗi của những nước gọi là Công giáo đã lợi dụng đạo Kitô và việc rao giảng Phúc âm phục vụ cho công cuộc thống trị và bóc lột. [...]

Có lẽ phải lâu lắm, có thể là hàng thế kỷ nữa, tại các dân tộc ấy, Kitô giáo không bị lẫn lộn với người đi áp bức.

Mong sao tinh thần Vatican IItừ đây sẽ chiến thắng và sự 'phi thực dân hóa tôn giáo' sẽ tiếp nối theo sự phi thực dân hóa chính trị."

Lúc đó nước Việt Nam, trong nền độc lập hoàn toàn được khôi

phục trở lại, sẽ lo thực hiện một cách phấn khởi lý tưởng mà hai mươi lăm thế kỷ trước đây, nhà hiền triết Lão Tử đã nêu lên:

“Sáng tạo, mà không sở hữu,

Xây dựng, mà không giữ lấy,

Phát triển, mà không thống trị”.

Phụ lục.

HIỆP ƯỚC GIỮA VUA PHÁP VÀ VUA NAM KỲ

(HIỆP ƯỚC VERSAILLES, NGÀY 23 THÁNG 11 NĂM 1787)

Nguyễn Ánh, Quốc vương Nam kỳ, bị tước mất hết đất đai sông núi và đang ở tình thế cần thiết phải dùng sức mạnh vũ khí để khôi phục lại, đã phái sang Pháp, ngài Pierre-Joseph-George Pigneau de Bêhaine, Giám mục Adran, với ý định yêu cầu sự giúp đỡ và viện trợ của Đức vua rất kính Chúa; và Hoàng thượng, tin tưởng sự nghiệp của Quốc vương Nam Kỳ là chính đáng và muốn tỏ ra với nhà vua một dấu hiệu rõ ràng về tình hữu nghị cũng như tinh thần yêu công lý của mình, đã quyết định chấp nhận một cách thuận lợi lời yêu cầu gửi tới Hoàng thượng. Do đó, Hoàng thượng đã ủy thác cho ngài bá tước De Montmorin, thống chế các doanh trại và quân đội, huân chương nhà vua và huân chương "Tấm lông cừu vàng", cố vấn toàn diện của Hoàng thượng, Bộ trưởng và Quốc vụ khanh về các vấn đề mệnh lệnh và tài chính, phụ trách lĩnh vực ngoại giao, thảo luận và quyết định cùng với, Giám mục Adran, tính chất, phạm vi và những điều kiệncủa những khoản viện trợ sẽ cung cấp [cho vua Nam kỳ]; và hai đại sứ toàn quyền, sau khi đã được hợp pháp hóa, bá tước Montmorin bằng cách thông báo quyền hành và Giám mục Adran bằng cách xuất trình chiếc đại ấn của vương quốc Nam kỳ cùng với biên bảo thảo luận của Đại hội đồng vương quốc, đã thỏa thuận với nhau về những điểm và điều khoản sau đây:

Điều 1:Đức vua rất kính Chúa hứa hẹn và cam kết sẽ giúp đỡ bằng cách hữu hiệu nhất những cố gắng mà Quốc vương Nam kỳ quyết tâm thực hiện nhằm chiếm lại và hưởng thụ những đất đai lãnh thổ của mình.

Điều 2:Nhằm mục đích ấy, Đức vua rất kính Chúa sẽ gửi ngay sang bờ biển Nam kỳ, bằng kinh phí riêng, bốn tàu chiến và binh đội quân gồm một nghìn hai trăm bộ binh, hai trăm pháo binh và hai trăm năm mươi người Phi da đen. Các đội quân này sẽ mang theo đầy đủ những phương tiện chiến tranh, quân trang, quân dụng... và đích danh một đơn vị pháp binh có kinh nghiệm phục vụ chiến dịch.

Điều 3:Quốc vương Nam kỳ, trong lúc chờ đợi việc quan trọng mà Đức vua rất kính Chúa sẵn sàng giúp đỡ, nhượng cho Người và triều đại nước Pháp, quyền sở hữu tuyệt đối cũng như chủ quyền toàn vẹn của hòn đảo làm thành hải cảng chính của Nam kỳ là Hội An và người châu Âu gọi là Touranc và quyền sở hữu cũng như chủ quyền đó sẽ vĩnh viễn thuộc về nước Pháp không bao giờ thay đổi nữa ngay lúc quân đội Pháp chiếm đóng hòn đảo nói trên.

Điều 4:Ngoài ra, hai bên thỏa thuận rằng Đức vua rất kính Chúa sẽ cùng với Quốc vương Nam kỳ song song sở hữu cảng Hội An nói trên và người Pháp cũng sẽ có thể xây dựng trên đất liền những cơ sở mà họ xét thấy cần thiết cho việc giao thông đường biển và sự thương mại của họ, cũng như để lau chùi giữ gìn tàu bè của họ và cả đóng tàu mới nữa. Còn về việc cảnh sát cửa biển, nó sẽ được giải quyết tại chỗ bằng một thỏa ước riêng biệt.

Điều 5:Đức vua rất kính Chúa cũng sẽ được quyền sở hữu và chủ quyền về Côn Đảo.

Điều 6:Các thần dân của Đức vua rất kính Chúa sẽ được quyền hoàntoàn tự do buôn bán ở tại tất cả mọi nơi trên lãnh thổ Quốc vương Nam kỳ, loại trừ tất cả các nước châu Âu khác. Họ có thể vì mục đích đó đi lại và lưu trú ự do, không bị ai ngăn trở và không phải trả bất cứ một thứ lệ phí nào về con người của họ, tất nhiên với điều kiện là họ có mang theo mình giấy thông hành do sĩ quan chỉ huy đảo Hội An cấp. Họ có thể nhập cảng mọi loại hàng hóa châu Âu và mọi nước trên thế giới, trừ những thứ hàng hóa bị cấm, họ cũng có thể xuất cảng mọi thứ lương thực và hàng hoá trong nước và của các nước láng giềng không loại trừ một thứ nào; họ sẽ không phải trả một thứ thuế hàng ra hàng vào nào ngoài những thuế mà người nước trả và những thứ thuế này, không được phép nâng lên trong bất cứ trường hợp nào và dưới bất cứ danh nghĩa nào. Ngoài ra, còn thỏa thuận rằng bất cứ một tàu thủy nào, dù là tàu buôn hay tàu chiến, chỉ được chấp nhận vào lãnh thổ Nam kỳ nếu có cắm cờ Pháp và có giấy thông hành của Pháp.

Điều 7:Chánh phủ Nam kỳ sẽ dành cho thần dân Đức vua rất kính Chúa một sự bảo hộ có hiệu quả nhất cho tự do và an ninh thân thể cũng như tài sản của họ, và trong trường hợp khó khăn hoặc khiếu nại thì chánh phủ Nam kỳ sẽ xét xử cho họ một cách công bằng và nhanh chóng nhất.

Điều 8:Trong trường hợp Đức vua rất kính Chúa bị tấn công hoặc bị đe dọa bởi bất cứ một cường quốc nào liên quan đến quyền hưởng thụ các đảo Hội An và Côn Đảo, và trong trường hợp Đức vua rất kính Chúa xâm chiếm một số nước châu Âu hoặc châu Á nào, Quốc vương Nam kỳ cam kết sẽ viện trợ cho Người hoặc bộ binh hoặc lính thủy, lương thực, tàu thuyền; những món viện trợ này sẽ được cung cấp trong thời hạn ba tháng sau khi có thư yêu cầu nhưng nó không thể mang sử dụng xa hơn quân đảo Moluques, quần đảo la Sonde và eo biển Malacca. Vấn đề bảo quản thì do Quốc vương cung cấp chịu trách nhiệm.

Điều 9:Đáp lại lời cam kết nêu lên trong điều khoản trước, Đức vua rất kính Chúa có trách nhiệm viện trợ cho Quốc vương Nam kỳ, mỗi khi có sự lộn xộn trong vấn đề sở hữu các đất đai lãnh thổ củamình, những viện trợ này sẽ tỷ lệ với nhu cầu của hoàn cảnh; tuy nhiên không có trường hợp nào đi qua những điều nêu lên trong Điều 2 của Hiệp ước hiện thành.

Điều 10:Hiệp ước này sẽ được chuẩn y bởi hai vị, Quốc vương ký kết hiệp ước và sự chuẩn y sẽ được trao đổi sớm nhất là trong khoảng thời gian một năm nếu có thể.

Để làm tin, chúng tôi đại diện đặc mệnh toàn quyền đã ký vào văn bản hiện tại của hiệp ước và đóng dấu huy hiệu vũ khí của chúng tôi.

Làm tại Versailles, ngày hai mươi tám tháng Mười một năm một ngàn bảy trăm tám bảy (28/11/1787)

De Montmorin

Giám mục Adran

ĐIỀU KHOẢN TÁCH RIÊNG

Nhằm mục đích đề phòng trước những khó khăn và hiểu lầm liên quan đến những cơ sở mà Đức vua rất kính Chúa được phép xây dựng trên đất liền vì lợi ích của hàng hải và thương mại, hai bên đã thỏa thuận với nhà vua Nam kỳ rằng: những cơ sở ấy sẽ là tài sản và sẽ thuộc quyền sở hữu trọn vẹn của Đức vua rất kính Chúa và việc xét xử, cảnh sát và bảo vệ và mọi hành động chính quyền khác, không trừ trường hợp nào, sẽ được thi hành ở đó đầu tiên là nhân danh Người.

Để ngăn chặn những chuyện lạm dụng mà những cơ sở nói trên có thể gây ra, hai bên đã thỏa thuận trên giấy trắng mực đen rằng: ở đây người ta sẽ không tiếp nhận bất cứ người Nam kỳ nào đang bị truy nã vì phạm pháp và tất cả những người nào phạm pháp đã có thể len lỏi vào đây đều sẽ bị dẫn độ theo lời yêu cầu đầu tiên của chánh phủ. Hai bên cũng đã thỏa thuận rằng tất cả những người Pháp phản bội [có mặt trên lãnh thổ Nam kỳ ngoài Hội An và Côn Đảo] đều sẽ bị dẫn độ theo yêu cầu đầu tiên của viên sĩ quan chỉ huy Hội An và viên sĩ quanchỉ huy Côn Đảo.

Điều khoản tách riêng này có hiệu lực và giá trị như một điều khoản ghi đúng từng chữ từng lời nằm trong văn bản của bản Hiệp ước này.

Để làm tin, chúng tôi đại diện đặc mệnh toàn quyền đã ký vào văn bản hiện tại của Hiệp ước và đóng dấu huy hiệu vũ khí của chúng tôi.

Làm tại Versailles, ngày hai mươi tám tháng Mười một năm một ngàn bảy trăm tám bảy (28/11/1787)

De Montmorin

Giám mục Adran

Tuyên bố của Giám mục Adran được Quốc vương Nam kỳ ủy quyền về việc này, khẳng định rằng nhà vua sẽ chịu trách nhiệm về những chi phí, xây dựng đầu tiên mà Đức vua rất kính Chúa có

thể thực hiện tại các đảo Hội An, Côn Đảo hoặc trên đất liền của Vương quốc Nam kỳ.

Mặc dù trong những thỏa ước ký kết ngày hôm nay, không nói đến những khoản chi phí xây dựng những cơ sở mà Đức vua rất kính Chúa có thể thực hiện hoặc trên các đảo Hội An và Côn Đảo, hoặc trên đất lền của vương quốc Nam kỳ, người ký tên dưới đây, căn cứ vài giấy ủy quyền mang theo, tuyên bố rằng: Quốc vương Nam kỳ sẽ chịu trách nhiệm, hoặc bằng sự cung cấp hiện vật, hoặc bằng tiền sẽ tính theo giá cả, về những chi phí đầu tiên để xây dựng những cơ sở cần thiết cho sự an ninh và sự bảo vệ như công sự, doanh trại, bệnh viện, nhà kho, nhà binh lính và nhà ở của người chỉ huy. Để làm tin, tôi đã ký bản tuyên bố này và đóng dấu vũ khí của tôi với lời hứa sẽ xin được sự phê chuẩn của Quốc vương Nam kỳ.

Làm tại Versailles, ngày hai mươi tám tháng Mười một năm một ngàn bảy trăm tám bảy (28/11/1787)316

HIỆP ƯỚC SÀI GÒN NGÀY 5 THÁNG 6 NĂM 1862

Hôm nay, các Quốc vương:

Napoléon III, Hoàng đế nước Pháp

Isabelle II, Nữ hoàng Tây Ban Nha và Tự Đức, Quốc vương nước An Nam.

Thiết tha mong muốn từ đây sẽ có một sự hòa hợp hoàn hảo nhất ngự trị giữa ba nước Pháp, Tây Ban Nha và An Nam và đồng thời mong muốn không bao giờ quan hệ hữu nghị và hòa bình giữa ba nước này bị tan vỡ.

Vì những mục đích ấy:

Chúng tôi, Louis-Adolphe Bonard, Chuẩn Đô đốc, tư lệnh trưởng đạo quân viễn chinh Pháp - Tây Ban Nha tại Nam kỳ, đại diện đặc mệnh toàn quyền của Hoàng đế Pháp, Huân chương Bắc đẩu bội tinh hạng ba và Huân chương Stanislas Nga quốc, Huân chương hạng ba Saint Grégoire đại La mã và Huân chương Charles III Tây Ban Nha.

Don Carlos Palanca, đại tá tổng chỉ huy đội quân viễn chinh Tây Ban Nha tại Nam kỳ, Huân chương hạng ba hoàng gia Mỹ Isabelle ngoan đạo và Huân chương Bắc đẩu bội tinh hạng ba, Huân chương hoàng gia và quân sự Thánh Ferdinand và Thánh Hermenégilde, đại diện đặc mệnh toàn quyền của Nữ hoàng rất ngoan đạo Isabelle II, Nữ hoàng các nước Tây Ban Nha

Và chúng tôi, Phan Thanh Giản, phó Ngự sử, đại thần vương quốc An Nam, Thượng thư bộ Lễ, phái viên đặc mệnh toàn quyền củaĐức vua Tự Đức, trợ tá có:

Chúng tôi, Lâm Duy Hiệp, Thượng thư bộ Binh, phái viên đặc mệnh toàn quyền của Đức vua Tự Đức.

Tất cả được ủy nhiệm toàn quyền thương thuyết hòa bình và hành động theo lương tâm, ý chí của mình, đã họp với nhau và sau khi trao đổi các ủy nhiệm thư mà chúng tôi xác nhận hoàn toàn hợp lệ. Chúng tôi đã nhất trí thoả thuận với nhau về mỗi điều khoản sau đây thành nội dung bản hiệp ước hoà bình và hữu nghị này:

Điều 1:Từ đây về sau sẽ tồn tại một nền hoà bình bất tuyệt giữa Hoàng đế nước Pháp và Nữ hoàng Tây Ban Nha một bên và Quốc vương An Nam một bên; tình hữu nghị sẽ toàn vẹn và cũng bất tuyệt giữa những người dân ba nước tại bất cứ nơi nào họ ở.

Điều 2:Những người dân của hai nước Pháp và Tây Ban Nha có thể hành đạo Kitô trên nước An Nam và dân chúng nước An Nam, không phân biệt, ai muốn theo đạo Kitô cũng đều được theo tự do và không ai ép buộc; nhưng không ai được phép cưỡng bức phải theo đạo những người không muốn theo.

Điều 3:Toàn vẹn ba tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Định Tường (Mỹ Tho) cũng như đảo Côn Lôn được nhượng hẳn toàn vẹn chủ quyền cho Hoàng đế nước Pháp, theo bản hiệp ước này.

Ngoài ra, những thương nhân Pháp có thể tự do buôn bán và tự do đi lại trên bất cứ loại tài thuyền nào, trên con sông lớn Campuchia và trên mọi chi lưu của con sông đó; các tàu chiến Pháp được phái đi tuần tiểu trên con sông ấy và các chi lưu của nó cũng đều được quyền tự do đi lại như thế.

Điều 4:Một khi hòa bình được lập lại rồi, nếu có một nước ngoài muốn dùng cách khiêu khích hoặc cách ký kết hiệp ước để được nhượng một phần lãnh thổ, Quốc vương An Nam sẽ cử một phái viên báo cho đặc phái viên Pháp biết để đệ trình trường hợp đã xảy ra và để cho Hoàng đế nước Pháp hoàn toàn tự do sẽ giúp đỡ hay không giúpđỡ vương quốc An Nam; nhưng nếu trong hiệp ước ký kết với nước ngoài đó có vấn đề nhượng một phần lãnh thổ thì việc nhượng đất đó chỉ có thể được phê chuẩn với sự đồng ý của Hoàng đế Pháp.

Điều 5:Những người dân của đế quốc Pháp và vương quốc Tây Ban Nha sẽ được tự do buôn bán ở ba cảng Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng An.

Các người dân An Nam cũng được tự do buôn bản tại các cửa biển của nước Pháp và Tây Ban Nha nhưng với điều kiện phải tuân theo pháp luật hiện hành những nơi đó.

Nếu một nước ngoài buôn bán với nước An Nam thì những người dân nước ngoài ấy không thể hưởng môt chế độ bảo vệ đầy đủ hơn chính người dân Pháp và Tây Ban Nha được, và nếu nước ngoài đó nhận được một sự thuận lợi nào đó ở An Nam thì thuận lợi đó cũng không thể lớn hơn những cái đã dành cho nước Pháp và Tây Ban Nha.

Điều 6:Hòa bình đã thiết lập rồi, nếu cần, giải quyết một vấn đề gì quan trọng thì Quốc vương ba nước có thể cử đại diện của mình đến một trong ba thủ đô để cùng nhau giải quyết những vấn đề ấy.

Nếu, tuy không có gì quan trọng mà một trong ba vị quốc vương có nhã ý muốn gửi những lời chào mừng cho hai vị kia, thì cũng có thể cử một đại diện đi. Chiếc tàu của phái viên Pháp hoặc Tây Ban Nha sẽ đậu ở bến cảng Đà Năng và phái viên sẽ đi đường bộ từ Đà Nẵng ra Huế, ở đó phái viên sẽ được nhà vua nước An Nam tiếp.

Điều 7:Hòa bình đã được lập lại rồi, sự thù địch hoàn toàn không còn nữa, cho nên Hoàng đế nước Pháp đại xá cho những người dân An Nam, quân nhân hay thường dân của nước An Nam bị liên luỵ trong chiến tranh, và tài sản của họ bị tạm giữ nay được trả lại.

Quốc vương An Nam cũng đại xá chung cho những người dân của mình đã hàng phục chính quyền Pháp, đại xá đồng thời bao trùm cả bản thân và gia đình những người dân đó.

Điều 8:Quốc vương An Nam phải trả một khoản bồi thường là 4 triệu đô la trong thời hạn 10 năm, tức mỗi năm 400.000 đô la giao cho phái viên Hoàng đế Pháp tại Sài Gòn. Số tiền này dùng để bồi thường lại cho chiến phí của Pháp và Tây Ban Nha. Số 100.000 quan tiền đã giao sẽ được trừ đi.

Vì nước An Nam không có đô la, đồng đô la sẽ được biểu hiện bằng giá trị 72% lượng bạc.

Điều 9:Nếu có tên côn đồ, kẻ cướp hoặc gây rối nào người An Nam có những hành động cướp giật hay gây rối trên lãnh thổ Pháp, hoặc có một người dân châu Âu có một hành vi phạm pháp nào đó chạy sang lãnh thổ An Nam, ngay sau khi nhà chức Pháp thông báo cho nhà chức trách An Nam biết, nhà chức trách An Nam phải cố gắng bắt giữ tên tội phạm hòng giao nó lại cho nhà chức trách Pháp.

Cũng sẽ được xử lý như trên, những tên côn đồ, kẻ cướp hoặc bọn gieo rắc rối loạn người An Nam sau khi có những hành động

phạm pháp, đã chạy vào lãnh thổ Pháp.

Điều 10:Dân cư ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên có thể buôn bán tự do trên ba tỉnh thuộc Pháp miễn tuân theo luật lệ hiện hành; nhưng những chuyến tàu thuyên chuyển quân, vũ khí và quân nhu hoặc lương thực giữa ba tỉnh nói trên của Nam kỳ thì phải thực hiện duy nhất bằng đường biển.

Tuy nhiên, Hoàng đế Pháp đồng ý cho những chuyến hàng đó vào Campuchia qua lạch Mỹ Tho gọi là Cửa Tiền (?) nhưng với điều kiện là nhà chức trách An Nam phải báo trước với đại diện của Hoàng đế Pháp để được cấp một giấy thông hành. Nếu bỏ qua thủ tục này và có một đoàn tàu thuyền nào như vậy đi vào mà không có giấy phép thì cả đoàn tàu thuyền đó và toàn bộ nội dung nó chuyên chở sẽ bị bắt một cách đúng đắn và các vật phẩm sẽ bị phá huỷ.

Điều 11:Thành nội của Vĩnh Long sẽ được quân đội Pháp bảovệ cho đến khi có lệnh mới mà không cản trở gì đến hoạt động của các quan lại An Nam. Nó sẽ được trả lại cho Quốc vương An Nam ngay sau khi dẹp xong cuộc nổi loạn đang xảy ra theo lệnh của Quốc vương An Nam tại các tỉnh Gia Định và Định Tường và khi các thủ lĩnh của những cuộc nổi dậy đó đi rồi, khu vực này trở lại bình yêu quy phục đúng như phải có trong một nước hoà bình.

Điều 12:Hiệp ước này được ký kết giữa ba nước và các đại diện đặc mệnh toàn quyền của ba nước đã ký và đóng dấu của mình vào rồi, mỗi người tường trình lại cho Quốc vương của mình, và bắt đầu từ hôm nay, ngày ký hiệp ước, trong khoảng thời gian một năm, sau kho ba Quốc vương đã xem xét và phê chuẩn hiệp ước nói trên, lễ trao đổi phê chuẩn sẽ diễn ra tại kinh đô vương quốc An Nam.

Để làm tin, các đại diện đặc mệnh toàn quyền ba nước đã nói ở phần trên đã ký bản hiệp ước đầu và đóng dấu của mình vào bản hiệp ước.

Làm tại Sài Gòn, năm một ngàn tám trăm sáu mươi hai, ngày năm tháng Sáu, Tự Đức năm thứ 15, ngày 5 tháng 9 (5/9/1862).

Bonard Carlos

Palanca Gutierrez

Phan Thanh Giản

HIỆP ƯỚC AUBARET NGÀY15 THÁNG 7 NĂM 1864, HUẾ

Sau khi Đức Hoàng đế nước Pháp đã chấp thuận yêu cầu của Quốc vương An Nam - và để có một bằng chứng hùng hồn về lòng tốt của người về việc sửa đổi các điều khoản của hiệp ước hòa bình và hữu nghị đã được ký kết tại Sài Gòn ngày 5/6/1862.

Các vị Quốc vương nói trên đã chỉ định các đại sứ đặc mệnh toàn quyền của mình như sau:

Hoàng đế nước Pháp: thiếu tá Louis-Gabriel Aubaret, Huân chương Bắc đẩu bội tinh hạng nhất

Và Quốc vương An Nam: Phan Thanh Giản, Phó Ngự sử đại thần của vương quốc, Thượng thư bộ Hộ, trợ tá có Trần Tiễn Thành, Thượng thư bộ Binh và Phan Huy Ích Thượng thư bộ Hình.

Các vị đại thần này sau khi đã trao đổi thư ủy nhiệm toàn quyền, đã nhất trí quyết định và ký những điều khoản sau đây:

Điều 1:Hoàng đế nước Pháp đồng ý trả lại cho Quốc vương nước An Nam sự lãnh đạo và quản trị ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường mà toàn vẹn lãnh thổ đã nhượng cho nước Pháp với toàn vẹn chủ quyền qua Hiệp ước ngày 5/6/1862.

Điều 2:Những địa điểm chỉ rõ dưới đây được miễn trả lại mà vẫn tiếp tục đặt dưới sự đô hộ và sự lãnh đạo trực tiếp của nước Pháp:

1) Thành phố Sài Gòn và vùng đất bao quanh, giới hạn phía Bắc bởi Rạch Trà, phía Tây bởi một đường đi từ đồn Rạch Trà qua đồn Bà Hôm cho đến Chợ Đệm và phía Nam bởi con sông Rạch Giơi (ChợĐệm là một điểm dùng để chỉ giới hạn chứ không nằm trong lãnh thổ).

Con kênh và thành phố người Hoa, Chợ Lớn, cùng với thành Tuân Ken đều nằm trong những đường giới hạn đó.

Đối diện với phần đất nằm trong hình bình hành vừa được chỉ ra đó, một dãy đất rộng một nghìn mét kể từ bờ tả ngọn con sông kéo đến suốt cả chiều dài đã định rõ như trên, kể cả điểm gọi là Tam Giang.

2) Đồn Thủ Dầu Một với một đường bán kính đủ để tránh mọi cuộc tấn công.

3) Thành Mỹ Tho và vùng đất bao quanh, giới hạn phía Tây và phía Bắc bởi con kênh Xoi Mút cho đến tận chỗ cuối cùng mà con kênh ấy chảy vào con kênh của đồn; phía đồng băng một con đường đi từ đầu Rạch Kan thẳng đến chỗ kênh Xoi Mút chảy vào kênh Đồn. Thành Mỹ Tho cũ nằm trong giới hạn này.

Những cù lao nhỏ nằm trước mặt Mỹ Tho cũng nằm dưới sự thống trị của Pháp.

4) Dòng kênh Đồn cũng như các dòng kênh Bo Bo và Bến Lức cho đến thành phố người Hoa nằm toàn bộ dưới sự thống trị của chánh phủ Pháp và chánh phủ Pháp sẽ không cho thông dòng.

5) Núi Gành Ray, bao gồm cả Vũng Tàu;

6) Con sông Sài Gòn, chỗ thuyền đậu của vũng Gành Ray và của cảng Cần Giờ;

7) Cù lao Núi Nưa nằm trong vũng Gành Ray;

8) Những con lạch chảy về Mỹ Tho gọi là Cửa Tiền và Cửa Đại.

Để đảm bảo việc kiểm soát và bảo vệ con sông lớn và những con lạch đã chỉ rõ trên đây, chánh phủ Pháp sẽ tự do xây dựng những công sự nào xét thấy cần thiết, sau này, trên hữu ngạn sông Sài Gòn và ở những con của Campuchia chỉ rõ trong mục thứ 8.

Sau cùng, chánh phủ Pháp tự dành quyền đặt những kho than được củng cố và bảo vệ đầy đủ ở Mũi Cổ Chiên gọi là Vàm Tuân và ở mũi Vàm Nao

9) Đảo Côn Lôn

Điều 3:Các tàu chiến và tàu buôn Pháp giữ quyền đi lại tự do không ai cản trở trên con sông lớn của Campuchia và trên mọi chỉ lưu của nó.

Cũng sẽ được mở cửa cho tàu chiến và tàu buôn Pháp: sông Sài

Gòn trên toàn bộ dòng chảy của nó từ phía trên Thủ Dầu Một, sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ lớn, sông Vàm Cỏ Đông và Vàm cỏ Tây, sông Biên Hòa trên toàn bộ dòng chảy của nó và sau cùng là Rạch Phước Lộc và Rạch Cá cho đến thành phố người Hoa. Đổi lại, những tàu thuyền Việt Nam mọi cỡ cũng được tự do đi lại không có gì ngăn cản trên những con sông và những con lạch và cửa sông thuộc sở hữu một mình nước Pháp. Nếu có một tàu thuyền nào chở vũ khí hoặc dụng cụ chiến tranh phục vụ cho chánh phủ An Nam thì phải báo trước với nhà chức trách Pháp để được cấp giấy thông hành.

Dĩ nhiên chánh phủ Pháp sẽ có quyền, bằng cách báo cho nhà chức trách An Nam và trong trường hợp cần thiết, đưa vào những lãnh thổ đã được trả lại cho nhà chức trách An Nam và trong trường hợp cần thiết, đưa vào những lãnh thổ đã được trả lại cho nhà nước An Nam những quân số và những thiết bị chiến tranh dùng để thay quân và tiếp tế cho những nơi mà nó dành quyền chiếm đóng,

Điều 4:Đáp lại việc được trao trả ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, nhà vua an Nam cam kết cho bản thân và cho cả những người kế ngôi, thừa nhận nền bảo hộ của nước Pháp trên toàn bộ cả sáu tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

Và cũng dĩ nhiên chế độ bảo hộ ấy không kéo theo một ý niệm "chư hầu" nào cả.

Nhà vua An Nam cũng từ bỏ, với tư cách là nhu cầu, những quyền "bá chủ" mà vương quốc An Nam có thể có đối với vương quốc Campuchia trước khi nước Pháp chiếm đóng một bộ phận của xứ Hạ Nam kỳ.

Điều 5:Hoàng đế nước Pháp sẽ giúp đỡ nhà vua An Nam đẩy lùi những cuộc tiến công bất hợp lý có thể xảy ra của bên ngoài đối với Hạ Nam kỳ.

Điều 6:Về phía mình, nhà vua An Nam cam kết sẽ góp sức giúp nước Pháp xây dựng và bảo quản tốt những cơ quan quân sự và thương mại mà Pháp sẽ thiết lập tại những địa điểm thuộc quyền sở hữu của mình.

Cũng như vậy, chánh phủ An Nam sẽ đặt dưới quyền sử dụng nhà chức trách Pháp với một số lương công bằng hợp lý, một số những người thợ cần thiết cho việc thực hiện các công trình. Chánh phủ

An Nam cũng sẽ ra lệnh cung cấp cho người Pháp, theo giá thành, những nguyên vật liệu và những mặt hàng thiết yếu cho việc bảo quản và nuôi dưỡng quân đội và dân thường Pháp được phép ngụ tại các cơ quan của chúng ta.

Điều 7:Những quan hệ hàng hải và buôn bán của nước Pháp và vương quốc An Nam sẽ được giải quyết bằng một thỏa ước đặc biệt.

Trong lúc chờ đợi ký kết và đưa vào thực hiện bản thỏa ước đó, người Pháp được quyền tự do buôn bán trên mọi cửa biển mà điều 3 của Hiệp ước này đã cam kết cho tàu bè Pháp được tự do ra vào.

Điều 8:Những người dân Pháp cũng có thể vào vương quốc Campuchia bằng con đường nào họ muốn để buôn bán tự do thoải mái.

Điều 9:Ba cảng Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên vẫn tiếp tục mở cửa cho việc buôn bán của Pháp.

Điều 10:Chánh phủ An Nam và các nhà chức trách thuộc quyền, phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết để tạo mọi dễ dàng và bảo đảm cho sự vận chuyển và tiêu thụ các sản phẩm của vùng này bằng những con đường tự nhiên của Mỹ Tho và của Sài Gòn.

Sẽ cấm vĩnh viễn không được đào thêm kênh hoặc xây dựng những công trình trên con sông của Campuchia nhằm mục đích làm đổi hướng việc buôn bán qua kênh Đồn và kênh Bo Bo về Chợ Lớn.

Điều 11:Mức thuế hàng hóa ra vào cũng như thuế trọng tải thuyền bè có thể thu cho cả hai chánh phủ sẽ được quy định trong một bản hiệp định thương mại và hàng hải bổ sung cho các điều khoản của hiệp ước này.

Trong lúc chờ đợi, giữa Hoàng đế nước Pháp và Quốc vương An Nam đã thỏa thuận mức thuế hải quan xuất khẩu hay nhập khẩu không được quá 5% giá trị hàng hóa nhập hay xuất, cũng không được đánh thêm phụ thu trong bất cứ trường hợp nào.

Những hàng hóa quá cảnh Sài Gòn và Mỹ Tho để đi Campuchia sẽ không phải đóng thuế hải quan cho chánh phủ An Nam.

Hai bên cũng đã thỏa thuận rằng các tàu bè Pháp và An Nam được hoàn toàn miễn thuế hàng hải tại các cửa biển, sông lớn và sông nhỏ xứ hạ Nam kỳ.

Điều 12:Nếu chánh phủ hoặc tổ chức thương mại Pháp biết rằng tại khu rừng nào đó của Hạ Nam kỳ có loại gỗ xây dựng tốt và muốn có được những loại gỗ đó, thì họ sẽ xin với nhà chức trách An Nam ở địa phương cho họ được mọi dễ dàng trong việc mua những loại gỗ ấy theo giá thảo luận sau.

Còn những mỏ than đá nằm tại những vùng nào đó của vương quốc An Nam mà chánh phủ hoặc tổ chức thương mại Pháp yêu cầu được khai thác thì sau khi đã biết chức trách An Nam sẽ tạo mọi sự dễ dàng cho việc khai thác và sẽ cho phép thuê người An Nam làm việc khai mỏ.

Điều 13:Những người dân của Hoàng đế nước Pháp cư trú tại các tỉnh Gia Định và Định Tường tại Hạ Nam kỳ hoặc tại các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên, muốn đi đến các nơi trong nội địa vương quốc An Nam để mua sắm một vài sản vật địa phương trước hết phải có giấy thông hành; thiếu giấy thông hành thì họ không thể đi được.

Giấy thông hành phải viết bằng tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc,do nhà chức trách Pháp cấp và được các nhà chức trách An Nam ký tên và đóng dấu thị thực.

Mọi người Pháp có giấy thông hành phải trình diện với địa phương để các nhà chức trách địa phương có thể bảo vệ cho họ về tính mạng cũng như tài sản. Công việc mua bán xong xuôi, họ sẽ trở lại một trong những địa điểm nói trên như là nơi họ cư trú.

Trong trường hợp một người Pháp đi lại trong nội địa nước Việt Nam mà bị bọn lưu manh cướp giật mất tài sản, nếu người ta không bắt được bọn tội phạm và thu hồi được toàn bộ tài sản bị cướp giật thì các quan chức An Nam sẽ phải chịu hình phạt theo luật lệ quy định trong những trường hợp tương tự, nhưng họ không thể chịu trách nhiệm về phương diện tài chính

Điều 14:Những người dân của Hoàng đế Pháp có thể theo đạo Kitô trên toàn bộ lãnh thổ nước An Nam.

Các giáo sĩ Pháp có giấy thông hành như đã nói ở điều trên đây, và những giấy thông hành chỉ rõ họ sẽ vào An Nam bằng cửa biển nào và họ đến cư trú tại đây, sau khi giấy thông hành đã được đóng dấu thị thực của tỉnh trưởng, họ có thể được tự do giảng truyền giáo lý Kitô trong toàn lãnh thổ tỉnh đó.

Sẽ không một người dân An Nam nào bị truy tố, bị quấy rối hoặc bị trừng phạt chỉ vì họ là người Công giáo hoặc làm nhiệm vụ một

giáo chức hành lễ.

Người Kitô giáo có thể xây dựng nhà thờ, trường học hoặc những đạo mà không bị ai cản trở, cũng sẽ chẳng có điều gì ngăn cản tự do tín ngưỡng.

Người Công giáo cũng sẽ có thể mua tạo đất đai để làm nghĩa trang. Những người An Nam không muốn theo đạo Kitô thì không ai được phép cưỡng bức họ theo.

Khi giáo sĩ muốn rời khỏi tỉnh họ đang cư trú để đi thăm những họ đạo khác tại các tỉnh khác, họ cần phải báo trước viên tỉnh trưởngcủa họ để hợp pháp hóa giấy thông hành cho.

Nếu một vị giáo sĩ vi phạm luật nước, ông ta sẽ phải trao trả cho các nhà chức trách Pháp là người duy nhất được quyền xét những vụ này.

Còn về phần các linh mục và giáo dân An Nam trong trường hợp vi phạm luật nước thì sẽ bị xử theo pháp luật vương quốc An Nam.

Điều 15:Tất cả những người dân của Pháp ở trong vương quốc An Nam đều thuộc quyền tài phán duy nhất của Pháp, về mặt dân sự cũng như hình sự.

Nếu có ai trong bọn họ phạm một trọng tội hoặc vi phạm pháp luật hoặc hành động trái với các điều khoản hiệp ước này thì người đó phải được trao lại để xét xử và phạt nếu là nhất với chỗ đương sự bị bắt.

Điều 16:Những người dân An Nam muốn cư trú hẳn hoặc đi lại buôn bán tại những vùng đặt dưới sự đô hộ trực tiếp của Hoàng đế Pháp đều được tự do theo ý muốn.

Những người dân An Nam xứ Hạ Nam kỳ nếu họ muốn cũng sẽ được hoàn toàn tự do đi tới bất cứ nơi nào trên toàn lãnh thổ của đế quốc Pháp để hành nghề.

Quốc vương An Nam đại xá hoàn toàn cho những người dân trước đây sống dưới sự đô hộ của Pháp mà nay có nguyện vọng trở về tỉnh quê hương mình.

Còn đối với những người dân An Nam đã sống dưới sự đô hộ của Pháp hoặc đã tự nguyện chạy sang phía người Pháp đô hộ, Quốc vương An Nam cam kết sẽ không truy nã họ bao giờ nữa để họ

khỏi lo sợ về tính mạng cũng như về gia đình và về tài sản của mình.

Nếu những người An Nam đó đã bị tước mất một phần tài sản của họ tại một nơi nào đó của đất nước, thì những tài sản đó sẽ được trả lại cho họ nhưng với điều kiện là những tài sản đó vẫn còn nằm trong quyền sở hữu của chánh phủ. Điều khoản này cũng áp dụng cho những người Công giáo đã bị tịch thu tài sản chỉ vì một lý do duy nhất là họ theo đạo Kitô.

Điều 17:Hoàng đế nước Pháp và Quốc vương An Nam đều cóquyền cử những lãnh sự sang cư trú tại nước của nhau để bảo vệ nhữngquyền lợi của kiều dân mình. Theo hướng đó, Hoàng đế nước Pháp tự dành quyền cử một lãnh sự tại Huế ngay khi nào thấy thuận lợi.

Điều 18:Đã thỏa thuận giữa hai bên ký kết rằng sẽ không một cường quốc nào tới đặt cơ sở bất kể với tư cách nào, tại bất cứ một tỉnh nào của xứ Hạ Nam kỳ.

Điều 19:(để trống. Đề nghị này chỉ có chữ ký của các đại diện toàn quyền của nước Việt Nam mà thôi và đệ trình lên Hoàng đế nước Pháp)

Quốc vương An Nam cam kết, để đáp lại những nhượng bộ mà Hoàng đế nước Pháp đã dành cho Quốc vương, sẽ trả cho Hoàng đế Pháp trong thời hạn 40 năm liền một khoản bồi thường là 2 triệu francs ngoài khoản bồi thường đã ghi trong Hiệp ước Sài Gòn.

Chánh phủ Pháp chấp nhận thay cho khoản bồi bồi thường nói trên đây một số sản vật thiên nhiên biểu hiện một giá trị tương đương; bản danh mục những sản vật này sẽ được quy định một sự thỏa thuận chung giữa hai chánh phủ.

Điều 20:Tất cả những điều khoản nào trong hiệp ước hòa bình và hữu nghị ký kết tại Sài Gòn ngày 5/6/1862, chẳng hạn như những điều 3, 4, 10 và 11, trái với bản hiệp định này đây đều và mãi mãi sẽ bị loại trừ.

Điều 21:Bản hiệp ước này sẽ được chuẩn y tại thủ đô vương quốc An Nam và trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày ký hiệp định hoặc sớm hơn nữa nếu được.

Để làm tin, các đại sứ toàn quyền hai bên đã có tên trên đây đã ký trên bản hiệp ước và đóng dấu của mình

Làm tại Huế ngày 15 tháng Bảy năm 1864.

Tự Đức năm thứ 17, tháng 6 ngày 12

Aubaret

Phan Thanh Giản

Trần Tiễn Thành

Phan Huy Vinh.

HIỆP ƯỚC 15 THÁNG 3 NĂM 1874

Ngài Chủ tịch (tổng thống!?) nước Cộng hòa Pháp và Đức vua nước An Nam vì muốn đoàn kết hai nước lại với nhau bằng những mối quan hệ hữu nghị lâu dài, đã quyết định ký kết một hiệp ước hòa bình và liên kết, thay cho Hiệp ước ngày 12/6/1862 và để thực hiện mục đích đó, đã cử các đại sứ đặc mệnh toàn quyền của mình như sau:

Ngài chủ tịch nước Cộng hòa Pháp: Chuẩn Đô đốc Dupré, thống đốc và tổng chỉ huy quân đội Hạ Nam kỳ, Đệ nhất Bắc đẩu bội tinh, Huân chương Giáo dục hạng Nhất;

Và Đức vua An Nam: Lê Tuấn, Thượng thư bộ Hình, đệ nhất sứ giả, và Nguyễn Văn Tường, cố vấn thứ nhất của Thượng thư bộ Lễ, đệ nhị sứ giả; sau khi đã trao đổi cho nhau các thư ủy nhiệm đúng quy cách và hợp lệ, đã đồng ý với nhau về những điều khoản dưới đây:

Điều 1: Sẽ có hòa bình và liên kết mãi mãi giữa nước Pháp và vương quốc An Nam.

Điều 2: Ngài Chủ tịch nước Cộng hòa Pháp thừa nhận chủ quyền và độc lập hoàn toàn của Quốc vương An Nam đối với tất cả các nước ngoài bất kể là nước nào, hứa giúp đỡ cho Quốc vương An Nam và cam kết giành cho Ngài, không kèm theo điều kiện, sự hỗ trợ cần thiết cho việc giữ gìn trật tự an ninh trong cả nước và bảo vệ Ngài chống lại mọi cuộc tấn công cũng như để tiễu trừ nạn hải tặc đang hoành hành một phần bờ biển của vương quốc.

Điều 3: Để đáp lại sự bảo hộ đó, Đức vua An Nam cam kết sẽ uốn nắn đường lối chính trị của mình theo đường lối chính trị của nước Pháp và không thay đổi gì về những quan hệ ngoại giao hiện có.

Điều cam kết chính trị này không bao gồm những hiệp ước thương mại; nhưng không một trường hợp nào Đức vua An Nam

được phép ký kết với bất cứ một nước nào một hiệp ước thương mại trái với hiệp ước thương mại đã ký với nước Pháp và vương quốc An Nam và không báo trước cho chánh phủ Pháp biết.

Điều 4: Ngài chủ tịch nước Cộng hòa Pháp cam kết sẽ tặng không cho Đức vua An Nam:

Năm chiến hạm chạy bằng hơi nước có tổng công suất bằng 500 mã lực, trong tình trạng hoàn hảo, kèm theo cả nồi hơi và máy móc, được vũ trang và trang bị phù hợp với đòi hỏi của điều lệ vũ trang.

Một trăm khẩu đại bác từ 7-16cm với đường kính của nòng, cộng với hai trăm viên đạn mỗi khẩu.

Một nghìn súng trường có lỗ cùng với 500.000 viên đạn.

Những chiến hạm và vũ khí đó sẽ được mang đến Nam Kỳ và giao lại trong thời hạn tối đa là một năm kể từ ngày trao đổi phê chuẩn.

Ngài Chủ tịch nước Cộng hòa Pháp ngoài ra còn hứa sẽ cung cấp cho Quốc vương An Nam những huấn luyện viên quân sự và những thủy thủ với một số lượng đầy đủ để tái thiết lập quân đội và hạm đội của mình, những kỹ sư và trưởng xưởng có đủ năng lực để chỉ huy những công trình mà Quốc vương muốn tiến hành; những chuyên viên tài chính để tổ chức Sở thuế và Sở Hải quan trong vương quốc; các giáo sư để xây dựng một trường trung học ở Huế. Ngoài ra Ngài còn hứa cung cấp cho Quốc vương những tàu chiến, vũ khí và đạn dược mà Quốc vương thấy cần thiết để phục vụ Ngài. Việc trả lương cho những công việc dịch vụ ấy sẽ được quyết định giữa hai bên ở cấp cao ký kết.

Điều 5: Đức vua An Nam thừa nhận chủ quyền đầy đủ và trọn vẹn của nước Pháp trên toàn bộ lãnh thổ mà hiện nay nước Pháp đangchiếm đóng bao gồm trong những giới hạn sau đây:

Phía đông, biển Trung Hoa (biển sông) và vương quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận):

Phía Tây, vịnh Xiêm La (Thái Lan);

Phía Nam, biển Trung Hoa;

Phía Bắc, vương quốc Campuchia và vương quốc An Nam (tỉnh Bình Thuận);

Mười một ngôi mộ gia đình họ Phạm ở trên đất các làng Tân Niên Đông và Tân Quan Đông (tỉnh Sài Gòn) và ba ngôi mộ của gia đình họ Hồ trên đất các làng Linh Chân Tây và Tân Mây (tỉnh Biên Hòa) không thể bị mở ra, đào bới, xúc phạm hoặc hủy hoại được.

Sẽ dành một đất rộng một nghìn mẫu cho các ngôi mộ gia đình họ Phạm và một lô đất diện tích tương đương cho những ngôi mộ của gia đình họ Hồ. Số hoa lợi của những khoảng đất ấy sẽ dùng vào việc bảo quản các ngôi mộ và nuôi sống các gia đình chịu trách nhiệm về công việc bảo quản đó. Số đất này sẽ được miễn thuế điền thổ và những người đàn ông trong những gia đình này được miễn đóng thuế thân, miễn quân dịch và miễn công dịch.

Điều 6: Nước Pháp miễn cho Đức vua An Nam khỏi phải trả số tiền còn lại về khoản bồi thường chiến phí cũ.

Điều 7: Đức vua An Nam công khai cam kết sẽ trả cho Tây Ban Nha qua trung gian nước Pháp, số tiền bồi thường chiến phí còn lại là một triệu đô la (mỗi đô la trị giá bằng 0,72 lượng bạc). Và để hoàn trả số tiền nói trên, sẽ dùng một nửa số tiền thu nhập hải quan của các cửa biển đã được mở cho việc buôn bán các nước châu Âu và châu Mỹ, không kể số thu nhập ấy là bao nhiêu. Số tiền này hằng năm sẽ chuyển vào công khố Sài Gòn là cơ quan chịu trách nhiệm chuyển giao cho chánh phủ Tây Ban Nha, nhận biên lai và giao biên lai đó lại cho chánh phủ An Nam.

Điều 8:Ngài Chủ tịch nước Cộng hòa Pháp và Đức vua An Namban đại xá hoàn toàn và trọn vẹn, kèm theo việc xóa bỏ mọi lệnh tịch thu hoặc tạm giữ tài sản, bên nào cho những người dân bên ấy mà cho đến khi ký kết hiệp ước và trước đó, từng bị di lụy vì đã làm việc cho bên kia [trong hai bên ký kết].

Điều 9:Đức vua An Nam thừa nhận đạo Gia-tô dạy cho con người làm điều thiện, hủy bỏ và coi nhưng coi như không có tất cả những điều cấm đoán đối với tôn giáo Gia-tô và ban cho tất cả mọi người dân của mình được phép theo đạo và hành đạo tự do.

Do đó, những người Kitô giáo của vương quốc An Nam sẽ có thể được họp lại trong các nhà thờ với con số không giới hạn để thực hiện việc tế lễ thờ phượng. Họ sẽ không thể bị cưỡng bách, bất cứ với lý do nào, không phải làm những điều trái với tôn giao của họ dạy cũng như không phải chịu một sự kiểm soát nào về mặt cá nhân. Họ sẽ được tham dự mọi kỳ thi và làm mọi chức vụ công cộng mà không buộc phải có những hành vi gì trái với tôn giáo của họ.

Đức vua An Nam cam kết sẽ cho hủy bỏ hết mọi hồ sơ thống kê người Công giáo đã làm từ 15 năm nay và sẽ đối xử với người Công giáo về mặt thống kê cũng như về mặt thuế khóa hoàn toàn như đối với mọi người dân An Nam khác. Ngoài ra Đức vua cũng cam kết sẽ thực hiện trở lại những điều cấm đoán xiết bao khôn ngoan của Ngài về việc dùng trong lời nói cũng như trong các văn bản, những ngôn từ thóa mạ đối với đạo Kitô và cho sửa đổi các điều khoản của "Thập điều" trong đó người ta đã dùng những ngôn từ như vậy.

Các giám mục và các giáo sĩ sẽ có thể tự do vào nước An Nam và đi lại các địa phận của họ với một giấy thông hành do thống đốc Nam kỳ cấp và được sự thị thực của quan Thượng thư bộ Lễ hoặc của quan đầu tỉnh. Họ sẽ có thể truyền giảng bất cứ nơi nào về giáo lý Gia-tô. Họ sẽ không chịu một sự kiểm soát đặc biệt nào và các làng sẽ không buộc phải khai báo với các quan về việc họ đến, có mặt hoặc họ đi.

Các linh mục An Nam sẽ được tự do hành đạo như các giáo sĩ nước ngoài, theo giáo chức của họ. Nếu hạnh kiểm của họ đáng quởtrách, và nếu, chiếu theo pháp luật, tội phạm của họ đáng bị hình phạt "đánh trượng" hoặc "đánh roi" thì hình phạt ấy sẽ được đổi ra thành một hình phạt tương đương.

Các giám mục, các linh mục An Nam sẽ có quyền mua và thuê đất đai, nhà cửa, xây dựng nhà thờ, bệnh viện, trường học, nhà nuôi trẻ mồ côi và tất cả mọi thứ nhà cửa khác dùng cho việc thờ phượng.

Những tài sản tịch thu của những người Công giáo vì lý do họ theo đạo mà hiện nay còn bị tạm giữ, sẽ được trả lại cho họ.

Tất cả những điều khoản trên đây, không trừ điều khoản này, đều áp dụng cho các giáo sĩ Tây Ban Nha cũng như cho các giáo sĩ Pháp.

Một chỉ dụ nhà vua, phổ biến ngay sau khi trao đổi chữ ký phê chuẩn sẽ báo cáo rộng rãi tận các làng xã, sự tự do mà Đức vua ban cho các giáo dân vương quốc mình.

Điều 10: Chánh phủ An Nam sẽ có khả năng mở một trường trung học tại Sài Gòn, đặt dưới sự kiểm soát của Giám đốc nội vụ và trong nhà trường này không được phép dạy bất cứ điều gì trái với đạo đức và trái với việc thực hiện quyền hành của Pháp. Việc thờ phượng trong trường đó sẽ hoàn toàn tự do.

Trường hợp có vi phạm, thì người thầy giáo vi phạm những chỉ dụ này sẽ bị mời về nước, thậm chí nếu sự nghiêm trọng của trường hợp vi phạm đòi hỏi thì nhà trường có thể bị đóng cửa.

Điều 11: Chánh phủ An Nam cam kết sẽ mở cửa cho việc buôn bán những cảng Thị Nại (tỉnh Bình Định), Ninh Hải (tỉnh Hải Dương), thành phố Hà Nội và sự thông thương trên dòng sông Nhị Hà từ cửa biển đến Vân Nam.

Một hiệp định phụ của hiệp ước này, cũng có hiệu lực như hiệp ước chính sẽ quy định những điều kiện cần tuân thủ cho việc buôn bán đó được tiến hành.

Cảng Ninh Hải, cảng Hà Nội và việc quá giang sông Hồng sẽđược mở cửa ngay sau khi trao đổi chữ ký phê chuẩn hiệp ước, hoặc sớm hơn càng tốt nếu được; còn cảng Thị Nại thì một năm sau.

Những sông và cảng khác sau này có thể được mở cửa thêm cho việc buôn bán nếu số lượng và tầm quan trọng của các mối quan hệ đạt được chứng tỏ sự ích lợi cũa việc mở cửa đó.

Điều 12: Những người Pháp hoặc Nam của nước Pháp hoặc những ngoại kiều nói chung sẽ có thể bằng cách tôn trọng luật pháp của nước cư trú, sở hữu và tự do tiến hành mọi hoạt động thương mại và công nghiệp tại các thành phố nói trên. Chánh phủ Đức vua sẽ cho họ được sử dụng những đất đai cần thiết cho việc cư trú của họ.

Họ cũng có thể thông thương buôn bán giữa cửa biển và tỉnh Vân Nam qua con sông Nhị Hà với điều kiện phải trả đầy đủ những thuế và lệ phí quy định và không được làm những chuyện buôn bán bất chính ở hai bên bờ sông, giữa cửa biển và Hà Nội và biên giới Trung Quốc.

Họ có thể tự do chọn và tuyển vào làm việc cho họ những nhân viên mại bản, thông dịch, công nhân, người chèo thuyền và người phục dịch.

Điều 13: Nước Pháp sẽ cử đến tại mỗi cảng mở cửa cho thương mại một viên lãnh sự hoặc nhân viên với một lực lượng vũ trang không quá một trăm người để đảm bảo an ninh cho viên lãnh sự của y được tôn trọng và để làm công tác cảnh sát đối với những người nước ngoài cho đến một lúc nào đó mà, nhờ củng cố được những mối quan hệ tốt đẹp cho việc thi hành trung thực hiệp ước làm nảy sinh, người ta không còn phải lo ngại gì về vấn đề ấy nữa.

Điều 14: Về phía họ, những người dân của Đức vua có thể tự do đi lại cư trú, sở hữu và buôn bán trên đất Pháp và trên các thuộc địa của Pháp, miễn là tuân theo pháp luật hiện hành. Để cho việc bảo vệ họ có hiệu lực thực tế, Đức vua có thể cử nhân viên của mình sang cư trú tại những cảng hoặc thành phố nào tùy ý Đức vua lựa chọn.

Điều 15: Khi có những người Pháp, những người châu Âu hoặc người Nam kỳ hoặc những người nước ngoài khác muốn cư trú tại những nơi nói rõ trên đây, thì phải đăng ký với sứ quán Pháp, sứ quánPháp sẽ báo với nhà chức trách địa phương.

Những người dân An Nam muốn cư trú trên lãnh thổ Pháp cũng phải tuân theo những quy định này.

Người Pháp hoặc người nước ngoài muốn đi lại trong nội địa đất nước chỉ có thể đi lại được nếu có giấy thông hành do một lãnh sự Pháo cấp với sự đồng ý và thị thực của nhà chức trách Việt Nam. Họ không được phép làm việc buôn bán bất cứ dưới hình thức nào; ai vi phạm sẽ bị tịch thu hàng hóa.

Khả năng đi lại có thể còn gặp nhiều nguy hiểm trong tình trạng hiện tại của đất nước chưa yên, cho nên người nước ngoài chỉ có thể thực hiện khả năng đó sau khi chánh phủ An Nam, nhất trí với đại diện của nước Pháp tại Huế, xét thấy đất nước đã yên bình đúng mức.

Nếu các nhà du lịch Pháp muốn đi đây đi đó, trong phạm vi đất nước với tư cách là những nhà bác học, họ cũng phải khai rõ; họ sẽ được hưởng, với tư cách đó, sự bảo vệ của chánh phủ, chánh phủ sẽ cấp thông hành cần thiết cho họ, giúp đỡ hoàn thành công tác và tạo điều kiện dễ dàng cho việc nghiên cứu của họ thành công.

Điều 16: Mọi tranh chấp giữa người Pháp với nhau hoặc giữa người Pháp và người ngoại quốc sẽ do viên công sứ Pháp xét xử.

Khi có những người Pháp hoặc người ngoại quốc có chuyện tranh chấp với người An Nam hay có điều gì kêu ca hoặc khiếu nại, họ phải trước hết trình bày vấn đề với viên công sứ Pháp; công sứ Pháp sẽ tìm cách dàn hòa. Nếu dàn hòa không xong, viên công sứ sẽ đề nghị có sự hỗ trợ của một thẩm phán An Nam được ủy quyền về vấn đề này; hai người sẽ cùng nhau và xử lý theo nguyên tác của sự công bằng.

Khi có chuyện tranh chấp giữa một người An Nam với một người Pháp hoặc với một người ngoại quốc, cũng sẽ xử lý như vậy:

đương sự người Nam sẽ khiếu nại với viên thẩm phán An Nam trước đã; viên thẩm phán này cố gắng hòa giải, nếu không hòa giải được thì yêu cầu sự hỗ trợ của viên công sứ Pháp và hai người sẽ cùng nhau xét xử.

Nhưng mọi sự tranh chấp giữa người Pháp với nhau hoặc giữangười Pháp với người ngoại quốc sẽ do một mình viên công sứ Pháp xét xử.

Điều 17: Những trọng tội và những vi phạm của người Pháp hoặc của người ngoại quốc trên lãnh thổ An Nam sẽ được thẩm vấn và xét xử tại Sài Gòn, do những tòa án có thẩm quyền. Theo yêu cầu của viên công sứ Pháp, các nhà chức trách địa phương sẽ có cố gắng hết lòng để bắt giữ kẻ hoặc những kẻ phạm pháp và giao cho ông ta.

Nếu một trọng tội hoặc một vi phạm xảy ra trên lãnh thổ Pháp do một người dân An Nam thì viên lãnh sự hoặc nhân viên của Đức vua phải được thông báo chính thức về những cuộc truy tố đối với bị cáo và được cho biết chắc chắn rằng mọi thủ tục hợp pháp đều được theo đúng hoàn toàn.

Điều 18: Nếu có kẻ gian phi gieo rắc rối loạn hoặc cướp bóc trên lãnh thổ Pháp trốn sang lãnh thổ An Nam thì nhà chức trách địa phương sẽ cố gắng ngay khi được thông báo cho biết sự việc xảy ra, để truy bắt cho bằng được kẻ chạy trốn và giao trả hắn lại cho nhà chức trách Pháp.

Cũng sẽ xử lý như vậy nếu có những tên trộm, kẻ cướp hoặc tội phạm nào đó là dân của Đức vua lẩn trốn trên lãnh thổ Pháp: chúng sẽ bị truy nã ngay sau khi nhận được thông báo và bắt giữ nếu có thể được và giao trả lại cho các nhà chức trách nước chúng.

Điều 19: Trong trường hợp một người Pháp hoặc một người nước ngoài chết trên lãnh thổ An Nam hoặc một người An Nam chết trên lãnh thổ Pháp thì của cải của người chết sẽ được giao lại cho những kẻ kế thừa của người đó; nếu kẻ kế thừa vắng hoặc không có kẻ kế thừa thì tài sản của người chết sẽ giao lại cho nhân viên lãnh sự (hoặc công sứ) và viên lãnh sự (hoặc công sứ) đó sẽ chịu trách nhiệm giao lại cho người có quyền thừa hưởng.

Điều 20: Để đảm bảo và làm dễ dàng cho việc thực hiện những điều khoản và quy định của bản hiệp ước này, một năm sau khi ký,Ngài chủ tịch nước Cộng hòa Pháp sẽ cử một viên công sứ hàm Bộtrưởng bên cạnh Đức vua An Nam, Viên công sứ sẽ chịu trách

nhiệm duy trì những quan hệ hữu hảo giữa hai bên ký kết và chăm sóc thực hiện nghiêm túc các điều khoản của hiệp ước.

Ngạch bậc của phái viên đó, những vinh dự và đặc quyền mà ông ta được sẽ phải giải quyết sau này một cách nhất trí này và tuyệt đối tương đương giữa hai bên ký kết với nhau.

Đức vua An Nam sẽ có thể cử công sứ của mình ở Paris và Sài Gòn.

Những chi phí mọi loại cần thiết cho việc lưu trú đó của các công sứ bên cạnh chánh phủ liên kết với mình sẽ do chánh phủ nước nào chịu nước ấy,

Điều 21: Hiệp ước này thay thế Hiệp ước 1862 và chánh phủ Pháp tự nhận trách nhiệm sẽ thuyết phục được sự đồng ý của chánh phủ Tây Ban Nha, trong trường hợp Tây Ban Nha không chấp nhận những sửa đổi này đối với Hiệp ước 1862 thì bản hiệp ước này chỉ có giá trị đối với nước Pháp và nước An Nam và những điều quy định cũ liên quan đến Tây Ban Nha vẫn tiếp tục có hiệu lực. trong trường hợp đó, nước Pháp sẽ chịu trách nhiệm trả khoản bồi thường chiến phí cho Tây Ban Nha với tư cách chủ nợ của An Nam, để rồi được trả lại theo đúng quy định của điều 7 bản hiệp ước này.

Điều 22: Bản hiệp ước này được ký kết cho lâu dài về sau. Nó sẽ được phê chuẩn và việc trao đổi phê chuẩn sẽ thực hiện tại Huế trong thời hạn một năm và sớm hơn nếu có thể. Nó sẽ được công bố và có hiệu lực ngay sau khi cuộc trao đổi phê chuẩn xảy ra.

Để làm tin, các đại diện đặc mệnh toàn quyền của hai bên đã ký và đóng dấu của mình vào bản hiệp ước này.

Làm tại Sài Gòn, tại Dinh chánh phủ Nam kỳ thuộc Pháp thành bốn bản, ngày Chủ nhật 15 tháng 3 năm 1874, tức ngày 27 tháng Giêng năm Tự Đức thứ 27.

Chuẩn Đô đốc Dupré

Lê Tuấn

Nguyễn Văn Tường

HIỆP ĐỊNH HARMAND NGÀY 25 THÁNG 8 NĂM 1883

Giữa những người ký tên dưới đây:

Một bên là J.T.Harmand, tổng ủy viên và là đại diện đặc mệnh toàn quyền của nước Cộng hòa Pháp, hành động nhân danh nước Pháp, trợ tá có ông Palasme de Champeaux;

Một bên là Trần Đình Túc, đại diện toàn quyền thứ nhất, Ngự sử đại thần; Nguyễn Trọng Hiệp, đại diện toàn quyền thứ hai, Thượng thư bộ Lại và ngoại giao của Đức vua An Nam, hành động nhân danh chánh phủ An Nam, trợ tá có…

… Đã thỏa thuận những điều sau đây:

Điều 1:Nước An Nam thừa nhận và chấp nhận sự bảo hộ của nước Pháp với tất cả hậu quả của phương thức quan hệ này, về phương diện luật lệ ngoại giao có nghĩa là nước Pháp sẽ chủ tọa mọi quan hệ của nước ngoài – kể cả Trung Quốc – với chánh phủ An Nam; chánh phủ An Nam chỉ có thể giao tiếp về mặt đối ngoại với những nước nói trên qua trung gian nước Pháp mà thôi.

Điều 2:Tỉnh Bình Thuận sẽ được sát nhập vào những thuộc địa của Pháp ở Hạ Nam kỳ.

Điều 3:Một lực lượng quân sự Pháp sẽ chiếm đóng một cách thường xuyên dãy núi đèo Ngang (giữa tỉnh Quảng Bình và Hà Tĩnh) cũng như các đồn lũy Thuận An và các đồn lũy ở sông Huế (sông Hương),những đồn lũy này sẽ được xây dựng lại tùy ý các nhà chứctrách Pháp…

Điều 4:Chánh phủ An Nam sẽ triệu hồi ngay lập tức những đội quân đã gửi ra Bắc kỳ

Điều 5:Chánh phủ An Nam sẽ ra lệnh cho các quan lại Bắc kỳ trở về nhiệm sở, sẽ bổ nhiệm những viên công chức mới cho những niệm sở bị bỏ trống và sau khi có sự nhất trí chung có thể xác

nhận những sự bổ nhiệm mà nhà chức trách Pháp đã tiến hành.

Điều 6:Các quan lại cấp tỉnh từ biên giới Bắc tỉnh Bình Thuận cho đến biên giới Bắc Kỳ... sẽ cai trị như cũ, không chịu sự kiểm soát của nước Pháp trừ những việc liên quan đến hải quan và công chính và nói chung tất cả những vấn đề gì đòi hỏi một sự chỉ đạo duy nhất và năng lực chuyên môn của những kỹ thuật viên châu Âu.

Điều 7:Chánh phủ An Nam sẽ tuyên bố mở cửa cho việc buôn bán của châu Âu, ngoài cảng Quy Nhơn và các cảng Đà Nẵng và Xuân Đài (Phú Yên). Người ta sẽ bàn bạc xem có lợi cho cả hai nước hay không nếu mở cửa thêm những khu đất khác và người ra cũng sẽ quy định giới hạn những khu đất nhượng cho Pháp xung quanh các cảng mở cửa. Pháp sẽ đặt các nhân viên của mình tại những nơi đó, dưới quyền của công sứ Pháp tại Huế...

Điều 8:(Xây dựng một hải đăng tại mũi Varella hoặc mũi Padaran).

Điều 9:(Sửa chữa bằng kinh phí chung con đường bộ Hà Nội - Sài Gòn)

Điều 10:(Thiết lập một đường dây điện tín trên con đường bộ đó.)

Điều 11:Tại Huế, sẽ có một viên công sứ, là một công chức cấp cao. Viên công sứ này sẽ không nhúng tay vào những công việc nội bộ tỉnh Huế, nhưng sẽ là người đại diện của chánh phủ bảo hộ Pháp dưới sự kiểm soát của vị Tổng ủy viên; vị Tổng ủy viên này sẽ chủ trì những quan hệ ngoại giao cho viên công sứ Huế. Viên công sứ Pháp ở Huếcó quyền hội kiến cá nhân và không chính thức với Quốc vương An Nam, và Quốc vương An Nam không thể khước từ nếu không có lý do chính đáng.

Điều 12:Tại Bắc kỳ, sẽ có một viên công sứ ở Hà Nội, một ở Hải Phòng, một tại những thành phố duyên hải có thể xây dựng sau này, một tại thủ phủ các tỉnh lớn. Bao giờ thấy cần thiết thì thủ phủ các tỉnh thứ yếu cũng sẽ tiếp nhận những công chức người Pháp.

Điều 13:Các công sứ hoặc phó sứ sẽ có những người trợ tá và cộng tác viên cần thiết giúp việc và họ sẽ được bảo vệ bởi một đội quân đồn trú người Pháp hoặc bản xứ đủ để đảm bảo ản ninh cho họ

Điều 14:Các công sự sẽ tránh không tham gia vào những công việc hành chánh vụn vặt của tỉnh. Các quan lại mọi ngạch sẽ tiếp tục

cai trị và điều hành công việc dưới sự kiểm soát của các công sứ, nhưng họ có thể bị thay thế theo yêu cầu của các công sứ nếu họ tỏ ra những thái độ không tốt đối với họ.

Điều 15-16:(Quyền hạn và nhiệm vụ các công sứ)

Điều 17:Các công sứ sẽ kiểm soát việc an ninh, các thị trấn và quyền kiểm soát của họ đối với các công chức người bản xứ sẽ mở rộng tùy theo sự phát triển của những thị trấn nói trên.

Điều 18:Các công sứ sẽ tập trung, với sự cộng tác của các quan bố chánh, công tác thuế vụ mà họ sẽ kiểm soát cả về mặt thu lẫn chi.

Điều 19:Công tác hải quan, được tổ chức lại sẽ hoàn toàn do các quan cai trị người Pháp phụ trách…

Điều 20:Các công dân hoặc dân thuộc địa của Pháp sẽ được hưởng trên toàn cõi Bắc kỳ, và ở các cảng mở cửa của An Nam, tự do hoàn toàn về thân thể và tài sản. Tại Bắc kỳ và giới hạn các cảng mở cửa của An Nam, họ có quyền được tự do cư trú và sở hữu. Những ngoại kiều nào mà có yêu cầu được hưởng sự bảo hộ thường xuyên hoặc tạm thời của Pháp cũng sẽ được quyền như vậy…

322Điều 22:Nước Pháp sẽ duy trì bao lâu xét thấy cần thiết những bót quân sự dọc sông Hồng nhằm bảo đảm sự đi lại tự do trên sông. Nó cũng có thể dựng thêm những công sự lâu dài ở bất cứ nơi nào xét thấy có ích.

Điều 23:Nước Pháp cam kết từ đây sẽ bảo đảm sự hoàn toànquyền vẹn về lãnh thổ của đất nước Đức vua, sẽ bảo vệ Đức vua chống lại mọi cuộc tiến công từ bên ngoài và mọi cuộc nổi loạn từ bên trong và sẽ ủng hộ những yêu sách chính đáng của Đức vua đối với nước ngoài. Nước Pháp sẽ đảm nhiệm lấy một mình việc đánh đuổi những băng cướp mang tên“Quân Cờ đen”và bằng phương tiện riêng của mình bảo đảm sự an ninh và tự do buôn bán trên sông Hồng. Đức vua An Nam sẽ tiếp tục lãnh đạo như cũ công việc nội trị nước mình, trừ những điểm hạn chế quy định trong hiệp ước này.

Điều 24:Nước Pháp cũng cam kết sẽ cung cấp cho đức vua An Nam tất cả những huấn luyện viên, những nhà bác học, những sĩ quan… mà Đức vua cần.

Điều 25:Nước Pháp sẽ coi tất cả những người An Nam ở bất cứ nơi nào, trong nước hay ngoài nước đều thật sự là những người được bảo hộ của nước Pháp.

Điều 26:Những nợ nần hiện nay của An Nam đối với nước Pháp coi như được thanh toán xong với sự nhượng tỉnh Bình Thuận.

Điều 27:(Phân phối lợi nhuận và thuế hải quan của vương quốc, về triều đình Huế và thuế hải quan của Bắc kỳ, đồng bạc [đô la] Mexique và những tiền mặt bằng bạc của xứ Nam kỳ thuộc Pháp sẽ có tỷ giá bắt buộc trên toàn lãnh thổ vương quốc [An Nam] song song với những loại tiền tệ quốc gia An Nam.)

Bản hiệp ước này sẽ trình lên Chủ tịch nước Cộng hòa Pháp và Quốc vương An Nam phê chuẩn và những sự phê chuẩn sẽ được trao đổi nhau càng sớm càng hay. Nước Pháp và nước An Nam lúc đó sẽ cử các đại diện toàn quyền của mình sẽ họp ở Huế…

…Các đại diện toàn quyền sẽ xem xét, trong một cuộc họp bàn với nhau, về chế độ buôn bán nào có lợi nhất cho cả hai bên cũng như về quy định hệ thống hải quan, về những vấn đề liên quan đến những độc quyền ở Bắc kỳ, việc nhượng các mỏ, cước vận chuyển đường thủy, ruộng muối và những kỹ nghệ nào đó nói chung.

Làm tại Huế, sứ quán Pháp, ngày 25 tháng 8 năm 1883 (ngày23 tháng Bảy Âm lịch).

HIỆP ƯỚC PATENÔTRE NGÀY 6 THÁNG 6 NĂM 1884

Chánh phủ nước Cộng hòa Pháp và chánh phủ của Đức vua An Nam, muốn giữ cho không còn bao giờ tái diễn những chuyện phức tạp khó khăn như vừa mới xảy ra, và với nguyện vọng của mình, đã quyết định ký một bản hiệp ước hướng về mục đích nói trên và đã cử những đại diện toàn quyền của mình như sau:

Chủ tịch nước Cộng hòa Pháp: Ông Jules Patenôtre, đặc phái viên và đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa Pháp tại Bắc Kinh

Và Đức vua An Nam: ông Nguyễn Văn Tường, đệ nhất phụ chánh đại thần, Lại bộ Thượng thư; Phạm Thận Duật, Hộ bộ Thượng thư và Tôn Thất Phán, phụ trách ngoại giao, quyền Công bộ Thượng thư.

Những vị này sau khi đã trao đổi ủy nhiệm thư, đúng phép tắc lễ nghi, đã thỏa thuận với nhau về những điều khoản sau đây:

Điều 1:Nước An Nam thừa nhận và chấp thuận nền bảo hộ của nước Pháp.

Nước Pháp sẽ đại diện cho nước An Nam trên mọi quan hệ ngoại giao.

Những người dân An Nam nằm ở nước ngoài đều đặt dưới quyền bảo hộ của nước Pháp.

Điều 2:Một lực lượng quân sự Pháp sẽ chiếm đóng Thuận An một cách thường xuyên. Mọi đồn lũy của nó và mọi công trình quân sự của con sông Huế (sông Hương) sẽ bị triệt bỏ.

Điều 3:Các quan chức An Nam từ biên giới xứ Nam kỳ cho đến biên giới tỉnh Ninh Bình tiếp tục nắm quyền cai trị các tỉnh nằm giữa hai đường giới hạn đó, trừ các vấn đề hải quan, công chánh và nói chung những công sở đòi hỏi phải có sự chỉ đạo thống nhất hoặc phải sử dụng các kỹ sư hoặc nhân viên người Âu châu.

Điều 4:Trong những giới hạn đã chỉ rõ trên đây, chánh phủ An Nam sẽ tuyên bố mở cửa cho việc buôn bán của mọi nước, ngoài cảng Quy Nhơn ra, là các cảng Đà Nẵng và Xuân Đài.

Những cảng khác có thể được mở cửa thêm trong tương lai, sau khi đã có một sự thỏa thuận trước giữa hai bên. Chánh phủ Pháp sẽ đặt tại đó những nhân viên dưới quyền của viên công sứ Pháp tại Huế.

Điều 5:Một công sứ toàn quyền (khác với viên công sứ Huế), đại diện cho chánh phủ Pháp, sẽ chủ trì những quan hệ ngoại giao của nước An Nam và phụ trách điều hành công việc thường ngày của bộ máy bảo hộ mà không nhúng tay vào công việc hành chánh địa phương của các tỉnh nằm trong những giới hạn quy định trong điều 3. Viên công sứ toàn quyền sẽ ở trong nội thành Huế với một đội quân tùy tùng. Viên công sứ toàn quyền sẽ có quyền lợi kiến cá nhân và không chính thức với Đức vua An Nam (sau này gọi là Khâm sứ Trung kỳ).

Điều 6:Tại Bắc kỳ, những công sứ hoặc phó sứ sẽ được chánh phủ Cộng hòa đặt tại những tỉnh lỵ nào mà xét thấy sự có mặt của họ sẽ bổ ích. Họ sẽ được đặt dưới quyền của viên công sứ toàn quyền. Họ sẽ đóng trong một thành và trong mọi trường hợp, ngay trong phạm vi dành cho các quan; nếu cần, họ sẽ được cấp một đội quân tùy tùng Pháp hoặc An Nam.

Điều 7:Các công sứ sẽ tránh không tham dự vào các công việc hành chánh nội bộ các tỉnh. Các quan chức An Nam mọi ngạch sẽ tiếp tục cai trị và điều hành công việc dưới sự kiểm soát của các viên công sứ; nhưng khi có yêu cầu của các nhà chức trách Pháp thì họ sẽ bị cách chức,

Điều 8:Các công chức và nhân viên người Pháp ở mọi ngạch chỉđược liên hệ với các quan chức An Nam qua trung gian các công sứ.

Điều 9:Một đường dây điện tín sẽ được bắc từ Sài Gòn ra Hà Nội và khai thác bởi những nhân viên người Pháp. Một phần các lệ phí thu được sẽ chuyển cho chánh phủ An Nam; đáp lại, chánh phủ An Nam sẽ cấp cho những đất đai cần thiết để xây dựng các nhà ga.

Điều 10:Tại Trung kỳ (An Nam) cũng như Bắc kỳ, tất cả những người nước ngoài thuộc bất cứ quốc tịch nào cũng đều đặt dưới quyền tài phán của người Pháp

Các nhà chức trách Pháp sẽ quyết định, căn cứ trên những tranhh chấp, bất cứ là loại nào, sẽ xảy ra giữa người An Nam và người nước ngoài cũng như giữa nước ngoài với nhau.

Điều 11:Tại Trung kỳ, các quan bố chánh sẽ thu thuế cũ dưới sự kiểm soát của các quan chức Pháp, cho triều đình Huế

Tại Bắc kỳ, các công sứ với sự cộng tác của các quan bố chánh, sẽ tập trung cũng một công việc thếu ấy, và họ sẽ kiểm soát cả hai mặt thu và chi. Một tiểu ban gồm công chức Pháp và Nam sẽ ấn định những số tiền dành cho các ngành hành chánh sự nghiệp khác nhau và cho các công trình công cộng. Phần còn lại sẽ nộp vào ngân khố của triều đình Huế.

Điều 12:Trên toàn cõi đất nước, công tác thuế quan được tổ chức lại sẽ hoàn toàn giao phó cho các nhà cai trị Pháp. Chỉ có thuế quan cửa biển và cửa khẩu biên giới đặt bất cứ nơi nào cảm thấy cần. Sẽ không chấp nhận bất cứ một khiếu nại nào liên quan đến những biện pháp mà các nhà chức trách quân sự đã thi hành về mặt thuế quan.

Các luật lệ và quy chế liên đến những thuế gián tiếp, đến chế độ bảng giá thuế quan và chế độ y tế của Nam kỳ sẽ được áp dụng cho cả lãnh thổ Trung kỳ và Bắc kỳ.

Điều 13:Các công dân hay dân bảo hộ của nước Pháp đều có thể đi lại tự do, buôn bán, tạo sự mua bán và sử dụng tùy ý những động sản và bất động sản... trên toàn cõi Bắc kỳ và trong các cảng mở cửa của Trung kỳ. Đức vua An Nam xác nhận bằng văn bản những camkết đã được quy định bởi Hiệp ước 15/3/1874 vì quyền lợi của các giáo sĩ và giáo dân.

Điều 14:Những người muốn đi du lịch đó đây trong nội địa nước An Nam chỉ có thể được cấp giấy phéo qua sự trung gian của khâm sứ tại Huế hoặc của chánh phủ Nam kỳ. Các nhà đương cục đó sẽ cấp giấy phép thông hành cho họ, giấy thông hành phải được trình với chánh phủ Việt Nam để được đóng dấu thị thực.

Điều 15:Nước Pháp cam kết từ đây sẽ bảo đảm sự nguyên vẹn lãnh thổ của Đức vua An Nam, bảo vệ Đức vua chống lại những cuộc tấn công từ bên ngoài và những vụ nổi loạn bên trong.

Hướng vào mục đích đó, các nhà chức trách Pháp có thể chiếm đóng quân sự trên lãnh thổ Trung kỳ và Bắc kỳ những đại điểm xét thấy cần thiết cho sự thực thi chế độ bảo hộ.

Điều 16:Đức vua An Nam sẽ tiếp tục lãnh đạo công cuộc nội trị của đất nước như cũ, trừ những hạn chế quy định trong bản hiệp ước này.

Điều 17:Những món nợ hiện nay An Nam còn nợ Pháp sẽ được giải quyết bằng những đợt thanh toán theo hình thức cụ thể sẽ được quy định sau. Đức vua An Nam sẽ không được ký kết một sự vay mượn nào của nước ngoài nếu không có phép của chánh phủ Pháp.

Điều 18:Những cuộc hội nghị sau này sẽ ấn định giới hạn của các cảng mở cửa và những khu đất nhượng cho nước Pháp trong những cảng này; việc xây dựng các hải đăng trên bờ biển Trung kỳ và Bắc kỳ; chế độ và việc khai thác mỏ; chế độ tiền tệ; phần tỷ lệ dành cho chánh phủ An Nam trên tổng số thu nhập về quan thuế, về các ty; về các phí điện tín và về những khoản thu nhập khác không nói đến trong điều II của hiệp ước này.

Hiệp ước này sẽ đệ trình lên Chủ tịch nước Cộng hòa Pháp và Quốc vương An Nam phê chuẩn và việc trao đổi phê chuẩn sẽ được tiến hành càng sớm càng hay.

Điều 19:Hiệp ước này sẽ thay thế cho các Hiệp ước ngày 15/3, 31/8 và 23/11/1864.

Trường hợp có tranh chấp thì chỉ văn bản bằng tiếng Pháp là có giá trị thực tế.

Để làm tin, các đại diện toàn quyền hai bên đã ký và đóng dấu của mình vào bản hiệp ước này,

Làm tại Huế thành hai bản ngày 6/6/1884.

Patenôtre

Nguyễn Văn Tường

Phạm Thận Duật

Tôn Thất Phán

THỎA ƯỚC THIÊN TÂN NGÀY 11 THÁNG NĂM NĂM 1884

Chánh phủ nước Cộng hòa Pháp và Hoàng đế nước Trung Hoa muốn bằng một thỏa ước sơ bộ mà các điều khoản sẽ dùng làm cơ sở cho một hiệp ước vĩnh viễn, chấm dứt tình trạng khủng hoảng đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền an ninh chung và tiến trình chung của công việc, khôi phục không chậm trễ những mối bang giao láng giềng và hữu nghị cần phải tồn tại giữa hai dân tộc, đã chỉ định các đại diện toàn quyền của mình như sau:

Hoàng đế Trung Hoa: Lý Hồng Chương, đại giám hộ của Hoàng Thái tử, đệ nhất Quốc vụ Khanh, phó vương Tchili, quý tộc thế truyền hạng nhất, hạng thứ ba...

Chánh phủ nước Cộng hòa Pháp: ông Ernest Francois Fournier, thiếu tá hải quân.

Các đại diện toàn quyền, sau khi đã trao đổi ủy nhiệm thư được xác nhận là hợp lệ, đã thảo thuận với nhau những điều khoản dưới đây:

Điều 1:Nước Pháp cam kết tôn trọng và bảo vệ chống lại một cuộc tấn công của bất cứ một nước nào và trong mọi trường hợp, những biên giới phía Nam của Trung Hoa giáp với Bắc kỳ.

Điều 2:Thiên Triều, yên lòng trước những điều bảo đảm thành văn và nặng tình nghĩa láng giềng mà nước Pháp đã phát triển liên quan Trung Hoa phía Nam, cam kết:

Rút ngay tức khắc về biên giới tất cả các đội quân Trung Quốc đồn trú tại Bắc kỳ. Trong hiện tại cũng như trong tương lai, tôn trọng các hiệp ước được ký kết hoặc sẽ ký kết giữa nước Pháp và triều đình Huế.

Điều 3:Đền ơn lại thái độ hòa hiếu của chánh phủ Thiên Triều và để chúc mừng sự khôn ngoan chính trị của ngày mà Lý Hồng Chương, người đàm phán hiệp ước này, nước Pháp từ bỏ ý định

đòi hỏi ở Trung Quốc một khoản chiến phí.

Đáp lại, Trung Quốc cam kết chấp nhận, trên toàn bộ biên giới phía Nam của mình, việc buôn bán trao đổi hàng hóa giữa nước Pháp và nước An Nam một bên và Trung Quốc một bên, theo thể lệ sẽ được quy định trong một hiệp ước thương mại và theo những biểu giá sẽ thỏa thuận sau, với tinh thần hòa hiểu nhất về phái những người đàm phán Trung Quốc và trong những điều kiện thuận lợi nhất cho việc buôn bán của nước Pháp.

Điều 4:Chánh phủ Pháp cam kết sẽ không dùng một lời lẽ nào có tính chất xúc phạm đến uy tín của Thiên Triều trong dự thảo hiệp ước vĩnh viễn mà nước Pháp sắp sửa ký kết với An Nam, hiệp ước này sẽ bãi bỏ những hiệp ước đã ký kết trước đây liên quan đến Bắc kỳ.

Điều 5:Ngay từ khi bản thỏa ước này được ký, hai chánh phủ sẽ cử các đại diện toàn quyền của mình, họp với nhau trong thời gian ba tháng để dự thảo một hiệp ước chính thức vĩnh viễn trên cơ sở những điều khoản trên đây.

Phù hợp với tập quán ngoại giao, văn bản bằng tiếng Pháp sẽ có giá trị.

Làm tại Thiên Tân, ngày 11 tháng Năm năm 1884, tức ngày 17 tháng Tư Âm lịch

Quang Thiệu năm thứ 10, thành bốn bản… trên đó các đại sứ toàn quyền mỗi bên đã ký và đóng dấu vũ khí của mình vào…

CHỈ DỤ VỀ VIỆC THIẾT LẬP NHỮNG KHU NHƯỢNG ĐỊA CỦA PHÁP TRÊN LÃNH THỔ HÀ NỘI, HẢI PHÒNG VÀ ĐÀ NẴNG

Ngày 26 tháng Tám, Đồng Khánh năm thứ ba (01/10/1888).

Chiếu theo điều 18 Hiệp ước 6/6/1884 quyết định rằng biên giới các cảng mở cửa và những đất nhượng địa của Pháp tại An Nam và Bắc kỳ sẽ được quy định trong những cuộc họp về sau.

Theo đề nghị của Viện Cơ mật và sau khi thỏa thuận với quan toàn quyền Đông Dương.

Trẫm ra sắc lệnh:

Điều 1:Lãnh thổ các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng sẽ được thiết lập thành nhượng địa của Pháp và sang tay cho chánh phủ Pháp với quyền sở hữu trọn vẹn. Chánh phủ An Nam từ bỏ mọi quyền hành của mình đối với những lãnh thổ nói trên.

Điều 2:Những quyền đã giành được trước đây tuyệt đối được giữ nguyên. Những quyền đó sẽ được giải quyết do toàn quyền Đông Pháp căn cứ trên những quyền hạn mà Trẫm đã ủy nhiệm đặc biệt, vì mục đích này trong một chỉ dụ của Trẫm cùng ký trong một ngày; chỉ dụ đó quy định vĩnh viễn quyền sở hữu của người Pháp trên đất Bắc kỳ và An Nam.

Điều 3:Các lãnh thổ đó sẽ được giới hạn đúng như những bản vẽ kèm theo; việc cắm mốc đường chu vi của những nhượng địa ấy sẽ do các phái viên của quan toàn quyền Đông Pháp và quan Kinh lược [Bắckỳ] những biên bản lập nên sau công việc cắm mốc và chứa đựng bản miêu tả chính xác những mảnh đất nhượng này cùng với các giới hạn của chúng sẽ được cất giữ trong kho lưu trữ của vương quốc Trẫm và của phủ toàn quyền.

Đồng Khánh

Chỉ dụ này đã được thông qua và có hiệu lực

Huế, ngày 3/10/1888

Toàn quyền Đông Dương

Richaud

CHỈ DỤ BAN CHO CÁC CÔNG DÂN VÀ CÁC DÂN BẢO HỘ PHÁP ĐƯỢC QUYỀN SỞ HỮU Ở AN NAM VÀ BẮC KỲ

Ngày 20 tháng Tám Đồng Khánh năm thứ ba (01/10/1888)

Theo đề nghị của Viện Cơ mật,

Chiếu theo Điều 13 của Hiệp ước 6/6/1884 quy định rằng những công dân và dân bảo hộ Pháp có thể mua sắm tài sản và sử dụng nó trên toàn lãnh thổ Bắc kỳ và các cảng mở cửa của Trung Kỳ.

Với mong muốn mở rộng quyền sở hữu đó, Trẫm quyết định:

Điều 1:Các công dân và dân bảo hộ Pháp mà tạo dựng được tài sản trên lãnh thổ Bắc kỳ và tại các cảng mở cửa của Trung kỳ thì chỉ riêng bằng sự tạo dựng hợp pháp đó là quyền sở hữu hoàn toàn về những tài sản tạo dựng được, trong những điều kiện đã quy định trong pháp luật cả nước Pháp. Ngoài ra, những tài sản tạo được căn cứ trên chỉ dụ này sẽ phải tuân thủ những quy tắc đặc biệt mà chắc chắn quan toàn quyền Đông Dương được sự ủy nhiệm mọi quyền hành của Trẫm sẽ vạch ra.

Điều 2:Những công dân và dân bảo hộ Pháp đã tạo được, trước khi có chỉ dụ này, những tài sản dưới chế độ luật pháp An Nam, để những tài sản đó được hưởng quyền lợi theo pháp luật của nước Pháp thì phải tuân thủ những điều quy định do quan toàn quyền Đông Dương, được Trẫm ủy nhiệm đặc biệt về việc này mọi quyền hành mà luật pháp và tập quán vương quốc trao cho Trẫm đối với những tài sản này, đặc biệt về vấn đề trưng dụng.

Điều 3:Ngoài ra, cũng qua chỉ dụ này, Trẫm thừa nhận cho các công dân và dân bảo hộ của nước Pháp được quyền tạo ruộng đất tại An Nam, nhưng Trẫm tự dành cho mình cái quyền cho phép tại những khoảnh đất ấy theo điều kiện pháp luật An Nam.

Đồng Khánh

Chỉ dụ này đã được thông qua và có hiệu lực thi hành.

Huế, ngày 3 tháng Mười năm 1888

Toàn quyền Đông Dương

Richaud

VĨ THANH

Cuộc xâm lược của Pháp, đối với Việt Nam là một tai họa lớn nhưng cũng là một sự phát hiện vô giá, một cơ hội mở đầu cho một trong những đổi thay đột ngột và may mắn làm cho các dân tộc đổi dạng thay hình.

Trong suốt con đường tồn tại của mình, với tư cách là một dân tộc có ý thức về mình, nước Việt Nam không ngừng tập trung nghị lực và lo lắng của mình vào vấn đề cuộc sống còn của mình, cuộc sống còn này bấp bênh và bi thảm, nhân dân Việt Nam yêu nó bằng một tình yêu dè dặt, nghi ngờ.

Cuộc đấu tranh thường xuyên cho cuộc sống ấy đặt tinh thần dân tộc của người Việt Nam luôn luôn vào tình thế cảnh giác. Tất cả đều được đánh giá dưới góc độ tinh thần dân tộc và lợi ích dân tộc. Cũng như sự tôn trọng cổ truyền đối với tư tưởng dân chủ trước ngày thực dân Pháp xâm lược, sự nghi ngờ của người Việt Nam đối với đạo Gia-tô, từ ngày tiếp xúc với nước Pháp, được giải thích cái ý chí của người Việt Nam muốn sống hoặc muốn tồn tại.

Việc mất độc lập dân tộc của Việt Nam và cuộc xâm chiếm của thực dân Pháp là một bài học cho người Việt Nam.

Một chế độ chuyên chế mà không dựa vào nhân dân, không tôn trọng nhân dân như Mạnh Tử [372-289 TCN] đã dạy chúng ta thì không thể nào chống lại đối với một cuộc xâm lăng của ngoại bang.

Cũng nằm trong một trường hợp, cũng trong một thời điểm lịch sử của mình mà Nhựt Bổn và Việt Nam đã trải qua, mỗi nước một số phận khác nhau.

Năm 1853, dưới sự chỉ huy của Đô đốc Perry, hạm đội Mỹ oanh tạc vịnh Tokyo để buộc Nhật mở cửa cho nước ngoài vào buôn bán. Cùng một lúc, Nhựt Bổn dưới áp lực phải nhượng bộ những yêu sách của Mỹ, để đợi thời thì dòng họ Shogun Tokugawa cũng nhượng quyền bính, vì lợi ích đất nước, lại cho hoàng đế Nhựt Bổn. Và chính nhờ vậy, nhờ sự đồng tâm nhất trí giữa những

người lãnh đạo và nhân dân ấy mà Hoàng đế Meiji (Minh Trị) đã có thể thực hiện công cuộc hiện đại hóa đất nước mình và sau gần bốn mươi năm cải cách [1868-1912] kéo ngọn cờ Nhựt Bổn lên thành một cường quốc hiện đại và hùng mạnh.

Cùng với những lý do kinh tế và chính trị như người Mỹ tháng 9/1858, hạm đội Pháp - Tây Ban Nha, dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Rigault de Genouilly, bắn phá vùng Đà Nẵng, mở đầu một cuộc xâm lược Việt Nam và công cuộc thực dân hóa của Pháp.

Đáng lẽ phải dựa vào nhân dân để chống lại xâm lược của ngoại bang, vua Tự Đức đã bỏ mặc dân đương đầu với kẻ thù.

Bị đặt một mình trước những vũ khí có sức phá hoại mạnh của Pháp, nhân dân Việt Nam chỉ còn một cách là chết để bảo vệ Tổ quốc và tự do. Họ đã kháng chiến với một nghị lực tuyệt vời, xứng đáng với quá khứ của họ. Họ đã đương đầu, không hề nao núng với cái chết với một tinh thần bình tỉnh.

Trừ vua Hàm Nghi, vua Thành Thái, và Duy Tân đã anh dũng chống lại sự chiếm đóng nước mình của Pháp và bị Pháp truất ngôi, lưu đày, buộc phải sống cuộc đời lưu vong nơi đất khách quê người tại Algerie, đảo Réunion, mà dân tộc Việt Nam tỏ lòng biết ơn trước sự dũng cảm và hy sinh này, một phần lớn các vua chịu trách nhiệm về sự suy tàn và sụp đổ của giang sơn đất nước. Họ phải mang cái nhục này trước lịch sử. Nhân dân Việt Nam không đáng có những ông vua như vậy. Họ xứng đáng được lãnh đạo tốt hơn.

Vì đã phải chịu ảnh hưởng quá xấu xa của nền văn minh phongkiến Trung Quốc, các vua và các quan của triều đình Huế đã bỏ mất cơ hội chấn hưng đất nước như Nhựt Bổn và làm cho đất nước bị mất nền độc lập quốc gia.

Người Việt Nam, ai ai cũng muốn nước mình được tự do, hùng cường và hạnh phúc.

Quá khứ của đất nước này, người dân Việt, giàu hay nghèo, già hay trẻ đều biết đất nước mình đã sống một ngàn năm độc lập dưới một chế độ quân chủ yêu nước, một quốc gia có tổ chức, hùng mạnh, có đủ sức – luôn cả đối với Trung Quốc – gìn giữ độc lập cho mình.

Họ nhận thức họ là một dân tộc đầy nhựa sống và đảm đang. Họ cũng nhận thức mình có một nền văn minh – ngoài ra phương diện kỹ thuật – không thua kém gì văn minh phương Tây. Và trên

quá khứ đầy đau thương nhọc nhằn mà cũng là một quá khứ hãnh diện và tự do, người dân Việt ấp ủ một nhớ nhung âm thầm, trong đó, xuất hiện hình ảnh một đất nước Việt Nam ngày mai đầy hứa hẹn.

Nguyễn Xuân Thọ

Saint Raphael (Pháp), 02/02/1994

LỜI BẠT

Về cuốn sách Bước mở đầu của sự thiết lậphệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam (1858 – 1897)

Đây là một công trình lịch sử có độ xác thực cao vì sử dụng những tư liệu gốc từ kho tư liệu của Bộ Ngoại giao Pháp, Bộ Ngoại vụ Tây Ban Nha, Bộ Hải quân, Bộ Thuộc địa Pháp và những nguồn sử liệu khác, cùng với tư liệu riêng của tác giả về một số nhân vật lịch sử. Cuốn sách được bắt đầu và phát triển rộng hơn, sâu sắc hơn từ luận án Tiến sĩ của chính tác giả, do đó cuốn sách có giá trị khoa học cao từ việc sưu tầm, hệ thống, đối sánh các nguồn tư liệu để "phục dựng" khá toàn diện lịch sử nước Việt Nam giai đoạn quan trọng trong 40 năm nửa sau thế kỷ XIX.

Chỉ khoảng 40 năm nhưng với kho tư liệu vô cùng phong phú và đa dạng, cuốn sách gần 600 trang đã dẫn dắt người đọc đi theo những sự kiện lịch sử một cách logic, cho biết thêm nhiều "góc khuất" của những sự kiện, quá trình diễn biến, kể cả về tính cách và hành xử của những nhân vật lịch sử quan trọng. Cách diễn giải của tác giả rất dễ hiểu, hấp dẫn, lôi cuốn do trình bày sử liệu một cách khách quan, những nhận xét dựa trên cơ sở dữ liệu trong mối liên kết chặt chẽ với nhau.

Có thể hình dung cuốn sách là "một cái cây cổ thụ" - xã hội Việt

Nam nửa sau thế kỷ XIX, trong đó "thân cây" chính là những hiệp ước giữa Việt Nam và Pháp từ Hiệp ước Versailles 1787 đến Hiệp ước Patenôtre, từng bước xóa bỏ nền độc lập tự chủ của Việt Nam, đồng thời cũng từng bước thiết lập chính quyền đô hộ của Pháp. Những "cành cây" chính một phía là mối quan hệ giữa Pháp với các nước Tây Ban Nha, Đức, Trung Quốc; giữa chính phủ Pháp với chính quyền của Pháp ở Việt Nam, giữa chính phủ Pháp với các giáo sĩ, giữa những người Pháp trực tiếp "quản lý" Việt Nam với các giáo sĩ và giáo dân ở đây... Phía khác là quan hệ giữa vua và những đại thần trong triều đình nhà Nguyễn, giữa các đại thần với nhau, giữa triều đình với nhân dân ba miền Nam - Trung - Bắc... Từ đó biểu hiện thành những "nhánh phụ" là nguyên nhân xa gần của những sự biến trong nội bộ triều chính, hành xử và của những nhân vật lịch sử nhà Nguyễn dẫn đến việc mất nước, vai trò của nhân dân, rồi vai trò, tính cách và hành xử của những quan lại người Pháp trong bộ máy cai trị... Tất cả hiện lên khá rõ ràng với trách nhiệm của từng người cụ thể trong từng sự kiện, và cái kết cho số phận của họ như một tất yếu của nhân vật lịch sử nhưng ta cũng hiểu được từ góc độ một "con người" của xã hội đó. Tập hợp số phận bi kịch của những nhận vật lịch sử Việt Nam chính là bi kịch của đất nước Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

Nhưng cuốn sách cũng phản ánh một phần "gốc rễ" của tình hình xã hội Việt Nam thế kỷ XIX: Ít nhất là từ thời kỳ Đàng Trong và Đàng Ngoài (thế kỷ XVII) đã để lại nhiều "di chứng" trong tâm thức lịch sử - văn hóa Việt Nam, bên cạnh việc mở rộng đất đai về phương Nam và quá trình hình thành chính quyền các Chúa

Nguyễn rồi thiết lập Triều Nguyễn..

Một số vấn đề như:

- Trách nhiệm của vua Tự Đức và những đại thần trong Hiệp ước Sài Gòn 1862.
- Vai trò của những giáo sĩ Pháp không phải là "nạn nhân" của triều đình Nguyễn mà họ là một trong những tác nhân quan trọng trong quá trình Pháp xâm lược Việt Nam.
- Mối quan hệ triều đình nhà Nguyễn với Bắc kỳ bộc lộ khi Pháp xâm lược (phản ánh nguy cơ tiềm ẩn một sự chia rẽ sâu sắc Nam/Bắc vì có căn nguyên từ giai đoạn trước đó và trực tiếp là việc miền Bắc/ Thăng Long không còn là trung tâm của đất nước)
- Những dẫn chứng lịch sử về mối quan hệ phức tạp "hai mặt" giữa Việt Nam và Trung Quốc, Việt Nam và Pháp qua các sự kiện "quân Cờ đen", mối liên hệ giao thương với vùng Lưỡng Quảng, Vân Nam, Hiệp ước Thiên Tân 1884…
- Cho biết về vai trò của Tây Ban Nha, Đức trong cuộc chiến Pháp xâm lược Việt Nam, qua đó cho thấy vị thế Việt Nam là nước nhỏ luôn bị các nước lớn chi phối, nhất là trong những thời điểm ngặt nghèo liên quan đến nền độc lập của Việt Nam.
- Khi triều đình quyết tâm kháng chiến chống ngoại xâm thì đó là cơ hội đoàn kết và huy động được nhân dân, dù trước đó có những bất đồng thậm chí nguy cơ chia rẽ, cát cứ.

Là những bài học lịch sử sâu sắc, cụ thể, rõ ràng mà cuốn sách này,

một lần nữa mang lại cho người đọc.

Ngoài ra cuốn sách có những chú thích, trích dẫn cũng rất chi tiết, công phu, phụ lục đầy đủ những văn bản gốc quan trọng cũng làm tăng giá trị khoa học của cuốn sách. Tuy nhiên những nhà nghiên cứu chắc sẽ hơi tiếc khi không có Thư mục tài liệu tham khảo, tài liệu chú dẫn.

Việc xuất bản cuốn sách này là rất cần thiết, và tôi tin bạn đọc sẽ đọc nó với sự thích thú, không chỉ vì thông tin lịch sử mà nó mang lại, mà còn vì nó rất lôi cuốn người đọc qua cách viết, giọng văn. Cách trình bày sự kiện gần gũi với kiểu "biên niên, thực lục" truyền thống ở độ chính xác nhưng từng câu chữ và cách đặt mỗi sự kiện trong bối cảnh xã hội rộng hơn thì mang phong cách của sử học hiện đại, là của lịch sử xã hội chứ không chỉ lịch sử của triều chính.

Sài Gòn 21/11/2015

Tiến sĩ Nguyễn Thị Hậu

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN - GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời,nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản cáctài liệu, thư tịch cổ có giá trị...Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Sách đã xuất bản:

1. Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) -Nhất Tâm
2. Giai thoại và sấm ký Trạng Trình -Phạm Đan Quế
3. Gia Định Tổng trấn Tả quân Lê Văn Duyệt-Ngô Tất Tố
4. Hải ngoại kỷ sự-Thích Đại Sán
5. Đông Kinh Nghĩa Thục -GS Chương Thâu
6. Nam Bộ với triều Nguyễn và Huế xưa-Nguyễn Đắc Xuân
7. Bắc cung hoàng hậu Lê Ngọc Hân thời ở Huế- Nguyễn Đắc Xuân
8. Vua bà Triệu Ẩu- Nguyễn Tử Siêu
9. Ngô Vương Quyền- Trần Thanh Mại
10. Việt Nam anh kiệt- Phạm Minh Kiên
11. Bánh xe khứ quốc- Phan Trần Chúc
12. Việt Nam Lê Thái Tổ- Nguyễn Chánh Sắt

Chú thích

1. Người Pháp gọi là Cochinchine.

2. Dân tộc Nhựt Bổn (hiện nay gọi là Nhật Bản) hình thành do sự hội nhập của hai đợt xâm lược liên tiếp. Những người xâm lược đợt đầu, từ Mông Cổ đến, qua đường Triều Tiên, những người xâm lược đợt hai nguồn gốc từ Việt Nam, hoặc miền Nam Trung Quốc, đổ bộ vào các bờ biển phía nam của quần đảo Nhựt Bổn, theo hải lưu Kuroshivo. Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, các thị tộc này, thường thường đặt dưới quyền của những vị "nữ hoàng", được sách sử ký Trung Quốc, đời Tây Hán (thế kỷ I-II), gán cho đủ thứ quyền năng thần thông, đã chiếm miền Nam của hòn đảo lớn nhứt, và ở đó đã xuất hiện một chánh quyền trung ương, trên đồng bằng Yamato (về sau là tên của đất nước mới này). Thuyết này, một thời gian dài, bị phán quyết là tà giáo, vì nó nói ngược lại sang thế luận Thần đạo (Shinto) và nguồn gốc thần thánh của người Nhựt Bổn, hiện nay, được xác nhận thêm bởi những cuộc khai quật khảo cổ, theo đuổi từ khi đệ nhị thế chiến kết thúc, ở hải đảo Kyushu và Honshu.("Voyage vers le Japon des Ainous", "Le Monde Aujourd'hui", 9-10/9/1984)

3.Hai thuật ngữ "monde" và "univers" chỉ thế giới về mặt địa lý và thế giới về mặt kinhtế...

4. Raymond Cartier,"Paris Match", số 322, ngày 28/5 – 4/6/1955.

5. Tác phẩm dành cho khách đến xem cuộc triển lãm về thuộc địa năm 1931.

6. Đông Dương: tiếng Pháp là Indochine, nguyên nghĩa là Ấn Độ Trung Quốc. Indochine là từ do nhà địa lý học Conrad Malt-brun (sinh ở Đan Mạch năm 1775, là người sáng lập Hội Địa lý, năm 1821) tạo thành.

7. G. Clappier,"Le Tonkin d'aujourd'hui", báo "Bosphore e1gyptien", 1885.

8. Năm Điều lộ I (679), dưới đời nhà Đường, người Trung Quốc đổi "Giao Châu Đô đốc phủ" thành "An Nam đô hộ phủ".

9. Vasco de Gama: sinh năm 1460 (?) tại Bồ Đào Nha và mất năm 1524 tại Ấn Độ. Ông được xem là nhà thám hiểm, nhà hàng hải thành công nhất châu Âu của Kỷ nguyên Khám phá (BT)

10.Công ty Ấn Độ: thành lập dưới thời Nhiếp chính do John Law, do động cơ tài chính thúc đẩy hơn là động cơ thuộc địa.

11. Thực ra ba anh em Nhạc, Lữ, Huệ là dòng dõi Hồ và có chung một ông tổ với Hồ Quý Ly (1400-1407), người dưới thời Trần đã tiến hành một cuộc Cách mạng dân tộc.

Tổ tiên các anh em Tây Sơn, Hồ Hưng Dật, gốc ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Hồ Hưng Dật di cư sang Việt Nam từ thời kỳ Ngũ Đế (907-960) Trung Quốc và định cư trước tiên ở vùng Nghệ An, làng Bảo Đợt, huyện Quỳnh Lưu, rồi dời ra Thanh Hóa.

Trong công cuộc "Nam tiến" do các chúa Nguyễn tổ chức hồi thế kỷ XVI, ba anh em định cư tại ấp Tây Sơn (nên gọi là anh em Tây Sơn), làng Cửu An, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Cha của họ là Hồ Phi Phúc.

Theo"Việt Nam sử lược"(Trần Trọng Kim), ba anh em đã chọn họ Nguyễn là họ đằng mẹ để cuộc khởi nghĩa của họ dễ tranh thủ được cảm tình của người miền Nam, vì miền Nam là lãnh thổ chúa Nguyễn.

12. Trước khi người Pháp tới, Sài Gòn (vật cống miền Tây) chỉ riêng thành phố những người khách (Trung Quốc). Những người khách này gọi nó là Tài-Ngồn hoặc Tề-Ngồn (Đề Ngạn). Hiện chính là thành phố Chợ Lớn khoảng 6 km.

13. Nguyễn Phước Dương và Nguyễn Phước Thuần đã bị Nguyễn Huệ giết tháng 10/1777 (Đinh Dậu) tại chùa Kim Chuông. Chùa này ở Sài Gòn, đường Cống Quỳnh (1974), trong khung trại lính O-Ma cũ (dưới thời Pháp chiếm đóng).

14. Theo"Quốc Sử quán triều Nguyễn"(lịch sử biên niên gia đình họ Nguyễn) ông thủy tổ gia đình họ Nguyễn là Nguyễn Bặc – người giữ một chức vị quan trọng ở triều Đinh. Nhưng chỉ từ một ông tổ xa là Nguyễn Kim (sinh năm 1468) thì lịch sử gia đình họ Nguyễn mới được ghi vào trong lịch sử Việt Nam. Từ Nguyễn Bặc đến Nguyễn Kim có 13 đời.

Nguyễn Kim có 3 người con. Con trai thứ hai là Nguyễn Hoàng, sinh năm 1525. Nhờ có sự can thiệp của chị là Ngọc Bửu, vợ của Trịnh Kiểm, lúc này làm chức quản lý hoàng cung bên cạnh vua

Lê Anh Tôn, mà Nguyễn Hoàng được bổ nhiệm, năm 1558, làm Tổng trấn xứ Thanh Hóa. Năm 1613, Nguyễn Hoàng chọn "Huế" (có nghĩa là hòa hợp) để đặt kinh đô. Ông mất năm 89 tuổi.

Kế vị ông là con trai thứ sáu: 4 người con đầu đã chết, người thứ năm làm quan ở đất Bắc. Người kế vị sinh năm 1563.

Khi có mang, mẹ ông cũng họ Nguyễn, một đêm chiêm bao thấy một người trao cho bà một tờ giấy viết dày đặc chữ PHƯỚC, có nghĩa là Hạnh phúc. Sáng thức dậy thì bà sinh con trai. Bà chọn chữ PHƯỚC đặt tên cho con, nhưng bà nghĩ rằng:"Nếu ta chọn chữ này làm tên riêng cho con ta, thì chỉ duy nhất một mình nó mang tên này trong gia đình. Nhưng nếu ta dùng chữ Phước làm tên đệm, giữa họ và tên riêng, thì một vạn con cháu ta sẽ có thể cùng dùng tên ấy; như vậy, sẽ có những một vạn 'hạnh phúc' cho dòng họ nhà ta."Chính là từ đó mà những người hoàng phái đều mang họ Nguyễn Phước.

Các con cháu của Nguyễn Hoàng:

- Nguyễn Hoàng (1558-1613);

- Chúa Sãi (Sãi Vương) Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635);

- Chúa Thượng (Thượng Vương) Nguyễn Phước Lan (1635-1648);

- Chúa Hiền (Hiền Vương) Nguyễn Phước Tần (1648-1687);

- Chúa Nghĩa (Nghĩa Vương) Nguyễn Phước Thái (1687-1691);

- Chúa Minh (Minh Vương) Nguyễn Phước Chu (1691-1725);

- Chúa Ninh (Ninh Vương) Nguyễn Phước Chú (1725-1738)

- Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765)

- Định Vương Nguyễn Phước Thuần (1765-1777)

- Gia Long Nguyễn Phước Ánh (1802-1820)

15. Gia Long, niên hiệu của Nguyễn Phước Ánh (1802-1820)

16. Nguyễn Hữu Luân, võ quan bậc 3, hạng nhất, cấm binh vệ úy; ông nội của Nguyễn Hữu Độ - nhạc phụ của Đồng Khánh và Thành Thái.

17."Hồi ký và tài liệu Á châu": quyển 19, trang 101-103. Lưu trữ

của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

18. Xem toàn văn bản Hiệp ước trong phần Phụ lục.

19. Văn bản Hiệp ước và lời tuyên bố được cất giữ tại Phòng Hiệp ước của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

20.Thư từ công văn tổng hợp của Nam kỳ: Quyển VII, trang 607 và tiếp theo. Lưu trữ quốc gia, tại Paris.

21."Triều đình Tây Ban Nha": Tập 624. Lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

22.Thư từ và công văn tổng hợp của Nam kỳ: tập VIII, trang 510-511.

23."Hồi ký và tư liệu Á châu": Quyển 21, trang 64.

24. Người Việt Nam gọi Nhà thờ Sài Gòn là "Nhà thờ Nhà nước". Nhà thờ lớn này, đối với đường Catinat, cũng tương tự như Khải hoàn Môn (Arc de Triomphe), đối với đại lộ Champs Elysées, ở Paris.

25. Đường chính Sài Gòn, đường Catinat dưới thời Pháp thuộc, đổi tên là "Tự do" từ ngày Việt Nam độc lập, ngày nay là đường Đồng Khởi.

26. Năm 1954, Ngô Đình Diệm dựng lên, cũng tại chỗ này, một tượng Đức bà Maria làm tại Rome theo đơn đặt hàng đặc biệt, ngày nay vẫn còn.

27. Chiến tranh nha phiến tại Trung Quốc (1834-1842) William Jardines, người Scotland, mệnh danh là "chuột già đầu sắt", được triều đình nhà vua Anh ban cho cái quyền "đầu độc" cả một đất nước, với cái chất mà người Trung Quốc gọi là "bùn ngoại quốc", để làm giàu cho triều đình Anh và cho Hong Kong.

Ngày 03/06/1839, Cao ủy Hoàng đế Trung Quốc là Liu Zexu ra lệnh đốt tàu giữa quảng trường công cộng, gần Quảng Đông, cả một tàu nha phiến để cảnh cáo cho những cường quốc phương Tây bán nha phiến tại Trung Quốc rằng triều đình Mãn Thanh từ đây sẽ kiên quyết buộc họ phải tôn trọng đặc biệt đạo luật buôn bán ma túy. Không cần thêm lý do nào khác, Lãnh sự Anh là Charles Elliot lập tức gửi về Luân Đôn một bản báo cáo yêu cầu chuẩn bị một cuộc can thiệp vũ trang của Anh thực sự xảy ra vào tháng 6/1840.

28.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: Quyển 27, trang 288-289.

29.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: Quyển 27, trang 339-341.

30. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid. Những tư liệu này không được phân loại nên chúng tôi không thể ghi mã số.

31. Công hàm của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Quốc vụ khanh Tây Ban Nha, đề ngày 4/12/1857.

32. Trích một công hàm đề ngày 24/11/1858 của đại sứ Tây Ban Nha tại Paris gửi Bộ trưởng Ngoại giao tại Madrid.

33. “Đông Dương - Kỷ niệm du lịch và chiến dịch (1858-1860)”, Henri de Ponchalon, Paris, 1896, trang 146.

34. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

35. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

36. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

37. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

382.“Hồi ký và tư liệu châu Á”:quyển 27, trang 475-531.

39.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 27, trang 475-531.

40. Aniceta Ramos y Charco Villasenor“Los espanoles en la expédicion de Cochinchia”, Madrid 1943.

411. Le Roi Très Catholique, tức vua Tây Ban Nha. Còn Đức vua rất kính chúa, Le Roi Très Chrétien, tức vua Pháp. Chữ Catholique chỉ mặt tổ chức, tín điều. Chữ Chrétien chỉ mặt tình cảm - Lời người dịch (LND).

421. Vợ Napoléon III - LND.

43. Công khố quốc gia, Paris, loạt BB4, tập 777.

44. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

45. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

46. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

47."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 27, từ trang 220 đến trang 225.

48."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 27, từ trang 220 đến trang 225.

49."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 27, từ trang 220 đến trang 225.

50. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

51. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

52. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

53. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

54. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

55. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

56. Về tường thuật cuộc viễn chinh của Tây Ban Nha và những cuộc thương lượng của Palnnca, xem tác phẩm của Carlos Palanca Gutierrez"Resena historia de laexpédicion de Cochinchina"-Carthagène, 1869.

57. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

58. Tư liệu ngoại giao Tây Ban Nha, lưu trữ của Bộ Ngoại giao tại Madrid.

59.Bulletin des Amis de Vieux Hue,số tháng 10-12/1937, trang 381-396.

60.Bulletin des Amis de Vieux Hue,số tháng 10-12/1937, trang 381-396.

61.Bulletin des Amis de Vieux Hue,số tháng 10-12/1937, trang 381-396.

62. Lưu trữ Bộ Hải quân, Paris - SH, bìa 81.

63.Bulletin des Amis de Vieux Hue,số tháng 10-12/1937, trang 381-396.

64.Bulletin des Amis de Vieux Hue,số tháng 10-12/1937, trang 381-396.

65. "Thư từ quan hệ từ Nam kỳ": tập I, trang 130-147. Lưu trữ Bộ Ngoại giao, Paris.

66."Hồi ký và tư liệu châu Á": tập 28, trang 85.

67."Hồi ký và tư liệu châu Á": tập 28, trang 89-90.

68. Carlos Palanca Gutierrez,"Historica de la expedicion de Cochinchina"(Tóm tắt sử lược về cuộc viễn chinh Nam Kỳ), Carthagena 1869.

69."Hồi ký và tư liệu châu Á": tập 28, trang 151-154.

70. Phạm Văn Sơn dẫn trong bài"Nguyên nhân sâu xa của những cuộc nổi loạn dưới thời Tự Đức",tạp chí Sử Địa, Sài Gòn 1966, trang 93.

71. Chính vào ngày Canh Dần, tháng 2 Thánh (Thần?) Võ, năm thứ nhất (16/2/1069), nước Việt Nam bắt đầu tiến quân bình Nam và cũng là bắt đầu cuộc Nam tiến. Từ ngày Lê Hoàn lên ngôi vua (980), những đánh phá và cướp bóc luôn luôn xảy ra quấy nhiễu người dân Việt Nam ở vùng biên giới phía Nam. Nhưng ngày hôm đó vua Lê Thánh Tông mới quyết định gửi một đạo quân viễn chinh trừng phạt kẻ vừa thích phá rối, vừa gây ra chiến sự ở biên cương ấy.

Vua Rudravarman III (Chế Củ) bị bại trận, bỏ kinh thành chạy trốn, nhưng chẳng bao lâu bị quân của vua Lý Thánh Tông, do Lý Thường Kiệt chỉ huy, đuổi theo và bắt sống.

Để được tha, Chế Củ đành cắt dâng cho Đại Việt ba châu phía bắc, mà năm 1069 người Đại Việt đã đặt thành ba tỉnh: Địa Lý, Bố

Chánh và Ma Linh (Theo sách"Cương mục chính biên"thì vị trí của Bố Chánh là ở các huyện Bố Trạch, Bình Chánh và Minh Chánh, tức phủ Quảng Trạch và huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình hiện nay. Còn Ma Linh, tức là hai huyện Gio Linh và Vĩnh Linh, phía Bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay).

Từ đó về sau, suốt năm thế kỷ, hai bên luôn có những lần xuất quân trừng phạt, trả thù lẫn nhau...

Đô thị tan hoang, đất đai bị thiêu cháy, những người chiến thắng đã trải qua nhiều vất vả, khó khăn mới xây dựng được xóm làng dân cư đông đúc. Bởi vậy mà từng gia đình, từng thôn xã, những bà con bạn hữu của các tù binh bị bắt trong các cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn được ân xá, cùng với những công chức, quân nhân chịu trách nhiệm quản lý họ, đã bị dẫn đi đày ải trên bước đường Nam tiến đó. Bởi các chúa Nguyễn, ngay từ khi bình định được đất Thuận Hóa, gần vùng giáp ranh, đã có ý định tạo cho mình một hậu phương có khả năng, giúp đỡ họ trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù phương Bắc - tức quân Trịnh. Họ bèn khai thác mảnh đất hoang hóa rộng lớn ở phía Nam.

Cuộc Nam tiến này không chỉ là cuộc Nam tiến của những người nông dân và người lính, nó còn là cuộc Nam tiến của các sĩ phu, các dân phiến loạn, của tất cả những người bị cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn này, cũng như những thiên tai, làm cho cả non sông suy tàn điêu đứng ấy, khích lệ lìa bỏ quê hương làng mạc, chọn con đường ra đi, nhằm tự tay mình xây dựng lại, cùng mình làm chủ số phận của mình.

Và cũng chính nhờ những người dân lưu đày này đã ra đi, mang theo cả bài vị thành hoàng và lò hương tiên tổ ấy, mà nước Việt Nam đã mở rộng thêm bờ cõi phía Nam và có được sự thống nhất dân tộc. Kết quả của công phu lao động và sự chiến đấu kiên trì.

Về sau, khoảng cuối thế kỷ XVII, khi mảnh đất cuối cùng của vùng Chămpa cũ là Bình Thuận mất nốt và trước mắt mở ra cả một vùng châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long, thì người Việt Nam chẳng ngần ngại đón tiếp những người tị nạn chính trị, những người Tàu chạy trốn sự thống trị của Mãn Thanh, do Dương Ngạn Dịch, Trần Xuyên, Mạc Cửu lãnh đạo, dù có phải tìm cách đồng hóa họ sau này, với sự ủng hộ của thời gian, bằng một pháp chế khôn ngoan.

Cuộc Nam tiến đó là sự nghiệp của các chúa Nguyễn. Ngay từ 1671, quân Nguyễn đóng quân tại Sài Gòn. Cái tên Nam Hà được

Nguyễn Hoàng đặt cho vùng đất Thuận Hóa (từ Quảng Bình vào tận phía Nam).

Nếu như các chúa Nguyễn đều có ưu điểm là đã khai khẩn đất đai miền Nam, thì chính Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) là người hoàn tất cuộc Nam tiến bằng cách khai phá vùng đất vô chủ của phương Nam, như trước ông ta, Nguyễn Phước Nguyên (1613-1639) đã có công củng cố Thuận Hóa trong quá trình chiến tranh với quân Trịnh.

Năm 1744, Nguyễn Phước Khoát tự phong mình làm vua dưới cái tên là Võ Vương. Từ đây, ông từ chối không chịu nhận sự thụ phong từ vua Lê nữa. Ông tổ chức lại đất nước, chia làm 12 "dinh".

Bộ phận những đất cũ, từ Chính Dinh (Phú Xuân) đến Bình Thuận, lại chia nhỏ ra thành 9 dinh. Bộ phận đất mới chiếm của Chân Lạp thì làm thành 3 "dinh": Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định), Long Hồ (Vĩnh Long) và trấn Hà Tiên.

Năm 1753, ông lập ra "đạo" Trường đồn (Mỹ Tho, Cao Lãnh). Năm 1755, nhận Tâm Bồn và Lôi Lấp, tức Trà Vinh (Vĩnh Bình), Ba Thác (Bassac, Sóc Trăng), Tân Phong Long (vùng bắc Bassac). Sau cùng, năm 1759, ông thiết lập 5 "đạo": Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc), Trân Châu Đạo (Cù Lao Giêng), Châu Đốc Đạo, Kiên Giang và Long Xuyên Đạo.

Nếu nhà Nguyễn đã có thể thống nhất giang sơn, căn bản là nhờ việc mở mang bờ cõi, khẩn hoang đất đai, mở mang buôn bán và phát triển nền canh tác quốc gia, dần dần biến miền Nam thành một xứ sở giàu có hơn.

72. Đô đốc Reveillère dẫn,"Revue Indochinose"(Tạp chí Đông Dương) từ ngày 9/6/1902.

73. Cuộc thi tiến sĩ đầu tiên được mở năm 1075, dưới triều đại nhà Lý (1009-1225). Dưới triều Lê (1428-1788) có lệ "Vinh quy bái tổ". Lệ này xuất hiện lần đầu năm 1466, do sáng kiến của vua Lê Thánh Tông (1460-1497) nhằm tô điểm cho các cuộc thi cử có tính chất oai nghiêm vinh hạnh và nhất là khuyến khích các sĩ tử thì tài. Vì vậy có những người đỗ tiến sĩ được dự lễ xướng danh thật hết sức long trọng, tên tuổi họ được ghi vào bảng vàng treo trước cung điện nhà vua; họ được nhận, từ chính tay nhà vua, một bộ lễ phục (mũ, đai, áo) và được vua đãi yến tiếc. Ba người đỗ đầu kỳ thi tiến sĩ được ban:

- Học vị Trạng nguyên - tức Đệ nhất tiến sĩ, một học vị cực kỳ

hiếm có.

- Bảng nhãn - tức Đệ nhị tiến sĩ.

- Thám hoa - tức Đệ tam tiến sĩ.

Cuộc thi tiến sĩ năm 1442 (do Nguyễn Trãi làm chủ khảo - LND) đã khánh thành một bia đá dành cho một kỳ thi tiến sĩ. Người ta ghi lên bia: một bản tóm tắt về kỳ thi, có bình chú bằng chữ Hán và chữ Nôm, tiếp theo là bảng danh sách các người thi đỗ.

Bia thứ nhất là của kỳ thi đời Lê Thái Tông (1442); bia cuối cùng là của kỳ thi đời Lê Hiển Tông (1779), trong thời gian 337 năm, đã có 110 cuộc thi với 3 năm một kỳ. Độ ba mươi tấm bia ấy đã bị mất đi trong những buổi thăng trầm của lịch sử. Những tấm bia ấy đều tập trung trong khu Văn Miếu, Hà Nội, hai bên bờ một hồ vuông, Thiên Quang Tỉnh (Giếng ánh sáng trời).

74. F.Chesneaux"Contribution à l'hitoire de la nation Vietnamienne", Paris 1955, trang 115.

75. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 27, trang 426-434 và quyển 28, trang 85-88.

76."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 85-88.

77.Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 85-88.

78.Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 85-88.

79. Lưu trữ quốc gia, Paris. BB4, quyển 769.

80. Tài liệu ngoại giao Tây Ban Nha, Madrid.

81.Nhà thơ Pháp đứng đầu chánh phủ lâm thời của Pháp năm 1848.

82."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 403-404.

83."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 403-404.

84. Chesneaux dẫn,"Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam"(Contribution à l'historie de la nation Vietnamienne), trang 115.

85."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 28, trang 453-453.

86. Nơi tắm biển nổi tiếng ở vịnh Gascogne, bờ biển Tây nam nước Pháp.

87. Lời tựa của Rieunier cho cuốn sách của P.Vial"Những năm đầu của Nam kỳ thuộc địa Pháp"(Les Premières années de la Cochinchine, colonie Francaise, Paris, 1876), trang 12.

88. Napoléon III từng mơ ước thiết lập tại Trung Mỹ một đế quốc Thiên Chúa giáo rộng lớn. Năm 1867, ông can thiệp vào những cuộc loạn ly rối ren ở Mêhicô. Với ông, cuộc viễn chinh này là "tư tưởng lớn của triều đại". Ba năm sau, ông áp đặt làm Hoàng đế người Mêhicô, đại công tước Maximilien de'Autriche, em của Francois-Joseph. Nhưng dân nước Mêhicô nổi dậy, dưới sự chỉ đạo của Benito Juarez và tiến hành một cuộc chiến tranh du kích trường kỳ chống quân Pháp. Napoléon III bị "tổ ong vò vẽ Mêhicô" ấy đẩy vào thế nan giải, phải lui quân, bỏ rơi Maximilien, bị Juarez bắt và xử bắn ngày 19/6/1867. Chính là tham vọng của vợ đã đẩy Maximilien nhận ngôi vua Mêhicô và dấn thân dại dột vào cuộc phiêu lưu này. Người vợ khốn khổ đã cố hết sức cứu chồng nhưng vô hiệu, đã hóa điên sau khi chồng bị xử tử.

89."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 46-48.

90."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 105.

91."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 106.

92."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 112

93."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 135-138.

94."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 270-272.

95. Ông Cuverville và ông Duval.

96. Georges Taboulet,"La Geste Framcaise en Indochine"(Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 523.

971. Georges Taboulet,"La Geste Framcaise en Indochine"(Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 544.

98. Georges Taboulet,"La Geste Framcaise en Indochine"(Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 545.

99. Georges Taboulet,"La Geste Framcaise en Indochine"(Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 547.

100. Georges Taboulet,"La Geste Framcaise en Indochine"(Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 512.

101. Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 8, 11 - số 51.

102. Lưu trữ trung ương của Đông Dương, trang 24, 11-số 51

103. Georges Taboulet,"La Geste Framcaise en Indochine"(Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương): tập 2, trang 516.

104. Sông Gange: tức sông Hằng. Con sông gắn liền với đời sống tâm linh của người Ấn Độ (BT)

105. Ch.Gosselin dẫn trong"Đế quốc An Nam", Paris 1940.

106. Trong lễ Hiến Phù long trọng tổ chức tại Tôn Miếu hoàng cung, ngày đăng quang, dưới niên hiệu Gia Long, Nguyễn Phước Ánh ra lệnh khai quật thi hài anh em Tây Sơn, Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ đem tán thành bột và tung theo gió bay. Riêng các sọ đầu được giữ lại trong ngục thất, giam giữ trong những cái vò.

1071. Nguyễn Hoàng, năm 1559, đã được phong làm trấn thủ Thuận Hóa (vùng Huế, Thừa Thiên) sau một cuộc tranh giành quyền lực tại triều đình nhà Lê. Sự phong chức này, thực ra là một hình thức cách ly chính trị, nó mở đường cho một cuộc chiến tranh huynh đệ kéo dài hai thế kỷ, đồng thời dọn đường cho một sự mở rộng lãnh thổ Việt Nam về phía Nam.

108."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 142.

109. Sau trận đầu hàng ở Sedan, ngày 20/9/1870, Hoàng gia Pháp dời đến Chislehurst, tại nước Anh. Napoléon III mất tại đó năm 1873; và thi hài của Thái tử, bị giết năm 1879 tại Zouland cũng được an táng tại đó.

110.Théophile Gauthier,"Một cuộc viếng thăm Bá tước Bismarck", tạp chí Paris 15/8/1903 trang 763-792.

111."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 211

112. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 67-72.

113. Lưu trữ trung ương Đông Dương BII, S42

114. J.Dupuis,"Nguồn gốc vấn đề Bắc kỳ", trang 107.

115. Lung Chang dẫn trong“Nước Trung Hoa ở buổi bình minh thế kỷ XX”, Paris 1962, trang 13.

116.“Đại Nam chính biên liệt truyện”, quyển 30, trang 416 và lưu trữ gia đình họ Vũ, do Vũ Vĩnh Thứ, cháu ba đời của Vũ Văn Dũng, phổ biến vào năm Tự Đức thứ 20 (1870), và xuất bản trên báo“Trung Bắc chủ nhật”số Tết Quý Mùi (1943), trang 20, 21, 28.

Quang Trung Hoàng đế (niên hiệu của Nguyễn Huệ) sau một cơn giận dữ quá mạnh mà mất đột ngột ngày 29 tháng 7 năm Nhâm Tý (1792).

117.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 151.

118.Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 155-157.

119.Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 160-161.

1201. J.Dupuis, sách đã dẫn, trang 120.

121.Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 219-237.

122. Lưu trữ trung ương Đông Dương T.I, B223.

123. Đăng lại do Taboulet“Kỳ tích của nước Pháp tại Đông Dương”: tập 2, trang 699-701.

124.Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 346-349.

1252. Hippolyte Gautier,“Người Pháp ở Bắc kỳ”,Paris 1884, trang 150.

1261. Jean Marquet và Jean Norel,“Pháp xâm chiếm Bắc kỳ II (1873-1874)”, Sài Gòn, 1936, tập 2, trang 42-43.

127. J. Dupuis, sách đã dẫn, trang 103.

128. Do Millot dẫn,“Bắc kỳ”, Paris 1888.

129.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 32, trang 53-58.

130. Do Taboulet dẫn, sách đã dẫn, trang 680-681.

131.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 284-291.

132.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 31, trang 328-332.

133."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 332.

134."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 352.

135."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 371.

136."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 381.

137."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 31, trang 318-321.

138."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 32, trang 24.

139. "Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 32, trang 36-39.

140. Jean Marquet và J.Novel ghi lại, tác phẩm đã dẫn: quyển 1, trang 139.

141. H.Brunschwicg dẫn trang"Chế độ thực dân Pháp".

142. Dupré xin cho Garnier thăng chức thiếu tá hải quân ngày 21/11/1873, ngày hắn ta chiếm thành Hà Nội, nhưng nội các Broglie từ chối không truy thưởng thăng chức cho hắn, như ông Đô đốc xin. Vợ góa của Garnier cũng đã khó khăn mới xin được một khoản trợ cấp. Trong giới quan chức, người ta kể chuyện về Francis Garnier như"một gã phiêu lưu ồn ào và nguy hiểm, một tên lính vô kỷ luật". Tháng 12/1875, khi hài cốt của Francis Garnier được chôn tại Sài Gòn, ông Đô đốc cầm quyền Dupré đi tới mức độ cấm các sĩ quan không cho đi đám tang của hắn.

143."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 32, trang70.

144. Do Taboulet ghi lại, sách đã dẫn, quyển 2, trang 731-733.

145. Công báo nước Cộng hòa Pháp ngày 4/8/1874.

146. J.Marquet và J.Novel trích"Pháp chiếm đóng Bắc kỳ (1873-1874)": quyển I, trang 80-82.

1471."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 38, trang 373-376.

148. Dưới triều đại Hoàng đế Càn Long, Trung Quốc có sáu Bộ hợp lệ và tồn tại hàng trăm năm nay: Công vụ, Tài chính, Lễ nghi, Tư pháp, Chiến tranh và Công chánh. Ngoài ra còn có những Bộ đặc biệt như, Bộ các lãnh thổ lệ thuộc phụ trách những vấn đề liên quan đến Mông Cổ và Tây Tạng, còn bộ Lễ nghi, phụ trách những quan hệ với các quốc gia lệ thuộc. Trong quan hệ với các nước ngoài, những chánh phủ toàn quyền của Tche-Li (?) và của Lưỡng

Quảng được trao những quyền hạn rộng lớn.

Chỉ sau khi ký các hiệp ước Bắc Kinh với Anh và Pháp, năm 1860, thì Cung Thân vương cùng với hai đại thần chánh phủ, Kouei-Leang(?) và Wen-Siang(?), mới đệ trình vua Hiển Tông (1850-1861) ngày 13/1/1861, một tờ biểu đề nghị thành lập một Bộ chuyên môn phụ trách các vấn đề thương mại và ngoại giao với các cường quốc phương Tây. Bộ mới được thành lập ngày 20/1/1861, mang tên là "Tổng lý các quốc thông thương sự vụ nha môn", viết tắt là "Tổng lý Nha môn". Đây là tiền đề của Bộ Ngoại giao Trung Quốc. Trong các giới chức Trung Quốc, bộ này thường được là "Dinh Thự" (Phòng Phiên dịch) hay là "Tổng Thự" (Phòng Trung tâm). Tổng lý Nha môn chính thức mở cửa ngày 11/3/1861.

Nó do một Thân vương làm chủ tịch. Trong thời gian tồn tại, nó trải qua hai vị chủ tịch: Cung Thân vương, từ 1861-1884; Khánh Thân vương, từ 1884-1891.

Các vụ trưởng và phó vụ trưởng các bộ, quan chức cấp cao, thường xuyên được cử đến Tổng lý Nha môn để thành lập Hội đồng và tham gia vào những cuộc thảo luận của hội đồng. Họ nhận các chức "Bộ trưởng" của Tổng lý Nha môn.

Tổng lý Nha môn gồm có năm bộ: Vụ nước Nga (kể cả các vấn đề Nhật Bản); Vụ nước Anh (kể cả các vấn đề Áo-Hung); Vụ Hoa Kỳ (kể cả các vấn đề Đức, Ý, Pérou, Thụy Điển, Bỉ, Đan Mạch và Bồ Đào Nha); Vụ phòng vệ vùng biển (tiền thân của Bộ Hải quân Trung Quốc).

149."Cuốn sách vàng", phần I,"Các sự kiện Bắc kỳ", trang 36-38.

150."Cuốn sách vàng", phần I,"Các sự kiện Bắc kỳ", trang 46-48.

151. Không nên nhầm lẫn"sĩ phu", hay kẻ sĩ với"quan". Tất cả các"quan"đều là kẻ sĩ, nhưng kẻ sĩ có thể không dự các"kỳ thi làm quan", nó cho phép người ta tiến thân vào con đường"hoạn lộ". Những sĩ phu yêu nước có theo đuổi các kỳ thi nhưng từ chối chức quan.

Những kỳ thi tuyển làm quan được thiết lập từ 1075, nhưng chưa bao giờ có những sự thay đổi đáng kể, mặc dầu năm 1915 Pháp có áp đặt một cuộc cải cách bắt buộc.

152. Sau Cách mạng 1945 thì đổi lại là Mục Nam Quan, rồi Hữu Nghị Quan.

153.“Cuốn sách vàng”, phần I,“Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 60.

154.“Hồi ký và tư liệu châu Á”:quyển 3, trang 33-34.. .

155.“Cuốn sách vàng”, phần I,“Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 61

156.“Cuốn sách vàng”, phần I,“Các sự kiện Bắc kỳ”, trang 76.

157.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 34, trang 408-411.

158.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 128-129.

159.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 35, trang 135-136.

160. Thủ khoa: đỗ đầu Cử nhân trong kỳ thi Hội ba năm một lần.

161. Ch. Gosselin dẫn,“Nước An Nam”.

162. Ngân hàng Đông Dương lúc mới đầu được hưởng chế độ ngân hàng phát hành, chức năng mà nó thực hiện tại Nam kỳ trước tiên, rồi lại toàn bộ các xứ Đông Dương, cũng như tại Nouvelle-Calédonie, tại các cơ quan của Pháp tại Ấn Độ, ở châu Đại dương, và ở bờ biển Somalie thuộc Pháp.

Cùng một lúc, nó đầu tư vào việc khai thác thuộc địa đã được đội quân lính thủy đánh bộ chinh phục. Các công ty than đá Bắc kỳ, Thủy điện Đông Dương, Rượu bia và nước đá, Cao su (bên cạnh công ty Rivaud), Xi măng, Công chánh, Rượu, Nickel của Nouwelle-Calédonie, tín dụng ruộng đất... cái danh sách các công ty cặp từng ngăn ví của nó thật sự là một cái “thế giới kinh tế thu nhỏ”. Vượt ra ngoài cả khuôn khổ những lãnh thổ mang cờ Pháp, Ngân hàng Đông Dương mở rộng mạng lưới của nó ra trên một bộ phận lớn khu vực Đông Nam Á trực tiếp hoặc qua con đường vòng của chi nhánh nó là Ngân hàng Pháp - Trung sau này, trở thành Ngân hàng Thương mại Pháp với các đại lý ở Hồng Kông, Tokyo, Singapour, Bangkok, Kuala-Lumpur. Về sau nó mở rộng ảnh hưởng sang tận châu Mỹ Latinh, châu Bắc Phi và vùng Cận Đông.

Giữa hai cuộc Đại chiến Thế giới 1914-1918, 1939-1940, các hoạt động của nó vẫn tiếp tục phát triển. Thế chiến II sắp mang lại cho Ngân hàng Đông Dương những đảo lộn sâu sắc trong hoạt động của nó. Năm 1947, đặc quyền phát hành giấy bạc của nó bị thu hồi, bây giờ thì nó mang một quy chế hỗn hợp: quy chế một ngân hàng hải ngoại và một ngân hàng kinh doanh tại chính quốc.

Sau sự thay đổi tính chất đó lại tiếp theo một sự cải tổ sâu sắc hơn,

trong và sau cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất (1946-1954). Ngân hàng chuyển dần về nước phần cơ bản của tiền mặt Đông Dương để đầu tư trở lại trong bất động sản (tín dụng đất đai và nhà cửa), tín dụng giải pháp trung gian, công ty đầu tư hoặc xí nghiệp công nghiệp. Phần lời của nó ở Đông Nam Á, đã rơi từ 90% trước 1930, xuống 4% năm 1972, làm lợi cho châu Âu (60-65%), cho châu Mỹ (20%) và châu Phi (10%).

Đầu năm 1972, các chi nhánh Ngân hàng Đông Dương hay các xí nghiệp mà nó kiểm soát tại Việt Nam là: Ngân hàng Công thương - Nông nghiệp; Ngân hàng Thương mại Pháp (Ngân hàng Pháp - Trung trước đây); Ngân hàng Pháp Châu Á; Công ty Đông Dương các đồn điền cao su; Cao su Đồng Nai; Công ty Cao nguyên Đông Dương (CEXO); Công ry Đông Dương Lâm nghiệp Diêm; Công ty nạo vét và công chính Pháp; Nhà máy Bia và nước đá Đông Dương; Công ty đầu tư chính quốc và hải ngoại (SIMER), tức Công ty Vận tải đường sông Nam kỳ cũ (trụ sở tại Djibcuti) kiểm soát ở Việt Nam, những công ty sau đây: Nhà máy thuốc lá Đông Dương (MIC); Thuốc lá Việt Nam (Công ty phát triển trồng thuốc lá tại Việt Nam); Công trường và hiện trường hợp nhất Đông Dương (CARIC); Ngân hàng Đông Dương còn kiểm soát: Công ty Citroen Vietnam; Công ty Roussel-Vietnam; Công ty oxy và axêtylen Viễn Đông; Công ty SOFICAL.

Tháng 6/1972, sau khi đã nắm quyền kiểm soát Ngân hàng Đông Dương (52%), cơ quan tài chính Suez sẽ dần dần thôn tính hết cả Ngân hàng Đông Dương. Vậy là chấm dứt giai đoạn hai của một "cuộc phiêu lưu" đã bắt đầu cách đây non một thế kỷ.

163. Paul Doumer,"L'Indochine francaise, Souvenirs"trang 84-86.

164.Le Myre de Vilers,"Questions diplomatiques et coloniales"(Những vấn đề ngoại giao và thuộc địa), trang 134.

165. G. Taboulet dẫn, Sđd trang 606-607.

166."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 35, trang 168-195.và 180-181.

167."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 36, trang 262-263 và 295.

168."Cuốn sách vàng", phần I, trang 148-149.

169."Cuốn sách vàng", phần I, trang 195.

170."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 36, trang 205.

171.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 323.

172. Thượng thư (Bộ trưởng) có hai cố vấn, gọi là“tham tri”(hữu tham tri và tả tham tri) và hai trợ tá cố vấn, gọi là“thị lang”(hữu thị lang và tả thị lang) và một bí thư gọi lại“biện lý”.

173.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 131-135

174.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 302-303.

175.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 36, trang 390-394.

176.“Cuốn sách vàng”,phần I, trang 195.

177. Sau khi cuộc nổi dậy, thể hiện ý chí đánh đuổi kẻ thống trị ngoại bang này thất bại, Quốc hội Pháp quyết định nhượng 100.000 ha đất cho người Alsace và Lorraine. Tại Alger, người ta xoay xở, định đòi những đám dân nổi loạn, tiền bạc và đất đai.

Rốt cuộc, người ta đã cướp mất của họ, với danh nghĩa là chiến phí hoặc là tiền chuộc ra tù, 446.406 ha đất trong đó có 301.516 ha đất canh tác và 54.461 ha đất trồng trọt. Những người nổi loạn phải trả tất cả 64.739 francs vàng, tức 70% vốn của họ và 85 francs vàng cho mỗi đầu người.

178. Từ “kanak” có nghĩa là “người”, gốc ở từ vùng Hawaii qua ngôn ngữ “Pidgin-English (tiếng Anh nói, ở các thuộc địa cũ), được Pháp hóa thành từ “Canaque”. Người Pháp dùng từ Canaque với cái nghĩa khinh bỉ đối với người Mélanésie, trước khi người Mélanésie “đòi” lại từ này, với tất cả niềm tự hào vào khoảng năm 1965.

Người Canaques thuộc về một nền văn minh cũ đã xuất hiện tại vùng Thái Bình Dương từ 3.000 năm trước.

Cuộc nổi dậy năm 1878 của người Canaques là do chính sách cướp đoạt đất đai của bọn thực dân Pháp được chánh phủ thuộc địa khuyến khích. Chế độ thực dân đã dẫn họ đến bên bờ vực thẳm của sự diệt chủng; năm 1887 có 49.000 người Canaques, năm 1901 chỉ còn lại trên 27.000 người. Cuộc nổi dậy cuối cùng của người Canaques vào cuối thế kỷ XIX đã bị đàn áp dã man, ít nhất có 1.000 người chết về phía quân Canaques và khoảng 200 người về phía bọn thực dân.

Quân Pháp chỉ có thể thắng nổi lãnh tụ của cuộc nổi dậy là Atai, mà những người thuộc phái độc lập ngày này vẫn tưởng niệm,

nhờ sự chi viện của bộ tộc Canaquea tại Canala. Cái đầu của Atai đã "kết thúc" trong một lọ formon tại Viện bảo tàng Con người ở Paris.

Lá cờ Pháp được kéo lên trên đất Tân-Calédonie, ngày 24/9/1853. Người Canaques, chỉ đến năm 1952, mới được quyền tuyển cử. Trong thực tế, người Canaques bị cấm cửa trường tiểu học cho đến năm 1945, bị cấm cửa trường trung học cho đến năm 1957; đầu năm 1968, mới có những học sinh đậu bằng tú tài. Người Canaques đầu tiên tốt nghiệp trường đại học trở lại đảo quê hương năm 1972.

Năm 1984, trong 100 người dân Calédonie chỉ có 9 người Canaques đậu tú tài, điều này giải thích tại sao hoàn toàn không có một tầng lớp ưu tú của người Canaques. Trong số 10 người lao động thì có 5 nông dân, 4 công nhân hoặc viên chức và 1 kỹ thuật viên hoặc cán bộ. (Le Monde, ngày 19/12/1984, trang 7).

179. Chúng tôi để chú thích ở đoạn này do sách gốc bị mất để lưu ý độc giả. (BT)

180. Như trên. (BT)

181."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 37, trang 181-187.

182. Món nợ Việt Nam đối với Tây Ban Nha là một triệu đồng, từ Hiệp ước 1874 đã trả 258.747 đô la 77 xu với chi tiết như sau:

- Trả năm 1876: 18.018 đô la 50 xu tại Paris.

- Trả năm 1877: 82.684 đô la 50 xu tại Sài Gòn.

- Trả năm 1878: 65.584 đô la 53 xu tại Sài Gòn.

- Trả năm 1879: 28.370 đô la 19 xu tại Sài Gòn.

- Trả năm 1880: 64.090 đô la 73 xu tại Sài Gòn.

(Theo"Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 38, trang 24)

183."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 38, trang 202-204.

184. André Masson,"Thư từ chính trị của đại tá Henri Riviére ở Bắc kỳ", Hà Nội 1953, trang 1.

185.Viện sĩ Viện Hàn lâm Văn học Pháp.

186.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 150-151.

187.Semallé,“Bốn năm ở Bắc Kinh”(1880-1884), Paris 1933, trang 154.

188.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 34, trang 420. Chỉ đến năm 1861, vua Tự Đức mới ra lệnh cho mỗi tỉnh phải chọn các thanh niên tuyển vào quân đội. Năm 1865, nhà vua mở các kỳ thi quân sự nhằm tuyển chọn những cán bộ chỉ huy. Mỗi “đội” gồm 50 lính, chỉ có 5 người được trang bị loại súng trường rất cổ, bắn phải châm lửa vào ngòi.

189.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 180.

190. A.Millot,“Trung gian những người tìm kiếm và những kẻ tò mò”, 20/6/1894.

191.“Hồi ký và tư liệu châu Á”:quyển 38, trang 202.

192.“Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”: chương 26, trang 10.

193.“Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”:chương 27, trang 10.

194.“Lý Hồng Chương toàn tập”: quyển 12, trang 44.

195.“Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”:chương 27, trang 20-22.

196.“Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Koung-Siu)”:chương 28, trang 14-15.

197.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 38, trang 325.

198.“Cuốn sách vàng”: phần I, trang 269-270.

199. “Bản sao của Tổng lý Nha môn gửi cho phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris về những vấn đề liên quan đến Việt Nam”, Văn kiện ngoại giao Trung Quốc của phái đoàn triều đình Trung Quốc tại Paris.

200. A.Masson dẫn, “Thư từ chính trị của đại tá Henri Rivière tại

Bắc kỳ", Hà Nội 1933, trang 131-132.

201."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, trang 30-33.

202."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 39, trang 363-364.

203."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 39, trang 365.

204. Maurice Reclus, "Jules Ferry", trang 291 và 306.

205.Tác giả của nhiều cuốn sách viễn tưởng hấp dẫn như"Hai vạn dặm dưới đáy biển", "Những đứa con của đại úy Grant", "Một thành phố nổi, "Một đại úy 15 tuổi",v.v...

206. Henry Cordier,"Lịch sử các quan hệ ngoại giao của Trung Quốc với các cường quốc phương Tây": quyển 2, trang 362-363.

207. De Semallé,"Bốn năm tại Bắc Kinh"(1880-1884), trang 107-108.

208."Văn kiện ngoại giao Trung Quốc liên quan đến những vấn đề nước Pháp, dưới triều đại Hoàng đế Quang Tự (Kouang-Siu)":chương 28, trang 14-15.

209."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 39, trang 365.

210."Lính lê dương"(Légion Etrangère) do vua Louis Philipe (1830-1848) lập ra năm 1831, gồm có lính tình nguyện, nhiều quốc tịch ngoại quốc khác nhau, không cần phải là Pháp, mà phần đông là những thành phần bất hảo, ở trong xứ họ thường bị kết án mà họ bỏ trốn đi đuộc, sung vào quân đội này của Pháp. Đội này này sĩ quan Pháp chỉ huy.

Trong lúc ở Việt Nam (1945-1954) họ có tiếng là hung ác nhất và dã man nhất. Họ đã đánh nhiều trận: Crimée (1855), Ý Đại Lợi (1859), Thế chiến I (1914-1918), Thế chiến II (1940-1945), Đông Dương (1945-1954) và Algerie (1954-1962).

211."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, trang 197.

212."Hồi ký và tư liệu châu Á":quyển 41, trang 236.

213. Gosselin dẫn,"Nước An Nam".

214."Hồi ký và tư liệu châu Á":quyển 41, trang 236.

215."Hồi ký và tư liệu châu Á":quyển 42, trang 53-54.

216. Dục Đức, Chánh Mông, Dương Thiện là tên các cung điện, nơi các ông Hoàng thân ấy học (Dục Đức Đường, Chánh Mông Đường, Dương Thiện Đường). Khi các Hoàng thân này chưa lên ngôi, người ta dùng những cái tên đó để gọi họ (theo phong tục Việt Nam, người ta thường gọi tước hiệu thay tên húy, nhất là đối với hàng vua chúa).

217. Mệ Mến và Mệ Trìu là nhữngcái tên dùng lúc còn vị thành niên (Mệ, tiếng Huế có nghĩa là Bà, lại để chỉ các ông hoàng).

Minh Mạng có những 170 người con. Vì lo lắng đến sự phân biệt dòng họ nhà vua với dân thường, ông ta đặt một cái tước hiệu riêng cho 20 thế hệ kế tiếp mình. Những cái tước hiệu đó là tên chỉ một đức tính, hoặc một phẩm chất đặc thù của mỗi thế hệ thân vương. Hai mươi tính ngữ này được ghi vào những tờ giấy bằng vàng, làm thành cuốn "sổ hộ tịch" của triều đình hoàng gia Huế, và được trình bày dưới hình thức một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt, trong đó mỗi chữ dùng làm "tên đệm" cho hậu duệ của mình:

Miên Hồng (Hường) Ưng Bửu Vĩnh

Bảo Quý Định Long Tường

Hiền Năng Kham Kế Thuật

Thế Thoại Quốc Gia Xương.

218."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 42, trang 201-203.

219.Tức Nguyễn Phúc Hồng Dật, tước phong ban đầu là Lãng Quốc công, lên ngôi lấy niêu hiệu là Hiệp Hòa. Ông được truy phong là Văn Lãng Quận vương. (BT)

220. Theo tập quán, cửa giữa chỉ dành riêng cho vua (cửa Ngọ Môn).

221. Danh hiệu dùng để chỉ những người nổi tiếng về học vấn và đức độ.

222."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 41, trang 381.

223. G.Gervais dẫn,"Cuộc chinh phục Bắc kỳ", trang 90-95.

224."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 42, trang 283.

225."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 42, trang 319.

226.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 57, trang 12 và 15.

227.Văn kiện ngoại giao Pháp- Iere Série - No 24, note 2, trang 50.

228. “Lý Hồng Chương toàn tập”: quyển 33, chương 33, trang 15 và 16.

229. Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 33, trang 15-16.

230. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, trang 65-66.

231. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 21, trang 21.

232. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 41, trang 41.

233. Vladimir Potremkine,“Lịch sử ngoại giao”, tập 2.

234. Henri Cordier,“Lịch sử các quan hệ ngoại giao Trung Quốc với các cường quốc phương Tây”,tập 2, trang 395-396.

235. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 100-101.

236. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập II, trang 113-115.

237.“Hồi ký và tư liệu châu Á”: quyển 41, trang 197-199.

238. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 89.

239. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, tập V, số 80, trang 97-99.

240. Văn kiện ngoại giao Pháp, Iere Série, số 101, trang 112.

241. Henri Cordier dẫn, sđd, tập 2, trang 411-412,

242. Văn kiện ngoại giao Pháp.

243. 211 phiếu thuận và 7 phiếu chống khi biểu quyết khoản chi phí 9 triệu francs; 215 phiếu thuận và 6 phiếu chống khi biểu quyết kinh phí 20 triệu francs.

244. Các nhà văn đã phản ứng như thế nào trước sự bành trướng thuộc địa Pháp ở châu Phi và Viễn Đông?

Từ khối lượng khá lớn những cuốn tiểu thuyết xuất bản từ năm 1870 đến 1914, người ta thấy thoát ra hai thái độ. Một bên là sự bàng quan, thậm chí sự coi thường; một bên là sự say sưa đối với

một sự nghiệp tỏ ra có khả năng đánh thức dậy những nguồn nghị lực của đất nước.

Trong loại thứ nhất, có thể xếp những cuốn sách vừa có tính chất đại chúng, vừa rời rạc, như"Tartarin de Tarscon"(Alphonse Daudet),"Bel Ami"(Guy de Maupassant) và"Cuốn tiểu thuyết của một người lính Spahi"(Spahi, kỵ binh Bắc Phi, do Pháp tổ chức), của Pierre Loti, v.v.. nó còn cho chúng ta thấy các thuộc địa dưới những ngày đen tối. Như vậy, Maupassant và Daudet thi nhau tố cáo những tệ nạn xấu xa của một chính sách thực dân thông thường, luôn luôn rời rạc và chẳng bao giờ là vô tư."Mẩu chuyện Maroc"trong"Bel Ami"rõ ràng là ám chỉ những mánh khóe chính trị - tài chính trong vấn đề Tunisie, do Jules Ferry chủ trương. Nhân vật tiểu thuyết trong tác phẩm này là anh lính Pháp viễn chinh, mà sự hiện diện trong nhiều trường hợp chẳng qua chỉ là cái cớ để người ta bóc trần cái thế giới thuộc địa bẩn thỉu, trong đó sống chung với nhau, trên một bối cảnh cơ cực đói nghèo của người bản xứ, cả một hệ động vật thoái hóa, và những gã phiêu lưu đến thời mạt vận.

Vào cuối thế kỷ XIX, một trào lưu tiểu thuyết khác bắt đầu, từ Jules Verne đến Melchior de Vogue, ngược lại, cố thổi phồng lên những lợi ích của chế độ thực dân. Sự nghiệp của các tiểu thuyết gia, ít nhiều, là đệ tử của Nietzsche, Michelet, và Maurras, đều diễn đạt một ý thức hệ ý chí của chủ nghĩa, mà mục đích là cung cấp một chút đền bù cho nỗi cay đắng quân sự năm 1870, và tạo ra, trong những thuộc địa có sức mạnh "tái sinh", một nòi giống sĩ quan và nhân viên cai trị mới, gặp thời, là có thể lật đổ chế độ Cộng hòa bỉ ổi và đáng khinh."Le Voyage du Centurion"(Cuộc du lịch của viên đội trưởng đội quân 100 người), của Ernest Psichari, hoặc"Les morts qui parlent"(Người chết biết nói) của Melchior de Vogue, đưa lên sân khấu những sĩ quan thể hiện những đức tính tốt đẹp của người đàn ông, lòng dũng cảm và tinh thần hành động. Bẩm sinh mang khí chất người chỉ huy, những con người đó luôn luôn bị ám ảnh bởi sự suy tàn của chính quốc, đều ý thức sâu sắc văn minh thực sự, và tất cả họ đều dựa vào một thứ thần bí đế quốc chủ nghĩa: Gelliémi và Lyautey là những người mẫu mực của họ.

Văn học tiểu thuyết Pháp giai đoạn 1870-1914 không phản ánh được gì nhiều về châu Phi và Đông Dương. Nhưng cái "giọng điệu" của thứ văn học đó lại phản ánh khá đậm nét, tâm lý của các nhà văn hiện đại. Dù xuất thân từ đâu, thì tất cả đều mang một tư tưởng bàng quan như nhau đối với những dân tộc bản xứ, nhân vật vắng mặt lớn nhất của nền văn học. Thuộc địa này, rất mâu

thuần, là người dân thuộc địa. Trong mọi trường hợp, đời sống của họ chỉ thành hình dưới con mắt người da trắng, mà cái nhân quan một chiều.

Sự tái diễn những từ ngữ vay mượn ở ngôn ngữ động vật học, sự vận dụng lặp đi lặp lại, tính từ "simiesque" (như khỉ), hoặc là các ẩn dụ hình động vật, để miêu tả người dân thuộc địa, khi cần, vẫn có thể là một bằng chứng cụ thể về mức độ phi phân tích hóa, mà các chứng nhân của cuốn lịch sử biên niên thuyết ấy đã đạt tới.

Những tác phẩm dành riêng cho giai đoạn thuộc địa của Pháp vẫn giữ một tính chất huyền thoại. Quả thực, ở đó, mọi sự diễn ra như thế các tiểu thuyết gia đều đã nhìn thấy châu Phi, hoặc Đông Dương, qua màn ảnh méo mó của sự giáo dục văn học của họ. Với quyết tâm bằng bất cứ giá nào tìm lại cho kỳ được cái thế giới miêu tả trong"Một mùa hè trên đất Sahara"(Lnété au Sahara) của Eugène Fromentin, hoặc trong"Salammbô"của Gustave Flaubert, họ đã phản ứng lại nỗi tyệt vọng của chính mình khi tiếp xúc với một thực tế hoàn toàn khác biệt, hoặc bằng cách chế nhạo, hoặc bằng cách sao lại, và lý tưởng hóa đi, những thứ sáo cũ tầm thường tệ hại nhất của một thứ chủ nghĩa hướng ngoại, kiểu "quảng cáo của nhà ga Lyon", như Paul Morand gọi.

245.Pierre Loti (1850-1923): Nhà văn Pháp, tác giả nhiều tiểu thuyết nổi tiếng, như"Pêcheurs", "Madame Chrysanthème"...

246. Tứ trụ triều đình: Bốn quan nhất phẩm, theo thứ tự quan trọng là: Cần Chánh, Văn Minh, Võ Hiến, Đông Các.

247."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, chương 341.

248."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 42, chương 344

249.Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, chương 14.

250.Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, chương 15.

251.Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 40, chương 16

252.Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 42, chương 110.

253. Strasbourg và Metz là hai thành phố ở Đông bắc nước Pháp, bị Đức thôn tính trong cuộc chiến tranh Đức - Pháp năm 1870. Mãi cho đến năm 1918 mới được trả lại cho Pháp, sau khi Đức bị thua trận trong Thế chiến I (1914-1918)

254. Trong chiến tranh Đức - Pháp 1870, quân Pháp đại bại và đầu hàng tại Sedan.

255.Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 75, chương 375-402. Các bản tường trình khác: chương 405, 425, 444 và 456.

256. Charles Meyer,"Cuộc sống thường ngày của người Pháp tại Đông Dương (1860-1910)", Hachette, Paris, chương 240, 241, 242, và 232, 233.

257. Không phải vô cớ mà năm 1960, Pandit Nehru, thủ tướng Ấn Độ, đã ký quyết định cấm các giáo sĩ Kitô giáo vào đất Ấn. Tháng 2/1964, Thống chế Ibrahim Abboud, Tổng thống Soudan, đã trục xuất khỏi Soudan tất cả giáo sĩ và nữ tu nước ngoài vì họ đã tham gia vào âm mưu lật đổ chính quyền mới được thiết lập tại Soudan. Cũng cùng lý do đó, năm 1963, Tổng thống Cộng hòa Guinée, Sékou Touré, đã trục xuất Giám mục địa phận Conacry, Pháp.

Nhiều quốc gia châu Phi đã kịch liệt chống lại sự can thiệp vào nội bộ đất nước họ của các giáo sĩ ngoại quốc. Các nhà đương cuộc Tchad, Haute-Volta, République Centre-Africaine (Trung Phi) đã trục xuất nhiều giáo sĩ Kitô, cũng vì lẽ ấy.

Tháng 1/1970, sau khi chấm dứt cuộc chiến tranh ly khai Biafra, tướng Gowon, người đứng đầu chánh phủ Lagos, đã trục xuất 30 giáo sĩ nước ngoài.

Tháng 12/1972, Somalie đã đóng cửa tất cả các hội truyền giáo Gia-tô, tất cả các công việc truyền giáo, cùng trục xuất tất cả các giáo sĩ, linh mục và nữ tu.

Tháng 12/1973, Israel trục xuất tất cả giáo sĩ Gia-tô giáo, bị tố cáo là đã xúi giục, lôi kéo người khác theo đạo, họ bị coi là những phần tử "bất hảo" và hoạt động của họ bị cấm.

Từ ngày Christopher Columbus đặt chân lên đất châu Mỹ, năm 1492, nối gót theo các giáo sĩ Tây Ban Nha để"truyền đức tin"Kitô giáo, đến ngày hôm nay, hầu hết văn minh, văn hóa, ngôn ngữ các dân tộc bản xứ (Indiens) các nước châu Mỹ này đều hoàn toàn bị tiêu diệt, các dân tộc bị diệt chủng (génocide), tài sản bị cướp giật. Họ phá tan tất cả những vết tích văn minh của các dân tộc bốn xứ này đã để lại. Những của cải quý báu, vàng bạc, bị quân Tây Ban Nha cướp giật. Họ chở về nước họ từng đoàn thuyền. Vàng rất nhiều, họ đúc lại thành các pho tượng để thờ trong các nhà thờ lớn của họ ở Tây Ban Nha, mà hiện nay vẫn còn.

Văn hóa, ngôn ngữ đều bị thủ tiêu. Hiện nay, ngôn ngữ các dân tộc bổn xứ này là ngôn ngữ Tây Ban Nha (Espagnol), ở Brésil thì ngôn ngữ Bồ Đào Nha (Portugais).

Giữa những năm 1500 TCN và 1500 SCN, suốt dọc theo dãy núi Andes, ở Nam Mỹ, có rất nhiều văn minh đã phát hiện: văn minh Mohica, Chavin, Nasca, Paracas, Viscus, Huari, Lambayeque, Chimi, Incas... Chỉ văn minh Incas này, vô phước được "diễm phúc" đương đầu với quân chinh phục Tây Ban Nha và bị họ tiêu diệt.

Những văn minh này có một điểm chung là họ thờ phượng vàng, mà theo nhận thức vũ trụ của họ, vàng giữ một địa vị quan trọng: chính nhờ vàng mà đất đai được nảy nở. Vàng là một loại kim khí dành riêng cho đấng thiêng liêng và việc sử dụng nó dành cho các vua chúa và các sư sãi.

Đoàn quân Tây Ban Nha, vào thế kỷ XVI, đã đổ bộ lên phía Tây của Nam Mỹ không quan niệm như dân Incas nhận thức sự huyền bí này của vàng. Mục đích của họ là đi tìm nguyên liệu mới, quý báu. Không tìm thấy các gia vị, họ gặp vàng bạc. Nhân danh Thiên Chúa giáo đem"truyền bá đức tin và văn minh cho bọn man rợ và diệt trừ tà đạo", các giáo sĩ Tây Ban Nha hợp sức với quân viễn chinh của họ cướp đoạt những tượng vàng mà dân Inca thờ phụng đấng thiêng liêng của họ, chạm trổ rất mỹ thuật, đem bỏ cả vào lò lửa để đúc, thô sơ và ra thành nén.

Theo những sử gia thời chinh phục Tây Ban Nha, vua Inca Atahualpa bị bắt giam ở Cajamara năm 1532, muốn được quân Tây Ban Nha trả tự do, vua phải trả một số nợ to để chuộc mình.Trong khắp cả nước, những vật báu bằng vàng và bằng bạc được thu góp lại, tập trung lại và quân Tây Ban Nha đưa vào chín lò lửa để đúc ra thành nén. Lửa cháy suốt bốn tháng trời không ngừng. Mặc dầu đã giữ đúng lời hứa đối với kẻ chiếm đóng, sau khi đưa vàng cho họ, vua Atahualpa vẫn bị quân Tây Ban Nha xử tử.

Ngoài ra số vàng bạc nói trên và việc cướp bóc vơ vét thành Cuzo, quân Tây Ban Nha còn cướp thêm 8 tấn vàng và 60 tấn bạc để đem về "mẫu quốc".

Trước khi Cortès đem quân qua chiếm đóng (1519-1525) và biến nước Mễ thành một trong các thuộc địa giàu có nhất của Tây Ban Nha, nước Mễ là một nước có nền văn minh cao quý hùng hậu ngang hàng với Ai Cập (Egypte).

Ở nước này, dân tộc Toltèques (thế kỷ V TCN đến 1225) là một dân tộc rất văn minh, với những vết tích lịch sử vĩ đại ở Teolhuacan, Tula; dân tộc Maya (từ thế kỷ VII đến thế kỷ VIII), với vết tích lịch sử ở Copan, Quirigua, Palenque, Chichen-Itza, Mayapan, Uxmal; dân tộc Mixtèques-Zapotiques, ở bán đảo Yucatan và Milta, Monte-Alban... Văn minh, đền đài của các dân tộc bản xứ này đều bị Tây Ban Nha, trong suốt thời kỳ chiếm đóng, quét sạch, san bằng.

Sau một thời gian kháng chiến giải phóng dân tộc đẫm máu để giành lại độc lập (1810-1820), chế độ Cộng hòa được tuyên bố năm 1823, nước Mễ lại phải đương đầu với một loạt chiến sự: với Pháp (1828 và 1861); với Mỹ, bị Mỹ xâm chiếm Texas (1846), Nouveau Mexique và California (1848) và giữ luôn cho đến nay.

Dân tộc Toltèques, Maya lần lượt bị diệt chủng và nhường chỗ cho dân da trắng Tây Ban Nha và lai Tây Ban Nha.

Hiện nay, non một triệu dân Maya còn sống sót ở vùng cực Nam nước Mễ. Đất đai, tài sản của họ bị các điền chủ da trắng Tây Ban Nha, dựa quyền thế, tước đoạt; họ trở thành tá điền, làm công nhân trở lại cho các chủ mới này, chính trên đất đai của họ ngày trước. Họ rất nghèo khổ cùng cực.

Ngày 1/1/1994, đám dân Maya này thuộc tiểu ban Chiapas (miền Nam nước Mễ) đã từ lâu ngấm ngầm tổ chức, bùng nổi dậy. Họ tuyên bố nối lại sự nghiệp cách mạng 1910 của hai nhà cách mạng nổi tiếng của nước Mễ là Pancho Villa và Emiliano Zapata. Quân đội của họ, "Quân đội Zapatiste giải phóng dân tộc", chủ trương chống lại sự đàn áp, diệt chủng mà những người nghèo da đen (peones indiers) như họ, là nạn nhân.

Để kỷ niệm 500 năm ngày Christopher Columbus đặt chân đến châu Mỹ, năm 1992, Giáo hoàng Jean-Paul III đến thăm nước Mễ để đánh dấu các giáo sĩ đạo Gia-tô đã đem đức tin đến truyền bá cho các nước Nam Mỹ này. Trước khi tiếp đón Giáo hoàng tại đất nước mình, tổng thống Mễ, Carlos Salinas de Gortari, yêu cầu Giáo hoàng thừa dịp này, nhân danh Thiên Chúa giáo, nên xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ, đã dùng đạo Gia-tô tiêu diệt văn minh, văn hóa, dân tộc họ, suốt 500 năm qua.

Giáo hoàng Jean-Paul III từ chối đề nghị này của tổng thống Mễ, không chịu xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ. Nên khi đặt chân xuống đất Mễ, năm 1992, tổng thống Carlos Salinas de Gortari đón tiếp Giáo hoàng trong một bầu không khí thờ ơ

lãnh đạm, theo phép lịch sự và chỉ"Chào ông"mà thôi.

Qua năm sau, 1993, trên đường đi Mỹ, Jean - Paul III tỏ ý muốn ghé trở lại Mễ để xin lỗi dân tộc Mễ và các dân tộc bản xứ Nam Mỹ về những hành động xưa kia của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo đã làm thiệt hại không ít đến họ.

Lần này, tổng thống Mễ nhận tiếp Giáo hoàng và"Chào Thánh cha"(Saint Père). Dư luận quốc tế buộc Giáo hội Thiên Chúa giáo phải thành tâm xin lỗi bản xứ hay gốc châu Phi về những tội lỗi họ đã làm do những kẻ đi chiếm thuộc địa và những giáo sĩ Kitô của"đợt đầu đi truyền bá đạo"(Première évangélisation) của họ sang châu Mỹ.

Một đoàn quan trọng các giám mục Brésil, được sự hưởng ứng của các giám mục Guatémala và Bolivie, công bố một bản thỉnh cầu, yêu cầu một"cuộc lễ đền tội"(célébration de pénitence), mở rộng cho tất cả các giám mục và các dân tộc da đen và dân tộc bản xứ, tại một địa điểm tượng trưng nhất: nhà thờ lớn Saint Domingue, địa phận Ki tô giáo đầu tiên mà Giáo hoàng đã lập ra tại châu Mỹ (Le Monde, 21/10/1992).

Từ ngày lên nhậm chức Giáo hoàng đến cuối năm 1993, trong 15 năm, Jean-Paul III đã 61 lần rời nước Ý và đi viếng thăm 108 nước, nghĩa là quá trên nửa so các nước trên thế giới. Ông ta sang châu Phi 10 lần (thăm 36 nước), sang châu Mỹ 9 lần (thăm tất cả các nước, trừ Cuba), sang Ba Lan (Pologne) 4 lần, quê của Jean-Paul II và sang Pháp. (Le Monde, 18/10/1993)

258. Phong trào này bắt nguồn từ những võ sĩ yêu nước, biểu hiện tinh thần quốc gia Trung Quốc bài ngoại, chống Kitô giáo và thiên về chế độ quân chủ. Đấy là phản ứng của chủ nghĩa bảo thủ Trung Quốc trước hiểm họa xâm lấn các thế lực ngoại bang. Thoạt tiên, phong trào bài ngoại xuất phát từ một tổ chức bí mật ở Chan-Tong, là một phong trào chống thể chế quân chủ, mặc dầu mục tiêu này không được minh xác công khai. Sau khi người cầm đầu phong trào bị bắt xử tử, các thành viên của "Tổ chức võ sĩ bài ngoại, công bình và hòa hợp", đã nêu lên khẩu hiệu chống người ngoại quốc và ủng hộ chế độ quân chủ. Phong trào của họ mau chóng trở thành một phong trào đại chúng trong tỉnh Tche-Li.

Vào năm 1900, đường lối tuyên truyền của phong trào quần chúng này đặc biệt chú trọng vào những vụ việc có tính chất tôn giáo xảy ra giữa Trung Quốc và cường quốc phương Tây.

Vụ sát hại linh mục Chapdelaire, một nhà truyền giáo trong tỉnh Kouang-si (Quảng Tây) mà nhiệm sở của ông ta trong nội địa Trung Quốc và hoàn toàn bất hợp pháp, đã tạo cho người Pháp có lý do để liên kết với Anh quốc trong việc gửi một đạo quân viễn chinh đến Trung Quốc năm 1857.

Điều khoản 13 của Hiệp ước Thiên Tân ký kết giữa Trung Quốc và nước Pháp năm 1858, công nhận sự thờ cúng đạo Kitô tại Trung Quốc.

Do Thỏa ước Pháp - Trung ký kết tại Bắc Kinh vào năm 1860, Trung Quốc đã công nhận các cơ sở tôn giáo và từ thiện của người Công giáo đã bị tịch thu trong thời kỳ ngược đãi những tín đồ Kitô giáo, sẽ được hoàn trả lại cho chủ sở hữu, qua trung gian của vị công sứ Pháp tại Trung Quốc.

Từ điều khoản này, các nhà truyền giáo, làm thông dịch cho nam tước Gros, đại sứ Pháp tại Trung Quốc và với sự không hay biết của vị này, đã tự tiện thêm vào đoạn tiếp sau vào bản văn tiếng Trung Quốc:"...Ngoài ra còn cho phép các nhà truyền giáo Pháp thuê, mua đất đai trong các tỉnh và dựng lên các nhà cửa, tùy theo sở thích".

Vì rằng chỉ có văn bản tiếng Pháp của hiệp ước mới có giá trị thực tế, điều khoản này được đưa vào một cách không chính đáng, đương nhiên là không có giá trị. Nhưng mặc dầu vậy, việc này không ngăn cản các nhà truyền giáo và các chánh phủ nối tiếp nhau ở Pháp từ 1860, dựa vào và thi hành điều khoản thêm vào ấy. (Paul Boell,"Các hội truyền giáo Ki tô tại Trung Quốc và đường lối chính trị của Pháp tại Viễn Đông", Paris, 1899)

Mặc dầu "đoạn thêm vào" này của hiệp ước không có căn bản pháp lý nhưng Trung Quốc không có phương tiện để dựa vào lợi thế về việc giải thích đúng đắn hiệp ước này. Sau cùng, họ buộc phải chấp nhận điều đó như một sự việc đã rồi.

Trung Quốc mong muốn trước hết là tránh không để các nhà truyền giáo xâm nhập sâu vào trong nội địa rồi dẫn đến việc cho họ hưởng chế độ quyền trị ngoại (dành cho các nhà ngoại giao). Nếu Trung Quốc dung thứ điều này thì một ngày nào đó các nhà thờ Kitô giáo sẽ trở thành"một quốc gia trong một quốc gia".

Tại Trung Quốc, các nhà truyền giáo hành xử như tại một nước bị chiếm đóng, họ có thái độ hung hăng đối với các nhà chức trách nhà nước và dân chúng địa phương. Họ đã không chịu khép theo

luật lệ và tập quán Trung Quốc, mà những đòi hỏi của họ về các đặc quyền được minh định trong các hiệp ước và về sự can thiệp của chánh phủ họ vào những việc có tính chất tôn giáo, đã tạo nên những vấn đề hệ trọng cho chánh phủ Trung Quốc. Chánh phủ này nhìn thấy sự truyền bá Kitô giáo là một hiểm họa có thể gây nên sự tan rã của xã hội Khổng giáo và làm lung lay nền tảng của triều đại.

Nóng lòng tìm kiếm ra vài lý do để mở rộng xâm nhập thêm nữa vào Trung Quốc, để buộc chánh phủ Bắc Kinh chịu các nhượng bộ, các đặc quyền, đất đai cho thuê mướn, hay chỉ đơn thuần vì lý do uy thế mà thôi, các cường quốc ngoại bang sẵn sàng can thiệp vào những vụ việc có tính chất tôn giáo. Vừa đòi hỏi sự can thiệp của các cường quốc ngoại bang, nhà truyền giáo đưa ra các yêu sách về bồi thường ngày càng lớn, nhằm ngăn ngừa sự tái diễn các vụ rắc rối.

Từ ngày 14/10/1899, linh mục Chanès bị giết tại Pak-Toung (của tỉnh Quảng Đông) cùng với tín đồ Kitô giáo người Trung Quốc. Nước Pháp, qua trung gian của Flayelle, quản lý tòa lãnh sự Pháp tại Canton (Quảng Đông) đòi toàn quyền Lưỡng Quảng những khoản bồi thường. Vụ này được dàn xếp sau khi Trung Quốc chấp nhận nhượng địa Kouang-Tcheo-Wan (Quảng Châu Loan) cho Pháp và trả tiền bồi thường là 80.000 lượng.

Ngày 11/12/1899, Delbrouck, nhà truyền giáo người Bỉ bị giết trong tỉnh Hou-Pei. Qua sự dàn xếp được ký kết ngày 12/7/1899 của Dautremer, lãnh sự Pháp tại Hankeou (Hán Khẩu), người Trung Quốc chịu trả 10.000 lượng tiền bồi thường và 44.5000 lượng cho việc tái thiết các nhà thờ và viện mồ côi, (Henri Cordier,"Lịch sử các mối liên lạc của Trung Quốc với các cường quốc Tây phương", tập 3, chương 463-464, Paris, 1902)

Tiếp theo sau việc dàn xếp về vụ ám hại nhà truyền giáo Bertholet, trong tỉnh Kouang-Si (Quảng Tây) mà người Trung Quốc phải chịu, ngoài các điều kiện khác, nhượng đường hỏa xa cho Pháp, Alexandre Ular viết về vụ việc này như sau:"Không còn hồ nghi gì nữa, rõ ràng chính các giáo hội truyền giáo là nguyên nhân đích thực và chủ yếu nhất đã gây ra phong trào bài ngoại tại Trung Quốc, một phong trào mà người ta quy một cách dễ dàng cái tính khí cố hữu của người Trung Quốc, cũng biểu hiện như là sự căm thù sâu xa, nhưng chính đáng, của người bị xâm lược chống lại kẻ đi xâm lược, cũng như đầy tình cảm dành cho người Trung Quốc và bao nhiêu là ác cảm đối với người phương Tây". (Alexandre Ular,"Một đế quốc Nga-Trung", chương 167-168, Paris

1903)

Năm 1900, Trung Quốc là một quốc gia tàn lụi. Các nhà truyền giáo, các công dân của nước phương Tây hành xử tại Trung Quốc như kẻ chiến thắng. Thời điểm chia năm xẻ bảy nước Trung Quốc đã đến. Dựa vào lý xung đột giữa những tín đồ Ki tô giáo và các người theo phong trào bài ngoại ở Trung Quốc, các chính khách của những cường quốc phương Tây tìm cách thỏa thuận với nhau về sự phân chia quyền lợi của họ sắp tới tại Trung Quốc và dành cho mình, một mảnh đất của lãnh thổ Trung Quốc, theo thỏa thích của mình. Chính sách ngoại giao của các cường quốc này đối với Trung Quốc ngày càng tỏ ra thô bạo.

Để trả thù cho cái chết của Kettler, công sứ Đức tại Bắc Kinh, một đạo quân quốc tế 14.000 người (Nhật, Nga, Anh, Pháp, Mỹ, Áo, Ý, Đức) tiến quân về Bắc Kinh ngày 4/8/1900 và cướp phá thủ đô Trung Quốc ngày 13/8/1900.

Trong một bài diễn văn, đọc ngày 27/7/1900 để tiễn đưa quân sĩ Đức lên tàu tại Bremerhaven đi Trung Quốc, vua Guillaume II tuyên bố:“Không ân huệ! Không bắt tù binh! Đã nghìn năm, người ‘Hung’ của vua Attila nổi danh trong lịch sử và truyền thuyết. Cho nên các người phải áp đặt tại Trung Quốc và cho nghìn năm danh tiếng của nước Đức một cách thế nào để không bao giờ có thể có một người Trung Quốc dám nhìn một người Đức một cách khinh bỉ.”(Báo Weser Zeitung, Bremen, 1900, dẫn chứng bởi Hosea Ballou Morse,“Quan hệ quốc tế của đế quốc Trung Quốc”,tập II, London 1919)

Tháng 8 và 9/1900, quân lính Anh, Pháp, Đức, Nhật, đổ bộ lên Shanghai (Thượng Hải). Tien-tsin (Thiên Tân) bị chiếm đóng vào tháng 11-12/1900 rồi bị phân chia thành các nhượng địa giữa Nga, Bỉ, Ý, Áo, Hung, Pháp, Nhật, Mỹ, Anh.

Ngày 24/12/1900, Trung Quốc chấp nhận tối hậu thư (ngày 22/12/1900) của các công sứ ngoại quốc tại Bắc Kinh, yêu cầu gửi tới Berlin một phái bộ đặc mệnh để tỏ lòng hối tiếc về việc ám hại Kettler, để trình bày hình phạt những người Trung Quốc phạm tội, để trả tiền bồi thường (450 triệu lượng, trên số 462.550.614 lượng được yêu cầu).

Trong phần kết luận về chuyện này, George Nye Stieger viết như sau:“... chính thái độ ngạo mạn và khinh miệt của các nhà ngoại giao nước ngoài đối với chánh phủ Trung Quốc, sự không thông hiểu phong trào bài ngoại mà các nhà ngoại giao này xem như là

một phong trào nổi dậy, đã làm thảm họa mùa hè 1900 trở thành biến cố không tránh được. Phần trách nhiệm phải quy cho các cường quốc phương Tây và cho những người đại diện chính thức và không chính thức của họ tại Trung Quốc."(George Nye Stieger,"Trung Quốc và Tây phương, nguồn gốc và sự phát triển của phong trào bài ngoại", New Haven, 1927, chương 276-277.)

50 năm sau, Trung Quốc bừng thức dậy và họ đã quét sạch tất cả mọi sự chiếm đóng ngoại bang trên lãnh thổ của họ và tìm lại niềm hãnh diện quốc gia mà nhiều lần bị chà đạp. Hai sắc lệnh được ký vào ngày 31/1/1994 bởi Lý Bằng, thủ tướng chánh phủ Trung Quốc, công bố và có hiệu lực vào ngày 6/2/1994, cấm mọi hoạt động tôn giáo, xuất xứ từ ngoại quốc, tại Trung Quốc. Người ngoại quốc không được phép"thiết lập những tổ chức có tính chất tôn giáo, mở các trường học, các trung tâm tôn giáo nhằm tuyển mộ tín đồ, để chỉ định các giáo sư dạy về tôn giáo. Mọi hoạt động tín đồ mới trong quần chúng Trung Quốc đề bị nghiêm cấm triệt để."(Le Monde, ngày 8/2/1994).

259. Dãy núi cao ngăn cách hai nước Tây Ban Nha và Pháp.

260."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 81, chương 131-136.

261."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 41, chương 376-377.

262. Về phương diện ngôn ngữ, dân Việt Nam dùng tiếng Hán như một ngôn ngữ bác học, nhưng tiếng Nôm vẫn là tiếng nói hằng ngày của dân chúng. Tiếng Hán được phiên âm bằng những chữ mà những người Việt Nam có học (kẻ sĩ) vẫn đọc theo cách phát âm "Hán" hoặc "Đường". Từ chữ Hán, người Việt Nam đã sáng chế ra một cách viết mang tính chất, vừa ngữ âm, vừa ngữ nghĩa học cho phép họ ghi chép bằng chính ngôn ngữ của mình. Hệ thống này gọi là chữ Nôm(caractères démotiques), đối lập với chữ Hán, gọi là "chữ Nho" (chữ của kẻ sĩ). Cách phiên âm của nó là ghi âm của một tiếng Nôm bằng cách thêm một chữ Hán, có âm gần giống như một từ tiếng Việt vào chữ Hán, mang ý nghĩa của từ tiếng Nôm đó. Trong văn học, người dùng "chữ Nôm" đầu tiên là Hàn Thuyên, từ 1257.

263. Adolphe Delvaux dẫn,"Quân Pháp đánh chiếm thành Huế"(Bulletin des amis du Vieux Huế), Avril-Juin 1920, trang 270.

264. Người ta cũng có nói rằng, khi đến Kim Long, Tường đã bí mật đi vào nhà thờ để nói chuyện với Giám mục Caspar.

265."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 47, trang 121.

266. Tướng Prudhomme, nổi tiếng hơn với bí danh "Tướng X" với cuốn sách của ông ta:"Nước An Nam từ 5/7/1885 đến 4/4/1886",Paris 1901.

267. Về sự kiện đốt cháy cung điện Mùa hè ở Bắc Kinh, Armaud d'Antin de Vaillac viết trong cuốn"Phổ Nghi - Hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc",NXB France Empire, 1900, trang 57-58:

"...Đại sứ toàn quyền Anh, Lord Elgin, ra lệnh đốt cung điện Mùa hè, mệnh lệnh đó không ngăn cản việc thành lập một tiểu ban Anh-Pháp, do tướng Janin chủ tọa, lựa chọn một số vật quý để gửi cho Nữ hoàng Victoria và cho Napoléon III.

Gửi cho Napoléon III:

- 2 chiếc gậy chỉ huy bằng vàng khối và ngọc thạch màu lục. 1 bộ trang phục Hoàng đế gồm: một áo lụa dát vàng, một áo giáp lưới bằng thép, một áo dài khác bằng lụa màu vàng đính khung vàng và viền ngọc, một chiếc mũ bằng vàng và thép trên đỉnh có mũi nhọn dài bằng thép.

- 1 ngôi chùa bằng đồng mạ vàng và chạm trổ đẹp.

- 2 con nghê bằng đồng mạ vàng, mỗi con nặng 400kg.

- 2 bức màng mành, nhiều nhẫn đeo tay, vòng cổ, những chiếc ly có chân, những bức sơn mài "và hàng ngàn thứ lạ mắt".

"Một số các đồ vật ấy ngày nay vẫn còn nằm tại cung điện Fontainebleau.

Trước khi đốt, quân lính thi nhau cướp phá, liên tục hai ngày ròng. Chúng đã tìm thấy vô số những đồ trang sức, những hộp đựng thuốc, hộp đựng kẹo bằng vàng, bát đĩa và những áo quần trang phục lộng lẫy mà chúng mặc luôn vào người. Thật là một hội giả trang thú vị. Họ tha hồ đùa giỡn thỏa thuê với những bộ người máy mà các vua chúa phương Tây tặng cho các 'Hoàng đế Trung Quốc'.

Chi tiết ấy chẳng lấy gì làm chói lọi mà một chứng nhân, bá tước Hérisson, sĩ quan hầu cận của tướng Cousin-Montauban, nhấn mạnh trong cuốn 'Nhật ký của một thông dịch viên tại Trung Quốc'.

'... Đêm thứ hai của chúng tôi tại cung điện Mùa hè thật không thể nào chịu được: nó điên dại, nó quay cuồng đến chóng cả mặt. Mỗi

một tên lính đều có 'con chim, cái hộp âm nhạc, cái đồng hồ báo thức và con thỏ nhà' của mình. Thật là một hội chuông reo đồng loạt.'

Và một chứng nhân khác (Lucy):

'Người ta đã phân phát cả một kho bạc cho lính, khoảng 90 francs mỗi người. Nhưng đối với chúng, con số đó nghĩa lý gì so với giá trị những cái chúng nó đã cướp được bằng vàng, bằng bạc, bằng bảo vật. Một tên lính bán một lúc 60 chiếc đồng hồ giá 2 đồng/ chiếc và là loại đồng hồ cực kỳ hiếm! Người ta còn mang về từng bao tải chất đầy đồ nữ trang và vòng cổ bằng san hô, những hòn ngọc xinh xắn và còn nữa.... Khi đội quân lên đường đi Bắc Kinh, thì cả một quang cảnh đặc biệt bất thường hiện ra trước mắt mọi người: trên 300 chiếc xe chở nguyên chiến lợi phẩm'".

268. Jean Chesneaux dẫn,"Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam"(Contribution à l'Histoires de la Nation Vietnamienne), trang 134.

269."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 74, trang 141-142.

270. Nguyễn Hữu Độ, cháu nội Nguyễn Hữu Luân (Võ quan phục vụ dưới thời Gia Long, đã sang Pháp cùng với Giám mục Adran năm 1787) và là con của Nguyễn Hữu Huy (Võ quan). Ông ta có 9 con trai và 8 con gái, trong số đó có Nguyễn Thị..., lấy Đồng Khánh ngày 16/2/1886.

- Nguyễn Hữu Ti, chồng của công chúa Ngọc Lam, là chị em với Khải Định.

- Nguyễn Hữu Khánh, chồng của công chúa Tân Phong, chị em của Thành Thái.

- Nguyễn Hữu Thị Nga, vợ vua Thành Thái, năm 1895.

271. Gosselin dẫn,"Nước An Nam".

272."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 60, trang 88.

273. G. Taboulet dẫn,"Chiến công của Pháp tại Đông Dương": quyển II, trang 865.

274. 5 tháng sau, Đồng Khánh kết duyên với con gái thứ hai của Nguyễn Hữu Độ, lúc này mới 16 tuổi.

275. Vợ của vua Thiệu Trị.

276.Bảo quốc Công: là tước vị cao nhất trong năm tước vị quý tộc phong kiến cho các quan đại thần có nhiều công trạng. Từ Gia Long trở đi, tức Đồng Khánh, các tướng De Courcy, Warner và Prudhomme; hai người đầu được phong là Đại quốc Công, người thứ ba là Quận công.

277."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 70, trang 357.

278. Theo luật pháp Việt Nam, ba cái án trừng phạt (sau khi tội nhân đã chết) được coi như nhục nhã hơn án tử hình là: bêu đầu, thiêu xương và đánh mộ.

279."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 58, trang 233-234.

280. Văn kiện ngoại giao Trung Quốc: chương 61, trang 23-26.

281. Được phong Lãnh binh vì đã có công lao"phản quốc", Ngọc được lần lượt cử đi các tỉnh khác nhau nhằm làm nhiệm vụ mới của mình. Đi đâu hắn cũng chỉ gặp sự khinh bỉ và sự thờ ơ, lãnh đạm của quan lại và nhân dân. Cuối cùng hắn phải trở về Thanh Lãng (Hà Tĩnh), làng quê của hắn.

Chiều ngày 24/12/1893, Ngọc, chỉ huy đồn Thanh Lãng đang say rượu và đang hút thuộc phiện một cách yên tĩnh, thì đồn của hắn bị nghĩa quân Phan Đình Phùng tấn công. Hắn vội vàng ra tìm cách kháng cự thì một phát đạn hất ngã xuống. Lập tức người ta chặt lấy đầu hắn, bêu ngay trước cửa túp lều mà hắn đã phản bội, bắt nộp vua Hàm Nghi cho Pháp.

282. Bị giam giữ tại Algérie, ông kết hôn năm 1904; vợ ông là một cô gái Pháp, con của ông chánh án Tòa án Alger; là Laloy và sinh được ba người con: hai gái và một trai là Nữ Hoàng thân Như Mai; nữ Công tước De La Besse - tên chồng và Hoàng thân Minh Đức.

Hàm Nghi mất tại Alger năm 1944, hưởng thọ 73 tuổi, sau 55 năm bị lưu đày. Thi hài của ông được mai táng tại nghĩa trang El Bier, tại Alger.

Ngôi nhà mà Hàm Nghi đã ở, biệt thự "Gia Long",nằm trên vùng đồi Alger, tại El Biar. Sau ngày Alger độc lập, ngôi nhà bị trưng dụng để chuyển thành nơi ở của đại sứ Liên Xô. Các con của vua Hàm Nghi phải rút về Pháp và di cốt của ông cũng được chuyển về đó.

Bà Như Mai, người con gái đầu lòng của vua Hàm Nghi, là người con gái kỹ sư đầu tiên đậu đầu ra trường Canh nông quốc gia Grignon.

Người em gái kế, sau khi học y khoa đại học, cưới Công tước De La Besse.

Người em út, Hoàng thân Minh Đức, sau Thế chiến II, ở trong quân đội Pháp với cấp thiếu tá. Trong lúc ông đóng quân (Pháp) tại bờ hồ Constanz vùng chiếm đóng Pháp, sau khi Đức thua trận, ông được lệnh đưa đi Việt Nam để đánh giặc trong hàng ngũ quân Pháp. Ông từ chối, không chịu đi sang Việt Nam, ông tuyên bố với chánh phủ Pháp rằng:"Ông không thể cầm súng bắn lại đồng bào ông. Nếu chánh phủ Pháp muốn đưa ông ra tòa án binh thì cứ đưa. Ông không chịu đi qua Việt Nam đánh dánh giặc cho Pháp, chống lại Việt Nam."

Chuyện này do một sĩ quan Pháp, đồng đội của ông Minh Đức lúc ấy, sau này giúp việc cho Bộ Ngoại giao Pháp, lên cấp đại sứ, ông Jean De Latour Dejean, bạn thân của tác giả, kể lại cho tác giả nghe.

Tác giả cũng được bà Như Mai tiếp đón niềm nở, nhiều lần và kể cho tác giả nghe về đời sống của vua Hàm Nghi trong những ngày nhà vua ở Alger và cho xem những hình ảnh về gia đình.

283."Hồi ký và tư liệu châu Á":quyển 74, trang 46.

284. Ch. Gosselin trích dẫn,"Nước An Nam".

285."Hồi ký và tư liệu châu Á":quyển 73, trang 63-64.

286."Hồi ký và tư liệu châu Á":quyển 73, trang 311 và 331

287. 1 lượng = 37,75 gram và 1 nén = 377 gram.

288."Hồi ký và tư liệu châu Á":quyển 74.

289."Hồi ký và tư liệu châu Á":quyển 74, trang 30-31.

290. Tàu"Cométe"đến Sài Gòn, vua Hàm Nghi được chuyển sang tàu"Biên Hòa"để đi qua Algérie.

291. Ở đây là Nguyễn Trọng Hiệp.

292."Hồi ký và tư liệu châu Á":quyển 74.

293. Moral,"Tài chính Bắc kỳ",tạp chí Đông Dương, 1909.

294. Paul Doumer,"Đông Pháp",trang 313.

295.Mặc dầu việc tách biệt quốc gia và nhà thờ được biểu quyết vào năm 1905 và áp dụng tại Pháp, đạo luật này không bao giờ được công bố và áp dụng tại Việt Nam.

Trong những năm 1923, 1926, 1920, 1930, 1931, các Hội truyền giáo Gia-tô đã được chánh phủ bảo hộ nhiều lần nhượng đất, chưa kể những đất đai công cộng mà một số thống đốc và quan chính hành chánh Pháp, do thành kính cá nhân đã biếu tặng cho các hội truyền giáo.

Theo ước lượng chính thức, năm 1939, các ruộng đất của các hội truyền giáo nước ngoài gồm trên 5 triệu đô la, tức là 50 triệu francs. Mức ước lượng ấy vẫn còn thấp hơn nhiều so với thực tế. Nó chưa bao gồm hết tất cả các đất ruộng thuộc về nhà thờ, bởi nó loại ra ngoài những tài sản của các xứ đạo và những pháp nhân thuộc nhà thờ có quyền sở hữu. Tài sản của các hội truyền giáo Tây Ban Nha cũng khá đồ sộ. Nói chung ở Việt Nam, các hội truyền giáo là những người chủ sở hữu ruộng đất lớn nhất dưới thời thuộc địa.

296. Đồng tiền đầu tiên của Việt Nam có từ thế kỷ thứ X. Quốc gia Việt Nam đã quy định tỷ giá tiền tệ, đã sáng lập ra tiền giấy năm 1396, thống nhất đo lường năm 1664.

* Bổ sung ý kiến trên:Mỗi triều đại nước ta thường đúc mỗi loại tiền riêng nhưThái Bình hưng bảothời Đinh, đúc năm 970;Thiên Phúc trấn bảothời Tiền Lê. Hoặc thời Hồ Quý Ly cho sử dụng tiền giấyThông Bảo hội saothay cho tiền kim loại bấy giờ. Tuy nhiên, loại tiền giấy không được dân chúng ủng hộ, vì dễ rách nát, không bảo đảm bằng tiền kim loại (BT).

297. 1 livres Anh bằng 1/2 kg.

298. 1 once Anh = 20,35 gram; 1 once Pháp = 30,6 gram.

299. Tổ chức lại việc buôn bán thuốc phiện, năm 1899, Doumer cho xây dựng tại Sài Gòn một nhà máy tinh lọc thuốc phiện hiện đại, công suất vạn năng. Ông ta cho hiệu chỉnh một hỗn hợp cháy rất mau, do đó thúc đẩy người hút tiêu thụ nhiều thuốc hơn bình thường, Năm 1918 có tất cả 1.512 tiệm hút và 3.098 người bán lẻ thuốc phiện.

Giữa năm 1894 và 1901, thu nhập về các ty thuốc phiện đã có một bước nhảy vọt. Năm 1894: 3.783.734 đô-la, tức 10.102.570 francs; năm 1898: 5.343.366 đô-la, tức 12.930.945 francs; năm 1901: 6.290.000 đô-la, tức 15.785.000 francs.

Chính Doumer đã hãnh diện tuyên bố rằng qua bốn năm nhiệm kỳ của ông ta, những cải cách nói trên đã làm tăng lên 50% số lời do thuốc phiện mang lại; những số lời về thuốc phiện này chiếm trên 1/3 tổng số thu nhập toàn thuộc địa. (Paul Doumer,"Tình hình Đông Dương"(1897-1901), trang 163).

300. Dưới sự đô hộ của Pháp, họ cấm triệt để không cho người Việt Nam được nói đến chữ "Việt Nam" và "người Nam". Ai vi phạm sẽ bị bỏ tù, vì họ cho là "làm cách mạng" chống Pháp. Hai cái tên gọi ấy hoàn toàn bị loại bỏ ra ngoài những cuốn sách sử học và những văn kiện chính thức.

Người Việt Nam bị gọi bằng những cái tên: "Annamite" (người An Nam), "Indigène" (người bản xứ), "Indochinois" (người Đông Dương). Ở nhà trường, người ta dạy cho họ rằng tổ tiên của họ là người "Gaulois" (người nước Gaule, tức nước Pháp cũ). Trong chương trình tiểu học dưới thời kỳ Pháp thuộc, học sinh Việt Nam học lịch sử nước Pháp rất kỹ và lịch sử Việt Nam viết theo quan điểm thực dân.

301. Dưới đây là tóm lược lịch sử sự thống nhất của dân tộc Việt Nam:

Người Việt Nam nói về việc dựng nước của mình vào năm 2879 TCN.

Về nguồn gốc mà nói, chắc chắn những người Việt Nam là con cháu người "Lạc Việt", một dân tộc miền Bắc, hình như vẫn luôn luôn sống tại vùng châu thổ Bắc Bộ Việt Nam ngày nay, mà vật tổ (totem) là "con Rồng". Qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử, dân tộc này vẫn luôn luôn mang tên dân tộc "Việt".

Các thế kỷ hòa bình và hạnh phúc đã trôi qua trước khi đất nước họ bị quân Tàu chinh phục. Việt Nam đã phải chịu đựng một chính sách đồng hóa thật sự suốt mười thế kỷ, dưới sự đô hộ của Tàu. Sau đó, người Việt Nam tiến dần về phía Nam Trung Bộ ngày nay, rồi khai phá cả miền châu thổ rộng lớn của sông Cửu Long còn hoang vu, mở rộng bờ cõi gấp ba lần so với diện tích ban đầu.

Trước những điều kiện như vậy, Việt Nam đã làm thế nào để tạo cho mình được một sự thống nhất và giữ vững được sự độc đáo

của nó?

Ngay từ thế kỷ thứ V TCN, Trung Quốc đã xâm lược Việt Nam. Nhưng ngay từ thế kỷ thứ I CN, năm 40, người Việt Nam đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của hai chị em Bà Trưng là Trưng Trắc và Trưng Nhị và quân Tàu đã bị đuổi ra ngoài bờ cõi.

Sau cuộc khởi nghĩa thắng lợi này, hoàng đế Trung Quốc phái tướng Mã Viện sang Việt Nam để "lập lại trật tự", có nghĩa là lập lại sự chiếm đóng của quân Tàu. Mã Viện đã hoàn thành nhiệm vụ của ông ta và Việt Nam lại rơi vào tay thống trị của Trung Quốc trong mười thế kỷ.

Trong khoảng thời gian này, nhiều cuộc khởi nghĩa đã xảy ra nhưng đều bị đàn áp. Và phải đợi đến thế kỷ X mới chấm dứt được nền đô hộ của Tàu. Với chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt, Ngô Quyền đuổi được quân Tàu ra khỏi nước và lập nên triều đại đầu tiên của đất nước, năm 938.

Qua cái đêm trường của lịch sử Việt Nam ấy, người Việt Nam đã học tập theo con đường Nho giáo. Thoạt tiên, người Việt Nam biết dùng lưỡi cày kim loại và súc vật để kéo cày, chữ viết, lễ nghi... Sau đó, Việt Nam có nền tảng chính trị mới, một hệ thống hành chánh hoàn thiện và một bộ máy quân sự có hiệu lực.

Và cứ như vậy, dấn sâu vào con đường Nho giáo, nước Việt Nam đã biến hóa nhanh chóng và bỏ xa các bộ tộc và các dân tộc khác của bán đảo Đông Dương.

Như vậy, trước khi đi bình định miền Trung bộ ngày nay (1069) và mở rộng bờ cõi về phương Nam, Việt Nam đã là một dân tộc có tổ chức khá vững vàng, có một nền văn hóa tiên tiến.

302. Paul Doumer,"Đông Pháp", trang 86-87.

303. Chẳng hạn năm 1899, trên số 11.000.000 của quỹ lương trả cho các công chức Pháp và Nam (không kể quân đội), riêng các công chức Pháp lãnh 7.500.000 đồng. Năm 1906, tiền lương của họ thu hút hết 1.343.000 đồng/1.735.000 đồng của ngân sách bưu điện, tức 75%. Năm 1913, trên một quỹ lương 1.000.000 đồng thì 13.000.000 đồng vào tay người Pháp.

304. Những bản danh sách hội viên"Francsmacons"công bố tại Vichy năm 1940-1941 chỉ ra rằng: dưới nền Đệ tam Cộng hòa, những chức vị quan trọng ở các nước thuộc địa là dành cho những người đỡ đầu của những nhân vật có quyền thế.

Khoảng 11.000 người Pháp chiếm đỉnh cao của kim tự tháp quyền lực ở Việt Nam, ví dụ năm 1937. Số liệu thống kê năm đó cho thấy: những công chức có quyền, những người thuộc ngạch những"người quản lý các công sở dân sự của Đông Dương"(quan cai trị): 450; công chính: 567 (trong đó có 166 kỹ sư); y tế: 313 (trong đó có 139 y-bác sĩ); giáo dục: 590 (trong đó một phần lớn nằm trong các trường học Pháp). Ngược lại, con số nhân viên các cơ quan hải quan (723), của kho bạc, an ninh - cảnh sát, rất cao.

305."Colons"(trong bản Pháp văn): cái danh từ chủng loại ấy, chỉ một cách chưa thật đầy đủ lắm, những người châu Âu thu nhập nhờ kinh tế của đất nước (những người trồng trọt, buôn bán, kỹ nghệ, nhân viên thương mại...)

306. Ngày 9/1/1968, trong một buổi phát thanh vô tuyến truyền hình Pháp nhằm giới thiệu một cuốn sách mới về Georges Clémenceau, đề cập đến tính ưu đẳng của chủng tộc da trắng trên các chủng tộc khác, được Jules Ferry ca ngợi và chủ trương, nhà sử học kiêm ngoại giao, Philippe Erlanger, đã tuyên bố rằng:"Clémenceau lật đổ Jules Ferry sớm đi một năm thì cuộc chiến tranh hiện nay của Việt Nam [Pháp-Việt, 1945-1954] đã có thể tránh được không xảy ra."

307. Tuy chữ Nho và chữ Nôm rất phức tạp, việc học hành vẫn đi sâu vào tận các làng mạc Việt Nam xa xôi hẻo lánh.

Pierre Pasquier, đổng lý các cơ quan dân sự Đông Dương (quan cai trị), rồi sau làm toàn quyền, với 37 năm ở xứ này, đã viết:"Rất ít người thất học, kể cả trong nông thôn dân khổ sở bất hạnh cũng vẫn có những người biết đọc, viết vài trăm chữ." (P. Pasquier, "Nước An Nam ngày xưa", Paris 1907, trang 166)

Một toàn quyền Đông Dương khác, Lanessan (1891) có ghi:"Có rất ít nước, kể cả những nước văn minh mà việc học được coi trọng cho bằng ở An Nam. Có thể nói không một làng An Nam nào là không có trường học của nó."(Lanessa, "Đông Pháp, tìm hiểu về chính trị và hành chánh", Paris, Alcan, 1889, trang 230)

Lanessan có nói thêm:"Mỗi cuộc thi cử tại An Nam tập hợp đến mười, mười hai nghìn thí sinh, để chọn ra khoảng 60 cử nhân và trên dưới 120 tú tài."(Lanessan,"Đạo đức học của các nhà hiền triết Trung Quốc, trích từ các sách vở cổ điển của Trung Quốc và An Nam", Paris, Alcan, 1896, trang 5)

Sau khi chế độ thuộc địa được thiếp lập tại Việt Nam, trong thời kỳ

Thế chiến I (1914-1918), các kỳ thi cử nhân và tiến sĩ bị bỏ, trước tiên ở Bắc Bộ (1915) rồi ở Trung Quốc (1918)

Rất lâu, trước khi người Pháp đến, người Việt Nam đã có một nền học riêng và các trường đại học riêng của mình. Thật vậy, cách đây trên 900 năm, năm 1070, thành Thăng Long (tức Hà Nội ngày nay) đã chứng kiến hoạt động của trường đại học đầu tiên của nó, 30 năm trước, trường Đại học Bologne (Ý Đại Lợi) và 80 năm trước trường Đại học Paris Sorbonne (Pháp).

Chính là dưới triều đại nhà Lý (1009-1225) mà Văn Miếu được sửa sang lại và biến thành một trường học. Trước là Thái tử con vua, sau đó là con cái của các đại thần, và chẳng bao lâu thì cả những nho sinh xuất sắc đều được vào học trường học đầu tiên đó. Trường học này đã trở thành trường Đại học Văn chương và Khoa học, mang tên"Quốc tử Giám"– tức"Trường Quốc học dành cho các con của hoàng gia". Một trong những "Quốc tử" lỗi lạc nhất là tướng Lý Thường Kiệt, người đã chiến thắng oanh liệt quân xâm lược nhà Tống, Trung Quốc, ở cuối thế kỷ thứ X.

Ngày nay, ngôi trường ấy đã trở thành"Văn Miếu". Người ta còn thấy bia bằng đá, khắc bằng chữ Hán tên tuổi những người thi đậu khoa Tiến sĩ.

Cái không khí hoan hỉ bao trùm trên lĩnh vực chánh phủ và tài chính Pháp sau cuộc chiến tranh 1914-1918, đặc biệt rõ nét trong các giới thực dân Đông Dương. Những nguồn tư bản chính quốc, bị cái tỷ suất lời của đồng bạc Đông Dương thu hút, đã xô nhau đổ sang Việt Nam. Do mức độ mau chóng của sự phát triển tư bản chủ nghĩa đó mà nhiều vấn đề mới được đặt ra ở Đông Dương.

Trong những vấn đề này, giáo dục, bây giờ mang một ý nghĩa cụ thể thiết thực hơn. Người ta thấy rõ rằng cần phải bảo đảm cho những công ty thuộc địa, cũng như bản thân chánh phủ, một số tối thiểu cán bộ cấp dưới và một số nhân lực có chất lượng.

Trong một thông tư liên bộ ngày 10/10/1920, Albert Sarraut tuyên bố:"Giáo dục cần phải có kết quả trước tiên là nâng cao giá trị của nền sản xuất thuộc địa… Ngoài ra nó phải chọn ra, từ trong đám dân lao động, một bộ phận ưu tú và đào tạo họ thành những hợp tác, kiểm soát viên, hoặc đốc công (…)

Có một nguyên tắc nền tảng chung và cơ bản cho sự nghiệp giáo dục của chúng ta: là nền giáo dục bản xứ, trước hết, phải có tính chất thực tiễn và hiện thực. Trước tiên, cần phải nghĩ đến khía

cạnh kinh tế của việc giáo dục quần chúng, và chính là phải nhằm mục đích cơ bản này mà tập trung cố gắng chúng ta phát triển rộng rãi một nền một giáo dục tiểu học, kỹ thuật và chuyên nghiệp."(Albert trích dẫn,"Đông Dương hôm qua và hôm nay".)

Chính là phát từ căn cứ này mà chánh phủ thuộc địa Pháp, từ đây đặt nền tảng cho "ngôi trường của Pháp ở Việt Nam".

Tiếp theo sơ cấp học ba năm, bằng chữ Quốc ngữ, là cấp tiểu học nữa, vừa bằng chữ Quốc ngữ, vừa bằng tiếng Pháp, để cho học sinh độ tuổi 14 dự một kỳ thi lấy chứng chỉ học lực; trong kỳ thi này, mọi môn thi đều bằng tiếng Pháp. Có chứng chỉ rồi, học sinh học bốn năm nữa để lấy bằng "Cao đẳng tiểu học". Một nền giáo dục"trung học bản xứ"với chương trình nặng hơn chương trình tú tài Pháp rất nhiều, chào đón cậu học sinh tốt nghiệp cao đẳng tiểu học để đưa cậu qua, năm học đến bằng"tú tài bản xứ"– bởi vì học sinh Việt Nam không được nhận vào các trường "Pháp" thật sự và không thể học để thi lấy bằng "tú tài Pháp" được.

Một giáo sư người Pháp trường Pétrus Ký ở Sài Gòn, ông Mignon, gọi chương trình tú tài bản xứ là "một sự nhồi sọ thực sự và một chính sách ngu dân có tính toán của chánh phủ thuộc địa Pháp".

Ở tất cả các cấp học đều có một giới hạn tuổi mà người học sinh không thể vượt qua nếu muốn được tiếp tục học. Quá giới hạn tuổi thì phải loại ra khỏi trường.

Trường Đại học Đông Dương, được Albert Sarraut (Toàn quyền từ 1914-1918) lập trở lại sau sự thí nghiệm không thành công của Paul Beau (Toàn quyền từ 1902-1908). Trong ý thức của cả hai vị toàn quyền, chỉ nhằm đào tạo những nhân viên hạ ngạch trong ngành y tế, ngành dược, sư phạm, pháp lý, canh nông, công chính. Việc giảng dạy khoa học và kỹ thuật hiện đại hoàn toàn không có.

Sự thâm nhập của nền giáo dục Pháp chỉ có lợi ích cho một tầng lớp trên của xã hội Việt Nam, xã hội thị thành. Cho mãi đến 1938, trước ngày xảy ra cuộc chiến tranh 1939-1940, trong toàn cõi Đông Dương (Lào, Campuchia, Việt Nam) trên một dân số suýt 35 triệu người, cuốn "Danh bạ thống kê Đông Dương"ghi rõ: 1 trường Khải Định (Huế), trường Pétrus Ký (Sài Gòn), 6 trường cao đẳng tiểu học. Ngoài danh sách ấy, cần phải kể thêm hai trường trung học Pháp (trường Albert Sarraut – Hà Nội và trường Chasseloup Laubat – Sài Gòn); trong đó một số ít học sinh Việt Nam, con em tầng lớp đặc quyền (có quốc tịch Pháp) theo học bên cạnh những bạn học người Pháp, để thi bằng"Tú tài chính quốc",cho phép họ

cũng như các bạn Pháp của họ, sang Pháp học các trường đại học – bởi vì bằng"Tú tài bản xứ", mặc dù cũng mang cái tên lừa bịp. "Tú tài" vẫn không cho phép thí sinh tốt nghiệp được vào Đại học Pháp, kể cả những thí sinh đậu xuất sắc nhất.

Trong những điều kiện như vậy, rất hiếm hoi là những người Việt Nam có thể đạt tới trình độ cao học, ở Pháp, Ngay cả khi họ đạt được thì họ cũng mau chóng bị thất vọng, một khi đặt chân trở về quê hương, bởi vì chỉ cần đơn cử một nhân chứng: một kỹ sư tốt nghiệp trường Đại học Bách Khoa Paris(Ecole Polytechnique)thì ra trường không bằng hạng với các bạn Pháp, chỉ được hưởng một mức lương tháng không bằng 1/3 lương tháng của một tên gác cổng người Ấn Độ của trường Pétrus Ký ở Sài Gòn.

Đến đây, chúng tôi xin mở ngoặc. Chúng tôi được biết có hai nhà kỹ sư trường Bách Khoa đầu tiên của Việt Nam, ở trong trường hợp này, là ông Nguyễn Ngọc Bích và ông Hoàng Xuân Hãn. Hai ông đều là bạn thân của tác giả. Và chúng ta cũng hiểu vì sao Hoàng thân Lào, Souphanouvong, đã đỗ đạt cao, ra trường Kỹ sư Cầu cống, Pháp(Ecole des Ponts et Chaussées, Paris)khi về nước, đặt dưới quyền một kỹ sư người Pháp, đậu ra một trường kỹ sư hạng dưới của Pháp, Hoàng thân Souphanouvong chọn theo kháng chiến hơn là ở giúp việc cho Pháp. Kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích cũng đã chọn con đường này khi kháng chiến vừa bùng nổ trong Nam, mà những người kháng chiến ở Nam Bộ đều biết. Chính kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích đã phá hủy những cầu cống trong Nam, làm cản trở việc tiến binh của quân đội Pháp, trong những đầu tiên tấn công của họ để chiếm miền Nam.

Trước 1945, trường tiểu học không nhận quá 900.000 học sinh, trường trung học 4.000, trường Đại học Hà Nội, 1500, trong đó chỉ có 76% sinh viên là người Việt, Campuchia và Lào. Nạn mù chữ còn ngự trị trên 80% dân số.

308. Ngày 13/8/1945, Pháp đem quân lực trở lại xâm chiếm Việt Nam để đặt lại nền thống trị. Ngày 23/9/1945, dân miền Nam đứng dậy, trước tiên và một mình quyết tâm ngăn cản ý đồ xâm lược của Pháp. Một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc bắt đầu.

Sau tám năm chiến tranh và Điện Biên Phủ thất thủ (7/5/1954), chánh phủ Pháp "giao ban" cho chánh phủ Mỹ và ngày 11/5/1954 đã ký tại Paris với Quốc vụ khanh Foster Dulles một hiệp định để tiếp tục chiến tranh tại Việt Nam.

Hiệp định 11/5/1954 mà Pháp vừa ký với Mỹ đánh dấu, đối với

nước Pháp, sự cáo chung của nền thống trị Pháp trên xứ thuộc địa cũ của mình.

Bình luận về Hiệp định này, Cyril Schulzberger, trưởng phòng châu Âu của tờ"Thời báo New York"viết rằng:"Cuộc đấu tranh chính trị giữa Mỹ và Pháp, ở thủ đô miền Nam Việt Nam đã mang lại những hậu quả nặng nề cho Pháp hơn là thất bại Điện Biên Phủ. Bởi vì cuộc đấu tranh này đã hoàn toàn loại trừ nước Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam - tức là vị trí cuối cùng của họ trên đất Đông Dương - cũng như trận Điện Biên Phủ, đối với Pháp, là sự mất đi vĩnh viễn miền Bắc Việt Nam."(E.N Dzelepy dẫn,"Sự thật về cuộc chiến tranh ở Việt Nam",trang 130).

309. Chailley Bert,"Di cư đàn bà qua thuộc địa",Paris, 1897.

310. Charles Meyer,"Cuộc sống hằng ngày của người Pháp ở Đông Dương (1860-1910)",Hachette, Paris, 1985.

311. Constantin là hoàng đế La Mã (306-337). Một hôm nằm chiêm bao thấy Chúa Jésus với dòng chữ "In hocsigno Vinces" (Hãy chiến thắng với dấu hiệu này). Ông ta đã làm theo như vậy và đã chiến thắng. Sau đó, ông theo đạo và trở thành hoàng đế bảo vệ chúa Kitô. Thành phố Constantinople (Stanboul, hay Istanbul ngày nay trên eo biển Bosphore của xứ Turpie) có nghĩa là thành phố của Constantin.

312. Clovis là vua người Frans (Pháp) (481-511), cũng như Constantin, đã theo đạo và đã mở rộng bờ cõi nước Pháp từ sông Loire đến tận sông Rhine.

313. Trích trong một bài viết đăng trên tạp chí"Thời hiện đại", 1953, trang 2274-2275, được dẫn lại trong"Truyền thống và cách mạng Việt Nam",NXB Anthropos, Paris, 1971. Jean-Raoul Clémetin,"Thái độ chính trị của các tổ chức Công giáo ở Việt Nam",trang 108-134.

314. Người ta thường đặt những bước đầu của Cải cách (tôn giáo) vào năm 1517, khi 95 luận điểm của Martin Luther được công bố.

Vị tu sĩ dòng Augustin sinh năm 1483, khi thời kỳ Trung cổ đã nhường bước cho thời kỳ Đại Phục hưng và cho chủ nghĩa nhân đạo, với Erasme và Thomas Moore. Với sự phát hiện ra máy in và châu Mỹ, thế giới bước vào kỷ nguyên cận đại. Nhà thờ Công giáo, cùng lúc này bị xói mòn đi bởi hàng trăm thứ điếm nhục, dường như đang bị ngưng đọng và đang bị phong tỏa.

Vị tu sĩ người Đức cảm thấy bị nhục mạ trước việc mua bán các việc "xá tội". Nhưng sự nổi loạn của ông còn sâu sắc hơn thế nhiều. Theo ông, sự cứu rỗi linh hồn của con người duy nhất là do có lòng tin ở chúa Jésus-Christ chứ không do những sự nghiệp, những hành vi và công trạng của các tín đồ. Chỉ tiếng ơn thiêng liêng của Chúa cứu rỗi chúng ta. Tất nhiên những luận điểm của ông khiến La Mã nổi giận. Nhưng Luther đã lấy Thánh Kinh để chống lại quyền lực của Vatican và khẳng định tiếp rằng nguồn gốc duy nhất của hiểu biết là một mình Kinh Thánh. Trung thành với luận lý của mình, ông ta khẳng định cái giáo chức phổ cập rửa tội người lớn, mà bác bỏ cái giáo chức tế lễ của các linh mục. Đệ tử của Luther, Philippe Melanchthon cụ thể hóa cái tín điều mới này ra bằng lời, trong cuốn"Lời thú tội Augsbourg"(1530).

Học thuyết Luther lan truyền mau chóng trong các quốc gia nói tiếng Đức, bằng cách căn cứ trên nguyên lý "đất nào, tôn giáo ấy"(cujus regio, ejus religio)- tôn giáo của nhà vua quy định tôn giáo của dân chúng. Cuộc Cải cách đã lan rộng khắp Trung Âu, rồi sang cả châu Mỹ. Sau đó, nó lan truyền sang Pháp cho đến tận cung đình nhà vua (sự kiện Placards). Tuy nhiên, chính là dưới một hình thức mới mà nó sắp sửa chinh phục cả một phần đất nước - với học thuyết Calvin Luther là một tu sĩ Đức. Calvin là một người thế tục, trình độ uyên thâm, đào tạo tại trường Đại học Sorbonne. Là người Công giáo, ông theo phái Cải cách năm 1533. Luther tranh đấu một mình, Calvin tranh đấu có tổ chức.

Nhan đề tác phẩm của ông, tác phẩm đầu tiên xuất bản bằng tiếng Pháp, là cả một chương trình:"Tổ chức của đạo Kitô".Trong khi điều quan tâm căn bản của Luther là "làm thế nào để được cứu rỗi về linh hồn" thì với Calvin vấn đề là biết được "tạ ơn Thiên Chúa bằng cách nào". Có những điểm dị biệt nữa. Như vậy ở Calvin, hệ thống tổ chức giám mục được thay thế bằng hội nghị tôn giáo, trong đó có cả người thế tục lẫn mục sư nắm quyền hành. Thường chính là những người theo thuyết Calvin mang danh nghĩa là những người Cải cách. Họ phát triển mau chóng và rộng rãi và rộng rãi khắp các nước Pháp, Thụy Sĩ, Hà Lan, Anh và Mỹ.

Người ta ước lượng vào lúc xảy ra vụ "Saint Barthelemy" (1572) đã có đến sáu triệu người Pháp, tức 1/3 dân số đã theo Tân giáo (Calvinisme).

Cùng thời kỳ ấy, Anh giáo cũng ra đời trong những điều kiện rất đặc biệt. Vua nước Anh, Henry VIII, năm 1520, được tặng danh hiệu"Người bảo vệ đức tin"vì đã bác bỏ những luận điểm của Luther, thì năm 1533, đã bỏ Catherine d'Aragon để kết hôn với

Anne Boleyn. Giáo hoàng Clément VII khước từ, không cho vua ly hôn thì Henry VIII đã "khước từ" luôn quyền lực của Giáo hoàng.

Cuộc xung đột ấy đã mau chóng trở nên căng thẳng, Henry VII cho lên đoạn đầu đài tất cả những ai chống lại mình, trong số đó có Hồng y giáo chủ Fisher, rồi cựu thủ tướng Thomas Moore... Và dưới ảnh hưởng của Giám mục Canterbury, Thomas Crammer là người theo học thuyết Luther, nhà vua đã đi theo phía tôn giáo Cải cách.

Tuy vậy, Anh giáo vẫn mang dấu ấn Gia-tô sâu sắc hơn các phong trào "chống đối" (gọi là Tin Lành). Với thời gian, những "nhà thờ gốc" của Anh giáo làm nảy sinh vô số những nhà thờ khác: giáo phái "épiscopalienne", giáo phái "méthodis"...

315. Theo nguyên bản cất giữ tại"Phòng Hiệp ước"của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

316. Văn kiện này được viết ra và ký tự tay Giám mục Adran và cất giữ, cùng một lúc với Hiệp ước 28/11/1787, tại"Phòng Hiệp ước"của Bộ Ngoại giao, Pháp.

317. Theo nguyên bản cất giữ tại"Phòng Hiệp ước"của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

318."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 29, trang 119-134.

319. Theo nguyên bản cất giữ tại"Phòng Hiệp ước"của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

320. Chữ"An Nam"trong bản tiếng Pháp và chữ"Đại Nam"trong bản tiếng Hán của Việt Nam.

321. Chúng tôi không tìm thấy dấu vết của bản thỏa ước này ở đâu cả, cả ở"Phòng Hiệp ước"và kho lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris cũng không. Nguồn"Vấn đề Bắc kỳ",trang 411-415.

322. Điều 21: Trong sách gốc bị thiếu. (BT)

323. Theo nguyên bản cất giữ tại"Phòng Hiệp ước"của Bộ Ngoại giao Pháp, Paris.

324."Vấn đề Bắc Kỳ": trang 416-417.

325."Hồi ký và tư liệu châu Á": quyển 73, trang 343-344.